

Tập

2



AN CHI

Rong chơi
miền chữ nghĩa



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



Tên Việt Nam:

Võ Thiện Hoa

Tên Pháp:

Emile Pierre Lucatos

Bút hiệu khác: **Huệ Thiên**

Ngày sinh: **27-11-1935**

Nơi sinh: **Sài Gòn**

Quê quán: Bình Hoà xã, Gia Định
(nay thuộc Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh)

5-1955: Vượt tuyến ra Bắc

7-1955 đến 7-1956: Đi Thanh niên xung
phong theo lời kêu gọi của Phòng Miền
Nam - Bộ Giáo dục

1956 - 1959: Học Trường Sư phạm Trung
cấp Trung ương

1959 - 1965: Dạy cấp 2 ở Thái Bình

Rong chơi miền chữ nghĩa

Tập 2

AN CHI

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập
ĐINH THỊ THANH THỦY

Chịu trách nhiệm nội dung:

Phó Giám đốc - Phó Tổng Biên tập
NGUYỄN TƯ TƯỜNG MINH

Biên tập : HỒ CÔNG HOÀI DŨNG
Sửa bản in : VỊNH NGHI
Trình bày : MẠNH HẢI
Bìa : NGỌC KHÔI

Ký hoạ bìa : CÙ HUY HÀ VŨ

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: 028.38225340 - 028.38296764 - 028.38247225 - 028.38256713
Fax: 028.38222726 - Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Sách online: www.nxbhcm.com.vn - Ebook: www.sachweb.vn

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh • ĐT: 028.38256804

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2

86 - 88 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh • ĐT: 028.39433868

GIAN HÀNG M01 - ĐƯỜNG SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đường Nguyễn Văn Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Số lượng 1.500 cuốn. Khổ 15 x 23.5 cm

Tại: Xí nghiệp in Fahasa - 774 Trường Chinh, P. 13, Q. Tân Bình, TP. HCM

XNĐKXB: 3728-2017/CXBIPH/13-283/THTPHCM cấp ngày 10/5/2016

QĐXB số: 1302/QĐ-THTPHCM-2017 ngày 3/11/2017

ISBN: 978 - 604 - 58 - 5211 - 8

In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2017

Rong chơi miền chữ nghĩa

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN
ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI THƯ VIỆN KHTH TP. HCM

Rong chơi miền chữ nghĩa. T.2 / An Chi biên soạn. - T.P. Hồ Chí Minh : Nxb.
Tổng hợp T.P. Hồ Chí Minh, 2016.

480 trang; 23 cm.

ISBN 978-604- 58-5211-8.

1. Từ nguyên học. 2. Phân tích thành phần cấu tạo từ (Ngôn ngữ học). 3.
Hình thái học. 4. Ngữ nghĩa học. I. An Chi.

1. Etymology. 2. Componential analysis (Linguistics). 3. Morphology. 4.
Semantics.

412 -- ddc 23

R773

Hình bìa 1: Ký họa tác giả An Chi do Cù Huy Hà Vũ vẽ.

ISBN: 978-604-58-5211-8





Tổng biên tập viên An Chi
16/7/2023

AN CHI

Rong chơi miền chữ nghĩa

Tập 2



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Từ nhiều năm nay, bạn đọc khắp nơi đã biết đến và ái mộ học giả An Chi qua các bài viết của ông được đăng tải trên báo chí. Những bài viết này phần nhiều thuộc lĩnh vực Từ nguyên học, tập trung vào việc truy tìm và giải thích những thay đổi về ngữ âm và ngữ nghĩa của các từ, các địa danh tiếng Việt. Đây quả thật là một công việc khó, đòi hỏi không chỉ vốn kiến thức sâu rộng trong lĩnh vực ngôn ngữ mà còn cần đến vốn hiểu biết về lịch sử, văn hóa và nhiều khi cả sự từng trải của bản thân người nghiên cứu.

Cũng chính bởi sự khó khăn, phức tạp đó mà mỗi khi một kiến giải được học giả An Chi đưa ra thường nhận được nhiều ý kiến phản hồi. Có ý kiến đồng tình, có ý kiến còn nghi ngại và cả những ý kiến phản đối, thậm chí có cả những “va chạm”. Có nhiều kiến giải được trao đổi qua lại nhiều lần trên báo chí và cả trên mạng facebook. Hơn một lần học giả An Chi đã chủ động tuyên bố phoọc-phe (bỏ cuộc) để chấm dứt những tranh luận mà ông cho là “vô ích” - tất nhiên là sau khi ông đã trả lời cặn kẽ bạn đọc và người phản đối kiến giải của ông. Nhưng vì độc giả thấy chưa “đủ”, tiếp tục phản hồi nên ông vẫn đăng đàn trả lời, tạo nên những bài viết “hậu phoọc-phe” thú vị. Cũng có lần ông công khai thừa nhận

một phần kiến giải của mình có chỗ còn lằng lắt. Điều đó thể hiện một thái độ tranh luận thẳng thắn, cởi mở, khoa học, sẵn sàng đi đến cùng của sự việc.

Mỗi kiến giải của học giả An Chi đều xuất phát từ sự nghiên cứu, đối sánh nghiêm cẩn; được trình bày khúc chiết, khoa học, “nói có sách, mách có chứng”, với một phong cách “rất An Chi”- thẳng thắn, không khoan nhượng, giàu cảm xúc... Điều này thực sự hấp dẫn người đọc. Những kiến giải của ông không chỉ góp phần làm sáng tỏ nguồn gốc, sự biến đổi của nhiều từ ngữ trong văn chương, trong lời ăn tiếng nói hàng ngày; mà còn đóng góp vào việc nghiên cứu lịch sử, văn hóa nước nhà, ví như khi ông bàn về chữ “Cổ” trong quốc hiệu “Đại Cổ Việt”, về bốn chữ “Bùi thị hý bút” trên di vật gốm Chu Đậu...

Chính giá trị và sức hấp dẫn trong các bài viết của học giả An Chi đã thôi thúc chúng tôi xuất bản bộ sách ***Rong chơi miền chữ nghĩa*** với ba tập dày dặn, tập hợp những bài viết của ông đăng trên các báo: *Đương thời*, *Người đô thị*, *An ninh thế giới*, *Năng lượng mới*. Hy vọng rằng mỗi bài viết trong bộ sách này sẽ đưa quý độc giả vào một cuộc rong chơi thú vị và say mê, rong chơi để thêm hiểu, thêm yêu tiếng Việt và cùng nhau gìn giữ sự trong sáng của tiếng nước mình.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc xa gần!

**Nhà xuất bản Tổng hợp
Thành phố Hồ Chí Minh**

Nam văn nữ thị

Bạn đọc: Xin cho hỏi tại sao trước đây cha mẹ đặt tên cho con trai thường lót chữ văn còn con gái thường lót chữ thị?

Nguyễn Thị Hồng Đào

An Chi: Về vấn đề này, ông Lê Trung Hoa có cho biết như sau:

“Chúng tôi đọc thấy một điểm đáng chú ý trong cuốn *Les langages de l’humanité* của Michel Malherbe (...): Có lẽ tên đệm *văn* có nguồn gốc từ tiếng Ả Rập *ben* (con trai) và tên đệm *thị* cũng từ tiếng Ả Rập *binti* (con gái) do các thương nhân Ả Rập vào buôn bán ở bờ biển Việt Nam. Tuy tác giả không nêu cứ liệu, chúng tôi thấy có khả năng đúng, vì: - về ngữ âm *ben* cho ra *văn*, *binti* cho ra *thị* là có thể chấp nhận; - Việt Nam chịu ảnh hưởng “họ” của người Trung Hoa. Nhưng người Trung Hoa trước đây và hiện nay không dùng các từ đệm *văn* và *thị* phổ biến như người Việt Nam”⁽¹⁾.

Ông Hoa nói như thế còn chúng tôi thì cho rằng nói *ben* có thể cho ra *văn* và *binti* có thể cho ra *thị* chẳng khác nào nói rằng tiếng Pháp *petit* đã cho ra tiếng Việt *bé tí* còn *colosse* thì

1 *Họ và tên người Việt Nam*, Hà Nội, 1992, trang 62.

đã cho ra *khổng lồ*, chẳng khác nào nói tiếng Ý *ciao* đã cho ra tiếng Việt *chào* còn tiếng Tây Ban Nha *niño* thì đã cho ra *nhỏ nhí*. Nhận xét của Malherbe xuất phát từ một sự so sánh vô nguyên tắc mà sự công nhận của ông Lê Trung Hoa thì cũng chẳng có cơ sở khoa học nào. Lẽ ra, ông Hoa phải hiểu tiếng Việt hơn Malherbe mới đúng. Trong trường hợp này, Malherbe đã làm một công việc mà Henri Frei đã làm cách đây gần 120 năm trong quyển *L'annamite, mère des langues* (*Tiếng An Nam, mẹ của các thứ tiếng* - Hachette & Cie, Paris, 1892), trong đó quan năm Frei này đã so sánh tiếng Việt với nhiều thứ tiếng, có khi thuộc những ngữ hệ cách nhau rất xa. Ngữ học so sánh có những nguyên tắc của nó; không thể cứ thấy hai từ giống nhau thì vội vàng khẳng định chúng là bà con, như Frei và Malherbe đã làm và ông Lê Trung Hoa đã cả tin.

Thật ra thì chữ lót *văn* trong tên của nam giới chính là chữ “văn” trong “văn thân”, nghĩa là xăm mình. Nhưng trước khi phân tích và chứng minh, xin hãy chép lại đoạn nói về “Tục lệ xăm mình của người Việt cổ” ở *Wikipedia* (cho đến tối 19-9-2011):

“Sách *Lĩnh Nam chích quái* (phần “*Hồng Bàng thị truyện*”) viết như sau:

“Bấy giờ, dân trên núi xuống nước đánh bắt cá thường bị luồng gây thương tổn, bèn cùng nhau tâu việc ấy với Vua. Vua nói:

“- Các giống ở trên núi khác với các loài ở dưới nước. Các loài ở dưới nước chỉ ưa những gì giống với mình và ghét những gì khác mình, vì vậy, ta mới bị gây hại.

“Nói rồi, Vua bèn ra lệnh cho ai nấy cũng phải lấy màu xăm hình thủy quái vào người. Từ đó, không bị thương luồng gây thương tích nữa. Tục vẽ mình của dân Bách Việt bắt đầu có kể từ đây. Đặc biệt thời Trần, những thành viên thuộc đội quân Thánh Dực bảo vệ xa giá sẽ được xăm lên trán ba chữ *Thiên Tử Quân* (Quân đội Thiên Tử). Nghệ thuật này còn được thấy rõ rệt dưới triều đại này với việc xăm hai chữ *Sát Thát* (Giết giặc Tartar) trong thời kỳ kháng chiến chống Nguyên Mông, thể hiện sự quyết tâm đồng lòng chiến đấu, bảo vệ giang sơn của cha ông ta. Thường những người xăm trở thời ấy đều là những chiến binh dũng cảm và can trường, họ xăm trở để thể hiện sức chịu đựng và chí hướng của mình. Nhiều người dân cũng thường cũng xăm lên bụng những chữ *Nghĩa dĩ quyên khu, hình vu báo quốc* thể hiện tinh thần thượng võ.”

Câu “Vua bèn ra lệnh cho ai nấy cũng phải lấy màu xăm hình thủy quái vào người” trong *Lĩnh Nam chích quái* là một câu có tính chất hồi chỉ và nó hồi chỉ “dân trên núi xuống nước đánh bắt cá”. Những người dân này chỉ là đàn ông. Cho đến tận thời nay, ra khơi đánh cá vẫn chỉ là đàn ông mà thôi. Thiên tử quân đời Trần cũng chỉ là đàn ông. Cho đến mãi thế kỷ XX thì trong nội bộ người Việt, xăm mình vẫn chỉ có đàn ông (chứ phụ nữ Mãng, chẳng hạn thì có xăm mặt). Cứ như trên thì xăm mình là một nét đặc trưng của đàn ông người Việt thời xưa và đặc trưng này đã được đưa vào tên họ của họ. Truy nguyên ra thì thấy như thế và những cái tên, chẳng hạn như Trần Văn Ổi vốn có nghĩa là người họ *Trần* tên *Ổi* có xăm mình; Phạm Văn Me vốn có nghĩa là người họ *Phạm* tên *Me* có xăm mình; Võ Văn Xoài vốn có nghĩa là người họ *Võ* tên *Xoài* có xăm mình; mà hễ có xăm mình thì đều là đàn ông. Ý nghĩa của tục lệ này dần dần phai mờ với thời gian nên về sau,

chẳng cần có xăm mình gì cả thì con trai sơ sinh vẫn thường được cha mẹ dùng chữ *văn* làm tiếng lót khi đặt tên.

Còn *thị* là một từ Việt gốc Hán, chữ Hán viết là 氏. Đây là tiếng dùng để chỉ phụ nữ. Nghĩa này của nó được *Từ nguyên và Từ hải* ghi là “phụ nhân xưng *thị*” (đàn bà gọi là *thị*) còn *Vương Vân Ngũ đại từ điển* thì ghi là “phụ nhân” (đàn bà) và *Mathews’ Chinese-English Dictionary* thì ghi “a female” (người thuộc giới tính nữ). Từ nguyên còn cho biết rõ thêm rằng ngày nay *thị* cũng là một từ mà phụ nữ dùng để tự xưng (Kim dịch vi phụ nhân tự xưng chi từ).

Trong tiếng Việt, nó còn có một công dụng mà *Từ điển tiếng Việt* 1992 đã ghi như sau: “Từ dùng để chỉ người phụ nữ ở ngôi thứ ba với ý coi khinh”. Vậy rõ ràng *thị* có nghĩa là đàn bà. Nhưng do đâu mà nó trở thành tiếng lót, tức tên đệm của phụ nữ? Thì cũng là từ công dụng của nó trong tiếng Hán mà ra, sau một quá trình chuyển biến ngữ nghĩa. Công dụng này đã được *Hiện đại Hán ngữ từ điển* (Bắc Kinh, 1992) chỉ ra như sau: “Đặt sau họ của người phụ nữ đã có chồng, thường thêm họ chồng vào trước họ cha để xưng hô” (Phóng tại dĩ hôn phụ nữ đích tính hậu, thông thường tại phụ tính tiên gia phụ tính, tác vi xưng hô). Thí dụ: *Triệu Vương thị* là “người đàn bà mà họ cha là *Wang* còn họ chồng là *Triệu*”.

Người Việt Nam ngày xưa đã không làm y hệt theo cách trên đây của người Trung Hoa mà chỉ đặt *thị* sau họ cha rồi liền theo đó là tên riêng của đương sự theo kiểu cấu trúc “X thị Y”, hiểu là người đàn bà họ X tên Y. Cấu trúc này giống như cấu trúc có yếu tố *công* (= ông) mà dân Nam Bộ đã dùng để gọi nhà yêu nước Trương Định một cách tôn kính: *Trương Công Định*, có nghĩa là “ông (được tôn kính) họ *Trương* tên *Định*”. Hoặc như của chính người Trung Hoa khi họ khắc

trên mộ chí của Trương Khiên mấy chữ *Trương Công Khiên* (*chi mộ*), có nghĩa là “(mộ của) ông (được tôn kính) họ *Trương* tên *Khiên*”. Vậy, cứ như đã phân tích, Nguyễn Thị Mệ là người đàn bà họ *Nguyễn* tên *Mệ*, Trần Thị Nia là người đàn bà họ *Trần* tên *Nia*, còn Phạm Thị Cót là người đàn bà họ *Phạm* tên *Cót*, v.v.. Cách hiểu nguyên thủy này đã phai mờ dần theo thời gian, làm cho về sau người ta tưởng rằng *thị* chỉ là một yếu tố có tính chất “trang trí” cho tên của phái nữ mà thôi. Chính vì đã không còn hiểu được công dụng ban đầu của “*thị*” nữa nên người ta mới dùng nó mà làm tiếng lót, nghĩa là tên đệm, cho các bé gái khi chúng chào đời. Người ta đã làm như thế mà không ngờ rằng ngày xưa ngày xưa, các cụ bà của chúng chỉ được dùng tiếng *thị* để chỉ định sau khi họ đã trưởng thành, và rằng *thị* chỉ được dùng chủ yếu là trong lời nói, đặc biệt là trong ngôn ngữ hành chính, chứ không phải là cho việc đặt tên.

Ý nghĩa và xuất xứ của hai tiếng *văn* và *thị* trong họ tên người Việt trước đây, theo chúng tôi đại khái là như thế. Chứ hai từ *ben* và *binti* của các chú lái buôn người Ả Rập thì chẳng có liên quan gì với nó cả.

Năng lượng mới số 56 (23-9-2011)

Lưu manh là gì?

Bạn đọc: Xin ông cho biết nghĩa gốc của hai tiếng lưu manh. Chữ manh ở đây có phải cũng là manh trong thông manh, và manh mỗi không, thưa ông?

Trần Văn Bá

An Chi: Trước nhất xin nói về nghĩa của từng thành tố. Chữ *manh* 氓 có hai nghĩa mà *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) đã cho như sau:

“1.- Dân; cổ đại xưng bách tính (Người dân; xưa chỉ trăm họ).” Mao Trạch Đông họa thơ Quách Mạt Nhược (“Họa Quách Mạt Nhược đồng chí”) có câu:

*Tăng thị ngu manh do khả huấn
Yêu vi quỷ hoặc(quắc) tất thành tai.*

Dịch ý:

*Sư cũng dân lành còn sửa được
Yêu tinh là quỷ dấy tai ương.*

Trong bài “Manh” thuộc phần “Vệ phong” của *Kinh Thi*, mà câu đầu tiên là “Manh chi si si”, chữ *manh* cũng có nghĩa này. Đây là một bài thơ trữ tình hay nhất và sớm nhất trong lịch sử văn học Trung Quốc.

“2.- Dã dân. Chu triều chỉ cư trú tại bãi dã địa khu từng sự nông nghiệp sinh sản đích nô lệ.”(Dân quê. Thời Chu, chỉ những người nô lệ cư trú tại những vùng quê để sản xuất nông nghiệp).

Âm xa xưa của chữ *manh* 氓 trong tiếng Việt là *mống*, còn được giữ lại trong những lối nói mang tính quán ngữ như: *không mống nào chạy thoát, chết không còn một mống*. Nó chẳng có liên quan gì đến chữ *manh* trong *thong manh* cả. *Thong manh* là biến thể ngữ âm của *thanh manh* 青盲, một chứng bệnh về nhãn khoa. Vậy, một đằng là *manh* 氓 bộ *thị* 氏, một đằng là *manh* 盲 bộ *mục* 目, chẳng liên quan gì đến nhau. Mà nó cũng chẳng liên quan gì đến chữ *manh* trong *manh mối* vì, ở đây, chữ *manh* là một hình vị Hán Việt chính tông mà chữ Hán là 萌, có nghĩa là *khai mào, khởi đầu, dấy lên* như có thể thấy trong một cấu trúc khá quen thuộc là *manh nha*. Một đằng thuộc bộ *thị* 氏, một đằng thuộc bộ *thảo* 艸(艸), nên cũng chẳng liên quan gì đến nhau.

Lưu 流 có nghĩa gốc là *trôi, chảy*, rồi nghĩa phái sinh là *du thủ du thực, rày đây mai đó*.

Hai tiếng trên ghép lại thành danh ngữ *lưu manh* 流氓, được *Hán ngữ đại tự điển* giảng là: “Nguyên chỉ vô nghiệp du dân, hậu lai chỉ phẩm chất ác liệt, bất vụ chính nghiệp, vi phi tác đãi đích nhân.” (Vốn chỉ lưu dân không nghề nghiệp; về sau chỉ những kẻ phẩm chất dữ dằn, không làm việc chính đáng, làm bậy làm càn).

Thế là *lưu manh* vốn có nghĩa trung hoà, nhưng nay thì hai tiếng này có nghĩa là kẻ du thủ, du thực, rày đây mai đó, không có công việc làm ăn, rồi nghĩa bóng là *đứa du côn, bất lương*. Tùy theo ngữ cảnh mà nó có thể được dùng như

đanh từ hoặc tính từ. Với tư cách tính từ, nó hoàn toàn tương ứng với tiếng Anh *rogue* trong ngữ đoạn *rogue state* (= quốc gia lưu manh) mà chính quyền Reagan của Hoa Kỳ từng dùng hồi thập kỷ 1980 để chỉ chế độ và chính sách của ông Muammar Kadhafi ở Libya. Sau vụ đánh sập Toà tháp đôi WTC ngày 11-9-2001 ở New York, thì ngày 16-9 năm đó, chính quyền G.W.Bush đã công bố danh sách một số “quốc gia lưu manh” bao gồm: CHDCND Triều Tiên, Pakistan, Irak, Iran, Afghanistan và Libya. Chẳng biết có lưu manh hay không nhưng nhân tiên thì các quốc gia này không đi xâm lược ai. Chứ hiện nay thì Hoa Kỳ, Anh, Pháp, EU và NATO hẳn hoi là những quốc gia và tổ chức lưu manh, ngang nhiên quẳng sọt rác nghị quyết 1973 của Liên Hiệp Quốc cho phép lập vùng cấm bay ở Benghazi để oanh tạc Libya mà ăn cướp dầu hoả, vàng và tiền của nhân dân và quốc gia này.

Hiện nay, hai tiếng *lưu manh* cũng được dùng làm định ngữ để chỉ một khuynh hướng văn học: *văn học lưu manh*, mà dưới đây, chúng tôi xin dẫn một đoạn của báo *Tuổi Trẻ* để giới thiệu với bạn đọc:

“Như thế, khái niệm ‘lưu manh’ từ chỗ tụt quần áo trần truồng và xả ra ngôn từ rác rưởi, dễ bị nhận diện, đã trở thành lưu manh trong lý tưởng, lối sống, và kinh khủng hơn là lưu manh trong các giá trị, ví dụ như: thưởng thức nghệ thuật xong sẽ đưa ra các lời bình luận thấp kém, phản bác, công kích nghệ sĩ; ngắm tượng Vệ Nữ xong chỉ phát hiện nàng này không mặc quần lót; gặp một cô giáo quên mình cứu học sinh thì chỉ nghĩ giá như cô giáo này làm điểm sẽ kiếm được nhiều tiền hơn; nhìn xã hội phong kiến chỉ thấy niềm vui sướng được ngủ với hàng đàn mỹ nữ mà không bị pháp luật sờ gáy; sống ích kỷ với thú vui bản thân bất chấp

đạo đức xã hội lại được coi như đi tìm kiếm cái tôi đích thực, cái tôi cô đơn, khác biệt...

“*Từ điển văn học online* của Trung Quốc đưa ra một định nghĩa, theo đó, văn học lưu manh gần như buộc phải có hai thành tố cốt lõi là *sex* và *báng bổ*.”

“Văn học lưu manh được đông đảo độc giả và nhà phê bình quan tâm, là bởi mỗi tác phẩm đều kéo theo sau nó rất nhiều lời phê phán lẫn tung hô của nhiều hạng người khác nhau trong xã hội.”

Nói chung thì *lưu manh* đại khái là như thế.

Năng lượng mới số 58 (30-9-2011)

Cù lao?

Có năm thứ cù lao

Bạn đọc: *Thưa học giả An Chi, chữ “cù lao” thường là chỉ một doi đất nổi lên ở giữa sông. Vậy chữ “cù lao” dùng để nói về công lao cha mẹ thì xuất phát từ đâu?*

Hoàng Phương, Thành Công, Hà Nội

An Chi: Hai tiếng *cù lao* mà bạn hiểu là “chỉ một doi đất nổi lên ở giữa sông” là một khái niệm về địa lý tự nhiên, bắt nguồn từ tiếng Mã Lai *pulau*, có nghĩa là “đảo”, mà Phương Tây thường phiên âm thành *poulo*, còn tiếng Việt thì lại phiên thành... *cù lao*. Chúng tôi chưa tìm được nhiều thí dụ về mối lương duyên ngữ học cụ thể giữa *p-* của *pulau* với *k-* của *cù lao*; nhưng ít nhất ta cũng có một trường hợp đồng dạng tương ứng nữa nên có thể khẳng định đây là một điều chắc chắn: *police* (Pháp) → *cú-lít* (Việt). Do mối quan hệ từ nguyên này mà trong khi Đông Nam Á có nhiều *pulau* thì Việt Nam ta cũng có nhiều... *cù lao*: *Cù lao Chàm*, *Cù lao Giêng*, *Cù lao Phố*, *Cù lao Rồng*, v.v..

Dĩ nhiên là hai tiếng *cù lao* trên đây chẳng có liên quan gì đến hai tiếng *cù lao* dùng để nói về công lao cha mẹ. Một

đằng là gốc Mã Lai còn một đằng lại gốc Hán, bắt nguồn ở hai từ ghi bằng hai chữ 劬勞, mà âm Hán Việt hiện đại là... *cù lao*. Hai chữ *cù lao* này thì lại xuất xứ từ *Kinh Thi*:

*Phụ hề sinh ngã,
Mẫu hề cúc ngã,
Ai ai phụ mẫu
Sinh ngã cù lao,
Dục báo thâm ân,
Hạo Thiên võng cực.*

Nghĩa là: *Cha thì sanh ta, mẹ thì nuôi ta, thương thay cha mẹ sinh ta, nuôi dưỡng khó nhọc, muốn báo ơn sâu, ơn đức của cha mẹ mênh mông như bầu Trời.*

Ta thường nói *chín chữ cù lao* (*Cửu tự cù lao*), tức là chín điều khó nhọc của cha mẹ sinh dưỡng con cái. Chín chữ đó là: *Sinh* (sinh đẻ), *Cúc* (nâng đỡ), *Dục* (dạy dỗ), *Phủ* (vuốt ve), *Xúc* (cho bú sữa), *Trưởng* (nuôi cho khôn lớn), *Cố* (trông nom), *Phục* (ôm ấp), *Phúc* (bảo vệ).

Nhưng còn một thứ *cù lao* nữa mà có lẽ bạn chưa nghe nói đến. Thứ *cù lao* này thuộc về lĩnh vực ẩm thực trong tiếng Việt Miền Nam, mà *Việt-Nam tự-điển* của Lê Văn Đức (Khai Trí, Sài Gòn, 1970) giảng là: “Cái lấu, đồ đựng thức ăn có nước, giữa có ống đựng than lửa.” Trước 1955, khi tác giả của những dòng này chưa ra Bắc thì ở trong Nam, người ta vẫn còn gọi cái lấu là *cù lao*; đến 1975, khi trở về thì đã nghe bàn dân thiên hạ gọi *cù lao* thành *lấu*.

Ngoài ra, để “tận thu” từ ngữ, xin nói với bạn rằng còn một thứ *cù lao* nữa mà *Việt-Nam tự-điển* của Lê Văn Đức giảng là “cái quai trên đầu quả chuông”. Ở đây đã xảy ra một

sự nhầm lẫn do từ nguyên dân gian đưa đến. Hai tiếng cù lao ở đây chẳng qua là do nói chệch từ hai tiếng *bồ lao* mà chữ Hán là 蒲勞, được *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng giảng như sau: “Tên một loài thú, có thuyết bảo là một loài chim cực lớn, thường đánh nhau với cá kình ngoài biển để giành mồi. Mỗi lần đánh nhau thì chim bồ lao kêu vang động một vùng. Vì vậy về sau người ta đúc hoặc khắc hình chim bồ lao ở chuông, và khắc hình cá kình ở dùi đánh chuông, mong cho tiếng chuông đánh lên sẽ vang xa như tiếng kêu của chim bồ lao khi đánh nhau với cá kình.” *Từ hải* nói rõ hơn rằng chính cái núm chuông mới là hiện thân của con chim bồ lao và cũng chính vì thế nên trong Nam mới gọi chệch cái núm chuông từ *bồ lao* thành *cù lao*.

Cuối cùng là cái... đít chai mà *Việt-Nam tự-điển* của Lê Văn Đức giảng là “cái đáy ve nổi u lên để chịu sức nặng của nước”. Khi cái chai còn đọng một phần nước ở đáy thì cái cục u đó nổi lên như một hòn đảo tí hon và làm ẩn dụ cho cái cù lao.

Thế là ta có năm thứ “cù lao”.

Năng lượng mới số 60 (7-10-2011)

Gươm đàn: đàn là vũ khí hay nhạc cụ?

Bạn đọc: Trong Truyện Kiều, khi viết về Từ Hải, cụ Nguyễn Du tả: “Giang hồ quen thói vẫy vùng, Gươm đàn nửa gánh non sông một chèo”. Xưa nay người ta thường hiểu gươm đàn có nghĩa là một thanh gươm và một cây đàn, ý chỉ một viên võ tướng nhưng lại là người hào hoa... Nhưng cũng lại có ý hiểu rằng, đàn ở đây không phải là cây đàn âm nhạc mà là một loại cung, bắn đạn tròn đi rất xa. Cuộc tranh luận này đã có từ rất lâu và xem ra vẫn chưa ngã ngũ. Thậm chí người ta còn cho rằng, câu thơ này lấy từ câu thơ Hoàng Sào bên Trung Quốc: “Bán kiên cung kiếm bằng thiên tủng. Nhất trạo giang sơn tận địa duy”. Vậy theo ông, gươm đàn mà Từ Hải mang bên mình thì đàn là vũ khí hay là dụng cụ âm nhạc?

Nhu Thổ, Hà Nội

An Chi: Từ câu hỏi của bạn, chúng tôi xin đặt vấn đề như sau cho tiện việc trả lời: - 1. Trong tiếng Hán, có từ *đàn* nào có nghĩa là “cung bắn đạn tròn đi rất xa” hay không? - 2. Nếu có, thì từ *đàn* này có đi vào tiếng Việt hay không? - 3. Ngay cả khi nó có đi vào tiếng Việt, thì có phải đó cũng chính là chữ *đàn* trong danh ngữ đẳng lập *gươm đàn* của *Truyện Kiều* hay không? Bây giờ thì xin trả lời bạn như sau:

1. Trong tiếng Hán, chữ *đàn* 彈 còn có một âm nữa là *đạn*.

1.1. Với âm *đạn*, *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) ghi cho nó ba nghĩa:

1.1a. Vật dùng để bắn viên tròn (= viên đạn) đi. *Hán ngữ đại tự điển* dẫn thiên “Thuyết thiện” trong sách *Thuyết uyển* nói rằng “Đạn chi trạng như cung, nhi dĩ trúc vi huyền”, nghĩa là “cây đạn hình dạng như cây cung nhưng lấy tre làm dây”.

1.1 b. Viên đạn, như đạn sắt, đạn đá, đạn đất sét.

1.1 c. Đạn súng, đạn pháo và những loại trái nỏ nói chung.

1.2.- Với âm *đàn*, *Hán ngữ đại tự điển*, ghi cho nó 7 nghĩa mà nghĩa trực tiếp hữu quan là “dụng *đạn* cung phát xạ”, nghĩa là “dùng cây cung bắn *đạn* để bắn”.

1.3.- Vậy, với âm *đàn* thì chữ 彈 không có nghĩa là *cung* (*đạn* mới là *cung*). Từ đó suy ra, chữ *đàn* trong gươm *đàn* cũng không phải là *cung* vì nếu muốn biến nó thành *cung* thì phải đọc thành *đạn*.

2. Câu hỏi 2 do đó cũng đã được trả lời.

3. Thế thì *đàn* của Từ Hải không phải là vũ khí (*cung*) mà là nhạc cụ.

Điều này phù hợp với việc xây dựng tính cách của Từ Hải mà tác giả của bản gốc là Thanh Tâm Tài Nhân đã phác họa. *Truyện Kiều* là truyện Tàu, từ cảnh vật đến nhân vật. Thanh Tâm Tài Nhân đã tả Từ Hải vắn tắt như sau:

“Hồi ấy có một tay hảo hán họ Từ, tên Hải, tự Minh Sơn, vốn người đất Việt, tâm tính khoáng đạt, độ lượng lớn lao, coi phú quý như lông hồng, nhìn người đời tự cỏ rác, vả lại anh hùng rất mực lược thao. Lúc thiếu thời cũng có học tập

khoa cử, vì không đỗ đạt mới bỏ đi làm nghề buôn, của cải dư dật, lại thích kết giao bạn bè.”⁽¹⁾.

Cứ như trên thì Từ Hải chẳng những là một con người “2 trong 1”, mà còn đến “3 trong 1”: *thư sinh, nhà buôn và võ tướng*. Cao Xuân Hạo đã nhận định về việc miêu tả Từ Hải như sau:

“Bức phác họa chân dung này dường như chia ra làm hai phần, một phần là những nét của một thư sinh, một phần là những nét của một võ tướng. Đoạn tiểu sử của Từ Hải ở hồi XVI của *Kim Vân Kiều truyện*: “... *Chàng tinh cả lực thao tam lược, nổi danh cái thế anh hùng. Trước vốn theo nghề nghiên bút. Thi hỏng mấy khoa, sau xoay ra buôn bán. Tiền của có thừa, hay giao du với giới giang hồ hiệp khách...*” có thể biện minh cho tính chất lưỡng diện của bức chân dung này. Và đây cũng là một nét mới của văn học Trung Quốc ở thời đại của những Thanh Tâm Tài Nhân và những Bồ Tùng Linh, thời mà kiểu nhân vật vẹn thuần toàn bích đã bắt đầu nhường chỗ cho những kiểu nhân vật uyển chuyển hơn, gần con người bình thường hơn trong cái tính cách đa diện, nếu không phải là mâu thuẫn, của nó.” (“Nghĩa của *mày ngài* trong câu thơ ‘Râu hùm, hàm én, mày ngài’”, *Ngôn Ngữ*, số 2-1982).

Đấy, Cao Xuân Hạo đã nhận định như thế nên chúng tôi lạm nghĩ rằng bất cứ ai tuyệt đối khách quan cũng không thể không thừa nhận rằng Nguyễn Du đã theo sát Thanh Tâm Tài Nhân “kè kè một bên” trong việc múa bút vẽ nên diện mạo Từ Hải. Mà nếu đúng như thế thì *gươm đàn* ở đây chỉ có thể là một thứ vũ khí bên cạnh một nhạc cụ mà thôi.

Năng lượng mới số 62 (14-10-2011)

1 Thanh Tâm Tài Nhân, *Truyện Kim Vân Kiều*, Nguyễn Khắc Hanh và Nguyễn Đức Vân dịch, NXB Hải Phòng, 1994, trang 279.

Tràm Chim, một cái tên “méo mó” và vô nghĩa

Bạn đọc: Tuổi Trẻ ngày 16-10-2011 (trang Du Lịch) có bài viết rất lý thú của Dương Thế Hùng nhan đề “Ngắm chim mùa nước nổi” với phần mở đầu:

“Trời mưa rỉ rả. Nước lũ lên cao. Điều đó càng hấp dẫn du khách tìm tới vườn quốc gia Tràm Chim (Tam Nông, Đồng Tháp). Ở đó có gì hay? Giám đốc Trung tâm du lịch Tràm Chim Đặng Văn Chuyên ra vẻ bí mật: Cứ đi rồi biết. Đảm bảo toàn ‘hàng độc’.”

Nhưng có một thứ “hàng độc” làm cho tôi thắc mắc hơn 20 năm nay mà chưa thấy ai giải đáp cho ra lẽ. Đó là chính cái địa danh “Tràm Chim”, một cách đặt tên kỳ lạ.

Thái Bá Thành

An Chi: Xét theo nghĩa của từng thành tố thì “Tràm Chim” (với khái niệm “tràm” là cây tràm, được mô tả trong bài của Dương Ngọc Hùng) là một cấu trúc vô nghĩa, giống hệt như:

- Danh ngữ *Xoài Chim mà lại được dùng để chỉ một vườn xoài nào đó có rất nhiều chim thường xuyên về trú ngụ;

- Danh ngữ *Mít Chim mà lại được dùng để chỉ một vườn mít nào đó có rất nhiều chim thường xuyên về trú ngụ;

- Danh ngữ *Nhãn Chim mà lại được dùng để chỉ một vườn nhãn nào đó có rất nhiều chim thường xuyên về trú ngụ; v.v. và v.v..

Trong tiếng Việt, một danh từ chỉ một giống cây nhất định (như: *mít, nhãn, trà, xoài, v.v.*) không bao giờ được dùng theo hoán dụ để chỉ một khu rừng, một ngôi vườn, một diện tích nhất định, v.v., có trồng loại cây đó. “Tràm Chim” là một cấu trúc đã bị từ nguyên dân gian gò ép thành một danh ngữ “méo mó” và vô nghĩa vì đã đi ngược lại quy tắc trên đây. Một vài nguồn và tác giả, có lẽ do cũng thấy sự vô lý này nên đã đổi “Tràm” thành “Chàm” nhưng “Chàm Chim” thì cũng chẳng kém vô nghĩa tí ti nào. Hình thức gốc chính xác của nó vốn là một danh ngữ nằm trong thể đối vị với những:

- *sân chim;*
- *vườn chim;*
- *rừng chim;*
- *láng chim;*
- *đầm chim; v.v..*

trong đó *sân, vườn, rừng, láng, đầm, v.v.*, là những danh từ chỉ những vùng đất hoặc nước thường là rộng lớn có thể làm nơi kiếm ăn và/hoặc trú ngụ cho một số lượng lớn các loài chim. Ta còn có thể đi xa hơn nữa mà chứng minh rằng danh từ gốc đã bị cái từ “tràm” này thoán vị vốn là một danh từ chỉ một vùng nước rộng và cái danh ngữ gốc mà nó là trung tâm thì nằm chung trong một trường nghĩa với những:

- *Bàu Cò*;
- *Đầm Đơi*;
- *Láng Le*; v.v.. nữa.

Đó chính là danh ngữ *chằm chim* mà *chằm* là trung tâm còn *chim* là định ngữ. *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học (Vietlex) do Hoàng Phê chủ biên (NXB Đà Nẵng & Vietlex, 2007) giảng *chằm* là “vùng đất thấp và rộng bỏ hoang, thường bị ngập nước”. Do điều kiện sinh thái của nó mà có những cái chằm đã trở thành nơi trú ngụ thường xuyên của nhiều giống loài chim chóc khác nhau, hoặc có khi vì những đặc điểm riêng mà nó chỉ được (chủ yếu) một loài đến ở, và tên cũng đã được ghi vào từ vựng, chẳng hạn như *chằm nhạn*, xuất hiện muộn nhất cũng là vào cuối thế kỷ XVIII, vì nó đã được ghi nhận trong *Dictionarium Anamitico Latinum* của Pierre Pigneaux de Béhaine (viết tay, 1772-1773), rồi sau đó trong quyển từ điển cùng tên của J.L.Taberd (Serampore, 1838). Danh ngữ *chằm nhạn* được *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của giảng là “chỗ nhạn ở, đầm nhạn ở”. Vậy thì, cùng một lối giảng đơn giản này, ta có thể nói *chằm chim* là “chỗ chim ở, đầm chim ở”. Đây chính là *hình thức ngữ âm gốc và nội dung ngữ nghĩa gốc* của “Tràm Chim” là dạng méo mó hiện hành.

Nhưng tại sao *Chằm Chim* lại có thể trở thành “Tràm Chim? Xét về mặt ngữ học, đặc biệt là về hệ thống âm vị của tiếng Nam Bộ, thì đây chẳng phải là chuyện gì khó giải thích. Nhưng trước nhất, chúng tôi muốn mời bạn và bạn đọc đến với cái bằng chứng gián tiếp rất thú vị mà Tiến sĩ Huỳnh Công Tín cung cấp cho chúng ta. Ông đã viết:

“Tên hành chính và tên quen gọi ngày nay ‘Tràm Chim’ thường được cắt nghĩa là nơi ấy có tràm và trong tràm có chim

về trú ngụ. Nhưng nhớ từ khi lớn lên, có chút cảm nhận thì nghe nói về ‘Trầm Chim’ vùng đất xa xôi nào đó nhưng không rõ là xa tận đâu. Khi đậu vào Đệ thất (lớp 6 ngày nay), tôi may mắn có ba người bạn quê Trầm Chim; nhưng chưa một lần đến quê bạn trong thời gian học trung học. Hỏi bạn ‘Trầm Chim’ là gì thì bạn bảo không biết, chỉ nói nơi ấy rất nhiều chim (...) Trên 30 năm chia tay bạn, giờ mới có dịp đến Trầm Chim, tìm gặp lại bạn cũ, hai người còn sống, một người đã mất; tôi cũng hỏi lại về địa danh cũ ‘Trầm Chim’. Có phải đọc trại từ ‘Trầm Chim’ mà thành ‘Trầm Chim’ hay không, hoặc ngược lại? Hai người lừng khừng, không dứt khoát, nhưng vẫn quả quyết người xưa nói ‘Trầm Chim’, mà không biết tại sao”.

Trên đây là một đoạn trong bài “Sếu Tam Nông” của quyển *Cảm nhận bản sắc Nam Bộ*, tập 2 (in vi tính), mà Tiến sĩ Huỳnh Công Tín đã có nhã ý cho chúng tôi được đọc trước. Cứ theo ký ức tuổi thơ của tác giả, rồi lời khẳng định sau này của mấy người bạn, thì hiển nhiên là người dân sở tại đã từng gọi Trầm Chim là “Trầm Chim” mà đây chính là cái khâu trung gian giữa *Chằm Chim* và *Trầm Chim*. Và chúng tôi cho rằng sẽ rất lý thú nếu Trung tâm du lịch Trầm Chim tổ chức những chuyến điên dã để cho du khách về nguồn của hai tiếng “Trầm Chim” mà tìm hiểu về lai lịch của nó ở những người cố cựu. Còn trước mắt thì ta đang có biểu thức:

Chằm Chim → *Trầm Chim* → *Trầm Chim*,

trong đó “Trầm Chim” chính là *Chằm Chim* đã bị làm cho biến dạng. Ông Huỳnh Công Tín và những người bạn của mình là những người thuộc về nửa sau của thế kỷ XX, thời điểm mà danh từ *chằm* không còn thông dụng nữa, dĩ nhiên là đối với cả những người có học thức. Những người này (nhà văn, nhà báo, nhà giáo, v.v.) cho rằng *chằm* là một cách phát âm của người

bình dân, ít học đối với từ *trâm* - quả nhiên người bình dân Nam Bộ vẫn phát âm “trâm” thành “chằm” - vì phải là “trâm” (chìm, đắm, v.v.) thì mới liên quan đến chuyện nước, chuyện ngập, v.v.. Vì vậy nên dân có học mới “siêu chỉnh” *chằm* thành “trâm” và *chằm chim* đã trở thành “trâm chim”. Đây là một hiện tượng giúp ta khẳng định sự tồn tại của hình thức gốc “chằm chim” và nó có thể có liên quan đến thao tác siêu chỉnh của những người có ý thức. Còn diễn tiến từ “chằm chim” thành “trâm chim” thì lại là một hiện tượng thô sơ, liên quan đến từ nguyên dân gian. Vì từ “chằm” đã trở nên ít thông dụng, rồi bị “xếp xó” nên người ta không còn biết đến nó nữa. Trong khi đó thì người ta lại thấy ở “chằm chim” chỉ có cây “trâm” là sinh sôi nảy nở bạt ngàn mà thôi. Vì thế nên họ đã để ra cái danh ngữ “trâm chim” mà không biết rằng đây là một cái quái thai của ngôn ngữ, như đã khẳng định ngay từ đầu câu trả lời này.

Gút lại, xin khẳng định rằng dù cho địa danh “Trâm Chim” có thể tiếp tục tồn tại đến “muôn đời” thì nó cũng chỉ là một cái tên méo mó, vô nghĩa, một cái quái thai về mặt cú pháp - ngữ nghĩa, xuất phát từ cái “tên cúng cơm” của Vườn Quốc gia Trâm Chim là *Chằm Chim*, chứ không phải là “Trâm Chim” hay “Tràm Chim” gì cả. Trong tiếng Việt và địa lý Việt Nam, ta có không ít địa danh vẫn hiện hành để chỉ tên một số vùng tự nhiên hoặc đơn vị hành chính nhưng, xét về nguồn gốc, đó chỉ là những cái quái thai ngôn ngữ, như: “Đakao” (Q.1, TPHCM) vốn là *Đất Hộ*, “Hàng Xanh” (Bình Thạnh, TPHCM) vốn là *Hàng Sanh* (cây sanh, cây si), “Lăng Cô” (Thừa Thiên - Huế) vốn là *Láng Cò* (không phải “Làng Cò”), “Lăng Tô” (Sài Gòn trước kia) vốn là *Láng Thọ*, “Vĩ Dạ” (Huế) vốn là *Vi Dã* ([cánh] đồng lau), v.v.. “Trâm Chim” cũng là một cái quái thai như thế, không hơn không kém.

Năng lượng mới số 66 (28-10-2011)

Địa linh sinh nhân kiệt

Bạn đọc: *Thưa học giả An Chi! Lâu nay ta thường nghe nói “Địa linh sinh nhân kiệt” có nghĩa là đất linh thiêng thì sinh người hào kiệt. Nhưng tôi lại thấy từ điển thành ngữ của Trung Quốc ghi là “Nhân kiệt địa linh”. Nếu theo như ý nghĩa này thì ngược lại, nhờ có người hào kiệt nên mảnh đất đó trở nên linh thiêng. Riêng cá nhân tôi thấy, có lẽ đây mới là hợp lý. Cũng lại có câu “Sơn bất tại cao, hữu tiên tắc danh. Thủy bất tại thâm, hữu long tắc linh”. Tạm hiểu là: Núi có danh không phải vì cao mà vì có tiên, sông nước linh thiêng không phải vì sâu mà vì có rồng. Như câu này thì hoàn toàn cũng có thể hiểu như là “nhân kiệt địa linh”. Xin ông luận giải thêm và ý của ông thế nào?*

Bảo Sơn Viện Dầu khí

An Chi: *Hán Đại thành ngữ đại từ điển (Hán ngữ đại từ điển xuất bản xã, Thượng Hải, 1997), quyển từ điển thành ngữ thuộc loại lớn nhất của Trung Quốc, ghi nhận cả hình thức gốc nhân kiệt địa linh 人傑地靈 lẫn biến thể địa linh nhân kiệt 地靈人傑, mà không có địa linh sinh nhân kiệt. Quyển từ điển này giảng nhân kiệt địa linh theo hai nghĩa: “1.- Chỉ nơi có nhân vật kiệt xuất ra đời hoặc đến (ở, hoạt động, v.v.), nhờ đó mà trở nên nổi tiếng”; “2.- Về sau cũng*

dùng theo nghĩa là nhân vật kiệt xuất thì sinh ra ở vùng đất đai linh tú.”. Còn *địa linh nhân kiệt* thì được quyển từ điển này giảng là “nhờ có nhân vật kiệt xuất mà vùng đất (sinh ra nhân vật đó) cũng trở thành linh thiêng.” Cũng có ý kiến cho rằng ở đây ta có hai danh ngữ (*địa linh - nhân kiệt*) đẳng lập, có nghĩa là vùng đất linh thiêng và nhân tài kiệt xuất. *Từ điển tục ngữ Hán Việt* của Lê Khánh Trường - Lê Việt Anh (NXB Thế Giới, 2002), chẳng hạn, giảng là đất thiêng người tài (câu 1052).

Riêng câu *địa linh sinh nhân kiệt* 地靈生人傑 thì tuy không được quyển từ điển trên đây ghi nhận nhưng lại tồn tại ở nhiều nguồn khác nhau và, nói chung, được hiểu như bạn đã nêu: “đất linh thiêng thì sinh người hào kiệt”.

Về phần mình, chúng tôi cho rằng hai lời giảng của *Hán Đại thành ngữ đại từ điển* về câu *nhân kiệt địa linh* là những cách hiểu hợp lý và biện chứng.

Còn “*Sơn bất tại cao, hữu tiên tắc danh. Thủy bất tại thâm, hữu long tắc linh*” thì vốn là bốn vế của hai câu đầu tiên trong bài “Lậu thất minh” (Bài minh về căn nhà nhỏ hẹp) của Lưu Vũ Tích đời Đường. Minh là một loại hình văn bản có văn thời xưa khắc trên đồ dùng, để tự thuật hay tự răn về nếp sống, về đạo đức của cá nhân (về sau mới phát triển thành một thể văn độc lập). Bài minh này bộc lộ thái độ ung dung tự tại của Lưu Vũ Tích, không a dua theo thói đời ham chuộng danh lợi, nhất mực giữ nếp sống thanh bạch, trong sạch của riêng mình. Đây là thái độ của một kẻ ẩn dật, an bản lạc đạo. “*Sơn bất tại cao, hữu tiên tắc danh. Thủy bất tại thâm, hữu long tắc linh*”, hiểu theo đúng quan niệm của Lưu Vũ Tích là: “Non chẳng cần cao, chỉ cần có tiên ở thì

nổi tiếng; nước không cần sâu, chỉ cần có rồng sống thì linh thiêng”. Hiểu rộng ra là “phẩm chất đầu cốt ở hình dung sắc tướng bên ngoài”.

Cuối cùng, xin lưu ý bạn rằng, trong tiếng Việt, người ta thường dùng biến thể *địa linh nhân kiệt*, mà *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm từ điển học (Vietlex) do Hoàng Phê chủ biên giảng là “đất thiêng sinh người hiền tài, kiệt xuất”.

Năng lượng mới số 68 (4-11-2011)

Từ nguyên của những từ chỉ quan hệ thân tộc

Bạn đọc: Xin cho biết từ nguyên của những từ sau đây mà ông An Chi đã hứa trên Kiến thức Ngày nay là có dịp sẽ trả lời: tổ, cụ, kỵ, ông, bà, cha, mẹ, chú, bác, bá, cô, dì, cậu, mợ, thím, dưỡng, anh, chị, em, con, cháu, chắt, chít.

Ba Bụt

An Chi: Xin trân trọng cảm ơn bạn đã đồng hành với chúng tôi từ Kiến thức Ngày nay đến tận Năng lượng mới. Sau đây là từ nguyên của những từ mà bạn đã nhắc.

Tổ: Từ Việt gốc Hán có tần suất khá cao trong tiếng Việt, với các danh ngữ quá quen thuộc như: *tổ phụ, tổ quốc, tổ sư, tổ tiên*, v.v.. Chữ Hán là 祖.

Cụ: Từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 故, âm Hán Việt hiện đại là “cố”, có nghĩa là: “cũ, cổ xưa; chết”. Với nghĩa “chết”, nó hãy còn lưu tích trong từ “củ” của khẩu ngữ tiếng Việt, dĩ nhiên cũng với nghĩa là “chết” (Thí dụ: Tên cướp khét tiếng đó giờ đã củ rồi). Đây cũng chính là chữ “cố” trong “cố lão”, có nghĩa là “người già cả có đức hạnh”, mà người Nam vẫn dùng (như ông cố, bà cố, cố đạo) để chỉ vai “cụ” của

phương ngữ Miền Bắc. Về hiện tượng “u ↔ ô”, thì ta có nhiều trường hợp tương tự, lâu nay thỉnh thoảng vẫn có nêu ra.

Kỳ: Là biến thể ngữ âm của chữ kỳ 耆, nghĩa gốc là người già, người trên 60 tuổi.

Ông: Là âm Hán Việt của chữ 翁, dùng để chỉ/gọi người già cả thuộc nam giới.

Bà: Là âm Hán Việt của chữ 婆, dùng để chỉ/gọi người già cả thuộc nữ giới.

Bố: Là âm Hán Việt xưa của chữ phụ 父 là *cha*, như đã nhiều lần chứng minh ở những chỗ khác.

Cha: Là một từ Hán Việt có tự dạng là “trên phụ 父 dưới giả 者” (font của chúng tôi không có chữ này). Chữ này có một đồng nguyên tự là 爹, âm Hán Việt là *tra*, mà nếu đọc chệch kiểu “tr ↔ ch” thì cũng thành “cha”.

Tía: Là âm Triều Châu của chữ *tra* 爹 mà người Việt miền Tây Nam Bộ mượn để chỉ hoặc gọi cha.

Mẹ, má, mái, mụ, mợ: Là những từ gốc Hán bắt nguồn ở nhóm đồng nguyên tự *ma* 媽, *mẫu* 母, *mỗ* 姥, mà Vương Lực đã phân tích trong *Đồng nguyên tự điển* (Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1997, trang 104-105). Chúng tôi hẹn có dịp sẽ nói kỹ về nhóm này.

Chú: Là âm Hán Việt rất muộn của chữ *thúc* 叔 là chú, mà tiếng Việt đã đọc theo âm Bắc Kinh *shū*.

Thím: Là âm Hán Việt xưa của chữ *thâm* 嬖, có nghĩa là *thím*. Âm Quảng Đông của chữ này là “xâm” và người miền Nam thường ghép với “thím” mà nói thành “thím xâm” để chỉ phụ nữ Hoa kiều trước đây (nay là người Việt gốc Hoa).

Bác, bá: *Bác* là âm Hán Việt xưa của *bá* 伯, có nghĩa là *bác*.

Cô: Là âm Hán Việt của chữ *cô* 姑, có nghĩa là *cô*.

Dì: Là âm Hán Việt xưa của chữ *di* 姨, có nghĩa là *dì*.

Cậu: Là âm xưa của chữ *cữu* 舅, là *cậu*.

Dượng: Lẽ ra phải viết *giượng*, bắt nguồn từ chữ *trượng* 丈 trong *di trượng* (= chồng của dì), *cô trượng* (= chồng của cô), *muội trượng* (= chồng của em gái), v.v..

Anh: Là biến thể ngữ âm của chữ *huynh* 兄 là *anh*.

Chị: Bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 姊 mà âm Hán Việt hiện đại là *tỉ*, nghĩa là *chị*.

Em: Là âm xưa của chữ *yếm*, mà tự dạng là “*nữ* 女 bên trái, *yêm* 奄 bên phải” (font của chúng tôi không có chữ này), có nghĩa là tỳ nữ. Người tỳ nữ dùng từ *em* ↔ *yếm* để tự xưng rồi từ này dần dần mở rộng phạm vi sử dụng để chỉ những người có vai vế thấp kém, kể cả nam giới.

Con: Bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 棍, mà âm Hán Việt hiện đại là *côn*, dùng để chỉ bọn vô lại, những kẻ hư thân mất nết, tóm lại để chỉ những người có thân phận thấp kém trong xã hội hoặc tuy không thấp kém nhưng vẫn bị người nói nhìn bằng con mắt khinh thị, như *đổ côn* là *con bạc*, chẳng hạn. Trong tiếng Việt, chữ *con* này chỉ cả nữ giới lẫn nam giới, như *con buôn*, *con nợ*, *con đòi*, *con hát*, v.v.. Thêm vào đó, lại có một sự lây nghĩa (contamination de sens) từ chữ *côn* 昆 trong *côn trùng* chỉ sự lúc nhúc, gợi ý sinh sôi nảy nở nên *con* trong *con hát*, *con buôn*, v.v. đã cho ra một nghĩa phái sinh mà ta thấy ở chữ *con* trong *con trai*, *con gái*, v.v..

Cháu: Bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 冑, mà âm Hán Việt hiện đại là *trụ/trựu*, có nghĩa là *con, cháu*. Giữa *trụ* ↔ *cháu*, tương ứng ngữ âm “tr ↔ ch” là mối quan hệ hoàn toàn bình thường: - *trám* ↔ *chém*, - *trản* ↔ *chén*; - *trạo* ↔ *chèo*; v.v. Mối quan hệ *u/ưu* ↔ *au* cũng bình thường như với các cặp *bữu* ↔ *báu*; - *trữu* ↔ *chau* (*trữu mi* 皺眉 = *chau mày*); v.v.. Còn thanh 6 (dấu nặng) và thanh 5 (dấu sắc) thì chỉ là hệ quả của sự phân hoá từ thanh khứ.

Chắt, chút, chít: Là ba điệp thức (triplet), phân hoá từ chữ *trất* 姪 (có người đọc thành *điệt*), là tiếng mà phụ nữ dùng để chỉ hoặc gọi con trai, con gái của anh hoặc em trai. Vào tiếng Việt, đã có một sự chuyển biến ngữ nghĩa. Đây là chuyện bình thường trong ngữ nghĩa học lịch sử.

Dâu: Là điệp thức của từ *tẩu* 嫂, có nghĩa gốc là *chị dâu*.

Rể: Là điệp thức của từ *tế* 婿, có nghĩa là *rể*.

* * *

Cứ như trên thì toàn bộ các từ chỉ quan hệ thân tộc của tiếng Việt đều thuộc gốc Hán. Nhưng ta cũng chẳng cần phải tự ái rớm vì tiếng Pháp gốc vốn là tiếng Gaulois đã bị tiếng Latinh bình dân thay thế 100% mà dần dần trở thành tiếng Pháp hiện đại nhưng vẫn là một ngôn ngữ đã sinh ra một nền văn học rực rỡ và phong phú.

Năng lượng mới số 70 (11-11-2011)

Ai đúng, ai sai?

Bạn đọc: Trong bài “Đàng Trong, Đàng Ngoài”, đưa lên Vietnam Corpus Linguistics ngày 26-5-2010, một vị Phó Giáo sư Tiến sĩ Ngữ văn đã viết:

“Gần đây, theo tác giả Roland Jacques (trong cuốn Những người Bồ Đào Nha tiên phong trong lĩnh vực Việt ngữ học, NXB Khoa học Xã hội, 2007), thì cách giải thích của một thầy cả Dòng Tên (và cũng là một nhà ngữ học) người Bồ Đào Nha là Gaspar do Amaral (tài liệu công bố năm 1637) có nhiều luận cứ đáng tin cậy. Theo ông, sau khi nhà Mạc chiếm quyền thắng thế ở Thăng Long, việc phục hồi nhà Lê lập tức được tiến hành. Năm 1545, nhà Mạc đã củng cố và xây dựng đắp lũy, làm nên một ‘mặt khu’ ở Thanh Hoá, Nghệ An. Sau đó kinh đô Thăng Long bị mất, nhà Mạc rút về hậu cứ và kiên trì tìm cách lấy lại. Mãi đến năm 1592 nhà Mạc mới đoạt lại được đất đai từ tay kẻ ‘thoán nghịch’ sau nhiều lần chinh chiến.”

Vị tiến sĩ khẳng định rằng Roland Jacques và Gaspar do Amaral đáng tin cậy, nhưng tôi thì không tin rằng “mặt khu” ở Thanh Hoá, Nghệ An là của nhà Mạc còn những kẻ “thoán nghịch” lại là người của nhà Lê. Xin ông An Chi cho biết thực hư ra sao.

Nguyễn Hữu Luân

An Chi: Đúng là “mật khu” ở Thanh Hoá, Nghệ An không phải là của nhà Mạc còn những kẻ “thoán nghịch” cũng không phải là người của nhà Lê. *Wikipedia* đã chép như sau:

“Nhà Mạc (chữ Hán: 莫朝 - Mạc triều) là triều đại phong kiến trong lịch sử Việt Nam, bắt đầu khi vua Mạc Thái Tổ lên ngôi tháng 6 năm 1527 sau khi giành được quyền lực từ tay vua Lê Cung Hoàng nhà Hậu Lê và chấm dứt khi vua Mạc Mậu Hợp, bị quân đội Lê-Trịnh do Trịnh Tùng chỉ huy đánh bại vào cuối năm 1592 - tổng cộng là gần 66 năm. Tuy nhiên, hậu duệ nhà Mạc như Mạc Kính Cung, Mạc Kính Khoan, Mạc Kính Vũ vẫn còn tiếp tục chống lại nhà Hậu Lê thời kỳ trung hưng đến tận năm 1677 tại khu vực Cao Bằng. Thời kỳ 1527-1592 trong lịch sử Việt Nam còn được gọi là thời kỳ *Nam-Bắc triều*, do chính quyền nhà Mạc chỉ thực sự có quyền lực từ địa phận Ninh Bình ngày nay trở ra, còn từ Thanh Hóa trở vào trên danh nghĩa nằm trong tay các vua Lê - được phục dựng trở lại từ năm 1533.

(...)

Trong gần 66 năm trị vì, giữa nhà Mạc và nhà Hậu Lê đã diễn ra nhiều cuộc chiến liên miên. Cuối cùng vào năm 1592, quân đội Lê-Trịnh đã đánh bại nhà Mạc, chấm dứt 66 năm trị vì của dòng họ này.”

Wikipedia đã chép như trên và cứ như thế thì lời kể của vị tiến sĩ hoàn toàn trái ngược với sự thật lịch sử. Còn chính tiến sĩ thì cho biết là mình kể theo Gaspar do Amaral, thấy được qua quyển *Những người Bồ Đào Nha tiên phong trong lĩnh vực Việt ngữ học* của Roland Jacques (NXB Khoa học Xã hội, 2007). Chúng tôi không có được vinh dự tiếp xúc với bản dịch tiếng Việt này nên không biết vị tiến sĩ đã kể lại đúng

theo bản này hay là chính ông phải trực tiếp chịu trách nhiệm về những lời kể sai kia. Còn trong quyển sách song ngữ Anh/ Pháp *Portuguese Pioneers of Vietnamese Linguistics/Pionniers Portugais de la Linguistique Vietnamienne* của chính Roland Jacques (Orchid Press, Bangkok, 2002) thì sau đây là nguyên văn tiếng Pháp của đoạn hữu quan:

“Au moment où la dynastie usurpatrice des Mạc triomphe à Thăng Long, la reconquête des Lê s’organise patiemment. En 1545, ils ont réussi à s’assurer un petit sanctuaire, comprenant les Provinces de Thanh Hoá et de Nghệ An: de là, on envisage la longue marche qui mènera jusqu’à la capitale perdue, et qui ne sera reprise à l’usurpateur qu’en 1592, après maintes batailles.” (trang 215).

Dịch nghĩa:

“Vào lúc mà triều đình thoán nghịch của nhà Mạc thắng lợi ở Thăng Long thì việc giành lại (Thăng Long) đã được nhà Lê kiên trì tổ chức. Năm 1545, họ đã xây dựng thành công một vùng cứ địa nhỏ hẹp bao gồm các tỉnh Thanh Hoá và Nghệ An: từ đó, họ dự kiến thực hiện cuộc trường chinh ra đến kinh đô đã mất, và kinh đô này chỉ được giành lại (từ tay) kẻ thoán nghịch (tất nhiên là nhà Mạc - AC), sau nhiều trận đánh.”

Cứ như trên thì hiển nhiên là Gaspar do Amaral, rồi Roland Jacques đã hoàn toàn trung thành với sự thật lịch sử. Chỉ có hoặc chính vị tiến sĩ, hoặc dịch giả của *Những người Bồ Đào Nha tiên phong trong lĩnh vực Việt ngữ học* (nếu tiến sĩ dẫn đúng) mới sai mà thôi.

Năng lượng mới số 72 (18-11-2011)

Quả thực là gì?

Bạn đọc: Xin học giả An Chi cho biết nghĩa và nguồn gốc của cụm từ “quả thực”.

Dương Hùng Sơn, Viện Dầu Khí

An Chi: *Quả thực* là một cụm từ có tần suất cao trong thời kỳ cải cách ruộng đất ở miền Bắc, đặc biệt là ngũ vị từ *chia quả thực*. Đây là một cụm từ mà tiếng Việt đã mượn ở hai từ của tiếng Hán hiện đại, ghi bằng hai chữ 果實, mà âm Hán Việt thông dụng hiện nay là *quả thực*.

Liên quan đến chữ 實, có vấn đề cần nói về cách phát âm mà trên *Kiến Thức Ngày Nay* số 283 (ngày 10-6-1998), chúng tôi đã chỉ rõ:

“Tuy có thể “thông” với nhau, nghĩa là dùng thay cho nhau trong nhiều trường hợp nhưng *thực* và *thật* là hai chữ riêng biệt. Chữ *thực*, Hán tự là 寔, có thiết âm là “thường chúc thiết (= th[ường] + [ch]úc = *thực*). Còn chữ *thật* thì Hán tự là 實 và có thiết âm là “thần chất thiết” (= th[ần] + [ch]ất = *thật*). Đây là hai chữ riêng biệt, ít nhất cũng là từ thời *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận (đời Hán) theo sự ghi nhận của sách này. Vậy, khi người Việt Nam chính thức tiếp

xúc với tiếng Hán thì đó đã là hai chữ riêng biệt mặc dù ở thời viễn cổ thì chúng có thể đã chỉ là một.”

Lần này xin nói rõ thêm rằng chính vì sự nhập nhằng đó nên cách ghi âm cho hai chữ đang xét trong từ điển Hán Việt cũng có những chỗ bất nhất. *Hán-Việt từ-điển* của Đào Duy Anh ghi: “Thực 實 (...)- Cũng viết là 寔.” *Hán-Việt từ-điển* của Thiều Chửu không có chữ 寔, mà chỉ có chữ “實 Thật”. *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng không ghi nhận chữ 寔 mà chỉ có hai mục “Thật 實 (...) Cũng đọc Thực” và “Thực 實 (...) Cũng đọc Thật”. *Từ điển Hán Việt* do Trần Văn Chánh chủ biên không có chữ 寔 mà chỉ có “實 Thực”. *Từ điển Hán Việt* của Viện Ngôn ngữ học do Phan Văn Các chủ biên ghi nhận cả hai chữ 實 và 寔 nhưng đều đọc là “Thực”. V.v. và v.v..

Tình hình chung đại khái là như thế và chúng tôi xin nhấn mạnh rằng hai chữ 果實 lẽ ra phải đọc là *quả thật*, nhưng vẫn được phát âm thành “quả thực” trong lời ăn tiếng nói hằng ngày. *Quả thực* 果實 có nghĩa gốc là trái, quả và là một danh từ thực vật học còn nghĩa bóng là kết quả vật chất do lao động tạo ra hay do đấu tranh đem lại. Nghĩa bóng này đã được cho trong *Từ hải*, bản hiệu đính 1989: “Dụ chỉ thông qua lao động hoặc đấu tranh sở thủ đắc đích thành quả”. Đảng Cộng sản Trung Quốc từng quan niệm rằng cải cách ruộng đất ở Trung Quốc là một cuộc cách mạng long trời lở đất và trong cuộc cách mạng này, của cải vật chất của địa chủ hoặc những người bị quy là địa chủ bị tịch thu để chia cho bản cố nông. Những thứ bị tịch thu đó gọi là *quả thực*. Trong cải cách ruộng đất ở miền Bắc trước đây, ta cũng mượn hai tiếng *quả thực* mà dùng theo nghĩa này.

Xin chú ý rằng, trong tiếng Việt, hai tiếng *quả thực* chỉ được mượn để dùng trong hoàn cảnh lịch sử xã hội đã nói và theo nghĩa đã nói, nghĩa là trong cái cách ruộng đất với nghĩa là vật dụng, của cải của địa chủ hoặc những người bị quy là địa chủ để chia cho bản cố nông. Chứ hiện nay thì nó đã trở thành một *từ lịch sử* (Xin phân biệt với *từ cổ*) vì cái cách ruộng đất đã hoàn thành từ hơn 40 năm trước. Nhưng trong tiếng Hán hiện đại thì hai tiếng *guǒshí* 果實 (*quả thực*) vẫn được dùng một cách bình thường, thí dụ: - 勞動果實 (*lao động quả thực* = thành quả lao động); - 革命的果實 (*cách mạng đích quả thực* = thành quả cách mạng); - 利比亚面临难题: 战争果实和石油红利如何分配 (Lợi Tỉ Á diện lâm nan đề: chiến tranh quả thực hoà thạch du hồng lợi như hà phân phối = khó khăn trước mắt của Libya: phân chia thành quả chiến tranh và lợi nhuận từ dầu hoả như thế nào). V.v..

Cuối cùng, xin phân biệt *quả thực* 果實 với *hoả thực* 火食, có nghĩa là lương thực, thực phẩm dự trữ.

Năng lượng mới số 74 (25-11-2011)

Khải huyền

Bạn đọc: Xin học giả An Chi cho biết nghĩa và các vấn đề liên quan tới cụm từ “khải huyền”.

Dương Hùng Sơn, Viện Dầu Khí

An Chi: “Khải huyền” là một cấu trúc gồm hai yếu tố Hán Việt mà nhiều bản *Kinh Thánh* bằng tiếng Việt đã dùng để dịch tên sách *Apocalypse* (tiếng Anh, tiếng Pháp), quyển cuối cùng của *Tân Ước*. Còn người Trung Quốc thì dùng “khải thị” - và chỉ dùng cấu trúc này mà thôi - chứ không dùng “khải huyền”. Vậy *Apocalypse* trong *Kinh Thánh* tiếng Hoa là *Khải thị lục* 啟示錄. Dĩ nhiên là cũng có bản tiếng Việt dùng “khải thị”, chẳng hạn như *Kinh Thánh Tân Ước* (bản nhuận-chánh) của Hội Ghi-đê-ôn Quốc tế 1965.

Apocalypse là dạng tiếng Pháp và tiếng Anh của tiếng Hy Lạp *apokalupsis*, có nghĩa là *vén màn, gỡ màn che ra*, mà hai thứ tiếng này còn dịch thành *révélation* (Pháp), *revelation* (Anh). Một số nguồn và tác giả tiếng Việt đã dịch *révélation/revelation* thành *mặc thị, mặc khải, hoặc khải thị*. Danh từ *thần học và triết học* của Ban Giáo sư Đại chủng viện Bùi Chu do Trí-đức-thư-xã (Hà Nội) xuất bản năm 1952 đã

dịch như sau: “*Révélation*: Mặc khải. *Révélation divine*: Mặc khải Thiên-chúa. *Révélation formelle*: Mặc khải mô-thức. *Révélation primitive*: Mặc khải sơ-khai (...)”. Nhưng chính quyển từ vựng này thì cũng dịch tên quyển *Apocalypse* thành “Khải huyền thư”. Xem thế đủ thấy xu hướng chung của thư tịch Công giáo bằng tiếng Việt là chỉ dùng hai tiếng “khải huyền” để chỉ tên quyển cuối cùng của *Tân Ước* mà thôi. Nhưng xin lưu ý rằng nguồn thư tịch mới nhất là *Từ điển Công giáo 500 mục từ* của Hội đồng Giám mục Việt Nam (NXB Tôn giáo), phát hành trong quý III-2011, không hề ghi nhận hai tiếng “khải huyền”. *Từ điển Công giáo Anh - Việt* của Nguyễn Đình Diễm (NXB Tôn giáo, Hà Nội, 2002) có hai mục hữu quan như sau:

“*Apocalypse*: Sách Khải Huyền - như *Revelation*.” (trang 47)

và

“*Revelation*: Sách Khải Huyền (của Thánh Gio-an Tông đồ [St. John the Apostle]), sách cuối cùng của bộ Kinh Thánh và là sách duy nhất của Kinh Thánh dùng toàn một thể văn ẩn dụ mà Công giáo gọi là văn phong khải huyền. Sách được viết ra để khích lệ các Kitô hữu bị bách hại bằng cách tiên báo Rô-ma sẽ sụp đổ và cuối cùng Đức Kitô sẽ chiến thắng. Đó cũng là một sách tiên tri vì cho thấy trước nhiều thử thách mà những người theo Đức Kitô phải chịu, cũng như báo trước chiến thắng cuối cùng của họ trên (= trước - AC) Satan và lực lượng của Phản Kitô. Sách còn có ý nghĩa cánh chung khi tiên báo những vinh quang của Jerusalem trên trời. Khải Huyền là sách chứa nhiều hình ảnh nhất trong Tân Ước, giàu ẩn dụ và có thể được giải thích bằng nhiều cách khác nhau.” (trang 582).

Nhưng có lẽ điều quan trọng không thể bỏ qua về sách Khải Huyền là nó đã đề cập đến trận chiến cuối cùng trên đỉnh đồi Armageddon nhìn xuống đồng bằng Megiddo ở Israel. Tại đây sẽ xảy ra trận đánh kết thúc mọi trận đánh giữa một bên là những người thuận theo Chúa Jesus và bên kia thì không. Sau trận chiến cực kỳ khủng khiếp đó, sẽ xảy ra một trận đại hồng thủy mà kết quả là... tận thế. Do đặc điểm này của sách Khải Huyền mà tên của nó trong tiếng Anh và tiếng Pháp là *apocalypse* còn có nghĩa là... tận thế.

Về chuyện tận thế này, trong bài “Ngày tận thế của Ki tô giáo” (đưa lên mạng ngày 26-5-2008), tác giả Trần Chung Ngọc đã đặt vấn đề như sau:

“Không thiếu gì tín đồ Ki Tô Giáo ngày nay vẫn mơ tưởng đến ‘ngày tận thế’ để Chúa Giê-su của họ có thể làm cho phần hồn của họ nhập với xác chết của họ, bất kể là họ đã chết từ bao giờ, ở đâu, chết trên giường hay tan xác ngoài mặt trận v.v.. và cho họ lên ‘thiên đường’ ở trên các tầng mây, hưởng nhan thánh Chúa. Đó là tín ngưỡng, là quyền tin của mọi người, nhưng trong vấn đề học thuật, tôi tự hỏi: ‘Thực ra thì các tín đồ Việt Nam theo Ki-Tô-Giáo có được Chúa ‘cứu rỗi’ hay không? Căn cứ vào đâu? Và thực ra thì những gì sẽ xảy (sic) ra trong ‘ngày tận thế’? Chúng ta không có cách nào khác là tìm hiểu về ‘ngày tận thế’ trong *Thánh Kinh* của Ki Tô Giáo. Thực ra thì chúng ta không cần tìm hiểu về ‘ngày tận thế’ cũng có thể khẳng định là theo huyền thoại của dân Do Thái về Giê-su thì Giê-su xuống trần chỉ để cứu người Do Thái mà thôi. Trong *Tân Ước*, chính Giê-su đã khẳng định như vậy [...]. Vậy thì, dựa theo *Thánh Kinh* thì những lời các ‘bê trên’ dạy cho tín đồ Việt Nam về một sự ‘cứu rỗi’ của Giê-su chỉ là những lời lừa dối để khuyến dụ những kẻ nhẹ dạ cả tin.”

Ở một đoạn dưới, Trần Chung Ngọc còn nói rõ thêm:

“Chúa chỉ chọn 144.000 người trong 12 bộ lạc Do Thái (...) Dân Do Thái là dân được Chúa chọn (chosen people) nhưng Chúa cũng chỉ chọn có 144.000 người mà thôi. Đối với số người trên thế giới, chúng ta hãy làm một con tính nhỏ. Trong thời John viết sách *Khải Huyền*, dân số trên thế giới được ước tính là khoảng 200 triệu, ngày nay là khoảng 6,1 tỷ. Vậy tỷ lệ mà các tín đồ Ki-tô hi vọng được Chúa chọn ngày nay đã giảm từ 1 trên 1387 (thời John) xuống còn 1 trên 42.300 (ngày nay). Việt Nam có khoảng 7 triệu tín đồ Ca-tô và Tin Lành, vậy trong 165 người Việt Ki-tô chỉ có 1 người được Chúa chọn, nếu Chúa chọn tất cả 144.000 người được ‘cứu rỗi’ đều là người Việt Nam. Hi vọng này có một xác suất gần bằng 0 (con số không) vì Chúa đã tỏ ra là rất ghét những người không phải là Do Thái (...).”

Năng lượng mới số 76 (2-12-2011)

Hanh và xoong **Tục gõ xoong**

Bạn đọc: *Xanh và xoong, đều chỉ dụng cụ nấu ăn, lại gần âm với nhau, có phải là hai từ cùng gốc không, thưa ông. Hình như ở một vài nước, có tục gõ xoong? Xin cho biết cụ thể.*

Trần Quý Toàn

An Chi: *Xanh và xoong không phải là hai từ cùng nguồn gốc: một đằng có gốc Hán, một đằng thuộc gốc Pháp.*

Xanh là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 鑑. Chữ này có hai âm: *đang* và *sanh*, mà âm tương ứng trong tiếng Bắc Kinh hiện nay là *dāng* và *chēng*. Với âm *đang*, nó là từ tượng thanh chỉ tiếng kêu leng keng, loảng xoảng của kim khí. Với âm *sanh*, nó có nghĩa là cái xanh, cái chỗ có chân.

Còn *xoong* là một từ Việt gốc Pháp, bắt nguồn ở từ *casserole*, có nghĩa là... xoong. Trong tiếng Việt, âm *xoong* cũng được dùng để phiên âm tên thứ rau *cresson*, mà miền Bắc gọi là cải còn trong Nam kêu là xà-lách (*cải xoong/xà-lách xoong*).

Xoong, tiếng Tây Ban Nha là *cacerola*, cùng gốc với tiếng Pháp *casserole*. Với *cacerola*, tiếng Tây Ban Nha có thêm danh từ phái sinh *cacerolazo* (hoặc *cacerolada*), được tạo ra để chỉ một hình thức phản đối bằng cách gõ xoong và các dụng cụ nhà bếp bằng kim khí mà dân chúng, khởi xướng là phụ nữ, ở một số nước nói tiếng Tây Ban Nha - đặc biệt là Argentina và Chile - thường sử dụng.

Tại Nam Mỹ, lời kêu gọi khua gõ xoong nổi vào một giờ nhất định đã trở thành một truyền thống. Nó có thể được một tổ chức phát đi hoặc được phát động bằng những tờ truyền đơn nhưng thường là bằng cách rỉ tai. Đến giờ quy định, một vài tiếng môi (vá) gõ cầm chũng vào nắp xoong vang lên để khuyến khích những nhà láng giềng vớ lấy những cái nổi nhôm của mình mà gõ cho đến khi hoà vào nhau thành một sự náo động giữa đêm. Chẳng cần phải tập hợp, với những dụng cụ nhà bếp, mọi người đều có thể gây náo loạn một cách nhịp nhàng. Thời gian đôi khi được quy định trước, còn thường thì kéo dài đến rạng sáng. Đó là hiện tượng gọi là *cacerolazo* mà mục đích là bày tỏ sự bất mãn trước sinh hoạt đắt đỏ do hệ thống kinh tế tự do kiểu mới của các nền độc tài ở Argentina và Chile áp đặt. Trong một bài viết dưới danh nghĩa *Ngôi nhà Phụ nữ Paris* (La Maison des Femmes de Paris), Martina Chavez cũng cho biết: “Những người phụ nữ Argentina đã khởi sáng ra lệ *cacerolazo*, hình thức chói tai nhất, để nói rằng họ đã quá chán chường với chủ nghĩa tư bản độc đoán, rằng họ không thể tiếp tục làm nạn nhân của thói cướp phá tài nguyên của Argentina.” Những chiếc xoong rỗng đã trở thành biểu tượng.

Xuất phát từ trong nhà vào ban đêm, dần dần *cacerolazo* đã xuống đường giữa ban ngày. Tại Chile thì năm 1982, hoạt

động của bọn Chicago Boys - được đào tạo tại Đại học Chicago (Hoa Kỳ) rồi làm việc cho chế độ độc tài của Pinochet - lên đến đỉnh điểm. Tiêm nhiễm tư tưởng của Milton Friedman và Arnold Herberger, bọn kinh tế gia này áp đặt thuyết tự do kinh tế kiểu mới dã man, làm cho nạn thất nghiệp gia tăng và công ăn việc làm bấp bênh. Đến nỗi sự nghèo đói của xã hội Chile còn ảnh hưởng tới các tầng lớp trung lưu mới manh nha. Những chiếc xoong lại trống rỗng. Bất chấp giới nghiêm và đàn áp, một phong trào cacerolazo chống Pinochet đã diễn ra, chủ yếu là ở các khu vực dân nghèo của các thành phố lớn và lan rộng đến nhiều địa hạt của xã hội. Tiếng chuông nhà thờ của một xứ đạo đông dân nghèo, tiếng còi của một nhà máy hay một tiếng còi xe đã đủ để phát động sự náo loạn của dân chúng, rồi lan toả ra các đường phố và đến cả những khu vực của dân trung lưu. Những tiếng hô phản đối vang lên, chướng ngại vật được dựng lên, khởi đầu cho một phong trào xã hội mạnh mẽ chống lại chế độ độc tài, đưa đến những cuộc biểu tình rầm rộ năm 1983, rồi cuộc trưng cầu dân ý (Chiến dịch nói “Không”) năm 1988 và cuối cùng là sự chuyển tiếp sang nền dân chủ năm 1989.

Ngày 4 tháng 8 năm nay, hưởng ứng lời kêu gọi của Confech (một phong trào tập hợp các liên đoàn sinh viên đại học của Chile), tiếng xoong nổi lại vang lên trong cuộc cacerolazo vì một nền giáo dục công bằng (Có lẽ bạn đã thấy đâu đó lời tường thuật về cuộc đấu tranh này chẳng?). Thực ra thì ngay từ tháng 5, số người tham gia là 50.000 và gần đây con số đã lên đến 120.000. Đây là những cuộc biểu tình lớn nhất tại Chile từ khi nền dân chủ được phục hồi. Đại diện của phong trào này là Camila Vallejo (Đại học Chile) và Giorgio Jackson (Đại học Công giáo Chile) tiếp tục huy động người tham gia cho những cuộc biểu tình hằng tuần

trên khắp Chile. Phần lớn các trường đại học và trung học đều bãi khoá. Ngay Đại học Công giáo, vẫn được xếp vào loại bảo thủ, cũng đóng một vai trò bất ngờ trong phong trào này của sinh viên. Mỗi tuần một lần vào đúng 21 giờ thì *bản giao hưởng xoong nồi* (la sinfonia del cacerolazo) bắt đầu khắp các khu phố của thủ đô Santiago de Chile. Cha mẹ, ông bà, thiếu niên và thiếu nhi xuất hiện trên ban công và gõ xoong nồi để góp phần biểu lộ sự phẫn nộ.

Tất nhiên là Piñera, tay tổng thống tỉ phú theo đường lối tự do kinh tế kiểu mới đâu có dễ dàng thoả mãn yêu cầu của sinh viên. Khẩu hiệu của sinh viên là: “*5 años estudiando, 15 pagando.*” (5 năm học đại học, 15 (năm) trả nợ). Y trả lời: “*Nada es gratis en esta vida.*” (Không có cái gì miễn phí trong cuộc đời này cả).

Cacerolazo của sinh viên Chile còn tiếp diễn.

Năng lượng mới số 78 (9-12-2011)

O mèo và o chuột

Bạn đọc: *Tại sao trong Nam trước đây, người ta không nói o chó, o heo, o gà, o thỏ, v.v., để chỉ việc nam giới đi ve gái kiếm bồ, mà nói là đi o mèo? Xin cho biết nghĩa và từ nguyên của chữ mèo này. Rồi o là gì? Chữ này có liên quan gì đến chữ o trong truyện ngắn “O chuột” của Tô Hoài không? Có người nói “o” ở đây là “cô”, có đúng không, thưa ông?*

**Đặng Thị Tuyết Diệu - Bình Thạnh, TPHCM;
Dương Ngọc Trang - Cần Giuộc, Long An**

An Chi: Sở dĩ không gọi việc nam giới đi ve gái là *o chó, o heo, o gà hay o thỏ, v.v.*, thì chỉ đơn giản vì *mèo* ở đây không phải vốn là một danh từ chỉ thú vật như *chó, heo, gà, thỏ, v.v.* Có lẽ hai bạn đặt vấn đề như thế là do đã liên tưởng đến các thành ngữ *mèo đàng chó điếm* và *mèo mả gà đông*. Nhưng, như chúng tôi cũng đã có nhiều lần nói, *mèo đàng* cũng như *mèo mả* không có liên quan gì đến chuyện bồ bịch ba lẳng nhăng hoặc nhân tình nhân nghĩa lơ tơ mơ cả. *Mèo đàng* và *mèo mả* là những con mèo bỏ nhà chủ đi hoang mà sống ở bãi tha ma. Người ta dùng những lối nói này để ám chỉ hạng người không có sở cứ nhất định, sống lang thang rày đây mai đó. Vả lại, *mèo đàng* và *mèo mả* thì có cả đực lẫn cái chứ *mèo* trong *o mèo* thì chỉ là đàn bà, con gái mà thôi.

Mèo là một từ của tiếng Việt Miền Nam mà *Từ điển phương ngữ Nam Bộ* (TĐPNNB) do Nguyễn Văn Ái chủ biên (NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1994) giảng là: “Tình nhân gái (nói với ý đùa hoặc không trân trọng)”. *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* (TĐTNNB) của Huỳnh Công Tín (NXB Chính trị Quốc gia, 2009) cũng giảng y như thế. Tuy cũng là một từ Việt gốc Hán như *mèo* trong *chó mèo* (do *miêu* 貓 mà ra), nhưng *mèo* trong *o mèo* lại bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 媯, mà âm Hán Việt hiện đại là *mao/mão*, có nghĩa gốc là *kỹ nữ*. Sự chuyển dịch từ “kỹ nữ” sang “mèo” là chuyện thực sự dễ hiểu và bình thường về ngữ nghĩa học. Về vần (-ao ~ -eo) thì ta có nhiều thí dụ để chứng minh, mà thí dụ quen thuộc nhất là chi thứ tư của thập nhị chi, chi *Mão*, cũng có âm xưa là *Mẹo*.

Còn *o* nghĩa là gì? TĐPNNB giảng là: “(động từ) *o* bế, chăm chút, trau chuốt”. Ngữ vị từ *o mèo* được giảng là “theo đuổi, tán tỉnh, chiều chuộng bạn gái để kết tình”. TĐTNNB giảng *o* là: “(vị từ) *o* bế, chăm chút, trau chuốt, chú tâm làm cẩn thận, tỉ mỉ để cho hoàn thiện, cho đẹp.” *O mèo* được giảng là “*o* gái, nhưng từ dùng có tính chất hình ảnh hơn” còn *o gái* thì được giảng là “theo đuổi tán tỉnh, chăm sóc bạn gái để lấy lòng, kết tình”. Cái nét nghĩa căn bản mà ta rút ra được ở đây là “*o* bế, chăm chút, trau chuốt, chú tâm” và đây cũng chính là cái nghĩa “soigner avec sollicitude” (chăm sóc một cách ân cần) của chữ *ưu* 憂, đã cho trong *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F. S. Couvreur. Nói một cách khác, *o* trong *o mèo* là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 憂, mà âm Hán Việt thông dụng hiện đại là *ưu*, có nghĩa hữu quan là “chăm sóc một cách ân cần”. Đây là một điều chắc chắn và có thể chứng minh một cách hoàn toàn dễ dàng. Cũng chữ *ưu* 憂 này còn có một nghĩa nữa là

bệnh tật. Với nghĩa này, nó còn có một song thức (doublet) là *o* trong *ốm o*, mà nếu không tìm hiểu kỹ về từ nguyên thì nhiều người có thể sẽ phán là tiếng đệm, là yếu tố láy và *ốm o* là một từ láy. Chúng tôi gọi hai biểu thức:

- *ưu* 憂 (= chăm sóc một cách ân cần) ~ *o* (trong *o mèò*, *o chuột*, v.v.),

và

- *ưu* 憂 ~ *o* (trong *ốm o*)

là những trường hợp *đồng dạng về tương ứng ngữ âm lịch sử*. Khi mà, với hai từ khác nhau hoặc với hai nghĩa khác nhau của một từ, ta có hiện tượng đồng dạng về tương ứng ngữ âm lịch sử như đã thấy, thì sự tương ứng này là một điều chắc chắn. Vậy ta có thể khẳng định một cách chắc chắn rằng *o* trong *o mèò* là một từ Việt gốc Hán có xuất xứ như đã nêu ở trên.

Còn *o* trong truyện ngắn *O chuột* của Tô Hoài thì sao? Tại *Yahoo! Hỏi & Đáp*, Nhu Ngọc (“Đóng góp hàng đầu”) đã cả quyết (và được chấm là câu trả lời hay nhất):

“Từ ‘O’ có nghĩa là ‘cô’. Nên ‘O Chuột’ có nghĩa là ‘Cô Chuột’ đấy!” (Dẫn ngày 10-12-2011).

Xin thưa rằng “đóng góp hàng đầu” này... hơi bị sai. Nếu đọc kỹ lại truyện, ta sẽ không thấy tác giả nói đến cô chuột, nàng chuột nào cả. Chỉ có hai con chuột nhất thuộc giống đực mà thôi. Tô Hoài viết:

“Lại có tiếng rúc rích ở trong, à có hai thằng chuột rùng mỡ đang đùa nhau. Chúng nó hẳn đến ngày tận số. Ai đời chuột lại dám đánh đu ở miệng mèò! (...) Hai chú

chuột ở trong găm đồng củi hẵn thấy trời tối rồi thì muốn ra ngoài chơi lắm. (...) Hai cái đầu ló ra. Rồi hai gã chuột bước hẵn ra đồng củi đi lần về phía bếp. Chúng vui vẻ cãi nhau choe choe.”

Ban đầu là hai, sau chỉ còn có một:

“Một con thoát được, còn một bị nắm lại. Mèo găm gừ để thị uy và dọa dẫm. Chú chuột khốn nạn bị tóm lại, nằm ngất trong hai bàn tay sắt đầy vuốt cong và sắc của ông mèo, y như cái cảnh rúm ró của chị cua nhà quê mà bị cựa ếch đại vương lấy một bàn tay mà vỗ vào vai. Chú chuột nhất bị mèo tha ra đến cửa bếp và được thả xuống đấy.”

Thằng chuột, chú chuột, gã chuột thì không thể là “đàn bà, con gái” được. Vậy trong *O chuột*, chẳng có chữ *o* nào có nghĩa là “cô” cả. Mà thực ra, chữ *o* cũng chỉ xuất hiện có một lần trong câu cuối cùng:

“Cơ chừng gã mèo mướp phải dành tất cả cái hoa niên của mình để mà chỉ luẩn quẩn *đi o chuột*.”

Chỉ duy nhất có một lần trong câu này thôi. Mà trong văn cảnh này của ngữ đoạn vị từ *đi o chuột* thì *o* chỉ có thể là một vị từ động, thường gọi là động từ (chứ không thể là danh từ, nên càng không thể có nghĩa là “cô”). Vâng, *o* trong *O chuột* là một vị từ. Nói chung khi truyện ngắn *O chuột* của Tô Hoài ra đời (1942) thì vị từ *o* đã không còn thông dụng trong phương ngữ Miền Bắc, mặc dù nó có thể còn được dùng ở làng Nghĩa Đô, quê ngoại của ông (và/hoặc cục bộ ở một số địa phương khác nữa). Nhưng trong Nam thì nó vẫn thông dụng, đặc biệt là trong ngữ vị từ *o mèo* mà hai bạn đã nêu. Nghĩa của *o* trong *O chuột* đã gián tiếp được chính Tô Hoài giải thích bằng một số từ ngữ khác trong truyện như: -

rình nấp; - rình chuột; - đi quanh đi quẩn để tìm, để lòng bắt chuột nhất.

Cứ như trên thì, hiểu rộng ra và nếu liên hệ đến nghĩa của *o* trong *o mèò*, ta sẽ thấy *o* trong *O chuột* của Tô Hoài chẳng qua là *o* trong *o mèò* hiểu theo nghĩa bóng, chứ không phải là một từ *o* nào khác. *O mèò*, nói một cách ngắn gọn, mà không kém phần xác thực, là lân la ve gái. Còn *o chuột* cũng chỉ là *rình nấp, đi quanh đi quẩn để tìm, để lòng bắt chuột* mà thôi.

Năng lượng mới số 80 (16-12-2011)

Giường Procuste là giường gì?

Bạn đọc: *Xin cho biết giường Procuste là giường gì.*

Nguyễn Thế Hùng

An Chi: *Procuste* là biệt danh của một tướng cướp trong thần thoại Hy Lạp, tên thật là Polypémon, còn có tên là Damastès. Biệt danh của hắn ta trong tiếng Hy Lạp cổ đại là *Prokroústês*, có nghĩa là “nặng để kéo dài”. Hắn hoạt động dọc theo con đường đi từ Athens đến Éleusis và tra tấn những nạn nhân mà hắn bắt được bằng cách trói họ vào chiếc giường của hắn. Nếu họ quá khổ, hắn sẽ cắt những phần thò ra (khỏi giường); nếu họ nhỏ quá, hắn sẽ kéo dài họ ra cho bằng (chiều dài của chiếc giường). Có dị bản kể rằng hắn ta có hai chiếc giường, một nhỏ, một lớn. Hễ nạn nhân nào to xác thì hắn đặt lên chiếc giường nhỏ rồi chặt những phần thừa ra. Hễ nạn nhân nào nhỏ con thì hắn đặt lên chiếc giường to rồi kéo ra cho dài bằng. Về sau, Procuste đã bị Thêseús bắt phải đền tội cũng bằng chính cực hình này.

Người ta thường dùng lối nói *chiếc giường của Procuste* để ám chỉ cái xu hướng muốn quy mọi người hoặc mọi thứ về một cái mẫu người duy nhất, một kiểu tư duy duy nhất, một kiểu hành động duy nhất, v.v.. Lối nói *chiếc giường của*

Procuste còn được dùng để chỉ một tư thế giao hợp khi mà chân của một trong hai người ló ra khỏi giường. Cách dùng ẩn dụ tính dục này đã có từ thời cổ đại, chẳng hạn trong tác phẩm *Đại hội phụ nữ (Ekklesiázdousai)* của Aristophane, viết vào khoảng 396 trang CN. Nhưng nghĩa trước mới là nghĩa được dùng một cách phổ biến.

Góp ý cho việc “Hướng tới một triết lý dạy văn”, trên *Tuổi Trẻ cuối tuần* ngày 18-8-2006, nhà giáo Trần Phò đã viết:

“Dĩ nhiên chấm thi thì phải có đáp án. Nhưng chỉ biết có đáp án mà quên mất thực tế bài làm của thí sinh thì có khác gì người đi sửa giày chỉ tin vào cái ni chân của mình! Hướng chi ‘cái ni’ dù là lý tưởng mấy cũng chỉ là một kiểu giường *Procuste* mà thôi (...)! Từ thực tế chấm thi, tôi cảm thấy lo lắng ít nhiều chúng ta vận dụng đáp án như một kiểu giường *Procuste*.”

Trong lĩnh vực ngữ học ở nước ta, Cao Xuân Hạo là người đã dùng thành ngữ *chiếc giường Procuste* để bài bác cái thói quen lấy khuôn mẫu ngữ pháp của châu Âu mà gò ép tiếng Việt, chẳng hạn trong quyển *Phonologie et linéarité* của ông do SELAF (Hội nghiên cứu Ngôn ngữ học và Nhân loại học Pháp quốc) ấn hành năm 1985 tại Paris, mà bản tiếng Việt là *Âm vị học và tuyến tính* do chính ông dịch (NXB Khoa học Xã hội, in lần thứ 3, 2006). Có thể thấy thành ngữ đang xét tại trang 186 của bản này. Nhà ngữ học người Pháp Jean-Pierre Chambon khi nhận xét về công trình này của Cao Xuân Hạo cũng viết:

“Mặt khác, Cao (Xuân Hạo - AC) đã chứng minh với một sức thuyết phục mạnh mẽ rằng âm vị học cổ điển chỉ phản ánh ‘những quy luật của một số hệ thống âm vị học thuộc

một loại hình nhất định: loại hình của các thứ tiếng châu Âu. Dem dùng cho các ngôn ngữ khác, nó chỉ có thể gò các ngôn ngữ ấy vào một cái giường Procuste mà thôi.”⁽¹⁾

Trong lĩnh vực thời sự thì *L’Observatoire de l’Europe* ngày 4-12-2011 đã đăng lại bài có nhan đề “Leuro, lit de Procuste insoutenable” (Đồng euro, chiếc giường Procuste không thể bảo vệ) với lời dẫn:

“Liên minh châu Âu, đó là 27 nền kinh tế có những nhu cầu khác nhau, những sự đặt cược khác nhau và những kết quả khác nhau. Hy Lạp chỉ có thể nhanh chóng thoát khỏi khủng hoảng bằng cách dành ưu tiên cho những tài nguyên và những sự đầu tư của chính mình chứ không phải bằng cách ngả theo một sự quản trị về kinh tế của 27 nước trong đó nó sẽ thua ngay từ vạch xuất phát. Hy Lạp chỉ có thể thoát khỏi khủng hoảng nếu Liên minh châu Âu thích nghi với nó, chứ không phải là ngược lại.”

Cùng vấn đề trên, *Russia Today* ngày 11-12-2011 có bài “Đồng euro: chiếc giường Procuste đó ...” (The Euro: That Procrustean Bed...) của Adrian Salbuchi trong đó tác giả đã mở đầu:

“Những cố gắng của các nhà lãnh đạo châu Âu nhằm lùa một loạt nước khác nhau vào một cái rọ tài chính cứng nhắc tất phải thất bại. Nhưng đây là một phần của một kế hoạch dài hạn nhằm thiết lập một siêu-tiền tệ toàn cầu (global super-currency), đồng tiền này chỉ có thể đem lại thêm nhiều nỗi đau khổ cho những người lao động bình thường mà thôi. Ngày nay người ta càng ngày càng phải tự hỏi: Hà có gì mà dân châu Âu lại chấp nhận việc đặt ra chỉ một đồng tiền cho toàn châu Âu?”

1 Sdd, trang 405.

Sau khi thuật lại sự tích chiếc giường Procuste, Adrian Salbuchi viết tiếp:

“Câu chuyện xưa về chủ đề ‘tâm vóc duy nhất’ có vẻ như lại đang được thể hiện ở thế kỷ XXI khi mà dân châu Âu lại dễ bị thuyết phục để áp đặt cho mình một sự ranh mãnh ngớ ngẩn, một mâu thuẫn khái niệm hiển nhiên mà họ gọi là đồng euro.

“Đồng tiền siêu quốc gia do người Pháp và người Đức bày đặt ra, bị người Anh tẩy chay, không được người Thụy Sĩ biết đến, do người Đức điều khiển và được phần còn lại của châu Âu chấp nhận với một sự ngu dốt hân hoan, cuối cùng đã rơi mặt nạ và để lộ bộ mặt kinh tởm của nó: bộ mặt của một hệ thống bất khả thi, chỉ phục vụ cho bọn chủ ngân hàng và gây thiệt hại cho những người lao động.”

Trở lên là vài thí dụ về cách sử dụng thành ngữ *chiếc giường Procuste* trong một vài lĩnh vực khác nhau.

Năng lượng mới số 82 (23-12-2011)

Nhà “đại thể” hay vẫn là *nhà xác*?

Bạn đọc: Ở gần nhà tôi có nhà đại thể. Tôi tra trên mạng thấy đó là nhà xác. Mà sao lại gọi là “đại thể” vậy ông An Chi?

L.N.B.

An Chi: Vì bất cứ lý do gì mà “thay tên đổi họ” của nhà xác thành “nhà đại thể” thì, theo chúng tôi, cũng cứ là chuyện không cần thiết, và chỉ là nhiễu sự mà thôi. Đúng như bạn nói, nếu gõ ba chữ “nhà đại thể” trên Google, ta sẽ được rất nhiều kết quả:

- “Lễ tiễn biệt các thân nhi (thai nhi đã chết) ở Bệnh viện Từ Dũ thường diễn ra vào chiều thứ năm hàng tuần. Hôm nay là một ngày tiễn biệt như thế ở khu *nhà đại thể* (nhà xác) bệnh viện Từ Dũ.” (“Chuyện ghi ở nhà đại thể” của Kim Liên - Ngọc Hiếu, *Sài Gòn giải phóng*, 27-10-2009).

- “Chiều 10-11, với sự giúp đỡ của Viện Khoa học hình sự Bộ Công an, tất cả 4 xác nạn nhân trong *nhà đại thể* của Bệnh viện đa khoa Bình Thuận đã được phân biệt danh tính.” (“Tài xế chính xe gây tai nạn trình diện cơ quan công an” của Phong Châu - Lê Nguyễn, *Tiền phong* ngày 11-11-2011).

-“Tại Perm, thành phố cách Matxcova hơn 1.000 km về phía đông, từng nhóm những người có thân nhân có mặt ở hộp đêm tụ tập bên ngoài *nhà đại thể* với vẻ mặt đau buồn, chờ nhận dạng người nhà của mình. Một số người liên tục rít thuốc lá, hoặc nhìn chăm chăm vào bản danh sách với đôi mắt trống rỗng.” (“Bắt 5 người trong vụ cháy hộp đêm ở Nga” của T.Huyền, *VnExpress*, 6/12/2009).

Nếu tiếp tục “rà”, ta sẽ còn thấy thêm rất nhiều kết quả tương tự, trên rất nhiều tờ báo khác nhau, kể cả báo địa phương, cũng như sẽ thấy danh ngữ *nhà đại thể* đã được dùng khá nhiều trong một số bệnh viện mà không biết là nhờ sự thông minh của ai. Vì “*nhà đại thể*” mà người ta đã “*bỏ nhà xác*”. Còn về thời điểm thì ta có thể biết cái cách gọi chẳng hay ho gì này đã ra đời cách đây ít nhất là bảy năm, theo bài “Sống bên cạnh người chết” của Thu Hà trên báo *Thanh Niên* mà *Việt Báo.vn* ngày 20-7-2006 đã đăng lại:

“Trước đây, ở Bệnh viện Đà Nẵng, nhà để quản những bệnh nhân - hoặc những nạn nhân - vừa qua đời được gọi là *Nhà xác* và những người phục vụ được gọi bằng một tên nghe đến ‘rợn người’: *nhân viên Nhà xác*. Tên gọi của nơi để quản những người quá cố nghe quá nặng nề nên từ năm 2004, nơi đây được đổi tên là *Nhà Đại thể* và nghiêm nhiên, những nhân viên phục vụ tại đây cũng được gọi bằng một cái tên khác: *nhân viên Nhà Đại Thể*.”

Về cái tên lạ lẫm này, *Người lao động*, ngày 15-05-2011 cho biết, theo bác sĩ Nguyễn Đát Lý, Trưởng Khoa Giải phẫu bệnh, đơn vị quản lý nhà đại thể của Bệnh viện Cấp cứu Trưng Vương, thì hai chữ “*đại thể*” dùng để chỉ toàn bộ cơ thể, vốn được dùng để phân biệt với “*vi thể*”, tức các bộ phận nhỏ, lẻ

trong “đại thể”. Chúng tôi chưa thực sự yên tâm về cách giải thích này vì *thể* ở đây không phải là thân hình con người, mà là “thể thức, phương cách”. Theo *Giải phẫu đại cương - Nhập môn giải phẫu học* do Tiến sĩ Trịnh Xuân Đàn chủ biên thì:

“Giải phẫu học người (*human anatomy*) là môn khoa học nghiên cứu cấu trúc cơ thể con người. Tùy thuộc vào phương tiện quan sát, giải phẫu học được chia ra thành 2 phân môn: giải phẫu đại thể (*gross anatomy* hay *macroscopic anatomy*) nghiên cứu các cấu trúc có thể quan sát bằng mắt thường; giải phẫu vi thể (*microscopic anatomy* hay *histology*) nghiên cứu các cấu trúc nhỏ chỉ có thể quan sát dưới kính hiển vi.”

Cứ như trên thì “các cấu trúc có thể quan sát bằng mắt thường” trong giải phẫu đại thể đâu có phải là “toàn bộ cơ thể”. Nhưng, nói cho cùng, dù ta có hiểu như thế nào thì hai tiếng *đại thể* trong danh ngữ *nhà đại thể* cũng không trực tiếp liên quan đến thuật ngữ “giải phẫu (học) đại thể” mà lại liên quan đến thi hài của người hiến xác thông qua ẩn dụ mang tính tôn xưng *đại thể lão sư* của Trung Hoa Đài Loan.

Trước đây, do thuận miệng mà sinh viên y khoa ở Đài Loan thường dùng hai tiếng *đại thể* trong tên của môn *đại thể giải phẫu học* 大體解剖學解 (giải phẫu học đại thể) để gọi thi thể mà họ quan sát. Ta có thêm một bằng chứng cho thấy chữ *thể* ở đây không liên quan đến thân thể con người. Rồi sau đó thì Trường Đại học Tzu Chi 慈濟大學 (Tzu Chi University) ở Đài Loan mới tôn xưng mà gọi là *Đại thể lão sư* 大體老師 (người thầy trong môn giải phẫu học đại thể) để chỉ thi hài của người hiến xác. Sinh viên, cũng như Giáo sư và cán bộ giảng dạy xem những thi hài đó như là những người thầy (*lão sư*) hiền hậu, vô tư, rộng lượng, không phản

ứng may may trước sự mổ xẻ, v.v., giúp cho họ có thể biết được đến từng góc ngách tất cả những gì thuộc về cơ thể con người trong khi họ học hoặc dạy môn giải phẫu học đại thể. Nhưng những người thầy này lại chẳng nói năng gì; vì vậy nên họ còn được gọi là *Vô ngữ lương sư* 無語良師 (thầy giỏi không nói). Vậy *Đại thể lão sư* và *Vô ngữ lương sư* là hai thành ngữ mang tính ẩn dụ để chỉ thi hài của người hiến xác được sử dụng trong phòng thực nghiệm, thực tập. Đại học Từ Tế là một trường đại học danh tiếng và có uy tín nên được biết đến ở nhiều nơi trên thế giới.

Vậy việc thành ngữ *Đại thể lão sư* do nó khởi tạo được biết đến ở Việt Nam cũng không phải là chuyện lạ. Lạ - quái dị nữa là đằng khác - là việc nhiều người, nhiều nơi trong ngành y tế cũng như nhiều nhà báo và phương tiện truyền thông của Việt Nam lại dùng hai tiếng *đại thể* của nó một cách thật khiếm nhã. Tại quê hương của nó thì hai tiếng này được dùng để chỉ thi thể của những người cao thượng đã hiến xác cho khoa học mà cả loài người đều biết ơn, đặc biệt là với các trường y khoa. Nơi lưu giữ và bảo quản các thi thể hiến tặng này để cho sinh viên thực tập gọi là *đại thể thất* 大體室, tương đương với *gross anatomy laboratory* của tiếng Anh. Còn tại Việt Nam thì hai tiếng *đại thể* lại được dùng để chỉ bất cứ cái xác chết nào được lưu giữ và bảo quản tại nhà xác, từ xác chết của một anh đại gia lắm tiền nhiều của cho đến xác chết của một tên lưu manh bỏ mạng vì đâm thuê chém mướn. Vô hình trung *đại thể thất/gross anatomy laboratory* bị biến thành nhà xác, mà tiếng Hán là *trần thi sở* 陳尸所 hoặc *đình thi thất* 停尸室 còn tiếng Anh là *morgue* hoặc *mortuary*.

May mắn một cách lạ lùng là tuy cái danh ngữ tân thời kỳ dị này đã ra đời cách đây ít nhất bảy năm nhưng theo sự tìm

hiếu của chúng tôi thì nhiều bác sĩ, ngay cả ở những bệnh viện lớn như Chợ Rẫy, cũng không hề biết đến nó. Điều này chứng tỏ rằng danh ngữ *nhà xác* vẫn còn một sức sống mạnh mẽ. Vậy xin nhân tiện đề nghị ngành y tế hãy cho cái danh ngữ *nhà đại thể* vào “nhà đại thể”.

Năng lượng mới số 84 (30-12-2011)

Mão và Mẹo

Bạn đọc: Xin ông cho biết tại sao năm Mão cũng gọi là năm Mẹo. Đây là năm Thỏ hay năm Mèo, thưa ông?

Nguyễn Thụy Dân

An Chi: Sở dĩ năm Mão cũng còn gọi là năm Mẹo là vì *mẹo* là âm Hán Việt xưa của chữ *mão* 卯, tên của chi thứ tư trong mười hai (địa) chi (thập nhị chi), mà ngoài Bắc gọi là một giáp còn trong Nam thì kêu là con giáp.

Về mối quan hệ ngữ âm *-ao ~ -eo* giữa *mão* và *mẹo*, ta có nhiều thí dụ để dẫn chứng:

- *báo* có âm xưa là *beo* (trong *hùm beo*);
- *háo* (hao hụt) có âm xưa là *héo*;
- *lao* (trong *Ai Lao*) có âm xưa là *Lèo*;
- *trạo* có âm xưa là *chèo*.

Đặc biệt là chính chữ *mão* 卯, với nghĩa là *lỗ mộng*, vẫn còn giữ được âm xưa của nó là *mẹo*, nay vẫn còn hiện diện trong danh ngữ đẳng lập *mộng mẹo*. Nghĩa này đã được *Mathews' Chinese English Dictionary* đối dịch là “a mortise”. Tiếng Hán có thành ngữ *duẩn đầu mào nhĩn*, có nghĩa là *mộng* và *lỗ mộng*, mà thực ra ta đã có sẵn danh ngữ đẳng lập

mộng meo để đối dịch. Chẳng qua bây giờ *meo* đã trở thành một từ cổ.

Năm Mão ở Việt Nam là năm con Mèo nhưng ở Trung Quốc và một vài nước Đông Á khác thì lại là năm con Thỏ. Còn tại sao lại như thế thì trước nhất xin giới thiệu lời giải thích của Philippe Papin, nhà sử học người Pháp của EPHE (Ecole Pratique des Hautes Etudes), đã được nhiều người/nguồn dẫn lại trên mạng. Theo *Radio-Canada.ca* ngày 3-2-2011 thì Papin đã giải thích nguyên văn như sau:

“*Mão* en chinois (lapin) se rapproche de *mèo* en vietnamien (chat). Il s’agit d’un glissement du sens en suivant la pente du son, comme souvent.”

(*Mão* (thỏ) trong tiếng Hán gần (âm) với *mèo* trong tiếng Việt. Ở đây, do cái đà (trón) của âm thanh mà ta có một sự trượt nghĩa, như vẫn thường thấy.)

Thế có nghĩa là, theo Papin, thì vì *mèo* (của tiếng Việt) gần âm với *mão* là thỏ (của tiếng Hán) nên năm Mão mới trở thành năm con mèo. Về âm thì đúng như thế và thực ra nếu nhà sử học người Pháp này biết đến âm Hán Việt xưa của chữ *Mão* 卯 là *Mẹo* thì có lẽ ông sẽ thấy cái dốc (pente) kia càng “đứng” hơn, nghĩa là cái đà kia càng làm cho người ta dễ trượt hơn. Nhưng về nghĩa ông lại sai ngay từ đầu vì đã khẳng định rằng trong tiếng Hán thì *Mão* 卯 có nghĩa là “thỏ”. Không, *Mão* 卯 không có nghĩa là “thỏ” vì thỏ chỉ là *sinh tiếu* 生肖, nghĩa là con vật cầm tinh của chi Mão mà thôi. Cái mà hiện nay một số nhà khoa học đang muốn chứng minh về mặt ngữ nghĩa thì lại là: *Mão* có nghĩa là *mèo* (chứ không phải thỏ). Đây là một trường hợp sinh động gợi ý cho ta rằng một sự nghiên cứu liên ngành bao giờ cũng hữu ích: nhà sử học đâu có nhất thiết cũng là một nhà ngữ học, càng khó là một nhà ngữ học cừ khôi!

Đối với người Trung Hoa thì ứng với chi Mẹo lại là con thỏ chứ không phải con mèo. Những tộc người nói các ngôn ngữ Tày - Thái chịu ảnh hưởng văn hóa của người Trung Hoa từ xa xưa cũng đã theo họ mà xem con vật ứng với chi Mẹo là con thỏ. Trong ngôn ngữ hàng ngày và ngôn ngữ văn học của tiếng Lào, con thỏ gọi là *ka tài*. Nhưng ứng với chi Mẹo, thì con vật đó lại không được gọi là *ka tài* mà lại được gọi là *thó*. Và *pi thó* là năm con Thỏ (*pi* là năm). Trong tiếng Xiêm, tức tiếng Thái Lan, con thỏ gọi là *kra tài* nhưng năm con thỏ thì cũng là *pi thó* như trong tiếng Lào. *Thó* của tiếng Lào và tiếng Xiêm bắt nguồn ở một từ tiếng Hán ghi bằng chữ 兔 mà âm Hán Việt xưa là *thỏ* còn âm nay là *thố* (Marc Reinhorn trong *Dictionnaire laotien-français*, Paris, 1979, đã nhầm khi cho rằng *thó* của tiếng Lào bắt nguồn từ tiếng Việt). Các ngôn ngữ Miêu - Dao cũng có chịu ảnh hưởng của tiếng Hán và văn hoá Hán nên cũng có hệ thống năm, tháng, ngày, giờ tính theo thập can và thập nhị chi. Chẳng hạn, trong tiếng Dao ở Việt Nam thì tên của chi Mẹo là Mão và ứng với chi này cũng là con thỏ mà tiếng Dao gọi là *thù*⁽¹⁾. Đây cũng là một từ Dao bắt nguồn từ tiếng Hán đã nói trên đây.

Nhưng trên đây chỉ là xét theo hiện đại chứ nếu xét theo lịch đại thì rất có thể là thoát kỳ thủy, trong tâm thức của người Trung Hoa, con mèo mới đúng là con vật ứng với chi Mão (Mẹo) vì:

- *Mèo* chính là âm xưa nhất của chữ *Mão*, xưa hơn cả *Mẹo*;
- Thập nhị chi chính là tên của mười hai con vật tương ứng (sinh tiểu) với từng chi chứ không phải là gì khác.

Năng lượng mới số 86 (6-1-2012)

1 Dẫn theo Bế Viết Đăng và các tác giả khác, *Người Dao ở Việt Nam*, Hà Nội, 1971, trang 321-322.

Nam Vang - Kim Biên

Bạn đọc: *Xin ông cho biết tại sao trước đây ta gọi thủ đô Phnom Penh của Campuchia là Nam Vang còn cho đến bây giờ người Hoa vẫn gọi là Kim Biên. Và có thật trước đây Nam Vang là một địa danh thông dụng? Xin cảm ơn.*

Bùi Đình Hựu - Hoàn Kiếm, Hà Nội

An Chi: *Nam Vang* là cách gọi dân dã mà người Miền Nam phiên âm từ tên thủ đô Phnom Penh của Campuchia để gọi thành phố này. Trong *Đại Nam quốc âm tự vị*, Huỳnh-Tịnh Paulus Của giảng *Nam Vang* là “tên chỗ vua Cao-mên ở bây giờ” (quyển từ điển này ra đời, tome I năm 1895, tome II năm 1896). *Việt-Nam tự-điển* của Khai-Trí Tiến-Đức (Hà Nội, 1931) ghi nhận: “Nam-vang. Do chữ Phnom-Penh dịch âm ra. Tên kinh-đô nước Cao-mên”. *Việt-Nam tự-điển* của Lê Văn Đức giảng là “kinh-đô vương-quốc Cam-bốt (Cao-mên)”. Cho đến nửa đầu của thế kỷ XX thì địa danh này vẫn được dùng rộng rãi và thống nhất trong cả nước ta. Có lẽ là từ 1954 trở đi, ta mới dần dần đổi Nam Vang thành Phnom Penh. Nhưng Nam Vang đã “chết tên” trong một danh ngữ chỉ món ăn: hủ tiếu Nam Vang. Trước đây, địa danh này còn dùng theo hoán dụ để chỉ cả đất nước Campuchia nữa, như Nguyễn Hữu Hiệp đã viết:

“Do ‘đất liền đất, núi liền núi, sông liền sông’, nhất là nhờ có hai nhánh Tiền Giang và Hậu Giang của dòng Cửu Long sông sâu nước chảy, nên giao thông đường thủy từ lục tỉnh đến xứ Chùa Tháp rất thuận lợi. Để khai thác triệt để tài nguyên thuộc địa, chính quyền thực dân cho thành lập công ty tàu thủy, mở nhiều tuyến đường sông từ Sài Gòn và các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long, vận chuyển hành khách, thổ sản, hàng hoá các loại đến Nam Vang, và ngược lại. Dân gian gọi là ‘tàu Nam Vang’. Người từ Châu Đốc, An Giang có dịp cần mua sắm, đi Nam Vang bằng loại tàu này nhanh và tiện hơn đi Sài Gòn. Đi Nam Vang tức đi đến thủ đô nước Cao Miên (nay gọi Campuchia). Đúng nhất là vậy, nhưng thưở trước đồng bào miền Nam hiểu Nam Vang với nghĩa mở rộng cả nước ấy, hoặc chí ít cũng toàn vùng bao gồm các tỉnh quanh khu vực Nam Vang.” (“Người Châu Đốc - An Giang làm ăn ở Nam Vang xưa và nay”, Thư viện 4phuong.net).

Và địa danh Nam Vang cũng còn sống trong ca dao:

1. *Chiếc tàu Nam Vang chạy ngang Côn Cát
Xuông câu tôm đậu sát cành đa
Thấy em có chút mẹ già
Muốn vô nuôi dưỡng biết là đặng không.*
2. *Dựng buồm chạy thẳng Nam Vang,
Làm thơ nhắn lại, em khoan lấy chồng.*
3. *Nước ròng chảy thấy Nam Vang,
Mù u chín rụng bóng chàng biệt tăm.*
4. *Ngó lên Nam Vang thấy cây nằm nước,
Ngó về Sông Trước thấy sóng bủa lao xao,*

*Anh thương em ruột thắt gan bào,
Biết em có thương lại chút nào hay không!⁽¹⁾*

Có một truyền thuyết liên quan đến cái tên gốc Phnom Penh. Tên này xuất phát từ cụm từ “Wat Phnom Daun Penh”, nghĩa là “Chùa (trên) Núi bà Penh”, cũng nói tắt thành “Wat Phnom”, nghĩa là “Chùa (trên) Núi”. Theo lịch sử ghi chép thì năm 1372, Campuchia bị một trận lụt lớn chưa từng thấy. Trên một ngọn đồi bên con sông chảy qua kinh đô, có một góa phụ giàu có tên Penh đã cất nhà ở. Một hôm đẹp trời, bà Penh ra sông lấy nước thì thấy giữa dòng nước chảy cuộn cuộn nổi lên một một cái cây to, từ trong bông cây phát ra ánh sáng lấp lánh của một bức tượng Phật. Bà bèn gọi thêm mấy người phụ nữ nữa đến rồi họ cùng chung sức lôi cái cây lên bờ thì thấy bên trong có bốn bức tượng Phật bằng đồng và một bằng đá. Vốn là một Phật tử sùng đạo, bà Penh cho rằng đây là món quà Trời ban; bà cùng mấy người phụ nữ kia lau rửa các tượng Phật thật sạch sẽ rồi bà kính cẩn đem về nhà mà thành kính thờ phụng. Sau đó, bà cùng với những láng giềng ra sức đắp một ngọn đồi nhỏ trước nhà và cất một ngôi chùa trên đó rồi đưa năm bức tượng vào. Để ghi nhớ công lao của bà, người đời sau mới gọi ngọn đồi này là Phnom Penh (Núi [bà] Penh), mà người Hoa phiên âm thành *Bách Nang Bôn* 百囊奔, âm Bắc Kinh là *Bãi Náng Bèn*, âm Quảng Đông là *Pạc Noòng Pấn* (ghi cho trong Nam: Pánh). Dần dần, người Hoa vừa tôn xưng vừa tỉnh lược mà gọi là *Kim Bôn* 金奔, âm Quảng Đông là *Cấm Pấn* (Pánh). Ở đây, *kim* (= vàng) hiển nhiên là một từ có tác dụng “làm đẹp” còn *Pấn* (Pánh), tên bà Penh vẫn được giữ lại. Nhưng với thời gian thì dân Quảng Đông ở Phnom Penh đã biến

1 Những câu này cũng chép theo bài trên của Nguyễn Hữu Hiệp.

Pấn (Pánh) 奔 thành *Pín* 邊, khiến cho *Cấm Pấn* (Pánh) 金奔 thành *Cấm Pín* 金邊 - phiên âm theo Hán Việt là *Kim Biên* - rồi cứ như thế mà gọi cho đến ngày nay. Từ nguyên dân gian là nguyên nhân của sự thay đổi này. Chỉ trừ những ai thích tìm hoặc thông hiểu chuyện xưa tích cũ, chứ các chú chệch, thím xẩm bình thường thì chẳng ai biết *Pấn* (Pánh) 奔 (tên bà Penh) là cái thứ gì. Họ chỉ thấy Phnom Penh ở nơi giao nhau giữa bốn con sông (Thượng Mekong, Tonlé Sap, Hạ Mekong và Bassac) nên mới ngầm hiểu rằng đây là thành phố bên bờ sông mà thay *Pấn* (Pánh) bằng *Pín* (Trong tiếng Quảng Đông thì *coóng pín* 江邊 (giang biên) là bờ sông) mà cho ra đời cái tên *Cấm Pín* 金邊, dùng cho đến bây giờ.

Năng lượng mới số 91 (3-2-2012)

Vật tổ và tô-tem

Bạn đọc: Xin ông cho biết “vật tổ” là gì và có khác với “totem” không. Trên Kiến thức Ngày nay Xuân Nhâm Thìn (2012), trong bài “Năm rồng nhắc chuyện Con Rồng Cháu Tiên” (trang 30-32 & 110), tác giả Nguyễn Công Thuần đã viết tại cước chú số 4: “Vật tổ của Trung Quốc là Rồng, Hoa Kỳ là Chim Ưng, Anh là Sư Tử, Ấn Độ là Voi, Pháp là Gà Trống, còn Việt Nam là phức thể ‘Con Rồng cháu Tiên.’” Xin cho biết có đúng như thế không.

Tô Thạnh & Đặng Thị Tuyết Ánh,
6/1 Cách mạng Tháng Tám, Q.1, TPHCM

An Chi: *Vật tổ* là một khái niệm mà ta dịch từ tiếng Pháp hoặc tiếng Anh *totem*, có khi cũng phiên âm thành *tô tem*, có khi để nguyên (*totem*); còn Tàu thì phiên âm sang tiếng Hán thành *đồ đằng* 圖騰 (âm Bắc Kinh là *túténg*). Xin chú ý rằng *vật tổ* ở đây là một danh ngữ đặt theo cú pháp tiếng Việt, trong đó *vật* là danh từ trung tâm và *tổ* là thành phần bổ nghĩa; còn trong tiếng Hán thì *vật tổ* 物祖 có nghĩa là tổ của muôn loài, trong đó *vật* là định ngữ và *tổ* mới là trung tâm (bị định ngữ).

Totem là một thuật ngữ mà tiếng Anh đã mượn từ một ngôn ngữ của người bản địa châu Mỹ. Từ điển tiếng Việt

của Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia do Nguyễn Kim Thản, Hồ Hải Thụy, Nguyễn Đức Dương biên soạn (NXB Văn hoá Sài Gòn, 2005) giảng *totem* là “động vật, cây cỏ, đồ vật hoặc hiện tượng tự nhiên mà tộc người nguyên thủy coi là biểu tượng thiêng liêng của bộ tộc mình và tin rằng những thứ đó có mối liên hệ siêu tự nhiên, và có sự gắn gũi máu thịt”. *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên (NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1967) cũng giảng *tô tem* là: “Động vật hay thực vật người nguyên thủy sùng bái, coi là tổ tiên của thị tộc: *Tô tem của người Việt nguyên thủy là con cá sấu.*” Trang mạng <http://vi.oldict.com> đã dùng từ *tô-tem* một cách chính xác khi khẳng định rằng “Tô-tem của người Việt nguyên thủy là con cá sấu.” Còn tác giả Nguyễn Công Thuần thì đã nhầm lẫn nên mới đánh đồng *biểu tượng* (thông thường) với *totem*, tức vật tổ. Những thứ mà ông Thuần đưa ra, từ Chim Ưng (Hoa Kỳ), Sư Tử (Anh), Voi (Ấn Độ), Gà Trống (Pháp) cho đến cái phức thể “Con Rồng cháu Tiên” đều không phải là vật tổ.

Con gà trống, chẳng hạn, chỉ là biểu tượng quốc gia (symbole national) của nước Pháp chứ không phải vật tổ của người Pháp, nhưng cũng không chính thức như trường hợp Chim Ưng đối với Hoa Kỳ. Và lại, người ta cũng không nói “con gà trống” mà phải nói đầy đủ là “con gà trống Gô-loa” (*coq gaulois*). Dĩ nhiên là trong một ngữ cảnh xác định thì người ta có thể tỉnh lược “Gô-loa”, chẳng hạn trong câu mà Allain Jules chửi Nicolas Sarkozy trên blog của mình: “Ôi, như thường lệ, hai chân vẫn đứng trên bãi phân của mình, con gà trống gáy như một tên tay sai của Washington”. (“Syrie - Bachar 1 Sarkozy 0: Paris a-t-il un satellite à Damas?”, allainjules.com, 29-12-2011).

Việc lấy con gà trống Gô-loa làm biểu tượng có bao hàm một sự chơi chữ ý nhị ở trong đó. Biểu tượng này cũng chỉ ra đời từ thời Trung đại rồi mới trở nên đặc dụng từ thời Phục Hưng, đặc biệt là vào thời Cách mạng Pháp 1789. Còn vật tổ thì... có tuổi thọ cao hơn nhiều. Tổ tiên của người Pháp là người Gô-loa (Gaulois). Người Gô-loa, tiếng La Tinh gọi là *Gallus*. Danh từ riêng *Gallus* trong tiếng La Tinh lại có một từ đồng âm tuyệt đối là danh từ chung *gallus*, có nghĩa là gà trống. Thế là cái vỏ ngữ âm *gallus* của tiếng La Tinh vừa biểu hiện khái niệm “người Gô-loa” lại vừa biểu hiện khái niệm “gà trống”. Vậy cứ theo ngôn ngữ này, người ta có thể chơi chữ bằng hình thức *calembour* (*song quan*) mà hiểu rằng: Người Gô-loa (*Gallus*) = con gà trống (*gallus*).

Đó là lý do tại sao người Pháp lại lấy con gà trống Gô-loa làm biểu tượng của dân tộc mình. Nếu ta biết rằng tiếng Pháp hiện đại là do tiếng La Tinh thông tục (*latin populaire*) mà ra thì ta cũng sẽ không lấy làm lạ tại sao người Pháp lại căn cứ vào tiếng La Tinh để chọn biểu tượng cho quốc gia, dân tộc của mình như thế.

Đến như cái con chim ưng mà lại bảo là vật tổ của dân Hoa Kỳ thì chẳng oan cho cả con dã cầm đó lẫn cái quốc gia này hay sao? Vật tổ là một khái niệm về xã hội và tâm linh từ thời đại thị tộc mà nếu tính từ ngày tuyên bố độc lập là 4-7-1776 thì Hợp Chúng quốc Châu Mỹ cũng chỉ mới “hưởng dương” được 236 năm. Mối ở đâu ra vật tổ? Còn ngày nay thì nó là một *melting-pot* - mà ta có thể dịch đùa là “món hổ lốn” - với đủ các màu da và các nền văn hoá. Thế thì nó có lắm vật tổ chẳng? Nói cho khách quan, nghĩa là cho hoàn toàn đúng với sự thật lịch sử, thì “vật tổ” của nó chỉ là bọn thực dân Tây

Âu sang đó ăn cướp vàng bạc, của cải và dĩ nhiên là cả đất đai của người da đỏ để lập quốc.

Còn “Con Rồng cháu Tiên” mà lại là vật tổ của Việt Nam ư? Thật là loạn ngôn mất rồi! Nếu quả thật có cái gì đó dính dáng đến khái niệm “vật tổ” trong cái thành ngữ bốn tiếng này thì đó chỉ là Rồng và Tiên mà thôi. Còn con Rồng cháu Tiên thì chính là chúng ta ngày nay đây! Ông Nguyễn Công Thuần muốn biến tất cả chúng ta thành vật tổ thì chẳng phải là xác xược lắm ru?

Năng lượng mới số 93 (10-2-2012)

Tên của người phát ngôn Bộ Ngoại giao Trung Quốc

Bạn đọc: Tên của người phát ngôn Bộ Ngoại giao nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, các phương tiện truyền thông đều phiên là “Mã Triều Húc”. Xin ông cho biết phải đọc tiếng thứ hai như thế nào cho đúng chữ đúng nghĩa.

Nguyễn Thái Hoà, TPHCM

An Chi: Tên của người phát ngôn Bộ Ngoại giao Trung Quốc, chữ Hán là 馬朝旭. Đúng như bạn nhận xét, ba chữ này đã được các phương tiện truyền thông phiên thành “Mã Triều Húc”, mặc nhiên hiểu rằng đây là cách đọc chính xác theo âm Hán Việt. Nhưng chữ 朝 ở đây mà đọc thành “triều” thì hoàn toàn sai, cả về âm lẫn về nghĩa.

Chữ 朝 có hai âm: *triều* (thanh điệu 2, dấu huyền) và *triêu* (thanh điệu 1, không dấu). Với âm *triều*, trong tiếng Bắc Kinh, chữ 朝 được đọc thành *cháo*, trong tiếng Quảng Đông là *qiu4*; còn với âm *triêu* thì tiếng Bắc Kinh là *zhāo* và tiếng Quảng Đông là *jiu4* (Âm Bắc Kinh ghi theo *pīnyīn*; âm Quảng Đông ghi theo *Quảng Châu âm tự điển* do Nhiêu Bình Tài 饶秉才 chủ biên). Vậy *triêu* và *triều* hiển nhiên là

hai âm thực sự khác nhau, với những nghĩa khác nhau của chữ 朝, như đã cho trong *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993):

Với âm *triều*, chữ 朝 có các nghĩa:

1.- Thăm hỏi, gặp gỡ. *Cai dư tùng khảo* của Triệu Dục, đời Thanh: “Thời xưa, phàm thăm hỏi người khác đều gọi là *triều*”. *Cốc lương truyện*, “Hoàn Công nguyên niên”: “Chư hầu thăm hỏi nhau gọi là *triều*”. *Lã thị Xuân Thu*, “Câu nhân”: “Xưa [vua] Nghiêu gặp (*triều*) Hứa Do trong đầm Bái Trạch” - Cũng dùng để chỉ việc kẻ dưới chào, gặp người trên: a.- bề tôi gặp vua; b.- cấp dưới gặp quan trên; c.- con cháu đến vấn an cha mẹ, ông bà.

2.- Gọi lại, gọi về, tập hợp.

3.- Quy phục mà về với (ai đó).

4.- Triều đình.

5.- Sảnh đường, cửa quan ngày xưa.

6.- Triều đại.

7.- Y phục mặc để vào châu (vua).

8.- Công việc triều chính.

9.- Cung thất.

Với nghĩa 1 của chữ *triều* 朝, ta có các điệp thức *chào* (trong *chào hỏi*) và *chầu* (trong *chầu rìa*).

Với âm *triêu*, chữ 朝 có các nghĩa:

1.- Sáng sớm, buổi sớm.

2.- Buổi đầu, lúc đầu.

3.- Ngày.

4.- Chỉ hướng Đông.

Với nghĩa 1 của chữ *triêu* 朝, tiếng Hán có các danh ngữ: *triêu dương* (mặt trời ban mai), *triêu hà* (ánh bình minh [ráng buổi sớm]), *triêu húc* (nắng mai), *triêu lộ* (sương mai), v.v.. Cũng với nghĩa này, nó có hàng loạt thành ngữ:

- *triêu ca mộ huyền* (sớm hát tối đàn), ý nói đàn hát thâu đêm suốt sáng.

- *triêu chung mộ cổ* (sớm chuông tối trống), chỉ việc nhà chùa sáng gõ chuông, tối đánh trống để báo giờ.

- *triêu hoan mộ lạc* (sớm vui tối nhộn), chỉ việc ngày đêm mê đắm trong chốn ăn chơi.

- *triêu sấn mộ thực* (sớm kiếm tối ăn), chỉ việc mưu sinh khó khăn.

- *triêu tam mộ tứ* (sớm ba tối bốn). *Nam Hoa kinh* của Trang Tử, thiên “Tề vật luận” có đoạn: “Có lão nuôi khỉ, phát khoai cho khỉ, nói: ‘Sớm ba, mà chiều bốn!’ Khỉ đều giận. Lão lại nói: ‘Thôi, sớm bốn mà chiều ba!’ Khỉ đều mừng. Số cho không thay đổi, danh và thực không thiếu, vậy mà, cái dụng ý của nó lại có mừng có giận.” (Thu Giang Nguyễn Duy Cần dịch).

- *triêu Tần mộ Sở* (sớm Tần tối Sở). Thời Chiến quốc, Tần và Sở là hai nước mạnh nhất nên các nước nhỏ phải cân nhắc về lợi ích của mình mà theo bên này hoặc bên kia, thay đổi khó lường. Các thuyết khách cũng thế. Cũng dùng để chỉ hành tung bất thường hoặc sinh hoạt không ổn định.

- *triêu thành mộ biển*, sớm vừa ghi chép xong, tối đã đôn khắp.

Cũng với nghĩa này, nó có các câu: - *duỡng binh thiên nhật, dụng tại nhất triêu* (nuôi quân ngàn ngày, dùng trong một buổi); - *nhất triêu bị xà giáo, thập niên phạt tỉnh thàng* (một lần [buổi] bị rắn cắn, mười năm sợ dây giếng [dây gàu]), v.v..

Với nghĩa 3, nó có danh ngữ *tam triêu* (ngày thứ ba sau lễ cưới, cô dâu về thăm nhà mẹ, gọi là *tam triêu hồi môn*; hoặc là ngày tắm (ngày thứ ba) lần đầu tiên cho trẻ sơ sinh, gọi là *tẩy tam*).

Cứ như trên thì hiển nhiên là chữ 朝 có hai âm *triêu* và *triêu* và mỗi âm đều có những nghĩa riêng của nó, khác hẳn với nghĩa của âm kia. Tên của nhân vật đang bàn, chữ Hán là 朝旭. Đây là một danh ngữ liên quan đến nghĩa 1 của âm *triêu* và có nghĩa là nắng mai, như đã nêu ở trên. Vậy âm của nó là *Triêu Húc*. Và vì là *Triêu Húc* nên trong lối *pinyin* của tiếng Bắc Kinh, người ta mới ghi là *Zhāoxù* (nếu “Triều Húc” thì phải là “Cháoxù”). Tên họ đầy đủ của nhân vật này theo lối *pinyin* là *Mǎ Zhāoxù* nên các phương tiện truyền thông bằng tiếng Anh, tiếng Pháp, v.v., mới theo đó mà ghi không có dấu thành *Ma Zhaoxu*. *Mã Triều Húc* mới đúng là tên họ của người phát ngôn Bộ Ngoại giao Trung Quốc, đọc theo âm Hán Việt.

Năng lượng mới số 95 (17-2-2012)

“Năm Dickens”: một bộ mặt khác của Charles

Bạn đọc: 2012 là Năm của Dickens. Xin ông cho biết đôi nét về năm này và nhà văn này.

Nguyễn Thế Cuộc, TP Vũng Tàu

An Chi: Dưới nhan đề “Google kỷ niệm Đại văn hào Charles Dickens”, *Thegioitinhoc.vn* ngày 7-2-2012 cho biết: “Ngày hôm nay 7 tháng 02 năm 2012, Google đã đưa logo kỷ niệm 200 năm ngày sinh của Đại văn hào người Anh nổi tiếng trên thế giới (thế kỷ 19) vào Google Search.”

Dưới nhan đề “Google kỷ niệm ngày sinh 200 năm của đại văn hào Charles Dickens”, báo *Tuổi trẻ* ngày 07-02-2012 đưa tin do H.N viết theo AFP:

“Các tác phẩm của Dickens dựa trên trải nghiệm thực tế của ông, từ tuổi thơ ấu hạnh phúc sống ở Kent, đông nam nước Anh, trước khi cha ông bị tù vì nợ, đến khi ông trở thành đứa trẻ nghèo khổ. Khi còn nhỏ, ông đã phải làm việc trong nhà máy, và chính đó là nơi giúp ông hình thành ý

tưởng cho tác phẩm nổi tiếng nhất *David Copperfield* được xuất bản dưới dạng tiểu thuyết năm 1850. Sau đó, dù học hành không ra đầu đũa, ông vẫn tìm được việc chạy vặt trong công ty luật khi mới mười lăm tuổi. Chín năm sau đó, ông trở nên rất nổi tiếng với tác phẩm *The Pickwick Papers*. Ông trở thành nhà báo chuyên về mảng luật pháp.”

Dưới nhan đề “Năm của Dickens”, báo *Thanh Niên* ngày chủ nhật 19-2-2012 thì viết:

“Nhiều nước năm nay cũng tổ chức “Năm Dickens”, nhưng trước đó từ cuối năm 2011 đã tổ chức các triển lãm vinh danh ông. Sáng 7. 2 năm nay, Thái tử Anh Charles cùng phu nhân đến thăm Bảo tàng Dickens tại London và sau đó vào Tu viện Westminster đặt vòng hoa lên mộ ông. Tại đây, 180 hậu duệ của Dickens sẽ có buổi gặp mặt được cho là đông nhất từ trước tới nay. Cũng vào ngày 7.2, Hội đồng Anh còn tổ chức đọc 24 trích đoạn tác phẩm của Dickens trong 24 giờ tại 24 quốc gia như Iraq, Albania, Argentina, Úc, Pakistan, Zimbabwe... Hoạt động này còn diễn ra tại thành phố Portsmouth, nơi đại văn hào sinh ra và tại hạt Kent, nơi ông qua đời... Ngày 14.2 vừa qua, ở điện Buckingham cũng có buổi đọc sách của Dickens với sự tham dự của Nữ hoàng Elizabeth II.”

V.v. và v.v..

Charles Dickens danh vang thế giới nhưng, về một mặt khác, thì ít ai biết rằng đây là một kẻ phân biệt chủng tộc hạng nặng, như Gideon Polya đã vạch trần trong bài “Genocidal Racist Charles Dickens (1812-1870), Indian Holocaust And UK - US Muslim Genocide” (Charles Dickens, [1812-1870] kẻ kỳ thị chủng tộc mang tư tưởng diệt chủng, Cuộc đại tàn

sát người Ấn Độ và Tội diệt chủng của Anh và Hoa Kỳ đối với người Hồi giáo), đăng trên *Countercurrents.org* ngày 10-2-2012. Sau khi nhắc lại rất tóm tắt sự nghiệp của Dickens, Polya viết:

“Nhưng điều mà người ta sẽ quên nói tại những buổi kỷ niệm là trong thực tế thì Charles Dickens là một kẻ phân biệt chủng tộc mang tư tưởng diệt chủng (Genocidal Racist), cũng như nhiều người Anh đồng thời với ông ta. Đây là những gì ông ta đã viết cho Emile de la Rüe ngày 23-10-1857, liên quan đến vụ được gọi là cuộc Nổi loạn của Ấn Độ năm 1857 (Indian Mutiny of 1857): “Tôi ước muốn được làm Tổng tư lệnh ở đó (Ấn Độ) và đây là những gì tôi sẽ nói với bọn người phương Đông đó một cách kiên quyết (những lời này còn phải được dịch hùng hồn sang các thứ tiếng địa phương): Ta, kẻ Độc Nhất Vô Nhị, đang thực hiện chức vụ mà ta tin tưởng sâu sắc là được Chúa, chứ không phải quỷ Satan ban cho, có hân hạnh báo cho các người biết rằng ta muốn thực hiện một cách nhanh chóng nhất, bằng lòng nhân từ và bằng cách tránh những hành động độc ác, việc tiêu diệt nòi giống Ấn Độ khỏi bề mặt địa cầu vì nòi giống các người đã làm cho quả đất bị biến dạng bằng những hành động tàn bạo kinh tởm gần đây.”

Câu trên đây của Charles Dickens được Polya dẫn từ quyển *Dickens and the Empire. Discourses of class, race, and colonialism in the works of Charles Dickens* (Dickens và Đế quốc [Anh]. Luận giải về giai cấp, chủng tộc và chủ nghĩa thực dân trong công trình của Charles Dickens) của Grace Moore (Ashgate Publishing, Aldershot, UK, 2004). Còn Emile de la Rue thì thuộc một gia đình tai to mặt lớn trong giới tài chính ở Genève (Thụy Sĩ), có quan hệ với nhiều ngân

hàng của châu Âu. Dòng họ De la Rüe cũng có mở một ngân hàng ở Genova (Ý). Nói như thế để thấy rằng, tuy có lúc tụt xuống tận đáy xã hội nhưng Charles Dickens là con người của giới thượng lưu nên lập trường của ông ta là đứng về phía bọn bóc lột và bọn thực dân xâm lược. Cuộc Nổi loạn năm 1857 thực chất là cuộc Chiến tranh giành Độc lập của Ấn Độ (1857 Indian War of Independence) mà binh sĩ yêu nước Ấn Độ trong đạo quân thuộc địa đã lôi kéo được nhiều bộ phận dân chúng, khiến 2.000 tên lính Anh đã bị giết chết và đẩy Đế quốc Anh đến bờ vực thẳm. Hẳn là vì vậy nên Dickens mới hẳn học đến như thế. Để trả đũa, bọn thực dân Anh đã tiến hành một cuộc tàn sát chưa từng có. Sử gia người Ấn Độ Amaresh Misra đã khẳng định trong quyển *War of Civilizations: India AD 1857* (Rupa & Co, India, 2007) rằng bọn thực dân Anh đã tàn sát 10 triệu (mười triệu) người Ấn Độ trong vòng 10 năm để trả thù cho 2.000 tên lính Anh bị giết. Misra gọi đây là một *Holocaust* (cuộc đại tàn sát). Trong bài “India’s secret history: A holocaust, one where millions disappeared...” (Bí sử của Ấn Độ: Một cuộc đại tàn sát mà hàng triệu người mất mạng), đăng trên *The Guardian*, ngày 24-8- 2007, Randeep Ramesh cũng thừa nhận điều này trong khi những cây bút Ăng-lê có chủ ý phủ nhận cuộc đại tàn sát này thì nói chỉ có 100.000 người bị sát hại. Ý kiến của *The Guardian* là: “Chúng tôi thành tâm hy vọng rằng bài học đã được dạy này sẽ không bao giờ bị lãng quên...”. Tờ *L’Estafette* của Pháp thì: “Can thiệp để ủng hộ dân Ấn Độ, tung tất cả hạm thuyền của chúng ta ra khơi, phối hợp những nỗ lực của chúng ta với của người Nga chống lại nhà cầm quyền Anh ở Ấn Độ..., đó là đường lối duy nhất thực sự xứng đáng với những truyền thống vinh quang của nước Pháp.”

Charles Dickens thì sao? Thì đúng về phía bọn thực dân xâm lược. Gideon Polya kêu gọi:

“Những người lương thiện cần phải a) thông tin cho những người mình có thể (thông tin) về những sự tàn bạo mà bọn Anglo-Saxon và đồng minh của chúng đã phạm phải và b) là trừng phạt và tẩy chay trong mức độ có thể tất cả mọi chính trị gia, đảng phái, đất nước và tập đoàn đa quốc gia nào đồng lõa với Liên minh Chiến tranh của Hoa Kỳ chống lại người Hồi giáo, người Á Rập, người châu Á và người châu Phi.”

Vầng hào quang chung quanh Charles Dickens như thế thì cũng chẳng lấy gì làm chói lọi.

Năng lượng mới số 97 (24-2-2012)

Hình vạc trên trống đồng Ngọc Lũ

Bạn đọc: Có tác giả nhận định trên mặt trống đồng Ngọc Lũ có hình khắc của loài chim vạc. Theo ông, điều này có đúng không? Xin cảm ơn ông.

Nguyễn Bảo Lâm, Ba Vì, Hà Nội

An Chi: Trong bài “Lạc Long Quân nghĩa là gì?”, đăng trên nguyệt san *Đương Thời*, số Xuân Nhâm Thìn (2012), chúng tôi đã có đặt vấn đề và chứng minh về hình chim hạc trên trống đồng Ngọc Lũ. Còn về hình chim vạc thì Lê Văn Hảo đã nhận định như sau trong *Hành trình về thời đại Hùng Vương dựng nước*:

“Trong giới động vật phong phú của thời đại dựng nước nổi bật lên các loài chim mà hình ảnh đã trở nên rất phổ biến trên các trống đồng, thạp đồng, những văn vật tiêu biểu cho văn minh thời đại (...) Những con số trên đây (mà LVH đã thống kê - AC) nói lên sự quen thuộc của các loài chim đối với thế giới quan của người Việt cổ. Hình ảnh của chim trong thiên nhiên đã được nhào nặn qua tư duy mỹ thuật và trí tưởng tượng của người xưa và được thể hiện với những nét cách điệu cao. Từ những hình nét cách điệu đó

chúng ta vẫn có thể tìm lại được bóng dáng hiện thực của các loài chim.

“Dạng phổ biến nhất là những con chim bay có mỏ dài, nhọn, chân dài, cổ thanh và nhỏ, đầu có mào, lông xuôi về phía sau. Đây là những con chim thuộc loài cò, vạc, diệc...”

Loài vạc đã được Lê Văn Hảo kể đến. Nhưng trong lời nhận định trên đây của tác giả, có ba chi tiết có thể làm cho ta phân vân. Đó là: - chân dài, - cổ thanh và nhỏ, - đầu có mào. Đây là ba chi tiết trái ngược với sự mô tả về loài vạc. Vì vậy nên, để cho cùng kỳ lý, chúng tôi xin bàn kỹ thêm về ba điểm này.

Vạc là tên chung của một số loài chim thuộc giống (chi) Vạc (*Nycticorax*), họ Diệc (*Ardeidae*), bộ Cò (*Ciconiiformes* - cũng gọi là bộ Hạc). Loài được biết đến nhiều nhất tại Việt Nam hiện nay là Vạc xám, còn gọi là Vạc đá, tên khoa học là *Nycticorax nycticorax* (trở xuống, xin gọi là Vạc).

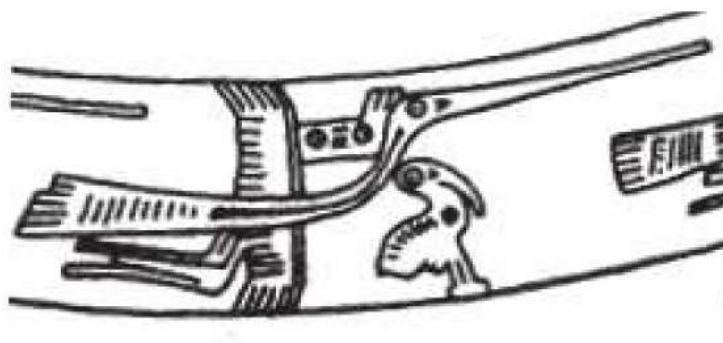
Vạc dưới ba năm tuổi có bộ lông màu nâu điểm những đốm trắng. Vạc được mô tả là có cổ to, ngắn và chân cũng... ngắn. Rõ ràng là điều này trái ngược với nhận xét của Lê Văn Hảo. Nhưng xin thưa ngay rằng đây chỉ là mô tả bằng cách so sánh với các loài khác thuộc họ Diệc, chứ nếu so với cổ chim Cú, chẳng hạn, thì cổ Vạc đâu có ngắn. Cổ Vạc chỉ “ngắn” khi nó thu mình để rình mồi, chứ khi nó rướn cổ để đớp mồi hoặc để nghe ngóng thì... Cứ cái cổ đó mà đem đo với những cái cổ của một số hình chim trên đồ đồng thì... ngang ngửa. Chân Vạc cũng thế: dù có ngắn thế nào thì, trong tư thế bay, chân nó cũng ló ra khỏi lông đuôi một cách rõ ràng. Còn mào thì sao? Dĩ nhiên là Vạc không có mào. Nhưng có phải trên đồ đồng, hình chim nào cũng

có mào đầu? Huống chi, đến mùa sinh sản thì, trên đầu vạc, phía gần cổ, mọc ra mấy cái lông, thường là hai (có con có tới bốn cái), dài đến tận lưng, gọi là lông mùa giao phối. Vậy có thể trong những cái mà Lê Văn Hảo - và một số tác giả khác - cho là mào lại chẳng phải là những cái lông mùa giao phối của loài vạc, được thể hiện theo tín ngưỡng phồn thực?

Dù thế nào mặc lòng, một số tác giả vẫn thừa nhận sự có mặt của vạc trên trống đồng Ngọc Lũ. *Wikipedia* (dẫn ngày 15-2-2012), chẳng hạn, đã viết:

“Vành 10 gồm 36 con chim, 18 con chim đậu và 18 con chim đang bay. Chim bay là loại chim mỏ dài, có mào, đuôi và chân dài, mình gầy thuộc loại cò, sếu hoặc vạc; chim đậu có nhiều loại. Con thì mỏ ngắn vênh lên, con thì mỏ dài chúc xuống, phần đông là chim ngậm mối. Các con chim đậu đều có đuôi ngắn.”

Ngay cả trong hình ảnh những con chim đậu này (Ảnh 1), ta cũng có thể thấy bóng dáng của loài vạc (Ảnh 2). Con chim trong Ảnh 1 thu mình lại thì con vạc trong Ảnh 2 cũng thế; con chim trong Ảnh 1 quặp mỏ vào cổ thì con vạc trong Ảnh 2 cũng thế; con chim trong Ảnh 1 không có đuôi thì con vạc trong Ảnh 2 cũng hầu như không có đuôi.



Ảnh 1



Ảnh 2

Có vẻ như các nghệ nhân người Việt cổ đã có con mắt quan sát rất tinh tế và có những kiến thức chính xác về các loài chim mà có nhiều phần chắc chắn là vào thời đó thì gần gũi với con người hơn là thời nay nhiều. Điều này cũng không có gì lạ vì chắc chắn lúc bấy giờ con người chưa phải là kẻ phá hoại môi trường khủng khiếp và vô tội vạ như ngày nay. Huống chi, địa bàn lập quốc của tổ tiên ta vốn là một vùng sông nước bao la, thuận tiện cho sinh hoạt của nhiều loài thuỷ điểu. Theo truyền thuyết “Hùng Hải trị nước” thì: “Miền Động Đình, các châu, trang, động, sách thường vẫn bị loài thuỷ quái dâng nước làm cho mất người, mất cửa. Vua Hùng sai em là Hùng Hải về Động Đình chủ giữ các sông.”⁽¹⁾. Dĩ nhiên đây không phải Động Đình của Tàu, mà là Động Đình của người Lạc Việt, như Nguyễn Khắc Xương đã chú thích rõ: “Động Đình ở đây chỉ địa phận Hưng Hoá ngày nay, từ ghềnh Ngọc Tháp về tới bến Trung Hà thuộc sông Thao. Vùng này hàng năm vào mùa nước thường bị ngập lụt, lại có nhiều đầm hồ.”⁽²⁾. Hiện nay, ta còn có *Đầm Vạc* (thuộc địa phận thành phố Vĩnh Yên), phần phình to của ngòi Vĩnh Yên, nơi có rất nhiều loài chim, vạc, bồ nông, cò, vịt trời... tìm về kiếm thức ăn, và trú ngụ.

Vậy sẽ chẳng có gì lạ nếu có hình của loài chim Vạc trong hoa văn trên mặt trống đồng Ngọc Lũ.

Năng lượng mới số 99 (2-3-2012)

1 Nguyễn Khắc Xương, *Truyền thuyết Hùng Vương*, in lần II, có sửa chữa, Chi hội Văn nghệ dân gian Vĩnh Phú, 1972, trang 36.

2 *Sđđ*, trang 36.

Bài thơ “Nhớ Bắc” của Huỳnh Văn Nghệ

Bạn đọc: Trên Kiến thức Ngày nay số 769, phát hành ngày 20-12-2011 có bài Thương nhớ Thăng Long của tác giả Nguyễn Tấn Thành. Trong bài tác giả có đăng bài thơ “Nhớ Bắc” của Huỳnh Văn Nghệ, nội dung như sau:

*Ai đi về Bắc, ta đi với
Thăm lại non sông giống Lạc Hồng
Từ thuở mang gươm đi mở cõi
Trời Nam thương nhớ đất Thăng Long.*

*Ai nhớ người chăng, ôi Nguyễn Hoàng
Mà ta con cháu mấy đời hoang
Vẫn nghe trong máu buồn xa xứ
Non nước Rồng Tiên nặng mền thương.*

*Ai đi về Bắc xin thăm hỏi
Hồn cũ anh hùng đất Cổ Loa
Hoàn Kiếm, hồ xưa linh qui hỡi
Bao giờ mang trả kiếm dân ta.*

Ga Sài Gòn 1940 - Huỳnh Văn Nghệ

Tuy nhiên, tôi lại được biết bài thơ “Nhớ Bắc” của Huỳnh Văn Nghệ lại có nội dung khác hẳn (những chữ in đậm khác với bản trên, có thêm khổ thứ tư):

*Ai đi về Bắc, ta theo với
Thăm lại non sông giống Lạc Hồng
Từ thuở mang gươm đi mở cõi
Trời Nam thương nhớ đất Thăng Long.*

*Ai nhớ người chăng, ôi Nguyễn Hoàng
Mà ta con cháu mấy đời hoang
Vẫn nghe trong máu buồn xa xứ
Non nước Rồng Tiên nặng **nhớ** thương.*

*Vẫn nghe tiếng hát thời quan họ
Xen nhịp từng câu vọng cổ buồn
Vẫn nhớ vẫn thương mùa vải đỏ
Mỗi lần phảng phất hương sầu riêng.*

*Sứ mệnh ngàn năm đâu dễ quên
Chinh Nam say bước quá xa miền
Kinh đô chốn cũ xa muôn dặm
Muốn trở về quê mơ cảnh tiên.*

Như vậy là bài thơ “Nhớ Bắc” do Nguyễn Tấn Thành trích với bài thơ “Nhớ Bắc” mà tôi nêu thì bản nào là bản đúng của Huỳnh Văn Nghệ? Xin học giả An Chi chỉ dùm.

Bảo Sơn

An Chi: Chúng tôi cho rằng trong các dị bản về bài thơ đã trở nên bất hủ này của Huỳnh Văn Nghệ, không có bản nào đáng tin bằng bản được gia đình của tác giả công bố

hoặc thừa nhận. Báo *Người Lao Động* ngày 30-09-2010 có bài “Nhớ Bắc - bài thơ gan ruột” do Văn Học thực hiện, ghi lại lời ông Huỳnh Văn Nam, trưởng nam của tác giả, và cả nguyên văn của bài thơ.

Ông Nam cho biết: “Theo các tác giả Nguyễn Tý, Huy Thông, Trần Xuân Tuyết và nhiều tài liệu đã trích dẫn khác, “Nhớ Bắc” được sáng tác tại Chiến khu Đ (Thủ Dầu Một - Biên Hòa) năm 1946, lúc ba tôi làm chỉ huy chiến khu ở đấy. Nhưng qua câu chuyện kể của ba lúc sinh thời và bài viết của Tiến sĩ Cù Huy Hà Vũ đăng trên báo *Hà Nội Mới* gần đây càng khẳng định xuất xứ của bài thơ tại sân ga Sài Gòn năm 1940 là đúng”.

Ông Nam giải thích:

“Nhân sự kiện quan trọng thông tuyến đường sắt Bắc - Nam, Sở Hỏa xa Sài Gòn được nhà nước bảo hộ ưu tiên một số vé cho nhân viên đi tham quan Hà Nội bằng xe lửa. Do số lượng ghế ngồi hạn chế nên sở phải tổ chức bốc thăm, người nào bốc trúng vé mới được đi. Huỳnh Văn Nghệ (đang làm việc tại đây - AC) may mắn là người duy nhất của Văn phòng Sở Hỏa xa bốc trúng vé đi tham quan. Vậy là niềm háo hức bấy lâu của một người con phương Nam luôn đau đáu muốn được về thăm đất Bắc sắp thành hiện thực. Nhưng khi Huỳnh Văn Nghệ hăm hở chuẩn bị cho chuyến đi bao nhiêu thì người bạn cùng phòng càng buồn nhớ quê hương bấy nhiêu. Hiểu được tâm trạng và nỗi lòng mong mỏi muốn trở lại cố hương của bạn, hai ngày trước khi lên đường, ông Nghệ quyết định nhường lại suất vé về Bắc cho người bạn tâm giao.

“Buổi chiều tà luyến lưu tiễn bạn, khi đoàn tàu dẫn khuất bóng cuối sân ga Sài Gòn, một cảm xúc man mác buồn cứ

ngập tràn tâm trí người ở lại và hình ảnh về một chốn kinh kỳ đô hội, hình ảnh Tháp Rùa nghiêng bóng nước Hồ Gươm, hình ảnh những chùm vải chín mọng lúc lỉu trên cành và những làn điệu dân ca quan họ mượt mà, đầm thắm... qua những câu chuyện kể của người bạn cứ thế ùa về. Và rồi, Huỳnh Văn Nghệ đã phóng bút viết nên những câu được nhiều người ví là ‘thần thi’:

*“Ai về Bắc, ta đi với
Thăm lại non sông giống Lạc Hồng
Từ độ mang gươm đi mở cõi
Trời Nam thương nhớ đất Thăng Long.*

*Ai nhớ người chãng? Ôi Nguyễn Hoàng
Mà ta con cháu mấy đời hoang
Vẫn nghe trong máu buồn xa xứ
Non nước Rồng Tiên nặng nhớ thương!*

*Vẫn nghe tiếng hát trời quan họ
Xen nhịp từng câu vọng cổ buồn
Vẫn nhớ, vẫn thương mùa vải đỏ
Mỗi lần man mác hương sấu riêng...*

*Sứ mạng ngàn thu dễ dám quên
Chinh Nam say bước quá xa miền,
Kinh đô nhớ lại xa muôn dặm!
Muốn trở về quê, mơ cánh tiên.*

*Ai đi về Bắc xin thăm hỏi
Hồn cũ anh hùng đất Cổ Loa*

Hoàn Kiếm hồn xưa Linh Quy hỡi

Bao giờ mang kiếm trả dân ta?

(Ga Sài Gòn, 1940)”

Cứ như trên thì khổ đầu của bài thơ cũng không hoàn toàn giống với khổ thơ bạn đã nhớ: câu đầu chỉ có 6 tiếng; còn chữ thứ 2 câu thứ ba lại là *độ* và bài thơ có đến 5 khổ. Về câu đầu, nhà phê bình văn học Phạm Xuân Nguyên nhận xét:

“Câu thơ mở đầu chỉ sáu chữ, thốt lên như một lời kêu “Ai về Bắc ta đi với”. Tâm tư của nhà thơ đã thành tâm tư chung của muôn triệu người đất Việt phương Nam, hơn thế, của muôn triệu người đất Việt muôn nơi, mỗi khi nhớ về quê Việt tổ. Thăng Long đây không chỉ là Thăng Long kinh thành, đó còn là vùng châu thổ sông Hồng - cái nôi của người Việt, của dân tộc Việt.”

Phạm Xuân Nguyên cũng nhận xét:

“Có ba chữ hay bị đọc sai trong hai câu này: ‘độ’ thành ‘thuở’, ‘trời Nam’ thành ‘nghìn năm’, và nhất là ‘cõi’ thành ‘nước’. ‘Cõi’ đây là cõi giang sơn, vùng lãnh thổ, công nghiệp mở mang bờ cõi đất nước của bao đời tiền nhân, những con người ra đi từ sông Hồng đến lập ấp bên dòng Cửu Long. Biên tập sửa lại câu chữ như thế có vẻ làm câu thơ nghe mệnh mang hơn, nhưng không hợp với tên bài thơ và nỗi niềm tác giả gửi gắm trong đó khi sáng tác. Và đặc biệt không tôn trọng nguyên văn một tác phẩm.”

Riêng về hai chữ “nghìn năm” (thay cho *trời Nam*), bài báo trên cho biết rằng, theo ông Cù Huy Hà Vũ, thì đây là do Xuân Diệu chỉnh sửa (ông Hà Vũ là con nuôi của nhà thơ này). Về chuyện này, ông Huỳnh Văn Nam cũng cho biết vào

cuối thập niên 60 của thế kỷ trước, gia đình ông sinh sống tại nhà số 10 Lý Nam Đế (Hà Nội), gần trụ sở tạp chí *Văn nghệ Quân đội*. Có một lần, một nhà văn của tạp chí này đến gặp ông Huỳnh Văn Nghệ xin được đăng bài thơ “Nhớ Bắc” trên *Văn nghệ Quân đội* theo văn bản mà Xuân Diệu đã chỉnh sửa và ông Nghệ đã đồng ý. Vì được lưu hành rộng rãi nên câu thơ dị bản càng ăn sâu vào tâm trí người đọc. Chúng tôi cho rằng chỉ với một chút tinh ý, ta cũng có thể hiểu rằng sở dĩ Huỳnh Văn Nghệ đồng ý chẳng qua là vì một sự nể nang. Chứ riêng Huỳnh Văn Nghệ - vẫn theo lời ông Huỳnh Văn Nam - thì cho biết như sau:

“Hai từ *Trời Nam* dùng ở đây ý nghĩa rộng hơn. ‘Trời Nam’ không phải là sự bó hẹp về không gian mà là một sự khẳng định chủ quyền bất khả xâm phạm của người Nam đã được ‘thiên định’ như ông cha ta từng khẳng định trong *Hịch tướng sĩ*, *Bình Ngô đại cáo* hay *Nam quốc sơn hà*. ‘Trời Nam thương nhớ đất Thăng Long’ - đó là tâm hồn, tư tưởng của người Việt tự ngàn đời hướng về gốc gác giống nòi... Hồn thơ thức tỉnh những mơ hồ về Tổ quốc.”

Tóm lại, theo chúng tôi thì trả chữ lại cho Huỳnh Văn Nghệ như trong văn bản của báo *Người Lao Động* là một việc làm hoàn toàn hợp lý.

Năng lượng mới số 101 (9-3-2012)

Từ San Francisco đến Cựu Kim Sơn

Bạn đọc: Xin ông cho biết tại sao trước đây ta gọi thành phố San Francisco (Hoa Kỳ) là Cựu Kim Sơn, là tên mà hình như hiện nay người Trung Quốc vẫn dùng.

Trần Phi Hùng, Ba Đình, Hà Nội

An Chi: Cựu Kim Sơn là tên của thành phố San Francisco do di dân người Tàu đặt ra và liên quan đến hai cuộc đổ xô đi tìm vàng: một ở Hoa Kỳ và một ở Australia.

San Francisco có tên gọi chính thức và đầy đủ là *City and County of San Francisco* (Thành phố và Quận San Francisco), thường viết tắt là SF và thường được gọi thân mật và bình dị là *Frisco*. Năm 1862, nơi đây chỉ có 70.000 dân; nó chỉ bắt đầu phát triển mạnh từ 1848-49, với cuộc đổ xô đi tìm vàng (Gold Rush), thu hút người của các tiểu bang khác và cả nước ngoài ùa đến vì cơn sốt.

Vào giữa thế kỷ XIX, nhiều người Trung Hoa đã nhập cư vào Hoa Kỳ và định cư tại nơi này. Đa đa số là dân Hoa Nam, thuộc hai tỉnh Quảng Đông và Phúc Kiến. Họ đến để tìm vàng hay để làm việc lắp đường ray xe lửa xuyên qua lục

địa. Thực ra, mục đích của họ là đến đây tìm việc làm rồi trở về quê với số tiền đã dành dụm được nhưng không phải ai cũng may mắn để có thể trở về nhà. Những người lập nghiệp tại đây thì sinh sống bằng các nghề mở nhà hàng, nghề buôn bán, nghề đánh cá và nghề giặt là. Và tại đây, họ đã lập ra Chinatown (Khu phố Trung Hoa). Người ta kể rằng ban đầu chỉ có ba người Trung Hoa, một người đàn bà và hai người đàn ông đến “miền đất hứa” này vào ngày 2-2-1848, khi mà thị trấn mới chỉ có 800 nhân khẩu. Mười ngày sau, James Marshall đã phát hiện vàng trong dãy Sierra. Sự trù phú của vùng Sierra Nevada đã được đồn về đến tỉnh Quảng Đông. Tại đây, California được mệnh danh là *Cẩm Xán* 金山, tức *Kim Sơn*, nghĩa là *Núi Vàng*. Bọn cho vay có thể chấp và bọn chủ thuyền bắt đầu vào cuộc và xúi giục người nghèo đi “làm giàu”. Nhiều chàng trai ra đi với hy vọng sẽ kiếm được tiền để trở về cưới vợ tại quê nhà. Năm 1849, dân nhập cư Trung Hoa chỉ là 54. Cuối năm 1851, họ đã là 4.000 tại California rồi năm sau là 20.000. Rồi đến 1860, thì 41.000 người Trung Hoa đã nhập cư sang California. Hiệu giặt là đầu tiên của họ đã khai trương vào năm 1851, tại góc phố Grant và Washington. Bị dân Hoa Kỳ da trắng lấn lướt, họ đổ dồn về San Francisco rồi dần dần gọi nơi đây là *Kim Sơn* 金山.

Dĩ nhiên là không phải chỉ San Francisco mới có vàng. Năm 1851, một người thăm dò tên là Edward Hammond Hargraves nhận là đã phát hiện được vàng ở New South Wales (Australia), tại nơi mà ông ta gọi là Ophir. Sáu tháng sau, người ta đã tìm thấy vàng ở Victoria, ban đầu ở Warrandyte và Ballarat rồi sau đó, ở cả thung lũng Bendigo. Về sau vàng còn được tìm thấy ở những nơi hiện nay đã trở thành bang hoặc vùng lãnh thổ của Australia. Nhiều cục vàng to đã được tìm thấy tại đây: năm 1858, một cục nặng 69 kg và năm 1869,

một cục nặng 72 kg. Trong hai thập kỷ 1850 và 1860, rất nhiều người tìm vàng thất bại ở California, bị thu hút đến đây vì nghe đồn ở đây vàng khá dễ tìm, có khi nằm ngay trên mặt đất. Ở điểm đỉnh của nó, tại Ngân khố Melbourne, mỗi tuần người ta bán đến hai tấn vàng là chuyện thường. Trong vòng mười năm, dân số ở đây đã phát triển từ 400.000 lên đến 1,2 triệu người, gồm nhiều dân tộc khác nhau. Tất nhiên dân Tàu thì ở đâu cũng có mặt. Năm 1849, chỉ có 270 người Hoa tại Australia. Từ năm 1854, họ lũ lượt kéo đến. Cuộc điều tra dân số năm 1881 đã thống kê được con số 38.533 người Hoa, đại đa số là đàn ông, chiếm 1,6% dân số Australia.

Dân nói tiếng Anh thì gọi Melbourne bằng cái biệt danh *Smellbourne* vì mùi hôi hám của những xưởng thuộc da (smell = mùi hôi thối) còn dân Tàu thì gọi nó là *Tân Kim Sơn*, nghĩa là *Núi Vàng Mới*, lấy ẩn dụ từ tên của San Francisco bằng tiếng Tàu là *Kim Sơn*, nghĩa là *Núi Vàng*. Kể ra Kim Sơn cũng đã đủ nhưng dân Tàu còn cẩn thận quá mức mà thêm cái định ngữ *Cựu* (= cũ) vào trước để gọi San Francisco là *Cựu Kim Sơn* (Núi Vàng Cũ) cho đến ngày nay.

Năng lượng mới số 105 (23-3-2012)

Thiếu gia hay thiếu đả?

Bạn đọc: Xin ông An Chi cho hỏi: Thiếu gia có phải là con của đại gia không?

An Chi: Nhiều người vẫn mặc nhiên hiểu như thế. Chẳng thế mà chúng ta có thể thấy những cách nói kéo theo những cách viết như: “thiếu gia Hà Thành”, “thiếu gia vùng Tây Quan”, “phim thiếu gia”, “thiếu gia chơi”, “bạn gái của thiếu gia”, v.v.. Còn câu văn thì đây rầy:

-“Mua một chú chó đắt tiền rồi đưa vào trung tâm huấn luyện thành chó nghiệp vụ đang là một thú chơi mới của các ‘thiếu gia’ Hà thành.” (*Dân trí*, lấy theo Nguyễn Dũng, *VTC*).

- “Cảnh sát cho biết, thiếu gia lái xế hộp kéo lê viên thiếu úy cảnh sát quận Hai Bà Trưng (Hà Nội) rạng sáng 13/3 đã ra trình diện.” (*Thu Hà, Người đưa tin*, 18-03-2012).

-“Chiều tối 29/2, một đám cưới “siêu khủng” đã diễn ra tại phố núi Hương Sơn, Hà Tĩnh với sự góp mặt của hàng nghìn người, dàn xe rước dâu khủng giá hàng triệu USD. Cô dâu là Lê Thu Loan, sinh năm 1992, con của một đại gia ở Hà Nội và chú rể là Nguyễn Huy Hoàng, sinh năm 1987, một thiếu gia ở phố núi Hương Sơn, Hà Tĩnh.” (*Nguyễn Khoa - Dũng Bắc, Ngôi sao*, 1-3-2012).

-“Vũ Đức Hoàng chính là Phó Giám đốc điều hành Doanh nghiệp vận tải Hoàng Long, đồng thời là con trai của vị Chủ tịch HĐQT doanh nghiệp này, được coi là một ‘thiếu gia’ của đất Cảng.”(Nhà báo và Công luận, 16-2-2012, lấy từ VTC News).

V.v. và v.v.. Cả một rừng “thiếu gia” ở trên mạng, bắt nguồn từ sự thiếu hiểu biết về ngôn ngữ và văn hoá. Người ta mặc nhiên hiểu rằng “thiếu gia” là con của “đại gia” mà không ngờ rằng hai danh ngữ này chẳng có dây mơ rễ má gì với nhau. *Đại gia* 大家 là một danh ngữ tiếng Hán, vốn có nghĩa là chuyên gia danh tiếng hoặc thế gia vọng tộc, đã được tiếng Việt hiện đại dùng theo một cái nghĩa rộng hơn: “nhà sản xuất, nhà kinh doanh lớn hoặc người tài giỏi, có tên tuổi trong một lĩnh vực nào đó” (*Từ điển tiếng Việt* của Vietlex do Hoàng Phê chủ biên). Cũng xin nói thêm rằng nhiều năm trở lại đây, nó đã bắt đầu mang tính xấu nghĩa.

Vì không có liên quan gì với “đại gia” về mặt tạo nghĩa nên hai chữ mà bạn hỏi không thể viết thành “thiếu gia”. Tuy tiếng Hán cũng có danh ngữ *lão gia* 老家 dùng để chỉ cha, mẹ hoặc bậc trưởng bối trong phương ngữ của tiếng Hán nhưng hai tiếng mà bạn hỏi thì lại liên quan đến danh ngữ *lão da* 老爺 nên phải được viết thành *thiếu da* 少爺 (với d-chứ không phải gi-). *Lão da* 老爺, là một danh ngữ thời xưa dùng để gọi quan lại, chủ nhà (đối với người làm) hoặc kẻ có quyền thế. Đối với *lão da* là *thiếu da* 少爺, mà thời xưa, tôi tớ dùng để gọi con nhà chủ, như có thể nghe, thấy trong nhiều bộ phim Tàu, nhất là phim cổ trang. Liên quan đến chữ *da* 爺, ta còn có danh ngữ *đại da* 大爺, nghĩa là ông lớn, cụ lớn; cũng dùng để chỉ vai bác (anh của cha) hoặc người đàn ông lớn tuổi hơn mình.

Trở lên, chúng tôi đã nói về từ nguyên của hai tiếng *thiếu da* mà vì không biết gốc gác của nó trong tiếng Hán, lại thêm cảm nhận chủ quan nên hầu như mọi người đều viết thành “thiếu gia”. Tuy nhiên, có một thực tế đáng chú ý là hiện nay, cả trong Nam lẫn ngoài Bắc thì hai từ *gia* và *da* đều đồng âm. Trong Nam đọc cả hai thành [ja] còn ngoài Bắc thì đọc cả hai thành [za]. Tính đồng âm này trở thành một chỗ dựa thuận lợi cho cách viết sai thành “thiếu gia”, mà chắc là từ nay trở đi, ta không còn hy vọng là có thể sửa chữa được nữa.

Năng lượng mới số 107 (30-3-2012)

Lệ bắt tay và lệ vỗ tay

Bạn đọc: *Thưa học giả An Chi, xin ông cho biết tại sao người ta lại bắt tay nhau khi gặp nhau hay bày tỏ thái độ. “Bắt tay” có lịch sử từ bao giờ. Vỗ tay để hoan nghênh hay phản đối cũng có từ bao giờ? Ai là người nghĩ ra?*

Xin cảm ơn ông.

Dương Văn Bình, TP Vũng Tàu

An Chi: Phải nói rằng nhiều tác giả đã dè dặt cho là khó mà tìm ra cho đích xác lai lịch của lệ bắt tay cũng như lệ vỗ tay.

Nhưng cũng có người cho rằng lệ bắt tay khởi đầu từ thời trung đại, là thời đại mà trong xã hội, nhất là trong giới quý tộc, người ta rất ít tin nhau. Khi bạn gặp một người nào đó ngoài đường, biết đâu bạn sẽ chẳng bị hấn ta cho một nhát dao vào bụng! Vì vậy nên, khi hai người gặp nhau thì người nào cũng chìa bàn tay phải của mình ra để chứng tỏ bàn tay này không cầm vũ khí. Và sở dĩ phải là tay phải là vì tuyệt đại đa số thuận tay phải. Tội nghiệp cho những người thuận tay trái!

Nhưng hướng đạo sinh thì lại bắt tay nhau bằng tay trái vì Baden Powell, cha đẻ của phong trào Hướng đạo, lại là nhà binh. Trong quân đội, người ta lên cò súng bằng tay trái. Vì

vậy nên, theo lý thuyết thì khi bạn chìa tay ra để bắt tay người đối diện thì bạn không thể lên cò và sát hại anh ta.

Nhưng cũng có ý kiến nói rằng hồi thời trung đại thì đàn ông, nhất là chiến binh và nhà binh, lại không bắt tay nhau, mà người này chỉ nắm cổ tay của người kia để xem trong tay áo của anh ta có dao hoặc đoản kiếm hay không.

Thời cổ đại, người La Mã cũng làm như thế. Người Hy Lạp thời đó cũng chào nhau bằng cách nắm cổ tay mặt của nhau, nhưng còn “dò” suốt cánh tay. Tất nhiên là về thực chất thì cử chỉ này chẳng có gì là hữu hảo vì mục đích của nó chỉ là để phòng và đối phó.

Còn về lệ vỗ tay, thì thực ra lịch sử cũng không sáng sủa hơn mấy. Ý kiến “thô sơ” nhất thì cho rằng khi vỗ tay thật to, người ta có thể xua đuổi bầy quạ ở gần nhà. Đây là cách hữu hiệu để có thể ngủ nướng (ngủ thêm) vào buổi sáng mà không bị tiếng động quấy rầy. Tiếng vỗ tay làm cho cuộc “trò chuyện” của bầy quạ bị quấy rầy nên thường thì chúng bay đi và không quay trở lại nữa.

Cũng không nghiêm túc gì hơn là ý kiến cho rằng người mônng muội thời tiền sử không có thuốc diệt trùng để xua đuổi những con ruồi tsé-tsé thật to nên đã đập bẹp chúng bằng lòng bàn tay một cách loạn xạ. Thấy có hiệu quả, họ đã đồng loạt làm như thế nên càng diệt được nhiều hơn và từ đó mới phát hiện ra rằng hành động này đã đem đến cho họ sự thoả mãn. Thế là để thể hiện sự thoả mãn, thay vì đập ruồi, họ đã tự mình đập vào tay kia rồi “sáng chế” lệ vỗ tay cho hậu thế.

Hai cách lý giải trên hiển nhiên chẳng lấy gì làm thuyết phục. Có ý kiến nghiêm túc hơn cho rằng, trong chữ tượng hình của Ai Cập, người ta đã thấy có nhiều hình người vỗ tay.

Vậy thì lệ này đã có từ nhiều ngàn năm nay. Người ta cũng nhận thấy rằng các em bé cũng vỗ tay khi chúng phấn khích nhưng chưa biết rõ đó là do bắt chước hay là một phản ứng tự nhiên. Một vài loài khỉ cũng có những động tác như thế.

Có tác giả cho rằng lệ vỗ tay là do người La Mã truyền lại cho chúng ta. Đó là thái độ của họ khi xem các môn thi ở đấu trường La Mã. Khi dân chúng hài lòng thì họ thường bày tỏ sự tán thưởng của mình bằng những tiếng reo hò nhưng hét nhiều thì mỗi miệng nên cuối cùng họ phải dùng đến... tay. Ngày xưa, chủ nô cũng vỗ tay để gọi nô lệ.

Ngày nay, động tác vỗ tay dùng để thể hiện sự thoả mãn, sự thích thú cũng như một cách cảm ơn nghệ sĩ hoặc diễn giả về món ăn tinh thần hoặc bài học xã hội mà họ mang đến cho khán giả và thính giả. Và khi mà sự phấn khởi lên đến đỉnh điểm thì mọi người đều đứng dậy vỗ tay. Đây là trường hợp mà tiếng Anh gọi là “Standing ovation” (Vỗ tay đứng).

Cuối cùng, là ý kiến cho rằng lệ vỗ tay là một cử chỉ tượng trưng, thừa hưởng từ một cử chỉ xa xưa trong quan hệ của con người với nhau. Từ thuở còn sống trong hang động, để cảm ơn hay khen ngợi đồng loại của mình, người ta thường ôm người đó mà đập tay vào lưng anh ta. Động vật linh trưởng cũng thường làm như vậy. Khi nhu cầu thể hiện cảm xúc đó không thể thực hiện trực tiếp trên người của đối tượng vì khoảng cách không cho phép thì người ta lại dùng tay của mình thay cho lưng anh ta rồi dùng tay kia mà vỗ vào, dĩ nhiên là mắt thì vẫn nhìn về phía đối tượng được tán dương.

Xin tạm trả lời bạn như trên trong khi chờ đợi những câu trả lời xác đáng hơn.

Năng lượng mới số 109 (6-4-2012)

Việt Nam có họ Hách không?

Bạn đọc: *Thưa học giả An Chi, trước đây, trong Chuyện Đông chuyện Tây, ông có nói Việt Nam có 102 họ. Nhưng tôi thấy không có họ Hách (Báo An ninh Thế giới có một nữ sĩ quan mang họ Hách). Xin ông cho biết gốc gác của họ Hách và có phải họ này là có gốc gác ở Mãn Châu không? (vợ vua Khang Hy cũng có một người mang họ Hách).*

Xin cảm ơn ông.

Phạm Hữu Thái, TP Nam Định

An Chi: Trước nhất, xin nhắc lại phần chủ yếu về họ của người Việt mà chúng tôi đã viết trên *Kiến thức Ngày nay* số 194, ngày 10-12-1995:

“Về họ của người Việt, tức người Kinh, thì trên tạp chí *Ngôn ngữ* số 2, năm 1972, trang 66, Lê Thái Hà đã kê ra 86 họ sau đây: An, Bạch, Bồ, Bùi, Ca (Kha?), Cao, Cổ, Cù, Châu, Chu, Diệp, Doãn, Dương, Đái, Đàm, Đào, Đặng, Đậu, Đinh, Đoàn, Đỗ, Đồng, Giang, Giáp, Hà, Hạ, Hàn, Hoàng (Huỳnh), Hồ, Hứa, Kiều, Kim, Kha, Khổng, Khuất, Khúc, Khương, La, Lã (Lữ), Lại, Lâm, Lê, Lều (Liêu?), Liễu, Lục, Lương, Lưu, Lý, Mã, Mạc, Mai, Mạnh, Nghiêm, Ngô, Ngụy, Nguyễn, Nhĩ, Ninh, Ông, Phạm, Phan, Phỉ, Phó, Phùng, Quách, Quan, Tạ,

Tăng, Tô, Tôn, Tống, Từ, Tưởng, Thái, Thành, Thẩm, Thân, Trần, Triệu, Trinh, Trương, Ung, Văn, Vũ, Vương, Vưu.

“Tác giả có nói rõ là chưa thống kê được đầy đủ. Ngoài 86 họ trên, một tác giả khác là Lê Trung Hoa còn đưa ra thêm 88 họ sau đây: Âu, Bá, Bì, Bông, Cam, Can, Càn, Càng, Cấn, Công, Cung, Chan, Chân, Chim, Chử, Diệc, Diêu, Dư, Đan, Địch, Diêm, Điều, Đình, Định, Đoái, Đối, Đôn, Đống, Đức, Đường, Gương, Giản, Há, Hán, Hầu, Hê, Hình, Hồng, Khiếu, Khu, Khưu, Lộ, Lư, Ma, Mã, Man, Mao, Mị, Ngạc, Ngọ, Ngọc, Ngũ, Nghê, Nhan, Nhâm, Ô, Phàn, Phù, Phú, Phương, Quản, Quang, Sầm, Sĩ, Sở, Sử, Sưu, Tán, Tào, Tân, Tiên, Tiến, Tiêu, Tôn Thất (Tôn Nữ), Tuyên, Thêm, Trang, Trầm, Trinh, Trừ, Trục, U, Uông, Ủng, Vi, Vu, Xa, Xuân. Ngược lại tác giả này đã kê thiếu mất 7 họ mà Lê Thái Hà đã đưa ra là: Kha, Khổng, Khuất, Khương, Lêu (Liêu?), Liễu, Vưu⁽¹⁾.”

Vậy số họ do hai tác giả trên đưa ra là 174. Quả nhiên là nếu đọc lại đoạn này thì ta không thấy có họ “Hách” mà bạn đã nêu. Hy vọng sẽ được bạn thông cảm là vì không có điều kiện để tiến hành điều tra riêng nên chúng tôi đã phải và chỉ có thể viện dẫn hai nguồn của Lê Thái Hà và Lê Trung Hoa. Nhưng chính hai tác giả này cũng không có điều kiện để điều tra một cách toàn diện cho công tác thống kê của mình, trừ phi họ tiếp xúc được với sổ bộ về hộ tịch của tất cả các địa phương thuộc tất cả các thời kỳ. Huống chi, về mặt chủ quan, có khi cũng không tránh được những hạn chế nhất định, chẳng hạn trường hợp sau đây của ông Lê Trung Hoa.

Trong 88 họ mà Lê Trung Hoa đưa ra, ta thấy có “Điêm”, mà tác giả cho là họ của nữ điêu khắc gia tài danh Điêm Phùng Thị. Nhưng “Điêm” là tên của ông chứ đâu phải họ của bà.

1 Xin xem *Họ và tên người Việt Nam*, Hà Nội, 1992, trang 36-37.

Chính bà đã giải thích như sau: “Tên thật của tôi là Phùng Thị Cúc, chồng tôi là Bửu Điền, cháu bốn đời của ông hoàng Tuy Lý Vương (...) *Điền* là tên chồng tôi, *Phùng Thị* là họ gốc của tôi”⁽¹⁾. Về khách quan, ta cũng phải kể đến những khó khăn, trở ngại mà người điều tra có thể gặp phải, đặc biệt là về họ của người Việt gốc Hoa... Họ “Hách” mà bạn nêu phải chăng nằm trong trường hợp này? Xưa nay ta không thấy người Việt có họ. này. Còn bây giờ, với dẫn chứng cụ thể mà bạn đã nêu thì ta không thể phủ nhận sự tồn tại của nó. Nhưng cũng chắc chắn nó chỉ là một cái hình nón gần như vô hình nếu ta hình dung toàn bộ các họ của người Việt thành một hình tròn chia thành rất nhiều hình nón to, nhỏ khác nhau, mà mỗi hình tượng trưng cho một họ.

Hoàng đế Khang Hy nhà Thanh có một người vợ mang họ có chữ “Hách”. Đó là Hiếu Thành Nhân Hoàng hậu 孝诚仁皇后, được Khang Hy cưới từ năm ông ta mười ba tuổi rồi lập làm nguyên hậu. Họ đầy đủ của bà ta đã được phiên âm sang tiếng Hán theo nhiều cách, mà cách thông dụng và phổ biến là Hách Xá Lý 赫舍里. Đây là một trong những nguồn gốc (rất phức tạp) của họ Hách 赫 (một âm tiết) hiện nay tại Trung Quốc. Thuộc hàng nổi tiếng bây giờ thì có các nhân vật:

- Hách Thiên Lãng 赫天浪 (1923 - ...), người Mãn Châu, quê ở Liêu Dương, Liêu Ninh, từng là chỉ huy trong Trung Quốc Quốc dân Cách mạng quân, rồi Trung Quốc Nhân dân Giải phóng quân.

- Hách Hưng Trung 赫兴中(1943 - ...), người Tân Thành, Hà Bắc, thư họa gia nổi tiếng.

1 “Gặp gỡ nhà nữ điêu khắc Điền Phùng Thị”, Nguyễn Đắc Xuân thực hiện, *Kiến thức Ngày Nay*, số 144, ngày 10-12-1995, trang 6

- Hách Kiến Hoa 赫建华 (1938 - ...), quê Cự Lộc, Hà Bắc, nữ vận động viên nhảy dù cấp kiện tướng .

- Hách Quốc Thắng 赫国胜 (1956 - ...), người Thẩm Dương, Liêu Ninh, nhà giáo dục, chuyên gia nghiên cứu về Kim Dung.

Tuy còn có thể kể ra một số người có tiếng tăm khác nữa nhưng ngay tại Trung Quốc thì số lượng người mang họ Hách cũng là thấp. Còn tại Việt Nam thì ...

Năng lượng mới số 111 (13-4-2012)

Quan Âm Thị Kính: **nguồn gốc vở chèo** **và hình tượng đứa bé theo hầu**

Bạn đọc: *Xin ông cho biết có phải vở chèo Quan Âm Thị Kính là lấy tích truyện của Triều Tiên không? Và ở các chùa, bên cạnh tượng Phật Bà có chú bé đứng hầu, đó là Phật Quan Âm Thị Kính và chú bé ấy là con của Thị Mầu? Xin cảm ơn ông.*

Nguyễn Hà Diệu Linh, Hải Phòng

An Chi: Không riêng gì vở chèo *Quan Âm Thị Kính* mà cả truyện *Quan Âm Thị Kính* cũng có ý kiến cho là có nguồn gốc Triều Tiên. Bài “Nguồn gốc tích truyện *Quan Âm Thị Kính* và *Quan Âm Nam Hải*” của Thư viện Hoa Sen cho biết như sau:

“Sự tích *Quan Âm Thị Kính* được lưu truyền phổ biến trong dân gian Việt Nam từ xưa qua nghệ thuật hát chèo, truyện thơ và gần đây nhất là truyện văn xuôi. Theo tác giả Nguyễn Lang, sách *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập II, truyện thơ *Quan Âm Thị Kính* (bản Nôm) hiện chưa biết được sáng tác trong thời gian nào. Bản Việt ngữ do Nguyễn Văn Vĩnh ấn hành năm 1911, gồm 788 câu lục bát và một lá

thư Kính Tâm viết cho cha mẹ bằng văn biên ngẫu”. Căn cứ vào nội dung của truyện *Quan Âm Thị Kính* thì có thể đây là một dị bản của Phật giáo Cao Ly (Triều Tiên): “Thị Kính là con gái của nhà họ Mãng, quận Lũng Tài, thành Đại Bang, nước Cao Ly”.

Lời kể “Thị Kính là con gái của nhà họ Mãng, quận Lũng Tài, thành Đại Bang, nước Cao Ly” đã ăn sâu vào tâm thức dân gian như thế thì ta không thể gạt bỏ một cách chủ quan hay cảm tính được. Tuy nhiên chúng tôi vẫn phân vân vì bản thân đã thử đi tìm nguồn gốc của họ “Mãng” xem có phải nó đích thực là một cái họ Cao Ly (Triều Tiên) - dù là Cao Ly gốc Hán - thì không thấy có cơ sở gì đáng tin. Triều Tiên có khoảng 250 họ, đại đa số là họ một âm tiết như Kim, Lâm, Lý, Phác, v.v.. Nhưng không thấy họ Mãng. Tuy nhiên, phải dè dặt nói rằng không thể vì không thấy mà bảo rằng nó không tồn tại. Nếu có người tìm ra được mà thông tin cho thì chúng tôi xin đa tạ. Trước mắt, chúng tôi chỉ thấy có họ *Mangjeol* (망절), chữ Hán là 網切, đọc theo âm Hán Việt là *Võng Thiết*, là họ ít người có nhất trong số 12 họ song tiết của Triều Tiên. Đây lại là một cái họ rất mới và có nguồn gốc Nhật Bản thời hiện đại.

Trong những điều kiện ít ỏi như đã trình bày thì ta cũng thực sự khó lòng khẳng định hoặc phủ định một cách dứt khoát nguồn gốc Triều Tiên của truyện Nôm *Quan Âm Thị Kính* và vở chèo cùng tên.

Về ý thứ hai mà bạn hỏi, thì đứa bé đó vốn là *Sudhanakumāra*, Trung Quốc dịch là *Thiện Tài đồng tử* 善財童子, gọi tắt là *Thiện Tài*, nhân vật chính trong *Phẩm Nhập Pháp Giới* trong *kinh Hoa Nghiêm*. Thiện Tài đồng tử xuất hiện trong Phật giáo, Đạo giáo và những câu chuyện dân gian, như

là một tiểu đồng hầu cận của Đức Quán Thế Âm, bên cạnh còn có thể có hình một cô bé khác là Long Nữ.

Thiện Tài đồng tử là một cậu bé mồ côi phát nguyện tu hành quy y Phật pháp nhưng chưa chứng quả. Nghe tin ở Phổ Đà Sơn có Bồ Tát nên quyết chí vượt qua mấy muôn dặm đến đây để hầu ngài và xin làm đệ tử. Trước khi ứng chuẩn lời nguyện ấy, Đức Bồ Tát muốn thử tâm chí coi ra sao, bèn truyền cho sơn thần, thổ địa hóa làm ăn cướp đến vây đánh Phổ Đà Sơn. Riêng về phần Ngài thì Ngài giả dạng sợ sệt, kêu la cầu cứu và giả té xuống hố sâu. Thấy vậy Thiện Tài đồng tử chạy theo cứu thầy và nhảy luôn xuống hố. Từ đó Thiện Tài được Quan Âm nhận làm đệ tử hầu cận Ngài.

Do Thiện Tài đồng tử thường được vẽ tranh hoặc đúc tượng thành một cậu bé theo hầu Quán Thế Âm cho nên một số người mới nhầm tưởng rằng đó là con trai của Thị Mầu. Theo truyện *Quan Âm Thị Kính* của Việt Nam, Thị Mầu bị chữa hoang và vu cho Thị Kính là cha của đứa bé. Thị Kính nhẫn nhục chịu hàm oan và vẫn nuôi dưỡng đứa bé đó. Sau khi thành Bồ tát, Thị Kính cũng độ luôn con của Thị Mầu đặc quả hầu cận bên ngài. Vì sự tích này, ngày nay, người Việt Nam khi họa tượng Quan Âm thì thường vẽ kèm bên tay phải Quan Âm có một con chim mỏ ngậm râu chuỗi bồ đề là Thiện Sĩ, dưới có đứa trẻ bện khôi giáp chắp tay hầu là con trai của Thị Mầu.

Năng lượng mới số 113 (20-4-2012)

Đức Phật đã thọ thực món chi?

Bạn đọc: *Sūkara-maddava* là tên bằng tiếng Pali của món ăn mà Cunda (Thuần Đà) đã mời Đức Phật dùng trong bữa ăn cuối cùng của Ngài trước khi nhập Niết Bàn. Trong chương trình “Phật học vấn đáp” của Thư viện Hoa Sen, phần trả lời cho câu hỏi số 21 đã gọi nó là “món mộc nhĩ hay chiên đàn”, đặc biệt là đã nhiều lần gọi đó là món “mộc nhĩ”. Xin ông cho biết Phật có thọ thực mộc nhĩ không và “chiên đàn” rốt cuộc là cái gì.

L.N.B., Thành phố Hồ Chí Minh

An Chi: *Chiên đàn* 旃檀 là hình thức phiên âm bằng tiếng Hán (đọc theo âm Hán Việt) của tiếng Pali (và cả tiếng Sanskrit) *candana*, có nghĩa là *cây* hoặc *gỗ đàn hương*, tiếng Pháp là *santal*, tiếng Anh là *sandalwood*. Giống cây này chỉ được dùng để làm mỹ phẩm. Tinh dầu của nó dùng để làm xà bông và chế biến nước hoa chứ nó không được dùng làm thực phẩm. Vậy thì làm sao mà món ăn của Đức Phật lại có thể là “chiên đàn”?

Tác giả sai vì đã đánh đồng hai khái niệm, hai giống thực vật hoàn toàn khác nhau. Chiên đàn, tức đàn hương là thực vật chánh cống còn mộc nhĩ là nấm (trong Nam gọi là “nấm mèo”) mà nấm thì có tác giả cho rằng chưa phải là thực vật. Vậy thì làm sao có thể đặt ra một ngữ đoạn như “món mộc nhĩ hay chiên đàn”? Nhưng món ăn được nói đến ở đây cũng chẳng phải “mộc nhĩ” mà lại là *chiên đàn nhĩ* 旃檀耳. Đây là một danh ngữ cấu tạo theo cái mẫu của *mộc nhĩ* 木耳, nghĩa là “nấm mọc trên cây”. Vậy *chiên đàn nhĩ* là “nấm mọc trên cây đàn hương”. Danh ngữ này đã được kinh Phật bằng tiếng Hán dịch từ từ ghép *sūkara-maddava* mà bạn đã nêu. *Nấm chiên đàn* là một danh ngữ mà *nấm* là trung tâm (danh từ chính) còn *chiên đàn* chỉ là định ngữ nên ta không thể lấy *chiên đàn* mà thay thế cho cả ngữ được. Cho nên, trong phạm vi vấn đề mà bạn đặt ra thì chúng tôi xin trả lời rằng “*chiên đàn* ở đây rất cuộc là *nấm chiên đàn* đã bị diễn đạt thiếu chữ *nấm*”. Nghĩa là thực ra ở đây ta có bất đẳng thức *chiên đàn* \neq *nấm chiên đàn* đã bị tác giả biến thành một đẳng thức. Tác giả cũng không đúng khi biến bất đẳng thức *mộc nhĩ* \neq *chiên đàn* thành đẳng thức (món mộc nhĩ hay chiên đàn). Nhưng ngay cả nếu có nói rõ là *nấm chiên đàn* thì việc biến bất đẳng thức *mộc nhĩ* \neq *nấm chiên đàn* thành đẳng thức cũng sai vì *mộc nhĩ* là nấm có thể mọc trên nhiều loại cây còn *nấm chiên đàn* chỉ là nấm mọc trên cây chiên đàn mà thôi.

Cách hành văn không chuẩn như trên còn có thể thấy được trong *Quan điểm về ăn chay của Đạo Phật* do Tâm Diệu biên soạn, Hoa Sen xuất bản 10.400 cuốn tại Hoa Kỳ và 2.000

cuốn tại Việt Nam. Tác giả đã viết tại mục 15 (Nghị vấn về nguyên do Đức Phật niết bàn):

“Từ ngữ *Chiên Đàn* mà chữ Pali là *sukara-maddava* được các nhà học giả Tây phương dịch là *truffles*. *Truffles* có bốn nghĩa: (1) một loại thức ăn mềm cho heo, (2) một loại thức ăn mà heo rất ưa thích, (3) thịt heo mềm, và (4) bột thịt heo khô xay nhuyễn (pig-pound).”

Ở đây ta lại thấy chẳng những hai tiếng *chiên đàn* cũng được dùng một cách không thích hợp, như đã nói, mà ngữ đoạn “được các nhà học giả Tây phương dịch là *truffles*” cũng là một cách diễn đạt mơ hồ. Học giả Tây phương có thể là người Anh, người Đức, người Nga, người Pháp, v.v.; còn *truffle(s)* thì chỉ là một từ của tiếng Anh (tiếng Pháp là *truffe*, tiếng Đức là *Trüffel*, tiếng Nga là *Трюфель*).

Rồi cả bốn cái nghĩa của *truffles* mà tác giả nêu lên cũng không đúng. Thực ra *truffle* chỉ có hai nghĩa chính: 1. một loại củ có thể dùng làm thực phẩm; 2. một thứ kẹo tròn, mềm làm bằng sô-cô-la, có dáng dấp và màu sắc như truffle. Nghĩa của nó không có dính dáng gì đến thịt heo hoặc thức ăn cho heo cả. Ấy là ta còn chưa nói đến chuyện *pig-pound* là chuồng heo còn bột thịt heo khô xay nhuyễn thì phải là *pig-powder*.

Tác giả Tâm Diệu còn hiểu sai tiếng Pali trong một số trường hợp khác nữa. Chẳng hạn ông còn viết tiếp:

“Từ *sukara-maddava* được kết hợp bởi hai từ *sukara* có nghĩa là *con heo* và *maddava* có nghĩa là *phơi khô*”

Thực ra trong *sukara*, “u” là một nguyên âm dài, lẽ ra phải viết thành “ū” nhưng chúng tôi thiếu nghĩ là do khó khăn về in ấn và font chữ nên có thể thông cảm được chữ *maddava*

mà giảng là “phơi khô” thì lại sai hẳn nghĩa của từ này. “Khô” hoặc “phơi khô”, tiếng Pali là *sukkha*, thí dụ *sukkha-kaddama* là “bùn khô”, *sukkha-kantāra* là “sa mạc” (*kantāra* là “hoang địa”), v.v..

Vậy thì *sūkara-maddava* nghĩa là gì? Tác giả Sanjivaputta (qua lời dịch của Tỳ kheo Thiện Minh) khẳng định:

“Thuật ngữ *sūkara-maddava* được phân chia làm hai từ: “*sūkara*” và “*maddava*”. Trong từ điển Pali được biên soạn do Robert Caesar Childers, và trong quyển thuật ngữ Pali do Dines Anderson biên soạn, cũng như trong quyển Pali-Anh, do trưởng lão Buddhadatta biên soạn thì danh từ *sūkara* được dịch là “lợn” mà tính từ *maddava* được dịch là “mềm”. Như vậy căn cứ vào nguồn gốc của từ ngữ, thuật ngữ *sūkara-maddava* thật sự không có liên hệ gì đến bất kỳ loài “nấm” nào cả.”

Sanjivaputta đã phân tích đúng nghĩa của từng thành tố trong từ ghép *sūkara-maddava* nhưng việc hiểu nghĩa của cả từ thì không đơn giản là “thật sự không có liên hệ đến bất kỳ loài “nấm” nào cả”. Sở dĩ chúng tôi nói như thế là vì ta không thể không nghĩ đến những ẩn dụ tế nhị trong kinh Phật. Cứ theo lời văn trên thì Sanjivaputta chỉ hiểu *maddava* là “mềm” nhưng xa hơn và sâu hơn thì học giả Nhật Bản Takakusu Junjiro (dẫn theo *Phật học đại từ điển*) đã hiểu rằng *maddava* là món ngon (trân vị). Chính là với nghĩa này mà một số tác giả mới hiểu rằng *sūkara-maddava* là thứ mà heo rừng (*sūkara*) thích ăn rồi suy diễn ra thành *truffle*, là một thứ củ mọc dưới đất. Dùng một ẩn dụ như thế (ví món ăn của Phật với món ăn của heo rừng) mà không sợ là xác xược và sàm sỡ à? Còn tiếng Hán thì lại dịch thành *chiên đàn nhĩ*, là một thứ

nấm mọc trên cây (chiên đàn). Tuy nhiên, cả hai cách hiểu này đều có điểm làm ta phải phân vân. Chúng tôi thì mạo muội cho rằng *sūkara-maddava* chẳng qua là *món ngon chế biến từ thịt heo rừng*. Còn cách hiểu này có đúng hay không và có liên quan đến vấn đề “Đức Phật có ăn chay hay không” thì chúng tôi xin nhường quyền cho các nhà Phật học.

Năng lượng mới số 117 (4-5-2012)

Từ nguyên của *Hên* trong *Hên xui*

Bạn đọc: Xin ông cho biết nguồn gốc của từ *hên* trong *hên xui*. Xin cảm ơn.

Một nhóm bạn

An Chi: Về nguồn gốc của hai tiếng *hên xui* (Chúng tôi viết *hên* với -nh cuối), tại bài “Một số từ gốc Hoa trong phương ngữ Nam Bộ”, tác giả Tâm Hoan đã viết:

“*Hên xui* tức *hạnh tai* đọc theo âm Hoa Hán, giọng Quảng Đông. *Hạnh* là *may*, *tai* là *xui*. Có lẽ chữ *xúi* trong *xúi quẩy* (*tai quỷ?*) là biến âm của chữ *xui* này.”⁽¹⁾

Ý kiến này của Tâm Hoan cũng cùng một “phong cách” với ý kiến của Cao Tự Thanh khi người này viết về hai tiếng *ngầu pín*: “Thật ra chuyện này cũng dễ, cứ ra quán *ngầu pín* nào đó của người Hoa gọi một đĩa rồi hỏi nhỏ ông chủ một tiếng là xong, nếu y viết ra chữ cho lại càng chắc ăn.”

Cái sai trên đây chẳng qua là hậu quả của phong cách “câu âu”. Trở lại với hai tiếng “*hạnh tai*” của Tâm Hoan, mà chữ Hán là 幸災, xin thưa rằng âm Quảng Đông của nó đâu có phải là “*hên xui*” hoặc na ná “*hên xui*”, như tác giả này

1 Nam Bộ xưa & nay, NXB TP. HCM - Tạp chí Xưa & Nay, 1999, trang 344.

khéo tưởng tượng. Người Quảng Đông phát âm hai tiếng *hạnh tai* thành *hằng chói*, nghe ra chẳng.... dính dáng gì đến hai tiếng *hênh xui*. *Quảng Châu âm tự điển* do Nhiêu Bình Tài chủ biên (Quảng Đông Nhân dân xuất bản xã, 1997) phiên âm chữ *hạnh* 幸 là “heng6” (trang158) và chữ *tai* 災 là “zoi1” (trang 269). Ta có thể vào một số trang web để nghe và kiểm tra âm Quảng Đông của hai chữ này.

Vậy *hênh xui* không liên quan gì đến “*hạnh tai* đọc theo âm Hoa Hán, giọng Quảng Đông”. Huống chi, Tầm Hoan cũng đã hiểu sai hàm nghĩa của *hạnh tai*. Hai tiếng này đâu có nghĩa là hênh xui vì ở đây, chữ *hạnh* lại có nghĩa là *vui mừng* chứ đâu có phải là “may mắn”. Trang *www.definition-of.net* giảng *hạnh tai* 幸災 là: 因別人遭災而高興 (nhân biệt nhân tao tai nhi cao hứng), nghĩa là *nhân người khác gặp tai họa mà vui thích*. Tầm Hoan cứ ngỡ rằng *hạnh tai* 幸災 là một cấu trúc vị từ đẳng lập gồm hai từ nghịch nghĩa kiểu như *thị phi*, *chân nguy*, *tử sinh*, v.v.. Nhảm to! Đây là một cấu trúc vị từ thường đi chung với cấu trúc cận nghĩa của nó là *lạc họa* 樂禍 mà tạo nên thành ngữ *hạnh tai lạc họa* 幸災樂禍 để diễn cái ý là cảm thấy vui sướng, thích thú trước sự rủi ro hay việc gặp nạn của người khác. Thành ngữ này được dịch sang tiếng Anh thành “laugh at other’s troubles”. Ở đây, *hạnh* 幸 và *lạc* 樂 hiển nhiên là hai từ cùng trường nghĩa. Cả hai đều diễn đạt cái cảm giác chủ quan là sự vui thích thì làm sao *hạnh* có thể diễn đạt một hiện tượng khách quan đến với con người là sự may mắn được?

Cũng cần nhắc đến ý kiến của tác giả Đào Văn Phái cho rằng “chữ *hên* dùng ở miền Nam có nghĩa là *may*, *vận đở* bắt nguồn từ chữ Hán Việt *hưng* 興 (nghĩa là *dậy lên*), do âm đọc

chệch đi lâu ngày coi như Việt hóa.”⁽¹⁾. Nhưng mối quan hệ giữa cái nghĩa “dấy lên” của chữ này và nghĩa của chữ *hênh* là *may mắn* thì lại rất mơ hồ.

Còn theo chúng tôi thì *hênh* là một từ Việt cổ mà phương ngữ Nam Bộ còn bảo tồn được, bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 亨, mà âm Hán Việt hiện đại là *hanh*, có nghĩa là *thông suốt, thuận lợi, may mắn* (*Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng giảng là: “Điều may mắn trời cho. Điều phúc.”). Xin nhấn mạnh rằng bộ ba *-inh, -ênh, -anh* vốn vẫn có duyên nợ ngữ âm lịch sử với nhau nên mỗi tương ứng “*-anh ~ -ênh*” ở đây là hoàn toàn bình thường: *ảnh ương ~ ẻnh ương; doanh ~ duênh; gành ~ ghênh; buồn tanh ~ buồn tênh; v.v..* Và vì *hanh* viết với *-nh* cuối nên *hênh* đương nhiên cũng phải viết với *-nh* cuối. Chữ *hênh* này thực ra chỉ là một với *hênh* trong *hớ hênh*. Khác nhau chỉ là ở chỗ trong *hênh xui* nó diễn đạt cái nghĩa “may mắn”, “có phúc” còn trong *hớ hênh* thì nó lại diễn đạt cái nghĩa “thông đạt”, “trống trải”, nghĩa là “chẳng được che chắn gì cả”. Cả hai nghĩa này đều có trong nguyên từ (etymon) của *hênh* là chữ *hanh* 亨 gốc trong tiếng Hán. Khi mà hai nghĩa khác nhau lại có cùng một tương quan ngữ âm lịch sử như nhau thì, về từ nguyên học, đây là một mối quan hệ chắc chắn.

Năng lượng mới số 119 (11-5-2012)

1 “Về hai chữ hên và xui”, *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 9-2002, trang 32.

Có bị kỳ thị hay không?

Bạn đọc: Nói về bảy chữ cái Ă, Â, Đ, Ê, Ô, Ơ và U, trong bài “Những chữ cái bị kỳ thị” đăng trên Tuổi Trẻ ngày 3-5-2012, Tiến sĩ Giáo dục Lê Vinh Quốc viết:

“Nếu chỉ sử dụng để đánh vần (hay ghép vần), đọc, viết hay biên soạn từ điển thì những chữ biến thể này dường như không có vấn đề gì phải bàn. Nhưng khi sử dụng chúng trong những trường hợp khác lại có vấn đề phát sinh.”

Xin hỏi ông An Chi có nhận xét gì về “những trường hợp có vấn đề phát sinh” mà Tiến sĩ Lê Vinh Quốc đã nêu.

Nguyễn Hữu Huỳnh Đức, TP Vũng Tàu

An Chi: Về “những trường hợp có vấn đề phát sinh”, Tiến sĩ Lê Vinh Quốc đã viết như sau:

“Khi cần sắp xếp một hệ thống nào đó theo vần chữ cái, người ta chỉ dùng các chữ cái Latin gốc mà không dùng đến các chữ biến thể đó. Chẳng hạn, khi dùng bảng chữ cái để ghi ký hiệu các hàng ghế của hội trường, nhà hát, rạp chiếu bóng, sân vận động hay tàu xe, người ta đều ghi theo thứ tự như sau: A, B, C, D, E, G (...) O, P, Q (...), T, U, V, X, Y... Như vậy tức là các chữ biến thể (Ă, Â, Đ, Ê, Ô, Ơ, U) đã hoàn toàn bị loại bỏ.

“Khi cần trình bày các luận điểm theo thứ tự vần chữ cái, người ta cũng thân nhiên bỏ qua những chữ đó. Trong các môn học ở nhà trường, khi cần dùng bảng chữ cái để trình bày các ký hiệu hay công thức, những chữ này không bao giờ được áp dụng. Chẳng hạn ở môn hình học luôn có các tam giác A - B - C, nhưng chưa bao giờ có tam giác A - Ă - Â!”

Về ý kiến trên đây của Tiến sĩ Lê Vinh Quốc, nhà ngữ học Nguyễn Đức Dương đã châm biếm nhẹ nhàng:

“Theo Tiến sĩ Quốc thì “tính khoa học” và “tính nhất quán” của một bảng chữ cái vốn được thể hiện rõ nhất và cơ bản nhất qua khả năng đánh số thứ tự các hàng ghế trong rạp hát hay rạp chiếu bóng, trong toa xe hay trên sân vận động, cũng như qua khả năng đánh số thứ tự các đề mục/tiểu mục trong những báo cáo khoa học hay công tác, hoặc qua khả năng gọi tên hình này hình nọ ở môn hình học.

“Trong khi đó giới ngữ học lại quen đánh giá tính khoa học và tính nhất quán của một bảng chữ cái qua khả năng ghi lại đủ chân thực, đủ chân xác bộ mặt ngữ âm của các từ ngữ trong một thứ tiếng, vì theo họ hình dung đây mới là công dụng chủ chốt nhất và hệ trọng nhất của các bảng chữ cái.”⁽¹⁾.

Nhưng TS. Quốc thì kết luận: “Nếu xét về tính khoa học của một ngôn ngữ thì việc 7/29, tức gần 1/4 số chữ cái không được sử dụng trong các trường hợp nêu trên lại cho thấy sự không bình thường của bảng chữ cái chính thức: những chữ cái biến thể không được coi là bình đẳng với những chữ khác.”

Nếu ta được phép diễn ra cho rõ cái ý châm biếm của nhà ngữ học Nguyễn Đức Dương thì “các trường hợp nêu trên”

1 Cấp “giấy chứng minh” cho bốn chữ cái, báo Tuổi Trẻ, ngày 7-5-2012.

lại thuộc những lĩnh vực phi ngôn ngữ nên ở đây chẳng làm gì có chuyện “những chữ cái biến thể không được coi là bình đẳng với những chữ khác”.

Đó là ta còn chưa nói đến sự nhầm lẫn nghiêm trọng của Tiến sĩ Lê Vinh Quốc khi ông viết:

“Đến nay, các nhà ngôn ngữ học vẫn không hiểu vì sao khi sáng tạo ra chữ quốc ngữ, linh mục Alexandre de Rhodes đã loại bỏ bốn chữ cái gốc Latin nêu trên (tức bốn chữ F, J, W, Z - AC) để rồi phải dùng PH thay cho F, dùng GI thay cho J và dùng D để ghi cái âm đáng lẽ thuộc về Z; rồi lại phải chế ra chữ Đ để ghi cái âm vốn thuộc về D?”

Thực ra thì chính Tiến sĩ Quốc không hiểu chứ đâu phải “các nhà ngôn ngữ học vẫn không hiểu”. Trước nhất, và sai từ gốc, là TS Quốc không biết rằng A. de Rhodes không phải là người đã sáng tạo ra chữ quốc ngữ. Vâng, không hề. Thứ đến, là về sự chế tác các chữ hoặc chữ kép PH, GI, D (thay cho Z) và Đ (để ghi cái âm vốn thuộc về D), ông cũng nói sai.

Về PH, chính A. de Rhodes đã viết như sau:

“F, hay đúng hơn là *ph*, bởi vì không đòi phải giẽ hai môi như *f* của chúng ta, nhưng đúng hơn là, trong khi đọc hay phát âm, thì nhếch môi cách nhẹ nhàng với một chút hơi thổi ra, vì thế trong từ điển chúng tôi không dùng chữ *f*, mà dùng chữ *ph*, bởi vì các sách đã chép từ lâu đều sử dụng như vậy.”⁽¹⁾.

Khi mà “các sách đã chép từ lâu đều sử dụng như vậy”, như chính A. de Rhodes đã thừa nhận, thì hiển nhiên chữ kép PH cũng đâu phải do ông ta đặt ra. Và sự chế tác này có

1 *Từ điển Annam-Lusitan-Latinh*, Thanh Lăng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính biên dịch [phần “Báo cáo văn tắt về tiếng An Nam hay Đông Kinh”, trang 6)], NXB Khoa học Xã hội, 1991.

lý do ngữ học thực tế và xác đáng của nó, như chính A. de Rhodes đã giải thích và như sau đó 344 năm, Nguyễn Tài Căn đã chứng minh và khẳng định:

“Lên đến thế kỉ 17 ta chỉ thấy cách phát âm tắc bật hơi P^h. K.J. Gregerson đã nghiên cứu kĩ cuốn từ điển 1651 (tức cuốn của A. de Rhodes - AC), đối chiếu cách miêu tả của A. de Rhodes với các văn bản Quốc ngữ cổ, với các cách nói địa phương, và đã đi đến kết luận như vậy.”⁽¹⁾ .

Vậy cho đến thời của A. de Rhodes thì PH dùng để ghi phụ âm tắc bật hơi chứ đâu có phải là một phụ âm sát vô thanh mà Tiến sĩ Quốc đòi những người đặt ra chữ kép đó phải thay nó bằng F.

Về GI thì A. de Rhodes cho biết như sau khi nói về chữ G:

“G được sử dụng giống như chúng ta, thí dụ gà, *gallina* (con gà mái); tuy nhiên cần ghi nhận điều này, khi viết *ghe* và *ghi* thì chúng tôi theo lối chính tả của Ý vì nó tiện lợi hơn cho ngôn ngữ này, cũng thế cả những tiếng *gia*, *gio*, *giơ*, *giu* và *giư* đều phải phát âm theo kiểu Ý, vì như vậy, xem ra tiện lợi hơn. Và lại trong các sách đã biên soạn thì thói quen đó đã thịnh hành (...)”⁽²⁾. Rõ ràng, như chính A. de Rhodes đã thừa nhận, cách ghi GI cũng chỉ là do chính ông ta đã làm theo những người đi trước và trong trường hợp này thì họ đã mượn cách ghi âm của chữ Ý là GI. Bảng chữ cái chính thức của tiếng Ý không có J nên đòi phải dùng chữ này thay cho GI là một điều không thực tế.

Về chữ D, mà Tiến sĩ Quốc cho là dùng để ghi cái âm đáng lẽ thuộc về Z, thì ý kiến của ông cũng sai nốt. Vào cái

1 *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt* (Sơ thảo), NXB Giáo dục, 1995, trang 96.

2 *Sđđ*, trang 6 - 7.

thời tương ứng với lúc (hoặc trước lúc) chế tác chữ quốc ngữ thì Nguyễn Tài Căn cho ta biết D có hai nguồn gốc: một là từ *t của tiếng Hán và hai là từ thanh mẫu *dương* (hay *di*) với âm trị là *j.⁽¹⁾ Dĩ nhiên là *t không thể ghi bằng Z đã đành mà cả *j cũng không thể ghi bằng Z. Đáng chú ý là hiện nay, trong Nam vẫn phát âm D thành [j].

Còn về mối quan hệ “anh em” giữa D và Đ thì Nguyễn Tài Căn đã chứng minh để khẳng định rằng xưa kia chúng vốn có cùng một nguồn gốc⁽²⁾. Vậy cũng không có gì lạ nếu mấy ông cố đạo đã ghi hai cái âm cùng gốc bằng hai chữ cái cùng một “khuôn hình”.

Tóm lại, bài của Tiến sĩ Lê Vinh Quốc là một bài không có chất lượng về phương diện ngữ học; đặc biệt việc ông đưa ra “những trường hợp có vấn đề phát sinh” thì lại là những trường hợp tuyệt đối chẳng liên quan gì đến việc sử dụng “bảy chữ cái bị kỳ thị” về mặt ngôn ngữ.

Năng lượng mới số 121 (18-5-2012)

1 *Sđd*, trang 63.

2 *Sđd*, trang 63.

Gốc và nghĩa của từ *Chỉn*

Bạn đọc: *Thưa học giả An Chi, xin ông cho biết gốc và nghĩa của từ “chỉn”. Trong câu đối “Khóc vợ” của cụ Nguyễn Khuyến có câu: “Nhà chỉn cũng nghèo thay...”.*

Bảo Sơn (Trung Kính, Hà Nội).

An Chi: *Chỉn* là một từ cổ, xuất hiện muộn nhất cũng là vào đầu thế kỷ XV vì đã có mặt trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi (1380 - 1442). Từ điển bằng chữ quốc ngữ sớm nhất có ghi nhận nó là *Dictionarium Anamitico Latinum* (1772-73) của Pierre Pigneaux de Béhaine. Quyển từ điển này giảng *chỉn* là “particula” (tiểu từ) và dịch *chỉn* thật là “reverà” (quả như thế).

Đại Nam quốc âm tự vị (1895-96) của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của đã ghi:

- “Chỉn. Tiếng trợ từ, chỉ nghĩa là vốn thiệt; mà thôi.
- “Chỉn thiệt. Vốn thiệt.
- “Chỉn e. Còn sợ. Một sợ.
- “Chỉn ghê. Như trên. Nên ghê gồm.”

Việt-nam tự-điển của Khai Trí Tiến Đức đã cho:

- “Chỉn. Vốn, vẫn (tiếng trợ từ): Chỉn e đường xá xa-xôi (K).

- “Văn Liệu. - Rõn ngồi chẳng tiện, dứt về chỉn khôn (K). Chỉn e quê khách một mình (K). Đạo trời báo-phục chỉn ghê (K). Chỉn e tai vách mạch rừng (Nh-đ-m).”

Từ điển từ cổ của Vương Lộc (NXB Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, 2001) đã ghi cho *chỉn* hai nghĩa: 1.- vốn, thật, với các thí dụ trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*, *Lâm tuyền kỳ ngộ*, *Thiên Nam ngữ lục*, vở tuồng *Tam nữ đồ vương*, *Truyện Kiều*; 2.- chỉ, với các thí dụ trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi. *Hồng Đức quốc âm thi tập*, *Truyện Kiều*, thơ Nguyễn Công Trứ.

Từ điển từ Việt cổ của Nguyễn Ngọc San - Đinh Văn Thiện (NXB Văn hoá Thông tin, 2001) ghi cho *chỉn* ba nghĩa: 1.- Chỉ, với các thí dụ trong *Phan Trần*, *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi và từ điển của Génibrel; 2.- Quả thực, với các thí dụ trong *Truyền kỳ mạn lục* và *Truyện Kiều*; 3.- Tiếng trợ từ, chỉ nghĩa là vốn thiết, mà thôi, với ba thí dụ lấy từ Huình-Tĩnh Paulus Của.

Thực ra, nghĩa 3 của *Từ điển từ Việt cổ* cũng chỉ là một ứng dụng của nghĩa 2 mà thôi. Tóm lại, *chỉn* là một từ cổ có hai nghĩa: 1.- vốn, thật; quả thật - 2.- chỉ (ý thu hẹp về một người, một vật, một việc, một hiện tượng, v.v.).

Về từ nguyên thì, theo chúng tôi, *chỉn* là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 真, mà âm Hán Việt hiện đại là *chân*, có nhiều nghĩa nhưng trực tiếp liên quan đến nghĩa 1 của từ *chỉn* là nghĩa thứ 3 đã cho trong *Hán ngữ đại*

tự điển (Thành Đô, 1993): 本來的 *bản lai đích* (= nguyên là, vốn là), 固有的 *cố hữu đích* (= vốn có, sẵn có). Mỗi quan hệ ngữ nghĩa giữa *chỉn* và *chân* 真 ở đây rất khít khao; còn về ngữ âm thì mối tương quan â ~ i cũng rất thông thường như thật ra chúng tôi cũng đã có lần chứng minh:

- *kim* là âm rất xưa của những chữ như 金, 今, nay lẽ ra phải đọc thành *câm*;

- *tim* là âm xưa của *tâm* 心;

- *thím* là âm xưa của *thâm* 審;

- *kíp* là âm xưa của *cấp* 急;

- *kíp* là âm xưa của *cập* 及;

- *in* là âm xưa của *ấn* 印;

- *nhìn* là âm xưa của *nhận* 認;

- *nhịn* là âm xưa của *nhẫn* 忍;

- *thìn* là âm rất xưa của chữ 辰, nay lẽ ra phải đọc thành *thần*; v.v..

Vậy chẳng có gì lạ nếu *chỉn* bắt nguồn từ *chân* 真 vì trong lĩnh vực Hán Việt thì sự chuyển đổi giữa các thanh ngang, sắc, hỏi vẫn là chuyện bình thường.

Còn nghĩa 2 của từ *chỉn* thì, theo chúng tôi, là hệ quả của những sự cố ngôn ngữ (accident linguistique) mà Pierre Guiraud gọi là sự đan xen hình thức (croisement de formes) và sự lây nghĩa (contamination de sens). Về loại sự cố trước thì rõ ràng là *chỉn* và *chỉ* gần âm với nhau nên từ này có thể gợi liên tưởng đến từ kia; còn về loại sự cố sau thì do sự liên tưởng về ngữ âm mà người ta cũng dễ dàng gán nghĩa của

chỉ cho *chỉn*. Chuyện này không lạ và cũng có thể so sánh với trường hợp của hai từ *khôn* và *không*. Hiển nhiên là về hình thức thì sự gần âm đập ngay vào tai và chính sự gần âm này đã làm cho không có xu hướng lây nghĩa cho *khôn*. Chẳng thế mà, với nhiều người, *khôn lường* vốn có nghĩa là “khó lường”, đã bị hiểu thành “không lường được”!

Trên đây, chúng tôi đã trình bày về gốc và nghĩa của từ *chỉn*. Vậy “Nhà *chỉn* cũng nghèo thay” có thể được hiểu là “nhà vốn cũng nghèo thay”!

Năng lượng mới số 125 (1-6-2012)

Lá cải không phải là Tabloid

Bạn đọc: Đề nghị học giả cho biết tại sao lại gọi là “lá cải” mà không gọi là lá gì khác? Và xin ông cho biết lịch sử báo lá cải trên thế giới và ở Việt Nam? Xin trân trọng cảm ơn ông.

N.Sơn, Cầu Giấy, Hà Nội

An Chi: Trên *Thanh Niên online* ngày 26-4-2012, tác giả Minh Phong đã viết: “Báo lá cải là gì? Tại sao lại là ‘lá cải’ chứ không phải là ‘lá tre’, ‘lá ổi’...? Do khổ tở báo to bằng lá cải? Do báo sau khi đọc xong chả có giá trị gì ngoài việc gói rau và một ngày sau nội dung bốc mùi rau cải? Có một cách giải thích này nghe có vẻ xuôi tai: phần lớn báo chí Sài Gòn trước giải phóng có các bài viết do ký giả tự săn tin và viết thì ít mà do ban biên tập ‘sưu tầm’ từ những nguồn ‘đáng tin cậy’ để dán vào tờ báo, giống như chọn từ mỗi chiếc bắp cải một lá cải đẹp bỏ vào nồi nấu, cho thêm gia vị, rồi bê tô cải ‘đậm đà hương vị’ ra cho thực khách.”

Trên đây dĩ nhiên là chuyện hỏi đùa đáp vui. Dưới đây là chuyện nghiêm túc. Trong bài “Nguồn gốc cụm từ ‘báo lá cải’ ở phương Tây” (*Thanh Niên* ngày 1-6-2012), tác giả Hoàng Đình đã viết về lịch sử của báo lá cải như sau:

“Trong tiếng Anh, ‘lá cải’ được thể hiện bằng từ ‘tabloid’. Vào cuối thập niên 1880, từ ‘tabloid’ được hãng dược phẩm Burroughs Wellcome & Co dùng đặt tên cho loại thuốc viên nén, chứ chẳng liên quan gì đến báo chí. Trước đó, hầu hết các loại thuốc đều ở dạng bột nên khá khó uống. Vì thế, loại viên nén (tabloid) ra đời lập tức chiếm ưu thế do dễ nuốt khi uống.

“Mặt khác, vào thập niên 1890 và 1900, một xu hướng báo chí mới ra đời. Xu hướng này không hề đặt nặng những vấn đề ‘đại sự, vĩ mô’ mà chỉ tập trung vào các nội dung đơn giản, dễ đọc để thu hút sự hiếu kỳ của số đông... Vì thế, loại báo chí này trở nên ‘dễ nuốt’ đối với số đông độc giả giống như loại thuốc viên nén (tabloid). Từ đó khái niệm ‘báo lá cải’ (tabloid journalism) ra đời. Bắt nguồn từ Anh và Mỹ, xu hướng này đến nay đã lan rộng trên khắp thế giới.”

Cách giải thích trên đây thú vị ở chỗ nó giúp cho người đọc thấy được sự chuyển nghĩa bằng ẩn dụ từ “tabloid-thuốc nén” sang “tabloid-báo chí” ngay trong bản thân tiếng Anh, chứ chưa cho biết danh ngữ *báo lá cải* của tiếng Việt bắt nguồn từ đâu. Đồng thời cách đối chiếu danh ngữ *báo lá cải* với tiếng Anh *tabloid journalism* trong ngoặc đơn như trên cũng có thể làm cho một số người hiểu sai mà suy diễn rằng đây là nguồn gốc của danh ngữ đang xét trong tiếng Việt. Trong thực tế, danh ngữ *báo lá cải* tuyệt đối không liên quan gì đến *tabloid journalism* về mặt nguồn gốc. Nhân tiện, xin nói thêm rằng tiếng Hán hiện đại cũng không có sẵn một đơn vị từ vựng nào tương ứng với *tabloid* để đối dịch nên chỉ “diễn nghĩa” từ này của tiếng Anh thành “tiểu hình báo” 小型報, thường gọi tắt thành “tiểu báo” 小報 (nghĩa rộng, có trước) và thành “thông tục tiểu hình họa báo” 通俗小型畫報, nói tắt là “thông tục tiểu báo” 通俗小報 (nghĩa hẹp, có sau).

Trong nhiều ngày qua, nhiều tờ báo đã bàn về vấn đề “báo lá cải”. Ngay cả một tác giả như Nguyễn Hùng của *bbcvietnamese.com* cũng có bài “Trả lại tên cho ‘lá cải’” (Thứ tư, 30-5-2012). Nói chung, dù sơ lược hay tương đối chi tiết, những bài đó đều bổ ích cho việc tìm hiểu sự ra đời rồi sự phát triển của báo chí tabloid. Nhưng tuyệt đối đồng hoá khái niệm “tabloid” của báo chí anglo-saxon với khái niệm “lá cải” của Việt Nam thì lại là một sự nhầm to. Trước nhất là ngay cả hai tiếng “lá cải” cũng đã bị hiểu sai, như trong bài của Nguyễn Hùng. Khi phân biệt “Đại chúng” (Popular) với “Chất lượng” (Quality) thì nét khu biệt thứ nhất của loại trước là *Tabloid* đã được ông Nguyễn Hùng dịch thành “Khổ nhỏ (lá cải)”, đối với *Broadsheet* là “Khổ lớn”. Ông đã dùng sai danh ngữ “lá cải” trong ngoặc đơn. *Tabloid* ở đây là một tiêu chí về khuôn khổ (khổ A3), đối với *broadsheet* là khổ lớn thì không thể phụ chú cho nó bằng hai tiếng “lá cải” như thế được. Lý do rất đơn giản: trong tiếng Việt, hai chữ “lá cải” không bao giờ được dùng để chỉ khổ giấy, dù là khổ A mấy. Ta có thể suy diễn rằng ông Hùng đã mặc nhiên hiểu “lá cải” là hai từ mà tiếng Việt đã dùng theo ẩn dụ để chỉ khổ giấy từ trước, rồi sau đó mới dùng nó theo nghĩa xấu hiện hành (báo dở, báo tồi). Cũng vì một cách hiểu sai như thế mà Trường Thủy mới đánh đồng “lá cải” với “báo khổ nhỏ”. Tác giả này viết: “Những năm gần đây, khái niệm ‘lá cải’ hay ‘báo khổ nhỏ’ gần như chỉ được đề cập với góc độ cung cách và chủ đề đưa tin của tờ báo.” (“Thế nào là báo lá cải?”, *hcm.24h.com.vn* ngày 30-5-2012). Xin thưa rằng sự thật hoàn toàn không phải như thế. “Lá cải” không phải là một đơn vị từ vựng “tự cung tự cấp” của tiếng Việt để cho ta có thể dùng nó mà dịch *tabloid* của tiếng Anh. Đó là một hình thức sao phỏng từ tiếng Pháp.

Thực ra, nhiều thuật ngữ của nghề báo ở Việt Nam đã bắt nguồn từ tiếng Pháp: *co* (< *corps*) trong *co chữ*, *măng-sét* (< *manchette*), *sapô* (*chapeau*), *tít* (< *titre*), v.v.. Nhưng những trường hợp như thế này thì còn dễ thấy vì dù sao đó cũng chỉ là những hình thức phiên âm. Chứ như hai tiếng *lá cải* thì ít ai nghĩ rằng nó được mượn từ tiếng Pháp theo biện pháp sao phỏng

Sao phỏng (tiếng Pháp: *calque*, tiếng Anh: *loan translation*) là một hình thức vay mượn từ vựng trong đó các yếu tố được vay mượn đều được dịch theo nghĩa đen sang ngôn ngữ đi vay mượn nhưng phải được hiểu theo đúng cách hiểu của người nguyên ngữ. *Tin vịt* là một danh ngữ sao phỏng từ tiếng Pháp *canard*, nghĩa là “tin thất thiệt”, chứ không phải tin tức liên quan đến vịt là một giống gia cầm. Từ thập kỷ 1990, khi Việt Nam mở cửa, ta bắt đầu sử dụng hai tiếng *trọn gói*, sao phỏng từ tiếng Anh *package*. Ta hiểu rằng đây là chuyện bao trọn từ khâu đầu đến khâu cuối, bao từ A đến Z. Có ai máy móc hoặc ngớ ngẩn đặt vấn đề xem người ta gói bằng vải, bằng giấy hay thậm chí bằng lá chuối, lá dong, v.v.. đâu.

Cũng thế đối với hai tiếng *lá cải*, mà ít ai ngờ rằng nguyên mẫu của nó trong tiếng Pháp lại có dây mơ rễ má với *su* trong *su lơ*, *su hào* và *su kem*. *Su lơ* là do phiên âm từ tiếng Pháp *chou-fleur*, *su hào* do *chou-rave*, *su kem* do *chou à la crème*. Còn *lá cải* thì do sao phỏng từ tiếng Pháp *feuille de chou*, mà nghĩa đen là... “lá cải”. Nhưng vì đây là một hình thức sao phỏng cho nên hẳn người Pháp hiểu nó như thế nào thì ta cũng phải theo mà hiểu đúng như thế. Sau đây là lời giảng về *feuille de chou* trong một số từ điển tiếng Pháp:

- *Le Petit Larousse Illustré 2002*: Journal médiocre (tờ báo xoàng);

- *Dictionnaire Hachette, édition 2005*: Journal de peu de valeur (tờ báo ít giá trị);

- *Le Grand Robert*: Papier, écrit, journal de peu de valeur (bài báo, bài viết, tờ báo ít giá trị); v.v..

Cho đến nay, ngay cả khi *tabloid* đã thực sự đi vào tiếng Pháp, có khi với cả hình thức “Pháp hoá” *tabloïde* - nhưng Viện Hàn lâm lại chưa công nhận - thì mấy tiếng *feuille de chou* vẫn hành chức một cách bình thường trong ngôn ngữ hằng ngày, không những tại Pháp, mà ở cả nhiều nước nói tiếng Pháp khác nữa. Sau đây là một số dẫn chứng:

1.- “Pour conclure, le Bild est une *feuille de choux* (sic) type tabloïde qui ne peut en aucun cas servir de référence sérieuse en Allemagne.” (Để kết luận, tờ *Bild* là một tờ lá cải kiểu tabloid không thể dùng để tham khảo một cách nghiêm túc trong (bất cứ) trường hợp nào ở nước Đức). Đây là lời bình luận của Arminius đối với bài “Une personne âgée sur le trottoir, c’est une bibliothèque qu’on assassine” (Một người cao tuổi [sống] ở vỉa hè là một thư viện người ta đang giết đi) trên blog của Jean-Paul Foscarvel (30-11-2011).

2.- “L’écrivain Heinrich Böll, prix Nobel de littérature 1972, avait déjà, dès 1974, dans son roman *Die verlorene Ehe der Katharina Blum* (L’honneur perdu de Katharina Blum), dénoncé les méthodes très contestables de cette *feuille de chou*.” (Nhà văn Heinrich Böll, giải Nobel Văn chương 1972, ngay từ 1974, trong tiểu thuyết *Danh dự đã mất của Katharina Blum* của mình, đã vạch trần những phương pháp rất đáng tranh cãi của tờ báo lá cải này [tờ *Bild* của Đức - AC].” Đây là ý kiến của Michelmau trong bài “Le tabloïd *Bild* devient le 1er site internet d’informations” (Tờ *Bild* dạng tabloid trở

thành trang đứng đầu về thông tin trên internet) trên mạng *AllemaGnOmax* (1-2-2011).

3.- “*France Antilles* est le tabloid-*feuille de chou* locale, en situation de quasi-monopole” (*France Antilles* là tờ lá cải địa phương dạng tabloid, chiếm vị trí gần như độc quyền). Đây là câu trả lời của Renaudsechet trên *voyageforum.com* ngày 24-7-2011 cho câu hỏi “Quels journaux peut-on trouver dans les kiosques en Guadeloupe?” (Có thể tìm thấy những tờ báo nào tại các ki-ốt ở Guadeloupe?).

4.- “Fiddes a raconté au tabloïd britannique *The Sun* (une excellente *feuille de chou*) qu'en 2005, Michael aurait voulu faire assassiner un de ses frères, Randy, un ex-membre des Jackson Five.” (Fiddes [cựu vệ sĩ của Michael Jackson - AC] đã kể cho tờ báo dạng tabloid *The Sun* của Anh (một tờ báo lá cải đặc sắc) rằng hồi 2005, Michael như đã muốn cho ám sát Randy, một trong những anh em của anh ta, một thành viên cũ của nhóm Năm anh em nhà Jackson). Đây là lời kể của Josée Guimond trong bài “Zones de turbulence” (Những vùng náo động) trên *lapresse.ca/le-soleil* ngày 19-5-2012.

5. - “(...) Une feuille de choux (sic) telle que *The National Enquirer* se permet de publier en une un cliché montrant Whitney dans son cercueil (Một tờ báo lá cải như *The National Enquirer* tự cho phép mình đưa lên trang nhất bức ảnh Whitney [Houston - AC] nằm trong quan tài). Tin của *musique.portail.free.fr* ngày 2-2-2012, liên quan đến đám tang của Whitney Houston.

Đấy, bên cạnh *tabloid* tiếng Anh “nguyên xi” hoặc *tabloïde* “Pháp hoá”, danh ngữ *feuille de chou* hãy còn sống mãnh liệt, cường tráng như thế trong tiếng Pháp, nơi nó đã sinh ra tự

bao giờ... Với nghĩa cụ thể và rõ ràng trên đây của nó, từ lâu *feuille de chou* đã được dịch sang tiếng Việt thành *lá cải* và được hiểu là:

-“Tờ báo tồi” (*Từ điển tiếng Việt*, Văn Tân chủ biên, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1967).

-“Các tờ báo ít đọc giả” (*Việt-Nam tự - điển* của Lê Văn Đức, Khai Trí, Sài Gòn, 1970).

-“Ví tờ báo tồi, viết nhảm nhí, không có giá trị,” (*Từ điển tiếng Việt*, Hoàng Phê chủ biên, NXB Đà Nẵng - Vietlex, 2007).

Trong bài “Tại sao người ta gọi là ‘Báo Lá Cải’?” trên trang *pcxclubvietnam.com* ngày 9-5-2012, Ngọc Tuan đã hiểu nhầm nghĩa của từ *feuille* (trong *feuille de chou*) nên mới viết: “Ở Pháp người ta dùng từ ‘feuille de chou’ (‘feuille’: tờ báo và ‘chou’: cải bắp).” Thực ra ở đây *feuille* vẫn là lá cây chứ không phải tờ báo vì cả danh ngữ *feuille de chou* mới được dùng theo ẩn dụ để chỉ báo lá cải. Và cũng chính vì không thấy được xuất xứ đích thực của hai tiếng *lá cải* là *feuille de chou* nên tác giả Trường Thủy mới viết trên *hcm.24h.com.vn*: “Còn vì sao *tabloid* được dịch qua tiếng Việt là ‘lá cải’ thì cho đến nay chưa có giải thích nào thực sự xác đáng. Có lẽ vì hai lẽ: lá cải nghe giống không khí chợ búa nhộm nhoạm và thứ hai là so sánh tờ báo với cái lá cải nghe ổn hơn là lá tre, lá mít.” Đây chỉ là kết quả của một sự suy diễn... riêng tư. Nhà văn Vũ Bằng thật là sáng suốt khi dùng *tabloid* nguyên dạng trong *Bốn mươi năm nói láo* (1969): “Hàng ngày, chúng tôi ngồi bàn bạc với nhau ra một loại báo giật gân theo kiểu *Tabloid* (...); có lúc lại bàn làm một tờ báo in giấy màu hồng cho Đồng Minh (...) nhưng rồi kết cục không xong đâu vào đâu cả.”

Vậy cứ như trên thì *lá cải* của tiếng Việt chẳng có dây mơ rễ má gì về mặt nguồn gốc với *tabloid* của tiếng Anh. Nhưng tiếng Anh thì lại có từ tương ứng mỹ mãn với *feuille de chou* của tiếng Pháp và *lá cải* của tiếng Việt. Đó là *rag*, mà nghĩa gốc là giẻ rách và một trong những nghĩa bóng là... báo lá cải (“báo giẻ rách”). Người ta cũng nói rõ và dài hơn thành *rag newspaper*. Ngoài ra, còn có *gutter-press*, trong đó *gutter* có nghĩa là cặn bã. Nhưng, theo chúng tôi thì *rag* là từ “xứng lứa vừa đôi” nhất để đối dịch *feuille de chou* và *lá cải*.

Sự khác nhau căn bản giữa *lá cải* và *tabloid* là ở chỗ *lá cải* không quan tâm đến khuôn khổ của tờ báo và (những) lĩnh vực mà nó đề cập còn *tabloid* thì được quy định là khổ A3 và nội dung mà nó đề cập thường là chuyện đời tư, chuyện người nổi tiếng, chuyện tai tiếng, chuyện tâm phào, v.v.. Ở đây, ta cần minh định rõ nội dung của từng khái niệm để tránh hiểu nhầm. Ở trên, khi nói về từ *tabloid*, chúng tôi có nói đến nghĩa rộng có trước và nghĩa hẹp có sau. Nghĩa có trước của *tabloid* chỉ liên quan đến khuôn khổ tờ báo là khổ A3 (nghĩa 1); nhưng về sau, vì những tờ báo bình dân, chất lượng tầm thường, chạy theo thị hiếu thấp kém của đại chúng, cũng được in theo khổ A3, tức khổ tabloid, nên từ *tabloid* mới có thêm nghĩa sau, và là một nghĩa xấu, để chỉ loại báo này (nghĩa 2). Vì không muốn bị lây “tiếng xấu” nên một số tờ báo nghiêm túc khổ A3 mới tránh từ *tabloid* (dù chỉ là hiểu theo nghĩa 1) mà tự xem là *compact* (nén). Cứ như trên thì tiếng Việt *lá cải* có nghĩa rộng hơn nghĩa 2 của *tabloid* vì, trên nguyên tắc, nó cũng có thể dùng để chỉ báo khổ lớn (broadsheet - tờ *Bild* của Đức in broadsheet) hoặc báo không đề cập đến những chủ đề đã nói, miễn đó là báo kém chất lượng. Dù sao đi nữa thì sau đây vẫn là một điều chắc chắn: *lá cải* chỉ là một danh ngữ dùng để dịch *feuille de*

chou của tiếng Pháp chứ tuyệt đối không liên quan gì đến *tabloid* về mặt nguồn gốc. Và một phần cũng vì thế mà dùng *lá cải* để dịch *tabloid* theo nghĩa 2 là một việc làm thực sự không thích hợp. Chỉ có *rag* mới là *lá cải* mà thôi; ở đây cả hai bên đều chỉ là những từ, ngữ thông thường. Còn *tabloid* (kể cả nghĩa 1) thì có thể xếp vào hàng “thuật ngữ” chỉ một thể loại báo chí, không thể tùy tiện dịch thành “lá cải” được.

Đến như lịch sử của báo lá cải ở Việt Nam thì chúng tôi cho rằng nó gắn liền với lịch sử báo chí Việt Nam vì sự xuất hiện của báo lá cải trước đây là cá biệt. Đó chỉ là những trường hợp “trật đường ray” trong cả quá trình hành nghề của làng báo chứ không rộ lên thành một xu hướng chung như báo chí *tabloid* ở Anh, Mỹ. Chỉ có bây giờ nó mới rộ lên ở nước ta và ai nói rằng Việt Nam không có báo lá cải là nói sai.

Năng lượng mới

số 127 (8-6-2012) & 128 (12-6-2012)

Tiếng Quảng Đông ơì là tiếng Quảng Đông!

Bạn đọc: Trong bài “Từ Việt Hán và từ Hoa Hán” (tunguyenhoc.blogspot.com, 28-5-2012), tác giả Cao Tự Thanh có viết: “Những biến động lịch sử ở Việt Nam còn làm hình thành trong mảng từ Việt Hán những biệt sắc địa phương khác nhau, chẳng hạn người miền Bắc đọc chữ Hán theo Đường âm thế kỷ IX, X thì nói là Hoàng, Phúc, Vũ, Diến Điện còn người miền Nam từ Quảng Nam trở vào chịu ảnh hưởng Minh âm, Thanh âm theo chân các di thần phả Thanh phục Minh Hoa Nam qua Đàng Trong ty nạn chính trị thế kỷ XVII, XVIII thì nói là Huỳnh, Phước, Võ, Miến Điện.” Xin cho hỏi: Đường âm, Minh âm, Thanh âm ở đây là gì?

Nguyễn Tác Lạc, TP Vũng Tàu

An Chi: Về vấn đề mà bạn dẫn ra để hỏi, tác giả Cao Tự Thanh đã chính thức nêu lên cách đây trên mười năm trong bài “Những yếu tố Hoa trong phương ngữ Nam Bộ” (*Tạp chí Hán Nôm* số 2(43) năm 2000). Bài trên tunguyenhoc.blogspot.com có lẽ cũng là một bài được “nghiên ngẫm” trong nhiều năm vì ở cuối thấy ghi “1999 - 2007”. Ngoài ra, còn phải nhắc

đến bài “Hoàng - Huỳnh, Phúc - Phước, Vũ - Võ... với vấn đề ‘kiêng húy’”, cũng của Cao Tự Thanh, trong đó tác giả đã hùng hồn phê phán những người khác nhưng phần cứ liệu đưa ra để chứng minh cho luận điểm của riêng mình thì hầu như... không có gì.

Chuyên gia họ Cao tỏ ra rất tâm đắc với các khái niệm “Đường âm”, “Minh âm”, “Thanh âm”, nhất là về hai khái niệm sau nhưng có vẻ như cách hiểu của ông thì lại mơ hồ.

Trước nhất, xin nhấn mạnh rằng “Đường âm”, “Minh âm”, “Thanh âm” là những cấu trúc gốc Hán “nguyên xi” (đặt theo cú pháp “ngược” của tiếng Hán) chứ nếu theo đúng cú pháp tiếng Việt thì phải là *âm (đời) Đường, âm (đời) Minh, âm (đời) Thanh*. Trong tiếng Hán thì danh ngữ *Đường âm* 唐音 có hai nghĩa: 1.- tiếng Hán đời Đường, như trong câu thơ “*Đường âm Phạn âm tương tạp thời*” 唐音梵音相雜時 của Tế Kỳ (863 - 937), là một nhà sư sống vào chính đời Đường; 2.- thơ (đời) Đường. Trong tiếng Nhật, thì *Đường âm* là cái mà người Nhật gọi là *Tō on*, tức âm của những chữ Hán mà các nhà sư và nhà buôn người Nhật đem từ Tàu về Nhật vào đời nhà Tống, để phân biệt với *Kan on* (Hán âm) và *Go on* (Ngô âm), cũng là hai cách đọc khác nữa của người Nhật đối với chữ Hán vào những thời kỳ khác. Còn cái mà chính chuyên gia họ Cao muốn chỉ bằng hai tiếng “Đường âm” ở đây thì chẳng qua chỉ đơn giản là âm Hán Việt của chữ Hán, mà Nguyễn Tài Căn đã minh định như sau:

“Cách đọc Hán - Việt là một cách đọc vốn bắt nguồn từ hệ thông ngữ âm tiếng Hán đời Đường, mà cụ thể là Đường âm dạy ở Giao Châu vào giai đoạn bao gồm hai thế kỷ VIII, IX.”⁽¹⁾

1 *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, tái bản, có sửa chữa và bổ sung, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000, trang 19.

Hai tiếng “Đường âm” mà Nguyễn Tài Cẩn dùng ở đây dĩ nhiên là để chỉ âm tiếng Hán đời nhà Đường. Trở lại với mấy tiếng “Minh âm”, “Thanh âm” của chuyên gia Cao Tự Thanh, xin nói rằng đây là hai danh ngữ dùng để chỉ hai giai đoạn của tiếng Quan thoại trong quá trình phát triển của nó. Minh âm là hệ thống ngữ âm của tiếng Quan thoại đời Minh, mà người ta cho rằng đáng tiếc vẫn còn được bảo lưu trong trên 90% những từ Triều Tiên gốc Hán hiện nay. Còn Thanh âm thì trên đại thể là hệ thống ngữ âm của tiếng Quan thoại đời nhà Thanh, đã chịu ảnh hưởng sâu đậm của ngữ âm tiếng Mãn Châu, ngôn ngữ của những kẻ thống trị, mà Khang Hy là một hoàng đế nổi tiếng về văn hoá. Xem ra, “Minh âm” và “Thanh âm” của chuyên gia họ Cao chẳng trực tiếp có dây mơ rễ má gì với ngôn ngữ của “các di thần phản Thanh phục Minh Hoa Nam qua Đàng Trong tỵ nạn” cả.

Đi vào cụ thể, ta sẽ giật mình thấy rằng ông họ Cao thực sự không biết những chữ mà ông đã nêu thì mấy anh “di thần phản Thanh phục Minh” kia phát âm như thế nào. Âm của mấy anh ba Tàu đó chủ yếu là âm Quảng Đông, rồi đến âm Tiểu Châu. Chữ *huỳnh* 黃 thì mấy chú chệch, thím xẩm người Quảng Đông đọc là *woòng*, còn người Tiểu lại đọc thành *en*⁵ thì làm sao cho ra cái âm *huỳnh* được? Chữ *phước* 福 thì dân Quảng Đông đọc là *phúc* (họ bắt chước Đàng Ngoài chẳng?) còn dân Tiểu Châu lại đọc thành *hóc* thì làm sao sinh *phước* cho được? Đến như chữ *võ* 武 thì dân Quảng Đông đọc thành *mộ* còn dân Tiểu thì đọc thành *bhu*²; cái tai của dân Miền Nam nghe thế nào mà phát âm thành *võ*?

Tác giả Tâm Hoan cũng có một “phong cách” y hệt như ông Cao Tự Thanh nên nhân tiện cũng xin đem ra nói luôn. Chuyên gia này đã nói liều về tiếng Quảng Đông như sau:

“*Hên xui tức hạnh tai* đọc theo âm Hoa Hán, giọng Quảng Đông. *Hạnh* là may, *tai* là rủi (...) *Ké* (trong *ăn ké, ngủ ké*, v.v. - AC) tức *ký* đọc theo âm Hoa Hán, giọng Quảng Đông (...) *Xập xí xập ngẫu* tức *thập tứ thập ngũ* đọc theo âm Hoa Hán, giọng Quảng Đông (...) *Xúi* tức *thôi* đọc theo âm Hoa Hán, giọng Quảng Đông (...) *Xiu* (trong *ngất xiu* - AC) tức *hiu* đọc theo âm Hoa Hán, có lẽ theo giọng Hoa Nam (...).”⁽¹⁾

Thực ra dân Quảng Đông không phát âm *ký* 寄 thành *ké* mà thành *kei*. *Xập xí xập ngẫu* là âm Triều Châu của *thập tứ thập ngũ* chứ âm Quảng Đông của bốn tiếng này thì lại là *xập xi xập ụng* (chính xác là [ŋ] với thanh thượng thấp [đê thượng]). Âm Quảng Đông của chữ *thôi* 推 là *thoei*, thanh bình cao (cao bình) chứ không phải “xúi”. Âm Quảng Đông của chữ *hiu* 休 là *yấu* (như cách đọc chữ *dấu* ở Nam Bộ), rất xa với âm “xiu” của Tầm Hoan; còn âm Triều Châu của nó là *hiu*. Cuối cùng, âm và nghĩa của hai chữ *hạnh tai* 幸災 như thế nào thì chúng tôi đã nói rõ trong bài “Từ nguyên của *hên* trong *hên xui*” (*Năng lượng mới* số 119, ngày 11-5-2012) nên bắt tất phải nói lại ở đây.

Tóm lại, cái phong cách nghiên cứu từ nguyên của hai (?) chuyên gia Cao Tự Thanh và Tầm Hoan rất đơn giản: không cần biết âm Quảng Đông của một chữ Hán là gì, chỉ cần vận dụng óc tưởng tượng cũng có thể tìm ra nó. Có người còn tuyên bố rằng hễ muốn tìm từ nguyên của hai tiếng *ngẫu pín* thì cứ đi ăn ngẫu pín rồi kêu anh chủ tiệm người Tàu viết cho hai chữ “ngẫu pín” là xong! Đơn giản thay!

Năng lượng mới số 129 (15-6-2012)

1 “Một số từ gốc Hoa trong phương ngữ Nam bộ”, *Nam bộ xưa & nay*, NXB TPHCM - *Tạp chí Xưa & Nay*, 1999, trang 344

Oligarch là gì?

Bạn đọc: Xin ông cho biết “oligarch” là gì mà nhiều tác giả và tờ báo để nguyên không dịch?

Nguyễn Văn Bốn, Q1, TPHCM

An Chi: *Oligarch* quả là một từ khó dịch nên có tác giả để nguyên, có tác giả để nguyên mà có chú nghĩa trong ngoặc đơn nhưng rất tiếc rằng nghĩa được chú có khi lại không sát với nguyên nghĩa. Sau đây là một số dẫn chứng (DC) nêu ra để phân tích:

- 1.- “Bàn tay của một võ sĩ Judo (chỉ ông Putin - AC) lần này được lồng trong đôi găng tay nhung, giao đấu với những người giàu có nhất nước Nga, những người mà người Nga sau hơn 10 năm đi theo nền kinh tế thị trường gọi họ là những ông trùm hoặc những nhà tài phiệt (Oligarchs)”. (Minh Hạnh, “Tổng thống Nga sờ gáy những tài phiệt Nga như thế nào?”, *Hà Nội mới*, 20-7-2003).
- 2.- “Báo chí Nga và Anh đã gọi đây là cuộc chiến giữa những ‘người khổng lồ’, hoặc cuộc chiến giữa các ‘oligarch’ (tỷ phú dầu mỏ)”. (“Hai tỷ phú người Nga đưa nhau ra tòa án ở London”, *Vietnam+*, ngày 4-10-2011).

- 3.- “Nếu như nước Nga có những oligarch (những nhà tài phiệt hùng mạnh, giàu nhanh và có phần bất minh xuất hiện sau giai đoạn Liên bang Xô Viết tan rã), và bóng đá Nga gây được tiếng vang nhờ những “nhà giàu mới” như Zenit hoặc CSKA, thì CLB Shakhtar Donetsk ở Ukraine cũng đâu chịu lép vế.” (*Bongdaplus*, 10-24-2011).
- 4.- “Nga có thể tiến theo hướng chủ nghĩa tư bản với số ít lãnh đạo (kiểu các đầu sỏ kinh tế oligarch thống lĩnh chính trường trước đây) hay chủ nghĩa tư bản quan liêu, nhưng cũng có thể là hướng dân chủ thực sự.” (Nguyễn Hạnh “Bầu cử tổng thống - cuộc bỏ phiếu tín nhiệm với Putin”, *ViệtBáo.vn* ngày 01-3-2004).
- 5.- “Ông có cảm thấy khó chịu khi ở khắp nơi trên thế giới người ta gọi những người Nga siêu giàu như ông một cách miệt thị là trọc phú (tạm dịch từ khái niệm Oligarch) chứ không coi các vị là các nhà đầu tư như ở phương Tây?” (Xuân Hoài - viết theo *Tuần Kinh tế Đức* 12-2010, *Tia Sáng*, 23-12-2010).

Ở DC1, *oligarch* được dùng để ghi chú cho khái niệm “nhà tài phiệt”, nhưng nhà tài phiệt không nhất thiết là một oligarch. Ở DC2 “*oligarch*” được ghi chú là “tỷ phú dầu mỏ”, một khái niệm rất xa vời vì oligarch về nguyên tắc chẳng có dính dáng gì đến dầu mỏ đồng thời tỷ phú cũng không nhất thiết là một oligarch. Ở DC3, *oligarch* được giải thích là “những nhà tài phiệt hùng mạnh, giàu nhanh và có phần bất minh xuất hiện sau giai đoạn Liên bang Xô Viết tan rã”. Sự chú thích này thì đúng với thực tế nhưng đây lại không phải là nghĩa của danh từ *oligarch*. Ở DC4, tác giả đã dùng ngữ đoạn “kiểu các đầu sỏ kinh tế oligarch thống lĩnh chính trường trước đây” trong đó oligarch làm định ngữ cho danh ngữ “đầu sỏ kinh tế” nên cũng

không cho thấy được cái nghĩa đích thực của danh từ *oligarch*. Cách “tạm dịch” - dù chỉ là tạm dịch - ở DC5 mới là tai hại nhất vì *oligarch* đâu có phải chỉ là trọc phú: có những tay kiến thức đầy mình và cư xử lịch sự ra phết ấy chứ!

Vậy thì *oligarch* chính xác là gì? Đây là một danh từ chỉ người, cùng gốc với *oligarchy*, là một danh từ chỉ thể chế chính trị, bắt nguồn từ danh từ Hy Lạp *oligarkhia*, gồm có *oligoi* có nghĩa là nhỏ, ít và *arkhia*, có nghĩa là quyền lực, chính quyền, v.v.. Vậy *oligarchy* là một hình thức chính quyền do một nhóm người ít ỏi điều hành; những người này có thể là quý tộc, tài phiệt, kỹ nghệ gia, v.v.. Và *oligarch* là thành viên của kiểu chính quyền đó. Sau khi Liên Xô tan rã và nhiều tay tài phiệt Nga nhờ đục nước béo cò thì bọn này đã được Phương Tây gọi là *oligarch* với ẩn ý rằng đây là một thiểu số dùng tiền của của mình để lũng đoạn chính quyền, cứ làm như nói theo kiểu này thì phương Tây, đặc biệt ở Hoa Kỳ, hiện nay không có *oligarchy*. Chỉ cần duyệt qua một số tí chạy trên các báo thì đã có thể trả lời:

- “The Rise of the American Oligarchy”, (*The New York Times*, 6-1-2012).

- “Oligarchy, American Style” (*The New York Times*, 3-11-2011).

- “Wealth Defense Industry: The Real Reason America’s Oligarchs Can Squeeze the Rest of Us” (*alternet.org*, 9-4-2012)

- “American oligarchy and its defenders” (*The American Conservative*, 10-10-2011)

- OligarchyUSA.com - *And You Thought You Lived In a Democracy*.

Tiếng Hán hiện đại đã sao phỏng cấu tạo của danh từ *oligarchy* trong tiếng Anh mà dịch nó thành “quả đầu chính trị”. Chúng tôi cho rằng đây là một cách dịch thích hợp (*quả* 寡 là ít, tương ứng với *oligoi*, còn *đầu* 頭 thì chỉ người) và chính vì thế nên trước đây chúng tôi đã từng dịch *oligarchs* là “bọn quả đầu”.

Với cách dịch này, những cái tíu báo trên đây sẽ lần lượt được hiểu là:

- “Sự trỗi dậy của chính trị quả đầu Hoa Kỳ”.
- “Chính trị quả đầu kiểu Hoa Kỳ”.
- “Kỹ nghệ bảo vệ sự giàu có: Lý do đích thực (khiến) bọn quả đầu Hoa Kỳ có thể vắt kiệt chúng ta, phần còn lại (của [đất nước] Hoa Kỳ)”.
- “Chính trị quả đầu Hoa Kỳ và những kẻ bảo vệ nó.
- Oligarchy USA.com [nghĩa: ChinhtriquadauHoaKy.com]. - *Và bạn từng nghĩ rằng bạn đã sống trong một nền dân chủ* (Đây là tên một trang web và phụ đề của nó).

Năng lượng mới số 131 (22-6-2012)

Nguồn gốc tên các châu

Bạn đọc: Xin ông cho biết nguồn gốc các tên châu Âu, châu Á, châu Mỹ, châu Phi.

Sơn Hải, Trung Kính, Hà Nội

An Chi: Đây là những địa danh mà tiếng Việt đã mượn từ tiếng Hán: Á, nói tắt từ *Á Tế Á* 亞細亞, Âu từ *Âu La Ba* 歐羅巴, Mỹ từ *Á Mỹ Lợi (Lợi) Gia* 亞美利加 và Phi từ *A Phi Lợi (Lợi) Gia* 阿非利加.

Á Tế Á là hình thức phiên âm từ tiếng Bồ Đào Nha *Asia*, bản thân địa danh này của tiếng Bồ Đào Nha thì bắt nguồn từ tiếng La Tinh, cũng viết thành *Asia*. Nhưng xuất xứ của cái tên này thì lại có nhiều phần mơ hồ. Trong một vài kiến giải rối rắm, chúng tôi cho cách giải thích sau đây là hợp lý nhất: *Asia* có xuất xứ xa gần với từ *Assou* trong ngôn ngữ của người Phoenicia, có nghĩa là “phương Đông”, là nơi mặt trời mọc. Điều này thực sự có lý vì Phoenicia ở phía Tây của châu Á (là phía mặt trời lặn).

Âu La Ba là hình thức phiên âm từ tiếng Bồ Đào Nha *Europa*, bản thân từ này lại xuất phát từ địa danh tiếng La Tinh, cũng là *Europa*. Nhưng La Tinh thì lại mượn từ Hy Lạp *Eurôpe*. Theo thần thoại Hy Lạp thì *Eurôpe* là con gái

của Agenor, vua thành Tyr, và Téléphassa. Nhưng cũng ngay trong thần thoại Hy Lạp thì Eurôpê còn là tên của nhiều nhân vật khác nữa, ít nhất là sáu. Việc kết nối tên nhân vật và tên lục địa trong danh từ đặc xưng này thật không đơn giản. Một vài thuyết đã được đưa ra còn chúng tôi thì cho rằng đối với *Asia* (xuất phát từ *Assou* là phương Đông), *Eurôpê* (> *Europa*) bắt nguồn ở từ *Ereb*, cũng của Phoenicia, có nghĩa là “phương Tây” (nơi mặt trời lặn).

Á Mỹ Lợi (Lợi) Gia bắt nguồn từ tiếng Bồ Đào Nha *América*, một địa danh tạo ra từ tên của Amerigo Vespucci, nhà hàng hải thành Firenze. Nhiều người thắc mắc tại sao Christopher Columbus (Christophe Colomb) là người đầu tiên đặt chân đến châu Mỹ từ năm 1492 nhưng không lấy tên của nhân vật này để gọi châu lục đó mà lại lấy tên của Vespucci, là người đến sau. Vấn đề ở chỗ Colombus, trên đường đi tìm nước Ấn Độ theo hướng Tây, đã nhầm tưởng rằng châu Mỹ là đất Ấn Độ (India). Vì vậy mà người bản địa châu Mỹ - thường gọi là người Da Đỏ - đã được gọi là *Indian* trong một thời gian khá dài cho đến mãi sau này mới được gọi bằng một cái tên ghép là *Amerindian* (người Ấn Độ châu Mỹ) để phân biệt với *Indian* là người Ấn Độ chính tông. Địa danh *America* được dùng sớm nhất để chỉ đất Nam Mỹ trên một bản đồ địa cầu nhỏ với mười hai múi giờ của nhà bản đồ học người Đức Martin Waldseemüller. Địa danh này đang được sử dụng một cách hoàn toàn bất hợp lý để chỉ Hoa Kỳ, là quốc gia mà tên chính thức là *United States of America* (Hợp chúng quốc châu Mỹ), thường viết tắt thành USA. Cái tên chính thức này hiển nhiên thừa nhận và thông báo rằng Hoa Kỳ chỉ là một phần đất của châu Mỹ mà thôi, vì ngoài nó ra còn có nhiều quốc gia khác nữa. Tên mà người bản địa dùng để chỉ châu Mỹ là *Abya Yala*, thuộc ngôn ngữ của người

Kuna ở Panama. Cái tên này đã được các dân tộc bản địa lựa chọn và chấp nhận từ năm 1992. Nó có nghĩa là “miền đất đầy sức sống”. Thủ lĩnh của người Aymara là Takir Mamani đã đề nghị toàn thể các dân tộc bản địa gọi vùng đất quê hương của mình bằng cái tên này với lý do là “áp đặt những cái tên ngoại lai lên các thành phố, thị trấn và châu lục của chúng ta là nô lệ hoá bản sắc của chúng ta theo ý muốn của bọn xâm lược và những kẻ thừa kế chúng”.

A Phi Lợi (Lợi) Gia là hình thức phiên âm từ tiếng Bồ Đào Nha *África*, xuất xứ từ tiếng La Tinh *Africa*. Có nhiều thuyết về nguồn gốc của cái tên này. Có thuyết cho rằng tên *Africa* đi vào các ngôn ngữ châu Âu qua trung gian của người La Mã với từ *africus*, là tên dùng để chỉ loại gió mang theo mưa. Có thuyết cho rằng *Africa* xuất xứ từ tiếng Berber *Taferka*, có nghĩa là “đất đai”. Cũng còn một số thuyết khác nữa nhưng cũng chỉ là suy diễn còn chúng tôi thì muốn theo thuyết của Isidore de Séville cho rằng *Africa* đến từ tiếng La Tinh *aprica*, có nghĩa là “ngập nắng”.

Năng lượng mới số 133 (29-6-2012)

Không là lính thì là gì ?

Bạn đọc: *Chung quanh việc ông cố đạo Alexandre de Rhodes muốn xin người bằng từ “soldat”, xin ông An Chi cho hỏi: “Soldat” là “lính” hay là “thừa sai”? Tôi để ý trên các báo ông cộng tác, thấy hình như ông chưa góp ý kiến về chuyện này.*

Một người bạn ở Hà Nội

An Chi: Trước nhất, xin chép lại cái câu hữu quan của Alexandre de Rhodes trong cuốn *Divers voyages et missions* (Cramoisy, Paris, 1653):

“J’ai cru que la France, étant le plus pieux royaume de monde, me fournirait plusieurs soldats qui aillent à la conquête de tout L’orient, pour l’assujeter à Jésus Christ, et particulièrement que j’y trouverais moyen d’avoir des Évêques, qui fussent nos pères et nos maitres en ces Églises.”

Xin dịch như sau:

“Tôi tin rằng, (vì) là vương quốc sùng đạo nhất thế giới, nước Pháp sẽ cấp cho tôi nhiều binh sĩ lên đường chinh phục toàn cõi phương Đông để bắt nó quy phục Jesus Christ, và đặc biệt là ở đó tôi sẽ tìm ra cách để có được các Đức Giám mục, từng là các cha và các thầy của chúng ta tại các giáo đoàn đó.”

“Soldat” ở đây hiển nhiên là “lính”. Nhưng, để chống chế cho A. de Rhodes, một số tác giả đã suy luận theo chủ quan hầu chứng minh rằng ông cố đạo này chỉ xin thêm người truyền đạo, chứ không xin lính tráng. Điển hình là ý kiến của Giáo sư Đinh Xuân Lâm, mà tác giả Chương Thâu đã tường thuật như sau trong bài “Từ một câu chữ của A. de Rhodes đến các dẫn dụng khác nhau”:

“Cũng vào thời gian cuối tháng 3-1993, tại một cuộc Hội thảo ‘Tưởng niệm A. de Rhodes, nhân 400 năm ngày sinh của ông’ do Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam tổ chức tại Hội trường Viện Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, có nhiều nhà khoa học tham dự, đọc tham luận. Trong đó Giáo sư sử học Đinh Xuân Lâm, một lần nữa lại đề cập ‘câu chữ’ trên đây của A. de Rhodes và dịch lại (theo đúng văn cảnh, bối cảnh lịch sử thế kỷ 17) cụm từ ‘plusieurs soldats’ là ‘chiến sĩ truyền giáo’, và coi như ‘lần cuối cùng đính chính lại sự lầm lẫn’ (dịch soldat là *lính chiến*, là *quân lính đi xâm lược*) như trước đây trong một số giáo trình lịch sử Việt Nam đã dẫn dụng.”⁽¹⁾

Giáo sư Đinh Xuân Lâm là người “lần cuối cùng đính chính lại sự lầm lẫn” còn ông Chương Thâu thì khẳng định đó là “dịch lại theo đúng văn cảnh, bối cảnh lịch sử thế kỷ 17”. Thực ra thì, dù là ở thế kỷ XVII, danh từ “soldat” của tiếng Pháp cũng tuyệt đối không có nghĩa là “chiến sĩ truyền giáo”. Xưa nay, nó vẫn chỉ có nghĩa là *lính* mà thôi. Về các tư liệu cùng thời với A. de Rhodes, trên *tongiaovadantoc.com* ngày 28-1-2012, tác giả Bùi Kha đã đưa ra dẫn chứng từ hai cuốn: *A Dictionarie of the French and English tongves* của Randle Cotgrave (London, 1611) và *Le Dictionnaire de L’Académie Françoise* (1^{ère} édition, 1694). Cuốn trước cho: “Soldat: m. A

1 *Công giáo và Dân tộc*, ngày 15.3.1996.

soldier; one that followes the warres”. Cuốn sau thì: “Soldat: s.m. Home de guerre, qui est à la solde d’un Prince, d’un Estat”. Nhưng Bùi Kha chỉ đơn giản diễn ý của hai cuốn từ điển đó là “chữ *soldat*: giống đực, số ít, có nghĩa là binh lính, người có súng.” Trên cơ sở sự trích dẫn của ông, chúng tôi mạn phép phân tích thêm như sau:

Trong lời giảng của quyển trước thì “soldier” hiển nhiên có nghĩa là “lính” còn “one that followes the warres” là tiếng Anh thế kỷ XVII mà nếu diễn đạt theo tiếng Anh hiện đại thì sẽ là “one who follows the wars”. Ngoài quyển từ điển Bùi Kha đã dẫn, ta còn có thể thấy ngữ đoạn vị từ “follow the wars” tại hồi V, cảnh II trong vở *The Dutchess of Malfi* của John Webster. Nếu vào “John Webster’s *The Duchess of Malfi*: text, notes, and commentary” của Larry A. Brown, ta sẽ thấy “follow the wars” được giảng là “become a mercenary”, nghĩa là “trở thành lính đánh thuê”. Vậy, với quyển từ điển trước thì “soldat” là “lính; lính đánh thuê”. Còn với quyển sau thì đó là “chiến binh, (kẻ) hưởng lương của một hoàng thân, một quốc gia”. Không có bất cứ một nét nghĩa lớn, nhỏ nào liên quan đến các khái niệm “thừa sai” hoặc “truyền giáo”, như một số tác giả, đặc biệt là Giáo sư Đinh Xuân Lâm, đã gán ghép cho từ “soldat”.

Chúng tôi thiết nghĩ không ai cấm cản nhà sử học vận dụng cứ liệu ngữ học làm chỗ dựa cho việc nghiên cứu của mình; chỉ xin nhấn mạnh rằng đó phải là cứ liệu chính xác của ngữ học, còn nếu là của chính nhà sử học thì ông ta phải là người có kiến thức ngữ học chắc chắn. Về danh từ “soldat” thì *Dictionnaire Hachette*, édition 2005, đã cho tại nghĩa 3 như sau: “fig, litt. Celui qui se bat pour une cause, un idéal. Soldats de la foi.” ([nghĩa] bóng, văn chương. Người chiến

đấu cho một sự nghiệp, một lý tưởng. [Thí dụ]: Những chiến sĩ của đức tin). Chỉ cần nhạy bén một chút xiu, ta cũng có thể thấy rằng danh từ “soldat” cần phải có một “complément de nom prépositionnel” (CdNP - bổ ngữ của danh từ được kết nối bằng giới từ), ở đây là “de la foi” (của đức tin), thì mới có thể mang cái nghĩa đó. Điều này đã được tác giả Lý Đương Nhiên chỉ ra một cách chí lý:

“Tôi đã lớn tuổi, có đọc sách hiểu rằng chữ ‘chiến sĩ’ đứng một mình có nghĩa chỉ về quân đội. Chữ ‘chiến sĩ’ muốn có thêm nghĩa bóng hoặc văn vẻ thì phải thêm chữ chỉ nghĩa vào đằng sau, như: *chiến sĩ văn hoá, chiến sĩ tự do, chiến sĩ Phúc Âm...*”⁽¹⁾.

Cái mà Lý Đương Nhiên diễn đạt bằng hai chữ “nghĩa bóng” chính là chú thích “fig” (figuré) trong *Dictionnaire Hachette*, cái mà ông nói là “văn vẻ” thì chính là chú thích “litt” (littéraire) trong quyển từ điển này; còn cái mà ông gọi là “chữ chỉ nghĩa [thêm] vào đằng sau” thì chính là cái mà chúng tôi gọi là CdNP. Chỉ hiềm một nỗi là thay vì “soldat”, Lý Đương Nhiên lại viết “chiến sĩ”, đồng thời cách diễn đạt của ông cũng không thật sự “chuyên môn” về ngữ pháp. Nhưng ý kiến của ông, một người “lớn tuổi, có đọc sách” thì hoàn toàn chính xác. Vấn đề lại càng rõ hơn, khi ta mở *Le Petit Robert* ra ở mục “soldat”. Tại nghĩa 3 của nó, ta đọc được: “FIG. Celui qui combat pour la défense ou le triomphe de (une croyance, un idéal). Un soldat du Christ, de la liberté.” (Người chiến đấu vì sự bảo vệ [đối với] hoặc cho sự chiến thắng của [một đức tin, một lý tưởng]. Một chiến sĩ của Ki Tô, của tự do). Sự có mặt của giới từ “de” ở cuối lời giảng bằng tiếng Pháp cho phép ta khẳng định

1 “Chữ ‘plusieurs soldats’ thời A. D. Rhodes”, *sachhiem.net*, ngày 14-3-2009.

rằng nếu chỉ được dùng một mình (không có CdNP đi theo) thì “soldat” tuyệt đối không thể có nghĩa là “chiến sĩ truyền giáo”. Mà ngay cả khi có CdNP đi theo thì nó cũng đâu có nhất thiết có nghĩa đó. “Soldat de la liberté” (chiến sĩ của tự do), “soldat de la science” (chiến sĩ của khoa học), “soldat de la paix” (chiến sĩ [đấu tranh vì] hoà bình), “soldat des droits de l’homme” (chiến sĩ [đấu tranh vì] nhân quyền), v.v., chẳng hạn, thì dính dáng gì đến truyền giáo! Chỉ có khi nào nói rõ “soldat de l’Évangile” (chiến sĩ Phúc âm) thì đó mới là “chiến sĩ truyền giáo”.

Nhưng để cho càng rõ hơn nữa, xin dẫn Le Grand Robert. Sau những phần giảng giải cực kỳ chi tiết và những thí dụ phong phú về từ “soldat”, quyển này có một mục phụ rất ngắn gọn:

“Soldat de..., qui combat pour la défense ou le triomphe de ...” (người chiến sĩ đấu tranh để bảo vệ cho hoặc vì chiến thắng của...).

Cái “khuôn đúc” “soldat de ...” chỉ rõ rằng nếu không có CdNP đi theo sau nó thì từ tổ này tuyệt đối không thể có cái nghĩa “qui combat pour la défense ou le triomphe de ...”. Từ đây suy ra, dịch “soldat(s)”, không có CdNP, trong câu văn của A. de Rhodes thành “chiến sĩ truyền giáo” thì không thể xem là đã dịch đúng. Đó chỉ là nhét ý nghĩ chủ quan của mình vào ngôn từ mà thôi.

Năng lượng mới số 135 (6-7-2012)

Liều với liêu - Bô kết, Bô hòn

Bạn đọc: Xin ông An Chi cho hỏi:

1.- “Liều” trong “liều lĩnh”, “liều mạng” thì liên quan như thế nào với liêu 聊?

2.- Đâu là từ nguyên của “bô hòn”, “bô kết”? “Bô hòn” có phải là vô hoạn 無患? Có phải như Baidu nói là vì gỗ nó làm gậy đánh ma nên không còn hoạn (vô hoạn)? Còn có khổ hoạn 苦患, mộc hoạn 木患, du hoạn 油患... thì nghĩa là gì? Tiếng Tày, Thái cũng gọi là “mắc hón”, “co hón”; vậy có thể nghĩa gốc của “hoạn-hón-hòn” không phải là hoạn 患 (hoạn nạn) chăng?

Xin cảm ơn ông.

Nguyễn Việt Khôi - Hà Nội

An Chi:

1. - Chúng tôi cho rằng liêu trong liều lĩnh, liều mạng là âm xưa của chính chữ liêu 聊 mà bạn đã nêu. Trong lĩnh vực từ nguyên học về những từ Việt gốc Hán thì những từ cùng gốc có phụ âm đầu l- mang thanh điệu 2 (dấu huyền) bao giờ cũng xưa hơn từ mang thanh điệu 1 (không dấu):

- là trong lựa là xưa hơn la 羅 trong la ý;

- làn trong làn sóng, làn gió xưa hơn lan 瀾 trong ba lan;

- *lâu* trong *nhà lâu* xưa hơn *lâu* 樓 trong *cao lâu*;
- *liền* trong *liền liền* xưa hơn *liên* 連 trong *liên tục*;
- *liềm* trong *búa liềm* xưa hơn *liêm* 鎌 trong *câu liêm*;
- *lò* trong *lò lửa* xưa hơn *lô* 爐 trong *hương lô*; v.v..

Về âm thì như thế còn về nghĩa thì *liều* trong *liều lĩnh*, *liều mạng* xuất phát từ nghĩa thứ 7 của chữ *liêu* 聊 trong *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) là “cầu thả, khinh suất”. Mỗi liên quan này có thể được chứng minh bằng sự kết nối sau đây: cầu thả, khinh suất > *không đoán đo chín chắn > liêu. Ký hiệu “*” đánh dấu một cái nghĩa giả định và nhiều khi chính là nhờ loại nghĩa này mà người ta có thể tìm ra được nguyên từ (etymon) đích thực của một từ nhất định.

2. - Theo chúng tôi thì *bồ* trong *bồ kết* là hệ quả của một sự loại suy từ những cấu trúc song tiết mà âm tiết đầu là *bồ*, nay đã mất nghĩa, như: *bồ các*, *bồ cắt*, *bồ câu*, *bồ nông*, và gần hơn nữa vì cùng chỉ thực vật là *bồ hòn*, *bồ ngót*, v.v.. Âm tiết đầu đã bị *bồ* đồng hoá vốn là gì thì chúng tôi chưa tìm ra nhưng điều chắc chắn là âm tiết thứ hai (*kết*) có liên quan về nguồn gốc với yếu tố *giáp* trong *tạo giáp* 皂莢 của tiếng Hán. *Bồ kết* còn có một biến thể ngữ âm là *bồ kếp* và chính tiếng *kếp* này là bà con của *giáp* trong *tạo giáp*. Tiền thân của phụ âm đầu GI- trong nhiều yếu tố Hán Việt vốn là C-/K-, như:

- *cà* là tiền thân của *già* 茄 (= cà [cây, quả]);
- *cắc* (= hào) là tiền thân của *giác* 角;
- *côi* trong *bờ côi* là tiền thân của *giới* 界 trong *biên giới*;
- *cởi* trong *cởi mở* là tiền thân của *giải* 解 trong *giải phóng*;

- *kém* trong *kém cõi* là tiền thân của *giảm* 減 trong *giảm thiểu*;

- *can* trong *can ngăn* là tiền thân của *gián* 諫 trong *can gián*; v.v..

Tiền thân của -A- trong nhiều yếu tố Hán Việt vốn là -E-, như:

- *beo* trong *cọp beo* là tiền thân của *báo* 豹 trong *hổ báo*;

- *mẹo* là tiền thân của *mão* 卯 (một trong 12 chi);

- *hen* trong *ho hen* là tiền thân của *han* 鼾 (= ngáy);

- *chén* trong *chén ngọc* là tiền thân của *trản* 盞 trong *ngọc trản*;

- *chém* trong *chém gió* là tiền thân của *trảm* 斬 trong *trảm mã trà*;

và gần hơn nữa là:

- *ép* trong *gò ép* là tiền thân của *áp* 壓 trong *áp lực*;

- *bẹp* trong *đè bẹp* là tiền thân của *phạp* 乏 trong *khuyết phạp*;

- *kép* trong *áo kép* là tiền thân của *giáp* 夾 trong *giáp y*; v.v..

Vậy tiền thân của *giáp* 荚 là *kép* mà *kếp* là một biến thể hậu kỳ, biến thể này lại “biến” một lần nữa thành *kết* và tồn tại cho đến ngày nay. Ba phụ âm cuối vẫn -P, -T và -K/C thỉnh thoảng vẫn hoán chuyển với nhau; ngay cả trong tiếng Hán thời cổ cũng vậy nên chẳng có gì lạ nếu *tạo giáp* 皂荚 còn có một biến thể là *tạo giác* 皂角.

2b.- Tiên thân của *bồ hòn* là *mô hòn*. Biến thể này nay đã tuyệt tích nhưng nó đã được ghi lại trong *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* (từ thế kỷ XVII trở về trước):

Phất châu hiệu hột mô hòn⁽¹⁾

Đây chính là người bà con cật ruột với hai tiếng *vô hoạn* 無患 mà bạn đã nêu. Nếu để ý đến ngôn ngữ nhà Phật, ta sẽ thấy hai tiếng *nam mô* được ghi bằng hai chữ 南無. Nghĩa là tiếng *mô* đã được ghi bằng chữ *vô* 無 của bạn. Điều này không có gì lạ vì *mô* là âm xưa của chữ *vô* 無, xưa hơn nữa là *mô* và đây chính là *mô* trong *mô hòn*. *Mô hòn* trở thành *bồ hòn*, nghĩa là M- trở thành B- ở đây, thì cũng giống với các trường hợp: - *mù nhìn* trở thành *bù nhìn*; - *mô coi* cũng nói thành *bồ coi*; - *mô hôi* cũng nói thành *bồ hôi*; v.v., vì hai phụ âm đầu này có thể chuyển đổi với nhau trong những trường hợp mà chúng đứng đầu một âm tiết mất nghĩa, âm tiết này đứng làm tiếng trước của một cấu trúc song tiết.

Về mối quan hệ ngữ âm giữa *hoạn* và *hòn*, ta cũng có những cứ liệu cụ thể để chứng minh. Trước nhất, *hòn* là âm xưa của *hoàn* 丸 trong *cao đan hoàn tán*, mà trong Nam phát âm thành *cao đờn huờn tán*. Rồi về mối quan hệ giữa -OAN/-UAN với -ON, ta cũng có những dẫn chứng:

- *đon* trong *ngay đon* chính là điệp thức (doublet) của *đoan* 端 (= ngay, thẳng);

- *đòn* trong *đòn bánh tét* là điệp thức của *đoạn* 段 (= khúc ngắn); v.v..

1 Bản phiên âm và chú giải của Trần Xuân Ngọc Lan, NXB Khoa học Xã hội, 1985, trang 220.

Vậy ta có thể kết luận:

無患 (nay đọc là *vô hoạn*) > mô hòn > bồ hòn.

Bồ hòn còn có một biến thể ngữ âm nữa là *bòn hòn*, như đã được ghi nhận trong *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Cửa. *Baidu* nói là “vì gỗ nó dùng làm gậy đánh ma nên không còn hoạn nữa (*vô hoạn*)” thì chỉ là chuyện vọng văn sinh nghĩa mà thôi. Với chúng tôi thì ở đây, *hoạn* 患 chỉ là một chữ giả tá (mượn âm), đồng âm hoặc cận âm với *hoàn* 丸 là *hòn*, là *cục* (tròn), đúng với hình dạng quả bồ hòn. Còn những cái tên mà bạn đã nêu thì chỉ là tên địa phương của cây bồ hòn. *Khổ hoạn* 苦患 là tên của nó ở đảo Hải Nam; dân ở đây đã theo từ nguyên dân gian mà hiểu *hoạn* là *tai vạ*, *bệnh tật* nên mới đổi *vô* 無 thành *khổ* 苦 cho “đồng bộ”. *Du hoạn* 油患 là tên cây bồ hòn ở tỉnh Tứ Xuyên; thịt quả bồ hòn có nhiều chất tạo bọt, có thể dùng làm xà phòng nên dân ở đây mới thay chữ *vô* 無 bằng chữ *du* 油 là *dầu*. Còn *mộc hoạn* 木患 là tên của cây bồ hòn trong *Bản thảo cương mục* của Lý Thời Trân. Ở đây chỉ xảy ra hiện tượng thay thế một chữ bằng chữ khác đồng âm hoặc cận âm với nó mà thôi: phụ âm đầu của *mộc* 木 là M-, phụ âm đầu cổ xưa của *vô* 無 cũng là M-.

Ba yếu tố “*hoạn-hón-hòn*” của Hán, Tày-Thái và Việt có quan hệ với nhau về nguồn gốc vì, với chúng tôi thì *hón* của Tày-Thái và *hòn* của Việt đều bắt nguồn từ *hoạn* của tiếng Hán. Trong tiếng Tày-Thái, *hón* cũng có nghĩa là *cục*, là *vật tròn*, giống như *hòn* trong tiếng Việt. Điều này giúp cho ta có thể suy luận “ngược chiều” mà nói rằng, trong tiếng Hán thì *hoạn* 患 chỉ là một chữ giả tá, được mượn để ghi tên của khái niệm *hoàn* 丸, là *cục*, là *hòn* mà thôi.

Năng lượng mới số 137 (13-7-2012)

Vẫn cứ là “lính nhà binh”

Bạn đọc: Trong bài “Không là lính thì là gì?” (Năng lượng mới số 135, thứ sáu 6-7-2012), ông đã khẳng định rằng từ “soldat” của Alexandre de Rhodes, chỉ có nghĩa là “lính”, chứ không phải “chiến sĩ truyền giáo” như Giáo sư Đinh Xuân Lâm đã dịch. Nhưng tôi thấy có người đã nhắc đến bài “Ông Alexandre de Rhodes (1491-1560)” của Hoa Bằng và Tiên Đàm, đăng trên tạp chí Tri Tân năm 1941, trong đó hai tác giả này đã viết: “Compagnie de Jésus là một cơ quan do Ignace de Loyola (1491-1556), một võ quan Tây Ban Nha sáng lập. Người đứng đầu hội đó được kêu là “Đại tướng” (général), còn các hội viên thì là “lính của Jésus” (soldat de Jésus)”. Tôi hiểu nghĩ vì chữ “Đại tướng” (général) ở đây không phải là nhà chỉ huy quân sự, nên đối ứng với nó, chữ “soldat(s)” cũng đâu phải dùng để chỉ “lính nhà binh”. Xin ông cho biết ý kiến.

Hồ Thanh Hải, TP Vũng Tàu

An Chi: Xin nói ngay rằng danh từ “général” mà Hoa Bằng và Tiên Đàm đưa ra tuyệt đối không dính dáng gì đến khái niệm “tướng” bên quân đội cả. Liên quan đến khái niệm này, *Le Grand Robert* đã cho tại mục général:

“I.N.m. || 1° (Sans désignation de grade). Celui qui commande en chef une armée ou quelque unité militaire importante (...) *Alexandre, Hannibal, César... comptent parmi les plus fameux généraux de l'antiquité.*” [I.Danh từ giống đực. || 1° (Không chỉ rõ quân hàm). Người tổng chỉ huy một quân đội hoặc một đơn vị quân sự quan trọng (...) *Alexandre, Hannibal, César thuộc hàng danh tướng thời cổ đại*].

“|| 2° Officier du plus haut grade commandant une grande unité. *Général de brigade* (2 étoiles), *de division* (3), *de corps d'armée* (4), *d'armée et commandant en chef* (5).” [Sĩ quan mang quân hàm cao nhất chỉ huy một đơn vị lớn. *Tướng [chỉ huy] lữ đoàn* (2 sao), *sư đoàn* (3 sao), *binh đoàn* (4 sao), *quân đoàn và tổng tư lệnh* (5 sao)].

Còn cái nghĩa mà Hoa Bằng và Tiên Đàm đã đưa ra thì chỉ liên quan đến lời giảng sau đây của *Le Grand Robert*:

“I.N.m. || 1° (...) -*Par anal.* Celui qui est à la tête d'un ordre religieux” [I.Danh từ giống đực. || 1° (...) - *Theo loại suy.* Người đứng đầu một dòng đạo].

Hiện nay, “général” thường đi đôi với “supérieur” thành “Supérieur général”, mà người Công giáo Việt Nam gọi là “Bề trên Tổng quyền”, cũng gọi là “Père général” (Cha Tổng quyền) hay ngắn gọn là “Général” ([người] Tổng quyền). Vậy thì ở đây, ta tuyệt đối không thể nào dịch “général” thành “đại tướng” và vì thế cho nên cũng không có cơ sở nào để bào chữa cho A. de Rhodes mà suy luận rằng “soldats” và “général” chỉ là “chiến sĩ và đại tướng của Jesus”. Không, ở đây “soldat” vẫn là “lính”, đương nhiên là “lính nhà binh”.

Văn cảnh cũng giúp ta khẳng định điều này. Xin nhắc lại câu của A. de Rhodes:

“J’ai cru que la France, étant le plus pieux royaume de monde, me fournirait plusieurs soldats qui aillent à la conquête de tout L’orient, pour l’assujetter à Jésus Christ, et particulièrement que j’y trouverais moyen d’avoir des Évêques, qui fussent nos pères et nos maitres en ces Églises.”

Chúng tôi đã dịch như sau:

“Tôi tin rằng, (vì) là vương quốc sùng đạo nhất thế giới, nước Pháp sẽ cấp cho tôi nhiều binh sĩ lên đường chinh phục toàn cõi phương Đông để bắt nó quy phục Jesus Christ, và đặc biệt là ở đó tôi sẽ tìm ra cách để có được các Đức Giám mục, từng là các cha và các thầy của chúng ta tại các giáo đoàn đó.”

Nếu danh từ “soldats” ở đây là “chiến sĩ truyền giáo” thì hiển nhiên nó là một tập hợp mà “évêques” (cũng là “chiến sĩ truyền giáo”) là một phần tử. Và, trong điều kiện này, nếu đây là câu của một cậu học trò làm construction de phrases (đặt câu) thì ông thầy sẽ phải sửa lại cho chặt chẽ hơn thành:

“J’ai cru que la France, étant le plus pieux royaume de monde, me fournirait plusieurs soldats qui aillent à la conquête de tout L’orient, pour l’assujetter à Jésus Christ, et particulièrement que j’y trouverais moyen d’en avoir d’autres, qui fussent nos pères et nos maitres en ces Églises.”

Dịch nghĩa:

“Tôi tin rằng, (vì) là vương quốc sùng đạo nhất thế giới, nước Pháp sẽ cấp cho tôi nhiều chiến sĩ truyền giáo lên đường chinh phục toàn cõi Phương Đông để bắt nó quy phục Jesus Christ, và đặc biệt là ở đó tôi sẽ tìm ra cách để có được những

chiến sĩ truyền giáo khác, từng là các cha và các thầy của chúng ta tại các giáo đoàn đó.”

Ở đây, “en” là đại từ nhân xưng (pronom personnel) thay thế cho “soldats” (= chiến sĩ truyền giáo), còn “(d’)autres” thì tương đương với “évêques” (= giám mục - cũng là chiến sĩ truyền giáo), góp phần làm cho câu văn chặt chẽ hơn. A. de Rhodes đâu phải không thể tự mình sửa câu văn của mình cho chặt chẽ hơn theo cái hướng mà đại đa số các thầy giáo sẽ phải sửa. Hiềm một nỗi, ông ta đâu có muốn diễn đạt khái niệm “chiến sĩ truyền giáo” bằng danh từ “soldats”. “Soldats” của ông ta là “lính”, dĩ nhiên là “lính nhà binh”. Vậy nếu bạn tin vào cách dịch của Hoa Bằng và Tiên Đàm là bạn đã bắt rễ nhầm nên cũng không thể từ đó mà xâu chuỗi sang cái nghĩa “chiến sĩ truyền giáo” cho danh từ “soldats” được.

Năng lượng mới số 139 (20-7-2012)

Trần Vũ Quán

Bạn đọc: Trong cuốn sách “Thăng Long tụ khí ngàn năm” (NXB Lao động, Hà Nội, 2006), tại mục giới thiệu đền Quán Thánh có nói về việc thờ Huyền Thiên Trấn Vũ. Trong bài có nói đây là một vị thần ở phương Bắc và có công lao rất lớn đối với người Việt trong việc đánh đuổi giặc ngoại xâm, cứu giúp nhân dân khi hoạn nạn. Và Huyền Thiên Trấn Vũ đã hóa thành Thánh Gióng, đánh đuổi giặc Ân... Chúng tôi đọc những thông tin này và thấy ngạc nhiên (cũng có thể từ xưa đến nay chúng tôi chưa được biết). Xin học giả An Chi cho biết quan điểm của ông về việc này.

Lại Lâm, Hai Bà Trưng, Hà Nội

An Chi: Từ điển di tích văn hoá Việt Nam (TĐĐTVH) của Viện nghiên cứu Hán Nôm do Ngô Đức Thọ chủ biên (NXB Khoa học xã hội - NXB Mũi Cà Mau, 1993) đã viết về Đền Quán Thánh như sau:

Trần Vũ Quán ở phường Thụy Chương, huyện Vĩnh Thuận, phía Nam Hồ Tây, đầu đường Quan Thánh (hồi đó chưa đổi Quan thành Quán - AC) quận Ba Đình Hà Nội; thường quen gọi (không chính xác) là Đền Quan Thánh. Quán thờ Trấn Thiên Chân Vũ đại đế, cũng gọi là Huyền

Thiên Chân Vũ đại đế. Tương truyền khi An Dương Vương xây thành Cổ Loa có tinh gà trắng và quý ở vùng núi Thất Diệu hiện ra quấy nhiễu, theo lời cầu khẩn của thần Kim Quy, đại đế hiển linh ở núi Xuân Lô, nay thuộc tỉnh Hà Bắc, giúp An Dương Vương trừ yêu tà, được An Dương Vương lập đền thờ ở phía Bắc thành Cổ Loa (xã Cổ Loa, huyện Đông Anh, Hà Nội). Khi Lý Thái Tổ dời đô về Thăng Long (1010) cho rước bài vị thần về thờ mé Tây bắc hoàng thành. Hiện chưa có tư liệu hoặc di vật nào cho biết về quán Trấn Vũ thời Lý Trần và Lê Sơ. Đến năm Đinh Tị niên hiệu Vĩnh Trị thứ 2 (1677) đời Lê Hy Tông, chúa Trịnh Tây vương Trịnh Tạc sai đình thần là Nguyễn Đình Luân trông coi việc trùng tu quán Trấn Vũ ở địa điểm hiện nay. Triều đình cho đúc tượng thánh Trấn Vũ cao 3m,96, nặng gần 4.000kg bằng đồng đen: mặt vuông, mắt nhìn thẳng, râu dài, tóc xoã, không đội mũ, mặc áo đạo sĩ đứng trên lưng rùa, tay chống thanh gươm chung quanh có rắn quấn (...).

Như vậy là ngoài chi tiết “Huyền Thiên Trấn Vũ hóa thành Thánh Gióng, đánh đuổi giặc Hán” mà bạn đã nêu, TĐDDTVH đã cung cấp thêm chi tiết về việc Huyền Thiên Trấn Vũ trừ quỷ và tinh gà trắng để giúp An Dương Vương xây thành Cổ Loa. Rồi bài “Đền Quán Thánh - Một trong bốn cửa Thăng Long tứ trấn” của trang *edu.go.vn* ngày 17-2-2011 còn cho biết thêm: Huyền Thiên Trấn Vũ trừ rùa thành tinh (đời Hùng Vương 14); trừ cáo chín đuôi ở Tây Hồ; diệt hồ ly tinh trên sông Hồng đời vua Lý Thánh Tông.

Huyền Thiên Trấn Vũ thực ra vốn là một nhân vật huyền thoại Trung Quốc với nhiều cái tên khác nhau, mà riêng *Đạo giáo đại từ điển* của Trung Quốc Đạo giáo hiệp hội và Tô Châu Đạo giáo hiệp hội (Hoa Hạ xuất bản xã, in lần 2, 1995)

thì ghi nhận dưới cái tên *Chân Vũ Đại Đế* 真武大帝. Quyển này cho biết Huyền Thiên Trấn Vũ cũng gọi là Huyền Vũ, Chân Vũ Đế Quân, Đãng Ma Thiên Tôn. Là vị thần trông coi cõi Bắc, có ảnh hưởng rất lớn trong dân gian (Trung Quốc). Tín ngưỡng về Huyền Thiên Trấn Vũ vốn bắt nguồn từ tín ngưỡng về tinh tú và động vật thời cổ đại. Các chiêm tinh gia thời xưa chia các chòm sao thành Nhị thập bát tú. Sau thời Chiến Quốc thì dần dần chia thành bốn nhóm, gọi bằng tên của tứ linh là: Đông Phương Thanh Long, Nam Phương Chu Tước, Tây Phương Bạch Hổ, Bắc Phương Huyền Vũ. *Sở từ*, “Viễn du bổ chú” giải thích: Huyền Vũ chỉ rùa, rắn, ngự ở phương Bắc, cho nên gọi là Huyền; thân có vảy, mai, cho nên gọi là Vũ. Từ đời Hán trở đi, rùa, rắn trở thành biểu trưng cho thần Huyền Vũ của bảy chòm sao phương Bắc, được dân gian thờ phụng. Lúc đầu, sau khi Đạo giáo tiếp nhận tín ngưỡng về Huyền Vũ thì địa vị của thần này không có gì quan trọng. Sách *Bảo Phác Tử* viết về hình tượng của Lão Tử: “Đằng trước là hai mươi bốn chu tước; đằng sau là bảy mươi hai huyền vũ.” Huyền Vũ như vậy chỉ là thần hộ vệ. Chỉ sau khi tiếp thu thuyết “Bắc phương Hắc đế, thể vi Huyền Vũ” của vĩ thư đời Hán, lại thêm được nhân cách hoá nên Huyền Vũ mới trở thành một vị thần trọng yếu của Đạo giáo. Kinh của Đạo giáo miêu tả: “Huyền Vũ Chân Thần ở phương Bắc, xoã tóc, mặc áo đen, khoác giáp vàng, thắt đai ngọc, chống kiếm, trợn mắt, chân đạp rùa, rắn, đầu toả hào quang, hình tượng cực kỳ uy nghi.” Đến đời Tống Chân Tông, vì kỳ huy của ông tổ là Triệu Huyền Lăng 趙玄朗 nên mới đổi *Huyền Vũ* 玄武 thành *Chân Vũ* 真武. Sách *Nguyên thủy Thiên Tôn thuyết Bắc phương Chân Vũ diệu kinh* kể rằng Chân Vũ Thần Quân (tức Huyền Vũ) vốn là thái tử nước Tịnh Lạc, giỏi giang mà dũng mãnh, nguyện tận diệt yêu ma trong thiên hạ,

không nắm ngôi vua. Sau được tiên truyền cho phép mầu vô cực, vào núi Thái Hoà để tu đến công thành đức mãn, được Ngọc Hoàng phong cho trấn giữ phương Bắc. Đời Tống Chân Tông, ông vua này xuống chiếu phong là Chân Vũ Linh Ứng Chân Quân. Năm Đại Đức thứ 7 (1303) nhà Nguyên, được gia phong là Nguyên Thánh Nhân Uy Huyền Thiên Thượng Đế, trở thành vị thần tối cao của phương Bắc. Đầu đời Minh, Kiến Văn Đế bị chú là Yên vương Chu Đệ cướp ngôi. Tương truyền Đệ nhiều lần được Chân Vũ hiện về giúp đỡ nên sau khi xưng đế, Đệ đã đặc cách gia phong Chân Vũ là Bắc Cực Trấn Thiên Chân Vũ Huyền Thiên Thượng Đế. Nhờ bậc đế vương khởi xướng nên việc tôn thờ Chân Vũ đạt đến mức cực thịnh vào đời Minh. Đền thờ Chân Vũ được xây dựng từ trong triều đình cho đến ngoài dân chúng.

Cứ như trên thì tín ngưỡng về Huyền Thiên Trấn Vũ đã bị phong kiến hoá và Đền Quán Thánh của ta được xây dựng thì cũng là theo cái quỹ đạo đó, sau khi nó đã nổi đình nổi đám ở bên Tàu vào đời Minh. Chứ chuyện Lý Thái Tổ cho rước bài vị Huyền Thiên Trấn Vũ về thờ mé Tây bắc hoàng thành sau khi dời đô về Thăng Long chỉ là truyền thuyết. Ngay cả thời Lý Trần (dài ngót 400 năm) và Lê Sơ, ta cũng chưa có tư liệu hoặc di vật nào cho biết về sự hiện diện của quán Trấn Vũ. Chuyện tương truyền Chu Đệ nhiều lần được Chân Vũ hiện về giúp đỡ y cướp ngôi của cháu là do y và tay chân của y bịa ra để tăng uy tín cho mình trước bàn dân và bá quan rồi lưu truyền cho đến bây giờ. Đến như những chuyện Huyền Thiên Trấn Vũ hoá thành Thánh Gióng, trừ quỷ và tinh gà trắng để giúp An Dương Vương xây thành, trừ rùa thành tinh vào đời Hùng Vương thứ 14, trừ cáo chín đuôi ở Tây Hồ, diệt hồ ly tinh trên sông Hồng, v.v., thì chúng tôi cho rằng đó chỉ là những sự bịa đặt,

không thực sự liên quan gì đến tín ngưỡng dân gian chân chính của người Việt cổ.

Cuối cùng, xin nói về cái tên “Đền Quán Thánh”. Đây là một kiểu gọi kỳ quái, bao gồm tên của hai loại hình kiến trúc khác hẳn nhau. “Đền” là một khái niệm rộng, chỉ nơi thờ thần thánh hoặc những nhân vật lịch sử được tôn sùng như thần thánh còn “quán” 觀 là một khái niệm hẹp hơn chỉ nơi thờ phụng riêng bên Đạo giáo (ở đây là thờ Huyền Thiên Trấn Vũ) nên ta không thể “chơi” kiểu 2 trong 1 mà gộp thành “đền quán” được. Trong một thời gian dài trước đây, dân gian đã gọi nơi thờ phụng này là “Đền Quan Thánh”. Với cách gọi này, “đền” là từ duy nhất chỉ công trình kiến trúc còn “Quan Thánh” là hai chữ nói tắt từ “Quan Thánh Đế Quân”, tôn hiệu của Quan Vũ, tức Quan Công, cũng là một nhân vật được sùng bái và tôn thờ bên Đạo giáo. Dân gian chỉ nhầm về nhân vật được thờ (từ Huyền Thiên Trấn Vũ thành Quan Thánh [Đế Quân]) nhưng danh ngữ “Đền Quan Thánh” thì hoàn toàn không có vấn đề gì về mặt “đặt câu”. Chỉ mới gần đây, có lẽ nhờ sự can thiệp của nhà trí thức, nhà nghiên cứu nên nó mới biến thành một cách gọi trẹo trẹo 2 trong 1 thành “Đền Quán Thánh”.

Năng lượng mới số 141 (27-7-2012)

Lại lịch ông Ba Bị

Bạn đọc: Xin ông An Chi cho biết ông Ba Bị là ai mà có câu “Ba bị, chín quai, mười hai con mắt”? Xin cảm ơn.

Nguyễn Duy Thúc, Hải Phòng

An Chi: Muốn biết ông Ba Bị là ai thì có lẽ trước nhất phải nhờ đến từ điển.

Việt Nam tự điển của Khai Trí Tiến Đức (1931) ghi:

“Ba bị: Giống quái lạ người ta bịa ra để dọa trẻ con: Ba bị chín quai mười hai con mắt: nghĩa bóng là tồi tàn, xấu xí: đồ ba bị.”

Từ điển tiếng Việt của Trung tâm Từ điển học (2007) do Hoàng Phê chủ biên ghi:

“Ba bị: tên gọi một hình người quái dị bịa ra để dọa trẻ con.”

Tại trang <http://www.trungtammucvudcct.com> (Chuyên san *Giáo lý* số 29, 1-9-2005), Nguyễn Thế Bài viết:

“Nhân vật Ông Ba Bị trong bài về ngán này, ác thay, lại muốn chỉ Thiên Chúa Ba Ngôi và triều thần thánh thiên

quốc: Chín quai (hoặc chín quan) là chín phẩm thiên thần; còn Mười Hai con mắt là mười hai thánh Tông Đồ.”

Trên đây dĩ nhiên cũng chẳng phải là ý nghĩa đích thực của câu “Ba bị, chín quai, mười hai con mắt” vì cũng chỉ là suy diễn trên cơ sở một “sản phẩm” dân gian sẵn có mà thôi.

Gần đây nhất, lai lịch của ông Ba Bị đã được tác giả Nguyễn Dư đưa ra trong bài “Nhất quỷ, nhì ma, thứ ba... ngáo ộp” (Lyon, 8-2011):

“*Ba Bị* của Việt Nam cũng có hình thù quái dị, xấu xí. Ông *Ba Bị* của tranh Oger cũng có râu quai nón. Barbe-Bleue và *Ba Bị* giống nhau như anh em sinh đôi. Thì ra, Barbe-Bleue của Perrault đã nhập tịch Việt Nam, lấy tên Việt là *Ba Bị*.

*Ngày xưa bên nước Lang Sa
Có chàng Ba Bị xấu là xấu ơi!
Thế mà nhiều gái mê tới*

Hiến dâng... tưởng được của rơi, của chìm!”

Ở đây, Nguyễn Dư đã nhầm lẫn: “Ba Bị” không phải là một cái tên Việt đặt ra “tức thì” để gọi chàng Barbe-Bleue của Tây vì chỉ là một cái tên sẵn có được dùng theo ẩn dụ để chỉ con Yêu Râu Xanh đó mà thôi. Barbe-Bleue của Tây chỉ ham gái chứ đâu có bắt trẻ con nhưng chính vì hiểu cái tên Ba Bị một cách tếu ngoe nên Nguyễn Dư mới viết: “Không hiểu tại sao các bà các cô lại đẩy người tình Barbe-Bleue râu ria, lông lá của mình sang cho đám trẻ con ?” Thực ra thì chính Nguyễn Dư đẩy chứ các bà các cô đâu có đẩy. Tiếc rằng búp bê Barbie lại là một cô gái mảnh dẻ, dịu dàng chứ nếu đó là một hình người mặt mày dữ tợn, râu ria xồm xoàm thì chính hai tiếng Barbie mới gắn với Ba Bị hơn là cái tên Barbe-Bleue của ông Nguyễn Dư.

Ba Bị là một nhân vật Việt Nam chính tông. “Tên cúng cơm” của ông ta chỉ là “Bị”, không có chữ “Ba” nên người ta vốn chỉ gọi ông ta là “Ông Bị”. Ông Bị đã theo lưu dân người Việt Đàng Ngoài đi vào đất phương Nam từ mấy trăm năm về trước và vẫn còn “sống” tại miền đất này cho đến hiện nay.

Cách đây hơn 100 năm, Huỳnh-Tịnh Paulus Cửa cũng đã ghi nhận tên ông ta vào *Đại Nam quốc âm tự vị*:

“Ông bị. Tiếng nhát con nít; có người hiểu là thần.”

Vậy thì Ông Bị làm nghề gì? Thừa rằng ông ta làm “nghề” ăn xin. Cái bị là “đồ nghề” của ông ta và vì thế nên nó mới được dùng theo hoán dụ để làm tên cho chính ông. Từ điển của H.-T. Paulus Cửa ghi:

- “Bị gậy. Một cái bị, một cây gậy, là đồ nghề ăn mày.”

- “Mang bị. Đi ăn mày.”

- “Xách bị. Đi ăn mày.”

Đi ngược lên giữa thế kỷ XVII, ta cũng thấy A. de Rhodes ghi trong *Từ điển Việt Bồ La* (Roma, 1651):

- “Bị. Cái bị. *Lấy bị đi ăn mày. Mang bị để xin ăn.*”

- “*Bị ăn mày. Cái bị của người xin của bố thí.*”⁽¹⁾ Cứ liệu ngôn ngữ về nghề ăn xin của Ông Bị như thế là rất rõ ràng. Ăn xin là một cái “nghề” hoàn toàn tiêu cực, chẳng giúp ích được gì cho sự phát triển của xã hội, ngoại trừ việc hù dọa con nít. Ông Bị đã theo lưu dân trôi nổi vào Nam, tại đây tên ông vẫn được giữ nguyên trong khi ở quê hương của mình,

1 Bản dịch của nhóm Thanh Lãng, NXB Khoa học Xã hội, 1991, trang 38 & 144.

người ta đã “chế biến” nó thành “Ông Ba Bị”, ngỡ rằng “Ông Bị” đồng nhất với “ba bị” trong câu đồng dao: *Ba bị chín quai - Mười hai con mắt*.

Trẻ con Đàng Ngoài thời xưa đã chơi khăm các nhà văn, nhà từ điển tương lai bằng mấy câu ngán ngủi mà rắc rối này. Nguyễn Dư viết:

“Nước ta không có bị chín quai. Tranh Oger có nhiều tấm vẽ ăn mày. Bị của ăn mày là bị thông thường, chỉ có một quai. Tranh *Ông Ba Bị* vẽ một người râu xồm, đeo ba cái bị một quai.”⁽¹⁾

Lời của Nguyễn Dư có tiên giả định là ta có thể thấy “bị chín quai” ở nước khác chẳng? Chẳng những thế, Nguyễn Dư còn diễn giải sai cái lời dịch đã sai của Gustave Hue. Ông viết:

“Gustave Hue cũng đồng ý rằng Ông ba bị chín quai là... ông già đeo ba cái bị chín quai (le vieux aux trois sacs et neuf anses).”

Nhưng cái ngữ đoạn “le vieux aux trois sacs et neuf anses” của tiếng Tây đâu có nghĩa là “ông già đeo ba cái bị chín quai”. Dịch cho chính xác thì nghĩa của nó là “ông già với ba cái bị và chín cái quai”; ở đây, quai và bị rời nhau. Muốn cho quai dính vào bị thì phải thay liên từ “et” bằng giới từ “à” mà viết “le vieux aux trois sacs à neuf anses”. “Sac(s) à neuf anses” mới là bị chín quai chứ! Từ điển gia Gustave Hue viết tiếng Tây ở đây hình như cũng không được chuẩn?

Vẫn chưa hết chuyện này đâu nhưng ta hãy tạm gác nó để nói về hai câu ngán ngủi, rắc rối của trẻ con Đàng Ngoài.

1 Bđd

Chúng đã nói, và chỉ nói, đúng phong cách câu bốn chữ của đồng dao:

*Ba bị, chín quai,
Mười hai con mắt.*

Không có chữ “ông” ở đầu câu trước, vì chúng chỉ muốn nói về cái bị. Quai là quai bị; con mắt cũng là mắt bị. Ta hãy đọc nghĩa 4 của từ *mắt* trong *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên (2007): “lỗ hở, khe hở đều đặn ở các đồ đan - *mắt lưới; rổ đan thưa mắt.*” Vậy thì mắt ở đây hiển nhiên là mắt bị, những cái bị đan bằng cói thời xưa. Và tuy là đồng dao nhưng luận lý ở đây rất chặt chẽ: ba cái bị, mỗi cái ba quai, vị chi chín quai; mỗi cái bốn mắt, vị chi mười hai con mắt. Nhưng người lớn lại hiểu sự nên mới hoá phép cho “ba (cái) bị” của con nít biến thành người mà gọi là “Ông Ba Bị”. Rồi nhà từ điển lại “nhiều” thêm một lần nữa mà giảng rằng “Ba Bị” là “một hình người quái dị bịa ra để dọa trẻ con”. Họ giảng như thế này vì họ có biết “Ông Ba Bị” hình thù ra làm sao đâu, nhất là vì họ đâu có biết lai lịch của ông ta! Một thằng người có sáu cái quai và mười hai con mắt mà không quái dị thì chẳng nhẽ lại là người hoàn toàn bình thường?

Thực ra thì tên dân gian chính cống của nhân vật này vốn chỉ là “Ông Bị” như đã nói trên kia. “Ông Bị” đã đi theo lưu dân vào Nam, tại đây ông và tên ông vẫn còn sống cho đến bây giờ. Người ta đã đi đến cái kết luận ngữ học phổ quát là hễ một ngôn ngữ càng đi xa địa bàn gốc và “mất liên lạc” với nó trong một thời gian càng dài thì nó càng có thể giữ được nhiều yếu tố cũ trong khi ở địa bàn gốc thì những yếu tố này đã thay đổi. Tiếng Pháp ở Québec (Canada) là một

thí dụ. Marcel Rioux đã nhận xét trong quyển *Les Québécois* (Éditions du Seuil, 1974) rằng “nhiều cách diễn đạt cổ xưa, liên quan đến một lối sống [nay] đã mất đi, [vẫn] sống sót tại đây” (des expressions anciennes, liées à un genre de vie disparu, survivent ici). Từ thế kỷ XVII, nước ta đã trải qua cuộc Trịnh Nguyễn phân tranh kéo dài hơn 100 năm, rồi sau đó việc giao thông giữa Đàng Trong với Đàng Ngoài cũng không hoàn toàn thuận lợi cho nên khi dân Đàng Ngoài thêm lượng từ “ba” vào giữa danh ngữ “Ông Bị” thành “Ông Ba Bị” thì dân Đàng Trong không hề hay biết. Họ cứ gọi ông ta là “Ông Bị”, như đã gọi tự bao giờ. Sau này, khi việc tiếp xúc giữa hai miền thuận lợi hơn trước kia thì danh ngữ “Ông Bị” đã trở thành một lối nói đặc thù của Miền Nam từ lâu và chính nhờ sự bảo tồn danh ngữ này ở trong Nam mà ta biết được Ông Bị chẳng qua là ông già ăn xin còn “Ông Ba Bị” chỉ là một hình ảnh méo mó, vẹo vọ của Ông Bị chứ chẳng phải là “giống quái lạ” hay “hình người quái dị” gì cả.

Năng lượng mới số 143 (3-8-2012)

Giáo chủ và “chim giáo chủ”

Bạn đọc: Mục “Chuyện lạ đó đây” của Tuấn Huy trên Kiến thức Ngày nay số 791 (1-8-2012) có mẫu tin “Chim kỳ quái”, lấy từ báo Daily Hampshire Gazette với lời chú thích ảnh như sau: “Chim giáo chủ còn non có hai đầu, một mỏ nhỏ giữa hai mỏ lớn, do đột biến gen hoặc tác nhân môi trường tạo thành.” Xin ông An Chi cho biết “chim giáo chủ” là chim gì, tên của con chim này trong bài báo tiếng Anh nói trên là gì và, nhân tiện, xin ông cho hỏi việc dùng hai tiếng “giáo chủ” để chỉ một chức vụ bên Công giáo có chính xác hay không.

Nguyễn Huỳnh Lâm, Q.1, TPHCM

An Chi: “Chim giáo chủ” là một cách dùng từ không thích hợp mà cách đây hơn mười một năm chúng tôi đã có nhận xét ngay trên Kiến thức Ngày nay số 382 (ngày 20-3-2001, mục “Chuyện Đông chuyện Tây”). Có người, có lẽ vì mặc nhận rằng “giáo chủ” là một cách gọi không đúng (với lối nói bên Công giáo) nên đã gọi nó là “chim hồng y”, như Minh Long trong bài “Chim hai đầu, ba mỏ” (*Vnexpress.net*, ngày 1-6-2012). Có người còn gọi nó bằng một cái tên “đầy

đu” hơn, là “chào mào Hồng y giáo chủ”, như Bảo Châu, trong “10 loại chim đẹp nhất hành tinh” trên *m.tin247.com*.

Tên con chim này trong bài báo của *Daily Hampshire Gazette* là “cardinal”. Từ này nằm trong câu: “Britt said she found the bird near the base of a tree in her yard Monday afternoon and, figuring it wouldn’t survive for long on the ground, returned it to its nest and to the pair of cardinals inside.” (“Baby bird with two heads, three beaks found in Northampton”, *Gazettenet.com* [*Daily Hampshire Gazette*], Wednesday, May 30, 2012). Dịch nghĩa: “Bà Britt nói rằng bà đã thấy con chim gần một gốc cây trong sân (nhà) bà vào xế chiều ngày thứ Hai và, nghĩ rằng nó sẽ không sống sót được lâu ở dưới đất (nên) đã đặt lại nó vào tổ cho đôi chim cardinal trong đó).”

Cardinal là từ chỉ một chức sắc Công giáo trong tiếng Anh, mượn thẳng từ tiếng Pháp trung đại, mà nguyên từ (etymon) là “cardinalis” trong ngữ đoạn “cardinalis sanctæ romanæ Ecclesiæ” của tiếng La Tinh, có nghĩa là “cốt cán của Toà Thánh La Mã”. Đặc trưng về lễ phục của chức sắc này là màu đỏ thắm nên về sau người ta còn dùng chính từ “cardinal” để chỉ một vài loài động vật hoặc thực vật có màu đỏ trong tiếng Pháp (có thể hoặc dùng thẳng hoặc làm định ngữ):

- giống chim sẻ lông đỏ (mà ta đang nói đến);
- một giống cá;
- một giống bướm;
- một giống ốc;
- một giống bọ cánh cứng, còn gọi là “pyrochre”;

- giống hoa đơn (glaïeul) màu đỏ thắm;
- giống nho đỏ; v.v..

Cứ như trên thì việc so sánh ở đây tuyệt nhiên không dính dáng gì đến con người hoặc tính cách của các chức sắc cốt cán bên Công giáo vì nó chỉ liên quan đến lễ phục, nói cho rõ ràng hơn, là cái màu đỏ thắm trên lễ phục của họ mà thôi. Vì vậy cho nên dịch “cardinal” của tiếng Pháp hoặc tiếng Anh thành “chim giáo chủ” hoặc “chim hồng y” là đã làm một việc không thích hợp. Diễn đạt thành chim “chào mào Hồng y giáo chủ” thì lại càng vô lý. Có lẽ do muốn tránh cái sự vô lý này mà dân Tàu mới dịch “cardinal” thành “Bắc Mỹ hồng tước” 北美紅雀 (sẻ đỏ Bắc Mỹ). Tiếc rằng *Từ điển Anh-Việt* của Viện Ngôn ngữ học (NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1975), cũng dịch “cardinal” thành “chim giáo chủ”(!). *Từ điển Pháp-Việt (Dictionnaire français-vietnamien)* của Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam do Lê Khả Kế làm tổng biên tập (Agence de Coopération Culturelle et Technique, 1981) đã dịch một cách khá hợp lý thành “chim áo đỏ”. Cách dịch này làm chúng tôi nhớ đến danh ngữ “chim áo già”, chỉ một giống chim có tên khoa học là *Lonchura malacca*, khá phổ biến ở trong Nam. Riêng cá nhân chúng tôi thì muốn gọi đó là “(chim) sẻ đỏ”; khi nào sợ văn cảnh có thể gây hiểu lầm thì sẽ nói rõ là “sẻ đỏ Bắc Mỹ”. Còn nếu muốn dùng một thuật ngữ thực sự chặt chẽ thì chúng tôi sẽ gọi đó là “hồng tước Bắc Mỹ”.

Trước đây, chức vụ cardinal vẫn được gọi một cách bình thường là “hồng y giáo chủ” trong tiếng Việt. Hồi tháng 4 - 1955, khi Francis Spellman - kẻ đã kêu gọi chính phủ Hoa Kỳ sử dụng bom nguyên tử ở Việt Nam - đến Sài Gòn để chuẩn bị cho Ngô Đình Diệm về hất cẳng Bảo Đại, thì dân chúng

và báo chí ngoài Công giáo vẫn gọi tay này một cách bình thường là “hồng y giáo chủ”. *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức (Khai Trí, Sài Gòn, 1970), *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên (NXB Khoa học Xã hội, Hà nội, 1967) và *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học (Vietlex) do Hoàng Phê chủ biên (NXB Đà Nẵng - Vietlex, 2007) đều có ghi nhận mục từ “hồng y giáo chủ”. Đây là một cách gọi hoàn toàn thích hợp. Nhưng nhiều năm gần đây, nhiều tác giả ngoài Công giáo, vì muốn tỏ ra “thức thời” nên đã theo cách nói bên Công giáo mà gọi “cardinal” là “hồng y” trợn trư và gạt bỏ hai tiếng “giáo chủ”. Họ không biết rằng “hồng y” chỉ là một lối nói mang tính biệt ngữ của Công giáo còn “hồng y giáo chủ” mới là một lối nói của tiếng Việt toàn dân. Cái lý do bên Công giáo mà họ đã nghe theo là: “giáo chủ” cũng là một lối nói để chỉ giáo hoàng (nên không thể gọi “hồng y” thành “giáo chủ”). Nhưng trong tiếng Việt thì hai hình vị “chủ” và “hoàng” khác nhau nhiều lắm.

“Hồng y giáo chủ” thực ra là một lối nói đã cải biên từ mấy tiếng “hồng y chủ giáo” 紅衣主教, mà dân Tàu đã dùng để dịch “cardinal”. “Chủ giáo” 主教 là hai tiếng mà Tàu đã dùng để dịch “bishop” (giám mục) của tiếng Anh. Trong cái cấu trúc này của tiếng Hán thì “chủ” là định ngữ còn bị định ngữ, tức trung tâm, là danh từ “giáo”. Nhiều người Việt Nam không quen với kiểu chuyển loại từ động từ thành danh từ - như trường hợp của từ “giáo” - nên mới đưa “giáo” lên trước làm định ngữ cho “chủ” thành “giáo chủ” vì, theo họ, chỉ có “chủ” mới là danh từ. Nhưng hai lối nói hữu quan chỉ khác nhau về thành phần cấu tạo, cũng như về sắc thái ngữ nghĩa gốc, chứ lối nói của tiếng Việt thì tuyệt đối không sai ngữ pháp (dĩ nhiên là ngữ pháp của tiếng Tàu). Như vậy thì trong tiếng Việt, “giáo chủ” có đồng nghĩa với “giáo hoàng” hay

không? Xin thưa rằng tuyệt đối không. Cái lý do đơn giản nhất mà ta có thể đưa ra ngay tức khắc là tiếng Việt văn học và tiếng Việt toàn dân không bao giờ gọi giáo hoàng là “giáo chủ”. Huống chi, trong tâm thức của người Việt thì “chủ” và “hoàng” là hai hình vị khác hẳn nhau. “Chủ” là biến thể ngữ âm hậu kỳ của “chúa” (chúa nhật = chủ nhật) mà lịch sử Việt Nam thì có một giai đoạn gọi là “vua Lê chúa Trịnh”. Dòng họ Trịnh chỉ kế vị nhau làm “chúa” (chủ); chỉ có người của họ Lê mới làm “hoàng” (đế) mà thôi. Ngôi vị giữa “chủ” (chúa) và “hoàng” cách biệt nhau như thế thì ta tuyệt đối không thể nói rằng “giáo chủ” đồng nghĩa với “giáo hoàng”. Người Công giáo có thể đánh dấu bằng giữa “giáo chủ” và “giáo hoàng”. Đó là chuyện nội bộ của họ. Nhưng ta không thể buộc tiếng Việt toàn dân cũng phải bắt chước mà làm y như họ. Đây là một điều dứt khoát.

Năng lượng mới số 145 (10-8-2012)

“Ôn hoàng hột vịt lộn”

Bạn đọc: *Thưa bác, nhờ bác tâm nguyên xem do đâu mà có câu “ôn hoàng hột vịt lộn”, như trong “cái thời ôn hoàng hột vịt lộn này”, “cái thằng ôn hoàng hột vịt lộn kia”, v.v.. Cám ơn bác rất nhiều.*

Một bạn đọc, TPHCM

An Chi: Trên “Yahoo! Hỏi & Đáp”, MV đã viết: “Hột vịt lộn có đầy đủ thành phần nhưng không thể thành con vịt, có nghĩa là uống cơm nước và đồ vô dụng. Đã vậy còn bị ‘ôn’ dịch, nên đem đi hủy diệt nhân đạo. Đã vậy còn lên hàng vua thì chỉ có nước đi chết đi cho trống chỗ.” Cách giải thích của MV không liên quan gì đến sự thật về từ nguyên. Còn Thanh Rau thì viết: “Đây là một câu chửi hay nói đúng hơn là nguyên rủa, câu trên thật ra là ‘ôn hoàng dịch lệ’ nghĩa là nguyên rủa người bị chửi sẽ mắc dịch bệnh thiên thời như: dịch tả, dịch hạch... Về sau tam sao thất bản trở thành ‘ôn hoàng hột vịt lộn.’” Thanh Rau thì rất có lý vì đã tiếp cận được với hình thức gốc là “ôn hoàng dịch lệ” nhưng nói do tam sao thất bản thì lại không đúng với bản chất của vấn đề.

Trong bài “Cà riêng cà tỏi”, đăng trên *Năng lượng mới* số 32 (30-6-2011), chúng tôi đã nói rõ về thành ngữ này như sau:

“Thế là từ *riêng*, ta đã có thêm *cà riêng*. Nhưng sao lại còn có thêm cả *cà riêng cà tôi*? Đây cũng là chuyện lý thú và điều đầu tiên ta cần chú ý ngay là trong bốn tiếng (âm tiết) này thì *tôi* chẳng có dây mơ rễ má gì với *riêng* cả. Lý do rất dễ thấy: từ điển đã giảng rõ rằng *riêng* là ‘trách mắng gay gắt, nặng lời’; còn *tôi* lại là một thứ củ nhỏ có mùi thơm gắt, nồng dùng làm gia vị. Về nội dung đã hẳn không thể dung hoà với nhau được vì không cùng một trường nghĩa; còn về ngữ pháp thì *riêng* là động từ mà *tôi* thì lại là danh từ. Làm sao hợp duyên với nhau cho được? Thế nhưng trong tiếng Việt thì chuyện này lại vẫn xảy ra và biện pháp cấu tạo này lại đang có tính sinh sản... thường trực. Sau đây là mấy dẫn chứng: *Áp-phe* là một danh từ bắt nguồn từ danh từ *affaire* của tiếng Pháp, có nghĩa là *thương vụ*. Ở đây, *phe* chỉ là một âm tiết vô nghĩa dùng để phiên âm chứ tuyệt đối không liên quan gì đến động từ *phe* trong *phe phẩy*. Thế nhưng người ta lại nói *áp phe áp phẩy*. Nghệ trong *văn nghệ* có nghĩa là *nghề* chứ họ hàng gì với *gừng* mà người ta lại nói *văn nghệ văn gừng*? *Trị* trong *chính trị* (phát âm thành “chị”) liên quan gì đến gia đình, họ hàng mà người ta vẫn nói *chính trị (chị) chính em?* v.v. và v.v.. Thì ra đây là một lối nói nhằm mục đích phủ định, chê bai, thấp nhất cũng là không có thiện cảm với chính cái khái niệm người ta muốn diễn đạt. Từ một từ tổ A - B, người ta thêm vào nó từ tổ A - C để thành A - B // A - C theo nguyên tắc: C là một từ cùng trường nghĩa với một từ đồng âm của B, chứ không phải với chính B. Để chê một người giáo viên mà mình cho là kém đạo đức, một phụ huynh học sinh có thể mỉa: “Thầy *giáo* thầy *mác*!” Thậm chí còn có thể chê gọn: “*Giáo* với *mác*!” *Mác* là một danh từ cùng trường nghĩa với danh từ *giáo* (cũng là một thứ vũ khí) chứ không phải với chính động từ *giáo* có nghĩa là dạy. Từ một hiệu phở bước

ra, một khách hàng chê: “Phở *bò* phở *lết!*” *Lết* là một động từ cùng trường nghĩa với động từ *bò* (trong *lăn lê bò toài*) chứ không phải với danh từ *bò*, là một giống động vật.”

Tuy không có cấu trúc y hệt kiểu A - B // A - C nhưng “ôn hoàng hột vịt lộn” cũng là một quán ngữ được tạo ra theo nguyên tắc trên đây, nghĩa là trên cơ sở thay cái từ tiêu điểm bằng một từ đồng âm của nó để tạo ra sắc thái hài hước, ít ra cũng là mất nghiêm chỉnh. Xuất phát điểm ở đây là “ôn hoàng dịch lệ”, một câu chửi quen thuộc ở trong Nam, vốn chỉ các lực lượng thiên nhiên hoặc siêu nhiên gây hại cho con người, rồi dần dần cũng được dùng để chỉ những kẻ quấy nhiễu, phá phách, rồi cuối cùng là những kẻ không ra gì, chỉ biết ăn hại. Theo cách phát âm bình dân ở trong Nam thì “vịt” và “dịch” đều đọc như nhau nên đều được phiên âm là [jit:⁶] trong *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* của Tiến sĩ Huỳnh Công Tín (NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2009). Vậy tính đồng âm của hai từ này trong tiếng Nam Bộ của người bình dân là chuyện hiển nhiên nên người ta mới lợi dụng mà lấy “vịt” thay “dịch” để thay “dịch lệ” bằng “(hột) vịt lộn”. Cho nên đây không phải là chuyện do tam sao thất bản mà ra. Người ta có ý thức hằn hoi về sự tồn tại của hình thức gốc là “ôn hoàng dịch lệ” nhưng cố tình làm cho nó méo mó về hình thức và treo trụ về nội dung.

“Ôn hoàng hột vịt lộn” chẳng qua cũng là “ôn hoàng dịch lệ” nhưng mơ hồ hơn về hàm nghĩa và hài hước hơn về sắc thái tu từ mà thôi.

Năng lượng mới số 147 (17-8-2012)

“Mình hạt sương mai”?

Bạn đọc: *Bác An Chi kính mến! Để chỉ người phụ nữ có vóc dáng mảnh mai người ta dùng thành ngữ “Mình hạt sương mai”. Thành ngữ này viết là: “Mình hạt (giọt) sương mai” hay “Mình hạt xương mai” thì đúng ạ? Có người thì lại nói bốn chữ “mình hạt sương mai” là mỏng manh dễ vỡ như giọt sương buổi sớm. Mong bác giải thích giúp. Cảm ơn bác nhiều.*

Phan Lương, TPHCM

An Chi: “Mình hạt xương mai” là một câu thành ngữ chính xác và lâu đời cùng một kiểu cấu trúc cú pháp - ngữ nghĩa với hàng loạt câu khác: *đầu bạc răng long, đầu bù tóc rối, bụng cao dạ dốc, bụng mang dạ chửa, bụng ỏng đít beo (teo), mắt phượng mày ngài, mặt búng da chì, lưng dài vai rộng, má đào mày liễu, mặt hoa da phấn, mặt xanh nanh vàng, môi son má phấn, tóc bạc da môi, tóc mây mày nguyệt, vai u thịt bắp, v.v..*

Đặc điểm của những thành ngữ này là câu nào cũng bao gồm hai danh ngữ chính phụ (từ đứng sau bổ nghĩa cho danh từ trung tâm đứng trước); hai danh ngữ này đẳng lập đối với nhau; các danh từ trung tâm đều là những danh từ chỉ bộ phận cơ thể của con người và toàn bộ thành ngữ có tác dụng miêu tả hình dạng của con người. Thí dụ: *đầu bạc răng long* gồm có

hai danh ngữ *đầu bạc* và *răng long*; trong *đầu bạc* thì *bạc* bổ nghĩa cho *đầu* còn trong *răng long* thì *long* bổ nghĩa cho *răng*; *đầu bạc* và *răng long* là hai danh ngữ đẳng lập với nhau chứ không có danh ngữ nào phụ thuộc vào danh ngữ kia về mặt cú pháp; trong *đầu bạc* thì *đầu* là danh từ trung tâm còn trong *răng long* thì *răng* là danh từ trung tâm, cả hai đều chỉ bộ phận cơ thể con người; thành ngữ này có tác dụng miêu tả hình dạng của những người già cả. những câu thành ngữ còn lại cũng thế. Câu *mình hạc xương mai* cũng bao gồm hai danh ngữ là *mình hạc* và *xương mai*; trong *mình hạc* thì *hạc* bổ nghĩa cho *mình* là danh từ trung tâm, trong *xương mai* thì *mai* bổ nghĩa cho *xương* là danh từ trung tâm; cả *mình hạc* lẫn *xương mai* đều chỉ bộ phận cơ thể con người; còn toàn bộ thành ngữ thì miêu tả hình dáng của những người mảnh khảnh, đặc biệt là phụ nữ.

Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh-Tịnh Paulus Của giảng “*mình hạc xương mai*” là “nhỏ xương ốm yếu, thanh cảnh, cốt cách lịch sự” (Xin xem chữ “*mình*”). *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên (NXB Đà Nẵng - Vietlex, 2007) giảng là “[vch] ví thân hình mảnh mai, duyên dáng của người phụ nữ”.

Còn “*mình hạt sương mai*” chẳng qua là câu nói trọ trọ theo sở thích chủ quan hoặc do thiếu hiểu biết về chữ nghĩa từ câu “*mình hạt sương mai*” mà thôi. Cũng may là cái câu “*mình hạt sương mai*” vô duyên đó chưa “lây lan” đến mức phải lo lắng. Ta có thể lên mạng để nhật ra nhưng cũng không nhiều, chẳng hạn:

- *Thoitrangsao.vn*: Nữ diễn viên Lee Da Hae khoe dáng vóc “*mình hạt sương mai*”;

- *Caycanh.sangnhuong.com*: Cây có dáng *mình hạt sương mai*;

- Lời bài hát “Đóa hoa vô thường” của Trịnh Công Sơn trong album “*Hồng Nhung và Những Bài Top Ten*” do *im jess* đăng trên *nhacso.net*: Tìm em tôi tìm, mình hạt sương mai.

Trường hợp *thuvienbao.com* viết “Mình hạt xương mai” để nói về Bảo Hân thì chữ “hạt” (thay vì *hạc*) ở đây có lẽ chỉ là do sai chính tả. Trường hợp của *im jess* trên *nhacso.net* thì thực sự vô ý thức vì trong album nói trên, diva HỒNG Nhung, người gốc Bắc, nói giọng Bắc, đã phát âm chữ thứ sáu trong câu đầu của ca từ thành [hak⁶] một cách rất rõ ràng, nghĩa là với “c” cuối (chứ không phải “t”). Huống chi, lời bài hát đã được in chính xác trong tuyệt đại đa số các nguồn là: “Tìm em tôi tìm, mình hạc xương mai.” *Thoitrangsao.vn*, một miếng chưa biết hay ho đến đâu nhưng chữ nghĩa thì rõ ràng là... dốt nát. Nếu từ ngữ mà nó dùng là một cấu trúc chính xác về mặt ngữ nghĩa thì tội nghiệp cho Lee Da Hae, cô ta sẽ là một nữ diễn viên yếu mệnh. Như giọt sương mai mà lại, tan liền ngay sau khi nắng lên! Rồi các cô nàng chân dài khác cũng thế. Nên nhớ rằng đây là tả hình dáng mà chẳng có dáng người nào lại tròn và nhỏ nhắn như hạt sương. Đến như cây kiểng mà cũng “có dáng mình hạt sương mai” (nghĩa là “tan trong chốc lát), như đã giới thiệu trên *caycanh.sangnhuong.com* thì chắc chắn các vựa cây cảnh sẽ dẹp tiệm.

Chỉ cần một chút xiu nhạy bén mà so sánh với những câu thành ngữ kể trên, ta cũng đã có thể thấy ngờ ngợ về cái cấu trúc cú pháp - ngữ nghĩa bất thường của câu này. Nhịp của những câu trên là “2 - 2” đều đặn còn của câu này là “1 - 3” trong đó ta thấy hiện tượng bổ nghĩa (BN) dây chuyền rườm rà (‘mai’ BN cho ‘sương’, ‘sương mai’ BN cho ‘hạt’, ‘hạt sương mai’ BN cho ‘mình’). Tóm lại, “mình hạt sương mai” chỉ là một lối nói trọ trọ, méo mó từ câu thành ngữ gốc là “mình hạc xương mai” mà ra.

Năng lượng mới số 149 (24-8-2012)

Bức ảnh đặc biệt về Cụ Hồ và Đại tướng



Ảnh 1

Bạn đọc: Xin ông vui lòng cho biết bức ảnh Bác Hồ và Đại tướng Võ Nguyên Giáp gửi kèm theo đây (Ảnh 1) được chụp trong hoàn cảnh nào và ai là chủ nhân của nó.

An Chi: Bức ảnh này xuất hiện trong bài “Bức ảnh có một không hai về Cụ Hồ và Tướng Giáp”, đăng trên nhiều tờ báo và trang mạng khác nhau, với ghi chú cuối bài: “Theo DTQ - Khoa học & Đời sống Online”. Còn *nguyenduyxuan.net* ngày thứ Ba 17-5-2011 thì ghi là của Dương Trung Quốc, dưới nhan đề “Bức ảnh có chữ ký của Cụ Hồ và Võ Nguyên Giáp”. Cũng dưới nhan đề này, *Cổng thông tin tư liệu về Chủ tịch Hồ Chí Minh* ngày 3-9-2010 còn chính thức ghi rõ ràng hơn: tác giả là “Nhà sử học Dương Trung Quốc”.

Ông Dương Trung Quốc cho biết bức ảnh này được sưu tập từ một cuốn sách biên khảo về lịch sử Việt Nam hiện đại của nhà sử học Australia gốc Mỹ, ông David Marr, đã khiến nhiều người đặt câu hỏi về người chụp và trường hợp nó được chụp. Theo ông Quốc thì nhà báo Vũ Hạnh Hiên (đã qua đời) có cho biết tác giả bức ảnh đó là nhà nhiếp ảnh nổi tiếng Võ An Ninh (cũng đã qua đời), chụp vào Ngày Độc lập 2-9-1945. Dưới bức ảnh, cũng theo lời ông Quốc, là bút tích của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đại tướng Võ Nguyên Giáp ký tặng cho một người bạn nước ngoài. Nhiếp ảnh gia Võ An Ninh cho biết tấm ảnh này đã được treo triển lãm nhân Ngày Độc lập (mà không nói năm nào) ở phố Tràng Tiền... nhưng sau đó, vì nhiều lý do, cả ảnh lẫn phim ông đều để thất lạc... Lời của ông Dương Trung Quốc thì như thế nhưng về phần mình thì chúng tôi lại thấy ngờ vực.

Thứ nhất là ông Quốc đã quá thụ động nghe theo lời kể của nhà báo Vũ Hạnh Hiên mà thuật lại lời của nhà nhiếp ảnh Võ An Ninh như sau:

“Nhà nhiếp ảnh kể lại với nhà báo rằng vào Ngày Độc lập, 2-9-1945, dân cả Hà Nội ai cũng muốn ra đường làm một việc gì đó. Võ An Ninh cầm máy ảnh quyết làm sao chụp cho được ảnh Cụ Hồ trên kỳ đài nhưng không được vì đông quá khó tiếp cận. Cho đến khi buổi lễ đã kết thúc, thấy có chiếc ô tô ghé vào gần kỳ đài, Võ An Ninh bèn chạy đến gần vừa lúc Cụ Hồ và ông Võ Nguyên Giáp bước vào trong xe. Nhà nhiếp ảnh vội đưa máy ảnh vào khoang cửa và năn nỉ xin Cụ cho phép chụp bức ảnh. Nhà nhiếp ảnh kể rằng, Cụ Hồ khẽ gật đầu nhưng chiếc mũ cát vành rộng khiến khuôn mặt của Cụ bị xấp bóng. Võ An Ninh đánh liều: “Thưa Cụ, con muốn Cụ hạ mũ xuống ạ”, và kể tiếp “Ông Giáp ngồi bên túm túm cười như hiểu ý của tôi. Ông đưa tay lên hạ cái mũ Cụ đang đội và nhìn tôi... Thế là tôi có được một bức ảnh có một không hai trong cả cuộc đời gắn bó với nghệ thuật nhiếp ảnh: Cụ Hồ ngồi bên có ông Giáp, cả hai gương mặt đều cương nghị, nhưng hiền hoà, có chút khắc khổ vì những lo toan cho vận nước ở giờ phút ngàn cân treo trên sợi tóc”.

Tình tiết thì hấp dẫn đấy nhưng, ở chỗ này - vẫn là qua lời kể của ông Dương Trung Quốc - không biết nhà báo Vũ Hạnh Hiên nhớ nhầm hay nhà nhiếp ảnh Võ An Ninh đã kể chuyện một cách tếu ngoe. Số là tất cả mọi bức ảnh đều cho ta thấy ngày 2-9-1945, lúc đọc *Tuyên ngôn Độc lập* thì Chủ tịch Hồ Chí Minh mặc áo đại cán nhưng trong tấm ảnh mà Võ An Ninh cho là do mình chụp cũng đúng vào hôm đó và đúng lúc Cụ Hồ rời lễ đài để bước vào ô tô thì Cụ lại mặc vét tông. Trong trường hợp này, dĩ nhiên là Cụ Hồ không có nhu cầu cái trang như hồi còn hoạt động bí mật vì Cụ đã đường đường chính chính là Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Vậy thì chắc chắn bức ảnh đã được chụp trong một dịp khác và nó có phải tác phẩm của Võ An Ninh

hay không thì cũng còn là chuyện phải thẩm định lại, nhất là khi mà chính nhà nhiếp ảnh còn nói thông rằng ông cũng đã làm thất lạc cả ảnh lẫn phim.

Thứ hai là ông Dương Trung Quốc đã khẳng định rằng hai chữ ký bên dưới ảnh là của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đại tướng Võ Nguyên Giáp. Rõ ràng đây là một lời khẳng định vội vàng và dễ dãi. Bất cứ ai đã quen với nét chữ và chữ ký của Chủ tịch và Đại tướng cũng đều có thể dễ dàng nhận thấy đây chỉ là một sự tự biên tự diễn vụng về (không biết là do ai), chứ không thể là bút tích của Cụ Hồ và Đại tướng. Ngữ đoạn “Best greetings from Hoo chi Minh” được viết một cách nắn nót, gò găm - chuyện này đập ngay vào mắt - chứ đâu có bình dị, tự nhiên và thanh thoát như chữ của Cụ Hồ! Huống chi, ở đây, ba chữ “Hoo chi Minh” cũng chẳng phải chữ ký của Cụ mà lại là một thành phần trong lời đề tặng (nên chỉ là chữ viết bình thường). Và cuối cùng là màu mực của “chữ ký” lại quá “mới” so với tuổi của bức ảnh, nhất là khi nó được viết trên giấy ảnh cách đây ước tính đã gần 70 năm. Cái nét mực gốc thì đã phai mờ đến nỗi nhiều chữ không còn đọc được như sẽ thấy thêm ở một phần dưới.

Cuốn sách của David G. Marr mà ông Dương Trung Quốc nói đến là *Vietnam 1945: the Quest for Power* (University of California Press, Berkeley, 1995). Trong quyển sách này, bức ảnh đã được in thành ảnh đầu sách (frontispiece) và đã được Marr chú thích như sau:

“Ho Chi Minh and Vo Nguyen Giap in Hanoi in early September 1945. Ho often signed himself ‘Hoo’ when communicating with Americans, in this case Major Allison Thomas, head of the Deer Team. Giap’s fedora hat was his trademark in 1945. *Courtesy of Allison K. Thomas.*”



Ảnh 2

(Hồ Chí Minh và Võ Nguyên Giáp tại Hà Nội đầu tháng Chín 1945. Chính ông Hồ thường tự mình ký là “Hoo” khi giao tiếp với người Mỹ, trong trường hợp này là Thiếu tá Allison Thomas, trưởng toán Con Nai [của tổ chức OSS, tiền thân của CIA trước năm 1947 - AC]. Chiếc mũ phớt của ông Giáp là nét (phục sức) đặc biệt của ông hồi 1945. *Allison K. Thomas có nhã ý* [cho sử dụng]).



Ảnh 3

David Marr viết về lịch sử Việt Nam năm 1945 trong đó ngày 2-9 là một điểm son chói lọi nhưng ông chỉ nói bức ảnh thuộc về “đầu tháng Chín”. Đây là một bằng chứng chắc chắn, bên cạnh cái cổ áo vét tông (chứ không phải cổ đại cán) giúp ta phủ nhận lời của Võ An Ninh qua hai “nấc” kể của nhà báo Vũ Hạnh Hiên rồi nhà sử học Dương Trung Quốc. Huống chi, ngoài quyển sách của David Marr, ta còn có quyển *Victory At Any Cost: The Genius of Viet Nam's Gen. Vo Nguyen Giap* của Cecil B. Currey (Brassey's, New York, 1996). Bức ảnh đang xét cũng được in trong quyển này với lời chú thích của Currey:

“Autographed photo of Ho Chi Minh (left) and Vo Nguyen Giap (right) seated in automobile in Ha Noi in 1945. *Courtesy of Allison Kent Thomas.*”

(Ảnh có bút tích của Hồ Chí Minh (trái) và Võ Nguyên Giáp (phải) ngồi trên xe ô tô (chụp) tại Hà Nội năm 1945. *Allison Kent Thomas có nhã ý [cho sử dụng]*).

Thì cũng chỉ là 1945 chung chung chứ không hề khẳng định là chụp vào ngày 2-9. Vậy ta có thể dứt khoát phủ nhận thời điểm cụ thể mà ông Dương Trung Quốc đã kể lại. Đồng thời, với hai quyển sách của hai tác giả khác nhau nhưng đều có ghi rõ xuất xứ (Courtesy of Allison K(ent) Thomas) thì ta cũng có thể biết được chủ nhân của bức ảnh phải là chính Allison K. Thomas.

Thực ra bức ảnh trong bài báo trên, cũng như trong sách của Marr, rồi của Currey (Ảnh 1), chỉ là ảnh gốc đã bị cắt bỏ phần dưới. Bức ảnh gốc này (Ảnh 2) đã được in nguyên vẹn tại trang 13 và trang 109 trong quyển *Võ Nguyên Giáp hào khí trăm năm* của Trần Thái Bình (NXB Trẻ, 2011). Tuy là phần

trắng của ảnh (không có hình) nhưng phần dưới đó (Ảnh 3) lại tối quan trọng vì đây mới chính là phần mang chữ ký. Dù là nét mực rất mờ, nó vẫn còn cho ta thấy được đúng chữ ký của Đại tướng ở nửa bên phải, còn bên trái vẫn là nét chữ của ông: trên là mấy chữ “Thân tặng Anh ...” còn dưới là ngày “??-12-19??”. Những chữ này đã mờ hẳn đi nhưng đây mới đích thị là thủ bút của Đại tướng chứ ba chữ “Vo Nguyen Giap” nhại chữ ký ở phần trên chỉ là những chữ thêm vào sau một cách vụng về vì nghiệp dư. Ngữ đoạn “Best greetings from Hoo chi Minh” với nét mực rất đậm ở bên trái của phần trên cũng không phải chữ của Cụ Hồ. Sự “chế biến” này đã làm mất đi tính trung thực của một bức ảnh độc đáo, ghi lại một sự kiện quan trọng của đất nước trong buổi đầu độc lập mà ta chưa có thể xác định rõ trường hợp nó được chụp. Nhưng điều có thể khẳng định một cách chắc chắn là bức ảnh này không phải được chụp vào ngày 2-9-1945.

Mục đích của bài này chưa phải là đi đến tận cùng của vấn đề truy nguyên. Chúng tôi chỉ muốn gợi ý về thái độ thận trọng và phương pháp quan sát thực sự khoa học khi đứng trước “hiện vật” mà thôi. David Marr và Cecil B. Currey có thể nhầm lẫn trong việc nhận chân chữ ký của Cụ Hồ và Đại tướng chứ nhà sử học người Việt Nam mà lại bị nét chữ đánh lừa trong trường hợp có liên quan đến lãnh tụ thì hiển nhiên là chuyện hoàn toàn đáng tiếc.

Năng lượng mới số 151-152 (31-8-2012)

Vấn đề đánh dấu thanh điệu

Bạn đọc: Gần đây, trên nhiều trang báo, các biển hiệu của nhiều trụ sở cơ quan công quyền, chúng tôi thấy những chữ như: “Hòa; Tòa án, Hóa học...” thì dấu “sắc” thường đánh vào chữ “a”. Ví dụ: Hoà, Toà án, Hoá học. Ngay trong cả Từ điển Bách Khoa toàn thư Việt Nam cũng nhiều chỗ đánh dấu theo kiểu thế này. Thậm chí kể cả tấm biển đề ở Văn phòng Chủ tịch nước tại số 2 Hùng Vương cũng đánh dấu “sắc” như vậy. Vậy xin hỏi ông, việc đánh dấu như vậy là đúng hay sai? Và nguyên tắc sử dụng dấu trong chữ Việt là như thế nào?

An Chi: Dấu thanh (dấu giọng) là ký hiệu trên văn tự dùng để ghi thanh điệu của âm tiết. Về bản chất của thanh điệu, trong bài “Bàn về chuyện ‘đánh dấu thanh’ trong tiếng Việt”, Đoàn Xuân Kiên viết:

“Khi phát âm tiếng Việt, chúng ta phát âm từng đơn vị lời nói cắt rời nhau, gọi là âm tiết (...) Mỗi âm tiết được định một bậc cao thấp, gọi là thanh điệu. Trong lời nói, mỗi âm tiết tiếng Việt đều mang một thanh. Thanh này xuất hiện lập tức khi âm tiết được phát ra, cho nên có thể nói rằng thanh là một thành phần bất khả phân của âm tiết. Thanh là thành phần âm vị phi tuyến tính của một âm tiết tiếng Việt.”

Vì thanh điệu là một thành phần “bất khả phân” và “phi tuyến tính” cho nên đánh dấu nó ở đâu trong chữ viết (để ghi từng âm tiết), suy cho cùng cũng nặng về quy ước. Trước đây, nhà ngữ học kiệt xuất Cao Xuân Hạo từng nói riêng với những người cộng sự của mình rằng nên ghi ký hiệu đánh dấu thanh ở cuối, vì nó bao trùm cả âm tiết.

Trở lại với thực tế, cá nhân chúng tôi tán thành việc đánh dấu thanh trên nguyên âm chính của âm tiết, như đã ghi nhận trong một tài liệu:

1. - Với các âm tiết không tròn môi (âm đệm zero, tức không có [w] ở đầu vần) có âm chính là nguyên âm đơn: Đặt dấu thanh điệu vào vị trí của chữ cái biểu diễn cho âm chính đó. Ví dụ: *á, tã, nhà, nhãn, gánh, ngáng*, v.v..
2. - Với các âm tiết tròn môi (có âm đệm [w]), được biểu diễn bằng “o, u”) có âm chính là nguyên âm đơn thì cũng bỏ dấu thanh điệu vào vị trí chữ cái biểu diễn cho âm chính. Ví dụ: *hoà, hoè, quỳ, quà, quờ, thủy, nguy, hoàn, quét, quát, quyt, suýt*, v.v..
3. - Với các âm tiết có âm chính là nguyên âm đôi:
 - a. - Nếu là âm tiết có nguyên âm được viết bằng “iê, yê, uô, ươ”; âm cuối được viết bằng “p, t, c, ch, m, n, ng, nh, o, u, i” thì bỏ dấu lên chữ cái thứ hai trong tổ hợp hai chữ cái biểu diễn cho âm chính. Ví dụ: *yếu, uốn, ườn, tiến, chuyển, muốn, mượn, thiện, thuộm, người, viếng, muống, cường*, v.v..
 - b. - Nếu là âm tiết có nguyên âm được viết là “ia, ya, ua, ưa” và không có âm cuối thì nhất loạt bỏ dấu vào vị trí chữ cái thứ nhất trong tổ hợp hai chữ cái biểu diễn cho âm chính. Ví dụ: *ia, tua, cửa, thùa, khúa*, v.v..

4. - Phân biệt vị trí đặt dấu thanh điệu ở tổ hợp “ua” và “ia”:

a. - Với “ia” thì phân biệt bằng sự xuất hiện hay vắng mặt của chữ cái “g” ở đầu âm tiết. Có “g” thì đặt vào “a” (*già, giá, giả, v.v.*), không có “g” thì đặt vào “i” (*bịa, chia, tía, v.v.*). Trường hợp đặc biệt: “gĩa” (có trong từ “giặt gĩa”).

b. - Với “ua” thì phân biệt bằng sự xuất hiện hay vắng mặt của chữ cái “q”. Có “q” thì đặt vào “a” (*quán, quà, quạ, v.v.*), không có “q” thì đặt vào “u” (*túa, múa, chùa, v.v.*). Hoặc để giản tiện cho việc làm bộ gõ, có thể coi “qu” như là một tổ hợp phụ âm đầu tương tự như “gi, nh, ng, ph, th”, v.v.. Khi đó, sẽ coi “quán, quà, quạ”, v.v.. như là những âm tiết có âm đệm zero.

Nói chung, trở lên là cách đánh dấu được gọi là kiểu mới (so với kiểu cũ, kiểu truyền thống). *Từ điển Bách Khoa toàn thư Việt Nam* và Văn phòng Chủ tịch nước đã theo kiểu viết này. Ngành giáo dục cũng khuyến khích dùng kiểu đánh dấu này và cá nhân chúng tôi cũng dùng nó. Nếu toàn xã hội đều áp dụng nó một cách nhất trí thì sẽ rất có lợi cho sự giao tiếp.

Năng lượng mới số 153 (7-9-2012)

VỀ ĐỊA DANH SÀI GÒN

Bạn đọc: Blog của Dang Thai Minh có bài “Nguồn gốc địa danh Sài Gòn” của tác giả Bình Nguyên Lộc, tóm tắt nhiều xu hướng giải thích về nguồn gốc tên gọi này, trong đó có nguồn gốc từ tiếng Quảng Đông. Trong cuốn *A Voyage to Cochinchina* của John White (London, 1824), tác giả cũng ký âm tên nhiều vùng đất (như Canjeo (Cần giờ), Vung-tau, Gagn-jai, Cai-mep, Don-nai, v.v.) trong đó có “Saigon”.

Phải chăng Saigon là từ của người ngoại quốc ký âm tên vùng đất mà triều đình Huế đặt tên là Trấn biên rồi là Gia Định. Trong tấm bản đồ của Trần (hay Nguyễn?) Văn Học vẽ vào năm 1815, có địa danh “Chợ Saigon” bằng chữ Hán, chỉ khu vực Chợ Lớn ngày nay. Nhờ ông An Chi đọc và cho ý kiến. Xin cảm ơn.

Trần Gia Quốc Anh, Huế

An Chi: Về vấn đề bạn quan tâm, cách đây hai mươi hai năm, chúng tôi đã có nói rõ ý kiến cá nhân trong bài “Từ nguyên của địa danh Sài Gòn”, đăng trên *Kiến thức Ngày nay* số 36 (1-6-1990), in lại trong *Những tiếng trống qua cửa các nhà sấm* (NXB Trẻ, 2004, trang 167-177). Lần này, xin căn cứ vào tài liệu bạn gửi đến để trả lời bạn như sau:

Bình Nguyên Lộc (BNL) là tác giả mà chúng tôi ái mộ từ năm mười lăm tuổi khi đọc quyển *Nhốt Gió*, tác phẩm đầu tay của ông, do nhà Thời Thế xuất bản năm 1950. Nhưng ông chỉ là một nhà văn, và có thể là cả một nhà văn hoá nữa, chứ không phải một nhà ngữ học. Dĩ nhiên ngữ học không chỉ là đọc quyển của những nhà ngữ học chính danh nhưng muốn bàn về ngữ học thì phải có những kiến thức hữu quan cần thiết. Không phải hễ là một học giả trứ danh thì có thể có kết luận chính xác về bất cứ vấn đề ngữ học nào. Điển hình là trường hợp của Georges Condominas mà chúng tôi đã nêu trong bài “Nghĩa và nguồn gốc của từ *Vật*” trên *Năng lượng mới* số 22 (26-5-2011). Với BNL, hơn 200 biểu so sánh ngôn ngữ trong quyển *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam* (1971), rồi toàn bộ quyển *Lột trần Việt ngữ* (1972) của ông chỉ cung cấp cho ta những ngữ liệu bổ ích chứ không phải là công trình ngữ học thực thụ. Cũng vậy, bài “Nguồn gốc địa danh Sài Gòn” của ông mà bạn gửi đến không phải là một bài viết thật sự chặt chẽ và khoa học. Lĩnh nhận đề nghị của bạn, chúng tôi chỉ xin nêu một vài nhận xét cơ bản về bài này mà thôi.

1. Tên của Sài Gòn trong tiếng Khmer

- Phủ nhận cái tên gốc của Sài Gòn là Prây Nôkor (cách ghi của BNL) trong tiếng Khmer, như BNL đã tuyên bố, là đã loại bỏ cái căn cứ đích thực giúp cho ta đi tìm từ nguyên của địa danh Sài Gòn. Sài Gòn từ xưa đến nay vẫn được người Khmer gọi là Prey Nokor (cách ghi của AC); nghĩa là cho đến bây giờ cái tên Prey Nokor (dùng để chỉ Sài Gòn) vẫn còn tồn tại dai dẳng trong tiếng Khmer. Sau đây là một dẫn chứng sinh động. Trong bài “L’origine du mot Yuon et les avatars de

notre voisin de l'Est" do Khemara Jati (Montréal, Québec) đưa lên mạng "RepublicofCambodia" (Yahoo!Groups) ngày 13-2-2010, ta có thể đọc thấy một lời chú thích dút khoát, rành mạch về địa danh "Sài Gòn", ghi trong ngoặc đơn như sau: "Saigon (Maintenant 'Hochiminhville', mais pour les Cambodgiens c'est toujours Prey Nokor)". Dịch nghĩa: "Sài Gòn (Bây giờ [là] Thành phố Hồ Chí Minh, nhưng đối với người Campuchia thì đó luôn luôn là Prey Nokor)". Nên nhớ rằng cái câu này ra đời vào cuối thập kỷ thứ nhất của thế kỷ XXI. Nó mới toanh! Nghĩa là Prey Nokor, tên của Sài Gòn bằng tiếng Khmer, vẫn còn sống dai dẳng cho đến tận bây giờ. Làm sao có thể phủ nhận nó?

Nhưng BNL còn biện luận rằng người Chăm gọi Sài Gòn là Prây Kor chứ không phải là Prây Nokor. Cái lý này hoàn toàn không vững. Ta đang nói về đất (cũ) của Campuchia thì phải căn cứ vào tiếng Khmer chứ sao lại lấy tiếng Chăm làm điểm xuất phát? Huống chi, Prây Kor chẳng qua chỉ là Prây Nôkor đã bị người Chăm bỏ đi âm tiết "nô" của Nôkor mà thôi.

Nhưng BNL còn đưa ra một cái lý khác nữa. Ông viết:

"Một ông Tây thứ nhì, cũng biết cơ cấu ngôn ngữ Cam Bu Chia như tôi, xác nhận rằng địa danh phải là Prây Ko, hoặc Prây Kor, chứ không thể nào mà là Prây Nokor được hết (...) Ông ấy cho là Ko, hoặc Kor, không phải chỉ có nghĩa là Bò, mà là có nghĩa là cây gòn, một thứ cây có công dụng y hệt như cây gạo của Bắc Việt."

Thực ra thì, với cái chứng lý hoàn toàn cụ thể và chắc chắn mà chúng tôi đã đưa ra trên đây, thì ngoài Prey Nokor, không có bất cứ một cái tên nào khác của Sài Gòn bằng tiếng

Khmer mà lại có giá trị được cả, dù cho nó do bất cứ ông Tây, ông ta nào lãng xê. Dĩ nhiên là kể cả Georges Coedès, học giả lừng danh, tác giả quyển *Les peuples de la péninsule indochinoise* (Dunod, Paris, 1962). Tại trang 185 của quyển này, Coedès đã viết như sau: “Grâce à la princesse, une ambassade cochinchinoise put en 1623 obtenir du souverain cambodgien l’autorisation d’établir un poste de douane à Prei Kor, à l’endroit où s’élève aujourd’hui la ville de Saigon.” (Nhờ nàng công chúa [Ngọc Vạn - AC], năm 1623 một sứ bộ Đàng Trong đã được quốc vương Campuchia cho phép lập một trạm thu thuế tại Prei Kor, nơi mà ngày nay thành phố Sài Gòn được xây dựng).

Kể ra cũng là chuyện khôi hài khi mà người ta muốn tìm tên của Sài Gòn bằng tiếng Khmer nhưng lại phớt lờ cách gọi nó của chính người Khmer để đưa ra toàn những thứ do chủ quan của mình tưởng tượng hoặc lựa chọn. Tóm lại, những thứ như Prây Ko (Rừng Bò), Prây Kor (Rừng Gòn), v.v., đều phải bị gạt bỏ không thương tiếc.

2. Sài Gòn và Thầy Ngòn (BNL viết “Ngôi”)

- BNL viết:

“Trịnh Hoài Đức viết rằng sau khi Tây Sơn tàn phá thành phố lớn Nông Nại Đại Phố, ở Biên Hòa, thì người Tàu sống sót, trong đó có họ Trịnh, người Tàu lai, chỉ mới lên tám, chạy xuống phía dưới để lập ra một thành phố khác, nay truy ra là thành phố ấy là vùng Chợ Lớn ngày nay. Đa số người Tàu sống sót là người Quảng Đông. Họ đặt tên thành phố mới ấy là Đê Ngạn Thành. Đê Ngạn có nghĩa là ‘Năm (vững) bờ sông’. Sông ở đây, chỉ là sông con, trở tả ngạn của con rạch Cầu ông Lãnh, đoạn nằm ở

đại lộ Đồng Khánh ngày nay. Người Quảng Đông phát âm Đê Ngạn là Thầy Ngồ, và Thầy Ngồ bị Việt Hoá ra là Sài Gòn.”

Ý kiến của BNL hoàn toàn trái ngược với sự thật lịch sử. Trong *Địa chí văn hoá Thành phố Hồ Chí Minh*, tập 1, phần ba (NXB TP HCM, 1987), Nguyễn Đình Đầu đã khẳng định:

“1698 là năm chúa Nguyễn cử Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh (cũng đọc là ‘Kính’) vào Nam kinh lược.

“Nguyễn Hữu Cảnh “lấy đất Nông Nại làm phủ Gia Định, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên, lập xứ Sài Gòn là huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên trấn; mỗi dinh đặt chức lưu thủ, cai bộ và ký lục để cai trị”.

“Từ đây mới chính thức có chính quyền của chúa Nguyễn ở vùng đất mới bấy lâu nay do lưu dân Việt Nam tự động đến sinh sống, khai hoang lập ấp và tự quản.

“Ta lấy năm 1698 là cái mốc đầu tiên của Sài Gòn là vì vậy, vì từ đó mới có phủ sở Gia Định, huyện sở Tân Bình thuộc phủ Gia Định, từ đó xứ Sài Gòn mới chánh thức là đất Việt Nam (...).”

Huống chi, thực ra, theo *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn thì thống suất Nguyễn Dương Lâm vâng lệnh chúa Nguyễn đã đánh Cao Miên và phá vỡ Luỹ Sài Gòn từ năm 1674.

Năm 1778 những người Tàu sống sót của BNL mới bỏ Nông Nại đại phố chạy xuống phía dưới để lập ra thành phố Thầy Ngòn còn địa danh Sài Gòn đã tồn tại từ năm 1674 thì lúc đó người Việt lấy đâu ra “Thầy Ngồ” mà Việt hoá nó thành “Sài Gòn”?

3. Sài Gòn và Sài Gọn

- BNL viết:

“Trong một quyển sách nhỏ, nhan là ‘Cantonese Speaking Students’ do California State Department of Education xuất bản, soạn giả cho biết rằng trong tỉnh Quảng Đông có đến sáu phương âm khác nhau. Mỗi phương âm ăn khớp vào với một vùng đất của tỉnh ấy, và có một vùng đất kia tên là Sài Gọng (có G cuối). Sách nói trên là sách tiếng Anh, nhưng có chua chữ Tàu. Sài Gọng được chua là Tây Giang (...)

“Cái điều mà ta cần biết là đã được biết, đó là nguồn gốc của địa danh Sài Gòn (không G cuối). Sài Gòn do Sài Gòng mà ra, và đó là tiếng Tàu, không bị Việt hóa theo cái lối chữ nho, mặc dầu văn tự đã bị đọc sai ra là Tây Giang (...)

“Thuyết của tôi là như thế này. Cái tên đầu tiên mà người Tàu đặt ra cho cái thành phố mà nay ta gọi Chợ Lớn, không phải là Đề Ngạn mà là Sài Gòng. Tại sao họ lại đặt như vậy? Là tại họ là người Quảng Đông gốc Sài Gòng (bên Tàu). Lối đặt tên đó giúp cho họ nhớ quê hương của họ.”

Ở trên, chúng tôi có mạn phép nói rằng BNL không phải là một nhà ngữ học. Ấy là còn nói theo uyển ngữ chứ thực ra thì về mặt này ông rất tài tử. Chúng tôi hoàn toàn không tin ở những điều BNL đã nói trên đây. Ngay cái tên sách, ông cũng đã rút ngắn nó một cách tùy tiện. Cái quyển sách nhỏ do California State Department of Education xuất bản mà ông gọi là “Cantonese Speaking Students” thực ra là *A Handbook for teaching Cantonese-speaking students* (Sổ tay [dùng] cho việc giảng dạy sinh viên [là người] nói tiếng Quảng Đông).

Đây là một quyển sách liên quan đến giáo dục và giáo học pháp. Chứ cái tên “Cantonese Speaking Students” mà ông đưa ra thì có nghĩa là “Sinh viên [là người] nói tiếng Quảng Đông”. Khác nhau một trời một vực. Còn trong quyển *Nguồn gốc Mã lai của dân tộc Việt Nam* (Bách Bộc xuất bản, không đề năm), khi nói về ngôn ngữ của các tộc người Thượng ở Trung Bộ Việt Nam, BNL viết: “Cái hội bác học của Mỹ, hội Summer Institute of Linguistic (sic) ở Saigon, cũng chỉ nhại lại các sách xuyên tạc của Pháp khi họ xuất bản quyển *A Study of Middle Vietnamese Phonology* tại Saigon.” Quyển này là của Kenneth Gregerson, trong đó tác giả đã khảo sát về âm vị của tiếng Việt thời trung đại (Middle Vietnamese). Nhưng BNL thì cứ ngỡ *Middle* ở đây dùng để chỉ Trung Bộ Việt Nam! Phải nói thẳng ra là kiến thức ngữ học của ông nhiều chỗ rất lơ mơ. Rồi như Tây Giang mà ông cho là tên của một vùng đất bên tỉnh Quảng Đông thì chúng tôi không tìm thấy. Còn *Trung Quốc địa danh từ nguyên* của Giả Văn Dục 賈文毓 và Lý Dẫn 李引 (Hoa Hạ xuất bản xã, Bắc Kinh, 2005) thì cho biết rằng đây là một thị trấn ở phía Bắc huyện Lô Sơn, tỉnh Quý Châu trên bờ sông Tây Giang 西江, lấy tên của con sông này làm tên. Đây là nơi ở tập trung điển hình của người Miêu (Hmong) bên Tàu, được mệnh danh là Thiên hộ Miêu trại 千户苗寨 (Trấn [trại] nghìn nhà của người Miêu) cho nên có câu “Khán Lô Sơn Tây Giang, Tri thiên hạ Miêu tộc” (Xem thị trấn Tây Giang ở Lô Sơn thì biết được về người Miêu trong thiên hạ). Cái âm “Sài Gọng” (?) mà BNL đưa ra và khẳng định là thuộc một phương âm của tiếng Quảng Đông, chúng tôi sợ rằng đó chính là tiếng... Miêu! Và lại, ta cũng còn chưa có thể yên tâm về sự ghi nhận và sự tường thuật của BNL vì nhiều khi ông còn tùy tiện, tùy hứng nữa.

Nhưng cứ cho rằng BNL đã tuyệt đối chính xác trong sự ghi nhận và sự tường thuật thì Sài Gọng chỉ có thể cho ra Sài Gọng chứ không phải Sài Gòn. Chuyện này hoàn toàn dễ thấy vì đây là trường hợp mà âm Quảng Đông tuyệt đối ăn khớp với âm của tiếng Việt ở Nam Bộ. Sài Gọng mà cho ra Sài Gòn mới là chuyện thực sự nghịch lý. Tại sao ư? Thừa rằng tiếng Việt ở Nam Bộ không có vần -ON [ɔn]; vần này luôn luôn bị người Nam Bộ phát âm thành -OONG [ɔ:ŋ]. Vì vậy cho nên nói rằng GỌNG (hoặc GÔNG?) của Tàu Quảng Đông trở thành GÒN [ɣɔ:n²] trong tiếng Việt ở Nam Bộ là một điều thậm vô lý. Dân Nam Bộ chánh cống chỉ có thể phát âm chữ này thành GOÔNG [ɣɔ:ŋ²] mà thôi. Nếu BNL thực sự đúng thì ngay từ đầu, Hòn Ngọc Viễn Đông đã là SÀI GOÔNG [sa:j² ɣɔ:ŋ²] chứ không phải SÀI GÒN [sa:j² ɣɔ:n²]. Đây là một điều dứt khoát.

4. “Chợ Sài Gòn” trên bản đồ Trần Văn Học 1815

- Bản đồ “Gia Định tỉnh” do Trần Văn Học vẽ năm 1815, mà bạn đã khoanh tròn địa điểm “Chợ Sài Gòn” bằng màu đỏ để gửi đến, thực ra đã được in trong *Địa chí văn hoá Thành phố Hồ Chí Minh*, tập 1 (NXB TP HCM, 1987, trang 229). Ở đây, chúng tôi chỉ in lại phần thể hiện “Chợ Sài Gòn”, mà trung tâm, theo đoán định của chúng tôi, nằm trong chu vi hiện nay của bốn con đường: Nguyễn Tri Phương (thời Pháp là Lacaze [dân chúng phát âm thành La-cai]) - Trần Hưng Đạo B (bấy giờ còn là một con kênh nhỏ) - Châu Văn Liêm (thời Pháp là đại lộ Tổng đốc Phương) - Nguyễn Trãi (thời Pháp là đường Cây Mai). Người thêm chữ quốc ngữ đã ghi chú địa điểm cần đánh dấu bằng danh ngữ “Chợ Sài Gòn” là đã thu hẹp phạm vi (diện tích), chứ nguyên văn trong bản đồ 1815 là danh ngữ

tiếng Hán 柴棍處 “Sài Gòn xú”, trong đó “xú” là danh từ trung tâm (bị định ngữ) còn định ngữ là địa danh “Sài Gòn”, viết bằng hai chữ Nôm 柴棍, mà nhiều người, trong đó, tiếc thay, có cả học giả danh tiếng, từ lâu đời, cứ ngộ nhận là chữ Hán, nên đã đọc thành... “Sài Côn”! Thì cũng giống như “ville de Bien Hoa”, “province de Gia Định”, v.v., là những cấu trúc tiếng Pháp hẫng hoi nhưng trong đó Bien Hoa, Gia Định là những địa danh Việt Nam (Biên Hoà, Gia Định).

Trong bài đã nói trên *Kiến thức Ngày nay* số 36, vì chịu ảnh hưởng của một vị học giả về sự tồn tại song song của mỹ danh (hoặc tên chữ) và tục danh (hoặc tên Nôm), nên chúng tôi cũng đã chủ trương một cách ngu dốt rằng Sài Côn là tên chữ còn Sài Gòn là tên Nôm của Prei Nokor. Không, chẳng làm gì có “tên chữ” trong trường hợp này. “Sài Gòn xú” là cách đọc duy nhất đúng cho ba chữ 柴棍處 trên bản đồ Gia Định 1815 của Trần Văn Học. Và Sài Côn xú là “vùng Sài Gòn”, trong đó có chợ Sài Gòn. Đây là một khái niệm và một địa bàn rộng lớn hơn cái địa điểm ghi bằng chữ quốc ngữ “Chợ Sài Gòn”. Trong tỉnh Gia Định hồi thập kỷ 1810 thì ngôi chợ nằm ở vùng Sài Gòn - nên được gọi là “chợ Sài Gòn” - là một chợ lớn, nếu không phải là lớn nhất. Cho nên ta sẽ không lấy làm lạ nếu thấy Trịnh Hoài Đức gọi nó bằng hai chữ “đại nhai” 大街, mà âm Quảng Đông là “tài cái”. Họ Trịnh ít nhiều có chịu ảnh hưởng của tiếng Quảng Đông về mặt từ ngữ. Trong tiếng Quảng Đông thì chợ là “cái xỉ” 街市 (nhai thị). “Tài cái xỉ” 大街市 (đại nhai thị) là chợ lớn. Hai tiếng “đại nhai” tuy có nghĩa gốc là đường lớn nhưng trong *Gia Định thành thông chí* thì Trịnh Hoài Đức đã dùng nó thay cho danh ngữ “đại nhai thị”. Vì vậy nên “đại nhai” ở đây có nghĩa là “chợ lớn”. Và vì Sài Gòn là một chợ lớn (so với hầu

hết những cái chợ khác) nên dân chúng thường quen miệng chỉ Sài Gòn bằng hai tiếng “chợ lớn”, rồi dần dần “chết tên”. Chợ Lớn trở thành một địa danh.

Chúng tôi nghĩ rằng bài này chưa giải quyết hết mọi vấn đề mà bạn muốn chúng tôi làm sáng tỏ nhưng do khuôn khổ có hạn nên xin chờ một dịp khác để có thể nói thêm.

Năng lượng mới

số 155 (14-9-2012) & 156 (18-9-2012)

Gà, ếch và người

Bạn đọc: Trong Văn học - phê bình và nhận diện, nhà thơ Trần Mạnh Hảo đã cho rằng Giáo sư Trần Ngọc Thêm không đúng khi chú thích trong cuốn sách Cơ sở văn hóa Việt Nam rằng: “Ếch tháng ba, gà tháng bảy. Ếch tháng mười, người tháng giêng. Tháng ba và tháng mười là mùa gặt (chiêm và mùa), lúa chín rụng nhiều nên ếch béo”.

Mùa gặt lúa chiêm là tháng năm âm lịch ai cũng biết, chỉ riêng Trần Ngọc Thêm cho mùa gặt chiêm vào tháng ba âm lịch, là tháng giáp hạt, tháng của các nạn đói như tháng ba Ất Dậu 1945.

Tục ngữ có câu: “Tháng tám đói qua, tháng ba đói chết”. Chính vì cho tháng ba là mùa gặt chiêm, nên tác giả lầm tưởng là ếch ăn nhiều lúa nên béo. Sự thật là tháng ba ếch rất gầy, vì nó vừa ngủ đông thức dậy, đã lao ngay vào mùa sinh sản.

Xin ông vui lòng giải thích giúp tôi nghĩa đúng của câu: “Ếch tháng ba, gà tháng bảy. Ếch tháng mười, người tháng giêng”. Cảm ơn ông.

Phạm Xuân Vinh, Q.2, TPHCM

An Chi: Trước nhất, xin nói rằng “Ếch tháng ba, gà tháng bảy” và “Ếch tháng mười, người tháng giêng” là hai câu tục

ngữ độc lập chứ không làm thành một đơn vị duy nhất. Mỗi câu có hai vế; mỗi vế có ba tiếng.

Về cách hiểu trên đây của Giáo sư Trần Ngọc thêm, nhà ngữ học Nguyễn Đức Dương cũng đã nhận xét:

“Ví dụ: *Ếch tháng ba, gà tháng bảy*. Đây là câu chệch của miệng của đồng đảo người Việt sành sỏi về nghệ thuật âm thực. Vậy mà một giáo trình về văn hóa học Việt Nam phổ biến rộng khắp ở nước ta lại ngang nhiên cho rằng đây là hai món ăn khoái khẩu của nhiều người! Chắc tác giả giáo trình đó quên rằng trong tâm thức dân ta, THÁNG BA và THÁNG BẢY là thời kỳ giáp hạt, những tháng mà ngay cả con người cũng còn lay lắt vì thiếu ăn, huống hồ là GÀ và ẾCH. Nói cách khác, vào thời kỳ này, hai giống vật vốn cho thịt rất ngon đó chỉ còn có da với xương thì làm sao có thể trở thành những món ăn khoái khẩu được?” (“Sao không đưa tục ngữ vào dạy ở bậc tiểu học?” *VietBao.vn*, 10-8-2004).

Chúng tôi thực sự đồng ý với bạn và nhà ngữ học Nguyễn Đức Dương: tháng ba âm lịch là tháng giáp hạt, tháng của nạn đói. Đúng như bạn nói, tục ngữ có câu “Tháng bảy đói qua, tháng ba đói chết”. Ngoài ra, còn có “Tháng ba đói hoa con mắt”, “Tháng bảy chưa qua, tháng ba đã tới”, “Tháng bảy trông ra, tháng ba trông vào”.

Nhưng dù có “đói qua” hay “đói chết” thì nạn giáp hạt tháng ba cũng chẳng có liên quan gần xa gì với đời sống của con ếch cả. Lý do rất đơn giản: nó không ăn lúa. Ếch là động vật ăn thịt (carnivore): nó ăn sâu bọ, ốc, cua, v.v.. Ếch xanh ở Nam Mỹ còn xơi tái cả rắn nữa ấy chứ. Chính vì vậy nên chúng tôi đồng ý với bạn rằng sở dĩ tháng ba mà ếch gây guộc là vì vừa thức dậy sau giấc ngủ đông, nó đã lao ngay vào mùa

sinh sản. Mùa sinh sản của ếch thường từ tháng 3 đến tháng 7 âm lịch, như đã được nêu rõ trên nhiều nguồn khác nhau: <http://www.vietlinh.vn>, <http://niemtin.free.fr>, <http://nhanong.com.vn>, <http://www.hoinongdanhungyen.org.vn>, <http://www.haiduongdost.gov.vn>, v.v..

Trở lên là nói về “ếch tháng ba” nhưng cũng đã có chi tiết liên quan đến về “gà tháng bảy”. Tháng bảy (và cả tháng tám) là thời kỳ giáp hạt thứ hai trong năm, thóc mùa trước (vụ chiêm) đã cạn mà thóc mùa sau (vụ mùa) thì chưa thu hoạch. Nhà nông ngày xưa tuy nuôi gà thì để cho chúng tự bươi bới để tìm cái ăn nhưng hằng ngày thường vẫn có nắm thóc rải ra sân để “bồi dưỡng” cho chúng. Nhưng đến tháng ba ngày tám, người còn thiếu hoặc không có thóc (để xay thành gạo) mà ăn; có đâu tới gà? Thế thì chúng làm sao “có da có thịt” cho được?

Vậy “ếch tháng ba, gà tháng bảy” có hàm nghĩa là “không nên ăn ếch vào tháng ba và gà vào tháng bảy vì đây là thời gian những con vật này gầy ốm nên không ngon thịt”.

Còn “ếch tháng mười, người tháng giêng” thì sao? Tháng mười nói chung là tháng mà ếch đã kết thúc mùa sinh sản (từ tháng 3 đến tháng 7, như đã nói), lại có thời gian đi kiếm mồi để dự trữ cho giấc ngủ đông sắp tới. Nói chung thì chúng thường no mồi vì trong mùa mưa trước đó, côn trùng sinh sôi nảy nở, cua, ốc cũng dồi dào hơn là trong mùa khô đang tới. Vì vậy cho nên chúng béo tốt hơn. Còn tháng giêng, dù là đối với nhà nông, lại là tháng ăn chơi, nhàn nhã:

Tháng giêng là tháng ăn chơi

Tháng hai trồng đậu, trồng khoai, trồng cà,

*Tháng ba thì đậu đã già,
Ta đi, ta hái về nhà phơi khô,*

.....

Trong tháng ăn chơi đó thì nói chung nam, phụ, lão, ấu đều ăn mặc tươi tắn, tươm tất hơn ngày thường; cái ăn cái uống nói chung cũng mặn mà hơn ngày thường nên người người đều trông ưa nhìn hơn.

Đó là cơ sở cho sự ra đời của câu “ếch tháng mười, người tháng giêng”, với hàm nghĩa là “tháng mười thì loài ếch béo tốt còn tháng giêng thì con người đẹp mã” (hơn so với những tháng ngày khác trong năm).

Năng lượng mới số 157 (21-9-2012)

Thứ tiếng kỳ lạ ở Hà Nội

Bạn đọc: Từ tháng 6 (2012), trên các phương tiện truyền thông đã rộ lên câu chuyện về thứ tiếng lạ ở làng Đa Chát, (Đại Xuyên, Phú Xuyên, Hà Nội). Kenh.vn ngày 10-06-2012 có bài “Ngôi làng nói thứ tiếng kỳ lạ ở Hà Nội”, viết theo VTC với chapeau:

“Làng Đa Chát đang lưu giữ một dòng ngôn ngữ cổ. Người dân ở đây có một thứ tiếng nói để trao đổi riêng với vốn từ vựng rất phong phú, ít phải vay mượn. Vào làng phải có... phiên dịch.”

Bài báo viết tiếp:

“Không chỉ hình tượng và tạo sự liên tưởng, hệ số đếm của làng cũng được hình thành với những cách đếm riêng và không phải vay mượn. Nhất (một), nhị (hai), tam (ba), tứ (bốn), ngũ (năm)... mười là lạp. Lái Lạp (hai mươi), tam lạp (ba mươi)... bách (một trăm), bách rộng (một nghìn)... Thậm chí một số vật dụng thời hiện đại cũng đã được người dân ở đây chuyển theo ngôn ngữ riêng của mình.

“Đồng hồ (sườn nhật), sườn mỗ (ô tô), sườn trì (tàu thủy), sườn xì thiên (máy bay)... Có thể khẳng định rằng, với quy định và việc hình thành ngôn ngữ, người Đa Chất đã có tới 99% ngôn từ giao tiếp cho tiếng nói riêng của mình.”

Có thật đây là “nơi còn lại duy nhất của ngôn ngữ cổ Văn Lang - Âu Lạc” và người Đa Chất đã có tới 99% ngôn từ giao tiếp cho tiếng nói riêng của mình” hay không, thưa ông An Chi?

Nguyễn Việt Hùng, Hà Nội

An Chi: Nếu nhìn một cách rời rạc, chẳng hạn nhìn vào số đếm, thì đây chẳng qua là tiếng lóng nhưng để cho được dè dặt hơn thì ta phải nhìn “tổng thể”. Giá như có được một sự khảo tả vừa đủ thì việc nhận định sẽ trở nên dễ dàng hơn nhiều. Trong khi chờ đợi, ta chỉ có thể bằng lòng với những ngữ liệu ít ỏi đã được đưa ra. Nhưng nói rằng “người Đa Chất đã có tới 99% ngôn từ giao tiếp cho tiếng nói riêng của mình” rõ ràng là đã đi quá xa sự thật. Chúng tôi hoàn toàn không tin ở sự phóng đại của ông Nguyễn Văn Phường là phó bí thư thường trực Đảng ủy xã Đại Xuyên, một người dân làng Đa Chất, như đã được thuật lại trong bài “Làng có ngôn ngữ đặc biệt” của Hồng Hạnh trên *Kinh tế & Đô thị* (cập nhật ngày 12-9-2012). Ông này cho rằng “nói đến kho tàng ngôn ngữ lạ đồ sộ của làng Đa Chất chẳng khác nào lấy lá rừng mà kể, lấy nước suối mà tính bởi vì gần như bất cứ từ nào có trong từ điển tiếng Việt, người làng Đa Chất cũng vận được vào tiếng nói riêng của mình”. Hoàn toàn quá đáng! Trên một nguồn khác, ta còn có thể đọc được một nhận định không kém phần cường điệu như sau:

“Có thể nói thứ ngôn ngữ lạ mà người dân Đa Chất giao

tiếp với nhau là rất phong phú. Gần như không thấy hiện hữu của những từ ngữ vay mượn của các vùng miền khác.”

Không đúng! Ngay trong hệ thống số đếm của ngôn ngữ “lạ” này, ta đã có thể thấy số đầu tiên là “nhất”, nghĩa là “một”, là một hình vị Hán Việt hiển nhiên. Bài “Sự thật làng “nói tiếng Âu Lạc” ở Thủ đô”, cập nhật ngày 28-6-2012 trên trang *Đất Việt* có thể giúp ta một cái hướng để nhận định. Trước nhất, xin quan sát đoạn đối thoại sau đây:

- Ông Đoán: *Thít chưa? (Ăn chưa)*

- Ông Vượng: *Thít rồi. Đồi ỏn cũng thít rồi (Tôi ăn rồi, cũng cho mấy đứa trẻ con ăn xong rồi).*

- Ông Đoán: *Mận thu chứ nhỉ (Chè thuốc chứ nhỉ).*

- *Tôi không thít vì phải tiếp Chủ tịch Mặt trận. (Tôi chưa ăn vì phải tiếp ông Chủ tịch Mặt trận).*

- *Hôm nay được bệt thít êm (Hôm nay có nhà mời ăn cỗ).*

Những thứ như: *thít, đồi, ỏn, mận, thu, bệt, êm* hiển nhiên là “đặc sản Đa Chất” nhưng cũng không kém phần hiển nhiên là ngữ âm và ngữ pháp ở đây thì hoàn toàn thuộc tiếng Việt hiện đại. Nó dứt khoát không thể được đẩy lùi về tận thời Văn Lang - Âu Lạc, cũng như khó mà là một thứ phương ngữ của Tàu dạt đến vùng này rồi được bảo lưu một cách kỳ lạ để biến thành một thứ mật ngữ của làng. Có ý kiến còn nói cụ thể hơn rằng “có cái gì đó có âm hưởng của tiếng Hán, cách phát âm cũng khá giống phương ngữ”. Ta không thể coi nhẹ ý kiến này vì đây là cách nhìn của chuyên gia am hiểu Hán ngữ hiện đại và cả cổ Hán ngữ nữa. Nhưng ta có thể khẳng định ngay rằng trước khi thứ

tiếng “lạ” này có âm hưởng của tiếng Hán thì nó mang cái dáng dấp Việt thuần túy, có thể thấy rõ qua những từ chúng tôi đã nhặt ra ở trên: *thít* có thể thấy trong *im thin thít*; *đôi* trong *đôi núi, đôi bại*; *ỏn* trong *ỏn ẻn*; *mận* trong *đào mận*; *thu* trong *mùa thu, thu nhập*; *bệt* trong *lệt bệt, ngòi bệt*; *êm* trong *êm đềm*.

Chính các bô lão địa phương đã chỉ ra cho ta cái hướng thích hợp để đi đến một kết luận chính xác. Bài báo trên đã cung cấp cho ta những đoạn lý thú và bổ ích sau đây:

“Vừa nghe chúng tôi nhắc đến ‘ngôn ngữ cổ thời Âu Lạc’, các cụ cao niên làng Đa Chất vội cười xua tay: ‘Làm gì có ngôn ngữ cổ Văn Lang hay Âu Lạc. Chỉ là tiếng lóng thôi!’

(...)

“Cụ Hiệp kể: Tiếng lóng của làng Đa Chất có từ khi làng làm nghề đóng cối (cối xay bằng tre, gỗ và đất để xay thóc), truyền từ đời này sang đời khác. ‘Cụ tôi truyền cho ông tôi, ông tôi truyền đến bố tôi và tôi. Con tôi không theo nghề nữa nên không còn sử dụng tiếng lóng này.’

“Những năm 1990 trở về trước, làng Đa Chất có nghề đóng cối xay truyền thống. Các tốp thợ của làng toả đi khắp tỉnh, thành từ Thanh Hoá đến Yên Bái làm nghề. Họ sáng tạo ra hệ thống tiếng lóng chỉ phường thợ cối với nhau mới hiểu để thuận tiện và giữ bí mật trong nghề. Cũng có khi người thợ cối nói chuyện với nhau bằng tiếng lóng để chủ nhà không biết họ đang nói gì.”

Vâng, chỉ là tiếng lóng thôi. Khá hơn một tí thì đó là biệt ngữ của nghề cối Đa Chất. Bài báo trên cũng cho biết trong cuốn *Văn hóa dân gian làng Đa Chất*, hai tác giả Chu Huy và

Nguyễn Dân cũng gọi đây là biệt ngữ làng nghề. Vâng, chẳng có hơi hướng gì của thời Văn Lang - Âu Lạc, càng khó mà là một thứ phương ngữ nào đó của Tàu dạt đến vùng Đa Chất rồi được bảo lưu cho đến tận ngày hôm nay.

Năng lượng mới số 159 (28-9-2012)

Là Nguyễn Trãi chứ còn ai

Bạn đọc: Báo Giáo dục Việt Nam ngày 25-09-2012 có đăng bài của Đỗ Quyên Quyên nhan đề “Bình Ngô đại cáo không phải của Nguyễn Trãi?” Tác giả cho biết Lương quốc Tiến sĩ Đỗ Văn Khang (Nguyên giảng viên Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn) đã chỉ ra rằng Bình Ngô đại cáo không phải của Nguyễn Trãi vì xét một cách khoa học thì đây chỉ có thể là của Lê Lợi.

Xin hỏi ông An Chi có nhận xét gì về ý kiến của Lương quốc Tiến sĩ và xin ông cho biết ai mới là tác giả của Bình Ngô đại cáo.

Hoàng Hoa - Hải Phòng

An Chi: Chúng tôi rất tiếc là đã không tìm được nguồn nào trực tiếp công bố nguyên văn ý kiến của Tiến sĩ Đỗ Văn Khang nên chỉ có thể dựa vào lời kể của Đỗ Quyên Quyên trong bài báo nói trên để phân tích mà thôi. Cứ tưởng Tiến sĩ đưa ra chứng lý gì mới về văn bản học hoặc về sự kiện lịch sử nhưng thực ra ông cũng chỉ căn cứ trên những gì đã có để biện luận, mà lại biện luận một cách quá... sơ hở. Xin theo trình tự của những ý chính trong bài báo để nhận xét như sau.

Ý 1. - “Tiến sĩ Đỗ Văn Khang cho rằng, đối với *Bình Ngô đại cáo* thì Nguyễn Trãi chỉ là người thảo văn bởi ông là thư ký bậc cao, Lê Lợi mới là người làm nên tác phẩm.”

Nhưng với ngay luận điểm này thì chính Tiến sĩ Khang cũng đã vô tình thừa nhận Nguyễn Trãi là tác giả của *Bình Ngô đại cáo* rồi. Ông đã sử dụng hai đoạn ngữ cùng chỉ một biểu vật là “người thảo văn” và “người làm nên tác phẩm”. Nếu “người thảo văn” không phải là “người làm nên tác phẩm” thì Nguyễn Du không phải là tác giả *Truyện Kiều*, Nhất Linh không phải tác giả của *Bướm Trắng*, Tô Hoài không phải tác giả của *Mười năm* và Bùi Ngọc Tấn cũng không phải là tác giả của *Chuyện kể năm 2000*, v.v.. Lê Lợi đâu phải là người làm nên tác phẩm vì ông đâu có phải là người thảo văn.

Ý2. - “Tiến sĩ Đỗ Văn Khang khẳng định *Bình Ngô đại cáo* không phải của Nguyễn Trãi vì xét về văn bản và lịch sử thì cuộc khởi nghĩa Lũng Nhai năm 1416 không có Nguyễn Trãi. Lúc đó, Nguyễn Trãi đang bị giam giữ ở Đông Quan...”. Đoạn này đã được báo *Giáo dục Việt Nam* đưa lên làm chapeau cho bài báo, có lẽ vì cho rằng đây là một luận điểm không thể đánh đổ được.

Thực ra, trừ khi Nguyễn Trãi đã chết từ năm 1427 trở về trước thì ông mới không viết được *Bình Ngô đại cáo* chứ ngay cả trường hợp trong năm 1416 mà ông còn đang bị giam giữ ở Đông Quan thì sau đó hơn mười năm ông vẫn có thể vung tay múa bút mà thảo ra bản thiên cổ hùng văn ta quen gọi là *Bình Ngô đại cáo* chứ. Bởi vậy cho nên tại diễn đàn *vozforums.com* ngày 25-9-2012 một thảo luận viên là Wildy mới đưa ra một cái lý rất đơn giản mà hoàn toàn xác đáng, rằng đâu có cần tham gia hết cả cuộc kháng chiến thì mới có quyền viết bài tổng kết.

Nhưng cùng ngày, cũng tại diễn đàn này, một thảo luận viên khác là Actemit đã chứng minh rằng “văn bản Hội thể Lũng Nhai đã có cách đây mấy trăm năm có mười tám người, trong đó có Nguyễn Trãi”. Actemit dẫn:

“Phụ đạo lộ Khả Lam nước An Nam là Lê Lợi cùng Lê Lai, Lê Thận, Lê Văn An, Lê Văn Linh, Trịnh Khả, Trương Lôi, Lê Liễu, Bùi Quốc Hưng, Lê Ninh, Lê Hiêm, Vũ Uy, Nguyễn Trãi, Đinh Liệt, Lê Nhân Chú, Lê Bôi, Lê Lý, Đinh Lan, Trương Chiến kính đem lễ vật, sinh huyết tấu cáo cùng Hạo nhiên Thượng đế, Hậu thổ Hoàng địa và các tôn linh thần bậc thượng, trung, hạ coi sông núi ở các xứ nước ta.”

Thế thì ta phải xét xem có thật hồi 1416, Nguyễn Trãi đã không có mặt ở Lũng Nhai hay không. Nhưng dù có hay không, chỉ riêng với ý kiến đơn giản của Wildy thì cái cứ liệu của Tiến sĩ Đỗ Văn Khang mà báo *Giáo Dục Việt Nam* đưa làm phân giới thiệu cho bài báo cũng đã không thể đứng vững được rồi.

Ý3. -“Hơn nữa, ý kiến cho rằng ‘Nguyễn Trãi đã được Lê Lợi cho phép thay mặt nhà vua công bố *Bình Ngô đại cáo*’ là không có cơ sở. Nếu viết theo kiểu ‘cho phép’ thì văn chương phải khác, Nguyễn Trãi không thể xưng ‘ta’ tới mười lần trong *Bình Ngô đại cáo*, bởi chỉ một lần xưng ‘ta’, Nguyễn Trãi có thể đã bị mất đầu [...] Bề tôi mà xưng ra vua thì có mà thành ‘Đạo chính’”.

Chúng tôi xin thưa rằng Nguyễn Trãi không chỉ “xưng ta” mà còn “xưng trăm” nữa ấy chứ! Thật vậy, trong “Chiếu cầu hiền tài”, ông viết: “Trăm nghĩ: Được thịnh trị tất ở việc cử hiền, được hiền tài tất do sự tiến cử [...] Nay trăm vâng chịu trách nhiệm nặng nề, sớm khuya lo sợ [...]”. Trong “Chiếu

bàn về phép tiền tệ”, ông viết: “[...] Mới đây có người dâng thư trình bày xin lấy tiền giấy thay cho tiền thực. trăm ngày đêm suy nghĩ, chưa biết làm ra thế nào [...] Vậy trăm ra lệnh cho các đại thần trăm quan và các sĩ phu trong ngoài [...] đều phải bàn định sớm rồi tâu lên, trăm sẽ thân hành chọn lọc để thi hành.” Trong “Chiếu truyền bách quan không được làm những lễ nghi khánh hạ”, ông viết: “Đẹp cung thất mà cao đài tạ, tất gây thói tục xa hoa; theo ý mình mà ức lòng người, tất đến trăm năm oán giận. Trăm rất thẹn thùng về điều đó.” V.v. và v.v.. Những dẫn chứng trên đây, chúng tôi lấy từ *Nguyễn Trãi toàn tập*, in lần thứ hai, có sửa chữa và bổ sung (NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1976, trang 194-196).

Trên đây, sở dĩ chúng tôi viết “xưng ta”, “xưng trăm” là vì muốn “nói theo” Tiến sĩ Khang chứ thực ra thì trong những trường hợp đang bàn, Nguyễn Trãi chỉ dùng “ta”, dùng “trăm” thay cho Lê Lợi chứ nào có phải là ông tự xưng. Nếu ai ai cũng cảm thụ văn chương kiểu Tiến sĩ Khang thì, như NuocTinhKhiet đã viết trên *vozforums.com* ngày 25-9-2012, bài thơ “Nhớ rừng” không phải của Thế Lữ, mà là của con hổ!... Thực ra, việc thảo chiếu chỉ cho vua thì ở bên Tàu cũng có, mà lại còn là chuyện “quan bà” đảm nhận thay cho “vua bà” nữa kia. Đó là trường hợp của nữ quan xinh đẹp Thượng Quan Uyển Nhi 上官婉兒 (664-710), thông minh, mẫn tiệp, làm thông thi thư, con gái của Thượng Quan Đình Chi, cháu nội của Thượng Quan Nghi. Uyển Nhi đã được nữ hoàng duy nhất của Tàu là Võ Tắc Thiên (624-705) trao cho trọng trách thảo chiếu chỉ và kiểm tra các biểu tấu dâng lên vua.

Nhưng đâu chỉ phương Đông mới có chuyện này mà ở phương Tây cũng có, chẳng hạn trường hợp của Guillaume Poyet (1473-1548), quan đầu triều đời vua François Đệ

nhất (1494-1547) của nước Pháp. Đứng đầu ngành tư pháp, chương ấn, chuyên thảo các sắc lệnh, tuyên cáo, chỉ dụ của vua (và đóng ấn vào đó), Poyet được xem như một phó vương. Được vua chỉ định suốt đời, ông ta chỉ có thể bị vua bãi chức nếu bị kết tội phản nghịch. Văn kiện quan trọng nhất gắn liền với tên tuổi của Guillaume Poyet là “Ordonnance de Villers-Cotterêts” (Sắc lệnh Villers-Cotterêts) gồm 192 điều do ông ta soạn thảo và được François Đệ nhất ký tại lâu đài của mình ở Villers-Cotterêts trong các ngày từ 10 đến 15-8-1539 (có tài liệu ghi đến ngày 25) rồi ban bố. Văn kiện này mở đầu bằng cú đoạn “Francois, par La grâce de dieu, Roy de France”, nghĩa là “François, nhờ ơn Chúa, Vua của nước Pháp”. Tuy lời mở đầu là như thế nhưng tất cả các tác giả đều ghi nhận rằng người làm ra văn kiện này là Guillaume Poyet. Nếu khẳng định dựa vào mấy từ của lời mở đầu này mà nói rằng Guillaume Poyet chỉ là người thảo văn, còn François Đệ nhất mới là người làm nên sắc lệnh thì chẳng phải là đã đem râu của Poyet mà cắm vào cằm của François Đệ nhất hay sao? Xin nhớ rằng cái sắc lệnh này đã gắn chặt với Poyet đến nỗi nó còn được gọi theo tên (Guillaume) của ông ta thành *Guilelmine* (hoặc *Guillemine*) nữa. Vâng, *Guilelmine* (hoặc *Guillemine*) chính là *Sắc lệnh Villers-Cotterêts* đấy.

Vậy thì, với *Bình ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi hiển nhiên chính là “Guillaume Poyet” của Lê Lợi. Ông “xưng ta”, “xưng trăm” cho Lê Lợi thì cũng y chang Poyet xưng François (bấy giờ chưa dùng “ç”) cho... François Đệ nhất. Thế nhưng, ngoài Tiến sĩ Đỗ Văn Khang, có người cũng chỉ vì bệnh cuồng tín đối với Lê Lợi và nhà Lê mà đã đưa Lê Lợi lên tận mây xanh và “đánh tụt hạng” Nguyễn Trãi xuống hàng “công thần thứ 80”, mà còn “có thể thấp hơn”. Thật là điên rồ! Đó là tác giả Lê Anh Chí trong bài “*Bình Ngô Đại Cáo* là của Vua Lê Thái Tổ

chẳng phải của Nguyễn Trãi!” trên *www.LeAnhChi.com*, mà nói chung, ý tứ cũng trùng với của Tiến sĩ Đỗ Văn Khang.

Trở lên là những trường hợp tiêu biểu chứ trong chế độ phong kiến, đâu có phải hễ cứ chỉ dụ, sắc lệnh, tuyên cáo, v.v., của vua thì nhất nhất phải do vua tự mình soạn thảo lấy. Các vị vua, từ hôn quân cho đến minh vương, chẳng ai có ba đầu sáu tay!

Ý4. - “Xét về vị thế để công bố *Bình Ngô đại cáo* thì chỉ có Lê Lợi, vì đó là sự nghiệp, công lao, thành tựu của ngài.”

Ở chỗ này, Tiến sĩ Khang đã không phân biệt được “danh nghĩa của người ký [công bố] văn kiện” (sẽ gọi là “Người Ký”) với “cá nhân người đứng ra tuyên đọc văn kiện” đó (sẽ gọi là “Người Đọc”). Ai có xem phim cổ trang của Tàu, từ Tàu Hongkong, Tàu Đài Loan cho đến Tàu đại lục, đều có thể có dịp thấy rằng chiếu vua mà xuống tới địa phương hoặc công đường, v.v., hữu quan thì làm sao có thể do vua đích thân mang đến! Vua chỉ là Người Ký chứ Người Đọc thì chỉ là khâm sai. Nếu thực sự Lê Lợi trao cho Nguyễn Trãi trách nhiệm “công bố” *Bình Ngô đại cáo* thì Nguyễn Trãi cũng chỉ là Người Đọc chứ Người Ký thì vẫn là Lê Lợi. Còn “người thảo văn” và “người làm nên tác phẩm” ở đây đương nhiên vẫn cứ là Nguyễn Trãi. Sự thật rất rõ ràng.

Ý5. - “Về tài năng, Lê Lợi là một vị vua lập ra vương triều Lê hưng thịnh, ngài là người quyết đoán, không chỉ giỏi việc võ mà còn có tài văn chương. Ngài từng sai Nguyễn Trãi làm sách: ‘Nam [sic] Sơn thực lục’ rồi tự làm Bài tựa ký tên là: ‘Lam Sơn Động Chủ.’”

Ý của Tiến sĩ Khang muốn kết luận rằng do đó mà Lê Lợi cũng là tác giả của *Bình Ngô đại cáo*. Ý kiến này cũng

không thể đứng vững được vì, như đã nói ở trên, các vị vua, từ hôn quân cho đến minh vương, chẳng ai có ba đầu sáu tay! Trong lịch sử của nước Pháp chẳng hạn, Louis XIV nổi tiếng là minh quân, ông vua đã làm rạng danh nước Pháp, được tôn xưng là Vua - Mặt Trời (Roi-Soleil), cũng phải nhờ đến người khác chứ có phải văn kiện nào cũng do ông ta ôm đồm thảo ra. Ông ta còn trăm công nghìn việc nữa ấy chứ, dĩ nhiên là kể cả việc đi săn ở khu rừng Vincennes. Bản “Tuyên cáo bốn điều” (Déclaration des Quatre Articles) nổi tiếng, chẳng hạn, từng đặt Louis XIV và Giáo hội Pháp vào thế đối đầu với Toà Thánh La mã (mà vì quá căng nên cuối cùng Vua - Mặt Trời phải huỷ bỏ việc giảng dạy nó trong các chủng viện vào năm 1693) là do ông ta sai Bossuet thảo ra đấy chứ. Vậy Tiến sĩ Khang cũng không có lý khi nói rằng vì Lê lợi giỏi giảng chữ nghĩa nên *Bình Ngô đại cáo* nhất thiết cũng phải do ông soạn ra.

Vì những lý do trên nên chúng tôi vẫn bảo vệ ý kiến truyền thống về tác giả của *Bình Ngô đại cáo*. Đó chính là Nguyễn Trãi, chẳng phải ai khác.

Năng lượng mới số 161 (5-10-2012)

Lưu manh và du thủ du thực

Bạn đọc: *Thưa học giả An Chi, từ trước đến nay, nói đến “kẻ lưu manh” thì ai cũng nghĩ đó là kẻ đầu trộm đuôi cướp, phi nhân cách. Nhưng trong từ gốc, “lưu manh” là kẻ ngu ngơ, nay đây mai đó ăn xin (Trong “Thiên Vệ Phong” của Kinh Thi). Xin ông giải thích cặn kẽ gốc từ “lưu manh” và từ “du thủ du thực”. Xin cảm ơn ông.*

An Chi: Thực ra câu đầu của bài “Manh” trong thiên “Vệ phong” của *Kinh Thi* là “Manh chi si si” 氓之蚩蚩, không có chữ *lưu* 流. *Manh* 氓 là một từ mà nghĩa nguyên thủy đã được *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) giảng là:

“1. - Dân; cổ đại xưng bách tính (Người dân; xưa chỉ trăm họ).” Mao Trạch Đông họa thơ Quách Mạt Nhược (“Họa Quách Mạt Nhược đồng chí”) có câu:

*Tăng thị ngu manh do khả huấn
Yêu vi quý hoặc (quắc) tất thành tai.*

Dịch ý:

*Sư cũng dân lành còn sửa được
Yêu tinh là quý dấy tai ương.*

“2.- Dã dân. Chu triều chỉ cư trú tại bãi dã địa khu tùng sự nông nghiệp sinh sản đích nô lệ.”(Dân quê. Thời Chu, chỉ những người nô lệ cư trú tại những vùng quê để sản xuất nông nghiệp).

Cũng xin nói thêm là về mặt tạo tự, có ý kiến phân tích rằng trong chữ 氓 (manh) thì chữ 亡(vong) vừa hài thanh vừa hội ý. Đây là điểm phức tạp cần nói rõ. Về mặt ngũ âm thì chữ 亡 (vong) vốn có phụ âm đầu [m] nên việc nó hài thanh cho 氓 (manh) cũng giống như nó hài thanh cho các chữ 忙, 茻, 杗, 芒, 邙 (đều cùng có phụ âm đầu [m] và đọc là “mang”). Về mặt hội ý thì 亡 (vong) là “mất đi”, rồi hiểu xa thêm là “không có”; chữ 民 (dân) chỉ người thuộc thị tộc sở tại. Chữ 亡(vong) và chữ 民 (dân) kết hợp với nhau thành 氓 (*manh*) để hội cái ý “kẻ đã lìa xa quê gốc”, “kẻ kiêu cư ký ngụ ở một địa phương nhất định”.

Xin chú ý rằng hiện nay, với cả hai nghĩa, chữ đều được đọc là “manh” trong tiếng Việt nhưng trong tiếng Hán hiện đại, với nghĩa 1, nó được đọc (ghi theo lối *pinyin*) là “*méng*” nhưng với nghĩa 2 thì nó lại được đọc thành “*máng*” (nên “*lưu manh*” đọc là “*liúmáng*”).

Còn *lưu manh* 流氓 thì nghĩa gốc cũng giống như cái ý được hội vừa phân tích ngay trên và hai chữ này tạo nên một danh ngữ mà chính *Hán ngữ đại tự điển* cũng giảng là “nguyên chỉ vô nghiệp du dân, hậu lai chỉ phẩm chất ác liệt, bất vụ chính nghiệp, vi phi tác đãi đích nhân” (Vốn chỉ lưu dân không nghề nghiệp; về sau chỉ những kẻ phẩm chất dữ dằn, không làm việc chính đáng, làm bậy làm càn).

Thế là *lưu manh* vốn có nghĩa trung hoà, nhưng nay thì hai tiếng này có nghĩa là *kẻ du thủ, du thực, rày đây mai*

đó, không có công việc làm ăn, rồi nghĩa bóng là *đứa du côn, bất lương*. Tùy theo ngữ cảnh mà nó có thể được dùng như danh từ hoặc tính từ. Nó có thể được dịch sang tiếng Anh thành hàng loạt từ tương ứng: a *hoodlum*; a *hooligan*; a *rogue*; a *ruffian*; a *gangster*; a *rascal*; a *corner man*; a *riff-raff*; a *blackguard*; a *scoundrel*; v.v..

Nhân tiện, cũng xin nói qua về khái niệm mà người ta thường dịch sang tiếng Việt thành “vô sản lưu manh” do Karl Marx và Friedrich Engels đặt ra đầu tiên là trong quyển *Ý thức hệ Đức* (1845), rồi trong những công trình về sau của Marx. Khái niệm này đã được *daitudien.net* định nghĩa là:

“Tầng lớp gồm những kẻ hành khất, du đãng, vô gia cư, trộm cắp, gái điếm, vv. Vô sản lưu manh là những phần tử bị loại ra ngoài giai cấp, không có giai cấp tính, sống ở nấc thang dưới cùng của xã hội có giai cấp. Trong xã hội tư bản, nạn thất nghiệp kinh niên cùng với quá trình bản cùng hoá nhân dân lao động là những căn nguyên cơ bản hình thành tầng lớp vô sản lưu manh. Do không có tính giai cấp nên vô sản lưu manh không thể đấu tranh chính trị có tổ chức. Giai cấp tư sản thường lợi dụng tình cảnh khó khăn về vật chất cùng bản chất vô chính trị của vô sản lưu manh để thu hút họ vào hàng ngũ những kẻ phá hoại bãi công, tham gia các vụ khủng bố chính trị. Chỉ khi nào loại bỏ được những căn nguyên nêu trên thì mới có thể thanh toán được vô sản lưu manh trong xã hội.”

Thực ra, “vô sản lưu manh” trong nguyên văn của Marx và Engels là “Lumpenproletariat”, trong đó “Lumpen” là “giẻ lau; giẻ rách” còn “Proletariat” là “(giai cấp) vô sản”. Vì vậy mà chúng tôi cho rằng nếu muốn sát nguyên văn thì ta cũng có thể dịch nó thành “vô sản khố rách áo ôm”, gọi tắt là “vô

sản khố rách”. Tàu cũng dịch “Lumpenproletariat” thành 流氓无产阶级 (lưu manh vô sản giai cấp) nên có lẽ các văn kiện, tài liệu của ta đã theo cách dịch này.

Còn thành ngữ “du thủ du thực” thì chỉ đồng nghĩa bộ phận với hai tiếng “lưu manh” mà thôi. *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học (Vietlex) do Hoàng Phê chủ biên (NXB Đà Nẵng - Vietlex, 2007) giảng “du thủ du thực” là “chơi bời lêu lổng, không có nghề nghiệp”. Thế thì rõ ràng là thành ngữ này “nhẹ” hơn, “hiền” hơn hai tiếng “lưu manh” vì “lưu manh” thì còn có thể “làm càn, làm bậy” theo kiểu “xã hội đen” nữa.

Năng lượng mới số 163 (12- 10 - 2012)

Trần Trọng Kim và Việt - Nam - Sử - Lược

Ban đọc: *Tạp chí Xưa & Nay số 346 (12-2009) có đăng bài “Trần Trọng Kim với Việt Nam sử lược” của Mai Khắc Ứng, hết lời ca ngợi Trần Trọng Kim và quyền sử của ông ta. Xin ông An Chi vui lòng cho biết ông có đồng tình với sự đánh giá của tác giả Mai Khắc Ứng hay không. Xin cảm ơn.*

Nguyễn Hữu Vinh, Q.1, TPHCM

An Chi: Trong cái bài đầy dụng ý bào chữa và đề cao này, sau phần mào đầu, tác giả Mai Khắc Ứng đã ca ngợi Trần Trọng Kim:

“Viết như vậy mới đích thực là nhà sử học. Có nói có. Không nói không. Sai nói sai. Đúng nói đúng.”

Và cuối cùng, Mai Khắc Ứng kết luận:

“Với tôi, Trần Trọng Kim qua *Việt Nam sử lược* là một người yêu nước thành tâm, một nhà sử học chân chính, trung thực, một người cầm bút có nhân cách, một học giả xuất sắc đã cống hiến phần trí tuệ, chí ít cho các thế hệ nửa đầu thế kỷ XX (...).”

Vậy ta hãy thử đi vào tận “ruột” của cuốn *Việt-Nam sử-lược* và tận “tim” của Trần Trọng Kim xem có thật đúng như Mai Khắc Ứng đã khẳng định hay không. Trong cuốn sách dày 588 trang của mình⁽¹⁾, Trần Trọng Kim đã dành 470 trang cho thời gian từ khởi thủy đến trước khi Pháp cướp nước ta. Số trang còn lại viết về lịch sử nước ta từ khi “Nước Pháp lấy đất Nam Kỳ” (quyển V, chương VII) đến “Công việc của Bảo hộ” (cùng quyển, chương XVI). Trong gần 100 trang này, hai trang 487 - 488 đã nói lên tận đáy lòng của Trần Trọng Kim sự trung thành của ông ta đối với Nhà nước Đại Pháp - mà ông ta không thể không mang ơn khi chính bản thân mình lại là sản phẩm do chế độ cai trị và chính sách giáo dục của nó đào tạo ra.

Trần Trọng Kim thi đỗ vào Trường thông ngôn năm 1900, rồi đến 1903 thì tốt nghiệp. Năm 1904, ông ta làm Thông sự ở Ninh Bình. Năm 1905, sang Pháp học trường Thương mại ở Lyon, rồi được học bổng vào trường Thuộc địa Pháp. Năm 1909, vào Trường Sư phạm Melun rồi về nước sau khi tốt nghiệp và dạy Trường Trung học Bảo hộ (Trường Bưởi), Trường Hậu bổ và Trường nam Sư phạm. Từng là Thanh tra Tiểu học (1921), Trưởng ban Soạn thảo Sách Giáo khoa Tiểu học (1924), dạy Trường Sư phạm thực hành (1931), Giám đốc các trường nam tiểu học tại Hà Nội (1939). Ông ta còn là Phó trưởng ban Ban Văn học của Hội Khai Trí Tiến Đức và đặc biệt còn là Nghị viên Viện Dân biểu Bắc Kỳ nữa. Bảo Trần Trọng Kim đừng biết ơn nhà nước Đại Pháp sao được?

Trong hơn hai mươi vạn chữ của cả quyển sách, Trần Trọng Kim đã đền ơn Nhà nước Bảo hộ chỉ bằng vài chục

1 Chúng tôi dùng bản của NXB Tân Việt - Hà Nội, in và phát hành tại Sài Gòn, 1949.

chữ len lỏi ở mấy chỗ thực sự đặc địa trong cái rừng chữ rậm rịt đó. Đây mới là điều thực sự nguy hiểm và vô cùng tai hại. Nó như một kẻ bắn tỉa, nấp ở một chỗ tuyệt đối an toàn để bắn cho đúng vào não của người đọc làm cho anh ta hoàn toàn không kịp phản ứng về nhận thức. Đây chính là cái điểm son, không phải chói lọi, mà tiềm ẩn, giúp cho Trần Trọng Kim trả được cái ơn đối với công lao đào tạo của Nhà nước Đại Pháp. Có lẽ vì quá mê mẩn tâm thần với “dòng sữa ngọt rót vào tâm hồn tôi” (chữ của Mai Khắc Ứng chỉ *Việt-Nam sử-lược*) nên tác giả Mai Khắc Ứng đã không thấy, hoặc lơ đi vì đồng tình, cái chỗ rất tệ hại này của Trần Trọng Kim khi nhà làm sử này viết:

“Trong thời đại khó khăn như đời vua Dục Tôn, mà vua quan cứ khư khư giữ lấy thói cũ, không biết theo thời mà mở nước cho người ta vào buôn bán, không biết nhân dịp mà khai hoá dân trí, lại vì sự sùng tín mà đem giết hại người trong nước, và đem làm tội những người đi giảng đạo. Bởi những sự lầm lỗi ấy, cho nên nước Pháp mới dùng binh lực để báo thù cho những người bị giết hại.”⁽¹⁾

Cái câu “Bởi những sự lầm lỗi ấy, cho nên nước Pháp mới dùng binh lực để báo thù cho những người bị giết hại” của Trần Trọng Kim là một câu “xanh yờn” mà bất cứ người Việt Nam nào thông thạo tiếng mẹ đẻ và có tinh thần dân tộc cũng có thể nghĩ là do một “ông Tây mũi lõ” viết ra để bào chữa cho âm mưu của giặc Pháp nhằm cướp nước Đại Nam chứ không phải do một anh An-na-mít mũi tẹt viết ra trong quyển sách có nhan đề là *Việt-Nam sử-lược*. Anh mũi tẹt này lẽ ra phải biết rằng dù dân tình của nó ra sao, dù vua quan của nó thế nào thì Đại Nam vẫn là một quốc gia có chủ

1 Xin theo chính tả hiện hành cho tiện - Sđd, trang 487.

quyền. Bọn Tây mũi lõ nếu không muốn bị giết hại thì đừng có xâm phạm lãnh thổ của người ta mà làm chuyện bất hợp pháp. Chúng phải biết rằng - và Trần Trọng Kim càng biết rõ hơn chúng! - Đại Nam là một nước theo tam giáo từ lâu đời nên đối với thứ đạo mà mấy ông Tây râu xồm đem vào thì người ta dễ xem là tà đạo nên kỳ thị là chuyện dễ hiểu. Chẳng phải chính Công giáo cũng từng kỳ thị việc thờ cúng ông bà của lương dân Việt Nam và từng bắt ép người lấy vợ hoặc chồng Công giáo cũng phải theo đạo của họ hay sao? Chẳng phải cố đạo Alexandre de Rhodes từng phỉ báng Đức Thích Ca là “thằng hay dối” trong *Phép giảng tám ngày* đó sao?

Vậy thì trong cái thế “đối đầu tôn giáo” đó, chủ trương cấm đạo của nhà Nguyễn là một việc làm mà hậu thế phải thông cảm vì thực ra đằng sau việc truyền đạo còn là chuyện gì nữa thì có lẽ các vua Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức đã tiên cảm đúng hơn là Trần Trọng Kim mặc dù tác giả này có điều kiện để biết rõ ràng và dễ dàng hơn. Ta cũng nên biết rằng trước đó hơn ba thế kỷ, việc truyền đạo (Công giáo) đã đi đầu trong công cuộc thuộc địa hoá châu Mỹ La Tinh của bọn thực dân da trắng; điều này đã buộc Giáo hoàng John-Paul II phải xin lỗi các dân tộc bản địa châu Mỹ La Tinh trong cuộc họp của Hội đồng Giám mục Mỹ La Tinh năm 1992. Sau chuyến viếng thăm năm ngày gây bất bình của Giáo Hoàng Benoît XVI tại Brazil hồi trung tuần tháng 5-2007, nhà nữ thần học Cecilia Domevi, chịu trách nhiệm về những vấn đề của người bản địa châu Mỹ trong Hội đồng Giám mục Mỹ La Tinh, đã nói với phóng viên AFP rằng việc truyền đạo đã diễn ra như là một sự xung đột giữa các nền văn hoá và gây phương hại toàn diện cho người bản địa. Trong một quyển sách về lịch sử nước mình, nhà sử học và cựu tổng thống Bolivia là Carlos Mesa đã chỉ ra rằng bọn xâm lược và các giáo sĩ đã triệt diệt không

phân biệt tất cả các thần linh của người bản địa và áp đặt việc lập bàn thờ với cây thánh giá và hình của Đức Mẹ. Còn Mauricio Arias, nhà lãnh đạo tối cao của Hội đồng Quốc gia người bản địa Aymara thì khẳng định rằng (đạo) Công giáo đã được áp đặt bằng vũ lực. Luis Evelis Andrade, giám đốc Tổ chức Quốc gia người bản địa ở Colombia nói: “Với tư cách là những dân tộc bản địa, nếu chúng tôi là tín đồ thì chúng tôi không thể chấp nhận việc Giáo hội chối bỏ trách nhiệm của họ trong việc triệt tiêu bản sắc và văn hoá của chúng tôi.” Trong bài viết ngày 19-5-2007 về tội diệt chủng đối với người bản địa châu Mỹ, Jacques Serieys đã khẳng định rằng Giáo hội Công giáo đã đóng một vai trò trung tâm trong cuộc chinh phục rồi thuộc địa hoá châu Mỹ La Tinh của Tây Ban Nha và đã gây ra cái chết cho từ 80 đến 93% dân số của lục địa này, ước tính đã có từ 80 đến 100 triệu người vào năm 1492.

Chúng tôi phải dài dòng như trên để chứng minh rằng việc cấm đạo của ba vị vua triều Nguyễn là một chủ trương hoàn toàn sáng suốt chứ không phải là việc đáng phê phán, thậm chí đáng lên án, như có những kẻ ngu xuẩn đã từng phát biểu. Sự thế là như vậy nhưng ngay ở một đoạn dưới, Trần Trọng Kim còn “điều trần” như sau:

“Nguyên từ năm Tân Hợi (1851) là năm Tỵ Đức thứ 4 về sau, nghĩa là từ khi có tờ dụ cấm đạo lần thứ hai, ở Bắc Kỳ có mấy người giáo sĩ là ông Bonnard, ông Charbonnier, ông Matheron và ông giám mục I-pha-nho tên là Diaz bị giết. Còn những giáo sĩ khác thì phải đào hầm đào hố mà ở, hoặc phải trốn tránh ở trong rừng trong núi để giảng đạo. Những tin ấy về đến bên Tây, các báo chí ngày ngày kể những thảm trạng của các người giáo sĩ đi truyền đạo ở nước ta, lòng người náo động cả lên.”

Đọc những dòng này, chúng tôi cứ tưởng như đây là lời của một đặc phái viên nước Pháp được gửi sang Đại Nam để điều tra rồi về báo cáo lên chính phủ. Giọng văn mới thiếu não làm sao. Không ngờ rằng đây là những lời ai oán của một anh An-na-mít than vãn cho những kẻ phải ngủ bờ ngủ bụi vì xâm phạm lãnh thổ của nước khác để tuyên truyền bất hợp pháp. Nhưng cái câu sau đây của Trần Trọng Kim mới làm cho người ta thấy kinh hoàng hơn khi ông ta nói đến việc “Pháp hoàng sai quan đem binh thuyền sang đánh nước ta”:

“Ấy cũng tại vua quan mình làm điều trái đạo, giết hại những người theo đạo Gia Tô cho nên mới có tai biến như vậy.”⁽¹⁾

Với câu này thì Trần Trọng Kim rõ ràng rất xứng đáng được thực dân Pháp đúc tượng với dòng chữ ghi công “Trạng sư thượng thặng của hành động cướp nước”. Đây, “người yêu nước thành tâm, nhà sử học chân chính, trung thực, người cầm bút có nhân cách, học giả xuất sắc” của tác giả Mai Khắc Ứng là như thế đấy. Thực ra, theo chúng tôi, tự Trần Trọng Kim cũng có thể giải thích tại sao vua quan mình phải “làm điều trái đạo” mà “giết hại những người theo đạo Gia Tô” vì chính ông ta cũng đã ghi nhận như sau khi nói về dự định đánh Đà Nẵng rồi tiến vào lấy Huế của Rigault de Genouilly:

“Nhân vì khi trước các giáo sĩ đều nói rằng hễ quân Pháp sang đánh, thì dân bên đạo (Công giáo - AC) khắc nổi lên đánh giúp, đến nay không thấy tin tức gì, mà quân lính của trung tướng (Rigault de Genouilly - AC) thì tiến lên không được (...).”⁽²⁾

1 Sđd, trang 488.

2 Sđd, trang 489.

Dĩ nhiên là khi viết những dòng trên đây thì Trần Trọng Kim đâu có ngu xuẩn mà không biết rằng các cố đạo là những tên đi tiền trạm cho binh lính đến sau và trong hàng ngũ giáo dân thì cũng không thiếu những kẻ vì “nước Chúa” mà sẵn sàng phản bội Tổ quốc. Còn việc “đến nay không thấy tin tức gì” thì đó chẳng qua là vì chúng nó chuẩn bị chưa đến nơi đến chốn hoặc phối hợp với nhau chưa chặt chẽ mà thôi. Nguy cơ mất nước và nguyên nhân của nó hiển nhiên như vậy mà các vua nhà Nguyễn không cấm đạo mới là chuyện lạ. Một nhà viết sử như thế mà lại được tác giả Mai Khắc Ứng ca ngợi là “một ngôi sao trong đêm tối toả sáng đến vậy là đủ dẫn dắt rồi”. Nhưng dẫn dắt như thế là dẫn dắt trở lại kiếp nô lệ chứ toả sáng như thế nào, thưa ông Mai Khắc Ứng? Đã thế, ông lại còn dạy: “Để cùng lớn lên xin đừng sợ sự thật.” Để kết luận, xin mạn phép sửa thành:

“Để cùng lớn lên, xin phát hiện cho đúng ‘boong’ sự thật”.

Năng lượng mới số 165 (19-10-2012)

Chánh và chính - cửa nghề

Bạn đọc:

1. - Xin ông cho biết “chánh” với “chính” khác nhau như thế nào?

Hiền Anh, Hai Bà Trưng, Hà Nội

2. - Một số đình làng có “cửa nghề” ở chính diện trước đình, có một cửa lớn và hai cửa nhỏ. Tại sao gọi là “cửa nghề” và ý nghĩa của nó? Trân trọng cảm ơn bác.

Văn Lâu, Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội

An Chi:

1. - Chánh và chính.

“Chánh” và “chính” là những hình vị Hán Việt và là hai điệp thức liên quan chữ [正] mà âm Hán Việt thông dụng hiện đại là “chính”. Trong hệ thống ngữ âm Hán Việt thì ba vần *-inh*, *-ênh*, *-anh* có thể thông chuyển với nhau trong nhiều trường hợp. Chữ “thánh”[聖] trong “thánh nhân” lẽ ra phải đọc thành “thính” vì âm của nó trong *Quảng vận* là “thức chính thiết” [式正切 = th(ức) + (ch)ính = thính]. Ngược lại, chữ “kính”[敬] trong “cung kính” lẽ ra phải đọc là

“cánh” vì âm của nó trong *Quảng vận* là “cư khánh thiết” [居慶切 = c(ư) + (kh)ánh = cánh]. Vì thế nên ta có những mối quan hệ từ nguyên sau đây:

- *bính* [餅], cũng đọc *bỉnh* > *bánh* (trong *bánh kẹo*);
- *bính* [昞] = sáng > *bảnh* trong *bảnh bao*, *bảnh mắt*;
- *kinh* [經] > *canh* (sợi dọc trên khung cửi);
- *đỉnh* [頂], chóp đầu > *đảnh* trong *đảnh lễ*;
- *định* [定] > *đành* trong *đành lòng*;
- *lĩnh* [領] cũng đọc *lãnh*;
- *quỳnh* [瑩] > *quạnh* (trong *cô quạnh*); v.v..

Trở lên là nói về quan hệ từ nguyên; còn nói về quan hệ đồng đại giữa phương ngữ với nhau thì ta có “-inh (Bắc) = -anh (Nam [chủ yếu trong khẩu ngữ])” như:

- *chính* (trong *chính yếu*) = *chánh* (trong *chánh thức*);
- *lĩnh* (trong *lĩnh lương*) = *lãnh* (trong *lãnh tiền*);
- *tính* (trong *tính tình*) = *tánh* (trong *tánh nết*);
- *sinh* (trong *sinh thành*) = *sanh* trong *sanh đẻ*.

Nhưng trường hợp “chính = chánh” liên quan đến chữ [正] thì cần được nói rõ thêm. Trong một vài lần trước đây, khi nói qua về từ nguyên của chữ “giêng” trong “tháng giêng”, để cho gọn tiện, chúng tôi đã theo ý kiến khá phổ biến đã có từ lâu mà nói rằng nguyên từ (etymon) của nó là “chính” [正] trong “chính nguyệt” [正月]. Sự thật không đơn giản như thế vì chữ [正] có đến hai âm thuộc hai thanh điệu khác

nhau. Âm thứ nhất là “chinh”, thuộc thanh bình (nhưng ta vẫn đọc thành “chính” trong “chính nguyệt”, “chính sóc”). Với âm này (“chinh”), đây mới là nguyên từ của “giêng” trong “tháng giêng”. Âm thứ hai là “chính”, với các nghĩa: *đúng, phải; ngay thẳng; chủ yếu; v.v.* Với âm này, nghĩa này, nó đã trở thành một từ độc lập trong tiếng Việt Miền Bắc cũng như trong tiếng Việt toàn dân, còn ở trong Nam, nhất là trong khẩu ngữ thì nó vẫn được phát âm thành “chánh”. Nhưng cũng với nghĩa đang xét và âm “chánh”, nó lại tách ra thành một hình vị độc lập trong tiếng Việt toàn dân, từ Bắc chí Nam, với cái nghĩa mà *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học (Vietlex) do Hoàng Phê chủ biên (NXB Đà Nẵng - Vietlex, 2007) giảng là “người đứng đầu một đơn vị, tổ chức, phân biệt với người phó”. Trong trường hợp này, hình vị “chánh” luôn luôn đứng đầu và làm trung tâm cho một danh ngữ, đặc dụng để chỉ chức vụ, như: *chánh án, chánh chủ khảo, chánh sứ, chánh tổng, chánh văn phòng, v.v.* Trong trường hợp này thì ngay cả trong tiếng Việt Miền Bắc và tiếng Việt toàn dân, nó đều không thể được thay thế bằng “chính”.

2. - Cửa nghề

Chúng tôi cho rằng chữ “nghề” trong danh ngữ “cửa nghề”, mà bạn nêu, có liên quan chặt chẽ với chữ “nghề” trong “ông nghề”, là một danh ngữ quen thuộc hơn.

Người ta cho rằng đời Lê, chỉ có những vị tiến sĩ mới được vào làm việc tại chỗ gọi là “nghề” ở trong triều (do đó tiến sĩ mới được gọi là “ông nghề”). Đến đời nhà Nguyễn thì những người được vào làm việc trong nghề, cũng đều gọi là “ông nghề”, mặc dù có thể họ không đỗ tiến sĩ. Vậy “nghề” là gì và bắt nguồn từ đâu? Đây là một từ Việt gốc Hán, bắt

nguồn ở từ ghi bằng chữ [衙] mà âm Hán Việt thông dụng hiện đại là “nha”. Liên quan đến vấn đề đang bàn, từ này có cái nghĩa mà *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) cho như sau: Đồi Đường, điện phía trước chỗ vua ngồi thiết triều (gọi là “nha”). Nghĩa này của chữ “nha” cũng chính là nghĩa của chữ “nghe”. Nhưng đây mới chỉ là chuyện ngữ nghĩa; còn về ngữ âm thì có liên quan gì? Xin thưa ngay rằng “nghe” chính là âm xưa của chữ “nha”. Về phụ âm đầu, *nh-* < *ng-* (dấu < đọc là “có sau”) là chuyện vẫn thường thấy:

- *nha* [牙] (ngà voi) < *ngà* trong *ngà voi*;
- *nhạn* [雁] < *ngan* (trong *ngan ngỗng*);
- *nhị* [膩], béo, mỡ màng < *ngậy* trong *béo ngậy*; v.v..

Còn về vần, ta cũng có nhiều thí dụ về *-e* > *-a* (dấu > đọc là “có trước”):

- *chè* > *trà* [茶];
- *hè* (mùa) > *hạ* [夏];
- *mè* (vùng) > *ma* [麻], vùng;
- *the* (trong *áo the*) > *sa* [紗], lụa mỏng, nhẹ; v.v..

Cứ như trên thì từ “nghe” của tiếng Việt, dùng để chỉ một bộ phận kiến trúc trong cung vua, rõ ràng là bắt nguồn từ nghĩa đã nói của chữ “nha”[衙]. Rồi với nghĩa gốc dùng để chỉ một nơi tôn nghiêm trong cung vua, từ “nghe” đã có nghĩa phái sinh là nơi thờ phụng thiêng liêng, như còn có thể thấy trong quán ngữ “đình, chùa, nghe, miếu”. *Từ điển tiếng Việt* của Vietlex do Hoàng Phê chủ biên giảng “nghe” là “miếu thờ thần”. Đình làng thường có nghe, là nơi thờ

thành hoàng. Nghề dĩ nhiên phải có cửa, do đó mà có danh ngữ “cửa nghề”. Rồi dần dần “cửa nghề” mới được di chuyển để chỉ cái cửa chính diện trước đình, như bạn đã ghi nhận. Chúng tôi bước đầu nghĩ như thế; còn sự thực như thế nào thì có lẽ phải chờ ý kiến của các bậc thức giả.

Năng lượng mới số 167 (26-10- 2012)

Cao Miên - Mang Khảm, Campuchia

Bạn đọc: *Xin ông cho biết cái tên Cao Miên trước kia ta dùng để chỉ Campuchia do đâu mà ra? Còn tên Mang Khảm dùng để chỉ vùng đất nào và đâu là xuất xứ của nó, thưa ông? Có ý kiến cho rằng Campuchia là một cái tên gốc Phạn; xin ông cho biết có đúng không. Cảm ơn ông.*

An Chi: “Cao Miên” là âm Hán Việt mà ta đã dùng để đọc hai chữ Hán [高棉], mà Tàu dùng để phiên âm tộc danh “Khmer”. Tiếng Hán, từ Bắc Kinh cho đến Phúc Kiến, Quảng Đông, không có tổ hợp phụ âm đầu khm- nên dân Tàu phải âm tiết hoá nó bằng tiếng/chữ “cao”[高] còn âm tiết “-mer” thì được họ phiên thành “miên”[棉]. Ta đã dùng địa danh “Cao Miên” trong một thời gian khá dài và trong thời gian đó, nó đã được phát âm thành “Cao Mên” trong khẩu ngữ.

Ngoài ra, từ thời xưa, Tàu còn phiên âm tộc danh “Khmer” thành “Cát Miệt”[吉蔑] nữa, như có thể thấy trong *Đường thư*, “Chân Lạp quốc truyện”: “Chân Lạp quốc, nhất viết Cát Miệt, bốn Phù Nam thuộc quốc (...)” (Nước Chân Lạp, còn gọi là Khmer [Cát Miệt], vốn là thuộc quốc của Phù Nam [...]).

Về địa danh “Mang Khảm”, mạng *datnghe.com* đã theo ý kiến cho rằng:

“*Khảm*, người Khmer nói là *Krom*, tiếng Mã Lai gọi là *Kram*, tiếng Nôm gọi là *Hòm* hay *Tràm* có nghĩa ‘thấp, ngập’. Cho nên Mang Khảm (tức trấn Hà Tiên) có nghĩa là ‘xóm dân vùng nước ngập’. Theo *Nghiên cứu Hà Tiên*, bởi khởi đầu bằng chữ *Mang*, đơn vị dân cư theo ngôn ngữ Mường - Thái, nên có thêm một lý do nữa để xác định rằng đây không phải là đất Chân Lạp. Người Chân Lạp (Khmer) chỉ dùng chữ *Srock* (hay *Súc*) hoặc *Phum*.”

Thực ra, “Mang Khảm” là hình thức phiên âm Hán Việt của tiếng Xiêm và tiếng Lào “Mường Khỏm” trong đó “Khỏm” là hình thức phiên âm bằng tiếng Xiêm và tiếng Lào của tộc danh “Khmer” để chỉ chính người Khmer và nước Campuchia. Sau đây là mục từ “khỏm” của tiếng Xiêm trong quyển *Thai-English Student's Dictionary* của Mary M.Haas⁽¹⁾:

“*Kh๑๑m* [N lit.] Cambodia; Cambodian. This term is used in historical chronicles.”

(*Khỏm* [danh từ có tính chất văn chương] (có nghĩa là nước Campuchia, người Campuchia. Từ này được dùng trong các biên niên sử.)

Còn sau đây là mục từ “khỏm” của tiếng Lào trong quyển *Dictionnaire laotien-français* của Marc Reinhorn, t.I⁽²⁾:

“*Kỏm* [n.eth.] Kh๑๑m, l'ancien Khmer.”

(*Khỏm* [tộc danh] (tức) Kh๑๑m (tiếng Pháp không có dấu thanh - AC), nước Khmer cổ xưa).

1 California, Reprinted 1967, p.54.

2 Paris, 1970, p.270

“Khỏm” là hình thức phiên âm bằng cách âm tiết hóa tổ hợp phụ âm đầu khm- (Reinhorn ghi k'm-) của từ “Khmer” còn “Khảm” là hình thức phiên âm Hán Việt của “Khỏm”. Vậy “Khảm” ở đây không phải gì khác hơn là “Khmer” và hoàn toàn không dính dáng gì đến “krom” (tiếng Khmer), “kram” (bị cho là tiếng Mã Lai), “hỏm” và “tràm” (tiếng Việt) và dĩ nhiên cũng chẳng dính dáng gì đến cái nghĩa “thấp, ngập” như có người đã chủ trương. “Mang Khảm” chỉ đơn giản là “Mường Khỏm” phiên bằng âm Hán Việt để chỉ nước Khmer cổ xưa, tiền thân của nước Campuchia ngày nay. Khi ta đã chứng minh rằng Mang Khảm chính là nước Khmer thì thuyết cho rằng đây không phải là đất Chân Lạp không thể đứng vững được.

Về cái tên Campuchia thì một số tác giả cho rằng nó bắt nguồn từ tiếng Sanskrit “Kambuja”, gồm có “Kambu” là tên của một vị thần, còn “ja” là “con cháu”, “hậu duệ”, chẳng hạn Robert Casey trong *Four Faces of Siva* (Indianapolis: Bobbs-Merrill Company, 1934). Vậy “Kambuja” là con cháu của Kambu. Ngoài ra, còn có ý kiến cho rằng xuất xứ của địa danh “Campuchia” là tiếng Sanskrit “Kamboja”, vốn là tên một xứ ở Ấn Độ, mà vì một cơ nào đó, người Khmer đã tiếp nhận để đặt tên cho nước mình. Về ngữ âm thì, với cả “Kambuja” lẫn “Kamboja”, sự tương ứng với “Campuchia” là hoàn hảo và hoàn toàn có thể chứng minh được. Nhưng thực tế như thế nào thì vấn đề vẫn chưa ngã ngũ. *Campuchia*, tiếng Anh là *Cambodia*, tiếng Pháp *Cambodge*, tiếng Hán là *Giản Phố Trại* [柬埔寨], có lẽ phiên từ tiếng Bồ Đào Nha *Camboja*.

Năng lượng mới số 169 (2- 11 - 2012)

Luang Prabang và Viêng Chăn

Bạn đọc: Trước kia ta gọi thủ đô của Lào là “Vạn Tượng” còn bây giờ lại gọi là “Viêng Chăn”; vậy hai tên này có cùng một gốc? Có người còn nói kinh đô xưa của Lào là Luang Prabang, có đúng không, thưa ông; và Luang Prabang có phải là tiếng Sanskrit?

An Chi: *Luang Prabang* là cách ghi theo Phương Tây tên kinh đô xưa của nước Lào, mà tiếng Lào là “Luông Phạ Bang”. Đây là một danh ngữ tiếng Lào, gồm ba hình vị: một gốc Hán, một gốc Sanskrit và một thì gốc... Tày-Thái.

“Luông” có nghĩa gốc là *to, lớn*, và là một từ Tày-Thái mà ta còn có thể thấy ở từ “luông” trong tiếng Tày, tiếng Nùng và tiếng Thái ở Tây Bắc. Còn xét về nguồn gốc sâu xa thì đây lại là một từ Tày-Thái gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ [隆] mà âm Hán Việt hiện đại là “long”, có nghĩa là *to lớn, hưng thịnh, tốt đẹp*, v.v.. Nhưng trong tiếng Lào thì, từ nguồn gốc tính từ, “luông” cũng đã chuyển biến từ loại thành một danh từ riêng biệt để chỉ nhân vật cao cả, người có chức quyền cao, và có thể dịch sang tiếng Việt thành “đấng”, “đức”, như trong danh ngữ đang bàn.

“Phạ” là một từ dùng để chỉ Đức Phật hoặc nhà sư và nếu đứng trước một danh từ chỉ người thì nó chỉ tính chất thiêng liêng, cao cả của nhân vật đó. Đây là một từ Lào gốc Sanskrit, bắt nguồn ở từ “vara”, như đã được ghi chú trong *Dictionnaire laotien-français* của Marc Reinhorn⁽¹⁾. “Vara” có nghĩa là ưu việt, xuất sắc, thượng hạng, tốt nhất, v.v.. Đi vào tiếng Lào từ tiếng Khmer thông qua tiếng Xiêm (Thái lan), “vara” đã trở thành “phạ”.

Còn “bang” là một từ “thuần Lào”, đã được *Wikipedia* tiếng Việt (dẫn chiếu 5-11-2012) viết thành “băng” và giảng trong đoạn văn ngắn dưới đây:

“*Luangprabang* (phiên âm kiểu Việt Nam là *Luông Pra Băng*, hay *Luông Pha Băng*, *Luông Phá Băng* (nghĩa là *Phật Vàng Lớn*) (phiên âm Latinh kiểu phương Tây: *Luang Prabang*, hay *Louangphrabang*), là một huyện ở miền Bắc Lào.”

Nhưng giảng “Luông Phá Băng” là “Phật Vàng Lớn” thì rất sai. “Luông” ở đây không còn mang nghĩa gốc là “lớn” nữa, mà tương đương với “đấng”, “đức”, như đã nói ở trên. Còn “bang” thì càng không có nghĩa là “vàng”, mà là “mỏng” (nghĩa gốc), “mảnh mai”, “mảnh khảnh”, như còn có thể thấy ở nhiều ngôn ngữ Tày-Thái quen thuộc khác (Xiêm [Thái Lan], Thái Tây Bắc [Việt Nam], Tày, Nùng, v.v.). Dịch cho sát thì ba tiếng “Luông Phạ Bang” chỉ có nghĩa là “Đức Phật mảnh khảnh”.

Là một thành phố nằm ở miền Bắc nước Lào, nay là thị xã của một tỉnh cùng tên, Luông Phạ Bang vốn là kinh đô của vương quốc Lạn Xang từ thế kỷ XIV cho đến năm 1946. Còn *Vạn Tượng* [萬象] có nghĩa là “mười ngàn voi”, dùng để

1 Centre National de la Recherche Scientifique, tome II, Paris, 1970, p.1515.

chỉ thủ đô Viêng Chăn của Lào, thì vốn là tên cũ bằng tiếng Hán của vương quốc Lan Xang, là nước mà cái tên có nghĩa là “triệu voi” (Lan = triệu; Xang = voi). Về từ nguyên, “Vạn Tượng” không có liên quan gì đến Viêng Chăn, mà tiếng Anh và tiếng Pháp đều phiên thành “Vientiane” còn Tàu ở Singapore, Mã Lai, Indonesia, Đài Loan, Hongkong và Úc thì phiên bằng hai chữ [永珍], mà âm Hán Việt hiện đại là “Vĩnh Trân”.

Vậy “Viêng Chăn” có nghĩa là gì? *Wikipedia* tiếng Việt (chiều 5-11-2012) giảng như sau:

“Tên gọi của thành phố bắt nguồn từ tiếng Pali, ngôn ngữ diễn đạt văn chương của Phật giáo tiểu thừa, và những nghĩa ban đầu của nó là ‘Khu rừng đàn hương của nhà vua’, loại cây quý vì mùi hương của nó theo kinh điển Ấn Độ. Nghĩa của Viêng Chăn là ‘Thành (phố) Trăng’ trong tiếng Lào. Cách phát âm và phép chính tả hiện đại Lào không phản ánh rõ ràng từ nguyên tiếng Pali này. Tuy nhiên tên gọi trong tiếng Thái เวียงจันทน์ vẫn giữ được nguyên gốc từ nguyên, và ‘Thành Đàn hương’ là nghĩa gốc của tên gọi này.”

Thực ra, địa danh “Viêng Chăn” được đặt bằng những đơn vị sẵn có trong từ vựng của tiếng Lào chứ không trực tiếp dính dáng gì đến tiếng Pali cả. Đây là một danh ngữ tiếng Lào trong đó “viêng” là trung tâm còn “chăn”, bổ nghĩa cho nó, là một từ tiếng Lào gốc ở từ Sanskrit/Pali “candana” - nghĩa là một từ đã bị “Lào hoá” - có nghĩa là “(cây) đàn hương”. Cho nên nói tên gọi của nó bắt nguồn từ tiếng Pali là hoàn toàn trái ngược với sự thật. Huống chi, “viêng” cũng không phải vốn có nghĩa là “khu rừng”, như *Wikipedia* đã suy luận. Trong tiếng Xiêm và tiếng Lào, nó có nghĩa là “thành phố” nhưng đây là một cái nghĩa “tiến triển” theo thời gian

chứ ban đầu vốn không phải là thế. Ban đầu nó cũng chỉ có nghĩa như từ “viêng” của tiếng Thái Tây Bắc (Việt Nam) mà quyển *Tư liệu về lịch sử và xã hội dân tộc Thái* (Đặng Nghiêm Vạn chủ biên, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977) đã giải thích như sau: “Thành đắp bằng đất hay rào bằng nhiều lớp tre để chống cự với giặc. Viêng thường ở trong những chiềng, là nơi thủ phủ một Mường.” (trang 479). Và ở Viêng Chăn ngày xưa, thay vì rào bằng tre thì người ta rào bằng cây đàn hương. Cho nên giảng “Viêng Chăn” là “Thành Trắng” thì cũng sai. Dân Lào hồi đó đâu có lãng mạn như thế. *Wikipedia* đã đúng khi giảng “Viêng Chăn” là “Thành Đàn hương”.

Năng lượng mới số 171 (9- 11 - 2012)

Tám và tán

Bạn đọc: Trong khẩu ngữ của tiếng Việt hiện nay, người ta hay dùng hai tiếng bà tám để chỉ người nhiều chuyện, nhiều lời, người hay nói những chuyện đầu đầu. Lại có cả từ tám riêng biệt để chỉ việc tán chuyện lai rai, linh tinh. Lối nói này không chỉ phổ biến ở trong Nam mà còn được thấy dùng ở miền Bắc (ít nhất là Hà Nội) nữa. Vậy có phải tám là một kiểu “treo âm” của chữ tán (trong tán dóc, tán gái, tán gẫu v.v.), sau đó mới kết hợp với bà (thành bà tám) để chỉ những người phụ nữ có đặc điểm nói trên? Và tán có phải là một từ Nôm? Xin cảm ơn ông.

An Chi: Trước nhất, xin khẳng định với bạn rằng từ *tám* (trong *bà tám*, *tám chuyện*) và từ *tán* (trong *tán gẫu*, *tán dóc*, v.v..) tuyệt đối không có quan hệ bà con gì về ngữ âm và nguồn gốc, ngoại trừ quan hệ... đồng nghĩa. Và cũng không phải *tám* có trước rồi *bà tám* có sau như bạn đã nêu.

Bà Tám là một hình thức sao phỏng (loan translation), có lẽ bắt đầu ở tiếng Việt miền Nam. Mà ở miền Nam thì nó bắt nguồn từ tiếng Quảng Đông *Pát phò* [八婆], đọc theo âm Hán Việt là *Bát Bà*, dịch đúng nghĩa gốc là “bà tám”. Đây là một đặc ngữ của tiếng Quảng Đông ở Hongkong, dùng

để chỉ người phụ nữ hay để ý hoặc bàn tán đến chuyện của người khác, hiểu rộng ra, là người đàn bà nhiều chuyện. Ở những địa phương khác của Tàu, dân Tàu gọi hạng đàn bà đó là “trường thiệt phụ” [長舌婦], dịch theo nghĩa đen là “con mẹ lưỡi dài”. Những kẻ đã trực tiếp đóng góp vào sự ra đời của danh ngữ *Bà Tám* “quái đản” này trong tiếng Việt là dân làm ăn liên quan đến làng điện ảnh và truyền hình. Sau khi phim Tàu, đặc biệt là phim Hongkong, nói tiếng Quảng Đông, được một vài đài truyền hình “chiếu cố” thì trước nhất là nhu cầu thuyết minh, rồi sau đó là nhu cầu lồng tiếng, đã phát sinh như một điều tất yếu. Mà muốn thuyết minh và lồng tiếng thì trước hết phải dịch. Khốn khổ thay, người dịch có lẽ trước nhất và căn bản, cũng chỉ là những kẻ chạy theo nhịp điệu hối hả của thị trường, chứ nào phải là những người thực sự yêu mến tiếng Việt, nhất là thực sự thấu hiểu nó. Chưa kể trong đó, có thể có cả những tay Việt gốc Tàu. Thì làm sao tránh khỏi chuyện *Pát Phò* trở thành *Bà Tám*! Trong khi đó thì tiếng Việt đâu có thiếu từ, ngữ tương ứng với khái niệm “con mẹ Tám” của Tàu Quảng Đông!

Bà Tám dần dần đưa đến từ *Tám* phái sinh bằng cách ngắt bỏ từ *Bà* đằng trước; nhiều phần cũng là do nhu cầu động từ hoá. Thế là ta có động từ *Tám* và danh ngữ *bà tám*, mẹ đẻ của nó tồn tại song song trong khẩu ngữ. *Bà Tám* dùng để chỉ những người nhiều chuyện còn *tám* thì dùng để chỉ hành động của hạng người đó.

Cứ như trên thì *tám* là do *Bà Tám* mà ra. Còn *tán* thì chẳng có liên quan gì đến *Tám* về mặt nguồn gốc vì đó là một từ Việt gốc Hán chính tông, bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ [讚] mà âm Hán Việt chính thống hiện đại chính là... *tán*. Ở đây, *tán* [讚] có nghĩa là “khen”, “ca ngợi”, như có thể thấy

trong *tán dương*, *tán mỹ*, *tán tụng*, v.v.. Nó cũng được dùng như danh từ để chỉ một thể văn có nội dung ca ngợi một người, một vật hoặc một sự việc nhất định. Từ này cũng được ngôn ngữ Phật giáo dùng để chỉ hành động ca ngợi Đức Phật và cũng biến nó thành danh từ để chỉ những bài kinh ca tụng Đức Phật. Nghĩa của *tán* trong *tán gái* thực ra cũng bắt nguồn từ cái nghĩa “khen”, “ca ngợi” này của chữ *tán* [讚]. Chẳng có chàng trai nào đi tán gái mà lòi khuyết điểm về tư cách hoặc dung nhan của “đối tác” ra mà chê. Chẳng “em có khuôn mặt trái xoan ưa nhìn” thì cũng “miệng em cười rất duyên, môi em đỏ thắm” hoặc “em ơi, sao em không bớt đẹp đi cho anh đỡ ngày thương đêm nhớ”, v.v.. *Tán* gái, suy đến cùng, chẳng qua là dùng ngôn từ quyến rũ làm phương tiện để ve gái mà thôi. Thế là nghĩa gốc của chữ *tán* [讚] vẫn còn nằm trong cái lõi của ngữ động từ *tán gái*. Trong *tán dóc*, *tán gẫu*, nó đã đi xa hơn, rộng hơn nhưng cũng xuất phát từ đó.

Năng lượng mới số 173 (16-11- 2012)

“Cái đầu mây” là cái gì?

Bạn đọc: *Ban đầu, trong phim Tàu Hongkong, tôi thường được nghe cụm từ “cái đầu mây” qua lời thuyết minh hoặc lời thoại (đã dịch sang tiếng Việt) của nhân vật. Không ngờ bây giờ phim của người Việt Nam hẳn hoi cũng “cái đầu mây”, “cái đầu mây”, một cách chướng tai và ngô nghê. Tôi thực sự không hiểu “cái đầu mây” là cái gì và đây có phải là tiếng Việt hay không. Xin nhờ ông An Chi giải hộ và xin cảm ơn ông.*

Nguyễn Hữu Tuệ, Ba Đình, Hà Nội

An Chi: “Cái đầu mây” là một lối nói ngô nghê, ngu ngơ mà những kẻ kinh doanh phim Tàu Kong Kong đã “nhập lậu” vào từ vựng của tiếng Việt. Đúng như bạn nói, những tưởng nó chỉ lưu hành trong lời thoại hoặc lời thuyết minh phim Tàu mà thôi, ai ngờ một số nhà biên kịch, người Việt Nam hẳn hoi, cũng xài nó một cách hoàn toàn vô ý thức mà nhét vào lời thoại cho nhân vật của mình; rồi góp phần vào cái tai nạn ngôn ngữ này, một số đạo diễn cũng đã giữ y nguyên mà bắt diễn viên của mình “nhả ngọc phun châu”. Điều đáng báo động là tần số của lối nói “cái đầu mây” cực kỳ vô duyên này có vẻ như càng ngày càng tăng. Đây là một cách dịch “bí rị” từ ba tiếng “ney cô đầu”[你個頭] của tiếng Quảng Đông. Trong thứ tiếng này thì “ney”[你] là *mây*, “cô”

[個] là *cái* và “thầu”[頭] là *đầu*. Khốn nỗi, đối với dân Quảng Đông thì “ney cô thầu” lại không trực chỉ cái đầu của bất cứ “thằng” đối thoại nào cả. Còn nó chỉ cái gì, thì mạng *CROnline* đã có giảng rõ tại mục [輕鬆學粵語之六. 粵語中“頭”字的用法] (*Học tiếng Quảng Đông nhanh lẹ Bài 6 - Cách dùng chữ “đầu” trong tiếng Quảng Đông*), đưa lên ngày 25-11-2009.

Theo bài này, và với thí dụ đầu tiên là “Hầu ney cô thầu” [好你個頭] - âm Hán Việt là “Hảo nhĩ cá đầu”, dịch từng tiếng là “Tốt cái đầu mày” - mà nó đưa ra, ta được biết đại khái rằng đây là một lối nói mang tính đặc ngữ trong khẩu ngữ của tiếng Quảng Đông. Trong phương ngữ này của tiếng Tàu, “ney cô thầu”[你個頭] (“cái đầu mày”) là một lối nói biểu thị thái độ phản đối, thường dùng để phủ định lời nói của người đối thoại. Thí dụ như nhận xét về giọng hát của một ca sĩ, Giáp nói: “Anh ta hát hay thật đấy!” nhưng Ất không tán thành lời khen của Giáp, liền nói: “Hay ‘cái đầu mày’! Sao mày lại khoái nó tới vậy?” Qua đó, ta có thể hiểu rõ câu “Hay cái đầu mày!” có hàm nghĩa được “thông dịch” sang tiếng phổ thông (Bắc Kinh) là “Hảo shén.me hảo”[好什么好], tức là “Tốt (cái) gì mà tốt!” Rất rõ ràng là lối nói này dùng để phủ định lời nói của người đối thoại khi nó ngược với ý của đương sự.

Tại mục [廣東話的你個頭] ([Máy tiếng] “ney cô thầu” trong tiếng Quảng Đông), trang *hk.knowledge.yahoo.com* cho biết trong thứ tiếng này, bất cứ vị từ nào cũng có thể đúng vào vị trí của X trong cấu trúc “X ney cô thầu”[X你個頭] (X “cái đầu mày”), như: “xịk ney cô thầu”[食你個頭] (ăn “cái đầu mày”), “oản ney cô thầu”[玩你個頭] (chơi “cái đầu mày”), “hoei ney cô thầu”[去你個頭] (đi “cái đầu mày”), v.v..

Và những câu trên đây có nghĩa là: “Ăn cái gì mà ăn!” - “Chơi cái gì mà chơi!” - “Đi cái gì mà đi!”. Và, cứ như trên, thì ba tiếng “cái đầu mây!” nhất thiết phải đi liền sau một vị từ chứ không thể nào đứng “độc lập” thành một lời trách hay một tiếng chửi nhẹ như một số nhà biên kịch Việt Nam đã xài một cách rởm đời.

Còn tại mục “Help understanding the phrase 海你個頭拉” (Giúp hiểu được ngữ đoạn “hỏi nẹy cô thâu lá”) của *Chinese-forums.com*, forumer *Anonymoose* đã hiểu rất đúng rằng “nẹy cô thâu”[你個頭] là “Something like ‘my ass!’” (Cái gì đó giống như “my ass!”). Tuy nhiên đây chỉ là một sự “diễn dịch ngữ nghĩa” chứ không phải một sự tương ứng hoàn hảo giữa hai thứ tiếng. “My ass!” (mà nghĩa gốc “đen thui” là “cái mông của tao!”) là một ngữ tán thán thông tục dùng để diễn đạt sự phủ nhận hoặc ngờ vực trước một lời nói cụ thể của người đối thoại với thái độ xem thường hay chê bai. Nhưng trong câu tiếng Anh thì nó là một thành phần độc lập; còn trong tiếng Quảng Đông thì cấu trúc [你個頭] “nẹy cô thâu” (“cái đầu mây”) là một thành phần phụ thuộc, luôn luôn “dính” vào một vị từ đứng trước nó, đồng thời vị từ này phải là từ diễn đạt khái niệm mà người sử dụng cấu trúc này phản đối, đã được dùng trước đó trong lời của người đối thoại kia.

Vậy thì tiếng Việt cũng có cách để diễn đạt hàm nghĩa của cấu trúc “nẹy cô thâu”[你個頭] của tiếng Quảng Đông. Với cái thí dụ “Hổu nẹy cô thâu”[好你個頭], ta có thể dịch thành “Tốt cái gì!” hoặc “Tốt (cái) gì mà tốt!”, y chang như tiếng phổ thông “Hảo shén.me hảo”[好 什么好].

Trở lên, chúng tôi đã phải dẫn *CROnline*, *hk.knowledge.yahoo.com* và *Chinese-forums.com* để bạn đọc có thể thẩm tra lại trên “giấy trắng mực đen” chứ thực ra, riêng cá nhân

người viết câu trả lời này thì đã có thể sử dụng thành thạo cái cấu trúc trên đây của tiếng Quảng Đông từ những năm đầu của “tuổi teen”, khi chơi với các bạn thiếu niên người Quảng Đông ở Chợ Lớn. Một đứa trẻ mười hai, mười ba tuổi mà còn làm được như vậy thì nếu thực sự có trách nhiệm và đừng làm kiểu “mì ăn liền”, người lớn kinh doanh phim Tàu Hongkong đâu có dịch sai, dịch ẩu mà làm hại đến “sức khoẻ” của tiếng Việt như thế. Thậm chí không phải là dịch, mà là dùng nó như một quán ngữ thực thụ sẵn có của tiếng Việt một cách ngu xuẩn.

“Sức khoẻ” (santé) là hai tiếng mà chúng tôi mượn của bà Jacqueline de Romilly, nữ viện sĩ Viện Hàn lâm Pháp, chủ mục “Santé de la langue” (Sức khoẻ của ngôn ngữ) trong tạp chí *Santé Magazine* (Tạp chí Sức khoẻ). J. de Romilly khẳng định: “Nói chung, thói thông thái rởm là tấm bình phong của sự dốt nát hoặc của sự mù mờ trong tư duy.” (*Dans le jardin des mots* [Trong vườn từ ngữ], Editions de Fallois, 2007, p.14). Vậy xin các nhà làm phim liên quan chớ có tiếp tục “cái đầu mây”, “cái đầu mây” một cách lỗ bịch.

Năng lượng mới số 175 (23- 11 - 2012)

Dừng hỏi - hãy hỏi

Bạn đọc: Trong bài “Bình Ngô Đại Cáo” là của vua Lê Thái Tổ chẳng phải của Nguyễn Trãi!", đăng trên mạng leanhchi.com, tác giả Lê Anh Chí có nhắc tới lời của tổng thống Hoa Kỳ thứ 35 là John F. Kennedy trong đoạn sau đây:

“Câu nói nổi tiếng của Tổng thống Kennedy:

Ask not what your country can do for you, ask what you can do for your country.

Tạm dịch:

Hãy đòi hỏi: chẳng phải những điều tổ quốc có thể làm cho anh.

Hãy đòi hỏi: những điều anh có thể làm cho tổ quốc anh.”

Xin hỏi ông An Chi có nhận xét gì về lời dịch từ Anh sang Việt của ông Lê Anh Chí. Và ông có nhận xét gì về cách dùng thức mệnh lệnh phủ định của ông Kennedy. Xin cảm ơn.

Lê Đình Phương, Q. 7, TPHCM

An Chi: Chúng tôi có thể trả lời ngay rằng tác giả Lê Anh Chí không phải là người biết tiếng Anh. Ngay ở hai từ đầu

tiên thì ông cũng đã dịch sai; chẳng những thế mà cách diễn đạt bằng tiếng Việt của ông ở đây cũng... mù mờ với hai câu:

“Hãy đòi hỏi: chẳng phải những điều tổ quốc có thể làm cho anh.

Hãy đòi hỏi: những điều anh có thể làm cho tổ quốc anh.”

Chúng tôi thậm chí còn mạn phép tự hỏi đó có phải là tiếng Việt chánh cống hay không nữa là đằng khác! Còn về cách hiểu tiếng Anh thì, ngay từ đầu câu, ông đã sai một ly, đi một dặm rồi. Ở đây, “not” là một phó từ (adverb) đi chung với động từ “ask” để tạo thức mệnh lệnh phủ định (negative imperative) cho động từ này. Vậy “ask not” đương nhiên có nghĩa là “đừng hỏi”, đối lập với “ask” ở về sau là “hãy hỏi”. Việc ông Lê Anh Chí tách “not” ra khỏi “ask” để gắn nó với phần còn lại của câu (“what your country can do for you”) mà dịch thành “chẳng phải những điều tổ quốc có thể làm cho anh” chứng tỏ ông đã không hiểu được ngữ pháp của thứ tiếng này. Ông Kennedy thì đối lập “Ask not” với “Ask” còn ông Lê Anh Chí thì đồng hoá hai ý đó mà dịch thành “Hãy đòi hỏi” thì chẳng tội nghiệp cho từ ngữ lắm ư! Thực ra, lời của ông Kennedy có nghĩa là: “Đừng hỏi đất nước bạn có thể làm gì cho bạn; hãy hỏi bạn có thể làm gì cho đất nước mình.”

Kennedy không nói “do not ask” hoặc “don’t ask” mà nói “ask not”. Đây hiển nhiên là một lối nói trái với tập quán ngôn ngữ hiện hành nhưng thực ra là một lối nói đã từng tồn tại trong tiếng Anh ngày xưa. Hẳn là bạn và nhiều bạn đọc khác đã biết đến tác phẩm *Chuông nguyện hồn ai* của Ernest Hemingway, nói về cuộc nội chiến ở Tây Ban Nha hồi thập kỷ 30 của thế kỷ trước, mà tên trong tiếng Anh là *For Whom the Bell Tolls*. Nhan đề này của Hemingway thực ra là một cái điển lấy từ một câu của bài “Meditation 17” trong tác phẩm

Devotions upon Emergent Occasions (1624) của John Donne (1572 - 1631) mà câu mở đầu là:

“Perchance he for whom this bell tolls may be so ill as that he knows not it tolls for him [...] and I know not that.”
(Có lẽ kẻ mà tiếng chuông cầu hồn này rung lên có thể bị bệnh đến nỗi hẵn không biết nó vang lên vì hẵn [...] và tôi không biết điều đó).

Trong câu này, Donne đã viết “he knows not” thay vì “he does not [hoặc “doesn’t”] know” (hẵn không biết) và “I know not” thay vì “I do not [hoặc “don’t”] know (tôi không biết) như hiện nay. Cũng John Donne, trong bài thơ “Song”, đã viết:

First, we lov’d well and faithfully,

Yet knew not what we lov’d, nor why [...].

(Ban đầu ta yêu nhau thắm thiết, chân tình

Tuy chẳng biết yêu gì [ở nhau] và vì sao [...]).

Ở đây, thay vì “did not [hoặc “didn’t”] know” thì Donne lại viết “knew not”.

Một người nữa ta có thể kể ra đây chính là văn hào William Shakespeare. Trong lời độc thoại nổi tiếng của Hamlet (kịch *Hamlet*, hồi III, cảnh I), Shakespeare viết:

“No traveler returns, puzzles the will,

And makes us rather bear those ills we have

Than fly to others that we know not of?”

(Không một du khách nào còn quay trở lại, nỗi sợ làm cho tâm trí rối bời và bắt ta phải cam chịu mọi khổ nhục trên cõi thế này còn hơn là bay tới những nỗi khổ nhục khác mà ta chưa hề biết tới? - Đào Anh Kha, Bùi Ý, Bùi Phụng dịch).

Shakespeare cũng viết “we know not” thay vì “we do not [hoặc “don’t”] know”) như ngày nay. Và đặc biệt là tên của hoa lưu ly trong tiếng Anh là “forget-me-not” (“đừng quên tôi”), cũng được cấu tạo theo thức mệnh lệnh phủ định của động từ trong tiếng Anh ngày xưa. Tác phẩm cuối cùng mà chúng tôi muốn dẫn là bốn bản tiếng Anh xưa của *Kinh Thánh* (*King James Bible* - Cambridge Ed.; *King James 2000 Bible* - ©2003; *American King James Version* và *American Standard Version*), đối chiếu với một bản tiếng Anh hiện đại là *English Standard Version* (©2001). Sau đây là “Acts 23:5” (Sách Công vụ các Tông đồ 32: 5) theo từng ấn bản nói trên:

King James Bible (Cambridge Ed.):

“Then said Paul, I wist not, brethren, that he was the high priest: for it is written, Thou shalt not speak evil of the ruler of thy people.”

King James 2000 Bible (©2003):

“Then said Paul, I knew not, brethren, that he was the high priest: for it is written, You shall not speak evil of the ruler of your people.”

American King James Version:

“Then said Paul, I knew not, brothers, that he was the high priest: for it is written, You shall not speak evil of the ruler of your people.”

American Standard Version:

“And Paul said, I knew not, brethren, that he was high priest: for it is written, Thou shalt not speak evil of a ruler of thy people.”

Kinh Thánh - Cựu ước và Tân ước (bản dịch năm 1926, NXB Tôn giáo in lại) đã cho đoạn tương ứng bằng tiếng Việt như sau:

“Phao-lô trả lời rằng: Hỡi anh em, tôi chẳng biết là thầy cả thượng-phẩm; vì có chép rằng: Chớ sỉ-nhục người cai-trị dân mình.”

Bốn bản trên đều viết khác cách nói ngày nay: “wist not” (“wist” là quá khứ giản đơn của “to wit” = biết) hoặc “knew not” nhưng *English Standard Version* (©2001) thì viết theo ngữ pháp hiện đại là “did not know”:

“And Paul said, “I did not know, brothers, that he was the high priest, for it is written, ‘You shall not speak evil of a ruler of your people.’”

Nhưng tại sao tổng thống đời thứ 35 của Hoa Kỳ lại theo xưa mà không nói cho đúng với ngữ pháp của tiếng Anh hiện đại? Đó là do ông ta muốn “chơi” tu từ, dùng lối nói cổ xưa để tăng cường tính chất long trọng cho lời hùng biện của mình trong diễn văn nhậm chức ngày 20-1-1961 tại Washington. Chính vì Kennedy “chơi” kiểu lạ nên Lê Anh Chí mới không biết được rằng “ask not” là “đừng hỏi” mà dịch lời của ông này thành một câu ngộ nghĩnh:

“Hãy đòi hỏi: chẳng phải những điều tổ quốc có thể làm cho anh.”

Chúng tôi thậm chí còn không biết câu này của ông Lê Anh Chí có phải là tiếng Việt hay không nữa.

Cuối cùng, xin nói rằng người viết diễn văn cho ông Kennedy là Ted Sorensen, chứ không phải Shriver như ông Lê Anh Chí đã khẳng định.

Năng lượng mới số 177 (30-11-2012)

Nghĩa của “vóc” trong “ăn vóc học hay”

Bạn đọc: Trên Hồn Việt số 65 (tháng 12-2012), ông Nguyễn Quảng Tuân có trả lời độc giả Ba Bụt (Cao Lân, Đồng Tháp) về câu “Ăn vóc học hay”. Thực ra thì chẳng có gì mới lạ vì ông Tuân chỉ dẫn lại ý kiến của người khác, trong đó có cả ông An Chi. Nhưng, để kết luận, ông Tuân cũng đã nói rõ là mình tán thành cách giải thích của Giáo sư Phan Ngọc trong quyển Cách giải thích văn học bằng ngôn ngữ học mà tôi nhớ là ông An Chi đã có phê phán tại Chuyện Đông chuyện Tây trước đây. Vậy lần này ý ông thế nào, thưa ông? Xin cảm ơn.

Nguyễn Hữu Bằng, TP Vũng Tàu

An Chi: Mở đầu câu trả lời trên *Hồn Việt* số 65, ông Nguyễn Quảng Tuân viết: “Chúng tôi nhận thấy các câu tục ngữ của ta thường dễ hiểu, không mấy khi cầu kỳ nên không cần phải truy tìm theo ngữ nghĩa khó khăn làm gì cho nhiều sự.” Ông Tuân viết như thế còn chúng tôi e là, ở đây, vì suy nghĩ chưa “chín” nên ông mới dùng hai tiếng “nhiều sự”. Chứ nếu không nhiều sự thì làm sao có thể cải chính rằng “trăm” trong câu “Trăm hay không bằng tay quen”, chẳng hạn, lại

có nghĩa là “nói nhiều”, “nói lú lo”, chứ không phải “mười chục”? Nhiều sơ bộ, ta sẽ thấy *Đại Nam quốc âm tự vị* (tome II, 1896) của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của giảng “trăm” là “nói trét trác, lú lo”. Nhiều lần hai, ta sẽ thấy *Việt Nam tự điển* của Khai Trí Tiến Đức (Hà Nội, 1931) giảng là “nói lú-lo, dấp-dính”. Nhiều lần ba với *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức (Khai Trí, Sài Gòn, 1970), ta sẽ thấy đó là “nói lẩn-lúu và tía-lia”. Nhiều lần thứ tư để “tóm lại”, ta sẽ thấy với *Từ điển tục ngữ Việt* của Nguyễn Đức Dương (NXB Tổng hợp TP HCM, 2010) thì “Trăm hay không bằng tay quen” có nghĩa là “Nói hay thường chẳng mang lại nhiều hiệu quả bằng quen làm”. Hàm nghĩa đích thực của câu này là như thế chứ làm sao mà “một trăm cái hay” lại không bằng được cái “tay quen”? Chỉ một thí dụ này thôi đã đủ để khẳng định rằng “nhiều sự” là chuyện tất yếu trong nghiên cứu văn học. Và, như chúng tôi cũng đã có lần nhắc nhở với ông Nguyễn Quảng Tuân: “Thậm chí có nhà ngữ học còn nói rằng nếu không biết tí ti gì về ngữ học thì tốt nhất là chớ nên làm văn học.” Nhưng vui nhất là, ở đây, chính ông Nguyễn Quảng Tuân cũng lại theo ý kiến của một tác giả đã nhiều sự ngay từ cái tên sách của mình: Phan Ngọc với cuốn *Cách giải thích văn học bằng ngôn ngữ học*.

Trong bài của mình, ông Nguyễn Quảng Tuân đã dẫn năm nguồn: - *Từ điển thành ngữ tục ngữ Việt Nam* của Nguyễn Lân (Hà Nội, 1989); - Ý kiến của An Chi trên *Kiến thức Ngày nay* số 194 (10-12-1995); - *Kể chuyện thành ngữ tục ngữ* của Viện Ngôn ngữ học do Hoàng Văn Hành chủ biên (Hà Nội, 1994); - *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ; - *Cách giải thích văn học bằng ngôn ngữ học* của Phan Ngọc (NXB Trẻ, TP HCM, 1995). Ông Nguyễn

Quảng Tuân tán thành cách hiểu của Phan Ngọc mà ông cho là “hợp nghĩa hơn cả”. Chúng tôi chỉ tiếc rằng ý kiến này của ông Phan Ngọc đã bị An Chi bác bỏ ngay trên *Kiến thức Ngày nay* số 194. Ông Nguyễn Quảng Tuân đã đọc số này nhưng lại làm lơ trước những lời phản biện của An Chi. Thế là không trung thực, trước nhất là với bạn đọc Ba Bụt mà ông có trách nhiệm trả lời. Ông Tuân làm như thế thì bạn đọc Ba Bụt và nhiều bạn đọc khác hoàn toàn có thể tưởng rằng ý kiến của ông Phan Ngọc mà ông Tuân chấp nhận đã là một ý kiến đứng vững như kiềng ba chân, chưa bị ai phê phán. Đằng này, An Chi đã phân tích rất kỹ về nó cho nên, nếu làm đúng theo phong cách học thuật thì, để thừa nhận ý kiến của Phan Ngọc, trước hết ông Tuân cần bài bác những lời phản biện của An Chi, chứ không thể chỉ khẳng định suông như thế.

Lần này, chúng tôi xin nêu thêm một số ý kiến phê bình cách lý giải của bác ngữ học gia Phan Ngọc, đồng thời nói rõ thêm ý kiến của mình về từ “vóc” để nếu cần thì ông Nguyễn Quảng Tuân sẽ phản biện luôn thể.

Phan Ngọc viết:

“Thí dụ, ta muốn giải mã thành ngữ ‘Ăn vóc học hay’. Kiến trúc ‘Ăn vóc’ sẽ có quan hệ ngữ pháp hệt như ‘học hay’. Nhưng kiến trúc ‘Vị-Bổ’ chỉ áp dụng cho ‘Ăn vóc’ mà không thể nào áp dụng cho ‘Học hay’ được. Kiến trúc ‘Vị-Trạng’ có thể áp dụng cho ‘Học hay’ nhưng lại không thể nào áp dụng cho ‘Ăn vóc’ được. Cứ như thế, cuối cùng ta phải đến kiến trúc ‘Vị-Vị’. Nói khác đi, trong thành ngữ này cả bốn chữ đều là vị ngữ cả, một điều không thể thấy ở trong ngữ pháp của ngôn ngữ thông thường. Mà khi đã giải mã ngữ pháp này rồi

thì câu này có nghĩa như sau: Phải ăn thì mới có vóc (thân hình to lớn), phải học thì mới tài giỏi được.”⁽¹⁾.

Cái sai đầu tiên và căn bản của Phan Ngọc đập ngay vào mắt - rất tiếc là ông Nguyễn Quảng Tuân lại không thấy! - là bác ngữ học gia này đã không phân biệt được thành ngữ với tục ngữ. Thành ngữ chưa phải là câu - nên nó chẳng làm gì có vị ngữ - còn tục ngữ thì đã là câu. Đây là tiêu chí quyết định sự phân biệt giữa thành ngữ và tục ngữ. Thế nhưng trong “Ăn vóc học hay”, mà ông cho là “thành ngữ”, thì bác ngữ học gia của chúng ta đã thấy đến bốn vị ngữ. Chắc là nhiều phần vì thế nên ông đã giảng nó như là một câu tục ngữ mà hàm nghĩa là: “Phải ăn thì mới có vóc (thân hình to lớn), phải học thì mới tài giỏi được.” Vậy, nếu tác giả Phan Ngọc muốn hiểu câu trên đây theo nghĩa này thì ông phải gọi nó là tục ngữ. Thực ra, chẳng phải một mình Phan Ngọc mà một số tác giả khác cũng hiểu câu trên đây theo hướng đó. Nhưng cách hiểu này lại mâu thuẫn với lý thuyết chung về tiểu đối mà chính Phan Ngọc cũng đã nêu ra:

“Cha ông ta không phân biệt từ loại như chúng ta, nhưng chia từ thành nặng, nhẹ (...) Đối xứng theo nặng nhẹ tức là nặng đối với nặng chứ không đối với nhẹ (...) Thực hay nặng tương đương với danh từ và đại từ nhân xưng (...) Bán thực hay hơi nặng tương đương với động từ và tính từ (...) Cha ông ta phân biệt rành mạch danh từ với động từ, nhưng lại không phân biệt động từ với tính từ đơn tiết”.⁽²⁾

1 “Câu đối, nội dung của nó”, trong *Cách giải thích văn học bằng ngôn ngữ học*, NXB Trẻ, TP.HCM, 1995, trang 90.

2 *Bđđ*, trang 93.

Từ lời lẽ trên đây của Phan Ngọc mà suy ra thì động từ và tính từ hợp thành lớp bán thực từ, phân biệt hẳn với danh từ thuộc lớp thực từ. Hai lớp này không thể đối với nhau. Điều này đúng với truyền thống nghệ thuật đối xưa nay là chưa từng có câu đối chỉnh nào, càng không có câu đối hay nào, mà danh từ của câu này lại đối với tính từ của câu kia. Vậy làm thế nào mà “vóc” trong “ăn vóc học hay” có thể là danh từ trong khi, đối lại với nó, “hay” lại là một tính từ? Chính vì thấy chỗ bất hợp lý của việc xem “vóc” là danh từ cho nên *Kể chuyện thành ngữ tục ngữ* của Viện Ngôn ngữ học mới khẳng định rằng đó là một tính từ (nhưng lại không thỏa đáng trong việc “đoán nghĩa” của nó). Còn trong *Từ điển thành ngữ tục ngữ Việt Nam* thì Nguyễn Lân cũng mặc nhận rằng “vóc” là tính từ (nên mới giảng nghĩa là “ít”). Phan Ngọc thì nói hiển ngôn rằng “vóc” là một thành tố trong các từ ghép đẳng lập: *sức vóc, vóc dáng, tâm vóc*, v.v., và đã chú nghĩa cho nó ở đây là “thân hình to lớn”. Khổ thay, danh từ “vóc” mà đối với tính từ “hay” là một sự què quặt buồn cười và lạc lõng giữa cái rừng thành ngữ đầy áp những vế tiểu đối chọi nhau chan chát về thanh điệu, ngữ nghĩa và từ loại. “Vóc” đã được sinh ra từ một cái khuôn dành cho tính từ thì ta nỡ nào xén, gọt cho nó thành danh từ! Cứ làm như, để diễn đạt cái ý mà Phan Ngọc và một số tác giả khác muốn hiểu, cha ông ta ngày xưa đã không thể nói “Ăn khoẻ; học hay”; “Ăn mạnh; học hay”; “Ăn giỏi; học hay”; v.v., biết rằng ngày xưa thì “khoẻ”, “mạnh”, “giỏi” đều là những từ đồng nghĩa (Trong Nam, “mạnh giỏi” có nghĩa là “có sức khoẻ tốt”). Tội tình gì phải lôi cổ danh từ “vóc” để nhốt nó vào cái khung “ĐT1 - TT1; ĐT2 - TT2” (ĐT = động từ; TT = tính từ) mà bắt nó đứng ở vị trí TT1!

Với chúng tôi thì *vóc* là tính từ và đây là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một nguyên từ ghi bằng chữ [郁] mà âm Hán Việt thông dụng hiện đại là “úc” nhưng âm thư tịch lại là “vúc” (về lý thuyết còn có thể đọc là “vốc” nữa) vì thiết âm của nó là “vu cúc thiết, ốc vận”[紓菊切屋韻], như đã cho trong *Từ nguyên bộ cũ*. Chữ [紓] này đã được *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh đọc thành “vu”. Chúng tôi cho rằng đây là một cách đọc xuất phát từ truyền thống. Ngoài ra, hình vị Hán Việt này còn có một điệp thức (doublet) là “vo” trong “vòng vo” (“vu”[紓] là “quanh co”, “khuất khúc”). Phụ âm đầu [v] của nó, do đó, có lẽ chẳng phải là chuyện mà ta có thể số toẹt một cách quá dễ dàng! Vậy thì ta có “v(u) + (c)úc = vúc”; rồi với “ốc vận”, thì, về lý thuyết ta còn có thêm “vốc”. Biết rằng trong lĩnh vực lịch sử ngữ âm Hán Việt, ba vần [uk], [ok] và [ɔk] là anh em quán quít, ở đây ta có: “vúc ~ vốc ~ vóc”. Về mặt ngữ âm thì đây hiển nhiên là chuyện hoàn toàn có thể. Huống chi, ta còn có nhiều cặp tương ứng khác, chẳng hạn: - (uẩn) khúc[曲] ~ (hiểm) hóc; - (Nhân) Mục [睦] (địa danh) ~ (làng) Mọc; - (cực) nhục[辱] ~ (cực) nhọc; - túc[粟](hạt lúa) ~ thóc (gạo); - trọc[躄](không dứt đi được) ~ (trần) trọc, v.v..

Về mặt văn tự, xin nói rằng, ở đây, ta có ba chữ cùng gốc (đồng nguyên tự) là “úc” [郁], “úc”[戩] và “uất”[鬱], như Vương Lực đã chứng minh một cách chặt chẽ và dĩ nhiên là đầy sức thuyết phục trong *Đồng nguyên tự điển* (Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1997, trang 228, 448 & 450). Còn về ngữ nghĩa thì “úc/vúc”[郁] là *thơm, thơm phức*, như đã cho tại nghĩa 3 của chữ này trong *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993, trang 1567, cột 3): 通“鬱” - 香气; 香气浓烈 (Thông “uất” - Hương khí; hương khí nùng liệt), nghĩa là “Thông [với chữ] “uất” - Mùi thơm; mùi thơm ngào ngạt”. Cái nghĩa này của chữ

“úc”[郁] cũng đã được cho trong *Đương đại Hán ngữ từ điển* [当代汉语词典] của nhóm Lý Quốc Viêm [李国炎] (Thượng Hải từ thư xuất bản xã, 2001, trang 1365). Cứ như trên thì hai chữ “úc”[郁] và “uất”[鬱] chẳng những đồng nguyên mà còn đồng nghĩa nữa và đều có nghĩa là “[mùi] thơm”, “[mùi] thơm ngào ngạt”. Có người chỉ căn cứ vào câu “Úc úc hồ văn tai!” (Văn chương rực rỡ thay!) liên quan đến chữ “úc”[郁] hoặc vào cái nghĩa “cây cối sum suê” của chữ “uất”[鬱] mà nghi ngờ cái nghĩa trên đây của hai chữ này. Chúng tôi mạo muội cho rằng làm từ nguyên học có lẽ không đơn giản đến thế. Các vị đó cũng không thấy rằng *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh đã giảng “úc úc”[郁郁] là “hương bay ngào ngạt”! Ấy là chúng tôi còn chưa mạn phép nói thêm rằng chính cái danh từ “vóc” trong “dáng vóc” cũng là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ [有魄] mà âm Hán Việt cũng là “úc/vúc”, mà Ngọc Thiên [玉篇] phiên là “vu mục thiết”[于目切] và giảng là “mạo”[覓]⁽¹⁾, nghĩa là... “vóc dáng”.

Tóm lại, với nguyên từ đã xác định trên đây thì “vóc” có nghĩa là “thơm, ngon” và “ăn vóc học hay” chỉ đơn giản có nghĩa là “ăn ngon học giỏi”. Cấu trúc cú pháp của thành ngữ này giống hệt của các thành ngữ: - *ăn ngon mặc đẹp*, - *ăn ngon ngủ yên*, - *ăn không ngồi rồi*, - *ăn gian nói dối*, - *ăn thật làm dối*, v.v.. Nghĩa là nó gồm hai từ tổ động từ sóng đôi mà mỗi từ tổ gồm một động từ và một tính từ làm trạng ngữ cho động từ đó. Nếu quan niệm “vóc” là danh từ như Phan Ngọc và một số tác giả khác đã hiểu thì thế đối sẽ tức khắc trở thành chệch choạc và hiện tượng này cũng xung khắc với lý thuyết của chính ông. Và những người cho rằng ý kiến của chúng tôi khó chấp nhận có lẽ cũng nên thấy rằng việc họ bắt danh từ

1 Dẫn theo *Hán ngữ đại tự điển*, Thành đô, 1993, trang 1842.

“vóc” đứng trơ trẽn trong câu thành ngữ đang xét để “đối” với tính từ “hay” mà cùng gánh cái nghĩa do họ đưa ra cũng chẳng phải là việc dễ chấp nhận chút nào! Có người thậm chí còn “đi bước nữa” mà thêm “nên” vào theo cái mẫu “Ăn nên đọi; nói nên lời” (thành “Ăn nên vóc; học nên hay”) để “hợp thức hoá” cách hiểu của mình nữa! Nhưng đây chỉ là hậu tào và nguy tào! Cuối cùng, chúng tôi muốn nhắc nhở ông Nguyễn Quảng Tuân rằng, cứ cho là ý kiến của An Chi ở đây hoàn toàn sai thì “nhiều sự” vẫn là chuyện cần thiết trong nghiên cứu văn học.

Năng lượng mới số 179 (7-12-2012)

“Đại Cồ Việt” là quốc hiệu có thật

Bạn đọc: Trên Trang Việt Hán Nôm (*fanzung.tk*), tác giả Phan Anh Dũng có bài “Góp thêm một ý về quốc hiệu ‘Đại Cồ Việt’”, cho rằng “Cồ Việt cũng có thể đọc ngắn gọn là Việt”, có vẻ như muốn phủ nhận sự tồn tại của quốc hiệu “Đại Cồ Việt”. Xin hỏi ông An Chi có nhận xét gì về ý kiến của tác giả này. Xin cảm ơn ông.

Phạm Anh, TPHCM

An Chi: Sau khi cho biết nhà Hán ngữ học người Thụy Điển Bernhard Karlgren đã phục hồi âm thượng cổ cho chữ “việt” [越] là * gi₂wa₃t (Chúng tôi giữ đúng cách ghi trên *Trang Việt Hán Nôm*), tác giả Phan Anh Dũng viết:

“Dạng ký âm phức tạp này cho thấy giả thuyết của cụ Cẩn cho ‘Cồ Việt’ là cách đọc rời các âm tiết ‘cồ’ (biến âm từ ‘gi₂’) và ‘việt’ (biến âm của ‘wă₃’) của chữ Việt là có căn cứ ngữ âm học lịch sử, được quốc tế nhìn nhận, chứ không phải là những phát biểu cảm tính dựa trên tình cảm dân tộc.”

Ở đây, tác giả Phan Anh Dũng đã không hiểu cách phiên âm chữ Hán của Karlgren nên mới ngỡ rằng “cồ” biến âm từ

“gĩ” còn “việt” thì biến âm từ “wăt” trong cách phiên thành *gĩwăt của Karlgren. Thực ra, năm ký hiệu ngữ âm học ở đây ([g], [j], [w], [ă], [t]) chỉ dùng để ghi có một âm tiết mà thôi. Chữ * gĩwăt[越] - mà Phan Anh Dũng dẫn từ *Trung thượng cổ Hán ngữ âm đích cương yếu* [中上古汉语音的纲要] - chính là chữ “e” của chuỗi 303 trong *Grammata Serica Recensa* của Bernhard Karlgren (Museum of Far Eastern Antiquities, Stockholm, 1964, p.92) và đây chỉ là một chữ/ từ đơn tiết, cũng như tất cả những chữ còn lại trong công trình này. Không có bất cứ chữ nào song tiết. Ông Phan Anh Dũng đã chẻ nó làm đôi thì chắc là vì muốn “sửa lưng” cụ Karlgren chẳng? Huống chi *gĩwăt là âm của chữ [越] trong tiếng Hán thời thượng cổ - do Karlgren phục nguyên - còn chuyện cụ Cần nói thì chỉ liên quan đến âm của nó vào thế kỷ X trong nội bộ của tiếng Việt! Và sở dĩ cụ Cần đọc thành “Cù Việt” là vì cụ đọc đến hai chữ Hán - đó là hai chữ [瞿越] - chứ đâu phải chỉ một chữ [越] đơn độc của ông Phan Anh Dũng. Nhưng tác giả Phan Anh Dũng còn quá tự tin mà khẳng định:

“Hơn nữa nó cũng không mâu thuẫn gì với viên gạch đào được ở thành cổ Hoa Lư có chữ ‘Đại Việt quốc quân thành chuyên’, vì ‘Cù Việt’ cũng chỉ là ‘Việt’, trong khi các thuyết cho ‘cù’ là Cù Đàm (nước Phật giáo), hay ‘Cù là cổ, là lớn’ đều bị viên gạch này phủ nhận.”

Thực ra, “viên gạch này” là viên gạch xuất xứ từ đâu hãy còn là một vấn đề chưa có câu trả lời dứt khoát và thoả đáng. Ta hãy đọc lời tường thuật dưới đây:

“Trên lát cát của tầng văn hóa khảo cổ có nghìn năm tuổi này còn cho thấy dấu ấn nhiều thời đại. Hiện nay, đã có

nhiều hiện vật được tìm thấy như gạch hình vuông tráng trí hoa sen, chim phượng; đồng gốm bát, đĩa, men trắng, xám nhạt; vò sáu núm của thời kỳ nhà Đinh; gốm men trắng ngả vàng thời Lý - Trần; gốm hoa lam thời hậu Lê.” (Nguyễn Văn Cảnh, “Khai quật khảo cổ học kinh thành Cổ đô Hoa Lư”, *Thăng Long - Hà Nội* [hanoi.vietnamplus.vn]).

Chính vì kết quả khai quật “cho thấy dấu ấn nhiều thời đại” nên tác giả Nguyễn Phúc Giác Hải mới có cơ sở mà đoán rằng “Lý Thánh Tông đổi quốc hiệu là *Đại Việt* và cho gắn những viên gạch mang quốc hiệu này (Đại Việt quốc quân thành chuyên - AC) ở Hoàng thành Thăng Long cũng như ở Hoa Lư để khẳng định tính thống nhất của quốc gia Đại Việt.” (“Hoàng thành Thăng Long và 950 năm Quốc hiệu Đại Việt”, *ViệtBáo.vn*, 12-11- 2004).

Vấn đề hiển nhiên không đơn giản và thẳng tuột như tác giả Phan Anh Dũng đã nghĩ một cách quá dễ dãi. Chỉ cần bình tâm và khách quan, ta cũng phải phân vân trước cách xử lý lòng vòng, không có sức thuyết phục của Giáo sư Nguyễn Tài Căn - mà chúng tôi hy vọng sẽ có dịp phê phán - cho rằng “Cù Việt”[瞿越] là dạng hai âm tiết của “Việt”[越]. Nhưng cứ tạm cho rằng kiến giải của Giáo sư Căn là hoàn toàn đúng thì ta cũng không thể vì kiến thức cao siêu của vị Giáo sư này mà hạ thấp trình độ của Đinh Tiên Hoàng để gián tiếp nói rằng ông ta đã xem thường quốc thể và quốc hiệu đến độ muốn gọi tên nước thế nào thì gọi: “Đại Cổ Việt” (trên giấy tờ) cũng được mà “Đại Việt” (trên gạch) cũng xong! “Trái cựa” hơn nữa là nếu thời Đinh Tiên Hoàng mà nước nhà đã có cả cái tên “Đại Việt” rồi thì làm sao Lý Thánh Tông còn đổi quốc hiệu thành “Đại Việt” vào năm 1054, ngay sau khi lên ngôi, như đã chép rõ ràng trong *Đại Việt sử ký toàn thư*?

Trượt dài trên đà tưởng tượng của mình, tác giả Phan Anh Dũng còn viết tiếp:

“Cá nhân tại hạ cũng từng đưa ra trên diễn đàn *viethoc.org* một giả thuyết: ‘cù’ tức là ‘cố’ hay ‘kẻ’ thường đứng trước địa danh của người Việt, như câu ‘bang kỳ Kẻ Chợ khỏe bên muôn thu’ trong *Chí Nam Ngọc Âm*. ‘Cù’ đóng vai trò chữ ‘quốc’ hay ‘nước’ trong tổ hợp ba chữ ‘Đại Cù Việt’ nên cũng không mâu thuẫn với ba chữ ‘Đại Việt quốc’ trên viên gạch Hoa Lư. Tuy nhiên tại hạ tự cảm thấy giả thuyết của mình vẫn còn thiếu nhiều căn cứ.”

Có lẽ vì tâm trạng trên nên tác giả Phan Anh Dũng đã đưa ra những dẫn liệu dài đến gần 780 chữ, trích từ cuốn *Đồng-Thái ngữ ngôn dữ văn hóa* của Lý Cẩm Phương (Dân tộc xuất bản xã, Bắc Kinh, 2002, trang 289-290) để đi đến kết luận:

“Như thế các địa danh bắt đầu bằng tiếng ‘Kẻ’ (như Kẻ Chợ), ‘Cố’ (như Cố loa) có mặt dày đặc trên vùng đồng bằng Bắc Bộ và Thanh Hóa, đều có quan hệ với các âm *cô, cầu, giao, gia...* của các nhóm tộc Choang, Di ở Trung Quốc.”

Ông Phan Anh Dũng quan niệm từ nguyên học là chuyện thực sự đơn giản mà quên là J. Vendryes từng nói rằng “không phải mọi kẻ giống hệt nhau đều là họ hàng” (*Tous les sosies ne sont pas des parents*). Bất cứ ai muốn làm từ nguyên học đều phải tâm niệm câu này. Còn ông Dũng thì lại liên hệ những yếu tố chưa hoàn toàn rõ về nguồn gốc trong địa danh của người Choang, người Di ở bên Tàu với từ “kẻ”, là một từ độc lập của tiếng Việt, vẫn còn sống cho đến tận ngày nay. Chỉ riêng việc này thôi cũng đã buộc ta phải phân vân trước sự ọp ẹp của “dàn giáo” trong lập luận của ông. Chúng tôi xin nhắc với ông rằng cho đến nửa sau của thế kỷ XX thì ở một

số nơi tại Việt Nam, danh từ “kẻ” vẫn còn sống đấy! Thì đây, trong *Ba người khác* (2006) của Tô Hoài, nhân vật Duyên đã “đứng phắt lên, rít hàm răng” mà rằng:

- “Con đi kẻ Đìa hả?”

Đấy, nó vẫn còn sống cho đến tận ngày nay thì “mắc mớ” gì lúc bấy giờ Đinh Tiên Hoàng không đặt tên nước là “Đại Kẻ Việt” mà lại “điên khùng” dùng chữ “cù”(hoặc “cồ”)[瞿] bí rị để làm cho hậu thế phải đau đầu nhức óc vì chữ nghĩa? Táo tợn hơn nữa là ông Dũng còn khẳng định rằng “Cù” đóng vai trò chữ “quốc” hay “nước” trong tổ hợp ba chữ “Đại Cù Việt”. Tới đây thì chúng tôi xin miễn bàn vì không biết ông Phan Anh Dũng đang nói chuyện nghiên cứu hay là ông chỉ muốn đùa cho vui mà thôi!

Năng lượng mới số 181 (14-12-2012)

Cách xưng hô thời xưa

Bạn đọc: *Thưa học giả An Chi! Vừa rồi tôi có xem phim “Huyền sử Thiên đô”, nói về Lý Công Uẩn dựng triều Lý. Tôi thấy ở trong phim, người ta xưng hô với nhau ông -tôi; anh trai gọi em gái bằng em; trai gái gọi nhau cũng bằng anh em... Theo thiển nghĩ của tôi, thời đó chúng ta hoàn toàn dùng chữ Hán, vì vậy cách xưng hô cũng phải theo từ Hán Việt, anh em gọi nhau xưng huynh, gọi muội; hoặc xưng là ta (không gọi là tôi...). Xin ví dụ nhỏ như vậy.*

Vậy theo học giả An Chi, các bậc tiền nhân ngày xưa xưng hô và gọi nhau như thế nào? Cũng biết, chúng ta không thể “ghi âm” lời của các cụ, cho nên rất khó có thể xác định được chính xác. Hy vọng rằng, với tri thức uyên thâm của mình, học giả có thể tìm hiểu giúp chúng tôi được không?

Nguyễn Sơn, Hà Nội

An Chi: Xin thú thật với bạn là chúng tôi chưa có điều kiện thu thập đủ tư liệu để thuật lại một cách đầy đủ về cách xưng hô của ông cha ta ngày xưa. Vậy xin chỉ trao đổi với bạn trong phạm vi những điều kiện hiện có mà thôi.

Bạn cho rằng “thời đó (đầu đời Lý) chúng ta hoàn toàn dùng chữ Hán”. Thực ra thì không phải như thế vì, nói chung, trong suốt thời kỳ phong kiến tự chủ, ta chỉ sử dụng chữ Hán làm quốc gia văn tự, nói rõ ra là chỉ dùng nó trên văn kiện và trong sách vở mà thôi. Dân ta vẫn nói tiếng Việt với nhau; mà vua quan trong triều đình cũng thế. Nhưng do ảnh hưởng của nhiều thế kỷ bị Tàu cai trị nên từ vựng của tiếng Việt đã chứa đựng nhiều yếu tố gốc Hán, trong đó có gần như hầu hết những từ chỉ quan hệ thân tộc, như chúng tôi đã chứng minh trong bài “Từ nguyên của những từ chỉ quan hệ thân tộc”, trên *Năng lượng mới* số 70 (11-11-2011). Những từ này đã có mặt từ lâu trong từ vựng của tiếng Việt, như có thể thấy trong *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* (khoảng thế kỷ XVII). Trong tác phẩm này, “Nhân luân bộ đệ tam” là chương thứ ba, đã dùng nhiều từ quen thuộc mà chúng tôi đã nêu để giảng (đối dịch) các danh từ chỉ quan hệ thân tộc và xã hội bằng tiếng Hán (Xin xem bản phiên âm và chú giải của Trần Xuân Ngọc Lan, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1985, trang 90-98).

Trong tiếng Việt, nhiều từ chỉ quan hệ thân tộc hoặc xã hội và cả một số danh từ chỉ người, lại được dùng làm từ xưng hô, mà một số tác giả gọi là đại từ nhân xưng, như: ông, bà, bố, mẹ, cô, cậu, dì, thím, v.v.. Chúng tôi cho rằng trong sinh hoạt hằng ngày, dân ta cũng xưng hô với nhau bằng những từ thông thường trên đây. Nhưng trước tiên, xin lưu ý bạn và bạn đọc rằng ta cần phân biệt từ chỉ quan hệ thân tộc và từ dùng để xưng hô. Đây là hai khái niệm riêng biệt, mặc dù từ xưng hô vốn là từ chỉ quan hệ thân tộc. Vì không phân biệt được hai khái niệm này nên có người đưa hàng loạt từ, ngữ chỉ quan hệ thân tộc ra mà gọi đó là “cách xưng hô thời xưa”, như DevilChild trên trang *tukhuc.wordpress.com* ngày 11-12-2012:

“(…) Ông nội/ngoại = gia gia; ông nội = nội tổ; bà nội = nội tổ mẫu; ông ngoại = ngoại tổ; bà ngoại = ngoại tổ mẫu; cha = phụ thân; mẹ = mẫu thân; anh trai kết nghĩa = nghĩa huynh; em trai kết nghĩa = nghĩa đệ; chị gái kết nghĩa = nghĩa tỷ; em gái kết nghĩa = nghĩa muội; cha nuôi = nghĩa phụ; mẹ nuôi = nghĩa mẫu; anh họ = biểu ca; chị họ = biểu tỷ; em trai họ = biểu đệ (…)”.

Những từ, ngữ trên đây thực chất là một bảng từ vựng chỉ quan hệ thân tộc bằng tiếng Hán chứ thực ra thì, nói chung, những “nghĩa huynh”, “biểu ca”, “nghĩa tỷ”, “biểu tỷ”, v.v., do DevilChild đưa ra cũng chỉ là những yếu tố dùng trong văn bản bằng Hán văn Việt Nam chứ chẳng phải là những từ, ngữ quen thuộc dùng trong tiếng Việt hằng ngày của dân chúng. Dân chúng thì xưng hô với nhau giản dị và tự nhiên, chẳng hạn giữa vợ chồng, thì chồng có thể gọi vợ là “mình”, “bà nó”, “mẹ nó”, “bu nó”, “bủ nó”, “bầm nó”, “má nó”, “mạ nó”, “mợ nó”. Vợ có thể gọi chồng là “mình”, “ông nó”, “bố nó”, “ba nó”, “cha nó”, “cậu nó”. Còn giữa trai, gái thì “anh” và “em”:

- *Hôm qua tát nước đầu đình,
Bỏ quên cái áo trên cành hoa sen.
Em được thì cho anh xin
Hay là em để làm tin trong nhà ...*
- *Trèo lên cây bưởi hái hoa,
Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân.
Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc;
Em đã có chồng, anh tiếc lắm thay...*
- *Em như cục cứt trôi sông
Anh như con chó ngòi trông trên bờ.*

Đấy, “anh” và “em”; thể thôi. Khách sáo và dè dặt hơn một tí thì “mình” với “ta”:

- *Mình nói dối ta mình hãy còn son,
Ta đi qua ngõ thấy con mình bò.
Con mình những trấu cùng tro,
Ta đi xách nước tắm cho con mình.*
- *Mình về mình có nhớ ta.
Ta về ta nhớ hàm răng mình cười.*

Trang trọng và thơ mộng hơn thì “chàng” và “nàng”, “thiếp”:

- *Nàng về nuôi cái cùng con
Để anh đi trẩy nước non Cao Bằng.*
- *Một mai thiếp có xa chàng
Đôi bông thiếp trả, con chàng thiếp xin.*

Ngay cả văn nhân, thi sĩ cũng xứng hô đúng với tinh thần của tiếng Việt, chẳng hạn Dương Khuê trong bài hát nói “*Hồng Hồng Tuyết Tuyết*”. Ở hai câu Hán văn trong phần “*Nói*” thì cụ già Dương dùng từ “*quân*” để chỉ người con gái và tự xưng là “*ngã*”:

*Ngã lãng du thời quân thượng thiếu,
Quân kim hứa giá ngã thành ông.*

Nhưng ở phần “*Mưỡu*” “*toàn Việt*” thì Dương Khuê tự xưng là “*ông*” và gọi thẳng tên của cô đầu là “*Tuyết*”:

- *Ngày xưa Tuyết muốn lấy ông
Ông chê Tuyết bé, Tuyết không biết gì.
Bây giờ Tuyết đã đến thì
Ông muốn lấy Tuyết, Tuyết chê ông già.*

Bằng hữu với nhau cũng xưng hô kiểu Việt Nam thuần túy trong văn thơ. Khi Dương Khuê qua đời, Nguyễn Khuyến khóc:

- *Kể tuổi tôi còn hơn tuổi bác,
Tôi lại đau trước bác mấy ngày;
Làm sao bác vội về ngay,
Chợt nghe, tôi bỗng chân tay rụng rời.*

Nhưng điển hình thì có lẽ phải là từ xưng hô và từ chỉ quan hệ thân tộc trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, tại đây “cha” được dùng 12 lần, “mẹ” 6 lần, “chị” 13 lần, “em” 14 lần, “cậu” 1 lần, “ông” 15 lần, “bà” 8 lần, danh ngũ đẳng lập “ông bà” 4 lần, danh ngũ “mẹ cha” 2 lần, danh ngũ “chị em” 3 lần, v.v.. Cách dùng từ “phi Hán ngữ tính” này đã không may may làm giảm giá trị của *Truyện Kiều*. Ngược lại, hiện tượng này cho thấy sức sống mãnh liệt của tiếng Việt bên cạnh một ngôn ngữ “đại gia” là tiếng Hán, mặc dù bản thân nó vẫn thu nhận nhiều từ, ngữ của thứ tiếng này.

Ngay cả khi chuyển cách xưng hô của dân Tàu, giữa anh em với nhau, sang tiếng Việt, một số dịch giả cũng giữ đúng tinh thần của tiếng mẹ đẻ mà dùng “em”, “tôi”, v.v., chứ không dùng “huynh”, “đệ”. Chắc là nhiều bạn đã biết đến *Tam quốc diễn nghĩa*, trong đó có ba anh em kết nghĩa là Lưu Huyền Đức, Quan Công và Trương Phi. Xin đọc mấy câu đối đáp sau đây giữa họ với nhau, khi Trương Phi nổi nóng muốn giết Đồng Trác:

“Huyền Đức, Quan Công vội ngăn mà rằng:

“- Không nên, hần là quan của triều đình, em chớ nên tự tiện giết hần!

“Phi nói:

“- Nếu không giết nó, mà lại ở đây làm dây tở cho nó sai khiến thì tôi không thể chịu được.”

Huyền Đức và Quan Công gọi trương Phi là “em” còn Trương Phi thì tự xưng là “tôi”. Mấy câu trên đây nằm trong bản dịch của Phan Kế Bính do Bùi Kỳ hiệu đính, rồi lại do Lê Huy Tiêu và Lê Đức Niệm sửa chữa (tập 1, NXB Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội, 1988, trang 47).

Cứ như đã biện luận ở trên thì ta có thể khẳng định rằng về nguyên tắc, việc xưng hô với nhau bằng “ông - tôi”, “anh - em”, v.v., trong phim “Huyền sử Thiên đô” cũng không phải là chuyện không thể chấp nhận được.

Năng lượng mới số 183 (21-12-2012)

“Con chàng” chứ không phải “đôi vàng”

Bạn đọc: Một mai thiệp có xa chàng,
Đôi bông thiệp trả, đôi vàng thiệp xin.

Xin ông An Chi cho biết “đôi vàng” ở đây là “đôi gì”. Xin cảm ơn ông.

Huỳnh Văn Gấm, Bến Tre

An Chi: “Đôi vàng”, và cả “chiếc vàng” là những từ tổ cố định trong tiếng Việt Miền Nam, có nghĩa là đôi vòng tay, chiếc vòng tay trong ngôn ngữ toàn dân. Nhưng có người vì muốn “toàn dân hoá” từ ngữ của hai câu ca dao “rặt Nam” này nên đã đổi chữ “vàng” trong câu thứ hai thành “vòng” (Có thể tìm thấy trên mạng), khiến cho ngôn từ trở nên cực kỳ vô duyên. “Vòng” mà ở dưới thì vẫn thế nào được với “chàng” ở trên?

Về hai câu này, Tư Thăng đã viết trên *Tư Thăng Blog*:

“Vật trang sức đeo tai của phụ nữ là ‘đôi bông’ hoặc ‘hoa tai’ ở miền Bắc, là món không thể thiếu trong lễ cưới ngày xưa cũng như ngày nay, bên cạnh chiếc nhẫn, mâm trầu, cặp rượu. Nhưng nếu ‘tình chỉ đẹp những khi còn dang dở’ thì khi vợ chồng xa nhau, cô gái có thể dịu dàng ngâm câu:

*‘Một mai thiệp có xa chàng
Đôi bông thiệp trả, đôi vàng thiệp xin.*

‘Tại sao nàng trả đôi bông, mà không trả luôn đôi vàng? Dem chuyện này hỏi chú Tư Cầu, chú cắt nghĩa: ‘Đôi bông là vật của bên chồng đem cưới vợ cho con trai, bây giờ vợ chồng không ăn ở nữa, nàng mang trả để tỏ lòng dứt áo ra đi. Còn đôi vàng sắm được sau này, lúc cơm lành canh ngọt, thì của chồng công vợ, cho em xin làm vốn nuôi con.’ Như vậy là công đạo, ai dám nói phụ nữ thời xưa bị đàn áp?’

Lại có người suy diễn xa hơn, đến tận bà mẹ chồng ác nghiệt, như Sơn Nam trong “Miếu Bà Chúa Xứ”:

“Cái gì được người ta lặp đi lặp lại nhiều lần bằng câu hát đưa em? Vậy mà có người không hiểu rõ. Thí dụ như:

*Một mai thiệp có xa chàng
“Đôi bông thiệp trả, đôi vàng thiệp xin.*

“Tại sao đôi bông thiệp trả, đôi vàng thì xin? Không lẽ người đàn bà nước mình mang thói tham lam? Sự thiệt nó có tích như vậy: đôi bông là vật cha mẹ chồng cho nàng dâu hồi đám nói; đôi vàng là của riêng mà hai vợ chồng trẻ nhờ dành dụm sắm được lúc sau. Nàng dâu than vãn bà mẹ chồng khắc nghiệt, sẵn sàng ‘trả đôi bông’ lại cho mẹ chồng. Nhưng nàng vẫn thương chồng - ‘xin giữ đôi vàng’ - nài nỉ chồng cất nhà ở riêng để thoát ách. Câu hát đó cao sâu lắm! Hồi xưa, khách qua đường hễ nghe nó là hiểu được tánh tình của bà mẹ chồng trong nhà như thế nào.”

Nhà văn Sơn Nam đã suy diễn đến tận bà mẹ chồng, rồi suy diễn thêm một bước nữa là “nàng vẫn thương chồng” và “nài nỉ chồng cất nhà ở riêng để thoát ách”. Nàng vẫn thương chồng là chuyện bình thường và hoàn toàn có thể, không

cần đến ngũ cảnh chứ chuyện nàng nài nỉ kiểu Sơn Nam thì ngũ cảnh chẳng hề cho ta tí ti căn cứ gì liên quan đến tiền đề của cái vụ ra riêng. Đôi bông là món trang sức chàng trai đem sang chàng gái để cưới vợ cho con (trai), hề đã trả lại cho mẹ chồng là dứt tình với chồng rồi chứ còn nài nỉ “ra riêng” cái gì nữa. Với lại thiệp đã “xin” thì, nếu được, sẽ là của riêng của thiệp chứ chàng có phần trong đó đâu. Sơn Nam còn cường điệu thêm mà tán rằng “khách qua đường hề nghe nó là hiểu được tánh tình của bà mẹ chồng trong nhà như thế nào.” Sự thật thì một đứa bé gái mười hai, mười ba tuổi, ru cho em nó ngủ cũng có thể hát hai câu này, cũng như hai câu:

*Gió đưa bụi chuối sau hè
Anh mê vợ bé bỏ bè con thơ...*

Nó nào đã chồng con gì mà phải tâm sự, tự tình như thế. Ai đã thực sự có sống ở trong Nam đều phải biết nhiều bà mẹ có thì giờ, và cả tâm trí đâu mà dạy con phải chọn lựa những câu hát ru em! Còn chú Tư Cầu thì khẳng định đôi vàng thì “cho em xin làm vốn nuôi con” để từ đó kết luận rằng “như vậy là công đạo, ai dám nói phụ nữ thời xưa bị đàn áp?” Ta tuyệt đối không có bất cứ ngũ liệu nhỏ nhoi nào ở đây để xác định rằng trong trường hợp này người phụ nữ được dẫn con theo sau việc chia tay. Đây chỉ là chuyện chú Tư tự ý khẳng định để đề cao cái mà chú gọi là “công đạo” thôi. Cho nên, gác sang bên việc chị ta dẫn con theo, ở đây ta chỉ thấy một người đàn bà nặng đầu óc thực dụng. Nhưng như vậy thì oan cho người phụ nữ này vì chúng tôi nhớ câu thứ hai khác với Sơn Nam hoặc chú Tư Cầu và giống như *bentre.gov.vn* đã chép trong “Ca dao về quan hệ gia đình, xã hội”:

*Một mai thiệp có xa chàng
“Đôi bông thiệp trả, con chàng thiệp xin.”*

Tại trang *Trường Trung Học Trần Lục (tranluc.net)*, trong bài “Thơ gửi bạn hiền” (23-1-2005), tác giả Việt Hải ở tận Los Angeles cũng nhớ đúng như thế. Dĩ nhiên là còn nhiều người nhớ như thế nữa. Nàng xin con chàng chứ không xin đôi vàng. Lễ giáo phong kiến đã áp đặt tam cương, là ba cái giềng mối, cho xã hội. Đó là ba mối quan hệ “quân-thần” (vua tôi), “phụ-tử (cha con) và “phu-phụ”. Về mối quan hệ thứ ba thì “phu xướng phụ tùy” (chồng bảo, vợ nghe). Rồi lại còn “tam tòng” (ba điều phải theo): *tại gia tòng phụ* (ở nhà thì nghe lời cha), *xuất giá tòng phu* (lấy chồng thì nghe theo chồng), *phu tử tòng tử* (chồng chết theo con [trai]). Người phụ nữ bị cái cương thứ ba và ba cái “tòng” trói chặt và nói chung thì họ cam phận vì có như vậy thì mới chính chuyên. Mình mang nặng đẻ đau nhưng trên danh nghĩa thì con là con của chồng. Vì vậy nên nàng mới xin. Chi tiết này khiến ta cảm động vì tình mẫu tử thiêng liêng. Mà đứa con thực ra cũng còn là một phần hình ảnh - và cả huyết thống - của người chồng cho nên, với con mình, nàng vẫn còn được gần chàng về mặt tinh thần. Hai câu ca dao đậm màu sắc trữ tình này mang tính nhân văn sâu sắc. Đem hai cái vòng vàng vào mà truất chỗ của đứa con, người ta đã làm cho câu ca dao trở nên thô thiển và biến người thiếu phụ đáng thương, đáng mến thành một mụ đàn bà tham lam.

Năng lượng mới số 185 (28-12-2012)

“Hát nghêu ngao” và “con nghêu, con ngao”

Bạn đọc: *Xin cho hỏi từ “nghêu ngao” trong “hát nghêu ngao” có phải là ghép từ tên hai con là con nghêu và con ngao?*

Nguyễn Hữu Thế, Q.1, TPHCM

An Chi: “Nghêu ngao” trong “hát nghêu ngao” không có bà con gì với “nghêu” và “ngao” trong “con nghêu, con ngao” cả. Nhưng trong cả hai trường hợp thì “nghêu” đều là biến thể ngữ âm của “ngao” như sẽ chứng minh dưới đây.

Trước nhất, về động vật học thì “nghêu” hay “ngao” đều là tên dùng để chỉ các loài động vật thân mềm (nhuyễn thể) hai mảnh vỏ thuộc họ *Veneridae*, sống ở vùng nước ven biển có độ mặn cao, có nhiều đất cát sỏi, phân bố phổ biến ở vùng biển nhiệt đới hoặc cận nhiệt đới. Nói chung, ngoài Bắc gọi là “nghêu” còn trong Nam thì kêu là “ngao”. Liên quan đến khái niệm “ngao” ở đây, tiếng Hán có ba chữ là [螯], [鰲] và [鼈]. Hai chữ [鰲] và [鼈] đều có nghĩa là *một loài rùa khổng lồ sống ngoài biển theo truyền thuyết* còn chữ [螯] thì ngoài nghĩa là *càng của tôm, cua* còn có một nghĩa nữa là tên *chỉ một loài cua*, như đã cho tại nghĩa 2 của chữ này trong *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993). Thực ra,

với cái âm thống nhất “xuyên thời gian” như thế và những cái nghĩa cùng trường (nghĩa) của những chữ này, ta có thể không ngần ngại khẳng định rằng đây là ba đồng nguyên tự, nghĩa là ba chữ cùng (một từ) gốc. Sang đến tiếng Việt thì nghĩa đã bị lệch (chỉ loài động vật cùng họ với hến) nhưng vẫn còn cùng trường, và sự lệch nghĩa này vẫn có thể chấp nhận được vì thực ra nó là một hiện tượng có thể thấy trong nhiều ngôn ngữ khác nhau. Cùng một từ Germanic gốc nhưng “Tier” của tiếng Đức có nghĩa là *động vật nói chung* còn “deer” của tiếng Anh chỉ có nghĩa là *nai*.

Về nghĩa thì như thế còn về âm thì -êu ~ -ao là một mối tương ứng ngữ âm lịch sử có thật, đã đưa đến sự tồn tại của những cặp điệp thức (doublet), một mang vần êu-, một mang vần ao-; rồi sau đó những điệp thức này lại đi chung với nhau trong một từ tổ đẳng lập, khiến nhiều người yên trí cho rằng đó là những “từ láy”. Chẳng hạn, “rêu” là một điệp thức của “rao” (trong “rao hàng”, “rao vặt”, v.v.), đã kết hợp với nhau thành từ tổ đẳng lập “rêu rao” - nghĩa là tổ hợp của từ “rêu” và từ “rao” -, mà có lẽ tuyệt đại đa số nhà Việt ngữ học đều cho là một từ láy. Chúng tôi theo thuyết của Cao Xuân Hạo cho rằng trong tiếng Việt, tiếng vừa là âm vị, vừa là hình vị, vừa là từ. Nhưng để cho được dè dặt tối đa - vì không phải ai cũng tán thành thuyết này - chúng tôi xin khẳng định rằng bất kể tiếng có thật phải là hình vị hay không thì nó vẫn là từ. Vậy “rêu” ở đây là một từ vì ít nhất nó cũng đã có mặt trong hai tổ hợp: “kêu rêu” và “rêu rao”. Cũng vậy, “nghêu” là một điệp thức của “ngao” và cả hai đều cùng chỉ một khái niệm.

Còn “nghêu ngao” trong hát “nghêu ngao” thì lại có nguồn gốc khác hẳn. Nhưng ở đây, “nghêu” cũng là một điệp thức của “ngao” và “ngao” là một từ Hán Việt chính tông và là âm Hán

Việt của chữ [𪗇]. Ở trên chúng tôi đã nêu một trường hợp của hai tiếng “rêu” và “rao” để chứng minh mối tương ứng ngữ âm -êu ~ -ao. Ở đây, xin nêu thêm hai tiếng “phêu” và “phào”. Có thể người ta sẽ dễ dàng thừa nhận rằng “phào” là một từ vì nó chẳng những có vai trò cú pháp rõ rệt, mà còn có nghĩa rõ ràng trong tổ hợp cố định “thở phào” nhưng người ta sẽ khó chấp nhận rằng cả “phêu” cũng là từ (chứ không phải là một yếu tố láy). Thực ra, “phêu” là một hình vị đã đóng góp nghĩa của riêng nó chẳng những cho cấu trúc “phêu phào”, mà còn cho cả cấu trúc “phập phêu” và đó đã là điều kiện cần và đủ để nó có thể có cương vị của từ. Và nhìn từ góc cạnh tạo từ thì “phêu phào” là một tổ hợp ghép đẳng lập. “Nghêu ngoao” cũng vậy.

Chữ “ngao” [𪗇] này có nghĩa gốc là *la lối* hoặc *than vãn* (thường là do nhiều người) nhưng cũng đã trải qua một sự lệch nghĩa khi đi vào tiếng Việt, như có thể thấy trong hai câu lục bát:

*Nghêu ngoao vui thú yên hà,
Mai là bạn cũ hạc là người quen.*

Ngoài điệp thức “nghêu”, “ngao” còn có một điệp thức nữa là “nhao” trong “nhao nhao”, tương ứng với “ngao ngao” [𪗇𪗇] trong “ngao ngao đái bộ” [𪗇𪗇待哺] ([chim con] nhao nhao đòi mồi). Về mối quan hệ ng- ~ nh-, ta cũng có hàng loạt thí dụ nhưng, ngay tại đây thì có thể nêu trường hợp của “ngao” [𪗇] (chỉ dáng chim bay lượn lên xuống) và “nhào” trong “nhào lộn”.

Tóm lại, “nghêu” và “ngao” trong “hát nghêu ngao” không có liên quan gì về nguồn gốc với “nghêu” và “ngao” trong “con ngao, con nghêu”.

Năng lượng mới số 187 (4-1-2013)

Điệp thức khác với từ láy

Bạn đọc: Xin ông cho biết rõ về thuật ngữ ngôn ngữ học “doublet” trong tiếng Pháp. Nhân bài “Hát nghêu ngao và con nghêu, con ngao” của ông trên Năng lượng mới số 187 (4-1-2013), có ý kiến cho rằng nên dịch nó sang tiếng Việt thành “từ láy”, dựa theo khái niệm “doublet impressif” mà Maurice Durand đã đưa ra trong công trình năm 1961. Có người đã dịch “doublet impressif” là “từ láy biểu cảm” và khẳng định rằng Cao Xuân Hạo đã dịch nó thành “reduplicative”. Vậy ta có nên dịch “doublet” thành “từ láy”?

Đỗ Trần Phú Đức, Q.11, TPHCM

An Chi: Công trình hữu quan năm 1961 của Maurice Durand là “Les impressifs en vietnamien. Étude préliminaire”, đăng trên *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises*, nouvelle série, tome XXXVI, n° 1, pp. 5-50. Đối tượng mà Durand phân tích trong bài này đã được chính tác giả gọi là “doublet impressif”, đúng như bạn đã nêu. Ông đã miêu tả nó như sau:

“ [...] on se trouve devant un foisonnement de mots doubles dont les deux termes ou parfois un seul ont un sens pré cis ou bien alors dont les deux termes se présentent avec

un sens imprécis, mais dans tous les cas leurs sons suggèrent un bruit, un mouvement, une sensation, un état d'âme, plus qu'un concept précis." ([...] *ta đứng trước sự phong phú của những từ đôi mà hai vế hoặc có khi chỉ một vế là có nghĩa rõ ràng hoặc nửa hai vế [của chúng] xuất hiện với một cái nghĩa mơ hồ nhưng trong tất cả những trường hợp [đó thì] âm hưởng của chúng [đều] gợi tả một tiếng động, một sự chuyển dịch, một cảm giác, một tâm trạng hơn là một khái niệm minh xác.*)

Sự miêu tả trên cho phép ta khẳng định rằng cái mà Durand muốn nói đến ở đây chính là hiện tượng “từ láy”. Nhưng “doublet impressif” mà dịch thành “từ láy biểu cảm” thì không sát. Hai tiếng “biểu cảm” đã được các nhà Việt ngữ học trong nước hầu như nhất trí dành để diễn đạt một khái niệm khác. Còn “impressif” ở đây là “se dit de la qualité acoustique et auditive d'un son, qui le rend propre à évoquer certains bruits naturels” (nói về tính chất âm học và thính giác của một tiếng động, làm cho nó thích hợp để gợi tả những tiếng ồn tự nhiên), như có thể thấy trên *www.larousse.fr*. Với nghĩa này của “impressif” - vì đây mới là nghĩa mà Durand muốn dùng - thì “doublet impressif” không phải gì khác hơn là cái mà Bùi Kỳ, Trần Trọng Kim và một số tác giả khác của nửa đầu thế kỷ XX từng gọi một cách tâm đắc là “từ tượng thanh” và “từ tượng hình”, rồi cách đây trên dưới sáu mươi năm thì Việt ngữ học trong nước bắt đầu gọi là “từ lấp láy”, còn bây giờ thì ngắn gọn là “từ láy”.

Một tác giả người Việt Nam ở nước ngoài là Tạ Trọng Hiệp cũng đã theo Maurice Durand mà gọi từ láy là “doublet impressif”, như trong bài “Note bibliographique sur Lý Văn Phúc (à propos de quelques récentes publications)” trên *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient* (Année

1964, vol. 52, n° 52-1, p.286). Nhưng rất tiếc rằng đây lại không phải là một thuật ngữ chính danh mà các nhà ngữ học nước ngoài dùng để gọi từ láy. Nếu là tiếng Anh thì họ dùng “reduplicative” còn tiếng Pháp là “redoublement” hay “réduplication”. Chính là với cách hiểu và cách gọi này mà *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học đối chiếu [Anh Việt - Việt Anh]* của Cao Xuân Hạo - Hoàng Dũng (NXB Khoa học Xã hội, 2005) mới dịch “reduplicative” là “từ láy”. Nhưng họ chưa bao giờ - vì không thể - liên hệ “reduplicative” với “doublet”.

Còn “doublet”, với tính cách là một thuật ngữ ngữ học chính danh thì khác hẳn. Nó đã được *Dictionnaire de l'Académie française* (8ème édition) định nghĩa: “En termes de linguistique, il se dit de mots ayant la même étymologie et ne différant que par quelques particularités d'orthographe et de prononciation, mais auxquels l'usage a donné des acceptions différentes. Les mots *digital* et *dé*, *hôpital* et *hôtel*, *sacrement* et *serment*, *rédemption* et *rançon*, *captif* et *chétif*, *natif* et *naïf* sont des doublets.” (Về mặt ngữ học thì “doublet” chỉ những từ cùng từ nguyên và chỉ khác nhau ở vài đặc điểm chính tả và phát âm nhưng được gán cho những nghĩa khác nhau trong việc sử dụng. Những từ *digital* [liên quan đến ngón tay] và *dé* [cái đê], *hôpital* [bệnh viện] và *hôtel* [khách sạn], *sacrement* [thánh lễ] và *serment* [lời thề], *rédemption* [sự chuộc tội] và *rançon* [tiền chuộc], *captif* [bị giam cầm] và *chétif* [gầy yếu], *natif* [bẩm sinh] et *naïf* [ngây thơ] là những doublets). Rõ ràng là ở đây chẳng có gì liên quan đến từ láy. Trong tiếng Anh cũng thế. Những *due* [tiền nợ] và *debt* [món nợ], *carton* [bìa cứng] và *cartoon* [biếm họa], *chief* [người đứng đầu] và *chef* [đầu bếp], *price* [giá cả] và *prize* [giải thưởng], *vine* [cây nho] và *wine* [rượu], v.v., đâu phải từ láy mà là những doublets. Vì vậy nên chúng còn được gọi là

“etymological twins” (song sinh từ nguyên). Thực ra thì tiếng Anh, tuy không nhiều như tiếng Việt đến mức có thể nói là “foisonnement”, chứ cũng có từ láy, tức “reduplicative”, chẳng hạn: *boogie-woogie* [một điệu nhạc], *hokey-pokey* [kèm bình dân], *razzle-dazzle* [sự vui nhộn], *teenie-weenie* [nhỏ xíu xiu xiu], *walkie-talkie* [điện đài xách tay], v.v.. Nhưng những đơn vị này không phải là doublet(s).

Danh từ “doublet” của tiếng Pháp lần đầu tiên chính thức được dịch với tính cách của một thuật ngữ ngữ học là trong *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương* (NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1973), do Cao Xuân Hạo chuyển ngữ (nhưng không được đứng tên) từ quyển *Cours de linguistique générale* của Ferdinand de Saussure. Tại Phần ba, Chương III, § 3, “doublet” đã được Cao Xuân Hạo dịch thành “song lập thể”. Nhưng đến khi in lại bản dịch này năm 2005 (cũng do NXB Khoa học xã hội) thì Cao Xuân Hạo đã đổi thành “từ song lập”⁽¹⁾. Về phần mình, tại mục “Chuyện Đông chuyện Tây” của tạp chí *Kiến Thức Ngày nay* (KTNN), ban đầu chúng tôi cũng đã theo bản 1973 của Cao Xuân Hạo mà dùng “song lập thể” (chẳng hạn trên KTNN số 84, 156, v.v.), rồi sau đó đã đổi thành “song thức”. Nhưng đến năm 1997 (KTNN số 230, 239, v.v.) thì chúng tôi đã đổi “song thức” thành “điệp thức” vì nghĩ rằng “song” chỉ là “hai” nhưng còn có cả “triplet” (“bộ ba”, như tiếng Ý *fiaba* [truyện cổ tích], *folia* [truyện kể] và *favola* [ngụ ngôn]), thậm chí “quadruplet” (“bộ tứ”, như tiếng Anh: *gentle* [hiền dịu], *genteel* [quý phái], *Gentile* [phi Do Thái] và *jaunty* [vui nhộn]) nữa. Tiếng Việt cũng có đến “bộ tứ”, mà sau đây là hai thí dụ. Bản thân hình vị Hán Việt “loạn”[亂] đã là một từ; nó có ba điệp thức là “lộn”, “rộn” và “nhộn”. “Tích”[析] cũng có ba điệp thức là “tách” (trong “tách

1 Bản 2005 đã in thiếu chữ “lập” sau chữ “song” ở dòng 3 và dòng 8, trang 297.

rời”), “tếch” (Một gánh càn khôn quảy tếch ngàn) và “tác” (trong “tan tác”). Và như vậy thì “doublet” đã từng được dịch thành “song lập thể”, “song thức”, “điệp thức” và “từ song lập”, không liên quan gì đến “từ láy”, mà có ý kiến đã liên hệ với “reduplicative”. Thực ra thì *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học đối chiếu [Anh Việt - Việt Anh]* của Cao Xuân Hạo - Hoàng Dũng (NXB Khoa học Xã hội, 2005) đã dịch “reduplicative” là “từ láy”.

Trở lại với bài “Hát nghêu ngao và con nghêu, con ngao”, chúng tôi xin dẫn lại đoạn sau đây để làm rõ cách hiểu và cách phân biệt của mình:

“Chẳng hạn, ‘rêu’ là một điệp thức của ‘rao’ (trong ‘rao hàng’, ‘rao vặt’, v.v.), đã kết hợp với nhau thành từ tổ đẳng lập ‘rêu rao’ - nghĩa là tổ hợp của từ ‘rêu’ và từ ‘rao’ -, mà có lẽ tuyệt đại đa số nhà Việt ngữ học đều cho là một từ láy.”

Trong đoạn trên đây, “điệp thức” là “doublet” còn “từ láy” là “reduplicative”. Chúng tôi đã viết như thế vì, với chúng tôi, thì “rêu” và “rao” đều vốn là hai từ độc lập và là những “doublets” (điệp thức) cho nên, về mặt tạo từ, “rêu rao” vốn là một tổ hợp đẳng lập chứ không phải một “reduplicative” (từ láy).

Năng lượng mới số 189 (11-1-2013)

Vũ trụ và Thế giới

Bạn đọc: *Kính gửi bác An Chi! Xin bác cho biết nguồn gốc của từ “vũ trụ” và tại sao lại gọi là “thế giới”?*

Xuân Lan, Viện Dầu khí

An Chi: Ở bên Tàu, người ta cho rằng có thể hai chữ “vũ trụ” [宇宙] kết hợp với nhau để chỉ khái niệm triết học xuất hiện lần đầu tiên trong thiên “Tề vật luận” của sách *Trang Tử*. Quả nhiên, nếu đọc bản dịch của Nguyễn Hiến Lê (NXB Văn hoá - Thông tin, 1994), ta sẽ thấy nó xuất hiện ở nhiều chỗ trong thiên này, đặc biệt là ở đoạn:

“Một người bảo rằng vũ trụ có khởi thủy; một người khác bảo không có khởi thủy, một người nữa bác thuyết người thứ nhì dùng để bảo vũ trụ không có khởi thủy. Nói cách khác: một người bảo mới đầu vũ trụ có cái gì đó (hữu), một người khác bảo mới đầu vũ trụ không có cái gì cả (vô); một người nữa bác thuyết lúc đầu vũ trụ không có cái gì cả; lại một người thứ tư khác nữa bác cái thuyết người thứ ba dùng để bác cái thuyết mới đầu vũ trụ không có cái gì cả. Khi thì là có (hữu), khi thì là không (vô). Mà không biết cái “có”, cái “không” đó có thực là “có”, có thực là “không” không.” (trang167).

Tuy nhiên trên đây dù sao cũng lại là chuyện cao sâu về nguồn gốc của chính vũ trụ, còn điều bạn muốn biết thì lại là nguồn gốc của hai chữ/tiếng dùng để diễn đạt khái niệm phức tạp đó. Xin phân tích từng chữ như sau.

Chữ “vũ”[宇] có nghĩa gốc là *mái nhà, thêm nhà, chái nhà*; rồi nghĩa phái sinh là *buồng, phòng* và nghĩa rộng hơn nữa là *chỗ ở*; rồi lại là *cương vực, lãnh thổ* và cuối cùng là *không gian* mà các từ điển xưa thường hay giảng là “tứ phương thượng hạ vị chi vũ”[四方上下谓之宇] (bốn hướng và trên dưới gọi là vũ). Chữ “trụ”[宙] vốn có nghĩa là “cột, rường” (đồng lương), như đã giảng trong *Thuyết văn giải tự Đoàn (Ngọc Tài) chú*. Vì vậy nên chúng tôi cho rằng nó là đồng nguyên tự của chữ “trụ”[柱] là “cột (nhà)” nhưng đã bị “hình nhi thượng hoá” để chỉ “thời gian” mà các từ điển xưa giảng là “cổ vãng kim lai viết trụ”[古往今来曰宙] (xưa qua nay đến gọi là trụ).

Còn “thế giới”[世界] thì, nói chung, trong tiếng Hán, nó vốn đồng nghĩa với “thiên địa”, “thiên hạ”, “nhân gian”, “thế gian”, v.v.. Trong ngôn ngữ chính trị hiện đại thì nó đồng nghĩa với “toàn cầu”, “hoàn cầu”, “hoàn vũ”, rồi trong nhiều trường hợp, cũng đồng nghĩa với “quốc tế”. Chữ “thế”[世] vốn có nghĩa là “đời” với cái nghĩa khá rộng rãi mà ta sử dụng trong tiếng Việt như trong “suốt đời”, “đời cha, đời con”, “đời vua, đời tổng thống”, “đời Lý, đời Trần”, v.v.. Chữ “giới”[界] có một hệ nghĩa khá phong phú mà *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) đã cho như sau: - *ranh giới đất đai* (nghĩa 1); - *giới hạn* (nghĩa 2); - *tiếp giáp* (nghĩa 3); - *phân ranh* (nghĩa 4); - *chia cắt* (nghĩa 5); - *phạm vi nhất định* (nghĩa 6); - *tầng lớp những người cùng chức nghiệp hoặc loại hình hoạt động trong xã hội* (nghĩa 7); v.v.. Riêng chữ này lại có duyên nợ đặc biệt

với tiếng Việt liên quan đến từ “kẻ” đứng trước địa danh mà nhiều người cho là “thuần Việt” còn chúng tôi thì luôn luôn duy trì quan điểm cho rằng nó là một từ gốc Hán, như chúng tôi đã trình bày vài lần, chẳng hạn tại mục “Chuyện Đông chuyện Tây” của tạp chí *Kiến thức ngày nay* số 229 (1-12-1996), với đoạn sau đây:

“Kẻ là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 界 mà âm Hán Việt thông dụng hiện đại là ‘giới’, âm Hán Việt hiện đại ít thông dụng hơn là ‘giái’ còn âm Hán Việt chính thống hiện đại thì lại là ‘cái’ vì thiết âm của nó trong *Quảng vận* là ‘cổ bái thiết’. ‘Giới/cái’ có nghĩa gốc là lần ranh giữa hai (hoặc nhiều) vùng đất, rồi có nghĩa phái sinh theo hoán dụ là vùng đất giới hạn trong lần ranh đó; cuối cùng mới có cái nghĩa rộng là một vùng đất nhất định. Đây chính là nghĩa của từ ‘cái’ trong thành ngữ ‘lạ nước lạ cái’ (= lạ nơi lạ chốn) và nghĩa của từ ‘kẻ’ trong ‘kẻ Chợ’, ‘kẻ Noi’, ‘kẻ Sặt’, v.v.. ‘Giới/cái’ 界 là một chữ thuộc vận bộ ‘quái’ 怪, tức vận -ai [aj] mà cách đọc xưa là ‘e’[ε], không có âm cuối vẫn [Viết thêm ngày 15-1-2013: Âm Hán Việt xưa của chữ này là ‘quế’ trong ‘mách quế’ - Thêm xong], giống với vận bộ ‘quái’ 卦 mà âm xưa là ‘quẻ’, như Vương Lực đã chứng minh trong *Hán ngữ sử luận văn tập* (Bắc Kinh, 1958, trang 365-367). Vậy ‘kẻ’ (vùng đất nhất định) ~ giới/cái 界 cũng giống như: - quẻ (bói) ~ (bát) quái; - khỏe (mạnh) ~ khoái (hoạt); - ghẻ (chốc) ~ giới/cái 疥 (= ghẻ), - đặc biệt hoàn toàn giống như kẻ (trong kẻ ở người đi) ~ giới/cái 介 (= người. Từ hải: 一介 nhất giới/cái = 一人 nhất nhân). Nhưng đặc biệt hơn hết là liên quan đến chữ ‘giới’ 界 đang xét, chúng ta còn có:

- (thước) kẻ ~ giới/cái (xích)

- vì “giới/cái” còn có nghĩa là kẻ hàng, gạch hàng nữa: “giới xích” là thước kẻ, “giới chỉ” là giấy có kẻ hàng, v.v..”

Lần này, xin nói thêm rằng “giới/cái” và “kẻ” còn có một điệp thức (doublet) nữa là “cõi” trong “bờ cõi”, “cõi trần”, v.v.. Và với điệp thức vẫn thông dụng trong tiếng Việt hiện đại này, ta có thể dịch hai tiếng “thế giới”[世界] theo nghĩa đen thành “cõi đời”; rồi từ đây ta có thể suy diễn một cách hoàn toàn tự nhiên, vì hoàn toàn hợp luận lý, theo phái sinh bằng ẩn dụ: “cõi đời” → “cõi người” → “cõi con người trên trái đất” → “thế giới”, là cái tương ứng với tiếng Pháp “monde” và tiếng Anh “world”, tức khái niệm mà bạn đã hỏi.

Năng lượng mới số 191 (18-1-2013)

“Cái” là cái gì?

Bạn đọc: Trong bài “Vũ trụ và Thế Giới” trên Năng lượng mới số 191, ông có viết:

“Kẻ là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 界 mà âm Hán Việt thông dụng hiện đại là ‘giới’, âm Hán Việt hiện đại ít thông dụng hơn là ‘giải’ còn âm Hán Việt chính thống hiện đại thì lại là ‘cái’ vì thiết âm của nó trong Quảng vận là ‘cổ bái thiết’. ‘Giới/cái’ có nghĩa gốc là lần ranh giữa hai (hoặc nhiều) vùng đất, rồi có nghĩa phái sinh theo hoán dụ là vùng đất giới hạn trong lần ranh đó; cuối cùng mới có cái nghĩa rộng là một vùng đất nhất định. Đây chính là nghĩa của từ ‘cái’ trong thành ngữ ‘lạ nước lạ cái’ (= lạ nơi lạ chốn)..”

Tôi mạn phép nghĩ rằng ngôn từ của câu “lạ nước lạ cái” chỉ liên quan đến thức ăn là món canh với hai thành phần chính là nước và “xác” (thịt, cá, rau, củ, quả, hành, ngò, v.v.). Xin ông cho ý kiến và nhân tiện xin ông cho biết luôn về nguồn gốc của chữ “cái” là lớn. Xin cảm ơn.

Đặng Kim Phương, Gò Vấp, TPHCM

An Chi: Với chúng tôi thì câu “lạ nước lạ cái” không có liên quan gì đến món canh. Chúng tôi cho rằng trong trường hợp này, có lẽ bạn đã chịu ảnh hưởng của câu tục ngữ “Khôn

ăn cái, đại ăn nước” của phương ngữ Miền Nam chẳng? Đây mới thực sự là một câu mà ngôn từ có liên quan đến món canh. Chứ câu “Lạ nước lạ cái” thì đã được *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức giảng là “bỡ-ngỡ trước người lạ, cảnh lạ”. Với nghĩa này thì hiển nhiên nó chẳng có liên quan gì đến hai khái niệm “nước” và “xác” của món canh cả.

Còn chữ “cái” (= lớn) mà bạn hỏi thì lại là một từ Hán Việt chính tông, bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ [介] mà âm Hán Việt chính thống lẽ ra cũng là... “cái” (cổ bái thiết [古拜切] → c[ổ] + [b]ái = cái) nhưng nay đã được đọc thành “giới” (mà lẽ ra phải là “giái”). *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) đã ghi cho chữ này tất cả là 30 nghĩa mà nghĩa thứ 14 là “đại”[大], nghĩa là... “lớn”. Thí dụ: “giới khuê” [介圭] là viên ngọc to; “giới khâu” [介丘] là núi to; “giới phúc” [介福] là phúc lớn; v.v..

Điều thú vị là chính chữ “giới” [介] này lại có liên quan về nguồn gốc với từ “cái” trong câu “Khôn ăn cái, đại ăn nước”. Trong 30 nghĩa mà *Hán ngữ đại tự điển* đã cho thì nghĩa thứ 21 của nó là “chỉ đái hữu giáp xác đích côn trùng hoà thuỷ tộc” [指带有甲壳的昆虫和水族], nghĩa là “dùng để chỉ những loài côn trùng và thuỷ tộc có vỏ cứng”. Đây thực ra đã là một cái nghĩa được “nâng cao” bằng hoán dụ chứ cái nghĩa đen thông dụng và quen thuộc thì chỉ là “vỏ cứng”. Với nghĩa này, nó đã “cặp kè” với chữ “xác”[壳] thành danh ngữ đẳng lập “giới xác” [介壳] để chỉ vỏ sò, vỏ ốc, v.v.. Và đây cũng chính là cơ sở chắc chắn cho phép ta khẳng định rằng, “cái” > “giới” [介] và “xác” [壳] là hai từ đồng nghĩa và với phương ngữ Miền Nam thì, trong món canh, “cái” không phải là gì khác hơn là phần “xác” đã được đun nấu để cho ra phần “nước”. Chất tinh túy đã nằm trong phần “nước” chứ không phải trong phần “cái”, nghĩa là

phần “xác” đã kiệt chất béo bỏ. Chính vì sự thật này nên mới có câu tục ngữ đầy tính chất châm biếm “Khôn ăn cái, dại ăn nước”, để gián tiếp khẳng định rằng, thực ra, người “ăn nước” mới là kẻ... ranh ma.

Cuối cùng, “cũng xin nhân tiện nói rằng xét theo từ nguyên, thì từ “cái” là “lớn”, là “chính”, v.v.. này của tiếng Việt chính là một từ cùng gốc với từ “cái” trong câu ca dao:

*Nàng về nuôi cái cùng con
Để anh đi trẩy nước non Cao Bằng.*

“Cái” ở đây nghĩa là “mẹ” và, theo chúng tôi, thì “mẹ” mới chính là nghĩa gốc từ đó ta có nghĩa phái sinh là “to”, là “lớn”. Nói một cách khác, “mẹ” là nghĩa gốc vô cùng xa xưa của từ “cái” > “giới”[介], đã tuyệt tích giang hồ trong tiếng Hán tự bao giờ nhưng vẫn còn được bảo lưu trong tiếng Việt cho đến thời hiện đại. Chúng tôi mạo muội cho rằng khi khẳng định tiếng Việt hiện đại còn lưu giữ nhiều yếu tố của tiếng Hán cổ thì phải chăng ta không thể không chú ý đến những trường hợp như từ “cái” là... “mẹ” này?

Năng lượng mới số 193 (25-1-2013)

Lại bàn về mấy từ *cái*

Bạn đọc: Nhân chuyện từ “*cái*” trên hai số Năng lượng mới gần đây, tôi mạn phép hỏi cho triệt để: Chữ “*cái*” mà ông giảng là “*mẹ*”(?) có liên quan đến chữ “*cái*” trong “*chó cái*”, “*bò cái*”, v.v.. hay không? Có phải đó cũng là chữ “*cái*” trong tôn hiệu của “*Bố Cái Đại Vương*”? Trong danh ngữ “*con cái*” thì “*cái*” có phải là “*mẹ*”? Và trong câu tục ngữ “*Vợ cái con cột*” thì “*cái*” nghĩa là gì? Xin trân trọng cảm ơn ông.

Nguyễn Hữu Phước, Bà Chiểu, TPHCM

An Chi: Qua câu hỏi, có vẻ như như ông cũng chưa tin rằng chữ “*cái*” từng có nghĩa là “*mẹ*”? Thực ra, đây là một cái nghĩa chính xác mà nó đã có trong quá khứ nhưng vì nghĩa đó nay không còn được dùng nữa nên nó mới được gọi là từ cổ. Từ điển từ cổ của Vương Lộc (NXB Đà Nẵng - Trung tâm từ điển học, 2001) và Từ điển từ Việt cổ của Nguyễn Ngọc San - Đinh Văn Thiện (NXB Văn hoá thông tin, 2001) đều có ghi nhận từ này với nghĩa đã nói. Quyển trước cho thí dụ:

- *Nàng lui về nuôi cái cùng con* (Nguyễn Công Trứ - *Gánh gạo nuôi chồng*).

- *Tháng ba ngái mọc, cái con tìm về* (Ca dao).

- *Con đại cái mang* (Tục ngữ).

Quyển sau cho thí dụ lấy trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi:

- *Ủ ấp cùng ta làm cái con.*

Cứ như trên thì hiển nhiên “cái” là một từ cổ, có nghĩa là “mẹ”. Nhưng chúng tôi thì cho rằng cái từ cổ này tuyệt nhiên không liên quan gì đến chữ “cái” trong “Bố Cái Đại Vương” cả; đơn giản là vì, theo chúng tôi thì, ở đây, “cái” chẳng những không có nghĩa là “mẹ”, mà cũng chẳng phải là một từ Nôm (vẫn mặc nhiên được cho là “thuần Việt”). Nguyễn Tài Cẩn đã có một bài viết có vẻ như rất chặt chẽ trong đó ông đã phải tận dụng kiến thức uyên bác của mình để bào chữa rằng ở đây Nôm (“Bố Cái”) vẫn có thể đi chung với Hán (“Đại Vương”) có lẽ là vì ông mặc nhận rằng trong Hán ngữ thì hai từ “bố”[布] và “cái”[蓋] không đi chung với nhau để tạo thành tổ hợp “bố cái”[布蓋]. Nhiều người khác có vẻ như cũng mặc nhận điều này. Còn chúng tôi thì cho rằng chính vì hai từ này vẫn đi chung với nhau một cách đẹp đôi trong quá khứ nên ta mới thấy chúng có mặt và đối nhau chan chát trong thành ngữ “bố thiên cái địa”[布天蓋地], mà *Hán Đại thành ngữ đại từ điển* (Hán ngữ đại từ điển xuất bản xã, in lần thứ 2, Thượng Hải, 1997) giảng là “hình dung số lượng cực đa, tán bố diện cực quảng”, nghĩa là “tả số lượng cực nhiều, phân bố trên một diện cực rộng” (đến mức “rải đầy trời”, “che khắp đất”). Và theo chúng tôi thì “bố cái” [布蓋] là một từ tổ nếu không phải đồng nguyên thì cũng là đồng nghĩa với “phủ cái”[覆蓋]. Cái nghĩa gốc đó là “che đậy”, “phủ lên” (“phủ” chính là điệp thức [doublet] của “phủ”[覆]) còn ngày nay thì nó đã bị thu hẹp để gần như trở thành một thuật ngữ nông nghiệp. Ngữ cảnh và điều kiện ngữ nghĩa như thế

này khiến ta liên tưởng đến thành ngữ “thiên phú địa tải” [天覆地載] là “trời che đất chở” (do đó mà tiếng Việt mới có từ tổ “che chở”) và từ tổ “cái thế” [蓋世] trong thành ngữ “cái thế anh hùng” [蓋世嬰雄]. Với sự quán quít về ngữ nghĩa như thế này, ta có thể hiểu “bố cái” là “che trùm” và “Bố Cái Đại Vương” là “Vị Vua lớn che chở cho thần dân của mình”, đúng với tâm thức và sự tôn vinh của nhân dân.

Vậy thì, với chúng tôi, “cái” trong “Bố Cái Đại Vương” là một hình vị Hán Việt, có nghĩa là “che, trùm”, chứ không có nghĩa là “mẹ”, cũng chẳng phải một từ “Nôm”. Mà trong “con cái” thì nó cũng chẳng có nghĩa là “mẹ”, đơn giản là vì trong các danh ngữ đẳng lập chỉ vai vế trong gia đình thì từ chỉ thế hệ trên luôn luôn đứng trước từ chỉ thế hệ dưới hoặc người sinh sau: ông cháu, bà cháu, cha con, mẹ con, chú cháu, cô cháu, anh em, chị em, v.v.. Vậy “cái” ở đây là cái gì? Trên *Kiến thức Ngày nay* số 391(20-6-2001), chúng tôi đã trả lời ngắn gọn:

“Trong ‘con cái’ thì ‘con’ là con trai và ‘cái’ là con gái. Vậy ‘con cái’ là một ngữ danh từ đẳng lập đồng nghĩa và tương tự về cấu trúc với ngữ danh từ ‘tử nữ’ (tử: *con trai*, nữ: *con gái*) của tiếng Hán. ‘Con’ vốn có nghĩa là... con, nghĩa là cả con trai lẫn con gái nhưng hẳn là sau đó phải có một thời từ này dùng để đặc chỉ con trai (giống như ‘tử’ vốn cũng có nghĩa là con (trai hoặc gái) lại được dùng để chỉ riêng con trai) do quan niệm ‘nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô’ (một trai rằng có, mười gái rằng không) chẳng? Còn ‘cái’ thì, xét về lịch sử, chẳng qua chỉ là một điệp thức (doublet) của ‘gái’ mà thôi.”

Chỉ có ở thí dụ “Tháng ba ngái mọc, cái con tìm về” trong *Từ điển từ cổ* thì “cái” mới thực sự có nghĩa là “mẹ” và ở đây, “cái con” mới chính là mẹ con, hoàn toàn đúng với tập quán

ngôn ngữ ứng dụng cho các danh ngữ đẳng lập chỉ vai vế trong gia đình, như đã nói trên kia. Còn chữ “cái” là “mẹ” có liên quan đến chữ “cái” trong “chó cái, bò cái, v.v.” hay không thì trên *Kiến thức Ngày nay* số 197 (10-1-1996), chúng tôi đã trả lời ngắn gọn:

“Cái”, tính từ, đối nghĩa với “đực” và đồng nghĩa với “mái”, là do danh từ “cái” (= mẹ) chuyển nghĩa mà thành. Sự chuyển nghĩa này của danh từ “cái” cũng giống hệt như của danh từ “mẫu”[母] là mẹ trong tiếng Hán mà *Từ hải* đã ghi nhận: “Cầm thú chi tẫn giả diệc viết mẫu”[禽獸之牝者亦曰母] (Con cái [hoặc mái] của loài cầm thú cũng gọi là “mẫu”).

Vậy trong tiếng Việt, “cái” là mẹ còn có nghĩa đối với “đực” thì cũng cùng một cái lý như trên. Nhưng còn “cái” trong “Vợ cái con cật” thì là cái gì? *Từ điển thành ngữ - tục ngữ - ca dao Việt Nam* của Việt Chương (NXB Đồng Nai, 1995) đã giảng:

“Vợ con chẳng khác nào đàn cật chính trong một căn nhà, nên người chồng có trách nhiệm với gia đình phải thương yêu, đùm bọc, che chở hết lòng hết dạ. Người nào mà phụ rẫy vợ con là người táng tận lương tâm, bị người đời lên án.”

Qua lời giảng, ta có thể thấy được rằng tác giả đã mặc nhiên hiểu “cái” ở đây có nghĩa là “chính” và đã đem nó đối với “cật” mà giảng “vợ cái con cật” thành “đàn cật chính trong một căn nhà”. Đây là một lời giảng khó chấp nhận vì “cái” là tính từ nên không thể đối với “cật” là danh từ. Truyền thống tiểu đối trong thành ngữ bốn tiếng rất chặt chẽ, có thể là chỗ dựa chắc chắn để ta phủ nhận lời giảng này. *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* của Nguyễn Lâm (NXB Văn

hoá, Hà Nội, 1989) cũng chẳng tiến bộ gì hơn khi giảng “vợ cái con cột” là “vợ con chính thức”. *Việt-Nam tự-điển* của Khai Trí Tiến Đức cũng hiểu thành ngữ này trên cơ sở cái nghĩa “chỉ một vật to lớn hơn những vật đồng-loại, hay là cốt-thiết hơn cả”. Thì cũng chỉ là xử lý trên cơ sở đem tính từ (“cái” = chính) mà đối với danh từ (“cột”). Chúng tôi cho rằng mọi lời giảng xuất phát từ chỗ xem “cột” là danh từ đều đi đến chỗ bế tắc vì, ở đây, “cột” là một động từ. “Con cột” chẳng qua là “con trói buộc (người cha)”. Nhưng “vợ cái” là gì? Chúng tôi đã nhiều lần chứng minh mối quan hệ ngữ âm lịch sử giữa CAI và GIỚI:

- “cai” trong “cai nghiện”, “cai sữa”, v.v., là âm xưa của chữ “giới” [戒] là *cai*;

- “cái” trong “lạ nước lạ cái” là âm xưa của “giới” [界] là *vùng đất giới hạn trong một lần ranh nhất định*;

- “cái” trong “cột cái”, “đường cái”, “sông cái”, v.v., là âm xưa của chữ “giới” [介] là *to, lớn*;

- “cái” trong “cái ghê” là âm xưa của chữ “giới” [疥] là *ghê*;

- “cải” trong “cải bẹ xanh”, “rau cải”, v.v., là âm xưa của chữ “giới” [芥], nghĩa là *cải*.

- “cải” trong “cửa cải” là âm xưa của chữ “giới” [械], có nghĩa là *đồ dùng*.

Còn ở đây thì “cái” là âm xưa của chữ “giới” [戒] là khuyên răn. “Vợ cái, con cột” chẳng qua là vợ thì khuyên răn chồng trong những trường hợp quan trọng, còn con thì trói buộc người đàn ông vào trách nhiệm làm cha. Cho nên để xứng đáng với vai trò của bậc trượng phu thì người đàn ông phải biết nghe lời góp ý của vợ trong những trường hợp đặc biệt

quan trọng đối với sự an nguy, điều lợi hại, v.v., của gia đình, trong đó có bấy con (Xin nhớ rằng ngày xưa giàu nghèo đều khoái con đàn cháu đống chứ không chỉ “để một đứa” như bên Tàu gần đây). Cấu trúc cú pháp của câu “Vợ cái, con cật” cũng cùng kiểu “D1 - Đ1 // D2 - Đ2” (D = danh từ, Đ = động từ), y hệt câu “Vợ bìu con dít”, trong đó “bìu” và “dít” (Đây chính là chữ “dít” trong “dắt dít”) đều là những động từ. Nếu có ai đó cho rằng ở đây “bìu” là danh từ mà giảng rằng “vợ bìu” là bà vợ có bướu thì... hết chuyện!

Năng lượng mới số 195 (1-2-2013)

Lang bạt và lang bạt kỳ hồ

Bạn đọc: Xin ông cho hỏi, trong tiếng Hán, hai tiếng “lang bạt” và câu “lang bạt kỳ hồ” có nghĩa giống như trong tiếng Việt không.

Nguyễn Xuân Phúc, Đồng Nai

An Chi: Nghĩa của câu “lang bạt kỳ hồ” [狼跋其胡] trong tiếng Hán hoàn toàn không giống với nghĩa của nó trong tiếng Việt. Đó là câu đầu tiên của một bài ca dao trong *Kinh Thi*, nguyên văn như sau:

Lang bạt kỳ hồ, 狼跋其胡、

Tái trí kỳ vĩ. 載寔其尾。

Công tổn thạc phu 公孫碩膚、

Xích tích kỷ kỷ. 赤舄几几。

Lang trí kỳ vĩ, 狼寔其尾，

Tái bạt kỳ hồ. 載跋其胡。

Công tổn thạc phu, 公孫碩膚，

Đức âm bất hô (hà). 德音不瑕？

Sau đây là phần chú thích theo truyền thống về từ, ngữ: - Bạt = đập lên; - Hồ = miếng da thòng dưới cổ (cái yếm) một vài loài động vật; - Tái = thì, ắt; - Trí = vấp; - Công = chỉ Chu Công; Tốn = khiêm nhường; - Thạc = to lớn; - Phu = đẹp; - Xích tích = giày đỏ trong lễ phục; - Kỳ kỳ = dáng tự tại, đỉnh đạc; - Đức âm = Tiếng tốt; - Hà (đọc “hồ” cho hợp vận) = tì vết.

Nghĩa của mỗi đoạn (cũng theo cách hiểu truyền thống) là: Con sói đập phải yếm của nó thì lại vấp phải đuôi (Ý chỉ sự lúng túng). Chu Công khiêm tốn về đức độ tốt đẹp của mình nhưng sắc màu đôi hài đỏ (của ông) vẫn rờ rờ (Đoạn 1). Con sói vấp phải đuôi của nó thì lại đập phải cái yếm (Cũng là sự lúng túng). Chu Công khiêm tốn về đức độ tốt đẹp của mình nhưng tiếng tốt (của ông) thì không may may bị tì vết (Đoạn 2).

Vậy “lang bạt kỳ hồ” chỉ đơn giản có nghĩa là “con sói giẫm lên cái yếm cổ của nó” (nên lúng túng không đi tới được). Ít nhất thì đây cũng là một cách hiểu gần như độc tôn cho đến nay. Nhưng một thân hữu trong giới ngữ học đã nói với chúng tôi rằng trước đây nhà giáo Nguyễn Can Mộng lại giảng khác. Vị Giáo sư này đã giảng rằng “lang” là một con vật có hai chân trước ngắn và hai chân sau dài còn “hồ” là một con vật ngược lại, có hai chân trước dài và hai chân sau ngắn nên hai con vật này phải nương tựa vào nhau thì mới cùng nhau đi tới được. Nhưng bất kể lời giảng này có đích thực là của tác giả Nguyễn Can Mộng hay không (?), nó cũng hoàn toàn không phù hợp với chữ nghĩa của câu “lang bạt kỳ hồ”.

Liên quan đến động vật, ta có năm chữ “hồ”: [狐], [獠], [蝴], [鵠] và [魴]. Chữ thứ nhất có nghĩa là cáo; chữ thứ hai đi với “tôn” thành “hồ tôn” [獠獠] chỉ một loài khỉ; chữ thứ ba, đi với chữ “điệp” thành “hồ điệp” [蝴蝶] là con bướm; chữ thứ

tư đi sau chữ “đê” thành “đê hồ”[鶉鵝] là tên một loài chim còn chữ thứ năm thì đi với chữ “di” thành “hồ di”[鮪鯪] là tên một loài cá. Chẳng có con vật nào có tên đồng âm với tên những con vật trên đây (hồ) mà lại có hai chân trước dài hơn hai chân sau. Huống chi, chữ “hồ” trong câu “lang bạt kỳ hồ” thì lại có tự dạng là [胡], xưa nay chưa bao giờ bị dân Tàu xác định là tên của bất cứ một loài động vật nào.

Nhưng ở bên Tàu hiện nay, một số tác giả đã bày tỏ thái độ đối với cách hiểu truyền thống về câu “lang bạt kỳ hồ”, đặc biệt là về chữ “hồ” mà chúng tôi muốn nhân tiện bàn thêm. Tác giả Trần Lương Dục [陈良煜], Giáo Đại học Sư phạm Thanh Hải, cho rằng trong câu này, “kỳ”[其] là con mồi bị con sói săn được còn “hồ”[胡] là cổ họng của con vật bị săn (“lạp vật đích hầu lung”[猎物的喉咙]). Chúng tôi cho rằng ý kiến này rất có lý, đặc biệt là nếu xét theo góc nhìn từ nguyên học. Nếu người ta thường nói rằng tiếng Việt còn lưu giữ được nhiều yếu tố Hán cổ đã tuyệt tích giang hồ trong tiếng Hán hiện đại thì đây là một minh chứng rất đẹp cho nhận định đó. “Hồ”[胡] là một chữ hình thanh mà nghĩa phù là “nhục”[月] (đây là “nhục” - không phải “nguyệt”) còn thanh phù là “cổ”[古]. Cái chữ có thanh phù mà âm Hán Việt là “cổ”[古] lại có nghĩa là “cổ (họng)” thì còn gì thú vị cho bằng! Huống chi chuyện đâu có phải chỉ do một mình Trần Lương Dục khảo chứng ra mà còn được ghi nhận trong từ điển trước cả họ Trần nữa. *Hình âm nghĩa tổng hợp đại từ điển* của Cao Thụ Phiên đã cho cái nghĩa thứ tám của danh từ “hồ”[胡] là “nhân cảnh viết hồ”[人頸曰胡] (cổ người gọi là “hồ”). Vậy thì ta có thêm một cách hiểu nữa về chữ thứ tư của câu “lang bạt kỳ hồ”: “hồ” là “cổ”.

Về câu này, trên *Kiến thức Ngày nay* số 125 (1-12-1993), chúng tôi đã theo truyền thống mà giải thích như sau:

“Lang bạt kỳ hồ” là một câu trong *Kinh Thi* của Trung Hoa. ‘Lang’ là chó sói, ‘bạt’ là giẫm đạp, ‘kỳ’ là một đại từ thay thế cho danh từ ‘lang’ còn ‘hồ’ là cái yếm da dưới cổ của một số loài thú. Vậy ‘lang bạt kỳ hồ’ là con chó sói giẫm lên cái yếm của chính nó (nên không thể bước tới được). *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng giảng và chú như sau: ‘Con chó sói giẫm lên cái phần da cổ của nó, lúng túng không biết làm sao. Chỉ sự lúng túng khó xử. Ta lại hiểu là sống trôi dạt đây đó (không rõ tại sao)’.

“Điều mà quyển từ điển trên ghi ‘không rõ tại sao’ chung quy cũng là do từ nguyên dân gian mà ra. Không biết được ý nghĩa đích thực của câu đang xét, người ta đã liên hệ các thành tố của nó với những yếu tố mà mình đã biết: ‘lang’ với ‘lang thang’, ‘bạt’ với ‘phiêu bạt’, ‘hồ’ với ‘giang hồ’, chẳng hạn. Thế là thành ra cái nghĩa ‘sống lang thang rày đây mai đó’. Chẳng những thế, người ta còn lược bỏ hai tiếng ‘kỳ hồ’ mà nói gọn thành ‘lang bạt’ để diễn đạt cái nghĩa trên đây. Quả vậy, *Từ điển tiếng Việt 1992* đã ghi nhận: ‘lang bạt: sống nay đây mai đó ở những nơi xa lạ. Nhiều quyển từ điển khác cũng làm như thế vì hai tiếng ‘lang bạt’ đã trở thành một đơn vị từ vựng thông dụng trong tiếng Việt.”

Chúng tôi đã viết như thế trên *Kiến thức ngày nay* số 125 nhưng xin nhấn mạnh rằng đó chỉ là một cái nghĩa méo mó so với nghĩa gốc trong tiếng Hán. Trong tiếng Hán thì hai từ “lang bạt” tuy ít được dùng nhưng hẳn được dùng thì nó lại có nghĩa là “lúng túng” (“dụ gian nan quần bách”[喻艰难窘迫]). Và bất kể ta hiểu chữ “kỳ” và chữ “hồ” theo nghĩa nào trong phạm vi của tiếng Hán thì sang đến tiếng Việt, từ nguyên dân gian đã đưa hai tiếng “lang bạt” và cả câu “lang bạt kỳ hồ” đi xa hàng dặm so với nghĩa gốc của nó trong tiếng Hán.

Năng lượng mới số 198 (22-2-2013)

Cải cách và cứu khổ

“Cách” trong “cải cách” nghĩa là gì?

Bạn đọc: *Kính thưa ông An Chi,*

Từ điển Công Giáo 500 mục từ của Hội đồng Giám mục Việt Nam (NXB Tôn giáo, 2011) có giải thích từ “cải cách” như sau: “Cải: thay; cách: đổi. Cải cách: thay đổi cho tốt hơn.”

Nhưng Tiến sĩ H.T. (Khoa Văn học và Ngôn Ngữ Trường ĐHKHXH&NV) thì giảng “cải” là “thay đổi” còn “cách” là “thể cách, hình thức” và “cải cách” là “đổi mới, thay đổi về hình thức”.

Tiến sĩ N.N.Q. (cũng Khoa Văn học và Ngôn Ngữ Trường ĐHKHXH&NV) cũng giảng “cải” là “thay đổi, biến cải”, “cách” là “đường lối, cách thức” và “cải cách” là “thay đổi về hình thức, cách thức cho tốt hơn”

Tôi chưa hiểu rõ nghĩa của từ “cách” trong “cải cách”. Sao cùng một từ Hán Việt mà lại có những cách giải thích khác nhau? Xin ông giảng nghĩa thêm. Xin chân thành cảm ơn và kính chúc ông luôn an mạnh.

Quang Hải Trần, quanghai.htv1@gmail.com

An Chi: Tiến sĩ H.T. và Tiến sĩ N.N.Q. giảng rằng “cách” trong “cải cách” có nghĩa là “thể cách, hình thức” hoặc “đường lối, cách thức” có lẽ vì hai vị đã đoán rằng đây là chữ “cách” mà Hán tự là [格]. Đây đích thị là chữ “cách” trong “cách thức”

[格式] nhưng rất tiếc rằng nó lại không phải là chữ “cách” trong “cải cách”. Tự nghìn xưa thì chữ “cách” trong “cải cách” ở bên Tàu vẫn là [革] và cái tiếng đôi đang xét vẫn luôn luôn được ghi bằng hai chữ [改革], như thực ra cũng đã được chú rõ trong *Từ điển Công Giáo 500 mục từ* của Hội đồng Giám mục Việt Nam: “Cải [改]: thay; cách [革]: đổi. *Cải cách*: thay đổi cho tốt hơn.” Chữ “cách” [革] này có nghĩa là “thay đổi” và có mặt trong hai cấu trúc quen thuộc khác là “cách tân” [革新] và “cách mạng” [革命]. Hai chữ “cải cách” [改革] đã được dùng từ xưa từ xưa trong *Hậu Hán thư* (Hoàng Quỳnh truyện), *Lương thư* (Vũ Đế kỷ, hạ), *Nguyên điển chương* (Hộ bộ, tam - Phân tích), *Nam Tề thư* (Lưu Tường truyện), v.v..

Huống chi, Tiến sĩ H.T. và Tiến sĩ N.N.Q. còn sai ở chỗ hai vị khẳng định rằng “cải cách” chỉ là “thay đổi về hình thức”. Nếu chỉ là “thay đổi về hình thức” thì vẫn là chuyện “bình mới rượu cũ” mà thôi chứ làm gì có cải với cách!

“Khổn”, không phải “khô”

Bạn đọc: Kính ông! Nhờ ông giải đáp giúp tôi câu hỏi sau đây: Báo Tuổi trẻ ngày 8-10-2012 có bài viết nhan đề “Khát vọng cứu khổ phò nguy” của Hồng Hạnh. Sau đó, trên Tuổi trẻ ngày 15-10-2012, bạn đọc Vạn Lý cho rằng cụm từ Hán Việt xưa nay đúng phải là “Cứu khổn phò nguy”. Nhưng một vị tiến sĩ - phó Giáo sư lại không đồng ý và cho rằng nói “Cứu khổn phò nguy” thì “hầu hết độc giả không hiểu mà nếu muốn hiểu thì phải tra từ điển Hán Việt hay hỏi han những người hiểu biết” nên ông cho rằng phải nói “Cứu khổ phò nguy” thì “đông đảo người Việt ngày nay mới cảm thấy dễ hiểu...” và đây mới là câu đúng nhất hiện nay.

Mong học giả An Chi cho ý kiến nhận xét.

Ba Bụt, Đồng Tháp

An Chi: “Khốn” là một biến thể ngữ âm của chữ “khốn” [困] trong phương ngữ Miền Nam. “Cứu khốn (< khốn) phò nguy” [救困扶危] là một câu thành ngữ tiếng Hán, đã được dùng từ xưa trong tiếng Việt, mà người sử dụng đương nhiên cũng bao gồm cả đông đảo những người thất học - đây thực ra mới là tuyệt đại đa số trong xã hội ta thời xưa. Những người thất học thời xưa đã nói được như thế thì nay ta cũng không nên chủ trương rằng vì “hầu hết độc giả không hiểu” mà phải đổi “Cứu khốn phò nguy” thành “Cứu khổ phò nguy”. Cái chữ “khổ” ở đây chỉ là hậu quả của từ nguyên dân gian mà thôi. Cái “mánh” của thứ từ nguyên này là trám cái thứ từ, ngữ mình đã biết vào chỗ của những từ, ngữ mình không biết để hiểu nội dung của lời nói hữu quan. Cái thí dụ điển hình, cực đoan của thứ từ nguyên vô lối này trong phương ngữ Nam Bộ là nó đã thay câu “Giáo đa thành oán” bằng bốn tiếng “Gáo tra dài cán”. Bởi vậy mới có câu chuyện hài được truyền tụng trên mạng:

“Người hay chữ kia, rui có con vợ hư lắm, cùng chẳng đã, phải đánh mà nói rằng:

“- Sự bất đắc dĩ tao mới đánh mày, chớ tao cũng biết là giáo đa thành oán (dạy nhiều sinh oán hận).

“Có anh dốt kia nghe đặng, cũng về bắt vợ cúi xuống đánh mà nói rằng:

“- Sự mất bát đĩa tao mới đánh mày, chớ tao cũng biết gáo tra dài cán.”

Than ôi! Nếu các nhà chuyên môn cứ chiều theo sự không biết - nghĩa là sự dốt nát của những “độc giả không hiểu” kia - thì ngôn ngữ còn ra làm sao?

Năng lượng mới số 199 (1-3-2013)

Lại bàn về chữ “khổn”

Bạn đọc: Trên Năng lượng mới số 199 (13-2013), tại chuyên mục “Có thể bạn chưa biết”, ông An Chi có giảng về từ “khổn” trong câu “Cứu khổn phò nguy”. Nhưng trên blog PNH’s Site, tác giả PNH đã giảng chữ “khổn” là “cổng thành ngoài”, chứ không giảng như ông An Chi. Vậy xin ông vui lòng cho biết ai đúng, ai sai. Xin cảm ơn.

Phùng Đình Trọng, Q. 1, TPHCM

An Chi: Tại PNH’s Site, tác giả PNH đã viết:

“Tôi thử gở tất cả những quyển từ điển có trong tay, mấy quyển từ điển tiếng Việt, từ điển thành ngữ tục ngữ tiếng Việt, từ điển tâm nguyên, từ điển từ cổ, kể cả từ điển điển cố Trung Hoa..., lạ thay chẳng thấy quyển sách nào nói về câu ‘Cứu khổn phò nguy’ cả. Tôi chỉ thấy nói tới câu ‘Cứu khổn phò nguy’, chữ ‘khổn’ dấu sắc, chứ không phải chữ ‘khổn’ dấu hỏi, và nghĩa của câu như chúng ta đã biết, đại khái là ‘cứu giúp ai đó qua lúc khổn cùng, hiểm nguy’. Riêng chữ ‘khổn’ tôi chẳng thấy một quyển từ điển tiếng Việt nào giải nghĩa.”

PNH viết như trên còn chúng tôi thì đã khẳng định rành mạch trên *Năng lượng mới* số 199:

“Khổn’ là một biến thể ngữ âm của chữ ‘khốn’[困] trong phương ngữ Miền Nam. ‘Cứu khổn (< khốn) phò nguy’ [救困扶危] là một câu thành ngữ tiếng Hán, đã được dùng từ xưa trong tiếng Việt [...] Cái chữ ‘khổ’ ở đây chỉ là hậu quả của từ nguyên dân gian mà thôi.”

Vậy nếu muốn hiểu được câu “Cứu khổn phò nguy”, ta phải tìm đến câu “Cứu khốn phò nguy” mà chữ Hán là [救困扶危]. Thế nhưng chẳng những không để ý rằng ở đây “khổn” chỉ là biến thể ngữ âm của “khốn”, tác giả PNH còn chỉ dựa vào kiến thức chủ quan của mình mà khẳng định một cách võ đoán rằng “riêng chữ “khổn” tôi chẳng thấy một quyển từ điển tiếng Việt nào giải nghĩa.” Xin thưa rằng có đấy! *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tịnh Paulus Của giảng:

- “困 Khổn. c. Khốn khổ, đồng nghĩa với chữ khốn.
- “Khổn hại. Tai hại, hoạ hại.
- “Khổn bức. Làm bức, làm cho khốn khổ.”

Còn *Dictionnaire annamite-français* của J.F.M. Génibrel thì cho:

- “困 Khổn. (Khốn). - Dormir de fatigue. - Khổn nhục, Misères, fpl. - Khổn khổ, Misères, peines, fpl. - Khổn phạp, Très fatigué. - Cùng *khổn*, Réduit à la misère. - Nhu khổn, Tristesse noire.”

Vậy chẳng những từ điển tiếng Việt (hoặc song ngữ Việt Pháp) có giải nghĩa chữ “khổn” mà riêng Huỳnh-Tịnh Paulus Của lại còn nhắc ta rằng “chữ *khổn* đồng nghĩa với chữ *khốn*” nữa. Còn chúng tôi thì xin nhắc lại rằng “khổn” là một biến thể ngữ âm của chữ “khốn”[困], đặc biệt là trong phương ngữ

Miền Nam. Trong phương ngữ này, có hai trường hợp điển hình mà thanh khứ (nay gồm thanh 5 [dấu sắc] và thanh 6 [dấu nặng]) đã chuyển thành thanh thượng (nay gồm thanh 3 [dấu ngã] và thanh 4 [dấu hỏi]) thì một là trường hợp đang xét (khốn > khỗn). Hai là thuy hiệu của Thái hậu Từ Dụ [慈裕] nhà Nguyễn mà dân trong Nam đã gọi “đều trời” là “Bà Từ Dũ”. Cho đến bây giờ thì khắp nước đều cứ phải gọi cái bệnh viện phụ sản ở góc đường Cống Quỳnh - Nguyễn Thị Minh Khai (TPHCM) là “Bệnh viện Từ Dũ” mặc dù trong tiếng Hán thì chữ [裕] chỉ có thanh khứ (= dụ)!

Xin nói thêm rằng “khỗn” và “khỗn” còn có một điệp thức nữa là “khôn” (khác với “khôn” trong “khôn khéo”). *Từ điển từ cổ* của Vương Lộc (NXB Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, 2001) giảng “khôn” là “khó có thể” còn *Từ điển từ Việt cổ* của Nguyễn Ngọc San - Đinh Văn Thiện (NXB Văn hoá Thông tin, 2001) thì giảng là “khó”. Sau đây là mấy thí dụ: - *Khôn biết lòng người ngắn dài* (Nguyễn Trãi). - *Bộ khôn bằng ngựa, thủy khôn bằng thuyền* (Chinh phụ ngâm). - *Khóc than khôn xiết sự tình* (Truyện Kiều). v. v..

Chẳng những không thấy được từ nguyên đích thực của chữ “khỗn”, tác giả PNH còn viết một cách táo bạo như sau:

“Nhưng trong quyển *Từ điển Hán - Việt* của Thiều Chửu có giải nghĩa khá rõ về chữ ‘khỗn’, tôi chỉ lấy nghĩa có liên quan đến câu ‘Cứu khỗn phò nguy’. ‘Khỗn’ ở đây có nghĩa là ‘cồng thành ngoài’ [...] không liên quan gì đến từ ‘khỗn hay khỗ’, và câu này từ nguyên của nó đúng là ‘Cứu khỗn phò nguy’. Chữ ‘khỗn’ ở đây liên quan mật thiết đến một chữ khác trong câu đứng ngay sau nó, đó là chữ ‘phò’. Như chúng ta đã biết, ‘phò’ nghĩa là theo giúp vua, và thành ngữ ‘Cứu khỗn phò nguy’,

nghĩa hẹp ban đầu là cứu công thành ngoài để giúp vua qua cơn nguy ngập, chẳng hạn trường hợp nhà vua đang bị vây hãm trong thành. Còn nghĩa rộng như chúng ta cũng đã rõ, để chỉ việc cứu giúp một ai đó qua cơn nguy khốn...”

Cái chữ “khốn” mà PNH lấy nghĩa từ quyển từ điển của Thiều Chửu thì tự dạng là [闕]. Chữ này không bao giờ nằm trong thành ngữ “Cứu khốn phò nguy”. Mà chữ “phò”[扶] cũng tuyệt đối đâu có nghĩa là “theo giúp vua”, như PNH đã “nghĩ ra”! Người ta còn có thể “phò chính vị”, “phò chủ”, “phò giá triệu”, “phò quan (tài)”, “phò tang”, “phò sàng”, v.v.. Khi dân thích truyện Tàu hoặc dân khoái cải lương nói “Quan Công phò nhị tẩu” thì họ chỉ nói đến hai bà vợ của Lưu Bị là Cam Phu nhân và My Phu nhân chứ có nói đến ông vua nào đâu. Đơn giản là vì “phò” chỉ có nghĩa là “giúp đỡ”. Nếu không có bổ ngữ “vua” theo sau thì làm sao động từ “phò” có nghĩa là “theo giúp vua” cho được! Chẳng qua ở đây PNH đã “dàn cảnh” để có thể “trám” chữ “khốn”[闕] của mình vào câu thành ngữ đang xét cho trót lọt mà thôi. Đây thực ra chỉ là hành động “quấy rối văn bản” chứ câu *[救闕扶危] (với chữ [闕] của PNH) không bao giờ tồn tại trong tiếng Hán. PNH đã làm một việc trái cựa là mở từ điển ra tìm cho bằng được một chữ Hán có âm Hán Việt là “khốn” với một cái nghĩa hợp ý mình mà trám vào câu thành ngữ thay vì phải “lấy” chữ “khốn” chính hình chính tự ra từ cái khung “Cứu khốn phò nguy” bằng chữ Hán để phân tích.

Còn cái nghĩa “cứu giúp một ai đó qua cơn nguy khốn” mà PNH gán cho cái câu với cái chữ do mình tưởng tượng thành *[救闕扶危] thì thực ra chính là của câu “Cứu khốn (< khốn) phò nguy”[救困扶危] mà *Hán Đại thành ngữ đại từ điển* (Hán ngữ đại từ điển xuất bản xã, Thượng Hải, 1997) giảng là:[救

济扶助处于困顿危难中的人] (*cứu tế phò trợ xử vu khốn đốn nguy nan trung đích nhân*). Thì cũng chỉ là cái nghĩa “cứu giúp một ai đó qua cơn nguy khốn” chứ không phải là gì khác.

Tóm lại, chữ “khốn”[閼] của PNH không có chỗ đứng trong câu tục ngữ đang bàn vì ở đây, “khốn” chỉ là một điệp thức của chữ “khốn”[困] mà thôi. Gút lại, nguyên văn chính xác của câu thành ngữ đang bàn trong tiếng Hán là [救困扶危], mà âm Hán Việt là “Cứu khốn phò nguy” còn trong Nam thì nó đã được phát âm thành “Cứu khốn phò nguy”.

Năng lượng mới số 202 (8-3-2013)

Lại chữ “cách” Pho hay kho?

Bạn đọc: 1. - Tôi rất vui mừng khi đọc được lời giảng của ông về mục từ “Cải cách”. Phần giảng nghĩa tôi đã rõ, nhưng phần Hán tự, tôi vẫn còn một thắc mắc nhỏ là sao trong Hán Việt từ điển giản yếu của Đào Duy Anh (NXB Văn Hóa - Thông Tin, 2009, trang 56) thấy ghi “cách” trong “cải cách” là [格] chứ không phải là [革]? Phải chăng chữ “cách” trong “cải cách” ở bên Tàu khi vào Hán Việt của tiếng Việt có thay đổi, hay cụ Đào Duy Anh bị nhầm?

2. - Tôi đọc thấy trên Google:

- Trang web của trường CĐSP Yên Bái:

Dẫu có bạc vàng trăm vạn lạng.

Chẳng bằng kinh sử một vài kho.

Lê Quý Đôn

- Liên hiệp các hội UNESCO Việt Nam:

Dẫu có bạc vàng trăm vạn lạng

Chẳng bằng kinh sử một vài pho.

- Khoa Tâm Lý - Giáo dục trường Đại học Sư Phạm - Đại học Đà Nẵng:

*Dẫu có bạc vàng trăm vạn lạng
Không bằng kinh sử một vài pho.*

Cao Bá Quát

Xin ông giúp tìm nguyên tác câu thơ trên, có trong sách nào, tác giả là ai và chữ cuối câu sau là “pho” hay “kho”.

Quang Hải Trần, quanghai.htv1@gmail.com

An Chi: 1. - Trước nhất, xin kể một chuyện vui vui xảy ra ở bên Trung Hoa đại lục gần đây. Một blogger ký tên là Lão Thụy [老瑞] xài hai chữ “cải cách” [改格]. Bị người khác chê là xài chữ trật, anh ta trả lời:

[并非老瑞没文化, “改革” 写成 “改格”, 因为我这个并非新闻常说的“改革”, 而是我把格局改动了, 故称“改格”, 嘻嘻.]

Đại ý: Hoàn toàn không phải Lão Thụy thiếu văn hoá (nên mới) viết [改革] thành [改格]. Đây không phải hai chữ [改革] thường nói đến trên báo chí; chẳng qua tôi đã thay đổi “cách cục” [格局], tức “kết cấu” (của nội thất) nên mới viết thành [改格]. Hi hi!

Nghĩa là ở đây, Lão Thụy chỉ chơi chữ chứ không phải anh ta không biết rằng hai chữ “cải cách” phải viết thành [改革].

Trở lại với câu hỏi của bạn, xin khẳng định rằng, dù đã sang đến bên ta, hai chữ “cải cách” vẫn y chang như hồi nó còn ở bên Tàu. Đó là [改革]. Bạn có thể kiểm chứng ở *Từ điển Hán Việt - Hán ngữ Cổ đại và Hiện đại* do Trần Văn Chánh biên soạn (NXB Trẻ, TP HCM, 1999, trang 931), *Từ điển Hán-Việt* của Viện Ngôn ngữ học do Phan Văn Các chủ biên (NXB Tổng hợp TP HCM, 2008, trang 478), hoặc sớm

hơn nữa là *Việt Hán từ điển tối tân* của Nhà sách Chin Hoa (Chợ Lớn, 1973, trang 87), v.v..

2. - Xin thú thật với bạn rằng chúng tôi chưa có điều kiện để tìm hiểu cho thật cặn kẽ về xuất xứ của hai câu này. Nhưng nhân việc trả lời bạn về chữ “cách”, chúng tôi cũng muốn nói đôi điều về chữ nghĩa trong hai câu này: “pho” hay là “kho”?

Như bạn có thể đã thấy trên mạng, phần lớn các nguồn đều chép “pho”. Căn cứ của cách xử lý này không có gì khó hiểu. “Pho” là một danh từ đơn vị “dành” cho những danh từ khối như “sách” và “tượng”. Vì vậy cho nên giữa hai dị bản (“pho” và “kho”), người ta dễ có xu hướng chọn “pho”. Nhưng nếu muốn khách quan cho đúng mức thì ta phải xét xem có lý do nào về mặt ngôn ngữ để tác giả của hai câu trên hoặc những người chép lại nó về sau đã dùng “kho” hoặc chép “pho” thành “kho” hay không.

Nếu chỉ nhìn một cách phiến diện - nên hỏi hột - thì ta có thể chỉ chấp nhận chữ “pho”. Nhưng vấn đề không hoàn toàn đơn giản như vậy vì Tàu vẫn thường kết hợp “khố”[庫] với “thư”[書] thành “thư khố”[書庫], dịch theo từng từ là “kho sách”. Trong tiếng Hán thì cái nghĩa quen thuộc nhất của “thư khố”[書庫] là “thư viện”, “tủ sách”. Cho nên đem vài “kho sách” mà đối với “bạc vàng trăm vạn lạng” cũng không phải là chuyện không thể chấp nhận được, ít nhất cũng là về mặt ngôn ngữ! Dĩ nhiên cũng có thể sẽ có người nói “kho” thì vẫn còn nhiều chứ “pho” thì mới ít. Đem cái cực ít (vài pho sách) mà đối với “bạc vàng trăm vạn lạng” thì giá trị của đối tượng nói đến ở câu sau mới “ngon lành” hơn. Vậy xin chờ văn bản học tìm ra nguyên văn đích thực của hai câu đang xét.

Năng lượng mới số 204 (15-3-2013)

Trang trí không nhất nhất phải theo chính tả

Bạn đọc: *Tại Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh có ghi “Hồ - Chí Minh”. Ngày xưa ông Trường Chinh cũng luôn ghi tên mình là “Trường - Chinh”. Nhưng tất cả các văn bản hiện nay đều viết “Trường Chinh”, không có gạch nối. Xin ông cho biết viết như thế nào là đúng? Xin trân trọng cảm ơn ông.*

NNP

An Chi: Đúng như bạn nói, hiện nay các văn bản ghi tên người Việt đều không có gạch nối. Đây là việc thực hiện quy định đã có từ ba mươi năm nay.

Ngày 30-11-1980, Thứ trưởng Bộ Giáo dục Võ Thuần Nho và Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam Phạm Huy Thông cùng ký ban hành văn bản “Một số quy định về chính tả trong sách giáo khoa cải cách giáo dục”. Văn bản này quy định rõ:

“Đối với tên người và tên nơi chốn, viết hoa chữ cái đầu tất cả các âm tiết, không dùng gạch nối. Thí dụ: Trần Quốc Toản, Quang Trung, Hà Nội, Bình Trị Thiên, Vũng Tàu.”

Hơn ba năm sau, kèm theo quyết định số 240/QĐ ngày 5-3-1984, Bộ giáo dục lại ban hành “Quy định về chính tả tiếng Việt và về thuật ngữ tiếng Việt” trong đó có đoạn:

“Ngày 30 tháng 11 năm 1980, Bộ giáo dục và Ủy ban khoa học xã hội đã ban hành một số quy định về chính tả tiếng Việt. Nay căn cứ quyết nghị ngày 1-7-1983 của Hội đồng chuẩn hóa chính tả và Hội đồng chuẩn hóa thuật ngữ, Bộ giáo dục ban hành những quy định mới. Những quy định này phần lớn là sự khẳng định lại những quy định năm 1980 nói trên, nhưng cũng có phần, về chi tiết, là sự điều chỉnh lại những quy định đó.”

Hai mươi năm sau, kèm theo Quyết định số 07/2003/QĐ-BGDĐT ngày 13/3/2003 của Bộ trưởng, Bộ Giáo dục và Đào tạo lại ban hành “Quy định tạm thời về viết hoa tên riêng trong sách giáo khoa” trong đó cách viết tên riêng Việt Nam, phần tên người, đã quy định rõ như sau:

“Viết hoa chữ cái đầu của tất cả các âm tiết.

Ví dụ:

- Đinh Tiên Hoàng, Trần Hưng Đạo.
- Trần Phú, Ngô Gia Tự, Nguyễn Thị Minh Khai.
- Tố Hữu, Thép Mới.
- Vũ A Dính, Bàn Tài Đoàn.”

Tuy dấu gạch nối không được nhắc đến nhưng ta có thể hiểu rằng điều này nằm trong sự “khẳng định lại một số quy định năm 1980” (trong đó có việc “không dùng gạch nối”).

Như thế là ba văn bản 1980, 1984 và 2003 đều quy định không dùng gạch nối. Vậy tại sao ông Trường-Chinh lại

dùng gạch nối khi viết tên của mình? Đó là nếp quen của ông từ lâu trước năm 1980, khi mà việc dùng dấu gạch nối hã còn là chuyện bình thường. Xin nhắc rằng đã có thời nhiều người thích “nối” hai hình vị Hán Việt đi đôi với nhau. Thêm nữa, xin chú ý rằng đây là cách mà cá nhân từng người viết tên của mình. Cách viết này cần được tôn trọng. Xin kể câu chuyện nho nhỏ sau đây. Cá nhân chúng tôi luôn luôn viết tên của tác giả bộ *Đại Nam quốc âm tự vị* là “Huỳnh-Tĩnh Paulus Cửa”. Thế nhưng hai mươi năm trước, một độc giả của mục “Chuyện Đông chuyện Tây” trên tạp chí *Kiến thức Ngày nay* đã góp ý rằng cách gọi này không đúng với thể thức bên Công giáo vì, theo Công giáo, thì phải gọi là “Paulus Huỳnh-Tĩnh Cửa”. Chúng tôi đã trả lời thẳng rằng nếu cách gọi này không đúng với thể thức bên Công giáo thì chính Huỳnh-Tĩnh Paulus Cửa phải chịu trách nhiệm, chứ không phải chúng tôi, vì chính ông đã ký như thế trên sách của mình còn chúng tôi chỉ chép lại đúng như ông đã tự xưng mà thôi. Tác giả của *Thần hồ, Kho vàng Sầm Sơn, Ai hát giữa rừng khuya*, v.v., đã ký bút hiệu là “TchyA”, với chữ đầu và chữ cuối viết hoa. Một số tác giả đã tôn trọng cách viết này nhưng có những tác giả khác thì lại viết thành “Tchya”, với chữ “a” thường ở cuối. Thế là không tôn trọng quyền của tác giả đối với bút hiệu của mình. Sau đây là một trường hợp đặc biệt nữa. Trong phạm vi của những từ được xem là “thuần Việt”, không có từ nào là “duẩn” với thanh điệu 4 (dấu hỏi). Còn nếu là Hán Việt thì phải viết “duãn” với dấu ngã (thanh điệu 3). Nhưng tên của ông Lê Duẩn từ trước đến nay vẫn được viết với dấu hỏi (thành “Duẩn”), nghĩa là không nằm trong trường hợp nào trên đây cả. Nhưng không thấy ai đề nghị sửa “Duẩn” thành “Duãn”. Vậy, nếu ông Trường-Chinh viết biệt hiệu của mình với gạch nối, thì đó là quyền của ông.

Thế còn cách viết họ tên của Chủ tịch Hồ Chí Minh ở trên Lăng thì sao? Xin chú ý rằng, tại đây, họ tên của Chủ tịch đã được ghi rõ ràng là “HỒ - CHÍ - MINH”, với hai dấu gạch nối và tất cả chín chữ cái (con chữ) đều được ghi bằng chữ in hoa. Cách ghi có hai gạch nối này hiển nhiên không phù hợp với ba văn bản đã nói nhưng Lăng thì đã được khánh thành từ ngày 29 tháng 8 năm 1975; lúc đó ngay cả văn bản 1980 cũng chưa ra đời. Nếu có điều gì mà nhiều người có thể cho là không bình thường thì đó là sự tồn tại của dấu gạch nối giữa chữ “HỒ” với hai chữ “CHÍ-MINH” ở sau (hai chữ này được nối với nhau là chuyện bình thường). Người ta sẽ viện lý rằng “HỒ” là họ còn “CHÍ-MINH” là tên mà giữa họ và tên thì không có gạch nối. Dĩ nhiên thông thường là như thế. Nhưng hiện tượng này lại thuộc về lĩnh vực của cách viết trang trí nên ta phải nhìn theo một góc độ khác. Nếu nhìn vào mặng-sét của báo *Tribune de Genève* (Thụy Sĩ), bạn sẽ thấy mấy chữ “Tribune deGenève” sai chính tả của tiếng Pháp vì từ “de” lại viết dính vào từ “Genève” (hai từ này lẽ ra phải viết rời nhau). Còn logo của Kia Motors Company, hãng xe hơi lâu năm nhất của Nam Triều Tiên, chữ “a” thì y chang như chữ “V” lật ngược. Không sao! Đó là chữ viết trang trí.

Trở lại với Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, ta thấy việc ba từ “HỒ” (với hai chữ cái), “Chí” (ba chữ) và “Minh” (bốn chữ) có số chữ cái không đồng đều với nhau là một chuyện bất khả kháng nhưng dấu gạch nối thứ nhất rõ ràng đã phối hợp với dấu gạch nối thứ hai để tạo một cái thế cân bằng vững chãi cho dòng chữ “HỒ - CHÍ - MINH” trên mặt tiền Lăng. Mất đi dấu gạch nối thứ nhất, dòng chữ sẽ mất thế cân bằng. Sự hiện diện của dấu gạch nối thứ nhất là hệ quả của dụng ý trang trí, không liên quan gì đến chính tả hay ngữ pháp.

Năng lượng mới số 206 (22-3-2013)

“Mỹ văn” và “Viện sĩ”

Bạn đọc: Xin ông cho biết “Académie des Inscriptions et Belles-Lettres” (viết tắt là AIBL) có thể dịch như thế nào cho sát, đúng. Nhiều người dịch “belles-lettres” là “mỹ văn”. Vậy trong tiếng Việt, “mỹ văn” là gì, thưa ông? Có người dịch “correspondant” (của AIBL) là “viện sĩ”. Vậy GS Phan Huy Lê có phải là Viện sĩ của AIBL không? Xin cảm ơn ông.

Nguyễn Bá Hùng, Q.1, TPHCM

An Chi:

1.- “Belles-lettres” mà dịch thành “mỹ văn” thì chỉ là vọng văn sinh nghĩa mà thôi. Nhân chuyện liên quan đến Giáo sư Phan Huy Lê mới đây, một vài tác giả đã thông báo có ý nhấn mạnh rằng đây là cách dịch trong từ điển của Đào Duy Anh. Chúng tôi hoàn toàn đồng ý rằng Đào Duy Anh là một nhà khai phá hàng đầu trên con đường biên soạn từ điển ở nước ta và ta phải vô cùng biết ơn ông về điều này nhưng đâu có phải hễ cái gì do Đào Duy Anh viết ra thì đều là chân lý tuyệt đối. Xin nhắc lại chuyện “kiến sư tử” của Đào Duy Anh mà chúng tôi đã phân tích trên *Kiến thức Ngày nay* số 146 (tháng 8 -1994). Một bạn đọc thấy *Từ điển Pháp-Việt* do Lê Khả Kế chủ biên (Agence de Coopération Culturelle et Technique

[ACCT] ấn hành, 1981) dịch “fourmilion” là “kiến sư tử” mà không biết đó là con gì nên đã gửi câu hỏi đến “Chuyện Đông chuyện Tây”. Và chúng tôi đã trả lời như sau:

“Con vật hữu quan thì vẫn có ở Việt Nam nhưng danh ngữ ‘kiến sư tử’ thì không hề tồn tại trong tiếng Việt. Danh ngữ lạ lẫm này là do Đào Duy Anh đặt ra để đối dịch ‘fourmilion’ trong *Pháp-Việt từ điển* của ông. Đào Đăng Vỹ cũng dựa theo Đào Duy Anh mà dịch y hệt như thế trong *Pháp-Việt từ điển* của mình. Bây giờ lại đến lượt *Từ điển Pháp-Việt* do Lê Khả Kế làm tổng biên tập cũng dịch y hệt như thế nhưng có thêm ‘sâu bọ cánh gân’ trong ngoặc đơn.

“*Dictionnaire général de la langue française* của A.Hatzfeld và A.Darmesteter giảng ‘fourmi-lion’ như sau: ‘Insecte analogue à la libellule, dont la larve se tient au fond d’un entonnoir qu’elle creuse dans la terre, et fait sa proie des fourmis ou autres insectes qui y tombent’ nghĩa là ‘côn trùng tương tự con chuồn chuồn mà ấu trùng rúc ở đáy một cái phễu do nó đào trong đất, và (con ấu trùng này) bắt làm mồi ăn những con kiến hoặc sâu bọ khác rơi xuống đó’. Con bọ đó là con chuồn chuồn kim còn con ấu trùng đó là con cóc, gọi theo ẩn dụ, vì nó cũng giống như một cái cóc áo hình nụ nhỏ bằng hạt đậu xanh. *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tịnh Paulus Của viết là ‘cút’ và giảng như sau: ‘Loài trùng hay lủi dưới đất bùn, chỗ nó ở có cái lỗ sủng xuống’. Con cóc thường làm hang hình phễu nơi đất cát. Ngày trước, trẻ con thường hay thổi lỗ cóc để bắt cóc làm một trò chơi.”

Đấy, chúng tôi đã trả lời như thế cách đây gần hai mươi năm. Còn lần này thì xin nhấn mạnh rằng cái “anh Kim Kim Kim” trong *Dế mèn phiêu lưu ký* của Tô Hoài chính là một cá thể của loài chuồn chuồn kim đó. Trong từ vựng của tiếng

Việt, chỉ có “chuồn chuồn kim” chứ làm gì có “kiến sư tử”! Cũng như tiếng Việt chính cống làm gì có hai tiếng “mỹ văn”! Ta hãy xem từ điển của Pháp định nghĩa “belles-lettres” như thế nào. *Petit Larousse Illustré 1992* giảng là “Arts littéraires et poétiques” (Nghệ thuật văn chương và thi ca). Cả *Petit Robert* lẫn *Grand Robert* đều chuyển chú về “littérature” (văn học, văn chương). Chính vì vậy nên *Từ điển Pháp Việt* do ACCT ấn hành mới đối dịch “belles-lettres” là “văn chương, văn học”. Trong tiếng Việt, trước kia hai tiếng “văn chương” đã từng thông dụng rồi chùng hơn nửa thế kỷ trở lại đây, nó đã được thay thế bằng hai tiếng “văn học”. Vậy “Académie des Inscriptions et Belles-Lettres” là “Viện Hàn lâm Minh văn và Văn chương”.

2.- Nghị định số 99-14 ngày 11-1-1999 của Bộ Quốc gia Giáo dục, Nghiên cứu và Công nghệ (Ministère de l'Éducation Nationale, de la Recherche et de la Technologie) của Pháp quy định cho AIBL như sau:

“§ II. - Composition de l'Académie

(...)

Art.3.- L'Académie se compose de cinquante-cinq académiciens de nationalité française et de quarante associés étrangers.

Art.4.- Elle comprend également cinquante correspondants de nationalité française et cinquante correspondants étrangers.”

Dịch nghĩa:

“§ II.- Thành phần của Viện Hàn lâm

(...)

Điều 3.- Viện Hàn lâm bao gồm năm mươi lăm viện sĩ (hàn lâm) thuộc quốc tịch Pháp và bốn mươi phối hợp viên nước ngoài.

Điều 4.- Viện cũng bao gồm năm mươi thông tín viên thuộc quốc tịch Pháp và năm mươi thông tín viên nước ngoài.”

Về vai trò của Giáo sư Phan Huy Lê ở AIBL, thì trong bức thư đề ngày 27-5-2011 gửi cho giáo sư, ông Jean Leclant, Thư ký trọn đời của AIBL, đã viết:

“J’ai l’honneur de porter à votre connaissance que l’Académie des Inscriptions et Belles-Lettres dans la séance du vendredi 27 mai 2011, vous a nommé Correspondant étranger au fauteuil précédemment occupé par Francisco Rico”.

Dịch nghĩa:

“Tôi hân hạnh báo để ông được biết rằng, trong phiên họp ngày 27-5-2011, Viện Hàn lâm Minh văn và Văn chương đã bổ nhiệm ông vào chức vị Thông tín viên nước ngoài trước đây do ông Francisco Rico đảm nhiệm.”

Chữ nghĩa thế là đã rõ ràng. Giáo sư Phan Huy Lê là Thông tín viên nước ngoài của Viện Hàn lâm Minh văn và Văn chương, chứ không phải là viện sĩ của Viện này.

Năng lượng mới số 208 (29-3-2013)

Sao phải đổi thành “Quán”?

Bạn đọc: Từ cha sanh mẹ đẻ, tôi chỉ nghe bà con lối xóm, ông già bà cả, v.v., nói đến “Phật Bà QUAN (Thế) Âm”. Nhưng từ nhiều năm nay, tự nhiên thấy đổi thành “QUÁN (Thế) Âm”. Xin ông An Chi vui lòng cho biết chữ [觀] trong tôn hiệu của Phật Bà phải đọc là “quan” hay “quán” mới đúng. Xin cảm ơn ông.

Huệ Minh, TPHCM

An Chi: Sự thay đổi này đã diễn ra từ nhiều năm nay và bây giờ thì các phương tiện truyền thông hầu như chỉ nói hoặc viết “QUÁN Thế Âm”. Dưới đây là những dẫn chứng thuộc loại mới nhất:

- “Lễ chính thức lễ hội Quán Thế Âm - lễ vía Đức Phật Bà Quán Thế Âm Bồ tát sẽ diễn ra vào đúng ngày thứ Bảy (30-3)” (*Giáo Hội Phật giáo Việt Nam*, Cập nhật lúc 09:27 ngày 29-03-2013).

- “Tối nay (28-3), khai mạc lễ hội Quán Thế Âm - Ngũ Hành Sơn 2013.” (*QuảngNam*, thứ Năm, 28-03-2013).

- “Sáng 30-3 (19-2 Âm lịch), Lễ hội Quán Thế Âm - Ngũ Hành Sơn năm 2013, một trong 15 lễ hội lớn nhất nước đã khai mạc tại Chùa Quán Thế Âm, phường Hòa Hải, quận

Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng).” (*Tuyên giáo*, thứ Bảy, 30-3-2013).

- “Lễ hội Quán Thế Âm được tổ chức thường niên vào ngày 19-2 âm lịch tại khu Danh thắng Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. Năm nay, lễ hội sẽ diễn ra từ ngày 28 đến 30-3 (nhằm 17, 18 và 19-2 năm Quý Tỵ) với nhiều hoạt động đa dạng, phong phú nhằm khơi dậy lòng từ bi, hỷ xả, hướng đến một lễ hội văn minh, mang tầm cỡ quốc gia.” (*Cổng thông tin điện tử thành phố Đà Nẵng*).

- “Sáng nay, 30-3-2013 (nhằm ngày 19-2-Quý Tỵ), nhân kỷ niệm ngày Vía Đức Bồ-tát Quán Thế Âm, từ tờ mờ sáng, đông đảo Phật tử quy tụ trước Thánh tượng Đức Bồ-tát tại chùa Huê Nghiêm (Q.2, TP.HCM) để tụng kinh Phổ Môn.” (*Giác Ngộ Online* 30-03-2013).

V.v. và v.v.. Năm nguồn mà chúng tôi dẫn ra trên đây đều là những tổ chức hoặc cơ quan có uy tín: Giáo Hội Phật giáo Việt Nam, báo *Quảng Nam*, tạp chí *Tuyên giáo*, Cổng thông tin điện tử thành phố Đà Nẵng, báo *Giác Ngộ Online*. Chúng tôi không biết chủ kiến của các nguồn trên về vấn đề “Quan hay Quán” như thế nào. Cách đọc thành “Quán Thế Âm” thực ra đã có trong *Phật-học từ-điển* (1966-1968) của Đoàn Trung Còn, xuất bản ở Sài Gòn nhưng từ đó cho đến mãi gần đây, người ta vẫn thích nói “Phật Bà Quan Âm”. Vậy nếu hiện tượng trên đây là do ảnh hưởng của từ điển thì phải chăng đây là do quyển *Từ điển Phật học Hán-Việt* của Giáo hội Phật giáo Việt Nam do Kim Cương Tử chủ biên (NXB Khoa học Xã hội, 2002). Quyển từ điển này đã nhất quán viết “Quán Thế Âm” (chữ “Quán” có dấu sắc) tại những mục liên quan đến chữ Hán [觀] ở các trang 1033 - 1040 (Chúng tôi dùng bản tái bản có sửa chữa và bổ sung). Nhìn vào danh sách (ở trang 5) những vị có trách nhiệm liên quan đến nội

dung quyển từ điển, từ chủ biên, hiệu duyệt, biên soạn, cộng tác cho đến thư ký công trình, ta có thể thấy, không còn nghi ngờ gì nữa, đây là một quyển sách công cụ đầy uy tín không những cho tăng ni Phật tử mà còn cho tất cả những ai quan tâm đến giáo lý nhà Phật, trong đó dĩ nhiên có các nhà Phật học. Nhưng riêng về cách đọc chữ [觀] thì chúng tôi thấy cần bàn thêm.

Trước nhất, xin thành thật nhận rằng cá nhân chúng tôi cũng từng dùng âm “Quán” (dấu sắc) khi nói đến Phật Bà trong bài viết của mình, chẳng hạn trên *Kiến thức Ngày nay* số 402 (10-10-2001) hoặc *Năng lượng mới* số 103 (16-3-2012). Nhưng trong hai trường hợp trên đây, chúng tôi chỉ theo xu hướng chung chứ không đặt thành vấn đề thảo luận xem giữa âm “quan” và âm “quán” thì âm nào mới đúng. Còn lần này, vì bạn đã hỏi nên chúng tôi xin phân tích như sau:

Bất cứ ai rành chữ Hán cũng biết chữ [觀] có hai âm: “quan” (bình thanh) và “quán” (khứ thanh). Tại âm “quán”, *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) đã ghi cho nó năm nghĩa mà không có nghĩa nào liên quan đến cách gọi Phật Bà trong tiếng Hán. Chỉ có nghĩa thứ chín của âm “quan” thì mới là “Phật giáo dụng ngữ”. Vậy nếu chỉ căn cứ vào quyển này, quyển từ điển cấp quốc gia cỡ lớn, thì ta có thể mạnh dạn khẳng định rằng phải đọc thành “Quan (Thế) Âm” (chữ “Quan” không dấu) mới đúng. Chuyện này thì đã rõ ràng nhưng sự thật lại không đơn giản như thế vì ngay với cái nghĩa liên quan đến Phật giáo thì cả *Từ nguyên* lẫn *Từ hải* đều ghi cho nó đến hai âm: “quan” và “quán” mà nghĩa thì như nhau. *Từ nguyên*, chẳng hạn, đã ghi rõ như sau: [姑剌切音官寒韻又去聲義同] (cô oan thiết, âm quan, hàn vận, hựu khứ thanh, nghĩa đồng). Truyền thống đọc

theo hai âm này đã có từ hơn 1000 năm nay, như có thể thấy trong *Quảng vận* là một quyển vận thư đã chính thức ra đời từ năm 1008.

Cứ như trên thì, về lý thuyết, những chữ như [奇觀](kỳ quan), [景觀](cảnh quan), [觀點](quan điểm), [觀念](quan niệm) và cả [觀世音](Quan Thế Âm) đều có thể lần lượt được đọc thành “kỳ quán”, “cảnh quán”, “quán điểm”, “quán niệm”, “Quán Thế Âm”. Vậy cách đọc của *Từ điển Phật học Hán Việt* cũng không sai. Nhưng có cần nhiều sự mà thay đổi cách đọc như đã thấy hay không vì từ xưa cho đến mãi gần đây dân ta vẫn quen gọi Phật Bà bằng mấy tiếng “Quan Thế Âm”, với chữ “Quan” thuộc thanh “ngang”, không dấu?

Năng lượng mới số 210 (5-4-2013)

Nghĩa hiện hành của *đều cáng* chỉ là nghĩa sự cố

Bạn đọc: Xin ông cho biết đâu là nghĩa gốc của hai chữ “*đều cáng*” và căn cứ trên thực tế nào mà nó lại có nghĩa phái sinh như hiện nay, liên quan đến sự *đều giả*. Xin cảm ơn ông.

Nguyễn Bá Hào, Hà Nội

An Chi: Một người bạn có biệt hiệu là Nê Văn Nuyện đã gửi đến chúng tôi một bài viết (của một người khác) trong đó có một đoạn thú vị về hai từ “*đều cáng*”:

“Ngày xưa mỗi khi đi đâu, chưa có xe cộ sẵn như bây giờ, là phải thuê người cáng đi - nhất là người có tuổi, người ốm. Đồ đạc mang theo lại phải thuê người gánh. Người cáng thuê, người ta gọi là CÁNG. Người gánh thuê, người ta gọi là ĐỀU. Mỗi lần gọi người đưa đi như thế, thường ra đầu đường nơi tập trung những người làm nghề đó, gọi “Cho một ĐỀU, hai CÁNG nhé!” và thế là có ba người te tái chạy vào, hai người vác theo một cái cáng, một người mang theo đòn gánh quang gánh. Hầu như là những người lao động chân tay, ít được học hành, nên cái sự ăn chia nó thường không đều, hoặc không vừa ý với nhau, cãi nhau, đánh nhau, chửi nhau khi chia tiền

xảy ra như cơm bữa. Và thế là có câu “Đối xử với nhau như cái bọ ĐẾU CÁNG!”. Đây, nguồn gốc đây.”

Chúng tôi xin thưa ngay rằng, ở đây, ta đang có hai từ “đểu” hoàn toàn độc lập với nhau và một từ tổ “đểu cáng” “trật vuột” nên không làm gì có chuyện “nghĩa gốc” và “nghĩa phái sinh”. Tuy cái được cho là nghĩa gốc đã được trình bày sinh động và xác đáng trong đoạn trên đây nhưng cái kết luận “Đây, nguồn gốc đây” thì sai. Cái sự ít học hành không phải là nguyên nhân của sự ăn chia không đồng đều. Mà sự ăn chia không đồng đều, nếu có xảy ra, thì cũng chỉ là chuyện cá biệt chứ không thuộc về bản chất của nghề “đểu cáng” vì bến bãi cũng có luật bất thành văn của bến bãi. Thời xưa cũng vậy mà thời nay cũng thế. Ta không nên quên rằng có những kẻ học thức càng cao thì càng tham cũng như có những nhà phú hộ càng giàu lại càng gian manh. Huống chi, những sự việc như ăn chia không đều, hoặc không vừa ý với nhau, cãi nhau, đánh nhau, chửi nhau khi chia tiền đâu có phải là những biểu hiện của sự đểu giả. Phải là bịp bợm, gian manh, lừa đảo với khách hàng, như một số tài xế taxi ngày nay, chạy loanh quanh lòng vòng cho lộ trình dài thêm, hoặc chỉnh cho đồng hồ tính tiền chạy nhanh hơn, v.v., thì mới là đểu chứ! Vậy ta không nên chỉ vì không nắm vững “lộ trình” của chữ nghĩa mà nghĩ oan cho nghề đểu cáng thời xưa.

Sự thật là, ở đây, ta đang có hai từ “đểu” riêng biệt (chỉ đồng âm với nhau), mà chúng tôi xin ghi là “đểu1” và “đểu2”. “Đểu1” có nghĩa là “người hoặc nghề gánh thuê”, nay đã trở thành một từ cổ, nghĩa là không còn được sử dụng trong lời ăn tiếng nói hằng ngày nữa. Từ “đểu1” này từng được dùng rộng rãi từ Bắc chí Nam nên ta sẽ không ngạc nhiên khi biết

J.-B.-P. Trương-Vĩnh-Ký đã đối dịch “portefaix” (phu khuân vác) là “đểu, thẳng đểu” trong *Petit dictionnaire français-annamite* (Sài Gòn, 1887). “Đểu1” có một từ cùng trường nghĩa là “cáng”, thời xưa dùng để chỉ loại vông có mui, mắc vào đòn do hai người khiêng, ngày nay dùng để chỉ loại dụng cụ để khiêng người bệnh hoặc người bị thương, hai bên có hai cái đòn ló ra ở hai đầu cho dễ nắm. Vì cùng một trường nghĩa nên xưa kia hai từ “đểu1” và “cáng” đã được người sử dụng ngôn ngữ kết hợp với nhau thành từ tổ đẳng lập “đểu1 cáng” để chỉ chung nghề hoặc người làm công việc khiêng thuê gánh mướn. Đây vốn là một từ tổ mang tính trung hoà về mặt biểu cảm (không đề cao, cũng không lên án) và tuyệt nhiên không hề có cái nghĩa liên quan đến thói đểu giả.

Còn “đểu2” là một vị từ tính (tính từ) có nghĩa là “xỏ lá”, “bịp bợm”, “gian manh”, v.v.. Đây là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ [刁] mà âm Hán Việt hiện đại là “điêu”, có nghĩa là “gian xảo”, “dối trá”. Về mối quan hệ ngữ âm lịch sử giữa vần “-iêu” với vần “-êu” (giữa “điêu” và “đểu”) thì ta có nhiều dẫn chứng: - chữ “tiêu”[標] (= nêu lên cho dễ thấy), có âm xưa là “têu” (trong “đâu tiêu”) và vốn phải đọc là “biêu”, nên còn có âm xưa là “bêu” (trong “bêu đầu”; “bêu riều”); - chữ “khiếu”[叫] (= gọi), vốn đọc “kiểu”, có âm xưa là “kêu”; - chữ “liêu”[寮] (= nhà thấp nhỏ), có âm xưa là “lêu” (trong “lêu chông”); - chữ “nghiêu”[堯] (= cao) có âm xưa là “nghêu” (trong “lêu nghêu”); chữ “thiếu”[愀] (= vẻ lo nghĩ, sầu não) có âm xưa là “thểu” (trong “thất thiểu”); v.v.. Còn về thanh điệu thì các thanh 1 (không dấu), 4 (dấu hỏi) và 5 (dấu sắc) chuyển đổi với nhau cũng là chuyện bình thường. Vậy “đểu2” là một từ độc lập với “đểu1” và cho dù từ nguyên mà chúng tôi nêu ra có sai thì “đểu2” cũng hoàn toàn không phải do “đểu1” phái sinh mà ra.

Vậy thì hai từ “đều1” và “đều2” không có dây mơ rễ má gì với nhau về mặt từ nguyên. Vì thế cho nên, ở đây, ta không có một sự chuyển biến tự nhiên từ “nghĩa gốc” đã biết của hai tiếng “đều cáng” đến “nghĩa hiện hành” của nó, như bài viết kia đã nêu và như nhiều người vẫn tưởng. Ở đây, ta chỉ có những hiện tượng mà thỉnh thoảng chúng tôi có nói đến khi trả lời cho bạn đọc. Đó là những sự cố ngôn ngữ (accidents linguistiques), thể hiện ở sự đan xen hình thức (croisement de formes) và, kéo theo nó, là sự lây nghĩa (contamination de sens) do từ nguyên dân gian gây ra mà thôi. Với từ nguyên dân gian, người sử dụng ngôn ngữ thường thay từ mà mình không hiểu được bằng từ mà mình đã biết nghĩa để hiểu nghĩa của cả cụm từ hữu quan. Sau đây là một thí dụ: “lang bạt” là hình thức rút ngắn của “lang bạt kỳ hồ” [狼跋其胡] trong tiếng Hán, có nghĩa là “con sói giẫm lên cái yếm da dưới cổ nó (nên lúng túng không bước đi được)”. Do đó, trong tiếng Hán, “lang bạt” là “lúng túng”, “khó xử lý”, v.v.. Nhưng sang đến tiếng Việt thì người ta đã đồng hoá tiếng trước với “lang” trong “lang thang”, “lang bang”, “lang chạ”, v.v. và tiếng sau với “bạt” trong “phiêu bạt”, “xiêu bạt”, “bạt gió”, v.v., nên “lang bạt” mới có cái nghĩa là “sống lang thang, nay đây mai đó”.

Khốn nỗi từ điển gia có khi cũng “chơi” từ nguyên dân gian. Mà không phải từ nguyên dân gian “chính tông” do dân gian tạo ra lâu ngày đã trở thành thông dụng nên phải chấp nhận mà ghi vào từ điển. Đây lại là từ nguyên dân gian mới toanh do chính từ điển gia “sáng tạo” trong khi làm quyển từ điển của mình. *Từ điển từ Việt cổ* của Nguyễn Ngọc San - Đinh Văn Thiện (NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2001, trang 84), chẳng hạn, đã giảng “dàng” là “trời” và cho thí dụ lấy từ *Thiên Nam ngữ lục*:

*Tháng ba mồng chín tiết lành
Hội này sãi vãi tụng kinh cúng dàng.*

Có lẽ hai tác giả của quyển từ điển này là những “fan” cuồng nhiệt của ông “Yang” Bahnar và Tây Nguyên - mà cái tên thường được Kinh hoá, cả trong từ điển, thành “Giàng” - nên hai vị mới đem tên ông ta - mà các vị đã đổi “gi-” thành “d-” - để trám vào chỗ của động từ “dàng” trong ngữ động từ “cúng dàng” chẳng? Chứ chỉ cần lật *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức ra ở chữ “cúng” thì ta có thể thấy “cúng dàng” được giảng là:

“(Tiếng nhà chùa) tức là “cung-dưỡng”[供養] đọc trạnh. Dem lễ vật cúng vào nhà chùa. *Đã thường làm phúc lại hay cúng-dàng* (Phạm Công Cúc Hoa).”

Đấy, “dàng” ở đây chỉ là tha hình (allomorph) của “dưỡng” [養] chứ từ thời tạo ngôn lập ngữ, tiếng Việt (Kinh) làm gì có từ “dàng” với nghĩa là “trời”!

Trở lại với hai tiếng “đểu cáng”, ta thấy từ tổ này không còn được dùng để chỉ chung nghề hoặc người làm công việc khiêng thuê gánh mướn nữa. Với nghĩa này, nó đã trở thành một đơn vị từ vựng cổ xưa, thường gọi là từ cổ. Nhưng sở dĩ nó vẫn còn tồn tại trong tiếng Việt hiện đại với nghĩa “gian manh”, “xỏ lá” là do đã xảy ra một sự cố ngôn ngữ như đã xảy ra với hai trường hợp “lang bạt” và “cúng dàng” ở trên. Trong từ tổ “đểu cáng”, vì không còn biết được cái nghĩa cổ xưa của nó, nên người sử dụng ngôn ngữ đã đưa “đểu2” (gian manh, xỏ lá) vào thay cho “đểu1” (người hoặc nghề gánh thuê). Thế là thực chất ở đây ta đã có “đểu2 cáng”, chứ không còn là “đểu1 cáng” như thời xưa nữa! Trong “đểu2 cáng” thì “đểu2” (gian manh, xỏ lá) và “cáng” (phu khiêng thuê) thuộc về hai

trường nghĩa hoàn toàn khác nhau. Do đó mà đây không thể là một từ tổ đẳng lập; nó chỉ là một từ tổ “trật vượt”, đứng chân thấp chân cao nên đi cà thọt mà thôi. “Đều2” chiếm chỗ của “đều1” là một sự cố ngôn ngữ và với sự cố này thì đã xảy ra một sự đan xen hình thức trong đó “đều2” đã chồng khít lên “đều1”. Rồi vì “đều1” đã trở thành một từ cố nên người sử dụng ngôn ngữ ngày nay không còn biết đến nghĩa của nó nữa (dĩ nhiên là trừ những nhà nghiên cứu). Họ bèn đem cái nghĩa của “đều2” mà gán cho cả từ tổ “đều cáng” hiện hành. Đó là sự lây nghĩa và cái nghĩa bị lây này chẳng những không phải nghĩa gốc của “đều1 cáng” mà càng không phải là nghĩa phái sinh từ nó. Để cho nhất quán với danh từ “sự cố” (accident), chúng tôi gọi đây là “sens accidentel”, tức là “nghĩa sự cố” (nghĩa do sự cố mà ra). Riêng về số phận của từ “cáng” trong “đều cáng” hiện nay, ta không thể dùng cái khái niệm “tiếng đệm” hoàn toàn lỗi thời để chỉ nó. Về nguồn gốc và bản chất, nó hiển nhiên là một từ thực thụ. Chẳng qua là, ở đây, nó đang sống nhờ vào danh từ “đều” - mà thực chất đã là “đều 2” - bị nó ăn bám để tồn tại trong lời ăn tiếng nói mà thôi. Vì vậy nên chúng tôi gọi nó là từ ký sinh.

Tóm lại, trong từ tổ “đều cáng” hiện hành thì “cáng” là một từ ký sinh còn nghĩa của từ tổ này chỉ là một nghĩa sự cố, hoàn toàn không phải nghĩa gốc, càng không phải là nghĩa phái sinh.

Năng lượng mới số 212 (12-4-2013)

Tiếng ngoại tịch và tiếng song sinh

Bạn đọc: Trong cuốn *Cửa sổ tri thức của Phó Giáo sư Tiến sĩ Lê Trung Hoa* (NXB Trẻ, 2005), có bạn đọc hỏi: “Có quan niệm cho rằng trong tiếng Việt, trừ những tiếng ngoại tịch và tiếng song sinh thì mọi tiếng đều có nghĩa. Xin hỏi quan niệm này có đúng không?” Ông Lê Trung Hoa đã trả lời: “Trong lý luận ngôn ngữ học, không có các thuật ngữ tiếng ngoại tịch và tiếng song sinh. Nếu chúng tôi không lầm, tiếng ngoại tịch bạn nói chính là từ mượn hay từ vay mượn (...); còn tiếng song sinh chính là biến thể từ hay từ biến thể (...).” Nhưng cách đây gần 18 năm, tại mục “Chuyện Đông chuyện Tây” của Kiến thức Ngày nay số 177 (20-6-1995), chính ông An Chi đã sử dụng hai thuật ngữ này. Kính mong ông cho ý kiến nhận xét.

Nguyễn Công Trực, Cao Lãnh, Đồng Tháp

An Chi: Trước khi được in vào *Cửa sổ tri thức*, câu trả lời này của tiến sĩ Lê Trung Hoa đã được đăng trên tuần san *Sài Gòn giải phóng*, thứ Bảy, ngày 4-10-2003. Hơn mười năm đã trôi qua; tuy danh tính của người đề xướng hai thuật ngữ “tiếng ngoại tịch” và “tiếng song sinh” không được nêu rõ nhưng người sử dụng nó lần đầu tiên thì đích thị là An Chi

tại “Chuyện Đông chuyện Tây” của *Kiến thức Ngày nay* số 177 (20-6-1995), đúng như bạn đã nhắc. Có điều là qua cung cách diễn đạt và lập luận của mình, Tiến sĩ Lê Trung Hoa cho thấy ông chỉ thuần túy căn cứ vào câu hỏi đã gửi đến để biện luận mà không hề tìm hiểu về quan niệm của người đề xướng hai khái niệm “tiếng ngoại tịch” và “tiếng song sinh”. Tiến sĩ Lê Trung Hoa nói rất đúng. Trong lý luận ngôn ngữ học, không có các thuật ngữ “tiếng ngoại tịch” và “tiếng song sinh”. Nhưng các nhà ngữ học thì lại hiểu rằng lý luận ngôn ngữ học đâu có nói hết mọi điều, mọi thứ về mọi ngôn ngữ. Nếu nó đã nói xong mọi thứ thì họ chỉ còn có nước... giải nghệ. Xin thông báo thêm với Tiến sĩ Lê Trung Hoa là, mới đây thôi, trên *Năng lượng mới* số 212 (12-4-2013), An Chi cũng vừa đưa ra hai khái niệm “nghĩa sự cố” (*sens accidentel*) và “từ ký sinh”. Hai thứ này đều chưa thấy nói đến trong lý luận ngôn ngữ học.

Trở lại vấn đề chính, xin nói rằng TS Lê Trung Hoa không hề nắm được nội dung của hai khái niệm mà chính mình muốn bác bỏ. Trên *Kiến thức Ngày nay* số 177, An Chi đã viết:

“Cá nhân chúng tôi cũng cho rằng trong tiếng Việt, trừ những tiếng ngoại tịch và những tiếng song sinh - xin gọi âm tiết là ‘tiếng’ cho tiện - các tiếng đều có nghĩa hoặc vốn có nghĩa cả.”

Nghĩa là trong lập luận của mình, chúng tôi đã minh định rằng “tiếng” ở đây chính là “âm tiết”, tức là cái mà tiếng Pháp gọi là “syllabe” còn tiếng Anh là “syllable”. Nhưng Tiến sĩ Lê Trung Hoa thì lại đoán mò nó là “từ” nên mới khẳng định rằng “tiếng ngoại tịch là từ mượn hay từ vay mượn”. “Từ” là cái mà tiếng Pháp gọi là “mot” còn tiếng Anh là “word”. An

Chi chỉ nói về “tiếng (= âm tiết)/syllabe/syllable” mà Tiến sĩ Lê Trung Hoa thì lại nâng nó lên thành “từ/mot/word”. Nghĩa là ông Lê Trung Hoa hoàn toàn không hiểu gì về đối tượng mình muốn bài bác. Về “tiếng ngoại tịch”, chúng tôi đã trình bày rạch ròi như sau:

“Tiếng ngoại tịch là những tiếng đi chung với nhau từ hai trở lên để phiên âm những từ ngoại ngữ, kể cả âm Hán Việt của những chữ mà người Trung Hoa hoặc người Nhật Bản đã dùng để phiên âm tiếng nước ngoài. Thí dụ: ‘sô’, ‘cô’ và ‘la’ hoặc ‘phố’ và ‘mát’ là những tiếng dùng để phiên âm tiếng Pháp ‘chocolat’ hoặc ‘fromage’. ‘Boong’ và ‘ke’ là những tiếng dùng để phiên âm tiếng Anh ‘bunker’. ‘Câu lạc bộ’ là âm Hán Việt của ba chữ mà người Nhật Bản đã dùng để ghi cách phiên âm danh từ ‘club’ của tiếng Anh.”

Thế nhưng không cần biết người đề xướng khái niệm “tiếng ngoại tịch” hiểu nó như thế nào, Tiến sĩ Lê Trung Hoa còn giải thích:

“Từ mượn là những từ vay mượn của các ngôn ngữ khác, đối lập với từ bản ngữ. Thí dụ: trong tiếng Việt, ‘hỏa tiễn’ là từ mượn của tiếng Hán, ‘cà-vạt’ (cravate) là từ mượn Pháp, ‘mít-tinh’ (meeting) là từ mượn Anh, ‘xô-viết’ (cobem) là từ mượn Nga...”

Xin thưa với ông Lê Trung Hoa rằng với cách hiểu của chúng tôi thì trong những từ mượn của ông, “cà-vạt” có hai tiếng ngoại tịch là “cà” và “vạt”; “mít-tinh” có hai tiếng ngoại tịch là “mít” và “tinh” còn “xô-viết” thì có hai tiếng ngoại tịch là “xô” và “viết”. Nếu ông gọi “tiếng ngoại tịch” của chúng tôi là “từ mượn” thì ở đây, ông có đến sáu từ mượn (“cà”, “vạt”, “mít”, “tinh”, “xô” và “viết”!).

Sở dĩ chúng tôi đề xướng khái niệm “tiếng ngoại tịch” là để phân biệt chúng với những từ đồng âm, đương nhiên có nghĩa, trong tiếng Việt. Xin cho thí dụ để TS Lê Trung Hoa dễ rõ vấn đề: chẳng hạn trong “cà-vạt” thì “cà” chỉ là một tiếng ngoại tịch, vô nghĩa và không có liên quan gì đến “cà” trong “cà chua”, “cà tím”, “cà pháo”, v.v., hoặc “cà” trong “cà răng cưa tai”; “vạt” cũng chỉ là một tiếng ngoại tịch vô nghĩa, không có liên quan gì đến “vạt” trong “vạt áo”, “vạt cỏ” hoặc “vạt” trong “tâm vòng vạt nhọn”; v.v..

Thế là với chúng tôi thì “sô”, “cô” và “la” là ba tiếng ngoại tịch đi chung với nhau mới thành một từ là “sô-cô-la”, dùng để phiên âm danh từ “chocolat” của tiếng Pháp. Còn theo thuyết “Lê Trung Hoa” thì ba tiếng (âm tiết) ngoại tịch đó của An Chi sẽ là ba từ vay mượn của ông! Tiến sĩ Lê Trung Hoa cũng biến “tiếng song sinh” của chúng tôi thành từ mà viết rằng “tiếng song sinh chính là biến thể từ hay từ biến thể (variants of a word)”. Ông giải thích:

“*Từ biến thể* là những dạng thay đổi của một từ có thành phần hình vị như nhau, khác nhau không đáng kể về mặt nào đó: ở âm đầu (trời - giời), ở vần (bịnh - bệnh), ở thanh điệu (nhành - nhánh), ở nghĩa (cục đá - nước đá), ở vị trí các yếu tố (bảo đảm - đảm bảo)...”.

Nhưng chúng tôi đâu có nói đến những thứ như “trời - giời”, “bịnh - bệnh”, “nhành - nhánh”, v.v., của ông Lê Trung Hoa. Chúng tôi đã viết rõ như sau:

“Tiếng song sinh (sinh đôi) là những tiếng phái sinh, theo từng cặp, từ những từ mà phần âm đầu là một tổ hợp phụ âm như bl-, kl-, thl-, v.v.. Những tiếng đó có thể hoặc có cùng một khuôn vần với nhau (như ‘thần lẩn’ có thể < *thlăn) hoặc tiếng

thứ nhất trở thành một âm tiết lướt thường được gọi là tiền âm tiết còn tiếng thứ hai thì giữ lại phụ âm sau của tổ hợp phụ âm và phần vần của tiếng gốc (như ‘cà-rem’ < crème).”

An Chi gọi những âm tiết như “thần”, “lần”, “cà” và “rem” là tiếng song sinh; còn Tiến sĩ Lê Trung Hoa thì gọi đó gọi là “từ biến thể” thì chẳng phải là ông đã làm chuyện tréo ngoe, trái cựa hay sao? Nếu “thần”, “lần”, “cà” và “rem” đúng là từ thì không biết, trong bốn từ đó, ông có hiểu từng từ một có nghĩa là gì hay không.

Cuối cùng, vì không hề tra cứu xem người đề xướng hai khái niệm hữu quan đã nói gì hoặc nói như thế nào, TS Lê Trung Hoa đã kết luận:

“Trong tiếng Việt hiện đại có rất nhiều tiếng, ta không biết rõ nghĩa như *hấu* trong *dưa hấu*, *đao* trong *bí đao*, *bìm* trong *bìm bịp*, *ghiếc* trong *góm ghiếc*, *săn* trong *săn sóc*... Đây là trên quan điểm đồng đại. Dĩ nhiên, một số tiếng ban đầu có nghĩa, nhưng theo thời gian và tác động của các quy luật ngôn ngữ, dần dần chúng mất nghĩa. Nhưng không vì một số tiếng vốn có nghĩa này mà ta kết luận trong tiếng Việt tiếng nào cũng có nghĩa.”

Tiến sĩ Lê Trung Hoa không hề biết rằng chính An Chi đã viết:

“Trong tiếng Việt, trừ những tiếng ngoại tịch và những tiếng song sinh - xin gọi âm tiết là ‘tiếng’ cho tiện - các tiếng đều có nghĩa hoặc *vốn có nghĩa cả* (AC nhấn mạnh khi dẫn lại).”

Rõ ràng là chúng tôi đã viết “các tiếng đều có nghĩa hoặc *vốn có nghĩa cả*” chứ đâu có phải thảng tuột như TS

Lê Trung Hoa là “trong tiếng Việt tiếng nào cũng có nghĩa”. Ông thực sự không biết người ta đã nói gì mà cứ lên tiếng “chỉnh sửa” và “giảng giải” như thế thì là hoàn toàn vô trách nhiệm với người đã quý mến mà nêu câu hỏi cho mình đó, thưa tiến sĩ.

Năng lượng mới số 214 (19-4-2013)

Chinatown chỉ là phố Tàu

Bạn đọc: “Bụi đời Chợ Lớn” (2013) là một bộ phim hành động và võ thuật của Việt Nam do Charlie Nguyễn viết kịch bản và làm đạo diễn. Phim mô tả những cuộc đấu đá đẫm máu giữa các băng nhóm giang hồ ở vùng Chợ Lớn (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh) để tranh giành địa bàn với nhau. Theo dự kiến, phim sẽ được khởi chiếu tại các rạp vào ngày 19 tháng 4 trên toàn quốc. Nhưng gần đây, nhiều nguồn tin cho biết phim của Charlie Nguyễn đã vi phạm Luật Điện ảnh Việt Nam nên phải chỉnh sửa thì mới có thể ra rạp được. Rồi sáng ngày 18-4-2013 (lúc 09g31’), báo Dân trí lại bồi thêm một tin “nóng hổi”:

“Thông tin kịch bản phim có tựa tiếng Anh là ‘Chinatown’ càng khiến đường ra rạp của ‘Bụi đời Chợ Lớn’ trở nên... mù mịt.”

Nhưng cũng chính Dân trí đã cho biết thêm vào chiều cùng ngày (lúc 15g31’) rằng Charlie Nguyễn đã khẳng định :

“Tên tiếng Anh của bộ phim là “Chợ Lớn”. Nếu dịch ra tiếng Anh, ‘Chợ Lớn’ sẽ là The big market. Nghe như vậy khó xuôi. Thậm chí hơi buồn cười. Cũng mất đi cả nét riêng biệt của Chợ Lớn. Chính vì vậy, đoàn làm phim chúng tôi đã quyết định để tên tiếng Anh của phim nguyên vẹn là: Chợ Lớn”.

Xin ông An Chi giải thích “Chinatown” thực chất là gì mà chuyện lại trở nên rắc rối như thế,... đến nỗi Dân trí phải “hạ” cái ý “đường ra rạp của ‘Bụi đời Chợ Lớn’ trở nên... mù mịt.”?

An Chi: “Chinatown” ban đầu là cái tên bằng tiếng Anh dùng để chỉ “Khu phố Tàu” - có người dịch cho có vẻ “văn minh” và hiện đại hơn bằng cái tên “Phố người Hoa” - thuộc thành phố San Francisco của Hoa Kỳ, cũng là khu phố Tàu đầu tiên trên thế giới. Bây giờ thì Chinatown có mặt hầu như khắp thế giới. *Webster’s New World College Dictionary* (Third Edition) đã ghi nhận “Chinatown” như một danh từ chung và định nghĩa là “the Chinese quarter of any city outside of China” (khu phố Tàu của một thành phố nào đó bên ngoài nước Tàu). Trừ khi giữ nguyên dạng tiếng Anh “Chinatown”, tiếng Pháp còn gọi là “quartier chinois”, tiếng Tây Ban Nha là “barrio chino”, tiếng Ý là “quartiere cinese”, tiếng Nga là “Китайский квартал”. Ngày nay “Khu phố Tàu” ở một số nơi trên thế giới đã biến thành “Khu phố người châu Á” cho nên tiếng Pháp còn gọi là “quartier asiatique”.

Hoa Kỳ có Chinatown ở Boston, Chicago, Las Vegas (mới có từ đầu những năm 1990), Los Angeles, New York, Philadelphia, San Francisco. Canada có Chinatown ở Montréal, Ottawa (thực chất là “Làng châu Á”), Toronto, Vancouver. Anh có Chinatown ở London, Birmingham, Newcastle. Ý có quartiere cinese ở Milan, Roma, Torino. Pháp có quartier chinois ở Paris, Marne-la-Vallée, Lyon, Toulouse. Bỉ có quartier chinois ở Anvers. Serbia có khu phố Tàu ở Beograd. Ở Nhật thì lớn nhất là Chūkagai [中華街] ở Yokohama. Costa Rica có barrio chino ở thủ đô San José. Ecuador có barrio chino ở thủ đô Quito. Peru có barrio chino ở thủ đô Lima. Mê-hi-cô có barrio chino ở thủ đô (Ciudad de México) và phố Tàu mang tên Chineska ở thủ phủ Mexicali của bang Hạ

California. Argentina có barrio chino ở khu Belgrano của thủ đô Buenos Aires. Cuba có barrio chino de La Habana (trước Cách mạng, từng là một trong những khu phố Tàu lớn nhất châu Mỹ). Nam Phi có Chinatown ở Johannesburg. Maroc có một quartier chinois ở Casablanca. Madagascar có phố Tàu ở khu Behoririka của thủ đô Antananarivo. V.v. và v.v..

Tuy trước kia dân số của Tàu chưa đạt đến trên 1,3 tỉ người như hiện nay nhưng nó vẫn là số một thế giới nên dân Tàu phải đi tha phương cầu thực khắp hoàn cầu cũng là chuyện thường tình. Dân Quảng Đông ở nước ngoài tự xưng là “Thoòng yản”, tức “Đường nhân” [唐人] nên cái mà tiếng Anh gọi là Chinatown thì họ gọi là “Đường nhân nhai” [唐人街], dịch sát nghĩa là “phố người Tàu”. Đây là cách gọi phổ biến, bên cạnh cách gọi “Hoa Phụ” [華埠] hoặc “Trung Quốc Thành” [中国城]. Chợ Lớn trước kia từng có một phố Tàu chánh tông, được người Hoa Quảng Đông gọi là “Coong Túng cái” (“Quảng Đông nhai” [廣東街]), tức “đường Quảng Đông”, thời Pháp gọi là “rue de Canton”, nay là Triệu Quang Phục (Quận 5). Còn vùng trung tâm của Chợ Lớn trước đây thực tế cũng là một khu phố Tàu (nhưng chắc chắn là không đến 100% số dân).

Nói chung, lúc bấy giờ họ đến xứ người dĩ nhiên chỉ là với tư cách của những kẻ kiều cư ký ngụ mà cái tên “Chinatown” thì gắn liền với sự tình này. Vậy đây thực chất chỉ là một cái tên vô thưởng vô phạt và nếu Charlie Nguyễn có lấy nó làm tên tiếng Anh cho “Bụi đời Chợ Lớn” thì cũng tuyệt đối không có ảnh hưởng gì đến chủ quyền quốc gia của Việt Nam. Nhưng đạo diễn này đã khẳng định tên của bộ phim bằng tiếng Anh là CHO LON (Chợ Lớn) nên rắc rối với bộ phim chắc phải ở chỗ khác.

Năng lượng mới số 216 (26-4-2013)

Màn, màng và mừng

Bạn đọc: Xin được hỏi ông An Chi: “mừng” có phải là hình thức cổ của “màn”? Ở trong Nam phân biệt “màn (cửa)” và “mừng (chống muỗi)”, nhưng ở Bắc thấy người ta dùng “màn” cho cả hai nghĩa này. Trong Quan họ có bài “Con nhện giăng mừng”. Xin ông vui lòng giải thích thêm nghĩa chữ “mừng” trong bài này. Xin chép lại lời bài hát để ông tiện xem xét:

“Bí:

Người về... để con nhện í ơ ơ nó mấy giăng hự hừ mừng
là giăng ứ hự mừng.

Hát:

Đêm năm canh a lính tình tang là em luống chịu ớ ơ đôi í
ba người ơi í hự lá hội hừ. Đêm năm canh a lính tình tang là
em luống chịu í ơ ơ lạnh à lũng, cả năm Quan họ trở ra à về.
Có nhớ í ơ ớ ớ có nhớ chãng ố mà đến chúng em chãng, Quan
họ trở ra à về. Có nhớ í ơ ớ ớ có nhớ chãng ố mà đến chúng
em chãng ì í í.”

Một lần nữa xin cảm ơn ông.

Tam Bách Ngưỡng, Bắc Ninh

An Chi: Hai từ “màn” và “mừng” không có quan hệ gì về mặt từ nguyên.

“Màn” là âm xưa của chữ “mạn” [幔], có nghĩa là “màn”. Phàm các từ Hán Việt bắt đầu bằng phụ âm M- mang thanh điệu 2 (dấu huyền) thì đều là âm xưa của những từ cùng gốc mang thanh điệu 6 (dấu nặng): - “miên” trong “dân ca ba miên” là âm xưa của “miện” [面], nay đã đọc thành “diện”, có nghĩa là “phương”, “hướng”; - “mồ” trong “mồ mả” là âm xưa của “mộ” [墓] trong “mộ chí”; - “mì” trong “nhu mì” là âm xưa của “mị” trong “nhu mị” [柔媚]; v.v..

Còn “mùng” trong “mùng mền” thì bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ [蒙] (cũng viết không có bộ “thảo”[艹] ở trên, bên phải), mà âm Hán Việt hiện đại là “mông”. Ngoài nghĩa động từ, *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) đã ghi cho nó hai nghĩa danh từ: 1.- *khăn để che đậy đồ vật*; 2.- *màn, trướng*. Phàm các từ Hán Việt bắt đầu bằng phụ âm M- mang thanh điệu 2 (dấu huyền) thì đều là âm xưa của những từ cùng gốc mang thanh điệu 1 (không dấu): - “mà” trong “mịn mà”, “mướt mà” (mịn, mướt như được mài) là âm xưa của “ma” [摩, 磨] (= mài); - “màng” trong “mùa màng” là âm xưa của chữ “mang”[忙] trong “mang nguyệt” (tháng bận rộn vì nông sự); - “mần” (= làm) là âm xưa của chữ “mân”[忤] (= găng sức); - “môi” trong “môi lửa” là âm xưa của chữ “môi”[媒] trong “hoả môi”, thường phát âm thành “hoả mai”; v.v.. Trở lên là nói về thanh điệu; còn về vần thì -ÔNG và -UNG là những người bà con gần gũi, quen thuộc: - “cộng”[共] với “cùng”; - “động”[動] với “đụng”; - “lồng” trong “lồng chim”, “lồng bàn” với “lung”[籠] trong “lao lung”; - “nồng” trong “nồng hậu” bây giờ đọc là “nùng”[濃]; - “ngồng” trong “tông ngồng” với “ngung”[鬮] (= đầu quá to); v.v..

Trở lên là nói về “mùng” trong “mùng mền”. Còn “mùng” trong bài Quan họ của bạn thì sao? Cứ như lời hát bạn đã ghi

thì hiển nhiên là nó có quan hệ về mặt liên tưởng đến bài ca dao “Buồn trông”:

*Đêm qua ra đứng bờ ao,
Trông cá: cá lặn, trông sao: sao mờ.
Buồn trông con nhện chằng tơ,
Nhện ơi, nhện hỡi, nhện chờ mối ai?
Buồn trông chênh chéch sao mai,
Sao ơi, sao hỡi, nhớ ai sao mờ?*

.....

So sánh ngôn từ giữa hai bên thì ta thấy “giăng mùng” trong “Con nhện giăng mùng” chính là “chăng tơ” trong “con nhện chằng tơ”. Nói toạc ra, “mùng” ở đây chính là cái “mạng nhện”, mà Hán ngữ gọi là “tri thù võng” [蜘蛛網].

“Võng” [網] có nghĩa là “lưới”, là một chữ hậu khởi, mà tiền thân là [罔]. Hai chữ này có bộ phận hài thanh là [亡], nay đọc là “vong” nhưng vốn có phụ âm đầu M- và vốn thuộc vận bộ “dương” [陽] mà nhiều chữ đã đọc theo vần -ANG, như: “dạng” [樣], “sàng” [牀], “trang” [莊], “trạng” [狀], “vãng” [往], v.v.. Với phụ âm đầu M- và vần -ANG, chữ “vong” [亡] đã hài thanh cho những chữ “mang” khác nhau: [忙, 茻, 杗, 芒, 虻, v.v.]. Vậy thì về mặt lý thuyết, chữ “võng” [罔, 網], hài thanh bằng chữ “vong” [亡], cũng có thể đọc với phụ âm đầu M- và vần -ang. Còn trên thực tế thì nó đã từng được đọc thành “màng” trong “màng lưới”, “màng óc” và “mạng” trong “mạng lưới”, “mạng nhện”, “mạng che mặt”, đặc biệt là... “mạng = web”. Với phụ âm đầu V- và vần -ANG, nó từng được đọc thành “váng”: “váng nhện” ở trong Nam chính là “mạng nhện” ở ngoài Bắc còn cái mà ngoài Bắc gọi là “váng” (như trong “váng dầu”, “váng mỡ”) thì trong Nam gọi là “màng màng”. Cứ như trên thì “võng”, “váng”, “mạng”, “màng” là những điệp

thức, nghĩa là những từ cùng gốc, nay dùng để chỉ những khái niệm khác nhau nhưng có liên quan xa, gần về mặt ngữ nghĩa. “Võng” vốn là tấm lưới đan thành mắt to hoặc nhỏ, túm lại ở hai đầu để mắc vào gốc cột, gốc cây hay khoen, móc mà nằm. “Váng” cũng có nghĩa gốc là lưới (váng nhện), rồi nghĩa phái sinh là cái lớp mỏng kết lại, được ví như một tấm lưới, phủ lên bề mặt một chất lỏng. “Mạng” thì cũng vốn là lưới (“mạng nhện” - “mạng che mặt”, “mạng đèn măng sông”) còn “màng” là một điệp thức tạo kỳ của “mạng” (màng lưới = mạng lưới).

Còn “mùng” trong “Con nhện giăng mùng” thì sao? Có phải cũng là một điệp thức của “màng” hay không? Chúng tôi cho là không. Như đã nói, “mùng” bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ [曚], mà âm Hán Việt hiện đại là “mông”. Ở đây, ta có mối tương quan về vần “UNG - ÔNG”, như đã có nêu dẫn chứng ở trên. Còn chữ “võng”[罔, 網] lẽ ra phải đọc thành “vưỡng” vì vốn thuộc vận bộ “dương”[陽] (vần “-ƯƠNG”), mà nhiều chữ đã đọc theo vần “-ANG”, như cũng đã nêu ở trên. Vậy, với “võng” (< “vưỡng”), “váng”, “màng”, “mạng”, ta có tương ứng về vần “ƯƠNG - ANG”.

Với hai mối tương ứng riêng biệt, rõ ràng về vần như trên, ta không có lý do gì để gán “mùng” với “màng”. Ta chỉ có thể kết luận rằng trước khi trở thành một từ của phương ngữ Miền Nam tương ứng với “màn” (che, chống muỗi) của phương ngữ Miền Bắc, thì “mùng” cũng đã từng được sử dụng với nghĩa đó tại vùng trung du Bắc Bộ, là cái nôi của tiếng Việt toàn dân. Dĩ nhiên cả “mùng” lẫn “màn” đều là những cái “lưới” - có ai may mùng, may màn bằng vải bít bùng, kín mít - cho nên từ “mùng” mới được dùng để chỉ cái mạng nhện trong bài “Con nhện giăng mùng” (nếu sự ghi nhận của bạn là hoàn toàn chính xác).

Năng lượng mới số 218 (3-5-2013)

Tánh và Tính

Bạn đọc: Tôi xem sách Phật, thấy chữ [性] được đọc không thống nhất giữa các sách với nhau, nơi thì “tính”, chỗ lại “tánh”. Nay ta đã có Giáo hội Phật giáo Việt Nam, ra đời từ năm 1981, hợp nhất các tổ chức Phật giáo đã có trước đó. Lẽ nào ta lại không thống nhất các thuật ngữ mà cứ vô tình duy trì sự khác biệt đó mãi. Xin ông An Chi cho biết ý ông thế nào. Thỉnh thoảng ông có nhắc tới khái niệm “điệp thức”. Xin ông cho biết “tánh” và “tính” có phải là điệp thức không. Xin cảm ơn.

Nguyễn Đức Nhuận, Đống Đa, Hà Nội

An Chi: Trước nhất, chúng tôi xin hoan nghênh sự quan tâm của bạn đến tính thống nhất trong các thuật ngữ tôn giáo. Nhưng vấn đề bạn đã nêu thì không phải là một biểu hiện của sự bất nhất về thuật ngữ vì đây chỉ là chuyển biến thể mang tính địa phương mà thôi.

Vâng, “tánh” và “tính” là hai biến thể địa phương: “tánh” của Miền Nam đối với (đv) “tính” của Miền Bắc theo tương ứng ngữ âm -ANH đv -INH, như: - “đanh” (Bắc, xưa) đv “đinh” (Nam); - “lãnh [lương]” (Nam) đv “lĩnh [lương]” (Bắc); - “sanh [đẻ]” (Nam) đv “sinh [đẻ]” (Bắc); - “thạnh [vượng]” (Nam) đv “thịnh [vượng]” (Bắc); v.v.. Hiện tượng

này đương nhiên cũng thể hiện cả trong từ điển: chữ [性] đã được Huỳnh-Tịnh Paulus Của đọc thành “tánh” với chú thích “tính” trong ngoặc đơn tại *Đại Nam quốc âm tự vị* nhưng Khai Trí Tiến Đức thì tại mục từ “tánh” trong *Việt Nam tự điển*, đã chuyển chú nó về mục từ “tính” vì tác giả trước đại diện cho phương ngữ Miền Nam còn nhóm tác giả sau lại đại diện cho phương ngữ Miền Bắc. “Tính” đv “tánh” có thể xem là trường hợp điển hình mà ta có thể thấy cả trong từ điển Phật giáo: *Phật học từ điển* của Đoàn Trung Còn, lấy phương ngữ Miền Nam làm nền tảng đọc [性] thành “tánh” còn *Từ điển Phật học Hán Việt* của Giáo hội Phật giáo Việt Nam do Kim Cương Tử chủ biên, mặc nhiên được xem là đại diện cho tiếng Việt toàn dân, mà cái lõi là phương ngữ Miền Bắc (lấy Hà Nội làm đại diện), thì đọc thành “tính”, một cách đọc đã được ghi nhận từ thời *Từ điển Việt Bồ La* của A. de Rhodes (Roma, 1651), được xem là lấy tiếng Đàng Ngoài làm nền tảng.

Sự tương ứng trên đây thực ra đã phát sinh từ xa xưa với những hình vị Hán Việt thuộc các vận bộ “canh”[庚], “canh”[耕], “thanh”[清], “thanh”[青], trong đó rất nhiều chữ bây giờ đọc theo vần -INH: “đinh”[丁], “đình”[庭] “hình”[形], “kinh”[經], “linh”[靈], v.v. Rất nhiều.

“Tánh” và “tính” không phải là điệp thức. Trong bài “Điệp thức khác với từ láy”, đăng trên *Năng lượng mới* số 189 (11-1-2013), chúng tôi đã nói về điệp thức, mà tiếng Pháp là doublet, như sau:

“Nó (doublet) đã được *Dictionnaire de l'Académie française* (8ème édition) định nghĩa: ‘En termes de linguistique, il se dit de mots ayant la même étymologie et ne différant que par quelques particularités d’orthographe et de prononciation,

mais auxquels l'usage a donné des acceptions différentes.” (Về mặt ngữ học thì điệp thức chỉ những từ cùng từ nguyên và chỉ khác nhau ở vài đặc điểm chính tả và phát âm nhưng được gán cho những nghĩa khác nhau trong việc sử dụng.)

Chẳng hạn, “tích”[析] có ba điệp thức là “tách”, “tếch” và “tác”. “Tích” có thể được thấy trong “phân tích”, “phẫu tích”, v.v., với nghĩa là *làm cho rời ra*. “Tách” có thể dùng một mình, cũng với nghĩa là *làm cho rời ra*. “Tếch” thì có nghĩa là *bỏ mà đi, rời đi*: *Một gánh cày khôn quấy tếch ngàn*. “Tác” đi chung với “tan” (thành “tan tác”) để chỉ ý *tả tơi, rời rã*, v.v.. Bốn điệp thức trên đây có nghĩa và công dụng riêng và không thể thay thế cho nhau được. Ngay cả đối với “tích” trong “phân tích”, tuy ta thấy “tích” có thể được thay bằng “tách” (thành “phân tách”) nhưng trường hợp này phải được xếp vào cách diễn đạt mang tính phương ngữ (chứ không phải là ngôn ngữ toàn dân và/hoặc ngôn ngữ văn học). Đến như “phẫu tích”, nếu thay “tích” bằng “tách” thì sẽ thực sự bất thường vì đây đã là một thuật ngữ y học chứ không còn là một cấu trúc phổ thông như “phân tích”. Trong khi đó thì những biến thể ngữ âm địa phương có thể thay thế cho nhau một cách bình thường, nếu ta không bị ràng buộc vì yêu cầu của ngôn ngữ toàn dân và/hoặc văn học.

Tóm lại, ở đây, sự tồn tại song song của “tánh” và “tính” với cùng một nghĩa chỉ là biểu hiện của sự đối lập giữa hai biến thể địa phương về ngữ âm chứ không phải là sự bất nhất về thuật ngữ tôn giáo.

Năng lượng mới số 220 (10-5-2013)

Ông Lê Gia với vấn đề “âm tiết”

Bạn đọc: Trước đây tại mục “Chuyện Đông chuyện Tây” của tạp chí Kiến thức Ngày nay, ông An Chi có trả lời về tên của “Thành phố Hồ Chí Minh”, rằng địa danh này gồm có năm âm tiết. Nhưng trong mục “Học để giỏi - Hỏi để biết” trên Thể thao & Văn hóa số 60 (18-6-2005), có bạn đọc hỏi về vấn đề này, ông Lê Gia đã trả lời có nhiều chỗ rất lạ, chẳng hạn, tác giả này cho rằng địa danh “Thành phố Hồ Chí Minh” chỉ có hai âm tiết... Kính mong ông cho ý kiến nhận xét về cách trả lời này của ông Lê Gia.

An Chi: Về địa danh “Thành phố Hồ Chí Minh”, trên *Thể thao & Văn hóa* số 60 (18-6-2005), ông Lê Gia đã khẳng định rõ ràng như sau: - Địa danh này gồm hai âm tiết là “TP” và “HCM”.

Cứ theo lời giải đáp trên đây của ông Lê Gia, chúng tôi phải thẳng thắn khẳng định rằng tác giả này đã không hiểu được nội dung của khái niệm “âm tiết”, một khái niệm ngữ học sơ đẳng mà ông đang giải đáp cho người hỏi. Chỉ cần lật sách giáo khoa tiểu học ra đọc thì ta sẽ thấy, ngay từ đầu cấp, học

trò đã được giới thiệu về các khái niệm “âm”, “chữ” và “tiếng” - mà ở đây ông và chúng tôi gọi là “âm tiết” - và với kiến thức tiểu học đó, ta sẽ phải trả lời rằng “Thành phố Hồ Chí Minh” là một địa danh năm âm tiết. Còn nếu muốn “bác học” hơn, thì xin giới thiệu định nghĩa trong bài “Âm tiết tiếng Việt” của mạng <http://www.psc.edu.vn> để cho ông Lê Gia tham khảo:

“Lời nói của con người là một chuỗi âm thanh được phát ra kế tiếp nhau trong không gian và thời gian. Phân tích chuỗi âm thanh ấy, người ta nhận ra được các đơn vị của ngữ âm. Khi một người phát ngôn ‘Hà Nội mùa này vắng những cơn mưa’, chúng ta nghe được những khúc đoạn tự nhiên trong chuỗi lời nói đó như sau:

Hà / Nội / mùa / này / vắng / những / cơn / mưa.

Những khúc đoạn âm thanh này không thể chia nhỏ hơn được nữa dù chúng ta có cố tình phát âm thật chậm, thật tách bạch. Điều đó chứng tỏ rằng, đây là những khúc đoạn âm thanh tự nhiên nhỏ nhất khi phát âm, và được gọi là ‘âm tiết’. Trong tiếng Việt, một âm tiết bao giờ cũng được phát ra với một thanh điệu, và tách rời với âm tiết khác.”

Trên đây, chúng tôi đã nhắc đến sách giáo khoa tiểu học và bài của [Psc.edu.vn](http://www.psc.edu.vn) để ông Lê Gia tham khảo vì, xem ra, hình như ông không hề để tâm đến ngữ học là lĩnh vực mà dù không phải là “người nhà”, ít nhất mình cũng phải là “bạn thân”, nếu muốn “giải đáp” cho thiên hạ về chuyện liên quan đến nó, dù đó chỉ là một khái niệm sơ đẳng. [Psc.edu.vn](http://www.psc.edu.vn) đã nói rõ rằng “một âm tiết bao giờ cũng được phát ra với một thanh điệu, và tách rời với âm tiết khác”. Vậy ông Lê Gia có thể thực hiện một động tác đếm rất dễ làm để xem địa danh “Thành phố Hồ Chí Minh” có mấy thanh điệu: - thanh 2

(dấu huyền) của “Thành”; - thanh 5 (dấu sắc) của “phố”; - thanh 2 (dấu huyền) của “Hồ”; - thanh 5 (dấu sắc) của “Chí”; - thanh 1 (không dấu) của “Minh”. Tất cả là năm thanh điệu. Vậy ta có năm âm tiết.

Nhưng chẳng những ông Lê Gia đã sai một cách kỳ dị khi trả lời rằng địa danh đang xét chỉ có hai âm tiết, mà ông còn kỳ dị hơn với lối diễn đạt sau đây: - Địa danh này gồm hai âm tiết là “TP” và “HCM”. Từ ngày Việt ngữ học ra đời cho đến nay, đây là lần đầu tiên ta thấy được việc mô tả những âm tiết cụ thể bằng cách viết tắt theo kiểu này. Thực ra, “TP”, âm tiết đầu của ông Lê Gia, chỉ là lối viết tắt của danh ngữ “Thành phố” còn “HCM”, âm tiết sau của ông, chỉ là lối viết tắt của danh từ riêng “Hồ Chí Minh”. Còn số lượng âm tiết của địa danh “Thành phố Hồ Chí Minh” thì chính xác là năm: - **thành** (thanh điệu 2 [dấu huyền] + âm đầu TH + âm chính A + âm cuối NH); - **phố** (thanh điệu 5 [dấu sắc] + âm đầu PH + âm chính Ô); - **hồ** (thanh điệu 2 [dấu huyền] + âm đầu H + âm chính Ô); - **chí** (thanh điệu 5 [dấu sắc] + âm đầu CH + âm chính I); - **minh** (thanh điệu 1 [không dấu] + âm đầu M + âm chính I + âm cuối NH).

Cũng vì muốn làm rõ quan niệm không tiền khoáng hậu của mình nên, ở một đoạn dưới, ông Lê Gia còn nêu thêm thí dụ mà khẳng định rằng nhóm từ “Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ” có hai âm tiết là “Bắc Bình Vương” và “Nguyễn Huệ”. Thực ra, ở đây, ta có đến năm âm tiết: bắc, bình, vương, nguyễn, huệ.

Chúng tôi mạn phép nhắc một cách đơn giản cho ông Lê Gia để nhớ: hễ có bao nhiêu thanh điệu thì có bấy nhiêu âm tiết.

Năng lượng mới số 222 (17-5-2013)

Cô, Mồ côi và Độc Cô Cầu Bại

Bạn đọc: Ngày xưa vương xưng “cô”; hoàng đế xưng “trẫm”. Xin ông cho biết ý nghĩa của từ “cô”. Liệu có phải “cô” ở đây là cô quả, cô độc và đã là vua thì là cô độc?

X X X, Hà Nội

Có ý kiến cho rằng “côi” trong “mồ côi” do “cô” trong “cô đơn” mà ra nhưng nếu đúng như thế thì “mồ” từ đâu đến?

Đặng Huỳnh Phương Diễm,
khu Him Lam, TPHCM

Người ta tặng danh hiệu cho một đội bóng là “Độc cô cầu bại”. Xin ông cho biết cụm từ trên đây nghĩa là gì và đặt như thế có đúng không. Xin cảm ơn.

Nguyễn Xuân, thay mặt một nhóm bạn,
Long Sơn, Vũng Tàu

An Chi: Nghĩa xa xưa của chữ “cô” [孤] có thể thấy trong thiên “Lương Huệ Vương, hạ” của sách *Mạnh Tử*: “Lão nhi vô thê viết quan, lão nhi vô phu viết quả, lão nhi vô tử viết độc, ấu nhi vô phụ viết cô.” (Già mà không vợ gọi là quan, già mà không chồng gọi là quả, già mà không con gọi là độc, trẻ

mà không cha gọi là cô). Từ nghĩa gốc là “không có cha”, chữ “cô” mới có nghĩa phái sinh là “một mình”, như có thể thấy trong “cô độc”, “cô đơn”, “cô lánh” [另], “cô lập”, “cô thôn”, v.v.. Nhưng tiếng “cô” mà các bậc vương ngày xưa dùng để tự xưng thì lại không có nghĩa là “cô độc”. Ở đây, “cô tức thị cô đức chi nhân” [孤即是孤德之人], nghĩa là “cô tức là người (có) ít đức” và đây chỉ là một lối tự xưng khiêm tốn. Thời Xuân thu bên Tàu, chư hầu đều tự xưng là “cô”, “quả” [寡] hoặc “bất cốc” [不穀]. “Quả” là “quả đức” (ít đức), “bất cốc” là “bất thiện” (không tốt), đều là những lối khiêm xưng.

Trước đời Doanh Chính nhà Tần, “trẫm” [朕] là một đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất, có nghĩa là “tôi” hoặc “của tôi” mà mọi người đều có thể dùng để tự xưng. Khuất Nguyên viết trong *Ly tao*: “Trẫm hoàng khảo viết Bá Dung” (Cha [đã mất] của ta tên là Bá Dung). Sau khi lên ngôi, Doanh Chính tự xưng là “Thuỷ Hoàng đế” [始皇帝], nghĩa là hoàng đế đầu tiên (trước đó, thiên tử [vua] được gọi là “vương”) và quy định chỉ có vua mới được tự xưng là “trẫm”. Từ đó, “trẫm” mới trở thành độc quyền xưng hô của vua.

Với chúng tôi thì “côi” trong “mô côi” vốn không liên quan gì đến chữ “côi” trong “côi cút”, “đơn côi”, vì ở đây ta có hai từ “côi” khác nhau, mà chúng tôi xin ghi là “côi1” và “côi2”. “Côi1” là biến thể ngữ âm của “cô” [孤], có nghĩa gốc là “(trẻ) không có cha”, rồi nghĩa rộng là “(trẻ) không cha và/hoặc mẹ”. Với nghĩa này, nó đã được kết hợp với “cút” thành “côi cút” và với “đơn” thành “đơn côi”, vốn là hai tổ hợp đẳng lập, trong đó “cút” và “đơn” đều là hai từ gần nghĩa với nó. “Đơn” thì đã rõ là một thành tố có nghĩa nhưng “cút” dứt khoát không phải là một tiếng đệm như nhiều tác giả có thể sẽ “quy chụp” theo một quan niệm cũ kỹ trong thế kỷ vừa

qua. Đây cũng dứt khoát không phải là một yếu tố láy như một quan niệm khá phổ biến hiện nay. “Cút” ở đây thực sự là một yếu tố vốn có nghĩa vì nó chỉ là biến thể ngữ âm của chữ “kiết” [孑], có nghĩa là “một mình”, là “cô đơn”.

Còn “côi2” là biến thể ngữ âm của một chữ “cô” khác là [辜], có nghĩa là “tội lỗi”, như có thể thấy trong “vô cô” [無辜], có nghĩa là “vô tội”. Biến thể ngữ âm cổ xưa của “vô cô” [無辜] là “mô côi”, vẫn còn lưu hành trong tiếng Việt hiện đại. Trường hợp này cũng giống như trường hợp của hai tiếng “đểu cáng” mà chúng tôi đã nói đến trong bài “Nghĩa hiện hành của ‘đểu cáng’ chỉ là nghĩa sự cố”, đã đăng trên *Năng lượng mới* số 212 (12-4-2013). Nghĩa hiện hành của “mô côi” cũng chỉ là nghĩa sự cố mà thôi. Ở đây, ta có những hiện tượng mà Pierre Guiraud gọi là sự cố ngôn ngữ (accidents linguistiques), thể hiện ở sự đan xen hình thức (croisement de formes) và, kéo theo nó, là sự lây nghĩa (contamination de sens) do từ nguyên dân gian gây ra. Với từ nguyên dân gian, người sử dụng ngôn ngữ thường thay từ mà mình không hiểu được bằng từ mà mình đã biết nghĩa để hiểu nghĩa của cả cụm từ hữu quan. Trong từ tổ “mô côi”, vì không còn biết được cái nghĩa cổ xưa của nó, nên người sử dụng ngôn ngữ đã đưa “côi1” (trẻ không có cha) vào thay cho “côi2” (tội lỗi). Thế là thực chất ở đây ta đã có “mô côi1”, chứ không còn là “mô côi2” như thời xưa nữa! “Côi1” (trẻ không có cha) và “côi2” (tội lỗi) thuộc về hai trường nghĩa hoàn toàn khác nhau nên hai tiếng “mô côi” (< vô cô) hiện hành không còn là một từ tổ vị-bổ nữa. Trong từ tổ này, “cô” (= côi1) là một từ tiềm vị, và với vai trò này, nó đã biến “mô” thành một từ ký sinh, không còn bất cứ chức năng gì về ngữ nghĩa và cú pháp. Chỉ có “côi” trong “côi cút” và “mẹ goá con côi” mới do chữ “cô” [孤] mà ra.

Về ngữ âm, chữ “vô” [無] trong “vô cô” [無辜] là một chữ vốn đọc với phụ âm đầu M-, như vẫn còn bằng chứng sống là chính sự hiện diện của nó trong lời khấn “Nam mô a di đà Phật” [南無阿彌陀佛], mà âm “mô” được ghi bằng chữ [無]. Khác một chút là “mồ” còn xưa hơn “mô”, theo cái lệ mà chúng tôi đã nói trong bài “*Màn, màng và mùng*”, đăng trên *Năng lượng mới* số 218 (3-5-2013): Phạm các từ Hán Việt bắt đầu bằng phụ âm M- mang thanh điệu 2 (dấu huyền) thì đều xưa hơn những từ cùng gốc mang thanh điệu 1 (không dấu).

Chỉ có gán “côi” trong “mồ côi” với “cô” [辜] trong “vô cô” [無辜] thì ta mới có thể tìm ra được từ nguyên đích thực của hình vị “mồ” chứ không có cách nào khác nếu cứ khẳng khẳng gán nó với “cô” [孤] là “(trẻ) không cha”. Thậm chí có người còn nhiều sự mà nói rằng “mồ côi” là “trẻ mất mẹ” còn “bồ côi” là “trẻ mất cha” chỉ vì thấy rằng âm đầu của “mồ” trùng với âm đầu của “má”. “mẹ” còn âm đầu của “bồ” thì trùng với âm đầu của “bố”, “ba”! “Bồ côi” thực chất chỉ là một biến thể mang tính thổ ngữ mà *Từ điển tiếng Việt* của Vietlex do Hoàng Phê thu nhận và ghi chú là “cũ”. Nhưng “cũ” là từ bao giờ? Cách đây trên 360 năm, *Từ điển Việt Bồ La* của A. de Rhodes (Roma, 1651) cũng đã và chỉ ghi nhận có “mồ côi” mà thôi!

“Độc Cô Cầu Bại” là tên một nhân vật không xuất hiện trực diện trong ba bộ tiểu thuyết võ hiệp của Kim Dung là *Thần điêu hiệp lữ*, *Tiểu ngạo giang hồ* và *Lộc đỉnh ký*. Có tác giả giảng về cái tên của nhân vật này rằng Độc Cô Cầu Bại có nghĩa là “cô độc một mình mong được bại trận”, nói lên sự tự kiêu về khả năng kiếm thuật vô song của y. Dĩ nhiên nếu kết hợp với chơi chữ thì hiểu như thế cũng không sai

nhưng trong xã hội của Tàu và theo thư tịch của Tàu thì “Độc Cô” trước nhất là một cái họ kép (song tiết). Họ này ở bên Tàu cũng có những nhân vật nổi tiếng như: Độc Cô Tín, đời Tây Ngụy; Độc Cô Già La, con gái thứ bảy của Độc Cô Tín, vợ (hoàng hậu) của Tuỳ Văn Đế, mẹ của Tuỳ Dạng Đế; Độc Cô Úc, hàn lâm học sĩ đời Đường; Độc Cô Cập, nhà thơ đời Đường; v.v.. Độc Cô Cầu Bại chỉ là một người; một đội bóng thì chỉ kể số có mặt trên sân đã là 11 người. Vậy có nên lấy tên của một cá nhân để chỉ một tập thể hay không thì chúng tôi hơi phân vân. Vả lại, Độc Cô Cầu Bại là tên của một cá nhân tự xưng một cách tự cao; vậy ta có nên lấy cái tên tự xưng của một cá nhân tự cao mà phong cho một đội bóng - có khi không hề tự cao - hay không cũng là một chuyện mà chúng tôi còn phân vân. Huống chi “độc cô cầu bại” biết đâu cũng có ngày... Khen quá thì có sợ là... sẽ “té hen” hay không? Lừng lẫy như Barcelona mà còn được Bayern Munich dạy cho đá banh trong trận bán kết thứ nhất Champions League 2013 đó. Và “người đặc biệt” Jose Mourinho - “độc cô cầu bại” đó! - chẳng phải sắp xách va-li đi khỏi Real Madrid đó sao?

Năng lượng mới số 224 (24-5-2013)

Chỉ có *nạ*, không có *ná*?

Bạn đọc: Trên Kiến thức Ngày nay, ông từng nói “*nạ*” có nghĩa là “*mẹ*”. Nhưng còn có “*ná*” trong “*áng ná*” cũng là “*mẹ*”. Vậy có thể là từ một chữ Nôm mà người ta đã đọc nhầm “*nạ*” thành “*ná*” hay “*nạ*” và “*ná*” là hai điệp thức, thưa ông?” Xin cảm ơn ông.

Nguyễn Ngọc Linh, Q.3, TPHCM

An Chi: Tiếng Việt có nhiều trường hợp mà hai điệp thức chỉ khác nhau về âm vực của thanh điệu: từ này mang thanh 5 (dấu sắc), thuộc âm vực cao còn từ kia thì mang thanh 6 (dấu nặng), thuộc âm vực thấp. Ta có hàng loạt ví dụ: *bít - bịt*; (*bong*) *bóng - bọng* (đái); *cắm - cặm*; *cấp - cặp*; *chéch - chệch*; *choáng* (*váng*) - (*loạng*) *choạng*; *chúm - chụm*; *cuốn - cuộn*; *dáng - dạng*; *dấy - dậy*; v.v.. Nhưng “*ná*” (trong “*áng ná*”) và “*nạ*” có phải là hai điệp thức hay không thì lại là chuyện cần được thẩm định một cách nghiêm cẩn chứ không thể công nhận một cách vô căn cứ hoặc mặc nhận một cách hoàn toàn nhẹ dạ.

Từ “*ná*” và cả danh ngữ “*áng ná*” bằng chữ quốc ngữ đã được ghi nhận sớm nhất là từ giữa thế kỷ XVII trong *Dictionarium annamiticum lusitanum et latinum* của Alexandre de Rhodes (Roma, 1651). Dĩ nhiên là vào thời

điểm này thì A. de Rhodes và các cố đạo người châu Âu chỉ ghi nhận bằng thính giác và theo đường giao tiếp chứ không phải bằng cách phiên âm chữ Nôm. Sau A. de Rhodes, Pierre Pigneaux de Béhaine cũng ghi nhận “áng ná” trong *Dictionarium Anamitico Latinum* (1772-73). Sau Pigneaux de Béhaine, J. L. Taberd cũng ghi nhận như thế trong quyển từ điển cùng tên (Serampore, 1838). Sau Taberd, một tác giả Công giáo người Việt Nam là Huỳnh-Tĩnh Paulus Cửa cũng ghi nhận danh ngữ “áng ná” trong *Đại Nam quốc âm tự vị* (Tome I, Saigon, 1895). Rồi J. F. M. Génibrel cũng ghi nhận danh ngữ này trong *Dictionnaire annamite-français* (Saigon, 1898). Các tác giả trên đây, người đi sau thừa hưởng thành quả của người đi trước, đã ghi nhận một cách thụ động danh ngữ “áng ná” vào từ điển của mình mà không để ý đến chuyện nó có thực sự tồn tại như thế trong tiếng Việt hay không. Nhưng A. de Rhodes và những người có công trình mà giáo sĩ này thừa hưởng dù sao cũng là người châu Âu nên cái tai thẩm âm của họ không phải là có thể có giá trị quyết định 100% cho mọi âm, mọi từ của tiếng Việt mà họ ghi nhận lúc đó. Cho nên sự thận trọng ở đây không thừa thãi tí nào.

Thực ra thì từ “*ná” và danh ngữ “*áng ná” chỉ tồn tại “theo hệ thống” của những quyển từ điển trên đây mà thôi. Nó không tồn tại trong tiếng Việt. Tiếng Việt chỉ có từ “nạ” với nghĩa là “mẹ”, thuộc âm vực thấp, mang thanh 6 (dấu nặng). “Nạ” đã có mặt từ xưa từ xưa trong ngôn ngữ dân gian:

- *Con có nạ như thiên hạ có vua.*
- *Con nạ cá nước.*
- *Con so về nhà nạ, con rạ về nhà chồng.*
- *Lấy con xem nạ; lấy gái goá xem đời chồng xưa.*
- *Quen việc nhà nạ; lạ việc nhà chồng.*

- *Rông rông theo nạ; quạ theo gà con.*
- *Sẻnh nạ quạ tha.*

Nếu cần tìm trong thư tịch chữ Nôm thì ta có thể thấy từ “nạ” xuất hiện đến 94 lần trong *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*, mà bà Hoàng Thị Ngọc cho là một tác phẩm thuộc thế kỷ XV, muộn nhất là đầu thế kỷ XVI, trước cả từ điển 1651 của A. de Rhodes từ hơn một thế kỷ (Xin xem Hoàng Thị Ngọc, *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1999). Vậy thì từ “*nạ” với nghĩa là mẹ không hề tồn tại trong tiếng Việt. Tiếc rằng có tác giả nghiên cứu và sưu tập từ Việt cổ lại cả tin vào những quyển từ điển kia nên đã “nhận vơ” mà đưa nó vào từ điển của mình, chẳng hạn Vương Lộc trong *Từ điển từ cổ* (NXB Đà Nẵng - Trung tâm từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng, 2001). Ta có thể khẳng định dứt khoát rằng sự tồn tại của “*nạ” và “*áng nạ” chỉ là “chuyện nội bộ” của những quyển từ điển mà tác giả là người Công giáo nói trên. Nhưng chuyện thú vị là cũng có tác giả người Công giáo đã “phản phé” đấy. Trong *Dictionarium latino-annamiticum* (Ninh Phú, 1880), M. H. Ravier đã ghi nghĩa 2 cho danh từ “Mater” là: “Mẹ” (vê) giống vật, **nạ**.” Chúng tôi mạn phép viết đậm chữ “nạ” của vị tác giả thừa sai này để giúp cho những ai còn mơ mơ màng màng về hình bóng của từ “*nạ” và danh ngữ “*áng nạ” trong tiếng Việt có thể yên tâm giữ bỏ nó mà trở về thực tế với “nạ” và “áng nạ”.

Năng lượng mới số 226 (31-5-2013)

Quyển sách mới của ông Phan Ngọc

Bạn đọc: Trong quý I năm 2013, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội đã phát hành quyển Hình thái học trong từ láy tiếng Việt của Giáo sư Phan Ngọc, với lời giới thiệu ở bìa 4:

“Ở tuổi 87, thật bất ngờ, ông lại cống hiến cho đời một công trình thú vị: Hình thái học trong từ láy tiếng Việt (...) được viết như một tùy bút khoa học (...) Công trình này đã ghi lại được những suy nghĩ, trăn trở suốt cuộc đời của tác giả về những vấn đề then chốt của tiếng Việt: vấn đề chữ Nôm, vấn đề chữ Quốc ngữ, vấn đề cải cách chữ Quốc ngữ, vấn đề hệ thống ngữ âm tiếng Việt, vấn đề hình thái học trong tiếng Việt, vấn đề cấu trúc của từ láy trong tiếng Việt, quy luật phù trầm và từ Hán Việt.”

Những vấn đề được giới thiệu xem ra phong phú và quan trọng so với sức chứa của 124 trang khổ 16 x 24. Vậy xin ông An Chi cho biết đây là một quyển sách có giá trị như thế nào. Xin cảm ơn ông.

Đỗ Thế Thuật, Hoàn Kiếm, Hà Nội

An Chi: Vì Hình thái học trong từ láy tiếng Việt là một công trình ghi lại những suy nghĩ, trăn trở suốt cuộc đời

của Phan Ngọc về những vấn đề then chốt của tiếng Việt cho nên nói chung có những chuyện cũng đã được tác giả nói đến ở chỗ này, chỗ nọ rồi. Nói thẳng ra, có những cái không mới và có những điều về chi tiết thì chính An Chi cũng từng phân tích, dưới bút danh Huệ Thiên, trong bài “Ngữ học gia Phan Ngọc đã nâng cấp công trình của học giả Đào Duy Anh như thế nào?”, đăng lần đầu tiên trên tạp chí *Thông tin Khoa học & Công nghệ Thừa Thiên Huế*, số 4 -1997, in lại trong *Những tiếng trống qua cửa các nhà sấm* (NXB Trẻ, 2004, trang 369-390). Quyển sách của Phan Ngọc có những điều lý thú liên quan đến ngữ học có thể bàn bạc lắm nhưng ở đây, chúng tôi chỉ xin nhận xét sơ sơ về một vài ý viết theo lối “tùy bút” ở hai trang 16-17 thuộc chương II (Vấn đề chữ viết).

Sau đây là những dòng đầu tiên của Phan Ngọc tại chương này:

“Nếu muốn nói đến hình thái học trong tiếng Việt, thì câu chuyện đầu tiên là phải viết lại các từ láy theo một hệ chữ viết thích hợp (...) ví thử chúng ta dùng chữ Nôm, một văn tự xa lạ với ngữ âm học thì làm thế nào nói đến hình thái học được?”

Khi nói chữ Nôm là một nền văn tự xa lạ với ngữ âm học, ông Phan Ngọc có ý chê nó không thuộc loại hình văn tự viết bằng chữ cái (alphabetic script), như của các thứ tiếng Anh, Pháp, Đức, Nga, v.v.. Ông có quyền chê nó - mà chúng tôi thì vẫn sẵn sàng thừa nhận chữ Nôm là một nền văn tự chưa có quy củ chặt chẽ - nhưng nếu nói như ông rằng vì nó không phải là một thứ “alphabetic script” nên không làm thế nào nói đến hình thái học với nó được thì lại là bộc lộ một sự nhận thức có vẻ như... không chuyên. Ngay cả với những thứ ngôn

ngữ chưa hề có văn tự trên đời thì người ta vẫn có thể khảo sát và miêu tả nó về phương diện hình thái học cơ mà (dĩ nhiên là với điều kiện tự nó phải có những yếu tố hình thái)! Nhưng ông Phan Ngọc còn cực đoan đến mức đòi “viết lại các từ láy (của tiếng Việt) theo một hệ chữ viết thích hợp”, mặc dù nó đã được viết bằng chữ quốc ngữ, một thứ “alphabetic script” quen thuộc từ hơn một thế kỷ qua! Thực ra, xin ông cứ để nó “y chang” rồi chú âm cho nó bằng IPA (Ký hiệu ngữ âm quốc tế) mà làm việc là được rồi chứ đã là nhà chuyên môn lão thành thì ai lại phải cất công viết lại toàn bộ các từ láy của tiếng Việt để phân tích nó về hình thái học! Từ láy trong *Kinh Thi* của Tàu cũng na ná với từ láy trong tiếng Việt hiện đại nhưng W. A. C. H. Dobson đâu có cần viết lại nó “theo một hệ chữ viết thích hợp” nào cả mà vẫn cứ phân tích nó được như thường, trong *The Language of the Book of Songs* (University of Toronto Press, 1968 - Xin xem trang 6-12). Dobson đã giữ nguyên những chữ Hán hình vuông (phương khối tự) mà phân tích các từ láy (reduplicatives), từ impressives (tạm dịch: gợi hình), emotives (td: gợi cảm), intensives (td: cường điệu), imitatives (td: mô phỏng), similatives (td: hàm ý so sánh), cho đến iteratives (td: điệp âm) và frequentatives (td: điệp ý). Chúng tôi phát biểu như thế này mà lòng vẫn phấp phỏng phập phồng rằng một ngày đẹp trời nào đó mình lại phải trở mắt chúng kiến sự xuất hiện của một quyển từ điển từ láy tiếng Việt viết theo “mốt thích hợp” của Phan Ngọc!

Sau khi đòi viết lại các từ láy theo một hệ chữ viết thích hợp, ông Phan Ngọc đã viết về tác phẩm của A. de Rhodes:

“Nhưng ngay trong quyển từ điển nổi tiếng, ông đã nhắc tới hai quyển từ vựng là quyển Từ vựng Bồ - Việt - La-tinh của Gaspar d’Amaral và quyển Từ vựng Việt - Bồ - La-tinh

của Antonio Barbosa làm cơ sở cho tác phẩm của mình. Như vậy, phải nói chữ Quốc ngữ là đóng góp chung của các giáo sĩ công giáo Pháp và Bồ Đào Nha.”

Xin thưa ngay rằng ở đây, ông Phan Ngọc đã sai đến hai lần. Lần thứ nhất là ở chỗ sách của Gaspar d’Amaral và Antonio Barbosa không có tiếng La Tinh như ông đã nói. Chính A. de Rhodes đã nói rõ trong lời “Cùng đọc giả”: “(...) Cả hai ông (d’Amaral và Barbosa - AC) đều đã biên soạn mỗi ông một cuốn từ điển: ông trước bắt đầu bằng tiếng An Nam, ông sau bằng tiếng Bồ-đào (...) Sử dụng công khó của hai ông, tôi còn thêm tiếng La-tinh theo lệnh các Hồng y rất đáng tôn, vì ngoài những tiện lợi khác, nó còn giúp ích cho chính người bản xứ học tiếng La-tinh.”⁽¹⁾. Vậy thì tiếng La Tinh chỉ có riêng trong quyển từ điển của A. de Rhodes mà thôi. Lần sai thứ hai: quyển từ điển của G. d’Amaral là Việt - Bồ, chứ không phải “Bồ - Việt - La-tinh” còn của A. Barbosa là Bồ - Việt chứ không phải “Việt - Bồ - La-tinh”.

Ông Phan Ngọc viết tiếp:

“Chữ Quốc ngữ ra đời vào giữa thế kỷ XVII, cụ thể là trong hai tác phẩm đều xuất bản năm 1651 của giáo sĩ công giáo Alexandre de Rhodes xuất bản ở La Mã (Roma).”

Phan Ngọc ấn định thời điểm ra đời chính xác của chữ quốc ngữ cụ thể là 1651, năm mà hai cuốn sách của A. de Rhodes (*Từ điển Việt Bồ La* và *Phép giảng tám ngày*) được ấn hành tại Roma. Nói như thế thì có khác gì nói một bà mẹ chỉ bắt đầu mang thai một đứa con sau khi đã hạ sinh ra nó! Nếu năm 1651 mà chữ Quốc ngữ mới chịu ra đời thì A. de

1 *Từ điển Annam - Lusitan - Latinh*, NXB KHXH, 1991, phần dịch sang tiếng Việt, trang 3.

Rhodes lấy đâu ra “nguyên vật liệu” để nhào nặn thành hai quyển sách trên cho nó có thể cùng “ra đời” trong năm này? Và ta cũng không nên quên rằng chính A. de Rhodes từng công khai nhận rằng mình đã thừa hưởng kết quả của hai quyển từ điển, một của Gaspar d’Amaral và một của Antonio Barbosa để làm nên quyển *Từ điển Việt Bồ La*. Vậy thì trước cả sách của hai tác giả d’Amaral và Barbosa, chữ Quốc ngữ hẳn đã phải mặc nhiên được xem là một thứ văn tự “thành phẩm” rồi thì hai ông mới có thể xài nó mà làm từ điển chứ! Vậy thì dù có viết theo kiểu “tuỳ bút”, ông Phan Ngọc cũng nên tôn trọng sự thật lịch sử.

Sau đó, Phan Ngọc đã cung cấp cho người đọc những chi tiết về tiểu sử của A. de Rhodes:

“Cuối đời, ông về La Mã sống ở Vatican, thủ đô của Công giáo, phụ trách trường dạy tiếng Việt cho những giáo sĩ muốn sang truyền đạo ở Đông Nam Á. Ông mất ở Vatican năm 1660.”

Không biết nhà bác ngữ học Phan Ngọc lấy ở đâu ra những chi tiết này?! Dù có là tuỳ bút thì cũng “tuỳ”... vừa vừa thôi chứ, “tuỳ” đến như thế thì còn gì là sự thật và lịch sử! Chúng tôi hy vọng là ông Phan Ngọc sẽ công bố cho người đọc được rõ về ngôi trường nơi A. de Rhodes dạy tiếng Việt ở Vatican; đồng thời cũng xin ông công bố cho người đọc cái nguồn thư tịch mà ông đã lấy làm căn cứ để khẳng định rằng A. de Rhodes đã mất ở Vatican. Còn trên thực tế thì ai có quan tâm đến tiểu sử của A. de Rhodes đều có thể biết rằng người giáo sĩ này không hề sống ở Roma trong những năm cuối đời từ 1652 đến 1660. Ông đã sống và hoạt động ở Pháp (Marseille, Lyon và Paris) rồi đến cuối 1654 thì rời Marseille đi Ba Tư (Iran) và mất ngày 5(hay 16?) tháng 11 năm 1660

ở Ispahan, cách thủ đô Tehran của nước này 340km về phía Nam. Hiển nhiên là ở đây, Phan Ngọc đã đưa đẩy cho ngòi bút của mình múa theo kiểu... tùy tiện và tùy thích.

Trước khi kết thúc bài nhận xét sơ bộ này, chúng tôi muốn thưa rằng việc ông Phan Ngọc đề cao vai trò của A. de Rhodes chỉ là hậu quả tai hại của việc nhồi sọ mà thực dân Pháp đã thực hiện trong thời kỳ chúng đô hộ nước ta. Ở đây, ý thức hệ thực dân và ý thức hệ tôn giáo từng bắt tay nhau rất chặt chẽ để ép tư tưởng của nhân dân thuộc địa vào cái khuôn đúc của nó. Nhưng những người có lương tri và/hoặc nhận định khách quan thì không dễ bị lừa bịp. Ngay ở trong Nam, trước 1975, linh mục Thanh Lãng cũng đã khẳng định:

“Giáo sĩ Đắc Lộ (tức A. de Rhodes - AC) không những không phải là ông tổ duy nhất của chữ quốc ngữ mà cũng không phải là một trong các ông tổ của chữ quốc ngữ.”⁽¹⁾

Đó là về A. de Rhodes. Còn về toàn cục, thì như chúng tôi đã trích dẫn, ông Phan Ngọc nói:

“Phải nói chữ Quốc ngữ là đóng góp chung của các giáo sĩ công giáo Pháp và Bồ Đào Nha.”

Về phương diện này, sự biết ơn của ông Phan Ngọc đối với các giáo sĩ Công giáo người Pháp quá sâu đậm nên ông còn thua xa nhiều người Pháp để có thể đạt đến một nhận định khách quan. Theo một tác giả người Pháp, giữa các năm 1615 và 1788, trong số linh mục dòng Tên tại Việt Nam, có 74 người Bồ Đào Nha, mà chỉ có 5 người Pháp (Xin xem Alain Guillemin, “Alexandre de Rhodes có phát minh ra chữ

1 Dẫn theo *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, t.II, TPHCM, 1988, trang 136-137.

quốc ngữ?”, bản dịch của Ngô Tự Lập). Năm ông Pháp đã được ông Phan Ngọc cho ăn theo 74 ông Bồ vì chính các ông Bồ đã dựa và chữ Bồ mà đưa vào chữ Quốc ngữ những cách ghi phụ âm CH, GI, NH, X và những cách ghi nguyên âm Â, Ê và Ô, như một vài tác giả đã chỉ rõ. Nhưng cái chỗ dở tệ hại nhất của Phan Ngọc là ông chỉ thấy công của mấy ông cố đạo Pháp Lan Tây mà không hề nghĩ đến vai trò của các cộng tác viên Đại Việt ta. Alain Guillemin đã viết trong bài trên đây (Xin trích dẫn hơi dài):

“Nhưng trên thực tế sự sáng tạo chữ Quốc ngữ không chỉ do công sức của các nhà truyền giáo châu Âu. Họ đã không thể hoàn thành được công việc này nếu không có sự giúp đỡ của những người Kitô giáo Việt Nam, những giáo lý viên (les catéchistes), những giáo hữu (les frères) và tất nhiên, các linh mục (les prêtres). Chính họ cũng là những người chúng ta phải chịu ơn với tư cách là tác giả của những tác phẩm văn xuôi đầu tiên ở Việt Nam viết bằng ngôn ngữ “nôm na” và phiên âm bằng ký tự Latin: *Lịch sử An Nam của Bento Thien* (1659), *Sổ ghi nhớ và chép công việc*⁽¹⁾ do nhà truyền giáo dòng Tên Philippe Bình viết tại Lisbonne (1822). Vai trò quan trọng của các học giả Việt Nam trong toàn bộ công trình ngữ âm học này đã bị bỏ qua một cách bất công. Các cộng tác viên bản địa thường không được nhắc đến. Chỉ có một vài bằng chứng cho thấy sự hợp tác này. Francisco de Pina đã được giúp đỡ bởi một học giả trẻ người Việt có tên thánh là Pero, một “nhà văn giỏi chữ Hán bậc nhất” (Roland, trang 3). Alexandre de Rhodes bày tỏ lòng biết ơn bằng những lời cảm động: ‘Giúp tôi là một cậu bé bản địa tuyệt vời, người đã dạy tôi trong ba tuần tất cả các thanh điệu của tiếng Việt và cách phát âm tất cả các từ. Cậu không biết ngôn ngữ của tôi, tôi cũng không

1 Đây là quyển *Sách sổ sang chép các việc* của Philipê Bình.

biết thứ tiếng của cậu, nhưng cậu có một trí thông minh tuyệt vời khiến cậu ngay lập tức hiểu những gì tôi định nói. Và trên thực tế, chỉ trong ba tuần ấy, cậu ta đã biết đọc biết viết thứ chữ của chúng tôi và biết phục vụ thánh lễ. Tôi rất kinh ngạc trước sự lanh lợi và trí nhớ của cậu”. (Alexandre de Rhodes, *Voyages et Missions*, 1854, trang 89) Còn Tổng giám mục Pigneau de Behaine, người đã viết từ điển của mình ở Pondicherry, khoảng giữa tháng 6 năm 1772 và tháng 6 năm 1773, thì được sự giúp đỡ của tám học giả Nam Kỳ.”

Chuyện cần bàn trong quyển *Hình thái học trong từ láy tiếng Việt* của Phan Ngọc thì còn nhiều nhưng vì khuôn khổ nên chúng tôi xin chấm dứt tại đây. Bìa 4 của quyển sách đã giới thiệu: “Ở tuổi 87, thật bất ngờ, ông lại cống hiến cho đời một công trình thú vị.” Chẳng thú vị hay sao những chuyện mà chúng tôi đã nêu ra trên đây?

Năng lượng mới số 228 (7-6-2013)

Chữ “Việt cổ” của ông Đỗ Văn Xuyên

Bạn đọc: Trong bài “Chữ Việt cổ đã được giải mã?”, VTC News ngày 29-1-2013 đã đưa tin:

“Chiều 29-1-2013, tại 80 Lý Thường Kiệt, Hà Nội, nhà nghiên cứu Đỗ Văn Xuyên đã có buổi ra mắt cuốn sách “Cuộc hành trình đi tìm chữ Việt cổ” và giao lưu với các nhà nghiên cứu, những người say mê chữ Việt cổ.

(...)

“Ông Xuyên tuyên bố rằng đã giải mã được chữ Việt cổ - thứ chữ của một nền văn minh rực rỡ từ thời các Vua Hùng dựng nước Văn Lang.

“Cuốn sách đánh dấu hành trình 50 năm kiên trì, bền bỉ, với cái tâm trong sáng và lòng yêu đất nước sâu sắc, niềm tự hào về văn hóa Việt của ông Xuyên.

(...)

“Ông muốn tuyên bố với thế giới rằng, người Việt đã có chữ khoa đầu, thứ chữ được sáng tạo từ thời tiền sử, mà suốt 2.000 năm qua đã bị thất lạc.”

Xin ông An Chi cho biết ông nghĩ như thế nào về sự kiện và cuốn sách “hoành tráng” này. Xin cảm ơn.

Võ Trọng Thật, Bình Thạnh, TPHCM

An Chi: Cuộc hành trình đi tìm chữ Việt cổ của tác giả Đỗ Văn Xuyên không phải là khoa học. Đây chỉ là chuyện đời xưa thời nay mà thôi. Còn cái ý định của ông Xuyên “muốn tuyên bố với thế giới rằng người Việt đã có chữ khoa đầu, thứ chữ được sáng tạo từ thời tiền sử” thì quả là cực kỳ lỗ bịch.

Nói chung, những câu quan trọng của ông Xuyên - mà các phương tiện truyền thông thuật lại - thì đều sai hoặc phản khoa học. Ta hãy trở lại với cái câu của *VTC News*:

“Ông (Xuyên - AC) muốn tuyên bố với thế giới rằng, người Việt đã có chữ khoa đầu, thứ chữ được sáng tạo từ thời tiền sử, mà suốt 2.000 năm qua đã bị thất lạc.”

Ông đã không hiểu được khái niệm “tiền sử”. Nếu đã có chữ viết thì bước vào thời hữu sử rồi chứ sao lại còn ở thời tiền sử nữa. Dĩ nhiên là khi nhân loại đã bước vào thời hữu sử rồi thì một số dân tộc vẫn chưa có chữ viết nhưng đây lại là một chuyện khác. Ông lại còn theo chân một vài người đi trước mà gọi thứ chữ do mình “phịa” ra là “chữ khoa đầu”, được giải thích là chữ giống như con nòng nọc. Thực ra bảng chữ Việt cổ do ông Xuyên chế biến chẳng có chữ nào có thể gọi cho ta liên tưởng đến hình con nòng nọc cả.

Ấy là còn chưa nói đến chuyện “khoa đầu” là tiếng Tàu. “Chữ nòng nọc” là một khái niệm gốc Tàu, được Tàu gọi là “khoa đầu tự”[蝌蚪字], “khoa đầu văn”[蝌蚪文], “khoa đầu thư”[蝌蚪書] hay “khoa đầu triện”[蝌蚪篆]. Ở bên Tàu, khái niệm này chỉ xuất hiện từ đời Hán, rồi “thoi thóp” dần từ đời Đường trở đi. Ban đầu, nó xuất hiện để chỉ những lối chữ từ đời Tần trở về trước, rồi cái nội dung nguyên thủy mờ dần, khiến cho về sau dân chúng chỉ còn coi khoa đầu văn là chữ của thần tiên và cuối cùng là những chữ cổ mà không

ai có thể đọc được. Vì cái nghĩa ban đầu đã nói nên chữ viết của các nước như Tề, Lỗ, v.v., thời Xuân thu - Chiến quốc mới được gọi là “khoa đầu văn”. Sử Tàu chép đời Tần Thủy Hoàng, thừa tướng Lý Tư lấy chữ đại triện của Tần làm nền tảng, có bổ sung bằng những yếu tố của chữ nòng nọc thông hành ở các nước Tề, Lỗ, v.v., mà chế ra lối chữ Tần triện [秦篆], thường gọi là tiểu triện [小篆]. Sử cũng chép chuyện đời Hán Vũ Đế, Lỗ Cung Vương Lưu Du cho phá nhà xưa của Khổng Tử để mở rộng cơ ngơi của mình và người ta đã nhân đó mà phát hiện trong vách nhà của cụ Khổng nhiều thẻ tre viết bằng chữ nòng nọc. Thế là “khoa đầu văn” (chữ nòng nọc) chẳng những do Tàu đặt ra mà còn chủ yếu dùng để chỉ các lối chữ viết bên Tàu từ đời Tần trở về trước. Nhưng, để chống chế cho cách gọi của mình, người ta còn vận dụng cả câu chuyện có sứ giả Việt Thường sang dâng cho vua Nghiêu bên Tàu một con rùa thần, vuông hơn ba thước, trên mai có khắc chữ khoa đầu ghi việc từ khi trời đất mới mở trở về sau. Nhưng đây chỉ là chuyện ghi trong những quyển sách truyền kỳ, như *Thuật dị ký* [述異記], khoảng cuối thế kỷ V, đầu thế kỷ VI, hoặc *Thái bình quảng ký* [太平廣記], thế kỷ X, v.v., ra đời vào thời gian mà mấy tiếng “khoa đầu văn” đã có nghĩa là “chữ thần tiên”, “chữ không ai đọc được”, chứ không còn là “chữ nòng nọc” nữa. Huống chi, Tàu đâu có ghi hai chữ “Việt Thường” [越裳]; Triệu Thường [趙裳] mới đúng là tên cái xứ sở mà sách của họ đã ghi. Các nhà làm sách, làm sử của ta thời xưa hoặc đã “gian lận” mà đưa chữ “Việt” [越] vào để “ăn theo”, hoặc chỉ vì “tác đánh tộ, ngộ đánh quá” nên mới đọc “Triệu” [趙] thành “Việt” [越] đó thôi! Vâng, Triệu Thường mới đúng là chữ trong sách Tàu. Dù thế nào mặc lòng, hai tiếng “khoa đầu” mà đem ra xài ở đây thì dứt khoát không hợp. Ở bên Tàu hiện nay, họ còn đang bàn về chuyện có phải

khoa đầu văn là tiền thân của giáp cốt văn hay không nữa đó. Chữ và khái niệm của Tàu mà; có phải của ta đâu! Với cái nhãn hiệu “khoa đầu” mà dán vào “chữ Việt cổ” của ông Xuyên thì có khác gì bôi tro trát trấu vào mặt nó!

Nhưng dù sao ta cũng cứ nên bình tâm mà xem “chữ khoa đầu” của ông Xuyên nó như thế nào. Đó không phải gì khác hơn là một biến thể của loại hình văn tự Thái-Lào, mà xuất phát điểm là chữ Thái (Xiêm) ở Thái Lan. Bảng chữ Việt cổ của ông rất gần - nếu không phải là sao chép - với bộ chữ cái của người Thái Đen (hoặc của người Thái Trắng, thì cũng đại đồng tiểu dị). Xin xem “Bảng so sánh chữ Việt cổ và chữ Thái Đen”.

Chữ Việt cổ	✓	∧	S	√	2	6	7	ư	๑
Chữ Quốc ngữ	(B)	(C)	(CH)	(O)	(O)	(G)	(H)	(OH)	(U)

Chữ Việt cổ	ư	๑	๓	๔	๕	๖	๗	๘	๙
Chữ Quốc ngữ	(N)	(NG)	(NH)	(PH)	(T)	(TH)	(V)	(X)	(M)

Trích bảng chữ Việt cổ của ông Xuyên

✓	๗๐	๓	๔	๕	๖	๗	๘	๙	๑๐
๗๑	๗๒	๗๓	๗๔	๗๕	๗๖	๗๗	๗๘	๗๙	๘๐
[b]	[v]	[k]	[f]	[s/ʃ]	[h]	[x]	[l]	[d]	[m]
๗๑	๗๒	๗๓	๗๔	๗๕	๗๖	๗๗	๗๘	๗๙	๘๐
๗๑	๗๒	๗๓	๗๔	๗๕	๗๖	๗๗	๗๘	๗๙	๘๐
[n]	[ŋ]	[ʔ/ɔ]	[p]	[s]	[t]	[ʈ]	[ʈ]	[j]	

Bảng chữ cái (phụ âm) của người Thái đen

Bảng so sánh “chữ Việt cổ” và chữ Thái Đen

Trong bảng này, ở trên là phần trích từ bảng mà ông Xuyên cho là chữ Việt cổ (VC) còn phần dưới là bảng chữ cái ghi phụ âm của tiếng Thái Đen (TĐ), mỗi phụ âm có hai chữ cái (một chữ để thể hiện thanh thấp, còn chữ kia thể hiện thanh cao) in theo hàng dọc, bên dưới có chú âm trong ngoặc vuông. Nhìn vào hai phần, ta thấy chữ B của VC y chang chữ [b], hàng trên của TĐ; chữ N của VC y chang chữ [n] hàng trên của TĐ; chữ NH của VC y chang chữ [ʃ/ɲ] hàng trên của TĐ; chữ M của VC y chang chữ [m] hàng trên của TĐ; chữ PH của VC y chang chữ [f] hàng dưới của TĐ; chữ T của VC y chang chữ [t] hàng trên của TĐ; chữ TH của VC y chang chữ [tʰ] của TĐ; v.v.; chưa kể những biến thể không khó khăn gì để có thể nhận ra. Chữ của người Thái Trắng cũng đại đồng tiểu dị với chữ của người Thái Đen và cũng từng được Georges Minot giới thiệu cách đây hơn 70 năm trong quyển *Dictionnaire tày blanc - français* (BEFEO, t. XL, 1940, fasc.1).

Từ sự so sánh trên đây, ta có thể nghĩ rằng ông Xuyên đã lấy bảng chữ cái của người Thái Đen (hoặc Thái Trắng) mà “chế biến” thành “chữ Việt cổ” của ông sao cho thích hợp với đặc điểm của tiếng Việt. Việc này chẳng khó khăn gì vì tiếng Thái và tiếng Việt có nhiều âm tố giống nhau. Chính vì nó đã được chế biến như thế nên ông mới bạo mồm bạo miệng nói rằng bộ ký tự của ông có thể chép đầy đủ thơ Trần Nhân Tông, thơ Nguyễn Du, thậm chí là cả... thơ Nguyễn Bính nữa. Dĩ nhiên! Dĩ nhiên! Nhưng đâu có ai cần ông Xuyên làm chuyện ngược đời như thế. Cái người ta cần là chính ông phải tìm cho ra thật nhiều văn bản xưa viết bằng thứ chữ Việt cổ của ông (!) để ông còn đọc lên cho bàn dân thiên hạ nghe kia! Nhưng làm sao ông Xuyên có thể tìm được! Thế mà ông còn liều lĩnh nói:

“Hiện tại khu vực Tây Bắc còn hàng ngàn văn bản sử dụng bộ ký tự này và được lưu trữ trong dân gian. (*Thể thao & Văn hoá*, 31-01-2013).

Lời nói này chứng tỏ là ông chỉ nói càn. Cái mà ông gọi là “bộ ký tự này” trong hàng ngàn văn bản đó thực chất là bảng chữ cái của người Thái Đen (hoặc Thái Trắng) chứ đâu có phải là cái bảng chữ Việt cổ do ông chế biến. Chuyện này thì các nhà Thái học của Việt Nam đã rõ như lòng bàn tay. Theo *Vietnam+* ngày 07-05-2013 trong bài “Bảo tồn di sản văn hóa dân tộc thiểu số tại Sơn La”, bà Vũ Thùy Linh, Giám đốc Bảo tàng tỉnh Sơn La, cho biết:

“Tại kho Bảo tàng Sơn La có bộ sưu tập chữ Thái cổ, chữ Dao cổ với hơn 1.000 cuốn thuộc các thể loại: sử thi, trường ca, truyện thơ dân gian, sưu tập bộ trống đồng và đồ đồng cổ có giá trị phục vụ nghiên cứu khoa học.”

Hẳn hoi là chữ Thái cổ, chữ Dao cổ. Thế mà ông Xuyên vẫn huênh hoang với nhà báo rằng “các cuốn sách chữ Việt cổ hiện còn lưu giữ tại Bảo tàng Sơn La”. Và còn bậy bạ đến mức nói, như trong mơ, rằng “từ thời Hùng Vương, người Việt ta đã có chữ viết, được thể hiện trên Bản đồ giáo dục thời Hùng Vương, danh sách các thầy cô giáo thời Hùng Vương”, như Thái Phong đã ghi lại trong bài “Chữ Việt cổ đã được giải mã?” (*VTC News*, 29-01-2013). Ông Xuyên còn hù dọa:

“Để khai thác được kho dữ liệu này cần tới công sức của hàng trăm nhà nghiên cứu trong thời gian tới.” (*Thể thao & Văn hoá*, 31-01-2013).

Xin thưa với ông rằng, chẳng cần đến hàng trăm nhà nghiên cứu, người ta cũng đã bắt đầu khai thác những văn bản đó cách đây ít nhất là 40 năm rồi. Có điều là người ta đã

không thể đọc nó bằng tiếng Việt như ông đã hoang tưởng, mà bằng tiếng Thái rồi mới dịch sang tiếng Việt cho người Kinh tìm hiểu hoặc thưởng thức, chẳng hạn: *Truyện kể bản mường* (Quám tô mương), *Lai lịch dòng họ Hà Công*, *Lê mường*, *Luật mường*, *Tục lệ người Thái Đen ở Thuận Châu* (Sơn La). Năm tác phẩm hoặc tư liệu này đã được in chung trong quyển *Tư liệu về lịch sử và xã hội dân tộc Thái* (NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977). Hai tác phẩm *Xống chụ xôn xao* (Tiễn dặn người yêu), và *Piết mương*, cũng đã được in rồi nhiều văn bản, tư liệu khác cũng đã được giới thiệu.

Phải nói thẳng ra rằng ông Xuyên rất lơ mơ lơ mờ về nhiều khái niệm ngữ học sơ đẳng. Sau đây là ý kiến của ông mà Thái Phong đã ghi lại trong bài “Chữ Việt cổ đã được giải mã?” trên *VTC News* ngày 29-1-2013:

“Theo công trình của nhà nghiên cứu người Pháp Haudricourt(...): Trước Công nguyên, người Việt nói không dấu, do không có dấu nên bộ chữ khoa đầu phải dùng tới hai loại phụ âm: phụ âm cao và thấp để thể hiện các từ khác nhau.”

Công trình chính của A.-G. Haudricourt về thanh điệu của tiếng Việt là bài “De l’origine des tons en vietnamien [1954]” (Về nguồn gốc của thanh điệu trong tiếng Việt [1954]), tại đây tác giả đã đoán định rằng cho đến những thế kỷ đầu Công nguyên thì tiếng Việt cũng chưa có thanh điệu (ông Xuyên gọi là “nói không dấu”); đến thế kỷ VI thì xuất hiện ba thanh rồi từ thế kỷ XII trở đi nó mới có sáu thanh như ngày nay. Nhưng cái sai hết sức ngô nghê của ông Xuyên là ở chỗ ông đã dùng một cách diễn đạt chung (“nói không dấu” hoặc “không có dấu”) để chỉ hai hiện tượng hoàn toàn khác nhau. “Người Việt nói không dấu” có nghĩa là tiếng Việt

không có thanh điệu còn “bộ chữ khoa đầu không có dấu” thì lại có nghĩa là nó không có những ký hiệu (trên chữ viết) để ghi thanh điệu (nên phải dùng tới hai loại phụ âm: thấp và cao) nhưng bản thân cái ngôn ngữ mà nó ghi chép thì lại có thanh điệu. Cách diễn đạt của ông Xuyên tự nó đã cho thấy ông hoàn toàn không biết phân biệt khái niệm “thanh điệu” là hiện tượng ngữ âm với khái niệm “ký hiệu ghi thanh điệu” là hiện tượng văn tự. Thế mà ông còn nói nhảm để cho nhà báo Phạm Ngọc Dương ghi lại và tường thuật như sau:

“Ông (Xuyên - AC) đã vô cùng ngạc nhiên khi đọc được một tài liệu cổ, mà nhà truyền giáo Alexandre de Rhodes đã viết: ‘Đối với tôi, người dạy tài tình nhất là một thiếu niên bản xứ. Trong vòng ba tuần, anh ta đã hướng dẫn cho tôi tất cả các thanh của ngôn ngữ ấy và cách đọc các từ’ (...) Ông Xuyên tin rằng, thứ chữ mà người thanh niên đó dạy nhà truyền giáo Bồ Đào Nha là chữ Việt cổ! Điều đó có nghĩa, những nhà truyền giáo người Bồ Đào Nha đã tiếp thu bộ chữ cổ của người Việt, và có công Latin hóa nó, để ra được chữ Quốc ngữ.” (“Người đọc thông viết thạo chữ Việt cổ”, *VTC News*, 16-04-2011).

Ông Xuyên khéo kể chuyện hoang đường. Cậu thiếu niên người Đại Việt chỉ dạy nói, dạy tiếng cho A. de Rhodes chứ làm gì có dạy cho ông ta “bộ chữ cổ của người Việt”, một bộ chữ ma. “Tài liệu cổ” mà ông Xuyên khoe là mình đã đọc được chính là một tình tiết trong quyển *Voyages et Missions*, in tại Paris năm 1653. Quyển này đã được Hồng Nhuệ dịch sang tiếng Việt dưới nhan đề *Hành trình và Truyền giáo do Ủy ban Đoàn kết Công giáo TP HCM ấn hành năm 1994*. Còn ông Xuyên đã đọc được ở đâu thì chúng tôi không biết. Nhưng A. de Rhodes chỉ kể như sau:

“Người giúp tôi đắc lực là một cậu bé người xứ này. Trong ba tuần lễ đã dạy tôi các dấu khác nhau và cách đọc hết các tiếng. Cậu không hiểu tiếng tôi mà tôi thì chưa biết tiếng cậu, thế nhưng cậu có trí thông minh biết những điều tôi muốn nói. Và thực thế, cũng trong ba tuần lễ, cậu học các chữ của chúng ta, học viết và học giúp lễ nữa.” (Sđd, Hồng Nhuệ dịch, trang 56).

Vậy chính cậu bé mới là người học chữ Tây chứ không phải dạy chữ ta cho A. de Rhodes (Chữ “nòng nọc” ở đâu mà dạy, ngoài chữ Nôm?). Nhưng theo ghi nhận của Phạm Ngọc Dương trong bài đã dẫn, ông Xuyên còn đi xa hơn:

“Điều ngạc nhiên mà ông Xuyên nhận thấy, đó là nhiều ký tự mà các nhà truyền giáo người Bồ Đào Nha sử dụng trong những buổi đầu tương đối giống với chữ Việt cổ. Càng về sau này, qua cả trăm lần cải tiến, thay đổi, những chữ tương đối giống chữ Việt cổ đã dần biến mất và mất hẳn bóng dáng trong các văn bản Quốc ngữ ngày nay.”

Chữ Việt cổ của ông Xuyên là một thứ chữ ma, có ông cố đạo nào biết đến hoặc nhìn thấy! Nói bừa như ông Xuyên thì có khác gì chửi vào mặt các nhà nghiên cứu chân chính. Nhưng nhảm nhí nhất là chuyện sau đây cũng do Phạm Ngọc Dương ghi trong bài trên:

“Sau 50 năm nghiên cứu chữ Việt cổ, thời đại Hùng Vương, ông giáo già Đỗ Văn Xuyên giờ đã đọc thông, viết thạo chữ Việt cổ. Ông có thể nói luôn cả tiếng của người Việt cổ xưa. Ông Xuyên nói vui rằng, nếu có phép thần thông quảng đại, hoặc cỗ máy vượt thời gian, đưa ông về thời Đông Sơn, ông có thể dễ dàng giao tiếp với người Việt thời kỳ đó.”

Ngôn ngữ bình dân gọi đó là bốc phét. Ít nhất ông Xuyên cũng phải có một số văn bản, ít nữa là một vài, tối thiểu cũng là một, được các nhà khoa học, trước nhất là các nhà khảo cổ học và các nhà sử học xác nhận về tuổi thọ của nó; (những) tài liệu này phải được viết bằng thứ chữ giống y như những chữ trong cái bảng mà ông đã đưa ra. Đó là điều kiện tiên quyết. Đằng này, một tờ giấy lộn lúng đúng theo điều kiện đó ông cũng không có... Ông chỉ có bảng chữ “Việt cổ” mà ông đã chế biến trong 50 năm từ những tư liệu bằng chữ Thái! Ấy thế nhưng ông Xuyên lại có nhiều “học trò”. Xin hãy nghe Phạm Ngọc Dương tường thuật và phát biểu cảm tưởng:

“Tôi nhớ mãi cái buổi tại Trung tâm Văn hóa người cao tuổi ở phố Đặng Văn Ngữ (Đống Đa, Hà Nội), vào cuối năm 2007, ông giáo già người Phú Thọ (ông Xuyên - AC), đã thuyết trình cả buổi trước 40 nhà khoa học, toàn các giáo sư, tiến sĩ, các nhà sử học, ngôn ngữ học, văn học nước nhà. Lúc thì trên máy chiếu, lúc trên bảng đen, ông như thầy giáo của thời xưa cũ, và các nhà khoa học lớn của nước nhà, như những học trò, ngồi nghe ông thuyết giảng về một loại ký tự lạ. Loại ký tự lạ ấy không phải của người ngoài hành tinh, mà chính là của tổ tiên chúng ta!” (“Người 50 năm giải mã chữ của tổ tiên người Việt”, *VTC News*, 12-04-2011).

Nhà báo Phạm Ngọc Dương đã lên đồng như thế còn chúng tôi thì nghĩ rằng cử tọa của ông Xuyên chỉ giữ thái độ lịch sự cần thiết trong khi ông thuyết trình mà thôi. Chứ nếu họ thực sự là những người học trò ngoan của ông thì - chúng tôi băn khoăn - không biết rồi đây học thuật của nước nhà sẽ đi về đâu!

Năng lượng mới số 230 (14-6-2013)

Khó mà biết “đọc vị” là gì

Bạn đọc: *Người ta đặt tên sách là “Đọc vị bất kỳ ai”. Xin ông cho biết nhan đề này nghĩa là gì và đặt như vậy có đúng không. Xin cảm ơn ông.*

Nguyễn Xuân, thay mặt một nhóm bạn,
Long Sơn, Vũng Tàu

An Chi: *Đọc vị bất kỳ ai* là tên một quyển sách do Quỳnh Lê dịch từ quyển *You can read anyone* của David J. Lieberman, được Trần Vũ Nhân hiệu đính và do NXB Đại học Kinh tế Quốc dân ấn hành.

Theo quảng cáo của *khosachnoi.net* cho quyển sách này thì “phần I giúp bạn “đọc vị” (AC đánh ngoặc kép) được người khác một cách nhanh chóng, để biết được suy nghĩ, cảm giác và xúc cảm cơ bản của họ (...)”. Còn Học viện Doanh nhân GED thì quảng cáo cho nó như sau: “*Đọc* người khác là một trong những công cụ quan trọng, có giá trị nhất, giúp ích cho bạn trong mọi khía cạnh của cuộc sống. *Đọc vị* người khác để: - Phát hiện ra điều người khác nghĩ hay cảm thấy một cách dễ dàng và nhanh chóng trong bất kỳ hoàn cảnh nào (...)”.

Tuy hàm nghĩa của hai tiếng “đọc vị” đã được gọi lên trong hai lời quảng cáo trên đây nhưng chúng tôi vẫn không nghĩ ra

được xuất phát từ đâu mà người ta dùng lối diễn đạt “bí hiểm” này, đặc biệt là về chữ “vị”... vô duyên. Chúng tôi bèn tham khảo ở mấy người bạn là nhà ngữ học hoặc cán bộ giảng dạy khoa ngữ học thì các vị này cũng “bó tay chấm com!”.

Tìm hiểu thêm thì thấy dưới tiêu đề “7 bước để đọc vị bất kỳ ai!”, chủ quản của *gockynang.vn* giảng: “‘Đọc vị’ hay nắm bắt ngôn ngữ cơ thể của người khác là một trong những kỹ năng đặc biệt giúp bạn thành công trong mọi lĩnh vực. Tìm hiểu sâu về ngôn ngữ cơ thể, bạn sẽ khám phá ra rất nhiều điều thú vị. Một số người may mắn có thể hiểu nó một cách tự nhiên, nhưng hầu hết chúng ta đều gặp khó khăn khi tìm hiểu ngôn ngữ cơ thể.”.

Lời giảng trên đây giúp ta hiểu thêm một chút rằng “đọc vị” đại khái là “nắm bắt ngôn ngữ cơ thể của người khác” nhưng chúng tôi vẫn băn khoăn, không biết chữ “vị” thì dính dáng gì đến cơ thể con người, ngoại trừ cái dạ dày của nó, như trong tên thuốc “tràng vị Khang” (“vị” là dạ dày).

Nói chung, “đọc vị” là một cách diễn đạt tối tăm. Nhưng cũng có người ăn theo nó để tăng tính giật gân cho bài viết của mình. Chẳng hạn, trên *giadinh.net.vn* ngày 8-4-2011, mục “Thâm cung bí sử: Đọc vị bất kỳ ai” có mấy câu: “Nguyễn Văn có tài đọc vị bất kỳ ai. Đụng đến nhân vật nào anh ta cũng có thể kể vanh vách (...) Con đường thăng tiến của ông Nguyễn nhà báo được Nguyễn Văn đọc vị như sau (...)”.

Thực ra thì “đọc vị” chẳng qua là hai chữ mà Quỳnh Lê đã dùng để dịch động từ “read” trong nhan đề của quyển *You can read anyone*. Động từ này cũng đã được “diễn dịch” đó đây là “thâm nhập vào suy nghĩ của người khác”. Cái nghĩa của “read” trong *You can read anyone* cũng đã được “diễn

dịch” bằng tiếng Anh là “to know a person’s thoughts and feelings at anytime” (biết được ý nghĩ và cảm nhận của ai đó bất cứ lúc nào). Dĩ nhiên là dịch giả và người hiệu đính thừa biết điều này nhưng hình như họ bị khựng lại ở tiếng mẹ đẻ nên mới phải nhờ vả đến cái chữ “vị” kia.

Với chúng tôi, để dịch tốt, dịch hay một thứ tiếng nước ngoài thì người dịch đương nhiên phải thông thạo thứ tiếng đó. Nhưng đây chỉ mới là điều kiện cần chứ chưa đủ vì trước nhất người dịch phải thông thạo chính tiếng mẹ đẻ của mình. Trong trường hợp đang bàn, dịch giả đã bám vào nghĩa gốc của động từ “read” trong tiếng Anh mà dịch sang tiếng Việt thành “đọc” rồi thêm “vị” vào để diễn đạt cái ý đại khái là “biết được ý nghĩ và cảm nhận của ai đó”. Nhưng người có kiến thức thông thường và cần thiết để hiểu tiếng Việt vẫn khó mà hiểu được nghĩa của chữ “vị” ở đây nên ta không thể nói rằng dịch giả đã đạt được mục đích là chuyển tải được cái mà Lieberman diễn đạt bằng chữ “read” đến người đọc là người Việt Nam. Cao Xuân Hạo đã nói rằng “dịch thuật sát từng chữ là cách tốt nhất để dịch sai và dịch dở”. Ông cũng nhắc đến lời của Trương Chính: “Cách tốt nhất để dịch thuật cho đúng và cho hay một câu tiếng nước ngoài sang tiếng Việt là thử hình dung xem trong một hoàn cảnh tương tự thì người Việt sẽ nói như thế nào, viết như thế nào.” Chúng tôi mạo muội cho rằng trong hoàn cảnh tương tự thì người Việt sẽ diễn đạt “read” thành “hiểu thấu”, với hàm nghĩa là “đi guốc trong bụng”. Và cá nhân chúng tôi cũng sẽ rất hân hạnh nếu được dịch giả giảng rõ về lý do mình dùng chữ “vị” ở đây.

Năng lượng mới số 232 (21-6-2013)

“Đọc vị” chỉ là biệt ngữ của trò xóc đĩa

Bạn đọc: Tôi và mấy người bạn đã đọc bài “Khó mà biết ‘đọc vị’ là gì” của ông trên Năng lượng mới số 232 (21-6-2013). Một người bạn của tôi nói rằng hai tiếng “đọc vị” là cách nói của làng cờ bạc. Mong ông tìm hiểu xem có đúng như thế không, và ngoài ra, liệu còn có cách giải thích “khả dĩ” nào khác nữa? Xin cảm ơn ông.

Trần Đức Thuận, Ba Đình, Hà Nội

An Chi: Tuy chưa đến mức có thể nói là phổ biến nhưng hai tiếng “đọc vị” cũng bắt đầu được dùng khá nhiều, như có thể thấy được trên mạng:

- “Đọc vị” tâm lý chàng (*ĐấtViệt*).
- “Đọc vị” chàng nhất gái (*vietdethuong.com*).
- Vợ học cách “đọc vị” chồng qua iPhone (*lohoatrangtri.com*)
- “Đọc vị” chàng trai nhóm máu AB (*ĐấtViệt*)
- “Đọc vị” những cô gái thời nay qua phim Việt (*xahoi.com.vn*)

- 5 cách “đọc vị” đối phương thay lòng (*cuocsonghiendai*).

- “Đọc vị” anh chàng lang chạ (*anvietson.info*).

Không chỉ giữa chàng và nàng, mà trong làng bóng đá, người ta cũng “đọc vị”:

- “Đọc vị” 6 chiến thuật “kỳ dị” Ngoại hạng Anh (*megafun.vn*, 17-09-2012).

- Ai “đọc vị” ai? (*bongda.com.vn*, 7-11-2010).

- Dân kinh doanh cũng “đọc vị”.

- “Đọc vị” thế giới máy tính bảng (*itnews.vn*).

- “Đọc vị” những công thức thời trang “ruột” của loạt kiều nữ Việt (*Kenh14.vn*, 18-6-2013).

- “Đọc vị” và Chinh Phục Bằng Thủ Thuật Tâm Lý (Blog của Quách Tuấn Khanh, “diễn giả hàng đầu Việt Nam”).

- “Đọc vị” khách hàng (Tên một cuốn sách dịch từ tác phẩm của Michael Wilkinson)

Đặc biệt, trong làng văn nghệ, người ta cũng “đọc vị”, chẳng hạn Trịnh Quốc Dũng đã “Thử “đọc vị” Nguyễn Trọng Tạo” tại trang *nhacnguyentrongtao.wordpress.com*.

Hai tiếng “đọc vị” đã trở thành một thứ virus - dĩ nhiên là độc hại - đang có nguy cơ lây lan nhanh và mạnh trong làng văn, làng báo nước ta, mà người sử dụng chỉ biết “nói theo” chứ thực sự không biết cách dùng. Tìm hiểu kỹ về nó, do đó, cũng là một việc cần làm. Có bạn đọc đã gợi ý cho chúng tôi rằng đây có thể là chữ “vị” trong “quý vị”, thậm chí trong “học vị”. Có bạn lại cho rằng ở đây “vị” được hiểu là sở thích (có lẽ từ “mùi vị” mà ra chẳng?), suy rộng ra là tâm tư, tình

cảm; mà đã hiểu được chúng, tức là đã “hiểu thấu” một con người. V.v. và v.v.. Nhưng tất cả đều chỉ là kết quả của những sự suy diễn tuy đầy thiện ý nhưng lại không thích đáng về lai lịch của chữ “vị” này. Chỉ có hai bạn Thaothuc Sg (TPHCM) và Lê Tiên Long (Hà Nội) là đã nêu đúng nguồn gốc của nó. Bạn Thaothuc Sg viết:

“Vị ở đây có nghĩa là đồng xu trong trò chơi cờ bạc mang tên *xóc đĩa*. Để bắt đầu, người cầm cái cho hai đồng xu vào cái đĩa rồi úp cái bát lên trên và xóc... Khi người cầm cái đặt đĩa, bát xuống thì người chơi sẽ *đặt cửa* để cá độ (hai đồng xu úp, hay hai đồng xu ngửa hoặc một úp một ngửa...) Người chơi giỏi được gọi là người giỏi “đọc vị”: tức là giỏi đoán được kết quả.”

Bạn Lê Tiên Long tán thành ý kiến của bạn Thaothuc Sg và viết thêm:

“Vị đây là thuật ngữ cờ bạc của giới giang hồ (...) Cách đây khoảng hai mươi năm, khi kiểu ngôn ngữ này bắt đầu đi vào cuộc sống ở miền Bắc, người ta đã nói thế rồi. Nghĩa gốc của nó ý nói: - Dù bát còn úp trên đĩa, tao vẫn có thể đoán được trong đó là chẵn hay lẻ. Vị lâu nay không còn làm bằng đồng xu nữa, vì tiếng kêu leng keng dễ bị người ngoài hoặc công an phát hiện. Vị nay toàn làm bằng bìa, hoặc đơn giản nhất là cắt từ vỏ bao thuốc lá.”

Chúng tôi đã kiểm chứng thì thấy ý kiến của hai bạn trên đây thực sự có cơ sở. Bài “Thâm nhập giới cờ bạc bịp Hà Thành” của trang *vanphongthamtu.net* có đoạn:

“Hôm đó, một chiều cuối tháng Năm, tôi theo chân Hùng bíp, một tay ‘thợ’ cờ bạc đến điểm đỗ xe buýt trên đường Nguyễn Cơ Thạch thuộc địa phận xã Mỹ Đình để được cận

cảnh sôi bực của đám đệ tử Đảnh: Xóc đĩa! Chỉ với một bộ bát đĩa, bốn *quân vị* được cắt từ vỏ bao thuốc lá, một nhóm người đã có thể ngồi chụm đầu (...)

Bài “*Vị* xóc đĩa được điều khiển từ xa” trên CAND Online ngày 18-4-2008 có đoạn:

“Khi đã tập hợp được các con bạc, Kiên lấy vỏ bao thuốc lá cắt thành bốn ‘*vị*’ đưa cho Bình trực tiếp cầm bát, đĩa và ‘*vị*’ để xóc. Thanh và Bảo lúc đó ung dung ngồi trên gác dùng tivi và các đồ nghề khác để điều khiển các quân bài ‘*vị*’ theo ý muốn của bọn chúng.”

Bài “Trình sát núp trong xe ben bắt sôi bực trên núi” trên *ngoisao.net* ngày 26-4-2013 có đoạn:

“Cảnh sát thu giữ tại chiếu bạc và trên người các con bạc hơn 600 triệu đồng. Ngoài ra, cơ quan chức năng thu được 4 ô tô, 11 xe máy cùng bộ bát đĩa, *quân vị*.”

Nhưng cái nguồn gốc chắc chắn nhất của chữ “*vị*” hẳn phải là chính ngôn từ của bọn làm ăn bất lương, bất chính đã chế ra nó để tiếp tay cho bọn cờ gian bạc lận. Đây là quảng cáo của một kẻ như thế trên trang *forum.matngu12chomsao.com*:

“Chuyên cung cấp sửa chữa và thiết kế các dụng cụ cờ bạc bịp hiện đại tân tiến nhất năm 2013 (...)

“1. Bộ xóc lướt (...) Gồm có một điện thoại + 1 cục rung + 1 bộ *vị* là ta đã có thể kiếm tiền được rồi (...)

“6. Máy quét bát ngọc: Loại này được trang bị camera vào trong ống tay áo của chúng ta khi chúng ta xóc đĩa camera sẽ được dọi (sic) thẳng vào bát giúp chúng ta nhìn thấy *quân vị* bên trong bát là gì.”

Cứ như trên thì lai lịch của hai tiếng “đọc vị” đã rõ ràng: xuất xứ của nó là lời ăn tiếng nói của làng xóm đĩa. “Vị” là “đồ nghề” của nhà cái còn “đọc vị” là “đoán kết quả của mỗi lượt xóm”. Chúng tôi xin cảm ơn hai bạn Thaothuc Sg và Lê Tiên Long, cũng như các bạn khác. Còn bây giờ, xin bàn về cách dùng hai tiếng “đọc vị” của nhà văn, nhà báo, dịch giả và diễn giả. Để nhận xét chung, trước nhất xin nêu ý kiến của bạn Tran Quang (Lyon, Pháp) về cái nhan đề *Đọc vị bất kỳ ai*: - “Đọc vị”, “hết vị”, “bắt vị” đều là văn nói thôi, sao lại đưa thành tiêu đề sách nhỉ?

Bạn Tran Quang cho là văn nói, tức là khẩu ngữ. Chúng tôi cho rằng nói như thế hãy còn là nhẹ lời vì với chúng tôi thì “đọc vị” chỉ là biệt ngữ của làng cờ bạc mà thôi. Nó không phải là lối nói chung của cộng đồng trong khi khẩu ngữ (văn nói) thì có thể thuộc về toàn xã hội. Cho nên khi đặt cái nhan đề “Khó mà biết ‘đọc vị’ là gì” trên *Năng lượng mới* số 232 là chúng tôi muốn phân tích theo chuẩn của ngôn ngữ toàn dân và ngôn ngữ văn học. Và khi chúng tôi viết mình sẽ rất hân hạnh nếu được dịch giả giảng rõ về lý do dùng chữ “vị” ở đây thì cũng là nói theo hướng đó chứ không phải với hy vọng được trả lời rằng đó chỉ là một lối nói của nghề cờ bạc.

Ấy là còn chưa nói dịch giả của câu *Đọc vị bất kỳ ai* hãy còn chưa biết đến quy tắc cú pháp hữu quan nữa. Đây là một trường hợp điển hình có thể đưa ra để khẳng định quan niệm cho rằng để có thể dịch tốt thì điều kiện tiên quyết chưa phải là giỏi ngoại ngữ hữu quan, mà là phải “biết” tiếng mẹ đẻ.

Cứ như đã thấy thì “đọc vị” là một ngữ động từ cố định kiểu “động từ + danh từ bổ ngữ” (ĐT + DTBN), như: *móc túi*; *nhồi sọ*; *noi gương*; *nối gót*; *sửa lưng*; *tổng cổ*; v.v.. Giữa ngữ động từ kiểu này với từ hoặc ngữ đi liền sau nó (sẽ gọi

theo quy ước là BN2), có một mối quan hệ hết sức tế nhị. Ta có thể nói: - *móc túi khách du lịch*; - *nhồi sọ dân chúng*; - *noi gương người tốt*; - *nối gót các bậc tiền bối*; - *sửa lưng đồng đội*; - *tống cổ tên trộm (vào tù)*; v.v.. Nhưng nói “đọc vị bất kỳ ai” thì không được. Trong loạt thí dụ trước, DTBN (túi, sọ, gương, gót, lưng, cổ, v.v.) chỉ “vật sở thuộc” mà “chủ sở hữu” là BN2 (khách du lịch, dân chúng, người tốt, các bậc tiền bối, đồng đội, tên trộm) còn trong “đọc vị bất kỳ ai” thì BN2 (“bất kỳ ai”) không hề chỉ chủ sở hữu của DTBN “vị”, vì chủ của thứ đồ nghề này chỉ có thể là nhà cái trong trò xóc đĩa. Từ đây suy ra, ta có quy tắc: “Đi liền sau một ngữ động từ kiểu ‘ĐT + DTBN’ bao giờ cũng phải là một BN2 chỉ người sở hữu của vật do DTBN thể hiện (hiểu theo nghĩa đen)”. Còn một khả năng nữa: Nếu không chỉ người sở hữu thì “BN2 phải chỉ đối tượng nhận lãnh kết quả do DTBN thể hiện (hiểu theo nghĩa đen)”, như: *cắm sừng anh chồng* (anh chồng là người lãnh “sừng”); *chụp mũ cấp dưới* (cấp dưới là người nhận “mũ”); *bỏ tù tên cướp* (tên cướp phải vào “tù”); *tô màu bức ảnh* (bức ảnh được thêm “màu”); v.v.. Trong “Đọc vị bất kỳ ai”, chữ “vị” (DTBN) không chỉ “vật sở thuộc” của BN2, cũng không chỉ “kết quả” mà BN2 phải nhận lãnh cho nên **đây là một câu sai ngữ pháp**. Nhân chuyện này, chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng ta cần phải triệt để tẩy bỏ cái nếp nghĩ cực kỳ lệch lạc của nhiều người là chỉ sợ dốt ngữ pháp tiếng Anh chứ của tiếng Việt thì sao cũng được... Huống chi, trong những câu trích dẫn trên kia và trong câu đang xét, chữ “vị” là một chữ hoàn toàn thừa thãi, nên vô duyên, mà người ta chỉ xài theo mốt cho “sang” chứ chẳng có tác dụng gì khác, ngoài việc gây rối rắm. Sau đây là một dẫn chứng điển hình. Với nhan đề “28 gợi ý giúp bạn ‘đọc vị’ chàng”, Huyền Lưu đã viết trên *Đẹp online* ngày 3-4-2013:

“(...) Dưới đây là 28 điều có thể giúp bạn dễ dàng ‘đọc’ được suy nghĩ của các chàng hơn.”

Ở nhan đề thì Huyền Lưu viết “đọc vị” nhưng đến phần triển khai thì chỉ còn có “đọc”. Điều này chứng tỏ riêng một chữ “đọc” cũng đã đủ. Huống chi cả “đọc vị” lẫn “đọc” cũng đều dùng để dịch có một chữ “read” của tiếng Anh mà thôi. Tuy Huyền Lưu chỉ ghi chung chung là “biên dịch từ *lovepanky.com*” nhưng chúng tôi đã kiểm chứng thì đó là bài “30 Facts about Guys That Can Help You **Read** His Mind” của Gerry Sanders mà câu hữu quan trong phần triển khai là “**Read** these 30 facts about guys that’ll reveal everything you need to know.” (Vì Huyền Lưu lược nên 30 chỉ còn có 28). Rõ ràng là trong cả hai câu thì Gerry Sanders chỉ dùng có một chữ “read”.

Từ những luận cứ trên đây, ta có thể liên tưởng mà khẳng định rằng đám cờ gian bạc lận khá thông minh khi đặt ra ngữ động từ “đọc vị” trong đó “đọc” hoàn toàn tương đương với “read” của tiếng Anh, mà nghĩa chính xác ở đây là “cố đoán để thấy, để hiểu rõ thực chất của vật, việc mình cần khám phá”. Và “đọc vị”, dù có là biệt ngữ, thì vẫn cứ là một lối nói thực sự thích hợp với nhu cầu diễn đạt của trò xóc đĩa. Chỉ có một số nhà văn, nhà báo, dịch giả và diễn giả, vì “ăn theo” một cách hoàn toàn vô ý thức nên mới biến hai tiếng “đọc vị” thành những kẻ vô duyên trong câu văn của mình mà thôi.

Năng lượng mới số 234 (28-6-2013)

“Bắt bài” không xuất phát từ dân cờ bạc

Bạn đọc: Bên cạnh “đọc vị”, còn một từ nữa vốn dĩ xuất phát từ dân cờ bạc mà ra là “bắt bài”, tức là biết được đối phương sẽ ra bài như thế nào để liệu bài mình (...) Nếu trong khẩu ngữ dùng được “bắt bài”, thì cũng sẽ chấp nhận “đọc vị” thôi.

Nguyễn Đăng Cường Viện, Hà Nội

An Chi: Chúng tôi rất hân hạnh nhận được những lời phản biện của bạn và xin trả lời bạn như đã hứa. Tuy nhiên, ở đây chúng tôi chỉ xin ghi lại (và trả lời) điểm cốt yếu mà thôi mặc dù một số điểm hữu quan khác trong lời phản biện đó cũng cần được bàn thêm.

Dưới đây là điều quan trọng nhất mà chúng tôi nghĩ là bạn cần biết: từ tổ “bắt bài” của bạn không phải là một lối nói “xuất phát từ dân cờ bạc” vì nó chỉ liên quan đến “dân huấn luyện” mà thôi.

Liên quan đến bài bạc, trong phương ngữ Nam Bộ, ta có thể gặp ngữ vị từ “bắt bài” trong hai trường hợp. Trong trường hợp thứ nhất, nó là một từ tổ tự do (nên không có

trong từ điển), có nghĩa là lấy những lá bài từ chiếu bài lên để cầm trên tay (tạm gọi là “bắt bài1”). Trong trường hợp thứ hai, nó là một từ tổ cố định mà *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức giảng là “bắt những con bạc đang ăn thua trong sòng” (tạm gọi là “bắt bài2”). Đây dĩ nhiên chỉ là chuyện của công an, cảnh sát. Ngoài ra, ta còn có một từ tổ đồng âm (tạm gọi là “bắt bài3”), vốn là thuật ngữ của sân khấu cổ điển, mà *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của giảng ngắn gọn là “cất tiếng ca ngâm (hát bội)”, được *Dictionnaire annamite-français* của J. F. M. Génibrel dịch là “commencer à chanter qq chanson”. Còn *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức thì giảng chi tiết hơn là “hát đối đáp theo nhịp trống trong tuồng hát bội giữa một đào một kép, chân quỳ chân chống, lưng day lại, ở hai góc sân khấu”.

Còn hai tiếng “bắt bài” của bạn (tạm gọi là “bắt bài4”) thì thực sự chẳng dính dáng gì đến dân cờ bạc và chúng tôi nghĩ rằng bạn đã bắt gặp nó khi nghe hoặc đọc những bài tường thuật và/hoặc bình luận về thể thao, chủ yếu là... bóng đá, trên các phương tiện truyền thông. Vâng, “bắt bài4” là một thuật ngữ mới toanh mà chúng tôi đồ rằng thời ông Huy Khôi còn làm trọng tài (bóng đá) từ nửa thế kỷ về trước cũng... chưa có. Nó là một thuật ngữ thể thao nói chung, mà thông dụng nhất là trong bóng đá, bên cạnh những thuật ngữ khác như: *bọc lót, chạy chỗ, chọc khe, chống biên, dính thẻ, đánh nguội, đọc trận đấu* (cần chi “đọc vị trận đấu” cho lùm xùm, rắc rối!), *đổ bê-tông, đôi công, lật cánh, lên công về thủ, tì đè, vào bóng*, v.v.. Sau đây là một số dẫn chứng về ngữ vị từ “bắt bài4”:

- “Những cú bút tốc của Navas bên cánh phải gây nhiều đột biến hơn trong lối chơi vốn đã bị người Italy bắt bài.”

(Hữu Nhơn, “Tây Ban Nha vào chung kết sau loạt luân lưu”, *thethao.vnexpress.net*, 28-6-2013).

-“Nếu Guardiola bắt nó phải nhường chỗ cho tiki-taka, lối đá đã bị bắt bài, đó có thể là một sai lầm lớn.” (Trần Khánh An, “Bayern Munich: Khổ thân, Guardiola!”, *Thể thao & Văn hóa*, 5-5-2013).

-“Lối đá phối hợp nhỏ áp dụng cho đội tuyển Việt Nam tại AFF Suzuki Cup 2012 vừa qua đã sớm bị bắt bài từ trận đầu và đã phá sản hoàn toàn ngay vòng bảng.” (Nguyễn Mạnh, “Lo lo ‘đá nhỏ’”, *QĐND*, 15-3-2013).

-“Nhưng lối đá đó của ‘Gõ’ (Hoàng Anh Gia Lai - AC) đã bị HLV Zuleta bắt bài.” (Việt Hòa, “ĐTLA trả nợ HAGL”, *Thể thao & Văn hóa*, 17-6-2013).

-“Những gì anh cần làm là điều chỉnh lối đá rập khuôn, tránh để bị đối phương bắt bài nhiều như mùa giải năm nay.” (Chiêu Văn, “Đội hình ‘siêu khủng’ của M.U mùa tới”, *Bóng đá+*, 13-05-2013).

V.v. và v.v.. Vậy “bài” ở đây là gì? Thưa với bạn rằng đây là bài tập của đối phương: bài tập thể lực và bài tập kỹ thuật cho từng cá nhân, đặc biệt là bài tập chiến thuật cho toàn đội. Thí dụ thì ta có thể thấy nhan nhản trên các phương tiện truyền thông mà sau đây chỉ là một vài dẫn chứng ít ỏi:

-“Bài tập kỹ thuật bắt bóng sệt.” (*Câu lạc bộ Bóng đá - Học viện Biên phòng*).

-“Bắt đầu từ những ngày này, độ khó trong những bài tập chiến thuật của đội tuyển U23 Quốc gia được nâng lên cao hơn.” (“Đội tuyển U23 quốc gia bắt đầu tập chiến thuật”, *Vietnam+*, 18-09-2009).

-“Ban huấn luyện làm tốt công tác giáo dục (...) coi trọng quá trình huấn luyện cơ bản cho vận động viên, từ kỹ thuật cá nhân đến các bài tập chiến thuật tổng hợp, liên hoàn.” (“Nữ cầu thủ bóng chuyền mặc áo lính”, *Nhân dân điện tử*, 29-6-2013).

-“Theo ông Masatada, điểm mạnh của Kashima Antlers là khả năng thích ứng với các bài tập chiến thuật đa dạng của BHL đặt ra ở từng trận đấu, trước từng đối thủ.” (“18h hôm nay 4-6, tại SVĐ Mỹ Đình: U23 Việt Nam thử lửa.”, *Thái Nguyên Online*, 4-6-2013).

-“Đã rất nhiều phương án được đề ra, từ việc xoay tua cặp trung vệ để tìm ra bộ đôi hoàn hảo, hay bài tập chống bóng bổng được sử dụng rất nhiều trong những bài tập chiến thuật gần đây, nhưng kết quả cuối cùng vẫn là lực bất tòng tâm (...)” (“SLNA chung sống với ‘công làm thủ phá’”, *Thể thao & Văn hoá*, 17-6-2013).

Thế là ta có bốn ngữ vị từ “bắt bài”:

“Bắt bài1” là “lấy những lá bài từ chiếu bài lên để cầm trên tay”.

“Bắt bài2” là “bắt những con bạc đang ăn thua trong sòng”.

“Bắt bài 3” là “hát đối đáp theo nhịp trống trong tồng hát bội giữa một đào một kép, chân quỳ chân chống, lưng day lại, ở hai góc sân khấu”.

Còn “bắt bài4” là “biết tồng, bắt thóp được ‘mưu-kế, mánh-lới’”⁽¹⁾, “cách xử trí”⁽²⁾ do huấn luyện viên đối phương

1 Nghĩa chữ “bài” trong *Việt Nam tự điển*.

2 Nghĩa chữ “bài” trong *Từ điển tiếng Việt* của Vietlex.

đưa vào bài tập cho học trò của mình thao luyện thành thực làm tiền đề để có thể giành thắng lợi”.

Hy vọng là với những dẫn chứng cụ thể mà chúng tôi đã nêu ra trên đây, bạn sẽ vui lòng thấy rằng “bài” trong từ tổ “bắt bài⁴” của mình tuyệt đối không dính dáng gì đến dân cờ bạc vì đó là kế hoạch do thầy của vận động viên đặt ra cho họ.

Năng lượng mới số 236 (5-7-2013)

Âm gốc của khoái trá là quái chá

Bạn đọc: *Tại mục “Quán mắc cỡ”, Tuổi trẻ cười số 479 (1-7-2013) do Cô Tú phụ trách, độc giả Dương Văn Long (Thái Nguyên) có đặt câu hỏi:*

“Trong cuốn Từ điển từ và ngữ Hán Việt của GS. Nguyễn Lân (NXB Văn học, 2007), có đoạn viết: ‘Khoái chá nghĩa là thích thú lắm (nghĩa đen là ‘thức ăn làm cho thích thú’). Vì ‘khoái’ nghĩa là vui thích, vui sướng, còn ‘chá’ nghĩa là ‘chả’... Tác giả còn trích dẫn thơ của Tố Hữu như sau: ‘Hắn khoái chá cười điên sảng sặc...’. Cô Tú nghĩ sao?”

Cô Tú đã trả lời:

“Từ đúng ở đây tất nhiên là khoái trá, còn khoái chá là kiểu nói ngọng thường thấy ở một số người. Ngoài đời, nói ngọng một chút thì chả ai thèm để ý bắt bẻ, nhưng làm từ điển mà ‘viết ngọng’, ‘trích ngọng’, lại còn suy diễn kiểu ‘khoái chá nghĩa là khoái ăn chả’, thì Tú tôi xin bó tay... chấm cơm!”

Tôi có tra nhiều từ điển cũng thấy có sự bất nhất. Vậy xin ông An Chi cho ý kiến nhận xét về câu trả lời của Cô Tú, cũng như cho biết từ nào đúng và tại sao lại có sự bất nhất giữa các từ điển? Xin cảm ơn ông.

Nguyễn Cương Trung, Sa Đéc

An Chi: Hai tiếng của ông Nguyễn Lân (khoái chá) và Cô Tú (khoái trá) thì chữ Hán là [膾炙] và cách đọc của cả hai chữ này đều có chuyện cần nói.

Về chữ trước, chữ [膾], thì âm Hán Việt thông dụng hiện nay của nó là “khoái”, như cũng có thể thấy ghi nhận trong *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh, *Việt Hán thông thoại tự vị* của Đỗ Văn Đáp, *Từ điển Hán Việt* của Trần Văn Chánh, *Từ điển Hán-Việt* của Viện Ngôn ngữ học do Phan Văn Các chủ biên, v.v.. Nhưng âm chính xác của nó lại là “quái”, như cũng đã được ghi nhận trong *Hán-Việt tự điển* của Thiều Chửu, *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng. Thiết âm của nó trong *Từ hải* (bản cũ) và *Từ nguyên* (bản cũ) đều là “cổ ngoại thiết” [固外切], trong *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) là “cổ ngoại thiết” [古外切]. Cả “cổ” [固] lẫn “cổ” [古] đều thuộc thanh mẫu “kiến” [見], nghĩa là đều có phụ âm đầu K-, nên âm chính thống của chữ đang xét đương nhiên phải là “quái”. Chữ “quái” này có một điệp thức “bình dân” là “gỏi” trong “gỏi gà”, “gỏi cá”, “trộn gỏi”, v.v., theo mối tương ứng ngữ âm quen thuộc “K- ~ G-”, mà ta có không ít dẫn chứng: - can ~ gan; - các (trong “đài các”) ~ gác; - cương (cang) ~ gang; - cảm (trong “cảm tú”) ~ gắm; - cân ~ gân; - cặn ~ gặn; - cấp ~ gấp; - cô [箍 = buộc bằng lạt] ~ (trói) gô; v.v..

Nhưng tại sao lại xảy ra hiện tượng “quái” thành “khoái” một cách quái lạ như thế? Theo chúng tôi, đó là do những sự cố ngôn ngữ gọi là sự đan xen hình thức và sự lây nghĩa mà chúng tôi đã có nói đến tại chuyên mục này. Ở đây chữ “quái” [膾] đã mang âm của chữ “khoái” [快], có nghĩa là *vui vẻ, thích thú*, như trong “khoái chí” [快志], “khoái khẩu” [快口], v.v., rồi bị nó truat nghĩa để trám nghĩa của nó vào, như sẽ nói thêm ở một phần dưới.

Về chữ sau mà bạn hỏi (chữ “chá/trá” [炙]), xét theo thói quen hiện hành thì Cô Tú có lý nhưng xét theo từ nguyên thì

cách viết của tác giả Nguyễn Lân cũng hoàn toàn không sai. Mặc dù tác giả Nguyễn Lân đã phạm nhiều cái sai về kiến thức trong khi làm từ điển - mà chúng tôi cũng từng vạch ra - nhưng trong trường hợp này thì ông đã viết đúng (tuy không biết có phải là do có ý thức rõ rệt hay không). Đây là chuyện đáng chú ý vì ông Nguyễn Lân làm *Từ điển từ và ngữ Hán Việt*, mà âm Hán Việt chính thống của chữ [炙] lại là “chả”. Thiết âm của nó trong *Từ hải* (bản cũ) là “chí dạ thiết” [至夜切]; trong *Từ nguyên* (bản cũ) cũng y như thế; trong *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) là “chi dạ thiết” [之夜切]. Đây chính là âm đã được cho từ hơn 1000 năm trước trong *Quảng vận* (1008); tại đây, nó vẫn chỉ được đọc là “chá” [柶]. Tất cả các chữ “chí” [至], “chi” [之] và “chá” [柶] đều thuộc thanh mẫu “chiếu” [照], nghĩa là có phụ âm đầu CH-. Điều này chứng tỏ rằng âm Hán Việt chính thống của chữ [炙] hiển nhiên là “chá” chứ không phải “trá”. Và với âm này từ thư tịch, “chá” đã có một điệp thức rất quen thuộc trong tiếng Việt phổ thông là “chả”, trong “chả cá”, “chả giò”, “bún chả”, v.v..

Nguyễn Lân cũng không hoàn toàn sai khi viết “thức ăn làm cho thích thú” trong lời giảng. Có điều là ông đã quá dễ dãi trong cách diễn đạt của mình. Tiếng Hán có thành ngữ “quái chá nhân khẩu” [膾炙人口], mà nghĩa xét theo từng thành tố là “làm cho người ta cảm thấy thích thú như được xơi quái, xơi chá là hai món ăn làm cho ngon miệng. Còn nghĩa bóng - và nó thường được dùng theo nghĩa bóng - là ‘văn thơ hay’, làm cho khi đọc thì người ta cảm thấy thích thú như đang xức khoái, xức chá vậy”. Nghĩa bóng này đã được *Hán Đại thành ngữ đại từ điển* giảng là: “Tỉ dụ hảo đích thi văn hoặc sự vật vi chúng sở xưng” [比喻好的詩文或事物为众所称] (Ám chỉ thơ văn hay hoặc đồ vật tốt khiến người ta khen). Cô Tú đòi “bó tay chấm cơm!” vì ông Nguyễn Lân suy diễn kiểu “khoái chá nghĩa là khoái ăn chá” chứ thực ra

chỉ cần “gú gồ chấm com” bốn chữ Hán [膾炙人口] (quái chá nhân khẩu) là cô có thể... nhúc nhích tay ngay.

Đặc biệt là chữ đầu (“quái” [膾]) và chữ cuối (“khẩu” [口]) của thành ngữ “quái chá nhân khẩu” đã đan xen với từ tổ “khoái khẩu”[快口], nên mới sanh ra cái chuyện “quái” [膾] biến thành “khoái” [快], như đã nói ở trên. Chứ riêng chữ “quái” [膾] (đã bị đọc thành “khoái”), thì không bao giờ có nghĩa là vui thích. Vì vậy nên, trong từ tổ “khoái trá” hiện hành thì “khoái” là một chữ tiếm vị (của “quái”[膾]) còn “trá” trở thành một từ ký sinh vì nó chẳng có vai trò gì về mặt tạo từ và ngữ nghĩa.

Cuối cùng, xin nói một tí về chữ “chá” [炙] trong *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh. Chữ này còn có một âm nữa là “chích” nhưng vì không trực tiếp liên quan đến vấn đề đang bàn nên chúng tôi không nhắc đến ở trên. Tại mục “chích 炙”, Đào Duy Anh đã viết: “Nướng trên lửa - Cũng đọc là chá, như chá-khoái, hoặc đọc là cứu, như châm-cứu.” Đào Duy Anh đã sai khi viết rằng chữ này cũng “đọc là cứu, như châm-cứu”. Thực ra, chữ “cứu” viết khác; tự dạng của chữ này là [炙], ở trên là chữ “cửu” [久], ở dưới là chữ “hoả”[火]. Còn chữ “chá/chích”[炙] thì bên dưới là chữ “hoả”[火] nhưng bên trên là chữ “nhục”, viết giống như chữ “tịch”[夕] nhưng có thêm một nét ngang nhỏ nữa ở giữa. Chính Đào Duy Anh cũng đã viết đúng chữ “cứu” tại mục “cứu 炙” và giảng là “đốt lá ngải để chữa bệnh”. Nhưng lạ một điều là tại mục này, ông vẫn còn xem hai chữ là một nên mới chuyển chú “Xem chữ Chích và Chá”.

Trở lại vấn đề chính, theo quan điểm của chúng tôi thì trong tiếng Việt phổ thông, ta vẫn dùng “khoái trá” nhưng hễ nói đến âm Hán Việt của hai chữ hữu quan thì đó nhất định phải là QUÁI CHÁ.

Năng lượng mới số 238 (12-7-2013)

Phe phẩy

Bạn đọc: *Xin ông An Chi cho biết trong hai tiếng “phe phẩy”, chỉ những phi vụ mua đi bán lại để kiếm chác, thì “phẩy” nghĩa là gì và “phe” có phải là tiếng Pháp? Xin cảm ơn.*

Tư Chạy Hàng, Bình Thạnh, TPHCM

An Chi: Thực ra thì, trong trường hợp mà bạn hỏi, “phe” là một từ tiếm vị (tạm gọi là “phe2”) và “phẩy” chỉ còn là một từ ký sinh mà thôi. Mọi sự bắt đầu ở từ tổ vị từ “phe phẩy” gốc, trong đó “phe” là một từ cổ (tạm gọi là “phe1”) còn “phẩy” vẫn là một “sinh từ”, có tần số không phải là quá thấp, bây giờ vẫn còn xuất hiện trong danh ngữ “dấu phẩy”.

Ở đây, “phe1” là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ [披], mà âm Hán Việt hiện đại là “phi”, có nghĩa là “mở ra”, “banh ra”, “chia ra”, “xé ra”, v.v.. Chữ “phi” [披] gốc này đã đưa đến cho tiếng Việt bốn điệp thức: *phay, phe, phơi, phui*.

“Phơi” thì nghĩa đã rõ ràng, như trong “phơi khô”, “phơi nắng”, v.v.. (Muốn phơi thì phải banh ra, trải ra). “Phui” là một từ cổ, vẫn còn tồn tại trong ngữ vị từ đẳng lập “phanh phui” (“Phanh” và “phui” là hai từ gần nghĩa). “Phay” là “xắt lát”, “xé thành từng miếng”, như trong “thịt phay”, “gà xé phay”, v.v..

Phe1” hiện nay đã trở thành một từ cổ nhưng nó còn để lại lưu tích trong văn thơ xưa, như trong câu “Mình cài xiêm lục phe đuôi phượng” của bài 57, tả cây cau, trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*, hoặc trong câu “Chào người quân tử chẳng phe đuôi” của bài 70, tả con chó đá. Tiếc rằng có quyển như *Từ điển từ cổ* của Vương Lộc (NXB Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, 2001) lại không ghi nhận nó. Còn *Từ điển từ Việt cổ* của Nguyễn Ngọc San - Đinh Văn Thiện (NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2001) thì giảng là “khe khẽ lay đi lay lại”. Chúng tôi không phủ nhận nghĩa này nhưng, với chúng tôi thì nghĩa gốc của “phe1” là “mở ra”, xoè ra”. “Phe đuôi phượng” chẳng qua là “xoè đuôi phượng”. Theo chúng tôi thì “phe phẩy” vốn là một ngữ vị từ dùng để nói về cái động tác mà người ta thực hiện với chiếc quạt. “Phe” là mở quạt, xoè quạt (loại quạt có nan) còn “phẩy” là phát qua phát lại. Chính là từ cái nghĩa gốc này mà về sau, từ “phe1” mới có nghĩa là “khe khẽ lay đi lay lại”.

Trở lại với trường hợp mà bạn hỏi, xin nói rằng “phe2” đã được *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học (Vietlex) do Hoàng Phê chủ biên (NXB Đà Nẵng - Vietlex, 2007) giảng là thuộc về khẩu ngữ và có nghĩa là “làm việc mua đi bán lại bất cứ hàng hoá gì để kiếm lãi [hàm ý coi thường]”. Tiền thân của từ “phe2” đã có từ thời còn mỗ ma thực dân Pháp: đó là hai tiếng “áp-phe” mà dân ta đã phiên âm từ tiếng Pháp “affaire” để chỉ những vụ làm ăn lớn. Sau giải phóng, cái đầu “áp” đã bị chặt bỏ nhưng cái đuôi “phe” thì vẫn được giữ lại để chỉ cái nghĩa mà từ điển Vietlex đã giảng. Vậy thì dù từ “áp-phe” đã mất đầu nhưng cái đuôi “phe” còn lại vẫn là một hình vị gốc Pháp, đúng như bạn đã nêu trong câu hỏi. Chúng tôi đã dùng danh ngữ “tiếng ngoại tịch” làm thuật ngữ để chỉ loại hình vị này, một thuật ngữ mà Tiến sĩ Lê Trung Hoa cho là ngữ học không có nói đến.

Bạn cũng đã đặt vấn đề: Trong trường hợp đang xét thì “phấy” nghĩa là gì? Xin trả lời rằng từ này chỉ có nghĩa khi nó đi đôi với “phe1” để tạo thành từ tổ đẳng lập “phe1 phẩy”, mà *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Ngôn ngữ học do Hoàng Phê chủ biên giảng là “đưa qua đưa lại vật mỏng, nhẹ một cách nhẹ nhàng [nói khái quát]”. Nhưng khi đứng bên cạnh “phe 2” thì “phẩy” không có vai trò gì về tạo từ và ngữ nghĩa. Vì vậy nên chúng tôi mới gọi nó là một từ ký sinh (còn “phe2” là một từ tiềm vị). Sự chiếm chỗ kiểu này - như của “phe2” đối với “phe1” - là một điểm đặc biệt trong tiếng Việt để tạo ra tính xấu nghĩa mà thỉnh thoảng chúng tôi có nói đến.

Năng lượng mới số 240 (19-7-2013)

Shopaholic **là nghiện mua sắm**

Bạn đọc: Có một bộ phim tên “*Confessions of a shopaholic*” trong đó “shopaholic” là một chữ mà tôi chỉ hiểu tạm tạm. Tra từ điển như Webster’s New World College Dictionary thì không thấy! Xin nhờ ông An Chi dịch giúp. Xin cảm ơn.

Nguyễn Ánh Tuyết, Q.1, TP. HCM

An Chi: “Confessions of a shopaholic” là một bộ phim do nữ diễn viên Isla Fisher đóng vai chính và do P. J. Hogan thực hiện năm 2009 theo nội dung một quyển truyện cùng tên của nữ tác giả người Anh Sophie Kinsella.

Trong “shopaholic”, ta thấy có thân từ “shop”, có nghĩa là “hiệu”, “tiệm”, “cửa hàng”. “Shop” cũng có thể dùng như động từ với nghĩa là mua sắm và đây là thân từ của “shopping” mà hiện nay nhiều người Việt rất sính dùng. Điều này thì đã hiển nhiên nhưng cái đuôi “-aholic” thì lại là một hiện tượng mà chúng tôi cho là không đơn giản chút nào. “-AholiC” được *Macmillan Dictionary* định nghĩa, không có ghi chú về đặc điểm ngữ pháp, là “used with nouns and verbs to make nouns meaning someone who likes something a lot or who is

unable to stop doing something” (dùng với danh từ và động từ để tạo thành danh từ chỉ người thích cái gì đó thái quá hoặc người không thể không làm một việc nhất định nào đó). Từ điển khác như của Cambridge thì có ghi chú là “suffix” (hậu tố) và giảng là “unable to stop doing, eating, or drinking something” (không thể bỏ làm, ăn hoặc uống cái gì đó). Nhiều nguồn thư tịch khác cũng ghi như Cambridge rằng “-aholic” là một hậu tố. Đây thực ra là tha hình (allomorph) của “-oholic”; còn “-oholic” thực chất là một bộ phận của tính từ “alcoholic” (nghiện rượu), phái sinh từ danh từ “alcohol” (rượu) bằng hậu tố “-ic”. “Alcohol” là một từ mà tiếng Anh đã vay mượn thẳng từ tiếng La Tinh thời trung đại còn bản thân thứ tiếng này thì lại vay mượn từ tiếng A Rập. Ở đây không có hậu tố nào hết; còn “al-” là một quán từ ngay trong tiếng A Rập. Chỉ trong “alcoholic”, ta mới có hậu tố “-ic”, một hậu tố mà theo thống kê tính cho đến nay, đã góp phần tạo ra 3647 từ cho tiếng Anh, như: *acoustic* (thuộc về âm thanh, âm học), *ballistic* (thuộc về đạn đạo), *caloric* (liên quan đến nhiệt, đến ca-lo), *dis(syllabic)* (song tiết), *erratic* (thất thường), *fanatic* (cuồng tín), *galactic* (thuộc Ngân hà), *haematic* (thuộc về máu), v.v.. Thế thì hiển nhiên là trong “-oholic”, ta có hậu tố “-ic”. Nhưng bảo rằng “-oholic/-aholic” là hậu tố, như từ điển Cambridge và nhiều nguồn thư tịch khác, thì lại là chuyện rất khó chấp nhận vì trong “-oholic” thì “-ohol-” hiển nhiên thuộc về thân từ “alcohol”. Chính vì vậy nên Francis Katamba mới nhận xét:

“ (...) Conversely, a form may be reanalysed as a pseudo-affix which is attached to bases. A famous example of this is -holic. By analogy to *alcoholic* we get *work-a-holic*, *ice-cream-a-holic* etc. The form -holic is treated as a suffix meaning

‘someone who overindulges to something’, although that was not its original meaning.”⁽¹⁾

Dịch nghĩa:

“Ngược lại, một hình thái có thể được phân tích lại thành một phụ tố giả gắn liền vào (hình thái) gốc. Một thí dụ quá quen thuộc về hiện tượng này là *-holic*. Bằng loại suy với *alcoholic*, ta có *work-a-holic* (mê việc), *ice-cream-a-holic* (mê kem), v.v.. Hình thái *-holic* được xử lý như một hậu tố có nghĩa là “người nào đó thích thú quá mức với cái gì đó”, mặc dù đó không phải là nghĩa gốc của nó.”

Với cách hiểu mà Katamba đã nêu, người ta đã tạo ra những sản phẩm ngôn ngữ như: *blogaholic* (mê blog), *bookaholic* (mọt sách), *cataholic* (mê mèo), *danceaholic* (mê nhảy), *gameoholic* (nghiện trò chơi điện tử), *golfaholic* (mê đánh golf), *knitaholic* (ham đan), *milkaholic* (nghiện sữa), *shagaholic* (nghiện giao hợp), *sportsaholic* (mê thể thao), v.v..

Chúng tôi chỉ không tán thành Katamba ở chỗ tác giả này đã ngắt mất “o/a” của “-oholic/-aholic” nên chỉ còn có “-holic” vì như đã thấy, “-oholic/-aholic” là một bộ phận hữu cơ của “alcoholic”. Philip C. Colin đã có lý hơn vì đã tôn trọng hình thái gốc “-oholic” và viết trong bài “The Pseudo-Suffix -Oholic”:

“The pseudo-suffix *-oholic* is another salient and voguish example of etymological misdivision. The *-ic* in it is one whole morpheme, and the *-ohol* is part of another, *alcohol*, with no more morphological status than the remnant *alc-* [...] It has

1 *English Words: Structure, History, Usage*, second edition first published 2005 by Routledge, p.136

variant spellings with a or o as the first vowel. Sometimes the word it forms is hyphenated.”⁽¹⁾

Dịch nghĩa:

“Hậu tố giả ‘-oholic’ là một thí dụ nổi bật và thời thượng về sự chia cắt sai (các thành phần của từ) về mặt từ nguyên. Thành tố ‘-ic’ trong đó là một hình vị hoàn chỉnh; còn *-ohol* là bộ phận của một thành tố khác, *alcohol* (Colin đang nói đến tính từ ‘alcoholic’ - AC), cũng không có cương vị hình thái học gì hơn phần còn lại là *alc-*. Nguyên âm khởi đầu của nó có biến thể viết/nói là *a* hoặc *o*.”

Nhưng dù có ngắc như thế nào, như Katamba hay Colin thì chúng tôi vẫn cho rằng không nên xem yếu tố tạo từ đang bàn là hậu tố, dù là hậu tố giả. Với chúng tôi thì tất cả các trường hợp trên đây, từ *blogaholic* cho đến *sportsaholic* đều là những “portmanteau word” - Cao Xuân Hạo và Hoàng Dũng dịch là “từ trộn” - mà chúng tôi đã có nói đến vài lần nên xin không nhắc lại ở đây.

Vậy “shopaholic” là một từ trộn, có nghĩa là “nghiện mua sắm”. Dịch sát từng từ thì tên phim “Confessions of a shopaholic” có nghĩa là “Những lời thú nhận của một nàng nghiện mua sắm”.

Năng lượng mới số 242 (26-7-2013)

1 *American Speech*, Vol. 54, No. 1 [Spring, 1979], p. 74

Ương, việt, vân, vãng

Bạn đọc: Xin ông cho biết chữ “ương” trong “trung ương” nghĩa là gì và chữ “việt” trong “Bách Việt” có liên quan gì đến âm “vượt” trong “vượt biên”, “vượt tuyến”, v.v., hay không. Xin cảm ơn ông.

Thanh Dung, Cầu Giấy, Hà Nội

An Chi: 1.- Chữ “ương” trong “trung ương” là một hình vị Hán Việt mà Hán tự là [央]. Đây là một chữ hội ý, gồm có chữ “đại” [大], được phân tích là hình của một người, trong chữ “quynh” [冂], được phân tích là một vật thể, có thể là một cái khung. Với cái ý được hội này (một người trong một cái khung) thì “ương” có nghĩa là “trong”, là “giữa”.

Việt Nam tự điển của Lê Văn Đức đã giảng về chữ “ương” như sau:

“Ở giữa: Dạ-ương (giữa đêm - AC), trung-ương // (Rộng) a/Giốt, gần chín: Ổi ương - b/ Lành-bình, dờ rông, dờ lớn: Con nước ương. - c/ Lỡ dờ, gần bướng, nửa khôn nửa dại: Lương-ương, tính ương.”

Còn nhà thơ Thành Nam thì có câu:

Vị Xuyên có Tú Xương,
Dờ dờ lại ương ương.

Chữ “ương” này còn có mấy chữ đồng âm, đáng chú ý, nhất là ba chữ sau: 1.- Chữ viết với bộ “đãi”[歹] thành [殃], có nghĩa là “xấu”, “có hại”, “tai hoạ” (như: tai ương). 2.- Chữ viết với bộ “hoà”[禾] thành [秧], có nghĩa là “mạ (lúa)”, “cây cối mới mọc”, “cá con mới nở”, v.v.. 3.- Chữ viết với bộ “điều” [鳥] thành [鴛], có nghĩa là “con mái của chim uyên”.

2.- Chúng tôi sẽ không đi vào nội dung của chữ “Việt” trong “Bách Việt” - chuyện này thì phức tạp - mà chỉ bàn đến hiện tượng tương ứng ngữ âm do bạn nêu ra.

Ở đây, “vượt” là một điệp thức (cùng từ nguyên) của “việt” mà chữ Hán là [越]. Về mối quan hệ giữa hai nguyên âm đôi IÊ và ƯƠ (đi với phụ âm cuối là N, M, T, P), ta có hàng loạt dẫn chứng:

- yêm [淹], ngâm lâu trong nước ↔ ươm (tơ);
- yển [偃](ngã ra, ngã ngựa) ↔ ưỡn (ngực);
- yên [菸], không còn tươi tốt, mới mẻ ↔ (cá) ươn;
- yếp [腌] ↔ ướp;
- kiếm [劍] ↔ gươm;
- kiếp [劫] ↔ cướp;
- liễm [斂], thu góp, thu vén ↔ (hái) lượm;
- liệt [列], thứ tự, hàng lối ↔ (lần) lượt;
- niếp < niệp [躡], đi theo ↔ (nuồm) nướp;
- phiếm [汎], trôi nổi ↔ (bay) bướm;
- tiêm [織] ↔ tươm (tiêm tất [織悉] ↔ tươm tất);

- tiết [泄], đại tiện ra máu ↔ tướt (có chuyển nghĩa: trẻ con tiêu chảy lúc mọc răng);

- thiết[切], (hai vật) cọ, quẹt vào nhau; gấn gũ; đứng gàn; v.v.. ↔ (lướt) thướt;

- triêm [沾], ngấm, thấm vào ↔ chườm;

- triếp [鯁], cá khô ↔ chượp;

- viên [援] dắt, kéo ↔ vươn (tới, lên);

- viên [園] ↔ vườn;

- viên [猿] ↔ vượn; và cuối cùng là

- việt [越] ↔ vượt.

Cứ như trên thì xét theo từ nguyên, “việt” và “vượt” là hai từ có liên quan với nhau về mặt ngữ âm và là hai điệp thức.

Bạn đọc: Theo Từ điển tiếng Việt của Trung tâm từ điển học do Hoàng Phê chủ biên (NXB Đà Nẵng - Vietlex, 2007) thì hai cách viết “vãn cảnh” và “vãng cảnh” đều có chung ý nghĩa. Xin ông cho biết có phải cả hai cách viết này đều đúng và đồng nghĩa?

Huỳnh Ngọc Lâm trên FB

An Chi: Chính những người biên soạn quyển từ điển này đã ghi chú cho chữ “vãn” và chữ “vãng” trong hai mục từ đang xét bằng hai chữ Hán khác hẳn nhau: với “vãn cảnh” là chữ [晚] còn với “vãng cảnh” thì lại chữ [往].

“Vãn” [晚] là buổi chiều nên “vãn cảnh”[晚景] là cảnh chiều hôm, rồi hiểu theo nghĩa bóng là cảnh già, tuổi già. Còn “vãng” [往] là đến, là tới nhưng tiếng Hán không có từ tổ cố định “vãng cảnh” [往景]. Đây cũng chẳng phải là một

từ tổ phi Hán Việt vì tiếng Việt không hề có một từ “vãng” độc lập có nghĩa là *tới*, là *đến*. Chẳng hạn ta không thể nói *Tôi vãng Bệnh viện 115 thăm bạn hoặc *Hôm anh vãng nhà tôi thì lại đi vắng. Vậy “vãng cảnh” [往景], với nghĩa “đến để thăm cảnh”, chỉ là một cấu trúc Hán Việt do ta đặt ra theo cách của ta.

Nhưng dù cho từ tổ “vãng cảnh” [往景] có chính cống do Tàu đặt ra hay là đặc sản của riêng ta thì, với hai chữ Hán khác hẳn nhau chẳng những về tự dạng mà còn cả về ngữ nghĩa như “vãn” [晚] và “vãng” [往] mà chính thức thừa nhận rằng hai mục từ “vãn cảnh” [晚景] và “vãng cảnh” [往景] đồng nghĩa với nhau là đã làm một thao tác từ điển học cực kỳ vô lý. Có người đã chủ trương rằng “ngôn ngữ có sự chuẩn hóa, nhưng cũng có quy luật khách quan, không phải ai quy phạm thì có thể chống lại được thái độ ngôn ngữ của người khác”. Thật là một sự định hướng khôn ngoan nhưng nó chỉ có thể xài được với điều kiện “thái độ ngôn ngữ của người khác” không xuất phát từ sự ngu dốt.

Năng lượng mới số 244 (2-8-2013)

Từ CỐP đến VIP

Bạn đọc: *Xin ông An Chi cho biết lai lịch của hai từ CỐP và VIP. Xin cảm ơn ông.*

Trịnh Đình Thuận, Cầu Giấy, Hà Nội

An Chi: Trước 1975 ở Miền Bắc, tuy không chính thức lưu hành trên văn đàn, báo giới nhưng “cốp” vẫn là một biệt ngữ trong phạm vi sinh hoạt của cán bộ, dùng để chỉ những “ông to”, “ông lớn”, nếu không phải với giọng kính trọng thì cũng với một thái độ nể nang, ít nhất thì cũng là e dè. Một số người để ý đến chữ nghĩa có trao đổi với nhau về lai lịch của cái từ lạ lẫm nhưng lại có âm vang khá quen thuộc này. Có người cho rằng nó đến từ tiếng Nga, thông qua những tên người có vần cuối là “-ov”, đặc biệt là tên của Malenkov, người thân cận với Stalin và là Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô từ tháng 3-1953 đến tháng 2-1955, sau khi Stalin qua đời. Nhưng Malenkov chưa kịp tạo uy tín trên trường quốc tế và các nước bạn, trong đó có Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, thì đã bị Bulganin thay thế nên tên của ông ta khó có thể có điều kiện để đưa từ “cốp” vào tiếng Việt. Huống chi, mãi đến khi cái tên của Malenkov cơ hồ đã bị quên đi thì danh từ “cốp” mới xuất hiện trong khẩu ngữ của nhiều cán bộ nhà nước ở Miền Bắc Việt Nam. Thêm nữa, vần “-ov” đâu chỉ đi

với “k-”, mà còn đi với “l-” như trong Pavlov, với “m-” như trong Efimov, với “n-” như trong Antonov, với “t-” như trong Molotov, v.v.. Vì vậy mà thuyết “tên người có vần -ov” không thể đứng vững được.

Tuy nhiên, theo chúng tôi thì từ “cốp” với nghĩa đã nói thực ra cũng đã đi vào tiếng Việt - tuy không phổ biến - từ tiếng Nga “Коп” (Kop) là một tiếng lóng dùng để chỉ nhân viên cảnh sát, mà thực ra thì tiếng Nga cũng đã “trưng dụng” từ tiếng lóng của Anh là “cop” (dĩ nhiên cũng có nghĩa là “cảnh sát”). Với chúng tôi thì từ “Коп” này của tiếng Nga được đem về nước theo chân của “số bà con lớp dưới” trong thành phần lưu học sinh, sinh viên, cán bộ được đi du học, tu nghiệp, công tác, ở Liên Xô trước đây. Có những người trong số họ đã không lấy việc chính làm chính mà chỉ chăm lo “hoạt động kinh tế” nhưng những thứ họ đem về, bây giờ nhìn lại, cũng chẳng có bao nhiêu... giá trị. Chúng tôi cho rằng, cùng với những món hàng, từ “cốp” đã được chính họ đem về nước một cách không... chính thức. Và cũng chính họ đã làm “méo nghĩa” của “cốp” từ “cảnh sát” thành “ông lớn”. Trong khi chờ đợi một lời đáp đúng sự thật hơn (?) - mà chúng tôi nghĩ là rất khó có - thì, với chúng tôi, nguồn gốc của từ “cốp” là như thế.

Nếu “cốp” hầu như là một từ “không ra công khai” thì, ngược lại, hiện nay VIP đã trở thành một từ khá quen thuộc trong tiếng Việt. Nhưng, may thay, nó vẫn còn mang “quốc tịch” Anh chứ chưa phải là một đơn vị từ vựng “hợp thức” của tiếng Việt. Đây là một “acronym” mà thực ra, cho đến nay, tiếng Việt cũng chưa có một thuật ngữ tương ứng thực sự thích hợp để đối dịch. *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học đối chiếu Anh-Việt Việt-Anh* của Cao Xuân Hạo - Hoàng Dũng

(NXB Khoa học Xã hội, 2005) đã dịch nó là “tên gọi tắt (bằng chữ đầu)”. Dân Tàu cũng không có một đơn vị từ vựng xứng đáng được gọi là thuật ngữ để đối dịch “acronym” nên họ hầu như đều nhất trí diễn ý của khái niệm này bằng sáu chữ “thủ tự mẫu súc lược từ”[首字母缩略词]. Sáu chữ này thực ra cũng chỉ có nghĩa là “tên gọi tắt (bằng chữ đầu)”, như trong từ điển của Cao Xuân Hạo và Hoàng Dũng mà thôi. Tuy hiếm hơn nhiều nhưng ở bên Tàu, cũng có người gọi nó là “đầu tự ngữ”[頭字語]. Chúng tôi thì mạn phép theo sát cấu tạo của từ “acronym” mà dịch nó một cách ngắn gọn thành “đỉnh danh”. “Acro” là một hình vị gốc Hy Lạp, có nghĩa là “trên cao”, là “đỉnh”; còn “nym”, cũng gốc Hy Lạp (< onym), có nghĩa là tên (danh). Vậy “acronym” là “đỉnh danh”.

Đỉnh danh là một từ viết tắt bằng những chữ cái khởi đầu của từng thành tố trong một danh ngữ; những chữ này được viết hoa. NASA, chẳng hạn, là đỉnh danh viết tắt từ “National Aeronautics and Space Administration” (Cơ quan Quốc gia Quản lý Hàng không và Vũ trụ [của Hoa Kỳ]); còn NATO là đỉnh danh của “North Atlantic Treaty Organization” (Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây dương), v.v.. VIP là đỉnh danh của “Very Important Person”, nghĩa là “nhân vật rất quan trọng”. Nó thường dùng để chỉ những nguyên thủ quốc gia, những người đứng đầu chính phủ, các chính trị gia, những người nổi tiếng trong đó có các doanh nhân, những đại gia, nói chung là những người được dư luận và giới truyền thông xem như những nhân vật quan trọng cần có một sự đối xử đặc biệt so với người bình thường.

Tuy đa số người sử dụng đều có thể biết rằng danh từ VIP đi vào tiếng Việt từ tiếng Anh nhưng chắc là rất nhiều người, dĩ nhiên là kể cả người Anh, lại không biết rằng VIP là một

acronym mà tiếng Anh đã mượn từ tiếng Nga ВИП (chuyển sang chữ cái La Tinh thì chữ В của Nga là V, И là I và П là P). Còn ВИП thì lại là đỉnh danh của “Весьма Именная Персона” (Vesima Imenitaya Persona). “Весьма” là một phó từ, có nghĩa là “rất”; “Именная” là một tính từ, có nghĩa là “cao sang”, “nổi tiếng” còn “Персона” là một danh từ, có nghĩa là “nhân vật”. Vậy, nếu dịch sát nghĩa, thì ВИП là “nhân vật cực kỳ nổi tiếng”. Và, cứ như trên, thì ta có thể khẳng định rằng VIP là một acronym mà người Anh đã mượn “thẳng” từ акроним (đỉnh từ) ВИП của tiếng Nga rồi vừa căn cứ theo nghĩa gốc vừa nương theo tiếng Anh mà “diễn nghĩa” của nó thành “Very Important Person”.

Người ta đã truy nguyên ra rằng đỉnh danh VIP ra đời trong tiếng Anh khoảng từ đầu thập kỷ 1920 đến đầu thập kỷ 1930 theo phong trào nhập cư vào nước Anh của người Nga. Còn bây giờ, khi đã đi vào tiếng Việt, thì hình như nó đã bắt đầu bị lạm dụng, vì ở một số nơi ăn uống xô bồ, không phải nhà hàng hay khách sạn sang trọng, ta cũng thấy có phòng... VIP!

Vậy “cốp” là một từ tiếng Anh đã đi vào tiếng Việt qua tiếng Nga còn VIP là một từ tiếng Nga đã đi vào tiếng Việt qua tiếng Anh.

Năng lượng mới số 246 (9-8-2013)

“Vãn” trong “than vãn” và “Ai tư vãn”

Bạn đọc: Xin hỏi ông An Chi: Từ “vãn” trong “than vãn”, “Ai tư vãn” có phải là khóc không? Từ này khác với từ “khốc” (khóc) như thế nào?

BQH làm việc tại nhà, Bình Phước

An Chi: Trước nhất, xin nói về hai chữ “khốc” và “khóc”. “Khốc” là một yếu tố Hán Việt mà chữ Hán là [哭], có nghĩa là “khóc to thành tiếng”, khác với “khấp” [泣], nghĩa là khóc chảy nước mắt mà không thành tiếng. “Khóc” là một điệp thức của “khốc” - có thể được một số tác giả xem là một từ Hán Việt Việt hoá - nhưng trong khi “khốc” là một hình vị phụ thuộc thì “khóc” đã là một hình vị độc lập, cũng là một từ.

Còn “vãn” trong “than vãn” và “vãn” trong “ai tư vãn” thì không phải là một. Trong “ai tư vãn” [哀思挽], một danh ngữ đặt theo cú pháp tiếng Hán, thì “vãn” là trung tâm, tức danh từ bị định ngữ mà định ngữ (bổ nghĩa) là “ai tư”. Ở đây, “vãn” có nghĩa là bài văn hoặc lời nói bày tỏ lòng tiếc thương đối với người quá cố. Vậy thì dĩ nhiên là nó không có liên quan gì với “khốc” (là khóc thành tiếng) trong toàn bộ cái

nghĩa của từ này cả vì tuy người ta có khóc thương người chết trong bài văn nhưng đây chỉ là một phần của nội dung mà thôi. Với nghĩa gốc trên đây của nó, “văn” đã được dùng theo hoán dụ để chỉ cái vật thể bằng giấy, bằng lụa, bằng nhung, v.v., trên đó có ghi lời ai điếu của người đi viếng tang. Nghĩa hoán dụ này đã biến “văn” thành một đơn vị độc lập trong từ vựng của tiếng Việt miền Nam, như đã được ghi nhận trong *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Cửa: “Văn. Lời than tiếc, viết vào vải trắng mà đưa kẻ chết.” Màu trắng mà Huỳnh-Tĩnh Paulus Cửa nói đến chỉ là màu cổ truyền chứ bây giờ không thiếu gì những bức văn bằng nhung đen thêu hoa văn, trên đó có những chữ như “Vãng sinh cực lạc”, chẳng hạn.

Nhưng “văn” trong “than văn” thì khác. Đây là một động từ, đi đôi với động từ “than” thành từ tổ động từ đẳng lập “than văn”. Xin nhớ rằng danh từ và động từ là hai từ loại đối lập với nhau cho nên ta dứt khoát không thể nhập từ “văn” này làm một với từ “văn” ở phần trên. Ở đây, nó chỉ có thể là một với “văn” trong “chuyện văn” và “ve văn” mà thôi. Đây là một yếu tố Hán Việt, chữ Hán là [挽] (cũng viết thành [輓]), mà *Đương đại Hán ngữ từ điển* của nhóm Lý Quốc Viêm (Thượng Hải từ thư xuất bản xã, 2001) giảng là “ai điếu tử giả [哀悼死者] (xót thương người chết). *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh giảng là “điếu người chết”. Tại chữ [輓], *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu giảng: “Văn ca (là) tiếng hoạ lại của kẻ cầm phát đi kèm xe tang, vì thế nên đời sau gọi viếng người chết là văn.” Đây là nói riêng về nghĩa của “văn” trong “than văn” còn chính từ tổ động từ “than văn” thì chỉ là một biến thể ngữ âm “nhẹ nhàng” của hai chữ Hán “thán văn”[嘆挽] mà thôi. Chữ “văn” thì vẫn y chang còn “thán” lại biến thành “than” nhưng chuyện “sắc sắc không không” này

(thanh 5 → thanh 1 [không dấu]) trong lĩnh vực từ nguyên Hán Việt là chuyện bình thường. Ngay sát sườn thì nó có một trường hợp đồng dạng từ nguyên học là chữ “thán” [炭] trong “đồ than” [塗炭] cũng đã biến thành “than” trong “lâm than” (“lâm” [= bùn] chính là nghĩa của chữ “đồ” [塗]). Và dĩ nhiên là ta còn có nhiều trường hợp khác: - cấm (khẩu) → câm (miệng); - (cân) đái → (cân) đai; - đối (một cặp) → đôi (lúa); - đông [凍] → đông (lạnh); - hao [耗] → hao (mòn); - (thống) kế → (thống) kê; - (ly) tán → (lià) tan; v.v..

Nhưng tại sao “vãn” trong “than vãn” lại có thể là một với “vãn” trong “chuyện vãn” và “ve vãn”? Sự thể có thể được giải thích như sau. Ngoài hai từ tổ sau cùng này, quyển *Tự vị Annam Latinh* (1772-1773) của Pierre Pigneaux de Béhaine còn ghi nhận cho ta thêm một từ tổ động từ khác nữa là “ca vãn” và đối dịch là “canere” (ca, hát). Với các cấu trúc đẳng lập như thế, ta hoàn toàn có quyền suy luận rằng từ “vãn” đã từng hành chức như một động từ, dĩ nhiên với nghĩa đã thấy là bày tỏ lòng thương xót đối với người đã khuất. Động từ này có một từ đồng nghĩa là “kê”, vẫn còn tồn tại trong Nam cho đến nhiều năm gần đây và được *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức giảng là “vừa khóc vừa nhắc lại những nỗi-niềm thương-tiết”. Bây giờ thì hiện tượng “kê” gần như đã đi vào cõi tuyệt tích chứ ai được sống cách đây từ nửa thế kỷ trở lên, khi nó không chỉ là một phản ứng mang tính cá nhân trước cái chết của người thân, mà còn gần như là một tục lệ, thì sẽ thấy “kê” có nhiều cung bậc sống động đầy kịch tính, khi trỗi lên, lúc lắng xuống, khi chậm, lúc nhanh, v.v., khiến người ta có thể liên tưởng đến khái niệm “âm nhạc”. Đây chính là tiền đề ngầm cho sự xuất hiện của từ tổ đẳng lập “ca vãn” (“ca” và “vãn” cùng một trường nghĩa). Và khi người ta “kê” thì người ta hướng về người chết, coi như mình đang nói chuyện với

người chết cho nên đây là tiền đề cho sự xuất hiện của từ tổ đảng lập “chuyện vãn”. Cuối cùng thì sự “chuyện vãn” thân mật, có thật lòng hay không không biết, để chiếm lấy trái tim hay thân xác của một cô gái, đã đưa đến sự ra đời của tổ hợp đảng lập “ve vãn”.

Năng lượng mới số 248 (16-8-2013)

“Dày” không có nghĩa là “trắng”

Bạn đọc: Trên tạp chí *Đương Thời* số 33 (7 - 2011), ông An Chi đã có bài “Bánh chưng, bánh giày; bánh tà, bánh tét”. Tôi đã đọc bài này nhưng vẫn có ý muốn tìm hiểu thêm thì may quá, thấy trên Facebook có người đã góp ý cho ông khá chi tiết, với những dẫn chứng tìm tòi công phu. Bâng khuâng đứng giữa đôi dòng nước, tôi không muốn để nước cuốn trôi nhưng chưa biết nên chọn dòng nào. Mong ông An Chi phát biểu ý kiến để tôi tiện lựa chọn. Xin cảm ơn ông.

Hai Ba, Xóm Gà, TPHCM

An Chi: Trên Facebook là “Lời bàn” của tác giả KBD. Chúng tôi được biết ông KBD là một nhà khoa học đang làm việc tại Pháp, rất quan tâm đến những vấn đề văn hoá, ngôn ngữ của Việt Nam. Điều này khiến chúng tôi thật sự mến mộ và riêng “Lời bàn” này đã chứa đựng những cứ liệu tìm tòi công phu, càng khiến chúng tôi mến phục thêm. Ông KBD đã nêu ra ba điểm mà điểm đầu tiên là điểm quan trọng nhất. Chúng tôi xin kính đáp như sau. Ông viết:

“Cuốn tự điển Hán-Nôm cổ *Chỉ Nam Ngọc Âm* (NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1985) có:

“Bạc bính = bánh dày.”

“Vậy ‘dày’ ở đây nghĩa là trắng, ‘bánh dày’ nghĩa là *bánh trắng*, chứ không phải là *bánh giày xéo*?”

Rất tiếc là ông KBD đã nhầm lẫn ngay từ đầu vì trong lĩnh vực Hán Việt hiện đại thì không có chữ “bạc” nào có nghĩa là “trắng” còn chữ “bạch” [白] là “trắng” thì lại không được đọc thành “bạc”! Huống chi việc ông chỉ căn cứ vào lời đối dịch “Bạc bính = bánh dày” trong *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* mà kết luận rằng “bánh dày = bánh trắng” là một điều rất nguy hiểm về mặt phương pháp. Làm như vậy chẳng khác nào căn cứ vào đẳng thức ngữ nghĩa “pomme de terre = khoai tây” mà kết luận rằng giới ngữ “de terre” có nghĩa là “của Pháp” hoặc “đến từ châu Âu” còn “pomme” là “khoai”! Nhưng ngay cả khi “dày” dứt khoát có nghĩa là “trắng” trong một số trường hợp thì ta cũng chưa có lý do chắc chắn để khẳng định rằng “bánh dày” là “bánh trắng”. Cũng như ta không thể chỉ dựa vào cái nghĩa “khách sạn” của “hôtel” mà dịch “hôtel de police” (đồn cảnh sát) thành “khách sạn cảnh sát” hoặc “hôtel du département” (cơ quan hành chính tỉnh) thành “khách sạn của tỉnh”!

Ông KBD đã nói rằng bánh dày không phải là “bánh giày xéo”. Ông còn nói thêm ở đoạn 2 (của ông): “‘Chúng trong ‘bánh chưng’ không thể là chưng cách thủy; vì luộc bánh chưng phải cần 10-12 giờ (ngày xưa không có nồi hầm), chưng cách thủy bánh chưng phải cần 100-120 giờ!”

Không biết ông KBD có đọc kỹ bài của chúng tôi hay không chứ chúng tôi không hề nói bánh giày (theo cách viết của An Chi) là “bánh giày xéo”. Chúng tôi đã viết rõ ràng như sau: “Ngày nay, ta chỉ còn biết *giày* có nghĩa là giã đi

giảm lại nhiều lần cho nát. Nhưng đây chỉ là cái nghĩa hiện đại, đã được chuyên biệt hóa để chỉ một động tác thực hiện bằng bàn chân; chứ vị từ *giày* vốn còn có một cái nghĩa rộng hơn là làm cho nát, không cứ bằng chân, mà cả bằng tay hoặc bằng một công cụ bất kỳ.” Làm gì có chuyện “bánh giày (dày) là bánh giày xéo”!

Mà chúng tôi cũng không hề nói rằng bánh chưng được chưng cách thuỷ. Chúng tôi đã viết rõ ràng như sau: “*Vương Lục cổ Hán ngữ tự điển* (Trung Hoa thư cục, Bắc Kinh, 2002) đã ghi cho chữ *chưng* 蒸 chín cái nghĩa mà nghĩa thứ hai là “dụng hoả hồng khảo” 用火烘烤, nghĩa là dùng lửa mà nung, sấy. Sự bổ sung cho nhau về nghĩa của các từ *chưng* 蒸, *hồng* 烘, *khảo* 烤 cho thấy chữ *chưng* trong *bánh chưng* dùng rất đặc địa, nếu ta liên hệ đến một “công đoạn” đặc biệt trong quy trình làm bánh là khâu luộc.” Đấy, rõ ràng chúng tôi đã nói là “luộc” mà!

Nhưng để củng cố cho lập luận của mình về nghĩa của chữ “dày”, ông KBD còn đưa ra thêm những dẫn chứng sau đây từ *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*:

- Bạch đằng mây nút trắng dây;
- Thanh tinh cơm trắng khéo đơm dây dây;
- Bạch lăng lĩnh trơn dây dây;
- Bạch đạo nếp trắng dây dây;
- Thủy Tuyên bún trắng dây dây.

Năm câu dẫn chứng trên cũng không thể có tác dụng củng cố cho lập luận của ông. Ta dễ dàng thấy rằng trong những cấu trúc như “trắng dây” hoặc “trắng dây dây” thì

“dây” hoặc “dây dầy” hiển nhiên là thành phần thêm nghĩa cho “trắng” mà thành phần thêm nghĩa thì dứt khoát không thể đồng nghĩa với thành phần được thêm nghĩa. Đây thực chất còn là chuyện luận lý (logique) trước khi là chuyện ngữ pháp nữa. Trong tiếng Pháp cũng vậy thôi. Khi người ta đã nói “très blanc” (rất trắng), “trop blanc” (rất trắng), “assez blanc” (hơi trắng), v.v., chẳng hạn, thì “très”, “trop”, “assez”, v.v., không thể đồng nghĩa với “blanc”. Cũng vậy, “dây” hoặc “dây dầy” không thể đồng nghĩa với “trắng” nên tất nhiên không có nghĩa là “trắng”.

Nhưng ông KBD lại căn cứ vào những dẫn chứng không có hiệu lực trên đây mà viết tiếp:

“Vậy ‘Dày dầy sẵn đúc một tòa thiên nhiên’ nghĩa là ‘Thân thể Kiều như một pho tượng trắng’. Câu trước ‘Rõ ràng trong ngọc trắng ngà’ cũng có nghĩa trắng.”

Chúng tôi mạn phép nhấn mạnh rằng điều này không đúng với phong cách ngôn ngữ của Nguyễn Du. Với một hoặc hai liên lục bát tả người, Nguyễn Du không bao giờ nhắc lại trong câu sau một khái niệm đã nói trong câu trước vì như thế là vừa dài dòng, vừa lãng phí. Cho nên khi câu sáu nói “Rõ ràng trong ngọc trắng ngà” (đã có “trắng” rồi) thì hai chữ “dày dầy” trong câu tám không thể cũng có nghĩa là “trắng” nữa được!

Ông KBD còn nhầm lẫn ở chỗ đã nhập làm một hai chữ “dày” và “dây”. Trong “bánh dày” thì “dày” viết với chữ “a” nhưng trong “trắng dầy (dây)” thì “dây” viết với chữ “â”. Trong một quyển tự điển (Ông KBD đã sẵn sàng gọi *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* là tự điển) thì đây phải là hai chữ ghi hai từ khác nhau. Vậy không thể lấy “dây” làm căn cứ mà suy ra

nghĩa của “dày” được. Thực ra, chỉ ngay trong một chương nói về bánh là “Bính bộ đệ bát” của *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* (trang 115-117), nhà phiên âm Trần Xuân Ngọc Lan cũng đã phân biệt rõ ràng trên chính tả:

- “Tư bính vành vạnh bánh dày” và
- “Giao Đào bánh lọc dây dầy” (trang 115).
- “Đường Khiển bánh đột đỏ dầy” (trang 116)
- “Thuỷ Tuyên bánh trắng dây dầy” và
- “Từ Bính, bánh dày” (trang 117).

Rõ ràng là “dày” trong “bánh dày” viết với “a” còn “dây” trong “dây dầy” thì viết với “â”. Bà Trần Xuân Ngọc Lan còn cho tại cước chú (1), trang 117: “Trắng dây dầy: rất trắng.” Bà còn chuyển chú sang cước chú (1), trang 111; tại đây bà viết: “Dây dầy: Hình dung màu sắc tốt đẹp của sự vật hoặc sức sống mãnh liệt của cây cỏ. Ví dụ: *Dây dầy hoa nở tốt hoà tươi* (QÂTT).” Điều này cho thấy rõ ràng hơn nữa rằng “dày” không có nghĩa là “trắng”. Tuy tại cước chú (7), trang 115, bà có viết: “Dây dầy: trắng muốt” nhưng ở đây ta có thể suy luận rằng cái ý “trắng” đã được hiểu ngầm còn “muốt” mới thực sự là khái niệm được diễn đạt bằng hai tiếng “dây dầy”.

Trở lên là những gì chúng tôi xin kính đáp về mục 1 của ông KBD. Còn tại mục 2, ông viết:

“Cuốn sách Huỳnh Công Thạnh, *Quan hôn tang tế*, tôi chép để tôi xem, Sài Gòn 1947, trang 36, có ghi :

“ ...Lấy đủ bốn mùa, thì kêu là Xuân-từ, Hạ-dược, Thu-thường, Đông-chưng. Từ là vật dâng đầu năm, Dược là vật

dâng đầu mùa, Thường là tiễn vật chánh mùa gặt hái, Chung là tế đủ các vật góp để cuối năm.”

“Vậy ‘bánh chưng’ có lẽ là bánh tế lễ vào dịp cuối năm ?”

Nhưng thực ra thì bánh chưng là bánh tế lễ vào dịp Tết, nghĩa là dịp đầu năm.

Tại mục 3, ông KBD viết:

“Có lẽ ‘tét’ là một biến âm của ‘tề’, ‘tày’ như trong bài viết của ông (An Chi), thay vì là một biến âm của ‘tết’, ‘tiết’, như nhiều người khẳng định?”

Theo kinh nghiệm của mình, chúng tôi thấy những từ có phụ âm cuối T như “tét” không thể là biến âm của những từ có phụ âm cuối ZERO (tức không có phụ âm cuối) như “tề”, “tày”.

Xin phúc đáp ông KBD như trên với tất cả lòng kính trọng.

Năng lượng mới số 250 (23-8-2013)

Cóc hay là cáo?

Bạn đọc: *Hiện nay có nhiều người chưa hiểu rõ câu “Cóc chết ba năm quay đầu về núi”. Rất mong học giả An Chi cho biết ý nghĩa của câu nói trên và nguồn gốc của nó trên báo Năng lượng mới. Xin cảm ơn.*

Minh Xuan Tran, PGCVT2012

An Chi: Nhiều người chưa hiểu rõ câu “Cóc chết ba năm quay đầu về núi” là phải. Về vấn đề này, trong bài “Tại sao một số thành ngữ, tục ngữ lại khó hiểu?” (*Thông tin Khoa học & Công nghệ*, Thừa Thiên - Huế, số 3-1996), chúng tôi đã viết như sau (ở đây có chỉnh sửa đôi chút):

“Đó là do người viết văn thời nay đã vô tình hoặc cố ý bóp méo một số thành ngữ, tục ngữ, chủ yếu là thành ngữ, mà làm cho chúng trở nên dị dạng so với hình thức gốc. Những dạng thức mới này thực chất chỉ là những thành ngữ dỏm vì người viết không nắm vững từ ngữ nên đã viết sai một cách vô ý thức, hoặc vì người viết tuy có vốn từ ngữ phong phú nhưng lại ‘cải biên’ thành ngữ không đúng điệu, nên cuối cùng cũng làm cho chúng ‘không giống ai’. *Từ điển thành ngữ Việt Nam* của Viện Ngôn ngữ học do Nguyễn Như Ý chủ biên đã ghi nhận câu ‘Cóc ba năm lại quay đầu về núi’ (lấy

ở báo *Tiền phong* ngày 1-7-1977). Hình thức gốc (và đúng) của câu này là ‘Cáo chết ba năm quay đầu về núi’. Ta đâu có thể nào tự tiện đổi ‘cáo’ thành ‘cóc’ được, vì nếu có thể hoán vị một cách tùy tiện như thế thì biết đâu sẽ chẳng có người hứng chí mà tuyên bố rằng ‘con cáo là cậu ông trời’ để làm một cuộc đổi đời vì xưa nay ai cũng biết rằng cậu của ông ta chỉ là con... cóc trong ngôn ngữ dân gian mà thôi.”

Chúng tôi đã viết như thế cách đây mười bảy năm còn lần này xin nói thêm như sau. Nếu những người tập hợp thành ngữ thành từ điển để làm khuôn vàng thước ngọc cho người xài tiếng Việt noi theo mà kỹ lưỡng đến nơi đến chốn thì có thể là họ đã gạt bỏ câu này một cách không thương tiếc. Hay là họ muốn tận dụng những câu như thế này để làm cho sách của mình dày thêm? Chính vì những sự “buông thả” như thế mà nhiều câu thành ngữ “khuyết tật” mới có cơ hội len lỏi vào kho văn học dân gian rồi được “phát tán”. Câu này cũng vậy. Xin bạn đọc bài “Tâm thức cội nguồn” của PVM trên *Thanh niên Online* ngày 26-2-2012. Tác giả này đã viết:

“‘Cóc chết ba năm còn quay đầu về núi’ - câu ngôn ngữ đầy ẩn dụ. Bởi cóc có một bản năng ‘tìm về mái nhà xưa’ rất đáng nể. Hãy bắt một ‘cậu’ cóc thường tá túc nơi góc hiên nhà, lấy sơn trắng bôi lên đầu làm dấu rồi di dời cậu ta ra ngoài gò mả thật xa. Đảm bảo vài ba ngày sau lại thấy cậu lim dim cặp mắt ngồi lù lù nơi chỗ cũ.”

Cứ làm như đó là một câu thành ngữ đích thực! Chúng tôi nêu thí dụ trên đây làm một dẫn chứng để cho thấy cái câu trẹo trẹo kia đã được một số người sử dụng mà không hề quan tâm đến mối quan hệ giữa chủ thể “cóc” với quê hương của nó là “núi” (dĩ nhiên là chỉ theo lời của câu trẹo trẹo kia). Thực ra, môi trường sinh sống của cóc chủ yếu là đồng bằng

và rừng rậm chứ không phải núi. Huống chi nếu cóc chết đi thì xác của nó sẽ phân huỷ trong một thời gian ngắn chứ làm sao có chuyện đã chết ba năm rồi mà nó còn quay đầu về núi! Vậy ta phải quăng cóc đi mà trả chỗ cho cáo.

Về câu “Cáo chết ba năm quay đầu về núi” thì trên *Kiến thức Ngày nay* số 304 (10-1-1999), chúng tôi đã viết (có sửa chữa):

‘Câu này bắt nguồn ở thành ngữ tiếng Hán ‘hồ tử thú khâu’[狐死首丘] (cáo chết hướng [về] gò), thường nói tắt thành ‘thú khâu’ 首丘 (= hướng về phía gò). ‘Hồ tử thú khâu’ thực chất là một lối dụng điển vì thư tịch Trung Hoa xưa từng nói đến chuyện này. Thiên ‘Đàn Cung’ trong sách *Lễ ký* viết: ‘Người đời xưa có lời nói rằng cáo chết hướng về đúng gò; ấy là nhân vậy’ (*Cổ chi nhân hữu ngôn viết: Hồ tử chính khâu thú; nhân dã*). Bài ‘Ai Dĩnh’ trong phần ‘Cửu chương’ của *Sở từ* có câu ‘Cáo chết ắt quay về phía gò’ (*Hồ tử tất thú khâu*). Truyện *Khấu Vinh* trong *Hậu Hán thư* có câu ‘Không bằng cái tình của con cáo chết mà (còn biết) hướng về gò’ (*Bất thảng hồ tử thú khâu chi tình*). Thiên ‘Thuyết lâm’ trong sách *Hoài Nam Tử* có câu ‘Chim bay về quê, thỏ chạy về hang, cáo chết hướng gò’ (*Điều phi phản hương, thố tẩu quy quật, hồ tử thú khâu*). Chũ nghĩa rành rành như thế thì sao lại có thể tùy tiện mà đổi cáo thành ‘cóc’ được?”

Cách đây mười bốn năm, chúng tôi đã viết như trên. Lần này xin nói thêm như sau. Với những văn liệu đã thấy, ta khó có thể nói rằng câu “Cáo chết ba năm quay đầu về núi” không phải do tích Tàu, sách Tàu mà ra. Có điều là tiền nhân của người Việt đã thêm mắm thêm muối nên làm cho câu thành ngữ càng khó hiểu với hai tiếng “ba năm”. “Hồ tử thú khâu” thì dịch thành “Cáo chết hướng (về) gò” là đủ rồi. Sao

phải thêm “ba năm”? “Ba năm” là làm sao? Ba năm thì đã thịt nát xương tan tuyệt tích rồi còn đâu. Mà đây là lấy chuyện thực tế để ví von chứ đâu có phải chuyện vô hình, siêu nhiên mà hồng đem chuyện hồn của con cáo đã chết ra nói! Lại nữa, “khâu” cũng đâu phải là “núi” mà là “gò” và chỉ là một hoán dụ để chỉ cái hang của con cáo mà thôi. Câu thành ngữ này dùng để chỉ những người yêu quê hương, không phải là những kẻ vong bản, những người tuy sống ở tha phương nhưng muốn lúc chết thì được chôn ở quê nhà.

Thế nhưng trên trang tw.myblog.yahoo.com/mchuchen, người ta lại đem câu “Cáo chết ba năm quay đầu về núi” ra dịch ngược trở lại sang tiếng Tàu thành “Hổ ly tử tam niên những trạo đầu hướng sơn khâu” [狐狸死三年仍掉頭向山丘] rồi còn giải thích rằng nó tương ứng với câu “Hổ tử thú khâu” của Tàu nữa! Không biết Tàu đọc đến đó có phì cười hay không, nhất là với hai tiếng “ba năm”?

Năng lượng mới số 252 (30-8-2013)

Thực, thật và thiệt

Bạn đọc: Trước đây, có lần ông đã trả lời rằng “thực” và “thật” là hai chữ riêng biệt nhưng do kiêng húy nên mới đọc “thật” thành “thực”. Vậy “Lam Sơn thực lục” trước đây cũng đọc là “Lam Sơn thật lục” chẳng? Rồi “thực” và “thật” trong “thực sự” - “thật sự”, “thực ra mà nói” - “thật ra mà nói”, v.v., có phải cũng chỉ là một hay không? Cuối cùng, chữ “thật” còn đọc là “thiệt” nữa (“thật lòng = thiệt lòng). Vậy đảo ngược lại, chữ “thiệt” trong “thua thiệt”, “thiệt thời”, “thiệt mạng” có thể do một chữ “thật” gốc nào đó mà ra hay không? Sao mà rắc rối thế! Xin nhờ ông An Chi gỡ rối... tờ lòng thòng. Xin cảm ơn ông.

Nhóm bạn Bùi, Nguyễn, Trần

An Chi: Trên Kiến thức Ngày nay số 283 (10-6-1998), chúng tôi đã viết:

“Tuy có thể ‘thông’ với nhau, nghĩa là dùng thay cho nhau trong một số trường hợp nhất định nhưng ‘thực’ và ‘thật’ là hai chữ riêng biệt. Chữ ‘thực’, Hán tự là [寔], có thiết âm là ‘thường chức thiết’ (= th[ường] + [ch]ức = thực). Còn chữ ‘thật’ thì Hán tự là [實] và có thiết âm là ‘thần chất thiết’ (= th[ần] + [ch]ất = thật). Đây là hai chữ riêng biệt muện nhất cũng là từ thời *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận (đời Hán)

theo sự ghi nhận của sách này. Vậy, khi người Việt chính thức tiếp xúc với tiếng Hán thì đó đã là hai chữ riêng biệt mặc dù ở thời viễn cổ thì chúng có thể đã chỉ là một.

“Chữ ‘thật’ bị đọc trại thành ‘thiệt’ là do kiêng tên của bà Hồ Thị Hoa, chính phi của hoàng tử Đảm, về sau là vua Minh Mạng. ‘Thật’ là tên do vua Gia Long đặt cho bà. Tiếng ‘hoa’ cũng vì kiêng húy của bà mà bị đọc trại thành ‘huê.’”

Cách đây 15 năm, chúng tôi đã viết như thế còn lần này thì xin nói thêm như sau. “Thực” [寔] và “thật” [實] vốn là hai điệp thức (doublet), nghĩa là hai đồng nguyên tự (chữ cùng gốc), như Vương Lực đã chứng minh và khẳng định một cách rõ ràng và đầy sức thuyết phục trong *Đồng nguyên tự điển* (Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1997, trang 115). Nhưng nếu căn cứ vào những cứ liệu đáng tin, chẳng hạn những tự dạng của “thực” [寔] và “thật” [實] như có thể thấy trong *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993, trang 396 & 400), thì tuy cả hai đều được ghi nhận trong *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận nhưng trước đó thì chỉ có chữ “thật” [實]. Vậy “thật” [實] là chữ tiên phát còn “thực” [寔] chỉ là chữ hậu khởi.

Tên của tác phẩm *Lam Sơn thực lục* viết bằng chữ Hán là [藍山實錄], trong đó âm chính thống và chính xác của chữ thứ ba là THẬT chứ không phải “thực”. Vậy nó phải được đọc thành “Lam Sơn thật lục” mới đúng. Ở nước ta, vua Bảo Đại đã thoái vị từ 1945 nên chuyện kiêng húy đối với hoàng tộc cũng không còn ý nghĩa và tác dụng trong xã hội. Hai tiếng “thật” và “thực” cũng đã trở nên bình đẳng với nhau, không còn nhất bên trọng, nhất bên khinh. Nhưng người ta vẫn cứ theo cái quán tính nặng nề của ý thức hệ quân chủ mà đọc nó thành “Lam Sơn thực lục”, ngay cả ở thời cộng hoà xã hội chủ nghĩa nữa!

Tuy nhiên, trở lên là nói về cách đọc chính xác đối với chữ [實] trong [藍山實錄], chữ “thực” và “thật” trong “thực sự” - “thật sự”, “thực ra mà nói” - “thật ra mà nói”, v.v., thì lại là chuyện khác. Ở đây, ta đang đối diện với sự tồn tại của hai từ, tuy cùng gốc ở thời viễn cổ nhưng nay đã trở thành hai từ riêng biệt và độc lập với nhau. Chúng đồng nghĩa đấy, nhưng không phải có thể thay thế cho nhau trong mọi trường hợp. “Thực sự” có thể nói thành “thật sự”, “thực ra” có thể nói thành “thật ra”, v.v.. nhưng “thị thực” thì không nói thành “thị thật”, “hiện thực” không nói thành “hiện thật”, v.v.. Trong Nam thì “thật” có một biến thể ngữ âm là “thiệt”, do kiêng tên bà Hồ Thị Hoa (Thật) về mặt phát âm (còn trên văn tự thì thay [實] bằng [寔], như đã nói). Còn về chữ “thiệt” trong “thua thiệt”, “thiệt thời”, “thiệt mạng”, v.v. thì trên *Kiến thức Ngày nay* số 297 (1-11-1998), chúng tôi đã viết:

“Thiệt trong “thiệt thời”, “thiệt mạng” không phải là biến âm của chữ “thật” nào cả vì đó là âm Hán Việt chánh cống của chữ [折], có nghĩa là *gãy*, là *hao tổn*. Chữ [折] này thường chỉ được biết đến với âm “chiết” (trong “chiết tự”, “chiết khấu”, “khuất chiết”, v.v.) nhưng âm “thiệt” của nó đã từng được ghi nhận trong các quyển *Đường vận*, *Tập vận*, *Vận hội*, *Chính vận*, mà *Khang Hy tự điển* đã dẫn lại. Đó là [食列切, 音舌] “thực liệt thiết, âm thiết” (th[ực] + [l]iệt = thiết). *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) cũng có ghi nhận âm này với những nghĩa đã nói. Các quyển từ điển như *Từ nguyên*, *Từ hải* (là những công trình thời nay) đã hỗn nhập hai âm làm một nên đã góp phần làm mất tung tích của âm “thiệt”, khiến ngay cả một số người biết chữ Hán cũng có thể ngộ nhận mà cho rằng “thiệt” là một từ “thuần Việt”.

Năng lượng mới số 254 (6-9-2013)

“Tất lẽ dĩ ngẫu”, nghe rầu thấu xương

Bạn đọc: Báo Năng lượng mới và ông An Chi đã duy trì được chuyên mục hàng tuần thú vị về ngôn ngữ và văn hoá. Mong ông An Chi có ý kiến về thắc mắc sau của tôi: Một số phóng viên trẻ của một số tờ báo phía Bắc, điển hình là phóng viên mảng thể thao của tờ Thể thao & Văn hóa của Thông tấn xã Việt Nam, rất hay dùng cụm từ “tất lẽ dĩ ngẫu” để chỉ một sự việc chắc chắn sẽ xảy ra ở thì tương lai. Tôi đọc thì thấy chướng mắt, nghe thì thấy chướng tai, có cảm giác như các phóng viên trẻ mắc bệnh “sính chữ, khoe chữ, vẽ rắn thêm chân” mà không hiểu tường tận về chữ mình sử dụng. Theo ý tôi, chỉ cần dùng “tất nhiên” hoặc “chắc chắn” là đã đủ để diễn tả sự việc. Tôi còn nghĩ, cần nghi ngờ về trách nhiệm (hoặc trình độ) của biên tập viên báo chí thuộc Thông tấn xã Việt Nam - cơ quan thông tin chính thức và lớn nhất ở Việt Nam - không những không làm gương, làm chuẩn mực được về ngôn ngữ báo viết cho các cơ quan thông tấn và tin tức khác, mà còn để lọt những hạt sạn to ùng như vậy. Trân trọng.

N. H. Sơn, Vietsovpetro, Vũng Tàu

An Chi: Thực ra thì cái cấu trúc “tất lẽ dĩ ngẫu” quái đản đã xuất hiện trên nhiều văn bản và phương tiện truyền thông mà sau đây là một số dẫn chứng.

- *Peacenic* viết trên một forum: “Hủ hoá theo mình hiểu thì (...) Tất lẽ dĩ ngẫu nhiên là nó có nghĩa là làm con người hư hỏng đi, biến chất đi, lạc hậu đi...”

- Trang *hcm.24h.com.vn* ngày 30/06/2012 chạy tít: “Phụ nữ ngoại tình mùa EURO: Chuyện tất lẽ dĩ ngẫu.”

- *Suyngkiem.blogspot* có câu: “Đó là chưa kể, trong lúc cao hứng, niềm vui đang tràn ngập trên môi, tất lẽ dĩ ngẫu là ta nhìn thấy cái gì cũng đẹp.”

- Bài “Công sở và những cuộc tình không nên có” của Châu Anh trên trang *hcm.m.eva.vn/eva-tam* có câu: “Chính vì vậy, dù là chuyện có ngay thẳng thế nào thì tất lẽ dĩ ngẫu, các cô không thể lọt khỏi tầm mắt của các bà.”

- Theo tường thuật của bài “Nếu đề án cá độ được thông qua” trên *m.ibongda.vn* thì ông Nguyễn Lân Trung đã nói:

“Trong trường hợp đề án được thông qua, người đại diện cho BĐVN để cùng với các Bộ chức năng khác đứng ra tổ chức tất, lẽ, dĩ ngẫu phải là VFF.”

- Trang *facebook.com/notes/dặng-thiều-quang*, trong mục “Sự ảnh hưởng của thời tiết đô thị” có câu: “Điều đúng là những gì thuộc về quy luật, tất lẽ dĩ ngẫu phải xảy ra như thế.”

- Bài “Chung kết xếp hạng Sao Mai: Thí sinh hát gì?” trên *xaluan.com* có câu: “Ví dụ các thí sinh miền Bắc thì đương nhiên sẽ chọn âm hưởng Ca trù, Quan họ, Chèo... còn thí sinh miền Trung thì ‘tất, lẽ, dĩ, ngẫu’ là những ca khúc mang âm hưởng dân ca Nghệ Tĩnh.”

Bốn tiếng “tất lẽ dĩ ngẫu” còn đi vào thơ nữa: “Em rút ruột mình, như thần mặt trời rút từng sợi tóc - Đan thêm một chiếc

khăn từ sợi tình còn ấm - Có sợi vui, sợi đợi chờ, sợi nỉ non -
Anh cũng sẽ cười, sẽ đi, đi mãi...- Tất lẽ dĩ ngẫu, anh sẽ đi.”

V.v và v.v..

Thế là “tất lẽ dĩ ngẫu” đã lạng lẽ trở thành một đơn vị nhập cư của từ vựng của tiếng Việt thay cho “tất nhiên” (như bạn nói) hoặc “lẽ tất nhiên”, chẳng hạn trong những câu:

- Anh đến với em là lẽ tất nhiên (Tên một bài thơ của Tế Hanh).

- Tất nhiên, ai cũng hiểu, lý do vắng mặt (tại lễ trao Giải Cầu thủ Xuất sắc nhất châu Âu - AC) của CR7 gần như chỉ... cho có. Dường như, cầu thủ này đã cảm nhận được một thất bại tiếp theo của mình.(*Dân Trí*, 29-08-2013).

- Giới cấm thứ tư là không được nói dối. Đạo Phật là đạo trí tuệ. Người Phật tử cần trang bị sự hiểu biết sáng suốt, đúng đắn. Tất nhiên khi chưa thấy đúng, thì cũng đừng dùng lời nói bóp méo sự thật; phải biết tôn trọng sự thật.(HT. Thích Trí Quảng, “Nghĩ lễ đời người theo Phật giáo”, Nguyệt san *Giác ngộ*, 18-10-2012).

- Nếu coi trọng văn học, thì tất nhiên phải coi trọng văn học mạng (Tên một bài trên *phongdiệp.net*).

- Lẽ tất nhiên là rất khó thay đổi hoặc chỉnh sửa phần cấu trúc tổng thể của tòa nhà cho nên phần việc chúng ta có thể làm chỉ giới hạn trong việc bài trí của văn phòng.(“Các chi tiết về kết cấu xây dựng”, *thegioidaquy.net*).

V.v. và v.v..

Trong những dẫn chứng trên, “tất nhiên” hoặc “lẽ tất nhiên” đã may mắn không bị thay thế bằng cái cấu trúc “tất lẽ

dĩ ngẫu” quái đản. Đây là sản phẩm tệ hại của những kẻ xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ. Cái gai đập ngay vào mắt, chọc ngay vào tai là sự “cộng cư” của hai từ chỉ hai phạm trù đối nghịch nhau là “tất” và “ngẫu”. Xin hãy đọc định nghĩa ngắn gọn về hai phạm trù này trên trang *Tài Liệu Ôn Tập*:

“Tất nhiên (tất yếu) là cái do những nguyên nhân cơ bản bên trong của kết cấu vật chất quyết định và trong điều kiện nhất định nó phải xảy ra như thế chứ không thể khác được. Ngẫu nhiên là cái không do mối liên hệ bản chất, bên trong kết cấu vật chất, bên trong sự vật quyết định mà do các nhân tố bên ngoài, do sự ngẫu hợp nhiều hoàn cảnh bên ngoài quyết định. Do đó nó có thể xuất hiện, có thể không xuất hiện, có thể xuất hiện như thế này, hoặc có thể xuất hiện như thế khác.”

Cứ như trên thì một hiện tượng nhất định không thể vừa là tất nhiên vừa là ngẫu nhiên (Ta không bàn đến mối quan hệ biện chứng sâu xa về triết học giữa ngẫu nhiên và tất nhiên vì đây là một chuyện khác). Cho nên đặt “tất” và “ngẫu” trong một cấu trúc chung để chỉ cùng một tính chất là đã làm một việc cực kỳ vô duyên. Đó là còn chưa nói đến chuyện đây là một kết cấu Tàu không ra Tàu, ta chẳng ra ta. Có lẽ cũng vì thấy cái chỗ bất ổn và khô hài của câu đó nên, trên Blog Bùi Công Dụng, *Dungbc2004* mới có bài thơ nhan đề “Thơ vui về... tất lẽ dĩ ngẫu!”, trong đó có hai câu mang tính chất giải thích “Ngẫu nhiên một sự tình cờ” và “Tất nhiên thuyền có bến bờ”. Nguyễn Anh Nông cũng có bài thơ tặng Đỗ Trọng Khơi nhan đề

“Ngẫu nhiên và tất nhiên”, trong đó tác giả đã thông qua chơi chữ mà làm rõ nghĩa của “ngẫu nhiên” và “tất nhiên”: Ngày 15-11-2007, nhà thơ Đỗ Trọng Khơi cùng bạn bè đi viếng mộ Nguyễn Đức Cảnh thì bị tai nạn giao thông (ngẫu nhiên) nên đã bị thương (tất nhiên).

Chẳng những biên tập viên báo chí của Thông tấn xã Việt Nam đã để lọt (hay là cũng đồng tình với) những hạt sạn to đùng (như bạn nói) mà có trường đại học và có tờ báo của ngành giáo dục cũng làm như thế. Trên *QLXH165blogs* thuộc Chương trình liên kết đào tạo giữa Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Sư phạm Đông bắc Trung Quốc, ta có thể đọc thấy như sau:

- “Dưỡng da bằng... ‘chuyện ấy’”

“Tất lẽ dĩ ngẫu...”

“Bạn cần một thứ mỹ phẩm giúp làm sáng da, mịn da, làm nhỏ lỗ chân lông, giảm mụn, chống lão hóa? Hãy thường xuyên quan hệ tình dục.”

Đấy, muốn cho da đẹp mịn thì “tất lẽ dĩ ngẫu” hãy làm tình thường xuyên. Báo *Giáo dục Việt Nam* cũng chẳng thua em kém chị trong việc xài “tất lẽ dĩ ngẫu”. Chẳng thế mà trong bài “Hé lộ công nghệ bóc lột thân xác ở ‘nghiệp đoàn mại dâm’ Hà thành” (*giaoduc.net.vn*, ngày 12-10-2012), tác giả đã viết:

“Nhưng các đào cũng tâm niệm rằng, đã sống với nghiệp bán dâm thì sẽ tìm đủ mọi cách để sống với nó một cách tốt nhất, thỏa mái nhất, không phải vương vấn điều gì. Thế nên, có phải ‘ngủ’ với chủ, với nhân viên dịch vụ thì họ cũng coi đó là việc ‘tất lẽ dĩ ngẫu’ mà thôi.”

Để kết thúc, chúng tôi xin tỏ lời tán thành sự quan tâm của bạn đến việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt với hy vọng là các cơ quan chức năng, trước nhất là của ngành truyền thông và ngành giáo dục cũng quan tâm như bạn.

Năng lượng mới số 256 (13-9-2013)

Cặp sách và bí kíp

Bạn đọc: Hồi đầu tháng 9 (2013), tôi thấy Quang Nguyễn đã gửi đến Facebook của ông An Chi ý kiến của huongho về chữ thứ ba trong câu Kiều thứ 278. Đây là ý kiến mà huongho đã đưa lên forum của Viện Việt-Học ngày 2-5-2013. Huongho cho biết Giáo sư Nguyễn Tài Cẩn đã đọc chữ này thành “cặp” còn mình thì cho là phải đọc thành “tráp” mới hợp lý. Ông An Chi đã có trả lời vắn tắt. Nhưng chắc là vì trên Facebook, ông không tiện nói chi tiết nên tôi cũng chưa thấy thoả mãn. Vậy xin mạn phép đề nghị ông nói rõ thêm trên Năng lượng mới nhận xét của mình về ý kiến của Giáo sư Nguyễn Tài Cẩn cũng như của huongho. Nhân tiện, vì huongho có nhắc đến chữ “níp” nên tôi xin hỏi luôn về một chữ cùng vần là “kíp” trong “bí kíp”. Vẫn biết “bí kíp” đại khái là “bí mật nhà nghề”(?) nhưng “kíp” là gì, xin ông cho biết. Xin trân trọng cảm ơn.

Năm Cây Quáo, Bình Thạnh, TPHCM

An Chi: Vì vội vàng với công việc nên trên Facebook (3-9-2013), chúng tôi chỉ trả lời cho bạn Quang Nguyễn một cách vắn tắt nên xin xoá bỏ để trả lời cho “hết ý” như sau.

Huongho cho biết câu 278 viết Nôm là:

襪彈扱册提携掩遡

đã được đọc thành “Túi đàn cặp sách để huê dọn sang” trong Tư liệu: Truyện Kiều - *Thử tìm hiểu bản sơ thảo* Đoàn Trường Tân Thanh do Nguyễn Tài Cẩn biên tập (NXB Giáo dục, 2008). Về chữ [扱], huongho cho biết tại chú thích số 278, trang 394, Nguyễn Tài Cẩn viết:

“Có thể đọc TRÁP theo Hán Việt hoặc đọc CẶP theo Nôm, nhưng vì TRÁP xưa không dùng để đựng sách, nên phải chọn CẶP. Chữ này cũng có thể đọc với âm CẤP nhưng dùng ở văn cảnh này không phù hợp.”

Cái lý do “xưa không dùng để đựng sách” của Nguyễn Tài Cẩn đã bị huongho bài bác, nguyên văn như sau:

“1. - Trước khi cụ Nguyễn Tài Cẩn (1926-2011) ra đời, cái TRÁP là đồ đựng sách vở của học trò. Bằng chứng:

“- Tráp đen này có phải của anh không? - Bẩm, phải; tráp này là tráp học tôi, tôi đựng vở, sách nho (Cổ Bản, Cổ Ân - Manuel de conversation franco-tonkinois: Sách dẫn đàng nói truyện bằng tiếng Phalangsa và tiếng Annam, Kẻ Sở, 1889, trang 304).

“2. - Trước khi các ông Tây bà Đầm qua thực dân xứ An Nam, đồ đựng sách vở của học trò được gọi là cái TRÁP, cái NÍP chứ không hề được gọi là cái CẶP bao giờ cả. Bằng chứng: “Từ cố đạo De Rhodes cho đến P. Cửa trở về trước, tự vị do các vị này biên soạn, không hề có chứa đựng từ ghép CẶP SÁCH (với cái nghĩa: đồ đựng sách vở) bao giờ cả (...).”

Thực ra, có lẽ vì huongho muốn “làm oai” bằng sách vở Công giáo chứ chỉ cần giờ *Việt Nam tự điển* của Khai Trí Tiến Đức ra xem thì ta sẽ thấy “tráp” được giảng là “hộp lớn vuông chữ nhật, có ngăn, có nắp, dùng để đựng giấy-má hay

các đồ vật”. Và cũng rất may là qua lời giảng này, ta thấy được “tráp” hiển nhiên không phải là một vật dụng dành riêng cho việc đựng sách vở của học trò. Các “bà già trâu”, chẳng hạn, cũng có thể dùng tráp để đựng trâu và người ta gọi đó là cái “tráp trâu”. Huongho đã lập luận một cách dễ dãi và lỏng lẻo chỉ bằng một thí dụ đơn giản lấy từ sách dạy nói của hai ông Cố. Như vậy thì, liên quan đến cái tráp, cả Nguyễn Tài Căn lẫn huongho đều sai.

Huongho cũng đã hoàn toàn sai khi chỉ dựa vào từ điển của Công giáo để phủ nhận sự tồn tại của danh từ “cặp (sách)” trong tiếng Việt. Đâu phải hễ từ nào mà mấy ông cố đạo và các tác giả Công giáo không ghi nhận thì nó không hề có mặt ở trên đời. Ta cần biết một đặc điểm quan trọng của từ điển liên quan đến tiếng Việt bên Công giáo là quyển sau thừa hưởng một cách trung thành những kết quả ghi nhận của quyển trước để phát triển thêm, từ A. de Rhodes (1651) đến Pierre Pigneaux de Béhaine (1772-1773), J.L. Taberd (1838), Legrand de La Liraye (1868, 1874), M.A. Caspar (1877), Huỳnh-Tĩnh Paulus Cửa (1895-1896), J.F.M. Génibrel (1898), v.v.. A. de Rhodes không ghi nhận “cặp (sách)” nên một loạt từ điển có sau bên Công giáo cũng không ghi nhận nó mặc dù chắc chắn danh từ này đã có mặt trên đời trước khi cố đạo A. de Rhodes (1591-1660) ra đời. Dù có bổ ích cho Việt ngữ học đến đâu thì *Từ điển Việt Bồ La* của A. de Rhodes bất quá cũng chỉ là một quyển từ vựng nhỏ mà thôi nên nó đâu có thể ghi nhận hết mọi từ của tiếng Việt. Cái cặp sách thực ra đã tồn tại từ xưa, như một dụng cụ hữu ích cho nhà nho và học trò. Nó đã được *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức tả là “miếng gỗ vuông đóng hai cái quai gỗ để treo sách lên”. Trong *Từ điển Truyện Kiều* (NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1974), Đào Duy Anh giảng là “cái khung gồm hai thanh

đứng để kẹp chồng sách ở giữa mà treo lên hay mang đi cho tiện”. Còn *Từ điển từ cổ* của Vương Lộc (NXB Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, 2001) thì giảng là “đồ dùng gồm một đế gỗ đóng vào hai khung gỗ, để đựng sách.” Gần đây hơn nữa, riêng cái chữ “cặp” cũng đã được *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên (NXB Đà Nẵng Vietlex, 2007) giảng là “đồ dùng để đựng sách thời trước, gồm một đế gỗ đóng vào hai khung gỗ”.

Rõ ràng là cái cặp sách đã tồn tại “bằng xương bằng thịt” hẳn hoi tại nước Đại Việt, không những “trước khi các ông Tây bà Đầm qua thực dân xứ An Nam”, mà có lẽ còn trước cả khi mấy ông cố đạo đến đó để “truyền giáo” nữa. Thế là, cùng với túi đàn, cái mà Kim Trọng “đề huê dọn sang” nhà Ngô Việt thương gia đích thị là cái này (... chứ đâu phải cái tráp!). Cái cặp sách là một vật dụng quen thuộc với nhà nho từ bao đời bỗng chốc đã bị huongho cả tin (hay chỉ tin?) vào từ điển của mấy ông cố đạo để xoá hộ khẩu khỏi từ vựng của tiếng Việt thì chẳng tội nghiệp cho nó lắm ru? Chắc huongho hoàn toàn không biết đến cái cặp sách này mà chỉ biết có cái cặp kiểu “cartable” của các ông Tây bà Đầm nên mới khẳng định một cách vô căn cứ như thế. Nhưng xin thưa rằng chính nó đã lấn sân mà “hất cẳng” cái âm tiết “các/cạc” trong “các-táp/cạc-táp” (< cartable) để biến cái từ phiên âm từ tiếng Tây này thành “cặp táp” đấy. Đây là chuyện đan xen hình thức (croisement de formes) mà chúng tôi từng nói đến tại chuyên mục này.

“Cặp” trong “cặp sách” là một từ Việt gốc Hán nhưng chúng tôi xin khẳng định ngay rằng, trong thực tế, nó không có liên quan gì về từ nguyên với từ Hán Việt “tráp” [笈], cũng đọc là CẶP. CẶP và CẶP hiển nhiên là láng giềng sát nách về

mặt ngữ âm. Nhưng về từ nguyên học thì J. Vendryes đã dạy một cách chí lý rằng “Tous les sosies ne sont pas des parents” (Không phải những kẻ giống hệt nhau đều là bà con với nhau). “Cặp” [筴] là một thứ hòm (rương) nhỏ, đương nhiên là một thứ đồ đựng có nắp. Tiếc rằng đây lại không phải là nét nghĩa đặc trưng của “cặp (sách)”. Cái nét nghĩa đặc trưng của “cặp” ở đây là “hai cái quai gỗ” (Khai trí Tiến đức), “hai thanh đứng để kẹp” (Đào Duy Anh), “[để gỗ đóng vào] hai khung gỗ” (Vương Lộc, Hoàng Phê). Nét nghĩa này chỉ có thể do chữ “giáp” [夾] mà ra.

Tại nghĩa 5 của chữ “giáp” [夾], *Từ nguyên*, bản cũ, giảng: “Kiểm vật chi cụ viết giáp” [箝物之具曰夾], nghĩa là “dụng cụ để kẹp đồ vật gọi là giáp”. Vậy “giáp” [夾] là cái kẹp, cái cặp; và cái “cặp” tổng quát này chỉ là một với “cặp” trong “cặp sách”, “cặp tóc”, “cặp ba lá”, v.v.. Xin nhớ rằng, ngay từ bên Tàu, “giáp” [夾] đã có thể được dùng như danh từ hoặc tính từ nhưng bao giờ cũng thấp thoáng và lờn vờn trong nội dung của nó cái nét nghĩa tổng quát là “ép vào từ hai bên”. Cái cặp sách là cái vật dụng mà người ta dùng để lèn sách vào lòng nó, giữa “hai cái quai gỗ”, “hai thanh đứng để kẹp”, “hai khung gỗ”; đặc điểm này của việc sử dụng cái cặp sách đã thể hiện rõ mồn một cái nét nghĩa “ép vào từ hai bên”. Không còn nghi ngờ gì nữa, về mặt ngữ nghĩa, “cặp” trong “cặp sách” là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ [夾], mà âm Hán Việt thông dụng hiện đại là “giáp”, có nghĩa gốc là cái kẹp.

Còn về ngữ âm thì sao? Thì cũng chẳng khó khăn gì để chứng minh mối quan hệ từ nguyên giữa “cặp” và “giáp” thông qua mối quan hệ C ↔ GI. Thực ra thì, ở đây, C[k] là tiền thân của GI: “can” (ngăn) là tiền thân của “gián” trong

“can gián”; “cả” trong “giá cả” là tiền thân của “giá” trong “giá trị”; “cai” trong “cai nghiện” là tiền thân của chữ “giới” [戒] (= giữ sự chay tịnh); v.v.. Về (nguyên) âm chính thì từ A của “giáp” sang Ǻ của “cặp”, chỉ có một bước nhỏ. Cuối cùng thì thanh điệu 5 (dấu sắc) của “giáp” và thanh điệu 6 (dấu nặng) của “cặp” đều bắt nguồn từ khứ thanh trong âm vận học Trung Hoa. Sau đây là một dẫn chứng lý thú: “biết” trong “hiểu biết” là điệp thức của “biệt” trong “phân biệt”.

Tóm lại, theo chúng tôi thì câu Kiều thứ 278 vẫn cứ là “Túi đàn cặp sách để huề dọn sang”. Chữ “tráp” không có vai trò gì ở đây.

Bây giờ xin nói về hai chữ “bí kíp”. Ở trên mạng thì đây, chúng tỏ nó có tần số cao nhưng những quyển từ điển quen thuộc và thông dụng thì không ghi nhận danh ngữ này: *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức, *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên, *Từ điển tiếng Việt* của Vietlex do Hoàng Phê chủ biên, *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức, *Tự điển Việt Nam* của Ban tu thư Khai Trí, *Đại từ điển tiếng Việt* do Nguyễn Như Ý chủ biên, v.v.. Đặc biệt trên *Wikipedia* (tính đến ngày 16-9-2013), tại mục “Thảo luận: Bí kíp luyện rồng” do Vietuy đưa lên ngày 6 -5 -2010, tác giả này viết: “Bí kíp là cái gì? Tiếng Việt chuẩn làm gì có từ này? Phải là BÍ QUYẾT chứ. Wiki không thể dùng ngôn ngữ ‘báo lá cải’ như vậy.”

Thật ra thì “bí kíp” là một danh ngữ đảng hoàng, nghiêm chỉnh, “văn minh”, lưu truyền tự ngày xưa và là một đơn vị từ vựng độc lập, không có liên quan gì về nguồn gốc với danh ngữ “bí quyết”, càng không phải là một biến thể trợ trợ của danh ngữ này. Các từ điển gia không ghi nhận nó không biết có phải cũng vì quan niệm sai lầm như Vietuy hay không.

“Bí kíp” là một danh ngữ tiếng Hán mà Hán tự là [秘笈], đọc theo âm Hán Việt hiện đại là “bí cấp”. Chữ [笈] cũng đọc là “kiếp” hoặc “tráp”. Ở đây, chúng tôi theo thiên hướng chung, chẳng hạn của Nguyễn Văn Khôn, mà đọc chữ này theo thanh 5 thành “cấp”, “kiếp”; lẽ ra nó phải được đọc theo thanh 6 thành “cập”, “kiệp”. Và chúng tôi theo thanh phù “cập” [及] mà đọc thành “cấp” (chứ không chọn âm “kiếp”). “Kíp” là âm rất xưa của chữ “cấp”[笈] vì trong hệ thống Hán Việt và trong mối quan hệ lịch sử “tay đôi” giữa I và Â thì I xưa hơn: “in” xưa hơn “ấn” trong “ấn loát”; “kim” là âm rất xưa của hai chữ [今], [金], nay lẽ ra phải đọc là “câm”; “mật” trong “mù mật” xưa hơn “mật” trong “trù mật”; “nhịn” trong “nhường nhịn” xưa hơn “nhẫn” trong “nhẫn nhục”; “nhật” là âm xưa của “nhật”, còn ghi lại trong *Từ điển Việt Bồ La* của A. de Rhodes; v.v..

“Bí kíp”, còn gọi là “bí tịch”[秘籍] hoặc “mật kỹ”[密技], là một thuật ngữ nay thường thấy xuất hiện trong tiểu thuyết võ hiệp. Nó có cấu trúc cú pháp “định ngữ + (danh từ) bị định ngữ” giống với “cắm nang”, trong đó bị định ngữ là một danh từ chỉ đồ dùng để chứa đựng (“nang” là túi, “cấp/kíp” là hòm, rương). “Bí kíp”, theo nghĩa đen, là cái hòm chứa những đồ vật bí mật. Vậy ta không nên vì không biết mà xếp nó vào hàng ngôn ngữ của báo lá cải, cũng như ngoảnh mặt làm ngơ khi chọn mục từ cho từ điển.

Năng lượng mới số 258 (20-9-2013)

Tìm hiểu về vài địa danh

Bạn đọc: Tôi thấy trong tập “*Monographie de la Province de Longxuyen (Cochinchine) 龍川省*” của Victor Duvernoy có một số địa danh (quận, tổng, làng, ấp) tuy chữ Hán viết giống nhau nhưng âm Hán Việt lại khác nhau. Ví dụ:

- Chữ 隆: hầu hết đều đọc là “Long” như trong tổng Định Hoà 定和, thuộc quận Chợ Mới, có làng Long Kiến 隆建, làng Long Điền 隆田 (các ấp trực thuộc của hai làng này đều bắt đầu bằng chữ Long 隆); chỉ có một trường hợp đọc là “Luông”: làng Mỹ Luông 美隆 (cũng thuộc tổng Định Hoà).

- Chữ 和: hầu hết đều đọc là “Hoà” như tổng Định Hoà nêu trên và các làng Bình Hoà 平和, làng Hoà Bình Thạnh 和平盛, hoặc làng Mỹ Hoà 美和 thuộc tổng Định Thành; chỉ có một trường hợp đọc là “Huê” như ấp Nam Huê 南和 (thuộc làng Thoại Sơn, tổng Định Phú, quận Châu Thành). Trong làng Mỹ Phước (thuộc tổng Định Phước, quận Châu Thành) có ấp Tây Hoà 西和 nhưng tôi nghe thấy người dân địa phương còn gọi là Tây Huê.

- Chữ 安: hầu hết đọc là “An” như trong quận Thốt Nốt có tổng An Phú 安富, tổng này có làng An Hoà 安和...; chỉ có mỗi trường hợp đọc là “Yên” như làng Định Yên 定安 thuộc tổng

An Phú. Có điều đặc biệt là bảy ấp của làng Định Yên này đều bắt đầu bằng chữ “An”: An Bình, An Hoà, An Khương, An Lạc, An Lợi, An Ninh, An Phong. Ngày nay, làng Định Yên vẫn còn nhưng một số ấp của làng này bị tách ra để lập thành một làng mới là làng Định An.

Xin ông vui lòng cho biết tại sao lại có những cặp Long-Luông, Hoà-Huê, An-Yên như trên. Xin cảm ơn.

Ca Vang, Thư viện TVE

An Chi: Ở Nam Bộ có mấy địa danh song tiết (hai tiếng) mang yếu tố “luông” như *Giông Luông, Hàm Luông, Mỹ Luông*. Vậy ngoài “Mỹ Luông” mà bạn hỏi, xin nói thêm về “Hàm Luông”: còn “Giông Luông” thì “ăn theo” tên “Hàm Luông” rồi. Về cách đọc âm tiết này, một số nguồn hoặc tác giả đã quy về hiện tượng “tị húy”, mà ta quen gọi một cách dân dã là “kiêng húy” hoặc “kỵ húy”.

Tại mục “Sông Hàm Luông”, trang *Thông tin Kinh tế Xã hội* của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre đã viết:

“Sông có tên gốc là Hàm Long, nhưng dưới thời phong kiến nhà Nguyễn, do ‘kỵ húy’ để tránh chữ Long (Long là rồng, tượng trưng cho nhà vua), người ta gọi chệch là Luông và lâu ngày thành quen.”

Còn Nguyễn Long Thao thì đã viết trong “*Tính danh học Việt Nam: Phép kỵ húy*” (Chương Năm, tiết B):

“Nhà Nguyễn cũng như các triều đại trước, luật kỵ húy được mở rộng và áp dụng một cách nghiêm ngặt, bắt dân gian phải tránh tên các vua đang trị vì, các vua tiền nhiệm, và các bà vợ vua. Ngoài ra, nhà Nguyễn còn bắt các thí sinh không được dùng tên các cung điện, lăng tẩm nhà vua. Ví dụ để tránh chữ Long trong niên hiệu Gia Long và Mạng

trong niên hiệu Minh Mạng mà người miền Huế phải đọc *long* thành *luông*, *mạng* thành *mệnh*.”

Trang Thông tin Kinh tế Xã hội của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre đã sai. Tuy chữ “long” [龍] (= rồng) là chữ ghi một khái niệm tượng trưng cho vua nhưng chữ này tuyệt nhiên không bao giờ vì thế mà bị “kỵ húy”. Tự bao giờ, người ta vẫn cứ để nó nguyên như thế mà phát âm: *long bào* (áo của vua), *long đình* (sân rồng), *long nhan* (mặt rồng [mặt vua]), *long sàng* (giường vua nằm), *long xa* (xe của vua), v.v.. Nguyễn Long Thao cũng không đúng khi khẳng định rằng do kỵ húy mà chữ “Long” trong “Gia Long” phải đọc thành “luông”. Nhưng “Gia Long” là niên hiệu chứ đâu phải là húy. Húy của Gia Long là Ánh, Chúng và cả Noãn nữa. Vì “long” không phải là húy của Nguyễn Ánh nên trong những lệnh kiêng húy của tất cả các vua nhà Nguyễn từ 1802 đến 1945, không có lệnh nào đề cập đến chữ “long” [隆] trong “Gia Long” [嘉隆] cả. Theo thống kê của Ngô Đức Thọ trong *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại* (NXB Văn hoá, 1997), chữ “long” [隆] trong niên hiệu “Gia Long” [嘉隆] không hề được ghi nhận trong Phụ lục IV gồm 531 chữ húy qua các thời kỳ lịch sử, đơn giản chỉ vì nó không phải là một chữ húy. Ta nên nhớ rằng kỵ húy là một cái lệ rất khắc nghiệt và tệ hại mà những ai nằm trong quỹ đạo của nó không thể không chấp hành: quốc húy thì có hiệu lực với dân chúng trong cả nước, hương húy thì trong cả làng còn tộc húy thì trong cả tộc. Vì “long” [隆] không phải là chữ húy của nhà Nguyễn nên từ xưa đến nay dân ta cứ gọi niên hiệu của Thế Tổ nhà Nguyễn là “Gia Long” đều trời khắp đất một cách thuận miệng chứ chẳng có ai gọi trẹo nó thành “Gia Luông”.

Vậy thì âm tiết thứ hai trong các địa danh “Giông Luông”, “Hàm Luông”, “Mỹ Luông” không có liên quan gì đến lệ kỵ

huý đối với Gia Long hoặc với vua cả. Đó là ta còn chưa nói đến chuyện âm “luông” trong “Hàm Luông” được ghi bằng chữ “long” là rông còn âm “luông” trong “Mỹ Luông” thì lại ghi bằng chữ “long” [隆] là lớn lao, tốt đẹp. Nghĩa là ta đang có hai chữ “long” khác nhau. Xin xem hai chữ này trong *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức do Lý Việt Dũng dịch và chú giải (NXB Tổng hợp Đồng Nai, 2005, trang 340 & 345). Thực ra, việc đọc hai chữ “long” này thành “luông” đã phản ánh mối quan hệ ngữ âm lịch sử giữa hai vần UÔNG và UNG (ONG) trong đó UÔNG xưa hơn UNG (ONG). Hiện tượng này đã được Vương Lực nhận xét từ năm 1948 tại thiên “Hán Việt ngữ nghiên cứu” (in trong *Hán ngữ sử luận văn tập*, Khoa học xuất bản xã, Bắc kinh, 1958, trang 371-372), trong đó ông đã nêu sáu thí dụ thuộc “CHUNG [鍾] vận cổ độc”, liên quan đến mối quan hệ giữa UÔNG và UNG (ONG). Chúng tôi xin nêu thêm:

- “ruông” trong “tâm ruông” là do siêu chỉnh (hypercorrection) từ “duông” < “dung” [庸] = tâm thường;

- “huông” (phương ngữ Nam Bộ = dớp) < “hung” trong “hung triệu” = điềm xấu;

- “luông” trong “luông gió” < lung [瀧] = dòng nước chảy xiết;

- “luống” trong “luống rau” < “lũng” [壟] = gò đất; ruộng có gò đất nhỏ nổi lên ở giữa; v.v..

Vậy chẳng có gì lạ nếu hai chữ “long” (< “lung”) trên đây - đều thuộc vận “chung” [鍾] - là biến thể hậu kỳ của “luông”. Và cứ như trên thì “luông” trong “Mỹ Luông” và “luông” trong “Hàm Luông” đều là những tiếng cổ (archaism). Nhưng chúng không phải là một mà thực chất chỉ là hai tiếng đồng âm (khác nghĩa). Tuy là những tiếng cổ chỉ còn tồn tại

trong mấy địa danh ở Nam Bộ - mà xưa là phần Nam của Đàng Trong - nhưng đó chắc chắn là những đơn vị đã từng tồn tại trong tiếng Kinh ở Đại Việt trước thời Nam Bắc phân tranh. Bất quá “thần dân” của Nguyễn Kim đã đem nó từ Đàng Ngoài vào Đàng Trong và như một quy luật, khi một phương ngữ tách ra khỏi ngôn ngữ gốc và bị chia cắt với ngôn ngữ này trong một thời gian dài thì nó có thể sẽ giữ lại một số đơn vị từ vựng đã bị thay thế hay đã thay đổi về ngữ âm trong ngôn ngữ gốc. Hai tiếng “luông” đang xét là những trường hợp thú vị như thế. Dân Đàng Ngoài đã dần dần thay thế “luông” bằng “long” khiến cho âm trước từ từ tuyệt tích giang hồ mà dân Đàng Trong không hay biết nên vẫn xài nó như thường. Còn dân Đàng ngoài thì cũng dần dần không còn biết rằng “long” trước kia từng được phát âm thành “luông”. Chứ thực ra thì chữ “luông” là “rông” ở Đại Việt Đàng Ngoài trước kia vốn là một điệp thức (doublet) của “luông” (= rông) trong tiếng Tày-Nùng và “luông” (= rông) trong tiếng Thái Tây Bắc. Chữ “luông” là “lớn lao”, “tốt đẹp” của Đại Việt Đàng Ngoài cũng là điệp thức của “luông” (= to, lớn) trong tiếng Tày-Nùng và cả “luông” trong tiếng Thái Tây Bắc. Khi chữ “luông” là “rông” vượt qua sông Ranh (thường được viết là “Gianh”) để vào Đàng Trong thì một trong những nơi đầu tiên mà nó “định cư” chính là đất Kim Luông, nơi đã trở thành thủ phủ của họ Nguyễn từ 1636 (hay 1635?), khi Nguyễn Phúc Lan lên ngôi chúa. “Kim Luông” là địa danh đọc theo âm xưa, nay đã trở thành “Kim Long”. *Từ điển tiếng Huế* của Bùi Minh Đức (ấn bản thứ ba, 2009) chỉ ghi nhận “Kim Luông” như một mục phụ để chuyển chú về mục chính là “Kim Long”. Tên “Kim Long” hiện nay được dùng khá phổ biến tại vùng Kim Luông xưa như: phường Kim Long, đình Kim Long, cầu Kim Long, chợ Kim Long, bến đò Kim Long, và đường Kim Long. Ta biết rằng tình cảm

và sự sùng kính nhà Nguyễn trong người dân Huế trước đây rất sâu đậm - mà bây giờ hình như vẫn thế với nhiều người - cho nên việc phát âm “Kim Luông” thành “Kim Long” càng chứng tỏ rằng “Long” không phải là một chữ quốc huý.

Tóm lại, tiếng “luông” trong tên làng “Mỹ Luông” không phải là một cách phát âm chữ “long” do kỹ huý Nguyễn Ánh mà ra. Nó là âm xưa của chính chữ “long” và với tư cách này, xưa kia nó cũng từng được dùng “đều trời” như âm “long” hiện nay. Rồi do “thế cuộc” xoay vần nên nó đã bị âm “long” giành chỗ khắp nơi. Chỉ riêng ở mấy địa danh “Hàm Luông”, “Giông Luông” và “Mỹ Luông” thì nó còn sống sót mà nguyên nhân thì thường có thể quy cho sự phát triển không tuyệt đối đồng đều của ngôn ngữ trong cùng một lúc ở mọi nơi.

“An” là âm Hán Việt chính xác của chữ [安] mà biến thể ngữ âm là “yên” còn “hoà” là âm Hán Việt chính xác của chữ [和] mà biến thể ngữ âm là “huê”. Sự tồn tại của ba địa danh “Nam Huê”, “Tây Huê” và “Định Yên” mà bạn đã nêu thì ta có thể nghĩ đến khả năng do kỹ huý mà ra. Nhưng đây chỉ là huý cấp địa phương của làng, của ấp mà thôi. Có thể từng có một ông hương cả hay một nhân vật tuy không có chức quyền nhưng lại có đạo cao đức trọng, tên Hoà (hoặc An) được dân ấp, dân làng sùng kính mà kiêng huý nên mới phát âm “Hoà” thành “Huê”, “An” thành “Yên”. Trường hợp của “Hàm Luông”, “Giông Luông”, “Mỹ Luông”, nếu không phải do nguyên nhân đã nêu, thì cũng có thể được quy về nguyên nhân này.

Năng lượng mới số 260 (27-9-2013)

Bá và Bách

Bạn đọc: Tác giả cuốn *Người Trung Quốc xấu xí* là ông 柏杨 thì đọc là “Bá Dương” hay “Bách Dương” ạ? Có phải chữ 柏 và chữ 伯 mỗi chữ đều có hai cách đọc (Bá: Bo và Bách: Bai) không ạ? Vậy “Bá” và “Bách”, theo *Bách Gia tính* là hai họ khác nhau, nếu đọc chung như vậy liệu có nhầm lẫn gì không?

BQH, Bình Phước

An Chi: Theo *Quảng vận* (1008) thì cách đây 1005 năm, hai chữ 柏 và 伯, chữ nào cũng chỉ có một âm thư tịch chính xác là “bách” mà thôi. Cả hai đều thuộc vận “mạch”[陌]. Chúng tôi đã đối chiếu với *Tân hiệu hồ chú Tổng bản Quảng vận* của Dư Nãi Vĩnh 余迺永 (Thượng Hải từ thư xuất bản xã, 2000) thì không thấy có thay đổi hoặc bổ sung gì cho cách đọc hai chữ này vào thời đó cả. Điều này chứng tỏ rằng cách đọc với âm “bá” là một hiện tượng hậu - Quảng vận. Sự phân hoá về cách đọc này cũng đã có ảnh hưởng đến cách đọc tại quốc gia Đại Việt nên ta mới có hai âm “bá” và “bách” cho hai chữ đang xét.

Chữ 伯 có hai cách đọc Hán Việt là “bá” và “bách” nhưng trong tiếng Việt hiện đại thì âm “bách” hầu như không được dùng đến. Với âm “bá”, nó có mấy nghĩa quen thuộc: 1.- *bác*

(anh của cha), *người lớn tuổi*; 2.- *người đứng đầu, kẻ lớn nhất*; 3.- *tước thứ ba trong năm tước* (công, hầu, bá, tử, nam). Trong phương ngữ của tiếng Việt, “bá” còn chuyển nghĩa để chỉ người chị của mẹ nữa. Với ba nghĩa trên, nó được đọc là “bó” trong tiếng Bắc Kinh. Nhưng trong tiếng Việt, hình vị Hán Việt “bá” còn có một điệp thức (doublet) là “bác”, một từ độc lập, dùng theo nghĩa 1 của “bá”. Đây là một hiện tượng thú vị liên quan đến ngữ âm lịch sử. Theo Quảng vận (cũng như một số tự thư khác) thì âm của chữ 伯 vốn là “bách” nhưng ta cũng nên biết rằng trong trường hợp của hai điệp thức, nghĩa là hai từ cùng gốc mà một từ có vần AC còn từ kia có vần ACH, thì từ trước xưa hơn từ sau: - “khác” (mà nghĩa gốc là “không phải bản thân mình”) xưa hơn “khách” trong “khách thể”; - “tác” trong “tan tác” xưa hơn “tách” trong “tách rời”. Vậy “bác” xưa hơn “bách” và, ở đây, ta có diễn tiến ngữ âm: “bác” → “bách” → “bá”. Nếu để ý, ta sẽ thấy rằng “bá” [伯] là một chữ hình thanh mà hình phù (cũng gọi là nghĩa phù) là “nhân” [亻], còn thanh phù là “bạch” [白] (= trắng). Chữ “bạch” có vần ACH nhưng bản thân nó cũng có một điệp thức thuộc vần AC là chữ “bạc” trong “tóc bạc”, “mây bạc”, v.v.. Và như trên đã nói, trong mối quan hệ ngữ âm lịch sử này thì “bạc” xưa hơn “bạch”.

Trong tiếng Việt, chữ “bách”[柏] cũng còn đọc là “bá” với hai nghĩa quen thuộc: 1.- *loài cây giống cây thông*; 2.- *họ người*. Hiện nay, “bách” là tên thông dụng dùng để chỉ giống cây đã nói nhưng trước đây, nhất là ở trong Nam, “bá” mới là âm thông dụng hơn.

Liên quan đến thanh phù “bạch”[白] đã nói ở trên, ta còn có chữ “bách” [百] là “trăm”, cũng là một chữ hình thanh mà nghĩa phù là “nhất” [一] (chỉ số lượng) còn thanh phù là

“bách”. Chữ “bách” cũng có âm “bá” và giữa hai âm này cũng có sự phân công về ngữ dụng nên không thể thay thế cho nhau trong mọi trường hợp. Ở trong Nam trước đây, người ta nói “thuốc trị bá chứng”, “ông bá hộ”, “trường bá nghệ”, v.v. chứ không bao giờ dùng “bách” trong những trường hợp này. Còn hiện nay, trong tiếng Việt toàn dân, không ai nói “cửa hàng bá hoá”, “trường đại học bá khoa”, “bá chiến bá thắng”, “bá phân”, v.v., mà phải dùng “bách”.

Trong tiếng Việt, để chỉ họ người, chữ [伯] từ xưa đã được phát âm thành “bá”, điển hình là trong tên của hai nhân vật quen thuộc là Bá Di [伯夷] và Bá Nha [伯牙]. Đối với chữ [柏] dùng để chỉ họ, chúng tôi cho rằng ta nên đọc thành “bách”, để phân biệt với họ “Bá” viết bằng chữ [伯]. Vậy, theo chúng tôi thì tên họ của tác giả cuốn *Người Trung Quốc xấu xí* là 柏杨 thì ta nên đọc thành “Bách Dương”.

Năng lượng mới số 262 (4-10-2013)

Khách là loại người nào?

Bạn đọc: Sau khi bài “Bá và Bách” của ông An Chi đăng trên Năng lượng mới số 262 (4-10-2013) thì có một người trên Facebook, đã lấy bài đó về Facebook của mình để viết nhận xét, nguyên văn như sau:

“Không kể những chỗ vu khoát, vấn đề đọc tên Bá Dương hay Bách Dương là vấn đề giao tiếp. Tên là tên của người ta, người ta đọc 柏楊 là /Boyang/, nếu mình đọc đúng như họ, thì khi giao tiếp, mình nói tên đó họ hiểu là mình nói tên đó; còn nếu mình đọc khác đi, kiểu như đề xuất đọc là ‘Bách Dương’, thì khi giao tiếp với người Tàu, mình phải đọc /băiyang/ lúc đó có khả năng họ không hiểu là mình đang nói tên đó. Giao tiếp mà không muốn người khác hiểu điều mình nói, thì không đông và hung hãn là gì nữa. Kiểu như nhà có thằng con, cha mẹ đặt là ‘Kham’, có người xứ Quảng đến nhà cứ gọi là ‘Khôm’, kể ra cũng nên tôn trọng cách phát âm địa phương mà không nên khó chịu, nhưng khi khách ký tặng cho thằng Kham quyển sách, ghi cụ thể tặng thằng Khôm. Rồi nói với cả nhà là phải viết tên con anh như thế, đọc tên con anh như thế, mới đúng nghen, thì khách là loại người nào. Đó, đại khái vậy.”

Đọc đoạn nhận xét trên đây, tôi thấy ngại cho ông An Chi quá... Không biết riêng ông thấy thế nào.

Hiếu Hoà, P. 5, Bình Thạnh, TPHCM

An Chi: Cám ơn bạn Hiếu Hoà đã quan tâm nhưng chúng tôi thì lại thấy đó là chuyện thường tình vì đây không phải lần đầu tiên mình “đụng” phải loại thái độ như thế. Chỉ riêng việc người đó “chở” bài “Bá và Bách” từ facebook của An Chi về facebook riêng của mình để “bàn luận” cũng đã chứng tỏ rằng đó là việc làm của kẻ thiếu tự tin. Dem về nhà mình thì chỉ để nói và chửi cho nhau nghe là chính; bằng chứng là khi có một “nữ hiệp” kích thích mình bằng hai chữ “kinh dị” thì người đó càng hứng khởi. Nhưng đó chỉ là lên gân tại nhà mình cho dòng họ, làng xóm nghe thôi chứ An Chi thì chỉ khoái người đó trực diện tranh luận với mình tại facebook của chính An Chi mà thôi. Phải đường đường chính chính như thế mới là kẻ quân tử chứ!

Chúng tôi thực sự lấy làm lạ về sự nổi nóng của người đó vì cá nhân An Chi tuyệt đối không có ác cảm, ác ý gì với dịch giả của quyển *Người Trung Quốc xấu xí* cả. Chúng tôi chỉ viết (nguyên văn):

“Đối với chữ [柏] dùng để chỉ họ, chúng tôi cho rằng ta nên đọc thành “bách”, để phân biệt với họ “Bá” viết bằng chữ [伯]. Vậy, theo chúng tôi thì tên họ của tác giả cuốn *Người Trung Quốc xấu xí* là 柏楊 thì ta nên đọc thành “Bách Dương”.

Trên đây hiển nhiên chỉ là một lời gợi ý, một đề nghị để trả lời cho bạn đọc BQH ở Bình Phước (là nên đọc họ [柏] như thế nào trong tiếng Việt) chứ chúng tôi có trực tiếp đả động gì đến dịch giả của quyển *Người Trung Quốc xấu xí* hay về cách dịch của người này đâu! Huống chi, trước chúng tôi hơn mười năm, Nữ Lang Trung cũng đã dịch tác phẩm đó dưới nhan đề *Người Trung Quốc xấu xa* (ở đây, “xấu xa” đúng hơn “xấu xí” nhiều!) mà tên tác giả đã được ghi là “Bách Dương”. Cái lý do mà người đó đưa ra để bác cách đọc họ [柏] thành “Bách” là:

“Tên là tên của người ta, người ta đọc 柏楊 là /Boyang/, nếu mình đọc đúng như họ, thì khi giao tiếp, mình nói tên đó họ hiểu là mình nói tên đó; còn nếu mình đọc khác đi, kiểu như đề xuất đọc là ‘Bách Dương’, thì khi giao tiếp với người Tàu, mình phải đọc /bǎiyang/ lúc đó có khả năng họ không hiểu là mình đang nói tên đó.”

Lời bài bác trên đây chứng tỏ người đó không hiểu vấn đề và đã sai ngay từ đầu. Trong tiếng Hán, “Buddha” có gần một chục cách phiên âm khác nhau: *Phật Đà*, *Hưu Đồ*, *Phù Đà*, *Phù Đồ*, *Phù Đâu*, *Bột Đà*, *Bộ Đà*, *Mẫu Đà*, *Một Đà*; nhưng trở về nguyên ngữ thì chín kiểu phiên âm trên đây cũng chỉ quy về có một chữ “Buddha” mà thôi. *Pháp Lan Tây* 法蘭西, *Pha Lang Sa* 坡郎沙, *Ba Lang Sa* 葩郎沙, *Phú Lãng Sa* 富浪沙 chung quy cũng chỉ là “France”. Nhưng anh dốt thì nói chỉ có *Pha Lang Sa* mới là “France” chứ *Pháp Lan Tây*, *Ba Lang Sa* hoặc *Phú Lãng Sa* thì không. Anh dốt nói chỉ có *Phật Đà* mới là “Buddha” chứ tám hình thức phiên âm còn lại thì không. Anh dốt thì nói chỉ có “Bá Dương” mới là “Boyang”. Vì vậy nên anh ta cứ nằng nặc đòi dịch “Bách Dương” thành “Bǎiyang”. Chứng tỏ anh ta dốt thêm một lần nữa. Biết rằng họ [柏] mà đọc thành “Bách” chỉ là để phân biệt với họ “Bá” [伯] khi chuyển sang tiếng Việt thì người thông minh phải trả nó về cho dân Tàu bằng âm “bo” chứ sao lại ngu dốt mà trả nó về bằng âm “bǎi”. Huống chi, 柏楊 chỉ là bút hiệu của tác giả quyển *Người Trung Quốc xấu xa* chứ tên họ thật của ông ta lại là Quách Định Sinh 郭定生 (họ Quách, tên Định Sinh).

Thế là An Chi đã cung cấp đủ kiện để người đó có thể trả lời cho câu hỏi “khách là loại người nào” rồi đó.

Năng lượng mới số 264 (11-10-2013)

Hạt, hột, hạch và trứng

Bạn đọc: Xin ông An Chi cho biết tại sao không gọi “hạt gà, hạt vịt” mà gọi là “hột gà, hột vịt” nhưng vẫn dùng “hột mè, hột đậu”, “hạt mè, hạt đậu” ạ?

Bé Hồ Lí Lắc, Ufa, Bashkortostan, Liên bang Nga

Hai chữ “hạt” và “hột” có liên quan đến chữ “hạch” không, thưa ông? Trong đẳng thức “hột gà = trứng gà” thì “hột” và “trứng” có liên quan gì với nhau? Xin cảm ơn.

Lê Việt Nga, Hoàn Kiếm, Hà Nội

An Chi: “Hạch” là một từ Hán Việt mà chữ Hán là 核, có nghĩa gốc là “hạt” (hột), được dùng trong tiếng Việt hiện đại theo các nghĩa mà *Từ điển tiếng Việt* của Vietlex do Hoàng Phê chủ biên giảng là: “1. Chỗ phình to trên mạch bạch huyết, thường vô hại. - 2. Chỗ sưng to và đau trên mạch bạch huyết. - 3. Nhân tế bào. - 4. Nơi tập trung và liên hợp của các tế bào thần kinh, làm thành phần phình to trên dây thần kinh ở động vật không xương sống.”

Thế là âm “hạch” của chữ 核 không được dùng với nghĩa gốc của nó (“hạt [hột]”) trong tiếng Việt hiện đại. Nhưng có một điều mà có lẽ nhiều người ít ngờ đến là, bên cạnh “hạch”,

chữ này còn có một âm thư tịch nữa là “hột”, như đã được ghi nhận trong *Tập vận* và *Chính vận*, mà *Khang Hy tự điển* đã dẫn lại: “hồ cốt thiết” [胡骨切]. Chúng tôi đã cẩn thận đối chiếu với bộ *Tập vận* do Đài Loan Trung Hoa thư cục ấn hành năm 1970, nhị sách, nhập thanh cửu, tờ 22b, thì thấy quả nhiên đó là chữ thứ 15 của âm “hột”. *Từ hải* (bản cũ) và *Từ nguyên* (bản cũ) đều phiên: “hồ ngột thiết” [胡兀切]. Thì cũng là “hột”; và tương ứng với âm “hột” Hán Việt thì khẩu ngữ Bắc Kinh hiện đang còn có “hú”, bên cạnh “hé” (tương ứng với “hạch”). Cứ như trên thì, trong tiếng Việt hiện đại, “hột” hiển nhiên là một từ Hán Việt chính tông chứ không phải “thuần Việt”, như nhiều người có thể lầm tưởng. *Từ điển Việt Bồ La* của A. de Rhodes (1651) chỉ ghi nhân “hột” mà không có “hạt”, giúp ta có cơ sở để khẳng định rằng chữ [核] đã đi thẳng vào nước Đại Việt với âm “hột”, để tiếp tục sống một cách bền bỉ cho đến hiện nay trong phương ngữ Miền Nam (hột đậu, hột gạo, hột lúa, hột mè, hột bụi, hột cát, hột cườm, hột xoàn, v.v.) trong khi ở Miền Bắc thì nó đã trở thành “hạt”, trễ nhất cũng là trước cuối thế kỷ XIX. *Dictionarium Latino-Annamiticum* của M. H. Ravier (Ninh Phú, 1880) đã đối dịch “granum” là “hạt”, “granatim” là “từng hạt một”, “granatus” (danh từ) là “sự sinh hạt”, “granatus” (tính từ) là “có hạt”, “granifer” là “sinh nhiều hạt”, “granosus” là “đầy hạt”. Không có từ “hột” trong quyển từ điển này vì nó không còn được dùng trong phương ngữ của Miền Bắc nữa. Như thế là trong khi ngoài Bắc người ta đã chuyển “hột” thành “hạt” thì người trong Nam vẫn giữ đúng cái âm nguyên thủy của chữ [核] (là “hột”) mà dùng. Vì vậy nên ở đây ta có một sự đối ứng về phương ngữ giữa “hạt” (Bắc) và “hột” (Nam) để chỉ cùng một khái niệm mà *Từ điển tiếng Việt* của Vietlex giảng là “bộ phận nằm trong quả, do noãn cầu của bầu hoa biến thành, nảy mầm thì cho cây con”

(nghĩa 1), “quả khô của một số cây lương thực” (nghĩa 2), “vật có hình giống như hạt gạo, hạt ngô” (nghĩa 3). Do đó mới có hiện tượng “hột mè, hột đậu” (a), “hạt mè, hạt đậu” (b) mà bạn Bé Hồ Lí Lắc đã thắc mắc. Trường hợp (a) là cách nói của Miền Bắc tương ứng với trường hợp (b) là cách nói của Miền Nam. Người Bắc không nói “hột mè, hột đậu” mà người Nam cũng không nói “hạt mè, hạt đậu”; chứ không phải “hạt” và “hột” có thể thay thế cho nhau mọi lúc mọi nơi ở cả hai miền. Nhưng đây chỉ là chuyện “đời xưa”, chứ sau 1954 (lần thứ nhất), rồi sau 1975 (lần thứ hai) thì đã có sự “hoà nhập” trong một số cách dùng từ.

Trong Nam, người ta chỉ dùng từ “hột” với nghĩa là “trứng” trong hai danh ngữ sau đây mà thôi: “hột gà”, “hột vịt”; rồi “ăn theo” hai danh ngữ này là mấy cấu trúc “hột vịt lộn”, “hột vịt muối”, “hột vịt bắc thảo”, “hột vịt ung”, v.v.. “Hột gà lộn” cũng ít dùng vì ít ăn. Đến như ngỗng, cũng là một loài gia cầm quen thuộc cùng với gà, vịt nhưng trong Nam, người ta cũng không hề gọi trứng của nó là “hột ngỗng”. Chỉ có “trứng ngỗng” và học trò mà “ăn trứng ngỗng” tức là bị điểm “không” (zéro). Vậy tất cả chỉ có thể chứ ngay ở trong Nam thì “trứng cá”, “trứng chí (chấy)”, “trứng chim”, “trứng cú”, v.v., cũng không bao giờ được thay bằng “hột cá”, “hột chí”, “hột chim”, “hột cú”, v.v. cả. Nghĩa là, ngoài mấy trường hợp kể trên, cả trong Nam lẫn ngoài Bắc đều thống nhất dùng “trứng”.

Không liên quan gì với “hột” về mặt từ nguyên, “trứng” là một từ Việt gốc Hán, liên quan đến một từ mà chữ Hán là [種], nếu đọc “chủng” thì có nghĩa là “giống” (nòi) còn đọc thành “chúng” thì có nghĩa là “gieo trồng”. Cái từ [種], thường đọc thành “chủng” này có sáu điệp thức là: “trồng”, “giồng”, “trống”, “sống”, “giống” và “trúng”. Ở đây, chúng tôi xin chỉ nói

về hai từ “trống” và “giống” là những điệp thức trực tiếp có liên quan đến vấn đề đang bàn. Tuy đã có một vài người công nhiên hay mặc nhiên thừa nhận rằng từ “giống” bắt nguồn ở từ “chủng” nhưng đây chỉ là chuyện gián tiếp: “giống” chỉ là điệp thức hậu kỳ của “trống” mà chính “trống” mới trực tiếp bắt nguồn từ “chủng”. Về mối quan hệ ngữ âm lịch sử giữa hai phụ âm đầu CH của “chủng” và TR của “trống”, ta có thể chứng minh một cách dễ dàng. “Chủng” [種] là một hình thanh tự mà nghĩa phù là “hoà”[禾] còn thanh phù là “trọng” [重] (= nặng; cũng đọc thành “trùng” = tầng, lần, lớp; lặp đi lặp lại nhiều lần). Khi một chữ được hài thanh bằng chữ có phụ âm đầu TR thì bản thân nó cũng hoàn toàn có thể đã từng được đọc với phụ âm đầu đó và đây là điều mà ta có thể thấy với từ “trống” trong “trống mái”. “Trống” chẳng qua là con vật cho giống (lợn giống, gà giống đều là những con đực, con trống), dùng để nói về các loài chim. Về sau, theo xu hướng chuyển hoá từ TR thành GI đối với một số từ thì “trống” mới thành “giống”, cũng như “traí” thành “giai”, “trăng” thành “giăng”, “trầu” thành “giầu”, “tro” thành “gio”, “trời” thành “giời”, “trối” thành “giối”, “trông” thành “giông”, “trương” thành “giương”, v.v.. Còn “trúng” cũng là một điệp thức của “trống”, mà nếu giải nghĩa theo từ nguyên thì chẳng qua là “giống của con trống do con mái đẻ ra” mà thôi.

Năng lượng mới số 266 (18-10-2013)

Cả dân gian lẫn trí thức đều có thể sai

Bạn đọc: Trên tạp chí Đương Thời số Xuân Nhâm Thìn (2012), ông An Chi đã có bài “Lạc Long Quân nghĩa là gì?” Mới đây, một người có tên là Hau Hoc Nguyen đã dẫn lời của Đinh Tuấn trên Diễn đàn Viện Việt học nói về ý kiến của ông An Chi như sau:

“Đọc đến đây tôi không khỏi phì cười, có lẽ cụ học giả An Chi lẫn thẩn và bạo gan bạo phổi nên mới suy đoán, kết tội lung tung.

“Âm đọc 貉 như đã dẫn chứng ở Diễn đàn Viện Việt học trước đây, về tự dạng là thống nhất trong thư tịch cổ của Việt Nam và về âm đọc thì sớm nhất là trong bản chép tay năm 1659 của B. Thiện viết về lược sử An Nam, đã ghi rõ ràng là LẠC. Bản chép tay này không hề được phổ biến mà có phổ biến thì vua quan nhà Lê và các chúa Trịnh - Nguyễn cũng như các nhà Nho cũng chẳng đọc được. Văn bản này chỉ để dùng ở Nhà Chung của đạo Công Giáo. Do đó không có chuyện các thế hệ sau đọc theo B. Thiện. B. Thiện cũng không tự ý đọc mà chỉ dựa vào âm “lạc” truyền thống từ ký ức dân gian cũng như cách đọc của các nhà Nho xưa mà thôi.

“Kết tội Trần Trọng Kim mà không có cáo trạng đầy đủ là không thành lập. An Chi không biết rằng cụ Trương Vĩnh Ký đã viết hẳn một cuốn sách bằng chữ Quốc ngữ vào năm 1875 cho những người đang học và đã biết chữ Quốc ngữ ở miền Nam trước cả cụ Trần. Dĩ nhiên cụ Trần đã từng đọc sách của cụ Trương và sau đó cụ Trần có một ảnh hưởng nhất định nhưng không phải là lý do chính đáng để kết tội vị học giả đáng kính, có công lớn về văn hóa Việt Nam.”

Hau Hoc Nguyen đã dẫn lời của Đinh Tuấn như trên. Xin ông An Chi cho biết ý kiến.

Nguyễn Công Trục, Cao Lãnh, Đồng Tháp

An Chi: 1.- Đinh Tuấn khẳng định rằng Bento Thiện không tự ý đọc mà chỉ dựa vào âm “lạc” truyền thống từ ký ức dân gian cũng như cách đọc của các nhà Nho xưa mà thôi. Về nguyên tắc, khẳng định như thế là hoàn toàn vô đoán, trừ phi Đinh Tuấn có bằng chứng cụ thể, chắc chắn, chứng tỏ rằng cái chữ mà Bento Thiện đọc thành “lạc” đích thị là chữ [貉] (bộ “trãi”). Thực ra, lúc đó, ông ta dựa vào “ký ức dân gian”, ông ta theo “cách đọc của các nhà Nho xưa” hay ông ta đang nhìn vào một bản khắc in, một bản chép tay để tự mình đọc thành âm “lạc” một chữ mà ngày nay không ai biết đến tự dạng cụ thể? Chỉ có Chúa và Bento Thiện biết thôi chứ Đinh Tuấn và An Chi thì dứt khoát không có thẩm quyền để trả lời cho câu hỏi này. “Lạc” là cái âm mà Bento Thiện dùng để đọc đích thị chữ Hán nào, 貉 (bộ “trãi”[豸]), 雒 (bộ “chuy” [隹]) hay 駱 (bộ “mã”[馬]), hay một chữ “lạc” nào khác nữa, trong sách của ai thì chính Đinh Tuấn cũng không thể biết được.

2.- Cho dù Bento Thiện đã dựa vào âm “lạc” truyền thống từ ký ức dân gian hay cách đọc của các nhà Nho xưa thì điều

này cũng tuyệt nhiên không có nghĩa là truyền thống và các nhà Nho xưa đã không đọc sai. Dù các vị có uyên bác đến đâu cũng không có nghĩa là các vị tuyệt đối không sai trong bất cứ trường hợp nào. Cách kiểm chứng hữu hiệu và đáng tin phải là qua thư tịch chứ không phải chủ yếu là dựa vào dân gian khi ta muốn đi vào từ nguyên; mà đối với chữ [貉] đang xét thì phiên thiết trong tự thư, vận thư đều không ghi âm “lạc”. Ngay ở thời hiện đại, người ta vẫn xài “sản phẩm” sai trái của dân gian và trí thức mà nghiêm nhiên xem là cách dùng chữ dí dỏm và thú vị, như trường hợp của chữ “U” mà hầu như đều trời, người ta cho rằng có nghĩa là “lúa tuổi” (chẳng hạn, “U50” là lúa tuổi từ 50 đến 59, “U70” là lúa tuổi từ 70 đến 79, v.v.) trong khi “U” thực chất là UNDER, nghĩa là “dưới”, “chưa đến”. Trong nhiều ngày gần đây, đang có những giải bóng đá U19, U21, U23, v.v.. Trừ những trường hợp đặc cách, đã là U19 thì không thể 20 tuổi, U23 thì không thể 25 tuổi, v.v.. Thế nhưng người ta vẫn ung dung xài nó với nghĩa là “lúa tuổi”. Lại như trường hợp của hai chữ [深圳], ban đầu đọc thành “Thẩm Quyến”, rồi sửa thành “Thâm Quyến” để dùng cho đến bây giờ. Chúng tôi không phải là kẻ mất trí mà đòi thay đổi cách đọc này vì bây giờ nó đã được dùng đều trời. Nhưng nếu xét về nguồn gốc của từ ngữ, thì chúng tôi buộc lòng phải nói rằng đó là một cách đọc sai so với nguyên ngữ. Chữ [圳] bình thường đọc là “quyến”, nghĩa là “ngòi nước ngoài đồng”. Nhưng đây lại là một trường hợp đặc biệt tế nhị trong phương ngữ Quảng Đông của tiếng Hán. Cũng với nghĩa đó, người Quảng Đông phát âm nó thành “chấn” (của chữ Quốc ngữ) đọc theo cách phát âm của miền Bắc (gần như “chánh” trong Nam); còn âm Bắc Kinh ghi theo pinyin là “zhèn”. Đây là một chữ “tục tự” không thông dụng và chỉ còn thấy trong vài địa danh của tỉnh Quảng Đông. Suy

từ tiếng Bắc Kinh ra thì âm tương ứng của nó trong tiếng Việt là “trấn”. Và [深圳] mà đọc thành “Thâm Trấn” mới là âm tương ứng sát sao với tiếng Bắc Kinh “Shēnzhèn”. Rồi chuyện thời sự gần đây là, nhiều người tiếng Tây đây mình vẫn cứ muốn hoặc ngỡ rằng “correspondant de l’Académie des Inscriptions et Belles-Lettres” (thông tín viên của Viện Hàn lâm Minh văn và Văn chương) của Pháp là “viện sĩ” (hàn lâm) của Viện này. Hoặc như, đều trời, các vị trí thức không thèm nói “quí biện” để chỉ cái đợc tiếng Ăng-lê gọi là “sophism”, mà chỉ chịu nói “ngụy biện” mặc dù ta mượn từ chữ Tàu [詭辯] (“quí biện”). Đến nỗi *Từ điển tiếng Việt* của Vietlex do Hoàng Phê chủ biên còn chú thích cho mục “ngụy biện” bằng chính hai chữ Tàu này! Chẳng qua là do sự dốt nát! Dĩ nhiên là chúng tôi chỉ nêu lên sự dốt nát trong từng trường hợp cụ thể chứ không hề dám nói rằng các vị trí thức là những người dốt toàn tập. Dân gian đây, trí thức đây, nhà Nho đây! Hy vọng là Đinh Tuấn sẽ tiếp tục cười... khà khà...

3.- Về chữ [駱], trong bài “Thử tìm nguồn gốc ngữ nghĩa của từ tố *lạc*” (*Hùng Vương dựng nước*, tập IV, trang 134-141), hai đồng tác giả Nguyễn Kim Thản và Vương Lộc đã viết: Ở nước ta, có người dùng chữ [駱] để ghi từ tố “lạc”. Chữ này, đúng ra phải đọc là “mạch” hoặc là “hạc” (...) Nhưng vì sao các nhà Nho ta lại dùng chữ [駱]? Chúng tôi nghĩ rằng có lẽ các cụ đã không chấp nhận chữ “lạc” có bộ “mã” (tức chữ [駱] - AC) vì cho rằng chữ ấy biểu thị thái độ khinh miệt dân tộc (đến nay, ta vẫn còn nói “thân trâu ngựa” để chỉ sự khổ nhục, và có lẽ các cụ cho rằng chính chữ “lạc” có bộ “trãi” (tức chữ [豸] - AC) mới là chữ chỉ một giống người.” (trang 135-136).

Chúng tôi không cho rằng các cụ ta ngày xưa lại dốt đến độ không biết rằng chữ [駱] không thể đọc thành “lạc”, trong

khi các vị có thể chọn những chữ “lạc” khác, chẳng hạn như chữ [洛]. Đến như nói rằng vì sợ chữ “lạc” bộ “mã” [馬] biểu thị thái độ khinh miệt dân tộc nên họ mới dùng chữ “lạc” bộ “trãi” [豸] thì chính chữ này còn hạ dân tộc xuống tận cấp cuối cùng vì “trãi” chỉ là sâu bọ không chân (Thời Nhân văn - Giai phẩm, người ta vẫn thường nghe đến câu “sâu bọ lên làm người”!). Chứ ngựa thì dù sao vẫn có xương sống, có chân và có... vòng một!

Tóm lại, chữ [貉] không thể đọc thành “lạc”.

4.- Về quyển sách của Trần Trọng Kim, chúng tôi đã viết:

“Đây là một quyển sử có ảnh hưởng sâu rộng đối với nhiều thế hệ người Việt Nam và trong nửa đầu của thế kỷ XX thì nó gần như là một quyển sách độc tôn về lịch sử tương đối đầy đủ và có hệ thống của đất nước và dân tộc. Tại trang 23 của bản do NXB Tân Việt - Hanoi, in và phát hành tại Saigon năm 1949, Trần Trọng Kim viết: “Lạc-long-quân lấy con gái vua Đế-Lai tên là Âu-Cơ, đẻ một lần được một trăm người con trai.” Về tên của Lạc-long-quân, cũng ở trang 23, Trần Trọng Kim còn chú thích cả chữ Hán là 貉龍君 nữa. Tuy nhiên, ta không thể hoàn toàn đổ lỗi cho Trần Trọng Kim được vì các tác giả về sau có trách nhiệm phải khảo chứng, chứ không thể nghe theo ông một cách mù quáng (nếu đúng là họ đã nghe ông). Rất có thể là trước cả Trần Trọng Kim cũng đã có người/nguồn đọc như thế, nhưng chúng tôi vẫn cho rằng sở dĩ cách đọc đó trở nên phổ biến là do quyển sử của học giả họ Trần.”

Chúng tôi chỉ ghi nhận một thực tế như trên chứ không lên án hay kết tội ai cả. Vấn đề chỉ là ở chỗ sự ghi nhận đó có đúng hay không mà thôi.

Năng lượng mới số 268 (25-10-2013)

Ma cô, ma túy, ma lạnh...

Bạn đọc: *Thưa ông An Chi, bài thơ “Độc Hàn Đỗ tập” của nhà thơ Đỗ Mục, đời Đường, có hai câu:*

*Đỗ thi Hàn tập sâu lai độc
Tự thiển ma cô dạng xứ tao.*

Tạm dịch là:

“Khi buồn đọc thơ của Đỗ Phủ, Hàn Dũ giống như được tiên nữ gái đứng chỗ ngứa”.

Như vậy là, chữ “ma cô” trong câu của Đỗ Mục có nghĩa là “tiên nữ”. Xin ông cho biết, chữ “ma cô” này với chữ “ma cô” mà tiếng Việt ta hay dùng (thằng ma cô, kẻ ma cô) thì khác nhau, giống nhau ở chỗ nào? Và tại sao cũng từ “ma cô” mà ý nghĩa lại đối lập nhau đến thế?

M.B.Đ, Hà Nội

Xin ông An Chi cho biết trong “ma cô” (kẻ dặt gái) thì “ma” có phải là một với “ma” trong “ma quỷ” không. Và cũng là một với “ma” trong “ma túy”, “ma mộc”, “ma lạnh”, và “bãi tha ma” (chỗ người ta “tha” thầy “ma” ra chôn)?

**Trang Thành Khang, P.4,
Bình Thạnh, TPHCM**

An Chi: *Ma cô* “gãi ngựa” là ma cô Tàu còn *ma cô* “dắt gái” là ma cô gốc Tây. Ma cô “gãi ngựa” thuộc phái đẹp và chỉ có một còn ma cô “dắt gái” thì nhiều và là đàn ông.

“Ma cô” gãi ngựa, chữ Hán là 麻姑, là nữ thần Trường Thọ trong truyền thuyết của Tàu. *Đạo giáo đại từ điển* của Tô Châu Đạo giáo Hiệp hội (thuộc Trung Quốc Đạo giáo Hiệp hội) do Vương Bình Dương chịu trách nhiệm biên tập (Hoa Hạ xuất bản xã, 1995) cho biết:

“Ma Cô’ [麻姑] là tiên nữ thời xưa. Truyền thuyết liên quan đến bà thì nhiều. *Thần tiên truyện* của Cát Hồng cho rằng bà là em gái của Vương Phương Bình, dung nhan tựa thiếu nữ mười tám, mười chín, y phục đẹp đẽ, rục rỡ, ưa nhìn, tu tại núi Cô Dư (sơn) ở phía Đông Nam Mâu Châu, thời Đông Hán từng giáng xuống nhà Thái Kinh, nói rằng mình đã ba lần thấy biển Đông biến thành ruộng dâu. Cũng có thuyết cho rằng Ma Cô họ Lê, tự là Quỳnh Tiên, là cung nữ đời Đường được xuất cung, đã tu tiên đắc đạo tại một trong 36 động của Đạo giáo. Nhà thư pháp Nhan Chân Khanh đời Đường đã soạn “Ma Cô tiên đàn ký”, khắc bia kỷ niệm, đến nay vẫn còn. Tại thị trấn Phong Đô, còn gọi là Quỷ Thành (Thị trấn Ma), hiện nay vẫn còn Ma Cô Động và Tiên Cô Nham, là nơi Ma Cô từng ở để tu luyện. Dân gian thời xưa xem Ma Cô là tượng trưng cho điềm cát tường và sự trường thọ.” (trang 883 - 884).

Cứ như trên thì nếu được Ma Cô gãi ngựa hẳn là một trong những lạc thú thượng hạng ở đời và *Đỗ thi Hàn tập* mà giải được sâu cho *Đỗ Mục* thì cũng là thứ văn chương có kém gì sự huyền diệu của thần tiên. Còn “ma cô” dắt gái thì lại là kết quả của sự phiên âm từ tiếng Pháp “maquereau” mà *Từ điển Pháp Việt* của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam do Lê

Khả Kế làm tổng biên tập (Agence de Coopération Culturelle et Technique, 1981) đã đối dịch là... “ma cô”. Đây là hình thức phiên âm của tiếng Việt Miền Bắc còn trong Nam thì đó là “mặc rô”, do siêu chỉnh (hypercorrection) nên trở thành “mặt rô” - người thì phải có “mặt” chứ! -, là hình thức phổ biến và được *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức giảng là “mặt người đàn - ông to lớn, rộng bề ngang, đen-đúa xấu xa”. Với quyển từ điển này thì “mặt” hiển nhiên là “visage” (mặt) của tiếng Pháp còn “rô” chắc là “rộng bề ngang” và “đen-đúa xấu xa”! Với tác giả của mục từ này thì “mặt rô” nằm trên trục đối vị với “mặt rỗ”! Thực ra, cả “mặt” lẫn “rô” đều chỉ là những âm tiết vô nghĩa, dùng để phiên âm mà thôi. “Ma” trong “ma lanh” cũng chẳng liên quan gì đến “ma” trong “ma quỷ” vì “ma lanh” lại là hình thức phiên âm của tiếng Pháp “malin”. Chỉ có trong “ranh ma” thì “ma” mới đích thực là “ma” trong “ma quỷ”.

Vì “ma” trong “ma cô” chỉ là một âm tiết dùng để phiên âm tiếng Pháp nên nó không liên quan gì đến “ma” trong “Ma Cô” của Tàu. Mà “ma” [麻] trong “Ma Cô” của Tàu thì bản thân nó đã làm thành bộ “ma” [麻] nên cũng không có liên quan gì đến “ma” [魔] trong “ma quỷ”, là một chữ thuộc bộ “quỷ” [鬼] (trước nữa thì viết theo bộ “thạch” [石]). Trong khi “quỷ” [鬼] là tiếng Tàu, có nghĩa là “ma” thì “ma” trong tiếng Tàu lại là một từ gốc Sanskrit. Phiên âm từ tiếng Sanskrit “māra”, hình thức đầy đủ của nó là “ma la”, được *Từ điển Phật học Hán Việt* của Giáo hội Phật giáo Việt Nam do Kim Cương Tử chủ biên (NXB Khoa học Xã hội, 2002) giảng là: “Chỉ lũ ác quỷ làm hại nhân mạng, có khả năng cướp đoạt nhân mạng, gây chướng ngại, nhiễu loạn, phá hoại các thiện sự của loài người.” “Ma” đã đi vào tiếng Việt với tính cách một từ Hán Việt và với nghĩa thông dụng là “sự hiện hình

của người chết, theo mê tín”, như đã cho trong *Từ điển tiếng Việt* của Vietlex do Hoàng Phê chủ biên. Đây chính là từ “ma” trong “ma chay”, “ma gà”, “ma quái”, “ma quỷ”, “ma trời”, “ma xó”, v.v.. Nhưng chữ “ma” này chẳng có liên quan gì đến “ma” trong “ma mộc”, “ma túy” cả.

Tại mục “ma”, *Việt Nam tự điển* của Khai Trí Tiến Đức giảng “ma-mộc” là “thứ ma ở gỗ” và cho thí dụ là “ma mộc đê”. Giảng như thế thì rất sai vì “mộc” ở đây đồng nghĩa với “ma” (nên chẳng liên quan gì đến gỗ) mà “ma” ở đây chữ Hán là [痲], nay thường viết thành [麻], có nghĩa là “tê dại” (nên cũng không liên quan gì đến ma quỷ). Đây cũng chính là chữ “ma” trong “ma túy” [麻醉]. Cả “ma túy” [麻醉] lẫn “ma mộc” [麻木] đều được đối dịch sang tiếng Anh là “ana(e)sthesia”; còn “ma túy tê” [麻醉剂] thì được dịch sang tiếng Anh thành “drug”.

Trong “bãi tha ma” thì “ma” cũng không liên quan gì đến “ma quỷ”. “Tha ma” là biến thể ngữ âm của hai tiếng đầu (“thâm ma”) trong “thâm ma xá na” [深魔舍那], là bốn tiếng mà Tàu đã dùng để phiên âm danh từ Sanskrit “śmaśāna”, có nghĩa là “nghĩa địa”. Trong trường hợp này, vần “âm” của “thâm” đã bị vần “a” của “ma” đồng hoá và “tha ma” là một từ gốc Sanskrit mà tiếng Việt đã mượn qua tiếng Hán.

Năng lượng mới số 270 (1-11-2013)

Hoa tay và hoa hương

Bạn đọc: Trong một thời gian dài sống và làm việc ở miền Bắc trước đây, tôi chưa bao giờ nghe nói đến hai tiếng “hoa tay” để chỉ sự khéo tay như ở trong Nam thường dùng. Xin ông An Chi vui lòng cho biết có phải đây cũng là “hoa” trong “bông hoa” dùng để ví von với sự “tài hoa” không. Và, thưa ông, chữ “hoa” trong “hoa tay” này có phải cũng là một với “hoa” trong “hoa hương” của câu Kiều số 497 (Hoa hương càng tỏ thức hồng) không: “hoa” là chàng tài hoa Kim Trọng và “hương” là nàng sắc nước hương trời Thuý Kiều?

Huỳnh Công Sáu, Cần Giuộc, Long An

An Chi: Cũng không hẳn là chỉ trong Nam mới dùng danh ngữ “hoa tay” đâu bạn. *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến Đức giảng “hoa tay” là “tài khéo ở tay làm ra”. *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên (NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1967) giảng là “tài khéo của tay” còn *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên (NXB Đà Nẵng - Vietlex, 2007) thì giảng chi tiết hơn là “đường vân xoáy tròn ở đầu ngón tay [nói khái quát]; được coi là dấu hiệu biểu thị sự khéo tay bẩm sinh”. Nếu “hoa tay” chỉ là một lối nói mang tính phương ngữ thì chắc chắn hai quyển từ điển sau hoặc không thu nhận hoặc nếu thu nhận thì đã có

ghi chú (là thuộc phương ngữ) rồi. Vậy ta chỉ có thể nói “hoa tay” là một danh ngữ của tiếng Việt toàn dân nhưng thông dụng hơn ở trong Nam mà thôi.

Cứ như trên thì “hoa tay” chính là cái mà ngôn từ hiện đại gọi là “vân tay” và hẳn là có nhiều người sẽ cho rằng “hoa” trong “hoa tay” cũng chính là “hoa” trong “bông hoa”, được dùng để ví von với sự tài hoa, như bạn đã gợi ý. Nhưng chúng tôi xin nói ngay rằng “hoa” trong “tài hoa” không phải là “hoa” trong “bông hoa”. “Hoa” trong “bông hoa” là một từ Hán Việt mà chữ Hán là [花] còn “hoa” trong “tài hoa” tuy cũng là một yếu tố Hán Việt nhưng chữ Hán lại là [華]. Tuy hai chữ “hoa” này hoàn toàn khác nhau nhưng người ta vẫn có thể biện luận rằng dù sao thì “hoa” trong “hoa tay”, do những đường vân của nó, vẫn cứ là “hoa” trong “bông hoa”. Có thể sự thật đúng là như thế nhưng cũng có thể là không phải như thế vì chuyện chữ nghĩa không phải bao giờ cũng đơn giản và thẳng tuột. Ta còn có thể hình dung ra một hướng khác. Tiếng Hán có một từ để chỉ vân tay ghi bằng chữ [𢇛], thường đọc là “loa”, vẫn được từ điển giảng là “thủ chỉ vân” (đường vân ngón tay). Chữ này cũng còn đọc là “qua”. Chúng tôi cho rằng rất có thể là chính cái chữ [𢇛] này, với âm “loa” hoặc “qua”, đã bị từ nguyên dân gian đồng hoá với chữ “hoa” [花] trong “bông hoa”. Việc mượn chữ “loa/qua” để chỉ vân tay chẳng qua chỉ là “chuyện thường ngày ở huyện.” Đến cái “đầu” [頭] ta còn mượn được, nói chi đến cái vân tay!

Còn “hoa” trong “hoa hương” thì lại càng không phải là từ dùng để chỉ trang thanh niên tài hoa Kim Trọng. Chúng tôi cho rằng các nhà chú giải trước đây đã không đúng khi giảng về khái niệm “hoa” trong câu Kiều thứ 497. Những lời giảng của họ tuy có những chỗ “tiểu dị” nhưng đều “đại

đồng” ở chỗ cho rằng hai tiếng “hoa hương” ở đây dùng để tả người (và đó là nàng Kiều). Tiếc rằng cái chỗ “đại đồng” này thì lại hoàn toàn sai lầm vì các nhà chú giải chỉ ngắt riêng câu 497 ra mà giảng chứ không chịu đặt nó vào trong cả đoạn thơ hữu quan để thấy rằng đây thực chất chỉ là một câu tả vật, tả cảnh. Cách đây mười năm, trên *Kiến thức Ngày nay* số 481 (20-12-2003), chúng tôi đã trả lời về chữ “hoa” này như sau (có sửa chữa một số chỗ):

“Xin đọc kỹ lại đoạn 445-528, kể chuyện Kiều lại trở qua nhà Kim Trọng trọ học trong cái đêm mà ‘một nhà mừng thọ ngoại hương’ chưa về. Trong đoạn này, ba câu 446, 485 và 497 có liên quan với nhau một cách rất chặt chẽ và cực tế nhị để tạo ra một khung cảnh “mơ màng” cho cuộc tình nồng thắm:

446: *Đài sen nổi sáp (a), song đào thêm hương (b).*

485: *Ngọn đèn khi tỏ khi mờ.*

497: *Hoa hương càng tỏ thức hồng.*

Câu 485 tả tiếp về cái ngọn đèn sáp trong 446(a) còn câu 497 thì lại tả tiếp về cái mảnh hương trầm trong 446(b). Mỗi quan hệ giữa 485 với 446(a) thì quá dễ thấy nhưng mỗi quan hệ giữa 497 với 446(b) thì lại có nhiều phần khó nhận thức vì ai cũng cứ ngỡ rằng ở đây “hương” là “mùi thơm” còn “hoa” thì là bông.

Nào phải như thế. “Hương” chính là cái mảnh chất thơm bằng gỗ trầm mà Kim Trọng đã thêm vào song đào (Đào Duy Anh phiên là “lò đào”) còn “hoa” thì lại là cái phần đã cháy đượm mà không bốc thành lửa của mảnh hương trầm (“Hoa” trong “hoa hương” thực chất chỉ là một với “hoa”

trong “hoa đèn”). Vậy “hoa hương” ở đây không phải là hai danh từ đẳng lập. Đây là một danh ngữ kiểu chính phụ mà “hoa” là trung tâm còn “hương” là định ngữ, giống hệt như “đèn” là định ngữ của “hoa” trong danh ngữ “hoa đèn”.

Cái phân hoa của mảnh hương (hoa hương) càng rực rỡ (càng tỏ thức hồng) thì càng làm cho lửa tình cháy bỏng thêm như có thể thấy thể hiện nơi đầu mày cuối mắt của đôi uyên ương Kim Kiều ở câu 498 (*Đầu mày cuối mắt càng nồng tấm yêu*). Vậy xin đừng thoát khỏi văn cảnh hữu quan mà cho rằng “hoa hương” là “người đẹp có hoa có hương thì lại đẹp thêm” (Bùi Kỳ & Trần Trọng Kim), là “hương tình, hoa tình” (Nguyễn Thạch Giang), là “hoa và hương càng làm tỏ vẻ đẹp” (Đào Duy Anh), là “cái vẻ đẹp của người con gái như bông hoa còn nguyên nhị” (Nguyễn Quảng Tuân), v.v.. Ta cứ tự đặt mình vào văn cảnh cần thiết và nhất là đầy đủ mà tinh táo phân tích thì sẽ thấy rằng 485 nói rõ thêm cho 446(a) còn 497 thì nói rõ thêm cho 446(b) để tạo khung cảnh “hot” cho mối tình càng “hot” hơn của chàng Kim và nàng Kiều. Thế thôi và đây là một điều chắc chắn.

Năng lượng mới số 272 (8-11-2013)

Lại bàn về mấy tiếng Vu lan bồn

Bạn đọc: *Tạp chí Suối Nguồn (của Trung tâm dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang) số 11 (7-2013) đã đăng bài “Lan man ngày lễ Vu Lan” của tác giả Thích Nguyên Hiền trong đó có đoạn:*

“Từ nhỏ nghe thầy giảng Vu lan bồn là cứu đảo huyền, giải đảo huyền, nghĩa là cứu cái tội treo ngược, giải thoát cái khổ của những người bị treo ngược dưới cảnh giới u minh. Thì cứ hiểu như vậy, thực chất là đúng, là chính xác. Thế rồi đầu thập niên 90, một khảo cứu của học giả An Chi trên Kiến thức Ngày nay truy nguyên tiếng Phạn, cho rằng Vu lan bồn là phiên âm của từ Ullambana, ‘bồn’ cũng là từ phiên âm từ âm tố bana chứ không phải cái chậu.”

Trong bài này, tác giả đã dẫn ý kiến của ông Vương Trung Hiếu để phản bác ông An Chi. Xin ông cho biết ý kiến về những nhận xét của tác giả Thích Nguyên Hiền cũng như những nhận xét khác trong bài của ông Vương Trung Hiếu. Xin cảm ơn ông.

Thuấn Bụt, Sa Đéc

An Chi: Bài của chúng tôi mà tác giả Thích Nguyên Hiền nhắc đến có nhan đề là “Sự tích ngày rằm tháng Bảy và xuất xứ

của hai tiếng *Vu Lan*”, đăng lần đầu tiên cách đây đã hơn hai mươi năm trên *Kiến thức Ngày nay* số 89 (01-08-1992). Ngay tại mấy dòng kết luận, chúng tôi đã khẳng định rõ ràng như sau: “Trở lên, dù sao cũng chỉ là ý kiến thô thiển của cá nhân. Nó đúng hay sai thì còn phải chờ ở sự thẩm xét của các nhà chuyên môn, trước hết là các nhà Phật học và các nhà Phạn học.” Thế nhưng trong cái bài hoành tráng của mình nhan đề “Tìm hiểu thuật ngữ *Vu Lan bốn*”, đưa lên phần “Ngôn ngữ” của *vanchuongviet.org* ngày 28-02-2012, ông Vương Trung Hiếu đã thách thức một cách rất “hiền lành” mà viết: “Nếu ông An Chi chứng minh được *ullambana* và *ullambhana* xuất phát từ hai chữ nào trong tiếng Phạn với nghĩa là “sự treo lên, sự giải thoát” và đưa hai chữ đó ra làm bằng chứng thì tôi xin bái phục.” Xin thưa với ông Hiếu là trong bất cứ trường hợp nào, chúng tôi cũng không nuôi cái ảo tưởng được ai bái phục - nhất là khi người bái phục lại là ông Vương Trung Hiếu - nhưng vẫn xin trả lời để ông rõ như sau.

Trước nhất, về nguyên tắc, ông Hiếu đã sai khi nhấn mạnh rằng *ullambana* là một từ không có thật vì nó không hề xuất hiện trong bất kỳ văn bản tiếng Sanskrit nào, kể cả những từ điển Phạn ngữ. Xin nhớ rằng đã từng có thời người ta khẳng định là tất cả mọi con thiên nga đều trắng. Rồi cũng đến lúc người ta đành phải ngó ra mà công nhận rằng ừ thì cũng có những con màu đen. Việc ông không thấy từ *ullambana* không có nghĩa là nó không tồn tại. Nhưng để phủ nhận mạnh hơn nữa sự tồn tại của nó, ông Hiếu đã khẳng định rằng “nhiều bài viết, sách báo và từ điển Đông - Tây đã tiếp thu một cách máy móc từ *ullambana*” chỉ là vì “tiếng Sanskrit là một hệ thống rất phức tạp”, “do thời xưa chưa có hệ thống kí âm, người chuyển tự dựa vào quan điểm cá nhân nên mới dẫn tới tình trạng hiện nay *ullambana* vẫn là ‘một bóng ma’ trong văn bản tiếng

Phạn”. Ông nói cứ như các bậc nghiên cứu tiền bối không ai đọc đúng được chữ Sanskrit... Thì cứ cho nó là một bóng ma. Nhưng nó đang tồn tại. Sự vắng mặt của nó trong từ điển - nếu quả đúng như thế - cũng tuyệt nhiên không có nghĩa là nó không tồn tại. Biết bao nhiêu từ không có mặt trong từ điển mà vẫn tồn tại ở ngoài đời. Nhưng may thay, chính ông Hiếu cũng đã vô tình và gián tiếp góp phần chứng minh cho sự tồn tại của danh từ “ullambana”. Chính ông đã thừa nhận rằng “*lambana* là danh từ có trên 10 nghĩa, trong đó có một nghĩa quan trọng liên quan tới khái niệm chúng ta đang bàn, đó là sự treo ngược”. Bên cạnh sự thừa nhận này của ông Hiếu, ta còn có sự ghi nhận tiền động từ “ul” (< ud) kết hợp với căn tố LAMB thành “ul-lamb” trong từ điển như *A Sanskrit English Dictionary* của M. Monier - Williams (Reprint: Delhi, 1999) hoặc *Dictionnaire sanskrit-français* của N. Stchoupak, L. Nitti, L. Renou (Paris, 1932). Trong rất nhiều trường hợp, những quyển từ điển này chỉ ghi căn tố động từ mà không ghi danh từ phái sinh chỉ hành động. Cho nên ta không thể vì thế mà phủ nhận sự tồn tại của danh từ phái sinh chỉ hành động liên quan đến một số căn tố, trong trường hợp này là “ullambana”.

Với danh từ “ullambhana” cũng vậy. *A Sanskrit English Dictionary* đã ghi nhận danh từ “lambhana” là “the act of obtaining, recovery” còn *Dictionnaire sanskrit-français* cũng ghi nhận “lambhana” và dịch là “fait d’atteindre, de trouver; fait de procurer”. Vậy kết hợp với “ul” (< ud) thành “ullambhana” thì nó sẽ có nghĩa ngược lại, như chúng tôi đã phân tích trên *Kiến thức Ngày nay* số 89. Không phải hoàn toàn ngẫu nhiên mà danh từ này được sử dụng trong nhiều nguồn thư tịch, trong đó có bảy nguồn mà ông Hiếu đã kể ra tại cước chú (1) trong bài viết của ông.

Trong lập luận của mình, chúng tôi đã phân tích phụ tố “ud” của tiếng Sanskrit. Ông Hiếu đã phản bác:

“Còn nếu phân tích ‘ud’ उद् là tiền tố thì theo *Cologne Digital Sanskrit Lexicon*, ‘ud’ không phải là tiền động từ như ông An Chi đã khẳng định. ‘Ud’ là tiểu từ (particle), làm tiền tố (prefix) cho động từ và danh từ. Nếu xét về động từ thì ‘ud’ chính là giới từ (उपसर्ग, preposition) mang nhiều nghĩa khác nhau, tùy theo trường hợp nó kết hợp với động từ nào. ‘Ud’ có thể mang nghĩa là ‘trên, phía trên, ngoài, ra khỏi, không có hoặc ‘lên, hướng lên, rời, khắp’ hay ‘xa, xa cách, biến đi, biến mất...’”.

Ông Hiếu khẳng định như trên là vì ông theo *Cologne Digital Sanskrit Lexicon* còn chúng tôi thì theo những nguồn khác. Về cái tiểu từ “ud” mà ông gọi là “prefix” (tiền tố) đó thì *Grammaire du sanskrit* của Jean Varenne (Presses Universitaires de France, Paris, 1971) giảng rõ tại §56, trang 43 như sau:

“À l’autre extrémité du mot, c’est-à-dire, en fait, juste avant la racine, le sanskrit utilise les préfixes, souvent appelés pré verbes par référence à la valeur constamment verbale de la racine.” (Ở đầu kia của từ, nghĩa là, thực ra, ngay trước căn tố, tiếng Sanskrit dùng các tiền tố, thường gọi là *tiền động từ* [Chúng tôi nhấn mạnh - AC] do quy chiếu về giá trị động từ thường xuyên của căn tố).

Varenne đã viết như thế. Vậy chúng tôi gọi “ud” bằng tên thường gọi của nó, nếu không hợp lý hơn thì thôi, chứ sai ở chỗ nào?

Ông Hiếu lại đưa chuyện “chậu và bát” ra để phản bác chúng tôi nhưng ở đây ông đã đi lạc đề. Chúng tôi thì nói đến

“chậu” trong tiếng Việt còn ông thì lại nói đến cái chậu “bồn” ở bên Tàu. Chúng tôi viết: “Đựng thức ăn trong loại đồ dùng đó (tức cái chậu) mà dâng lên cho chư tăng thọ thực là một hành động hoàn toàn thất nghi và thất lễ.” Đây là chúng tôi phê bình cách dịch của hai tác giả Thích Minh Châu và Minh Chi vì hai ông đã viết: “Bồn là cái chậu đựng thức ăn. Cái chậu đựng thức ăn đem cúng dường chư tăng vào ngày rằm tháng bảy để cầu nguyện cho vong hồn những người đã chết không còn phải đọa cảnh khổ nữa”. Chính ông Hiếu cũng đã nêu cho chữ “bồn” của Tàu hai nghĩa sau đây:

“1. Chậu (đáy nhỏ, miệng to, khá sâu, làm bằng sành, gỗ, kim loại, ...).

2. Vật dụng dùng để đựng giống như cái chậu.”

Lẽ ra hai ông Thích Minh Châu và Minh Chi nên dịch chữ “bồn” theo nghĩa 2 - lựa từ nào thì tùy các ông - chứ không thể dịch thành “chậu” được. Chúng tôi chỉ bác cách dịch chữ “bồn” sang tiếng Việt của hai vị này chứ đâu có đề cập gì đến nghĩa 1 hay nghĩa 2 của nó trong tiếng Tàu. Xin nhắc lại lời của Cao Xuân Hạo nói rằng “dịch sát từng chữ là cách tốt nhất để dịch sai và dịch dở”.

Để tiếp tục phản bác chúng tôi, ông Hiếu còn viết:

Theo chúng tôi (ông Hiếu - AC), từ có khả năng nhất để phiên âm thành *Ô lam bà nã* 烏 藍 婆 拿 và *Ô lam bà noa* 烏 藍 婆 拏 chính là *avalambana* (अवलम्बन), một danh từ có nghĩa là “sự treo ngược” và cũng có bốn hình vị (ava-lam-ba-na) tương ứng với bốn chữ *Ô lam bà nã* hay *Ô lam bà noa*. Trong *The Concise Oxford Dictionary of World Religions* (1997) của John Bowker và những từ điển tiếng Phạn mà chúng tôi tham khảo đều ghi nhận *avalambana* có nghĩa là *sự treo ngược*.”

Ông Hiếu bàn chuyện liên quan đến ngữ học nhưng ngay đến một khái niệm ngữ học cơ bản là “hình vị” ông cũng không nắm vững: ông đã nhầm lẫn về cả số lượng hình vị lẫn ranh giới của hình vị. Từ “avalambana” chỉ có ba hình vị mà thôi và đó là “ava”, “lamb” và “ana”.

Thực ra thì, về danh từ “avalambana” này, trước ông Hiếu đến sáu năm, trên tập san *Pháp Luân* số 29, tháng 7 năm Bính Tuất (2006), trong một bài rất có giá trị nhan đề “Tìm hiểu thuật ngữ *Vu Lan Bồn*” (trang 40-47), tác giả Thích Đồng Thành đã có nói đến và còn nói kỹ hơn nhiều. Tác giả này viết:

“Khuyh hướng giải thích thứ hai cho rằng *Vu Lan Bồn* là phiên âm của chữ *avalambana*. Theo học giả St. Julien, trong Phạn ngữ, quá khứ phân từ của hình thái *ud-lamb* là *ullambita* cùng mang nghĩa tương đương với từ *avalambana* là bị treo lơ lửng. Bàn về từ *avalambana*, Giáo sư Caland đã trích dẫn một đoạn trong bộ sử thi nổi tiếng của Ấn Độ là *Mahābhārata* như sau: Sau khi phạm giới tà dâm, Jaratkāru chợt thấy ‘những người cha’ đang bị treo trên một cái hố, đầu trút xuống và sắp bị rơi xuống hố vì một con chuột đang gặm những sợi cỏ còn lại đang buộc quanh chân họ. Lúc đó Jaratkāru liền hỏi: ‘Các ông là ai, ai đang bị treo (*avalambana*) vậy?’ Visser, tác giả của bộ *Ancient Buddhism in Japan* cho rằng có lẽ dịch giả của bản kinh *Vu Lan Bồn* đã dựa trên đoạn văn này và nghĩa mơ hồ của thuật từ ‘đảo huyền’ (treo ngược) mà Mạnh Tử thường dùng rồi suy diễn rằng đây là một trường hợp đặc biệt chỉ cho trạng thái đau khổ của những người quá cố để từ đó dịch thuật ngữ *Vu Lan Bồn* là ‘treo ngược’. Visser còn cho biết thêm rằng theo sự tìm hiểu của tiến sĩ Rahder trong sáu đoạn của *Ngạ Quỷ Sự* (Peta-

vatthu) và trong bản luận giải của ngài Pháp Hộ về tác phẩm này có nhiều từ được phát sinh từ gốc *olamb* và những từ này đều có nghĩa là *treo*. Visser cũng nêu lên ý kiến của Giáo sư Przyluski là thuật ngữ *Ô Lam Bà Nã* trong Hoa ngữ vốn là phiên âm của từ *olambana* trong Pāli và *avalambana* trong Phạn ngữ.”

Ông Thích Đồng Thành đã tường thuật như trên nhưng dù cho sự tìm tòi của các vị kia có mang tính bác học đến đâu thì cái tên “avalambana” cũng hoàn toàn thoát ly nội dung của câu chuyện Mục Liên cứu mẹ theo đó bà mẹ chỉ gặp phải cảnh ngộ cơm chưa đến miệng thì đã biến thành than, thành lửa chứ không hề bị treo ngược. Lấy “sự treo ngược” để đặt tên cho tích “cơm biến thành lửa” là cả một sự đại vô duyên. Tên đâu có khớp với tích! Vì vậy nên chúng tôi vẫn duy trì danh từ ULLAMBHANA. Và ULLAMBHANA SUTRA là “Kinh giải thoát”.

Năng lượng mới số 274 (15-11-2013)

Hình vị và nghĩa của từ *Avalambana*

Bạn đọc: Trên Năng lượng mới số 274 (15-11-2013), bàn về danh từ Sanskrit “avalambana”, ông An Chi đã viết về ông Vương Trung Hiếu nguyên văn như sau: “Ông Hiếu bàn chuyện liên quan đến ngữ học nhưng ngay đến một khái niệm ngữ học cơ bản là “hình vị” ông cũng không nắm vững: ông đã nhầm lẫn về cả số lượng hình vị lẫn ranh giới của hình vị. Từ “avalambana” chỉ có ba hình vị mà thôi và đó là ava, lamb và ana.”.

Ông chỉ viết gọn lỏn như vậy mà không phân tích. Xin mạn phép hỏi: Đây là kết quả một sự bộc phát của ông trong khi viết hay đó là sự thật?

Chín Hay Lo Xa, Bình Thạnh, TPHCM

An Chi: Chúng tôi còn sợ ông Vương Trung Hiếu không nắm được “âm tiết” là gì nữa ấy chứ! Xin nhắc lại nguyên văn của ông ấy trong bài “Tìm hiểu thuật ngữ *Vu Lan bốn*” thuộc phần “Ngôn ngữ” của *vanchuongviet.org* ngày 28-02-2012:

“Theo chúng tôi (ông Hiếu - AC), từ có khả năng nhất để phiên âm thành *Ô lam bà nã* 烏藍婆拿 và *Ô lam bà noa* 烏藍

婆拏 chính là *avalambana* (अवलम्बन), một danh từ có nghĩa là “sự treo ngược” và cũng có bốn hình vị (ava-lam-ba-na) tương ứng với bốn chữ *Ô lam bà nã* hay *Ô lam bà noa*. Trong *The Concise Oxford Dictionary of World Religions* (1997) của John Bowker và những từ điển tiếng Phạn mà chúng tôi tham khảo đều ghi nhận *avalambana* có nghĩa là *sự treo ngược*.”

Cứ theo kiểu ông Hiếu “tháo rời” danh từ Sanskrit “avalambana” thành bốn đơn vị là “ava”, “lam”, “ba” và “na” thì ta không thể cấp cho chúng một cái tên chung nào được biết đến trong ngữ học đại cương. Nếu là *âm tiết*, gọi một cách bình dân là “tiếng”, thì “avalambana” có đến năm tiếng: *a - va - lam - ba - na*. Âm tiết là đơn vị phát âm ngắn nhất trong chuỗi lời nói. Cái được ông Hiếu “tháo” ra thành “ava” thì có hai âm tiết là “a” và “va” cho nên cái tên “âm tiết” (tiếng) không thích hợp để gọi “ava”. Còn nếu gọi “ava” là “hình vị” - đây đúng là một hình vị - thì “lam”, “ba” và “na” chỉ là những âm tiết vô nghĩa chứ không phải là hình vị vì hình vị là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có nghĩa. Cho nên cả “âm tiết” lẫn “hình vị” đều không thể là cái tên chung cho bốn thứ phụ tùng mà ông Hiếu đã tháo rời. Như chúng tôi đã nói trên *Năng lượng mới* số 274 (15-11-2013), từ “avalambana” chỉ có ba hình vị mà thôi và đó là “ava”, “lamb” và “ana”. “Ava” là một tiền động từ chỉ hướng từ trên xuống dưới; LAMB là căn tố chỉ nghĩa “treo”, còn “ana” là hậu tố chỉ hành động do tiền động từ và căn tố biểu hiện. Ông Hiếu đã tháo “b” của LAMB mà ráp với “a”, bị tháo ra từ “ana”, để tạo nên cái âm tiết “ba” mà ông gọi là “hình vị” nên đã phá vỡ hai hình vị đích thực là LAMB và “ana”.

Liên sau đó, ông còn viết tiếp:

“Trong *The Concise Oxford Dictionary of World Religions* (1997) của John Bowker và những từ điển tiếng Phạn mà

chúng tôi tham khảo đều ghi nhận *avalambana* có nghĩa là *sự treo ngược*.”

Thực ra, “avalambana” chỉ đơn giản có nghĩa là “sự treo lên”, bất kể treo “thuận” từ đầu đến chân hoặc treo “ngược” từ chân đến đầu, và bất kể là treo con gì hay vật chi. *Dictionnaire sanskrit-français* của N. Stchoupak, L. Nitti, L. Renou (Paris, 1932) thậm chí còn không cấp cái nghĩa “treo” cho danh từ “avalambana” mà chỉ ghi cho nó những nghĩa “fait de s’appuyer sur; support, point d’appui; arrêt, séjour” (sự dựa [tựa] vào; điểm tựa, giá đỡ [vật đỡ]; sự dừng lại, nơi ở lại). *A Sanskrit English Dictionary* của M. Monier - Williams (Reprint: Delhi, 1999) thì cho: “hanging on, clinging to; leaning against; hanging down (...)” (sự dựa vào, sự bám lấy; sự chống vào; sự rủ xuống). Các nguồn khác nhau trên mạng cũng đều dịch như thế. Chủ yếu là “hanging down”, nghĩa là sự rủ xuống. Còn thẳng hoặc có chỗ dịch thành “hanging upside down”, tức “treo ngược” thì đó chẳng qua chỉ là suy diễn, gán ghép cho hợp tuồng, hợp tích mà thôi.

Năng lượng mới số 276 (22-11-2013)

Không biết thì đừng nói

Bạn đọc: Trong bài “Đặt tên quận là Bắc và Nam Từ Liêm để tri ân cha, ông”, vnmedia.vn ngày 2-12-2013 cho biết nhân sự kiện chia tách huyện Từ Liêm làm hai huyện mới là Nam Từ Liêm và Bắc Từ Liêm, bí thư Huyện ủy là ông Lê Văn Thu đã nói:

“Từ Liêm là vùng đất cổ giàu truyền thống văn hóa và cách mạng, luôn gắn với truyền thống Thăng Long - Hà Nội. Theo sử sách ghi lại thì ‘Từ’ có nghĩa là ‘Người trên thương yêu người dưới’ hay ‘Tình thương chung’ hoặc ‘Xứng mẹ là Từ’, còn ‘Liêm’ có nghĩa là ‘trong sạch’, ‘ngay thẳng’, hay ‘không tham của người’. Tên Từ Liêm đã xuất hiện ở vùng đất này từ hàng ngàn năm trước.”

Xin nhờ ông An Chi phân tích xem đó có phải là chữ nghĩa của người Việt thời xưa không. Xin cảm ơn.

X (Hà Nội)

An Chi: Chúng tôi rất tiếc là mình chưa có điều kiện để tìm hiểu một cách triệt để về địa danh “Từ Liêm” mà nhiều tác giả cho rằng âm cổ xưa là “Chèm” hay “Trèm” (tên “Chèm” vẫn còn tồn tại cho đến nay). Nhưng có một điều mà chúng tôi có thể khẳng định một cách chắc chắn: Nghĩa của

hai chữ “Từ Liêm” mà ông Lê Văn Thư đã nêu là nghĩa của nó trong tiếng Tàu - ta thường gọi là các yếu tố Hán Việt - nên khó lòng có thể là do người Việt đặt ra từ xưa được. Nếu nó thực sự là do người Việt ta đặt ra từ xưa thì tuy ta chưa biết nó có nghĩa là gì nhưng chắc chắn không thể là những nghĩa mà ông Thư đã nêu.

Về hình thức ngữ âm cổ xưa của “Từ Liêm” là “Chèm”, trước mắt, chúng tôi xin trích dẫn ý kiến của tác giả Trần Trí Dõi trong bài “Tiếp tục tìm hiểu về xuất xứ và ý nghĩa địa danh Cổ Loa” để bạn và bạn đọc tham khảo. Trần Trí Dõi viết:

“Chúng ta có những tên làng nôm tương ứng với tên Hán Việt giống như trường hợp đang được khảo sát ở đây như sau:

STT	Địa danh nôm	Hán Việt	Vị trí địa lí
1	(kẻ/làng) Chấp	Cá Lập	Quảng Xương (Thanh Hoá)
2	(làng) Chèm	Từ Liêm	Từ Liêm (Hà Nội)
3	(làng) Chỗ	Cao Thọ	Gia Bình (Bắc Ninh)
4	(kẻ) Chảy	Tri Lễ/Ước Lễ	Thanh Oai (Hà Tây)
5	(kẻ) Chuông	Phương Trung	Thanh Oai (Hà Tây)
6	(kẻ) Dâu/Giâu	Cổ Châu	Từ Sơn (Bắc Ninh)
7	(kẻ) Chám	Cổ Lãm	Lương Tài (Bắc Ninh)
8	(chạ/kẻ) Chủ	Cổ Loa/Khả Lũ	Đông Anh (Hà Nội)
9	(kẻ) Chài	Cổ Trai	Kiến Thụy (Hải Phòng)
10	(làng/kẻ) Giai	Thư Trai	Phúc Thọ (Hà Tây)
11	(kẻ) Dạm	Cổ Lãm	Võ Giàng (Bắc Ninh)

12	(kê) Giai	Cổ Trai	Duyên Hà (Thái Bình)
13	(kê) Sớm/Xớm	Cổ Lãm	Hà Đông (Hà Tây)
14	(làng/kê) Sầu	Hà Liễu	Thanh Trì (Hà Nội)
15	(làng) Trôi	Khúc Toại	Võ Giàng (Bắc Ninh)
16	(làng/kê) Chôi	Thượng Thuy	Đan Phượng (Hà Tây)

Trong mười sáu tên làng nói trên, có thể chia ra thành những kiểu tương ứng khác nhau giữa âm tiết nôm với âm tiết Hán Việt. Những kiểu tương ứng ấy phản ánh những biến đổi ngữ âm khá thú vị. Tình hình cụ thể là như sau:

a. Có năm trường hợp thể hiện sự tương ứng giữa âm đầu âm tiết nôm *ch-* với âm đầu âm tiết Hán Việt thứ hai là *l-*. Đó là:

STT	Địa danh nôm	Hán Việt	Vị trí địa lí
1	(kê/làng) Chấp	Cá Lập	Quảng Xương (Thanh Hoá)
2	(làng) Chèm	Từ Liêm	Từ Liêm (Hà Nội)
4	(kê) Chấy	Tri Lễ/Ước Lễ	Thanh Oai (Hà Tây)
7	(kê) Chám	Cổ Lãm	Lương Tài (Bắc Ninh)
8	(chạ/kê) Chủ	Cổ Loa/Khả Lũ	Đông Anh (Hà Nội)

Căn cứ vào tương ứng ngữ âm giữa âm đầu *ch-* với *l-* và giữa phần vần của âm tiết nôm với âm tiết Hán Việt thứ hai, ngữ âm lịch sử tiếng Việt cho biết rằng có thể dạng thức tiền ngôn ngữ của Chèm là **tlèm/*klèm*, của Chấp là **llấp/*klấp* và của Chủ là **tlủ/*klủ*. Đây có lẽ là những tương ứng phản ánh việc chuyển từ ngữ âm thuần Việt sang ngữ âm Hán Việt thông thường nhất, do đó đây là sự chuyển đổi điển hình

nhất. Cũng chính nhờ sự chuyển đổi này, người ta có quyền nghĩ rằng những tên làng nói trên là những tên làng thuộc loại ‘xưa nhất’ của cư dân người Việt.”

Trần Trí Dõi đã viết như trên còn riêng chúng tôi thì đã viết trên *Kiến thức Ngày nay* số 229 (01-12-1996):

“Cũng xin nói thêm rằng các yếu tố đơn tiết đi sau từ ‘kẻ’ thường bị ngộ nhận là những địa danh ‘thuần Việt’ trong khi mà chúng hầu hết đều là âm xưa của các chữ Hán hữu quan. Thí dụ tên của làng *Chèm*, gốc là *Trèm*, chính là âm xưa của chữ *liêm* 廉, là một chữ thuộc thanh mẫu lai 來. Về mối quan hệ *tr ~ l*, người ta có hàng loạt ví dụ: *trộm* (nghĩ) ~ *lạm* 濫 (lạm phép = trộm phép); *tràn* (đầy) ~ *lan* 瀾 (sóng lớn; dậy sóng; lan ra); (tùng)*trải* ~ *lý* 履 (= đạp, đi); *trội* ~ *lỗi* 磊 (= tài giỏi); v.v..”

Nhưng dù theo quan điểm của Trần Trí Dõi hay quan điểm của An Chi thì ông Lê Văn Thư cũng đều sai. Trần Trí Dõi chủ trương tên xưa của Từ Liêm là “Chèm” nên “Chèm” không thể có những nghĩa mà ông Thư đã nêu. Còn An Chi thì cho rằng đó là âm xưa của chữ “liêm” nên nó cũng không phải là cái tên do chính người Việt cổ đặt ra.

Năng lượng mới số 280 (6-12-2013)

Tên của Taberd, từ Contans, Ravier đến AJ.L.

Bạn đọc: Giáo sư Phan Ngọc cho biết tên của tác giả quyển Từ điển An Nam La Tinh (*Dictionarium Anamitico-latinum*) ấn hành tại Serampore năm 1830 là “Contans Taberd” còn bìa của quyển từ điển này do Trung tâm Nghiên cứu Quốc học và NXB Văn học in lại năm 2004 thì ghi tác giả đó là “AJ.L.Taberd”. Nhưng nếu là Contans thì phải viết “C” (CJ.L.Taberd) chứ sao lại là “A” (AJ.L.Taberd)? Xin ông An Chi cho biết lý do. Xin cảm ơn.

Nguyễn Hữu Tín, TP Biên Hòa

An Chi: Vì quá “mê tín” đối với ông Phan Ngọc, “vua dịch giả biết hàng chục ngoại ngữ” (Tít bài chạy trên *vietnamnet.vn* ngày 24/10/2012) nên bạn mới cho rằng phải là “C” thay vì “A” chứ thực ra thì, ở đây, cả “ông vua này” lẫn “cố vấn” tiếng La Tinh của Trung tâm Nghiên cứu Quốc học (hay của NXB Văn học?) đều sai!

Trong *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh (in lần thứ hai, Hà Nội, 1989) do mình bổ sung và sửa chữa, “vua ngoại ngữ” Phan Ngọc cho biết:

“Trong trường hợp tiếng Việt chưa có từ điển Việt-Việt, thì phải giảng bằng những quyển [...], quyển *Dictionarium anamitico-latinum* của Contans Taberd in lần đầu ở Serampor năm 1838 và in lần thứ hai năm 1877 do Hội truyền giáo Bắc Kỳ xuất bản.”⁽¹⁾.

Thực ra thì Phan Ngọc đã nhầm to khi khẳng định rằng “quyển *Dictionarium anamitico - latinum* của Contans Taberd in lần đầu tại Serampor năm 1838 và in lần thứ hai năm 1877 do Hội truyền giáo Bắc Kỳ xuất bản”. Đây là hai quyển hoàn toàn khác nhau. Quyển 1838 mới đích thị là của Taberd chứ quyển 1877 thì lại là của Theurel. *Dictionarium anamitico - latinum* in năm 1838 tại Serampore là do Taberd hoàn tất từ công trình viết tay cùng tên (1772-1773) của Pigneaux de Béhaine. Vì vậy nên bản 1838 mới được giới thiệu như sau: “*Dictionarium anamitico - latinum, primitus inceptum ab Illustrissimo et Reverendissimo P.J. Pigneaux (...) dein absolutum et editum a J.L. Taberd (...)*”, nghĩa là “Từ điển An Nam - La Tinh, nguyên là do Đức P.J. Pigneaux tối hiển danh và tối tôn kính khởi thảo, rồi do J.L. Taberd hoàn tất và công bố”. Còn khi bản Ninh Phú được ấn hành năm 1877 thì nó lại được giới thiệu như sau: “*Dictionarium anamitico - latinum, ex opere Ill. et Rev. Taberd constans, necnon ab Ill. et Rev. J.S. Theurel (...) recognitum et notabiliter adauctum*”, nghĩa là “Từ điển An Nam - La Tinh, cấu thành từ công trình của Đức Taberd tối hiển danh và tối tôn kính, rồi còn do Đức J.S. Theurel tối hiển danh và tối tôn kính hiệu đính và bổ sung một cách đáng kể”. Như vậy thì rõ ràng đứng tên bản 1772-1773 là Pierre Pigneaux de Béhaine, bản 1838 là Jean Louis Taberd còn bản 1877 là Joseph Simon Theurel. Và theo cách nói của chính ông thì “vua ngoại ngữ” Phan Ngọc chỉ

1 Sđd, trang 16.

có điều kiện dùng quyển 1877 của Theurel để tra cứu chứ không có quyển 1838 của Taberd. Tác giả Hoàng Dũng cũng nhận xét rằng “Phan Ngọc đã sử dụng cuốn 1877, chứ không phải cuốn 1838” (“Đè trong *Truyện Kiều* nghĩa là gì?”, *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 1-1998, trang 18). Chính việc sử dụng bản 1877 của Theurel mới làm cho Phan Ngọc lầm tưởng rằng tên của Taberd là “Contans” (viết đúng chính tả thì phải là “Constans”) chỉ vì bản này đã được giới thiệu là “ex opere Ill. et Rev. Taberd constans” (cấu thành từ công trình của Đức Taberd tối hiển danh và tối tôn kính), trong đó có từ “constans”. “Constans”, phân từ của động từ “constare” (cấu thành), đã bị “vua ngoại ngữ” Phan Ngọc - tiếng La Tinh đẩy mình - “cách cái mạng thành tên của Taberd”. Nếu ông dùng bản 1838, mà tên họ của tác giả đã được ghi rõ là “J.L. Taberd” thì ông đã chẳng có điều kiện thực tế nào để đổi tên cúng cơm của Taberd từ Jean Louis thành “Contans”.

Đến bản của Trung tâm Nghiên cứu Quốc học và NXB Văn học 2004 thì tên của Taberd lại bị “cách cái mạng” một lần nữa, lần này theo một kiểu đặc biệt khác, thành “AJ.L.” Chỉ có Jesus Christ mới biết chữ “A” ở đây là gì vì tên của Taberd là Jean Louis, viết tắt thì chỉ là “J.L.” mà thôi. Hẳn đây là sáng chế của “cố vấn tiếng La Tinh”, không biết thuộc Trung tâm Nghiên cứu Quốc học hay NXB Văn học. Số là nơi trang tên sách của bản 1838 này đã có một câu giới thiệu kỹ càng, trong đó có đoạn ngữ “EDITUM A J. L. TABERD”. Đoạn ngữ này có nghĩa là “do J.L. Taberd biên soạn” nhưng “cố vấn” ta, không biết tiếng La Tinh có đẩy mình hay không, lại ghép chữ “A” vào chữ “J” phía sau mà đặt tên cho Taberd thành “AJ.L.”. Thực ra, trong đoạn ngữ trên đây, “A” là một giới từ, đâu có dính dáng gì đến tên của Taberd. Huống chi, nếu A là chữ viết tắt từ tên của Taberd thì ngay sau nó phải

có dấu chấm [thành A.], như đối với J [thành J.] và với L [thành L.] chứ đâu có thể chỉ là “A” trơn tru! Chúng tôi đã giật mình trước cái sai về văn hóa, chữ nghĩa đáng hổ thẹn này nên đã gọi điện thoại gấp cho đại diện của Trung tâm Nghiên cứu Quốc học để đề nghị dán bít hoặc tìm cách xóa chữ “A” trơn trên đó trước khi cho phát hành rộng rãi quyển từ điển - nghe nói một tổ chức văn hoá bên Mỹ đặt mua đến 100 quyển - nhưng người ta lại thấy đây chỉ là chuyện bình thường, chẳng hề làm xấu mặt giới văn hoá nước nhà trước sự đánh giá của giới văn hoá quốc tế. Đáng kinh ngạc hơn nữa là sau đó, khi một vài quyển sách khác của Trung tâm Nghiên cứu Quốc học được ấn hành thì ở bìa 4 vẫn thấy giới thiệu tên tác giả quyển từ điển là “AJ. L. Taberd”!

Quyển từ điển của Taberd do Trung tâm Nghiên cứu Quốc học liên kết ấn hành không chỉ có cái lỗi “hoành tráng” đã nói ở bìa 1. Tại trang ghi nhận cuối sách, nó lại được gọi là “Từ điển annamitico-latinum” với hai chữ “n” sau chữ “a” đầu tiên của từ “annamitico”. Một sự ghi nhận bất nhất như thế này về tên một quyển từ điển danh tiếng thì không thể xem là “Chuyện nhỏ!” trong lĩnh vực văn hóa. Nhưng còn “lớn chuyện” hơn nhiều với “An Nam Đại Quốc Họa Đồ” đính kèm theo sau quyển từ điển của Taberd do Trung tâm này ấn hành. Dưới dòng chữ ghi tên của tấm bản đồ này bằng tiếng La Tinh còn có một dòng phụ (cũng bằng tiếng La Tinh) và dòng phụ này vốn là AB AUCTORE DICTIONARII LATINO-ANAMITICI DISPOSITA, nghĩa là “do tác giả [của] Từ điển La Tinh - An Nam vẽ”. DICTIONARII, với 2 chữ “I” cuối sau chữ “R” ([R]II), là sinh cách (genitivus) của danh từ DICTIONARIUM (= từ điển), đã bị sửa thành DICTIONARH trên bản đồ do Trung tâm Nghiên cứu Quốc học và NXB Văn học ấn hành! Hai chữ “I” cuối của

DICTIONARII đã bị sửa thành chữ “H” một cách thông minh ngoại hạng nên trở thành một chữ ma trong từ vựng của La ngữ. Người ta ngỡ hai chữ “I” (II) là chữ “H” bị mờ nét nên đã phục hồi nó!

Cuối cùng, xin nói thêm với bạn rằng Taberd còn có một cái tên nữa là “Ravier” và tên này là do tác giả Trần Nghĩa đặt ra trong bài “Một bộ từ điển Việt - La Tinh viết tay vào cuối thế kỷ XVIII vừa sưu tầm được”, đăng trên *Nghiên cứu Hán Nôm*, 1984, trang 127. Nhưng tại sao Trần Nghĩa lại đặt tên cho Taberd là “Ravier”? Số là bên cạnh quyển *Dictionarium anamitico - latinum* (Từ điển An Nam - La Tinh) của J.S. Theurel ấn hành năm 1877, còn có một quyển từ điển La Tinh - An Nam ấn hành năm 1880, cũng tại Ninh Phú. Đó là quyển *Dictionarium latino - annamiticum* của M.H. Ravier. Trần Nghĩa đã lấy họ của Marcel-Henri (M.H.) là “Ravier” để đặt tên cho Taberd.

Với những sự thật trên đây thì, để kết thúc, chúng tôi chỉ còn có thể ghi ba chữ “Miễn bình luận” mà thôi!

Năng lượng mới số 282 (13-12-2013)

sinh tự điển (viết tắt: TDHSTĐ - Thương vụ ấn thư quán ấn hành cách đây hơn 80 năm), qua Ảnh in kèm theo đây. Trong ảnh, nó là chữ đứng làm đầu mục từ ở hàng dọc thứ tư từ phải sang. Nhìn vào ảnh, ta có thể dễ dàng thấy rằng đây là một hình thanh tự mà nghĩa phù là “thổ”[土] còn thanh phù là “giới”[介], được phiên âm bằng chữ “cát” ngay bên dưới còn nghĩa thì được ghi là “trần cấu dã”, nghĩa là “bụi bặm”, “cát bụi”.

Cứ như trên thì hiển nhiên “cát” trong “cát bụi” là một từ Việt gốc Hán.

Từ nguyên của “vâm”

Bạn đọc: Xin ông cho biết đâu là từ nguyên của “vâm” có nghĩa là “voi”.

Trần Thanh Tú, Đống Đa, Hà Nội

An Chi: Về vấn đề này, chúng tôi đã có nói đến trên *Kiến thức Ngày nay* số 134 (15-3-1994). Nay xin nhắc lại như sau:

Từ nguyên của chữ “vâm” là “con voi” có liên quan đến chữ “vi” 為 là “làm”, vì chữ này trong giáp cốt văn đời nhà Thương chính là hình một con voi như đã nói ở *Kiến thức Ngày nay* số 111, “Chuyện Đông chuyện Tây”, trang 32, cột 3. Vương Lực đã chứng minh rằng “voi” là âm xưa của chữ “vi” còn tồn tại trong tiếng Việt ngày nay (X. “Hán Việt ngữ nghiên cứu”, *Hán ngữ sử luận văn tập*, Bắc Kinh, 1958, trang 359). Khi mà tự hình cổ xưa của chữ “vi” là một con voi và âm cổ xưa của nó (voi) cũng là tên của con vật này thì ta có cơ sở để luận ra rằng “vi” ngày xưa có nghĩa là “voi”.

Chữ “vi” này, theo phép âm dương đối chuyển trong tiếng Hán cổ, còn có thể đọc là “viêm”. Các quyển từ điển

quen thuộc như *Khang Hy tự điển*, *Từ nguyên*, *Từ hải*, *Hình âm nghĩa tổng hợp đại từ điển*, v.v. đều không ghi nhận âm này. Nhưng Lo Tchang-Pei (La Thường Bồi), trong một bài thông báo nhan đề “Correction de j- en ɣj- dans le système du chinois ancien de M. Karlgren”, đọc tại Hội nghị lần thứ 158 của tổ chức American Oriental Society tại New York ngày 30-3-1948, có cho biết rằng ông đã khảo chứng được một âm nữa của nó là “viêm”. Ông đã nêu các thiết âm sau đây: “vu liêm”, “vu triêm”, “vinh kiêm”. Cả ba thiết âm này nói lái lại thì đều cho âm “viêm” (lu, tru, kình). Vậy rõ ràng chữ “vi” đang xét còn có thể đọc là “viêm”. Và từ “viêm” sang “vâm” thì chỉ có một bước (Nhớ rằng “nhậm” cũng đọc thành “nhiệm”).

Năng lượng mới số 284 (20-12-2013)

Trước Nguyễn Du, Tàu đã có “lời lời châu ngọc”

Bạn đọc: *Lâu quá rồi, chuyện “châu dệt” của ông Nguyễn Khắc Bảo chắc đã trôi luôn vào dĩ vãng. Tôi chỉ xin hỏi ông An Chi xem văn thơ của Tàu (Tôi dùng từ “Tàu” theo quan điểm của ông đó nha!) có cái gì na ná với tám chữ “Lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu” của Nguyễn Du hay không thôi! Xin cảm ơn ông.*

Tám Khêu, Phú Nhuận, TPHCM

An Chi: Dù đã thực sự trôi vào dĩ vãng hay chưa thì “châu dệt” cũng không phải là tiếng Việt nên chỉ là một danh ngữ không giống ai. Xin nói để một số bạn đọc được rõ là ông Nguyễn Khắc Bảo đã sửa chữ của Nguyễn Du trong câu Kiều thứ 1316 từ “lời lời châu ngọc” thành “lời lời châu dệt” và về chuyện này, chúng tôi đã phát biểu kỹ càng tại mục “Chuyện Đông chuyện Tây” của *Kiến thức Ngày nay* các số 400 (20-9-2001), 401 (1-10-2001), 439 (20-1-2002) và trong bài “Về những lời ‘châu dệt’ của ông Nguyễn Khắc Bảo” (*Ngôn ngữ & Đời sống* số 8(82)-2002). Lần này, chỉ xin nói thêm một ý để “gút” lại: Nếu cách đọc (thành “châu dệt”) và cách hiểu của ông Nguyễn Khắc Bảo mà đúng (khả năng này thực ra là 0%)

thì chúng tôi phải lỗi phép Tố Như tiên sinh mà đề nghị thi hào ta xem lại cách xài chữ của mình:

Hạt châu mà dẹt được sao?

Xin ngài cho biết dẹt nao thế nhỉ.

Còn chuyện mà Tám Khều hỏi lần này thì có đó. Tàu cũng có - và có trước ta - những lối diễn đạt trùng ý với tám chữ “lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu” của Nguyễn Du. Và chúng tôi thiên về khả năng Nguyễn Du đã chịu ảnh hưởng của lối diễn đạt đó trong câu Kiều thứ 1316.

Giống với “lời lời châu ngọc” của Nguyễn Du thì Tàu có “tự tự châu ngọc” [字字珠玉] (chữ chữ [đều như] châu ngọc). Chẳng hạn, ta có thể thấy được thành ngữ này trong *Lý thừa* (Đệ ngũ quyển) của Hứa Phụng Ân đời Thanh, với câu “Khanh sở ngôn tự tự châu ngọc [字字珠玉], tiểu sinh cảm bất kính bội” (Lời ngài nói, chữ chữ đều là châu ngọc, tiểu sinh nào dám không kính phục.).

Thành ngữ “tự tự châu ngọc” [字字珠玉] còn có một dị bản, đồng nghĩa (dĩ nhiên!) là “tự tự châu cơ” [字字珠璣 - chữ “cơ” giản thể là 玠], cũng có khi thêm “như” [如] vào giữa thành “tự tự như châu cơ” [字字如珠璣]. *Thiên tự văn* là một áng văn quen thuộc thời xưa, mỗi câu bốn chữ, dùng để cung cấp kiến thức cho thiếu nhi, thiếu niên, với những câu như “Thiên địa huyền hoàng - Vũ trụ hồng hoang”, v.v.. Tác phẩm này đã được ca ngợi là “*Thiên tự văn* tự tự như châu cơ” [“千字文” 字字如珠璣] (*Thiên tự văn* chữ chữ như châu ngọc).

“Tự tự châu cơ” [字字珠璣] còn đi chung với “thiên thiên cẩm tú” [篇篇锦绣], như có thể thấy trong thí dụ sau đây. Kể chuyện về Chung Quỳ, hồi thứ nhất trong *Trăm quý truyện* của Lưu Chương đời Thanh có đoạn:

“Thoại thuyết Đường triều Chung Nam sơn hữu nhất tú tài, tính Chung danh Quỳnh, tự Chính Nam (...) Thùy tri tha ngoại mạo tuy thị bất túc, nội tài khước thậm hữu dư, bút động thời thiên thiên cẩm tú [篇篇锦绣], mặc tẩu xú tự tự châu cơ [字字珠玑].” Dịch nghĩa: “Chuyện rằng, đời Đường, ở núi Chung Nam, có một tú tài, họ Chung tên Quỳnh, tự là Chính Nam. (...) Nào ai biết rằng anh ta tuy bề ngoài khiếm khuyết nhưng nội lực thì thừa tài, nơi bút múa thì chữ chữ như châu ngọc, lúc mực chảy thì thiên thiên tựa gấm thêu.”

Còn *Giới dân tu phúc bảo mệnh* (đệ nhất kỳ) 戒淫修福保命 (第一期) thì có câu: “Khả tích nha, khảo quyển trung tự tự châu cơ, hốt nhiên đăng hôi lạc chỉ hủy quyển; trưởng hận nha, thiên thiên văn chương cẩm tú, vô duyên vô cố bị mặc tích ô tảng.” Dịch nghĩa: “Đáng tiếc thay, đang khảo về quyển sách mà chữ chữ là châu ngọc thì tro đèn rơi xuống giấy làm hỏng sách; đáng giận thay, văn chương như gấm thêu của các chương vô duyên vô cố bị mực làm hoen ố.”

Rồi trong tiếng Tàu và ở bên Tàu, hai cái ý “lời lời châu ngọc”, “hàng hàng gấm thêu” vẫn quấn quít lấy nhau trong tâm thức của dân gian. Chẳng thế mà trên diễn đàn Internet, ta có thể thấy chúng quấn quít nhau trong những chuyện ra đối và đối lại, đại loại như:

- *Tự tự châu cơ thuyết Hoàng Đế* 字字珠玑说炎黄
Bút bút cẩm tú miêu Hoa Hạ 笔笔锦绣描华夏

(*Chữ chữ châu ngọc nói [chuyện] Hoàng, Đế*
Nét nét gấm thêu miêu [tả] Hoa Hạ).

- Bức bức cẩm tú hội thế giới* 幅幅锦绣绘世界
Tự tự châu cơ thuyết Viêm Hoàng 字字珠玑说炎黄

(Bức bức gấm thêu vẽ thế giới

Chữ chữ châu ngọc nói [chuyện] Viêm Hoàng).

Tự tự châu cơ thuyết Viêm Hoàng 字字珠玑说炎黄

Cú cú khanh thương đàm Hoa Hạ 句句铿锵谈华夏

(Chữ chữ châu ngọc nói [chuyện] Viêm Hoàng

Câu câu lanh canh bàn [về] Hoa Hạ).

Thiên thiên cẩm tú tả Hà Nhạc 篇篇锦绣写河岳

Tự tự châu cơ thuyết Viêm Hoàng 字字珠玑说炎黄

(Thiên thiên gấm thêu tả [sông] Hoàng [núi] Nhạc

Chữ chữ châu ngọc nói [chuyện] Viêm Hoàng).

V.v. và v.v..

Riêng thành ngữ “tự tự châu ngọc” của Tào thì đã xuất hiện trước câu Kiều thứ 1316 của Nguyễn Du từ xưa từ xưa. Nó đã ra đời muộn nhất cũng là vào mạt kỳ nhà Minh bên đó vì ta có thể thấy nó với đoản ngữ “tiểu sinh chi văn tự tự châu ngọc” [小生之文字字珠玉] trong “Hàm Đan ký tặng thí” [邯郸记赠试] của Thang Hiển Tổ [汤显祖]; tác giả này (1550 - 1616) ra đời và qua đời đều trước Nguyễn Du hơn 200 năm. Ta và Tào tuy dị ngữ nhưng lại đồng văn; ông bà ta xưa vẫn lấy sự hiểu biết kinh thư của Tào, trong đó có việc dụng điển, làm tiêu chuẩn để đánh giá học thức của cá nhân. Nguyễn Du là người đọc nhiều, học rộng nên việc ông biết đến sự tồn tại của hai thành ngữ đang xét (với những biến thể của nó) và vận dụng chúng trong lời thơ của mình chỉ là chuyện bình thường. Chỉ có nhiều sự mà thay cách diễn đạt bình thường của Nguyễn Du thành “châu dẹt” mới là chuyện không bình thường mà thôi.

Năng lượng mới số 286 (27-12-2013)

Lời và từ; hàng và chuỗi

Bạn đọc: Ngay sau khi bài “Trước Nguyễn Du, Tàu đã có lời lời châu ngọc” của ông An Chi xuất hiện, nó đã được ông một vị Giáo sư nhận xét trên Facebook, nguyên văn như sau:

“Theo tôi, trong ngành xử lý ngôn ngữ tự nhiên ‘lời lời’ khác ‘từ từ’, và ‘hàng hàng’ khác ‘thiên thiên’... Mỗi lời là một hạt châu, nhiều hạt thành hàng hạt trước hạt sau - theo quan niệm của Linguistic String Project, Zellig Harris, người ta nói như kéo các hạt thành nhiều hàng (strings)... như dệt một bức gấm thành một cuộc trao đổi. Do đó, tôi thấy ‘lời lời châu ngọc hàng hàng gấm thêu’ có điều hay hơn và nguyên tắc hơn các mẫu trích của TH.”

Vị Giáo sư đã phát biểu ngắn gọn như trên còn tôi thì xin được tiếp tục hỏi ông An Chi: Ta có thể coi đây là lời vị Giáo sư biện hộ cho ông Nguyễn Khắc Bảo hay không và, nói chung, ông (An Chi) nghĩ như thế nào về ý kiến trên đây của vị Giáo sư đó.

Tám Khều, Phú Nhuận, TPHCM

An Chi: Trước nhất, chúng tôi rất vui mừng được biết có một vị Giáo sư ở New York University đã quan tâm đến bài của mình và đã nêu những ý kiến quý báu và bổ ích cho

cả độc giả lẫn tác giả. Chúng tôi không cho là vị Giáo sư đó muốn biện hộ cho ông Nguyễn Khắc Bảo (giáo sư vẫn viết “châu ngọc” trong lời kết của mình) nhưng vẫn xin nêu một vài ý nhỏ dưới đây để làm rõ thêm vấn đề với bạn Tám và các bạn đọc khác (hơn là với chính giáo sư).

Chắc Giáo sư cũng sẵn lòng hiểu rằng khi viết câu “Trước Nguyễn Du, Tàu đã có *lời lời châu ngọc*” làm nhan đề là An Chi chỉ muốn vận dụng bốn chữ đầu của câu Kiều thứ 1316 để bác bỏ hai tiếng “châu dệt” cho... “giật gân” chứ làm sao chúng tôi lại không biết rằng “lời lời” khác “tự tự”, mà “hàng hàng” cũng chẳng phải là “thiên thiên”... Rồi với bốn đôi câu đối, những “mẫu trích” từ điển đàn Internet bên Tàu, chúng tôi cũng chỉ muốn chứng minh rằng đó là cách hiểu và cách nói khá phổ biến đã ăn sâu vào tâm thức của dân gian bên Tàu chứ đâu có ý đem nó ra so sánh với “lời lời châu ngọc” của Nguyễn Du (nên cũng không cần nói rằng nó dở hoặc hay hơn và có “nguyên tắc” bằng bốn chữ này hay không). Nói chung là, với bài vừa rồi, chúng tôi muốn khẳng định rằng trước Nguyễn Du trên 200 năm thì Tàu đã có hai hình thức so sánh lấy “châu ngọc” và “gắm thêu” (cắm tú) làm “thước đo” để khen lời hay ý đẹp và để trả lời câu hỏi của bạn Tám Khêu: “Văn thơ của Tàu có cái gì na ná với tám chữ ‘Lời lời châu ngọc, hàng hàng gắn thêu’ của Nguyễn Du hay không?”

Chúng tôi hy vọng rằng Giáo sư cũng sẵn lòng hiểu giúp cho chúng tôi như thế. Bây giờ xin mạo muội nói qua về ý kiến mẫu chốt của giáo sư. Ông viết:

“Mỗi lời là một hạt châu, nhiều hạt thành hàng hạt trước hạt sau - theo quan niệm của Linguistic String Project, Zellig Harris, người ta nói như kéo các hạt thành

nhiều hàng (strings)... như dệt một bức gấm thành một cuộc trao đổi.”

Trước nhất, xin lưu ý rằng chữ “dệt” của Giáo sư hoàn toàn khác với chữ “dệt” của ông Nguyễn Khắc Bảo. Với Giáo sư thì đối tượng - mà cũng là thành quả - của động từ “dệt” là bức gấm nhưng với ông Bảo thì đối tượng của động từ này lại là (hạt) châu. Rất khác nhau: của Giáo sư là cách diễn đạt thông thường, bình thường còn của ông Bảo thì thất thường, phản thường (vì không phải là tiếng Việt). Trên Facebook, cũng có một bạn hỏi vui: Hay là ông Bảo suy luận rằng ngọc cũng có thể được dệt bằng cách “xỏ cườm”? Xin trả lời ngay và thẳng rằng dệt là dệt mà xỏ (xâu) là xỏ (xâu): xỏ (xâu) là một loại động tác diễn ra chỉ theo một chiều còn dệt thì theo hai chiều tung hoành (ngang dọc) nên tuyệt đối không thể đánh đồng hai thứ với nhau được. Với người Việt và tiếng Việt thì không ai dệt - mà lại dệt được?! - (hạt) châu bao giờ. Còn bây giờ, chúng tôi xin nói thêm vài điều liên quan đến ý kiến của vị giáo sư.

Từ “lời” mà Giáo sư đã viết trong “mỗi lời là một hạt châu” là một khái niệm không rạch ròi. Chúng tôi đoán rằng ở đây Giáo sư đã dùng nó để diễn đạt một cái nghĩa của danh từ “word” trong tiếng Anh. Nhưng ngoài “lời” ra, “word” còn có một nghĩa nữa là “từ”. Chẳng hạn, trong câu “You begin to string words together like beads to tell a story”, của Anna Lamott, thì “word(s)” là “từ” chứ không phải “lời” nên cả câu là “Bạn bắt đầu xâu chuỗi các từ với nhau như những hạt (chuỗi) để kể một câu chuyện”. Hoặc ở câu “I string my words together and take them apart again, endlessly, critically, looking at the ‘necklace’ they create” của Susan Montgomery trong bài “Stringing Beads” (Xâu hạt [chuỗi]), trên blog “All

The World's Our Page”, thì “word(s)” cũng không phải “lời”, mà là “từ” nên cả câu là: Tôi xâu chuỗi các từ của mình với nhau và lại không ngừng tách rời chúng ra, có cân nhắc, mà nhìn vào sợi dây chuyên do chúng kết thành”. V.v.. Chẳng qua ở đây Giáo sư đã dùng từ “lời” để đồng nhất khái niệm của mình với “lời lời (châu ngọc)” của Nguyễn Du mà thôi.

Đến như cái khái niệm trung tâm mà Giáo sư đưa ra ở đây là “string” mà ông dịch thành “hàng” thì chúng tôi cũng thấy là không xác đáng. Cao Xuân Hạo - Hoàng Dũng dịch thành “chuỗi [kế tiếp]” (*Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học đối chiếu*, NXB Khoa học Xã hội, 2005), tương ứng với cách dịch của Tàu thành “quán” [串]. Đây mới thực sự là một cách dịch xác đáng vì thực ra “string” được định nghĩa là “a linear sequence of symbols (characters or words or phrases)”, tức “một liên đoạn tuyến tính của ký hiệu (chữ [ký tự] hoặc từ hoặc ngữ đoạn)” mà như vậy thì nó có thể nhỏ hoặc lớn hơn “hàng” (dòng). Vậy “hàng” và “chuỗi” chỉ là hai khái niệm giao thố trong đó cái vừa khít với “string” là “chuỗi” chứ không phải “hàng”. Ta cứ xem định nghĩa thông thường sau đây về câu (sentence) thì thấy: “a string of words satisfying the grammatical rules of a language”, tức “một chuỗi từ đáp ứng quy tắc ngữ pháp của một ngôn ngữ”. Hiển nhiên là trong định nghĩa này thì “string” không thể là “hàng” được. Vậy chẳng qua là, cũng giống như trong trường hợp trên kia, ở đây Giáo sư đã dùng “hàng” để đồng nhất khái niệm của mình với “hàng hàng (gấm thêu)” của Nguyễn Du mà thôi.

Cuối cùng, xin nói rằng Giáo sư muốn “hợp nhất” chữ “lời” (mà thực chất là “từ”) và chữ “hàng” (mà thực chất là “chuỗi”) của ông với chữ “lời” và chữ “hàng” của Nguyễn Du

(trong câu Kiều 1316) nhưng có lẽ cũng nên chú ý rằng chữ của Nguyễn Du thuộc phạm vi khuôn sáo còn chữ của ông thì lại chính cống là thuật ngữ khoa học của Linguistic String Project.

Xin trân trọng cảm ơn Giáo sư đã quan tâm đến bài viết của An Chi và cũng không quên cảm ơn bạn Tám Khều đã đặt lại vấn đề để chúng tôi có cơ hội trình bày cho rõ thêm ý kiến của mình.

Năng lượng mới số 288 (3-1-2014)

“Phi tướng phi phi tướng” là gì?

Bạn đọc: Xin ông An Chi cho biết “Phi tướng phi phi tướng” là gì.

Một bạn đọc

An Chi: Vì không có điều kiện tìm hiểu kỹ về vấn đề này nên chúng tôi chỉ xin trích dẫn mấy đoạn sau đây để bạn tham khảo.

Từ điển Phật học Hán-Việt của Giáo hội Phật giáo Việt Nam do Kim Cương Tử chủ biên (NXB Khoa học Xã hội, 2002) giảng: “Cách gọi cũ là Phi hữu tướng phi vô tướng. Cõi vô sắc thú tứ, là tầng cao hơn hết trong tam giới, do đó mà cũng gọi là Hữu đỉnh thiên. Phi tướng phi phi tướng là do đi vào thiên định của tầng trời này, cực kỳ tinh diệu, không như thô tướng ở tầng dưới, nên gọi là phi phi tướng.”

Mục “Chín cõi” của trang *phathoc.net* viết:

“Phi tướng phi phi tướng xứ địa: Trên cùng của Vô sắc giới là cõi trời Phi-tướng-phi-phi-tướng-xứ; nơi đó, chúng sinh an trú trong cảnh giới thiên định cao tột của ba cõi, không còn niệm phân biệt có tư tưởng hay không

có tư tưởng, không thiên có, không thiên không, hoàn toàn bình đẳng, an tịnh, cho nên gọi là ‘Phi-tưởng-phi-phi-tưởng-xú địa.’”

Chương 11 (Đạt được tri kiến) của trang *Đạo Phật ngày nay* viết về “Phi tưởng phi phi tưởng”:

“Tầng thiền thứ bảy dẫn đến tầng thứ tám là tầng tương ứng với tứ thiền. Trong tứ thiền tâm được thư giãn, trong khi người quán sát vẫn còn hoạt động ở phía sau, nhưng ở tầng thứ tám, tâm không còn tỉnh thức và nhận biết như thế, thay vào đó nó trụ nơi bản thân. Cảm giác này thật khó giải thích. Nó bỏ lại đằng sau bốn uẩn thuộc về tâm (trong ngũ uẩn-khandhas). Tầng thứ tám cũng được gọi là phi tưởng phi phi tưởng. Tưởng là chi thứ ba sau sắc và thọ, và là người quán sát của chúng ta. Trong tầng thứ tám này, người quán sát trở nên lu mờ đến nỗi nó không thể nói gì về chứng nghiệm này. Tuy nhiên, tâm trú ngụ trong sự an bình tuyệt đối và tiếp nhận một nguồn năng lượng khổng lồ. Nó cho chúng ta thấy đã có biết bao đau khổ trong tư tưởng và sự quán sát, ngay chính như khi ta nghĩ đến những điều tốt đẹp nhất. Kết quả của tầng thiền thứ tám là chúng ta nhận thức được rằng tâm hoạt động không ngừng đem lại đau khổ. Nếu thân phải làm việc cực nhọc như là chúng ta luôn đòi hỏi nơi tâm thì nó không thể chịu đựng nổi. Chỉ có người thực hành thiền quán mới có thể tạo được một ít thanh tịnh cho tâm trong thiền định.”

Chương 40.8 của *SuttaCentral* (do Hoà thượng Thích Minh Châu dịch) viết:

“Phi tưởng phi phi tưởng xú, Phi tưởng phi phi tưởng xú, như vậy được nói đến. Thế nào là Phi tưởng phi phi tưởng xú?”

“Rồi này chư Hiền, tôi suy nghĩ như sau: ‘Ở đây, Tỷ-kheo vượt qua Vô sở hữu xứ một cách hoàn toàn, chứng và trú Phi tưởng phi phi tưởng xứ’. Đây gọi là Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

“Rồi này chư Hiền, tôi vượt qua Vô sở hữu xứ một cách hoàn toàn, chứng và trú Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Này chư Hiền, do tôi trú với an trú này, các tướng câu hữu với Vô sở hữu xứ được tác ý và hiện hành.

“Rồi này chư Hiền, Thế Tôn với thần thông đi đến tôi và nói như sau: ‘Này Moggallāna, này Moggallāna, chớ có phóng dật Phi tưởng phi phi tưởng xứ! Này Moggallāna, hãy đặt tâm vào Phi tưởng phi phi tưởng xứ! Hãy nhứt tâm vào Phi tưởng phi phi tưởng xứ! Hãy định tâm vào Phi tưởng phi phi tưởng xứ!’

“Rồi này chư Hiền, sau một thời gian, tôi vượt qua Vô sở hữu một cách hoàn toàn, chứng và trú Phi tưởng phi phi tưởng xứ.”

Mục “Phi tưởng phi phi tưởng xứ” của trang <http://chonnhu.drupalgardens.com> viết:

“Khi đức Phật rời khỏi đạo tràng của Alara Kalama rồi vượt sông Hằng tìm đến đạo tràng của Uddaka Ramaputta học đạo. Ở đây đức Phật cũng được vị thầy này sẵn sàng chỉ dạy. Đức Phật tu tập chẳng bao lâu liền nhập được định PHI TƯỞNG PHI PHI TƯỞNG XỨ. Định PHI TƯỞNG PHI PHI TƯỞNG XỨ là một loại định cao nhất của ngoại đạo lúc bấy giờ, nên các vị thầy ngoại đạo khó có ai tu đạt được thiên định này, nhưng chỉ có đức Phật nỗ lực tu tập trong một thời gian ngắn mà Ngài đã nhập được một

cách dễ dàng. Khi nhập xong định PHI TƯỞNG PHI PHI TƯỞNG XỨ thì đức Phật được Ngài Uddaka Ramaputta chia cho nửa tòa để cùng lãnh chúng. Tuy đức Phật nhập được PHI TƯỞNG PHI PHI TƯỞNG XỨ nhưng cảm nhận tâm mình vẫn còn tham, sân, si, mạn, nghi, vì thế đức Phật xin từ giã vị thầy đã tận tình hướng dẫn tu tập để đi tìm một vị Thầy dạy tu tập làm chủ sự sống chết và chấm dứt luân hồi.

“Từ vị thầy này đến vị thầy khác, nhưng đến đâu các vị thầy đều tu tập rèn luyện thân thông hơn là chú ý đến giải quyết mọi sự khổ đau của kiếp người. Vì thế đức Phật đi tìm mãi và gặp một số tu sĩ tu tập khổ hạnh để làm chủ sinh, già, bệnh, chết. Nghe thế đức Phật liền nhập vào số những người tu sĩ này tu tập.”

Tại trang *Pháp hỷ thắng các hỷ*, Thọ-Ái-Thủ phát biểu quan niệm của mình về “Phi tưởng phi phi tưởng”:

“Sống GIỐNG mọi người mà không NHƯ mọi người:

“- Người ta muốn ăn ngon mình cũng muốn ăn ngon, nhưng không chấp vào cái được ăn ngon mới vui.

“- Người ta tham mình cũng tham, nhưng khi tham biết mình đang tham.

“- Người ta sân hận mình cũng sân hận, nhưng khi sân hận biết mình đang sân hận.

“- Người ta si mê mình cũng si mê, nhưng khi si mê biết mình đang si mê.

“- Người ta sấu (sic) tính mình cũng sấu tính, nhưng khi sấu tính biết mình đang sấu (sic) tính.

“- Người ta nhỏ nhất mình cũng nhỏ nhất, nhưng khi nhỏ nhất biết mình đang nhỏ nhất.

“- Người ta háu (sic) sắc mình cũng háu (sic) sắc, nhưng khi háu sắc (sic) biết mình đang háu (sic) sắc.

“- Người ta háu (sic) danh mình cũng háu danh, nhưng khi háu (sic) danh biết mình đang háu (sic) danh.

“- Người ta tham giàu mình cũng tham giàu, nhưng khi tham giàu luôn nhớ cái mình cần rất ít, cái mình muốn rất nhiều.

“- Người ta sợ chết mình cũng sợ chết, nhưng khi sợ chết luôn nhớ cuộc đời rất là vô thường.”

Năng lượng mới số 290 (10-1-2014)

Tôi không kiêu căng, cũng chẳng tự ty

Bạn đọc: Sau khi đọc bài “Vốn ngoại ngữ của An Chi” trên báo Năng lượng mới, số Xuân Giáp Ngọ, có người đã đưa lên Facebook một bài viết ngắn nhan đề “Sự kiêu căng của học giả An Chi”. Trong bài này, người đó viết đại ý là vì, hồi ở ngoài Bắc, ông An Chi đã bị “đi” (chữ của người hỏi) nên hệ quả là ông rất ghét những kẻ có quyền lực và cả những người có uy tín trong học thuật. Do đó mà ông đã tranh cãi không những với người còn sống mà cả với người đã khuất (như cụ Đào Duy Anh). Sự kiêu căng (arrogance) này, chính là biểu hiện vô thức của một sự tự ty về sự học hành không đến nơi đến chốn của ông An Chi thời nhỏ, theo phân tâm học của A. Adler.

Xin ông An Chi cho biết người đó nghĩ về ông như thế còn ông thì nghĩ về mình như thế nào. Xin cảm ơn.

Chín Hay Lo Xa, Bình Thạnh, TPHCM

An Chi: Chắc là người đó (HDL) muốn làm đệ tử của Alfred Adler chứ riêng đối với An Chi thì phân tâm học và vô thức chẳng có nghĩa lý gì. Tôi không có ý tranh luận với HDL - vì cũng không cho rằng ông ta có ác ý - nhưng với tôi thì

vị thế của phân tâm học và của cả cha đẻ của nó là Sigmund Freud đã lung lay và sa sút từ lâu rồi. Chỉ cần vào trang *DeconstruireBabylone*, mục “Critique de la psychanalyse” (Phê phán [đối với] phân tâm học) thì ta đã đọc được mấy dòng sau đây: “La psychanalyse a rencontré des critiques dès sa naissance. Les thèses de Freud ont provoqué l’opposition de scientifiques, médecins, philosophes et psychologues de son temps.” (Phân tâm học đã gặp phải những sự phê phán ngay từ lúc nó ra đời. Các luận thuyết của Freud đã gây nên sự chống đối của các nhà khoa học, các thầy thuốc, các nhà triết học và các nhà tâm lý học ở thời của ông ta). Tôi (AC) xin nhấn mạnh rằng phân tâm học với cái gọi là “vô thức” (inconscient) của nó chỉ là trò bịp bợm, như ở nước ngoài người ta đã phê phán thành chủ đề: “La psychanalyse est une escroquerie” (Phân tâm học là một trò bịp bợm). Còn Adler, một trong những môn đệ đầu tiên của Freud thì, sau khi bất hoà về lý thuyết với ông thầy, đã đoạn tuyệt với Freud. Freud thì cho rằng “những lời giáo huấn kiểu Adler, sai lầm về mặt khoa học, gây nguy hại cho sự phát triển của phân tâm học trong tương lai.” Bênh vực Freud, những người trung thành với thuyết của Freud xem vụ xung khắc giữa Adler với người thầy là “mặc cảm ấu trĩ không từ bỏ được về sự nổi loạn chống lại người cha”. Về khái niệm “mặc cảm tự ty”, trong *Le sens de la vie* (Ý nghĩa cuộc sống), Adler đã tóm tắt lý thuyết về cảm nhận tự ty của mình bằng một câu: “Làm người là cảm thấy mình thấp kém” (Être un homme, c’est se sentir inférieur.). Theo Adler thì mặc cảm tự ty có ba căn nguyên: một là sự khiếm khuyết của cơ quan (thân thể), hai là những sự nuông chiều và ba là những sự lơ là trong giáo dục. Adler cho rằng những thương tổn của cơ quan quan trọng đến nỗi nó tác động đến cấu trúc của tâm thần và thúc đẩy đương sự đến

hoặc những thành tựu phi thường, hoặc chứng loạn thần kinh chức năng. Adler đã kể ra những thí dụ: Démosthène (nói lắp), Beethoven (điếc), Monet (mắt kém) đã trở thành nhà hùng biện, nhà soạn nhạc và danh họa. Adler cho đó là luật bù trừ. Còn Freud thì đã chỉ trích mạnh mẽ Adler và cho rằng “một đứa trẻ cảm thấy mình thấp kém nếu nó nhận thấy mình không được thương yêu và cũng như thế đối với người lớn. Còn cái cơ quan thực sự bị xem là khiếm khuyết thì chỉ là dương vật bị teo đi, (tức) âm vật của đàn bà.”

Một người tự nhận là kẻ nổi nghiệp của Freud ở nước Pháp là Jacques Lacan đã nổi danh là “nhà phân tâm học gây nhiều tranh cãi nhất (the most controversial psycho-analyst) từ sau Freud; ông ta còn bị nhà ngữ học và triết học nổi tiếng người Mỹ là Noam Chomsky - từng quen biết với ông ta - xem là một anh lang băm (charlatan). Về cuối đời, ông ta đã phát biểu: “Sự thực hành của chúng tôi là một trò bịp. Loè người, làm cho người ta loá mắt, làm cho họ choáng bằng những từ ngữ bịp bợm - dù sao thì đó cũng là cái mà người ta gọi là bịp bợm. Về mặt đạo đức, nghề nghiệp của chúng tôi là điều không chấp nhận được. Vấn đề là ở chỗ có nên xem (hiện tượng) Freud như một sự kiện lịch sử hay không [...] Tôi tin rằng ông ta đã thất bại. Cũng như tôi, trong một thời gian ngắn nữa, mọi người sẽ bắt cần đến phân tâm học.” (Jacques Lacan, 26-1- 1977).

Trong bài “La psychanalyse ne résiste pas à l’analyse” (Phân tâm học không đứng vững được trước sự phân tích), đăng trên *Revue de psychoéducation*, vol. 42, n°1, 2013), Serge Larivée và Éric Coulombe đã nhận xét rằng “Alfred Adler nhìn thấy mặc cảm tự ty ở khắp nơi” (Alfred Adler voit des complexes d’infériorité partout.). Dĩ nhiên là Adler có nhiều

fan và đồ đệ. Chẳng thế mà, phân tích về mặc cảm tự tôn của Hoa Kỳ hiện nay, mở đầu cho bài phỏng vấn Richard Labévière nhan đề “Les USA, une hyperpuissance en déclin” (Hoa Kỳ, một siêu cường đang suy tàn), đăng trên *Le Grand Soir*, ngày 4-10-2013, Françoise Compoint đã viết:

“Theo Alfred Adler, người sáng lập môn tâm lý học cá nhân, thì kiểu mặc cảm đó che đậy bên dưới nó một mặc cảm tự ty. Vì thiếu tinh thần cộng đồng, chủ thể tìm sự bù đắp cho sự cảm nhận tự ty của mình bằng cách phát triển sự xâm lược của nó để thống trị những kẻ khác”.

Đó là lời của Françoise Compoint vận dụng thuyết “mặc cảm tự ty” của Adler, để nói về Hoa Kỳ. Nhưng nhận định của tác giả này thì lại không có gì đáng cho ta tin tưởng. Còn trang *Controverses* (Tranh luận) thì có bài “Les implications politiques de la psychanalyse” (Những sự liên can chính trị của phân tâm học), trong đó tác giả nói rằng “Dưới hình thức hồn nhiên nhất của nó, phân tâm học cũng giúp vui chẳng kém thuật chiêm tinh hoặc phim *Da Vinci Code*” (Sous sa forme la plus innocente, la psychanalyse n'est pas moins amusante que l'astrologie ou le *Da Vinci Code*). Còn các nhà phân tâm học như Sigmund Freud, Alfred Adler, Carl Gustav Jung, (...) Bruno Bettelheim và Jacques Lacan thì “đạt được sự “dứt bệnh” bằng cách “nghe” và “vài lời khuyên” - điều mà các giáo sĩ Công giáo, các mục sư Tin lành, các i-mam đạo Islam và các gu-ru Hindu cũng làm và, trái với các nhà phân tâm học, thường là họ làm miễn phí (Ils obtiennent la “guérison” par “l'écoute” et “quelques conseils” - ce que font aussi les prêtres catholiques, les pasteurs protestants, les imams islamiques et les gourous hindous, et, contrairement aux psychanalystes, en général gratuitement).

Vậy thì tâm phân học và cái “vô thức” của nó, ở đây là của Adler, đâu phải là một thứ cảm nang cho người ta dựa vào mà phân tích tâm lý của cá nhân. Cho nên, với An Chi, xin hãy gạt vô thức và tự ty mặc cảm qua một bên. Bởi vậy, tôi sẽ không cần bàn chuyện “tự ty mặc cảm” của cá nhân mình do HDL đưa ra. Chỉ xin “cãi” với ông ta về sự kiêu căng mà ông ta đã gán cho An Chi thôi.

Thế nào là kiêu căng? *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên (NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1967) giảng ngắn gọn - và rất chính xác - rằng kiêu căng là “lên mặt tài giỏi, khinh người”. Vậy thì An Chi có kiêu căng không? Điều này rất xa lạ với An Chi. Từ thời thơ ấu cho đến tận bây giờ, khi tuổi đã xế chiều, tôi chưa bao giờ làm như thế. Không biết HDL vì muốn xuyên tạc hay vì không hiểu nghĩa của hai tiếng “kiêu căng”, nên đã quy cho An Chi cái tính khí này? Hay là vì thấy tôi dám “cãi” với cụ Đào Duy Anh (về chữ nghĩa) mà ông ta kết luận như thế? Về cụ Đào, cách đây đúng hai mươi năm, trong bài “Thư cùng Cô Tú, chủ *Quán mặc cỡ báo Tuổi trẻ cười*” (*Kiến thức Ngày nay* số 127, tháng 12-1993), tôi đã viết rõ ràng:

“Đào Duy Anh là một nhà văn hoá mà cá nhân chúng tôi rất ái mộ và kính trọng từ thuở còn mài đũa quần trên ghế nhà trường trung học. Việc ông là tác giả của *Hán-Việt từ điển*, *Pháp-Việt từ điển*, *Việt-nam văn-hóa sử cương* và nhiều công trình khác là sự kiện đã được ghi khắc sâu đậm vào tấm bia vĩnh cửu của lâu đài văn hoá Việt Nam. Một Huệ Thiên (bút hiệu của An Chi lúc đó) bàn về chữ “chớ” của ông chứ bao nhiêu Huệ Thiên bàn về bao nhiêu chữ của ông cũng không mấy may làm lu mờ được tên tuổi của ông trong tòa lâu đài đó. Tuy nhiên đấy chỉ mới là nói đi. Còn nói lại thì, dù Đào Duy Anh có là nhà văn hoá lớn đến mấy, ông cũng không phải là một thần tượng bất khả xâm phạm.”

Sau đó, cùng một chủ đề và cùng một quan điểm, tại mục “Chuyện Đông chuyện Tây” của *Kiến thức Ngày nay* số 143 (15-7-1994), tôi đã viết:

“Chúng tôi cho rằng chỉ không nên luận về tử giả một cách bất công, bất chính hoặc bất minh, nhất là khi luận về nhân cách của họ mà thôi. Tử giả vẫn phải vĩnh viễn chịu trách nhiệm về những gì họ đã làm lúc sinh thời. Vì vậy mà cũng chính người xưa lại còn có nói ‘cái quan luận định’, nghĩa là đậy nắp quan tài rồi mới định công luận tội (người chết). Học giả hoặc nhà văn, dù đã quá cố, vẫn phải vĩnh viễn chịu trách nhiệm về những gì họ đã viết. Có lẽ nào các thế hệ độc giả và học giả hậu sinh lại tuyệt đối không có quyền nhận xét và phê phán những gì mà các tử giả đã viết, nhất là về những gì họ đã viết sai (nếu có)?”

Ở trên, tôi đã viết như thế vì quan điểm của tôi là trong học thuật, phải có bình đẳng và dân chủ. Không phải hễ là “cây đa cây đề” thì không thể có khuyết điểm và không ai được “đụng” đến. Dứt khoát phải như thế thì học thuật mới không trở thành “học thụt”. Một quan điểm như thế phải được xem là câu tiến chứ dứt khoát không phải là thái độ kiêu căng đối với tử giả hoặc học giả cao niên đang tại thế.

Với những ý kiến trên đây, tôi kiên quyết phủ nhận cái gọi là “mặc cảm tự ty” và tính “kiêu căng” mà HDL đã gán cho tôi. HDL hoàn toàn sai lầm vì đã đánh đồng tính kiêu căng với thái độ quyết liệt và ngôn từ cương trực trong tranh luận. Mà kiểu thái độ và ngôn từ này thì xin thưa là nó đã nằm thường trực trong tim óc của An Chi nên nếu bảo hẳn ta sửa đổi thì sẽ là... chuyện khó đấy.

Năng lượng mới số 292 (17-1-2014)

Không thêm làm “quân tử”

Bạn đọc: Sau khi đọc bài “Trần Trọng Kim và Việt Nam sử lược” của ông An Chi trên trang “Nhà văn TPHCM”, ba độc giả ký tên vuduchuy, tạ thu phong và Phèn đã có nhận xét rất gay gắt. Xin ông cho biết mình có suy nghĩ như thế nào về những ý kiến đó. Xin cảm ơn.

Nguyễn Đăng Thi, Q. 10, TPHCM

An Chi: Xin nói với bạn rằng “Nhà văn TPHCM” là trang mà chúng tôi thường xuyên lui tới. Ý kiến nhận xét về bài “Trần Trọng Kim và Việt Nam sử lược” của ba người mà bạn đã nêu thì chúng tôi cũng đã thấy nhưng thường thì chúng tôi không có thói quen dành thì giờ để trả lời cho loại ý kiến đó, không chỉ trong trường hợp này, cũng như không chỉ ở trang “Nhà văn TPHCM”, mà cả ở những nơi khác. Nhưng lần này, do bạn đã thẳng thắn hỏi thì chúng tôi cũng thẳng thắn trả lời.

Độc giả Phèn (11-12-2013) đã viết về Trần Trọng Kim và An Chi:

“Việc một tác giả bị ảnh hưởng bởi nền văn hóa mình được hấp thụ là chuyện dễ hiểu, không đáng bị xỉ vả hay hạ thấp nhân cách, thậm chí thâm thù, chụp mũ như kiểu An Chi đã làm.”

Xin thưa rằng ông (?) Phèn đã không phân biệt được sự hấp thụ về văn hóa với lập trường chính trị. Đó là hai khái niệm hoàn toàn khác nhau. Xin lấy một trường hợp “sống” làm thí dụ để ông Phèn dễ thấy ra vấn đề. Đó là trường hợp của chính An Chi. Hẳn ta dân Tây (làng Pháp); mà theo giấy khai sinh hợp pháp, hẳn còn là con Tây nữa, chứ không phải dân ta nhập tịch. Từ nhỏ, hẳn đã được hai bên nội ngoại gọi bằng tên Tây ngay trong gia đình cho đến... Cách mạng tháng Tám, rồi sau đó hẳn lại mang tên Tây để vào học trường Tây. Hai, ba năm đầu sau khi Nam Bộ kháng chiến, cuộc sống của Tây ở Sài Gòn còn gặp khó khăn về vật chất, thì hẳn vẫn có phiếu do Tây cấp để mua vải vóc, bơ, sữa và mỗi buổi sáng một nửa ổ bánh mì Poitou. V.v. và v.v. Nhưng tức cười là hẳn lại chống Tây và đã nhiều lần đòi vô bưng (nhưng gia đình thấy hẳn còn con nít nên không đồng ý). Hẳn là thằng “con Tây” đã tự động bỏ buổi học để đi đưa tang Trần Văn Ôn. Ở trường Tây, hẳn đã sửa lưng bà đầm Giáo sư Pháp văn vì ma-đam này vẫn còn trịch thượng gọi đồng bào của hẳn là “Annamite” (mà hẳn đã đứng dậy sửa thành “Vietnamien”). Vì vụ này, hẳn đã bị bà đầm làm “lập bo” đưa lên hội đồng kỷ luật và hẳn bị đuổi học. Nhà trường đã cho chạy công văn đến từng lớp học và dán thông cáo cho toàn trường biết hẳn bị đuổi học vì đã phạm lỗi chính trị. Dĩ nhiên, đây chỉ là chuyện cực nhỏ bên cạnh những tấm gương xả thân vì nước cao cả, vĩ đại. Cậu ruột của hẳn ta, cũng “con Tây” y chang hẳn, học trường Tây Ecole primaire des jeunes garçons français (Trường tiểu học của thiếu niên Pháp), cách đây trên 80 năm, lại đi làm Việt Minh, bị Tây bắt xử tù rồi đày ra Côn Nôn. Hết hạn tù, được trả tự do, về đất liền, lại tiếp tục hoạt động Việt Minh. Đến thời chống Mỹ lại làm Việt Cộng, bị quốc gia bắt (vụ Trần Văn Đang ở Sài Gòn) đưa lên

Biên Hòa mà vẫn không tổn... Dĩ nhiên ông ta đã được Huân chương Kháng chiến. Đấy, chúng tôi chỉ muốn nêu hai thí dụ xoàng xĩnh như thế để ông Phèn dễ dàng thấy rằng không phải hề có hấp thụ văn hoá của Tây thì có thể theo Tây một cách dễ dãi và... thật lòng.

Có lẽ chỉ là do đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu với Trần Trọng Kim nên ông Phèn mới viết như trên mà thôi chứ An Chi chẳng việc gì mà phải thâm thù ông Kim, mà cũng không hề xỉ vả ông ta. Chuyện này, nếu thật lòng và thật sự khách quan thì có thể thấy một cách hoàn toàn dễ dàng nên An Chi cũng bất tất phải thanh minh thanh nga.

Còn độc giả tạ thu phong (11-3-2013) thì viết:

“Tôi không đồng tình với phán xét của học giả An Chi. Theo tôi, người viết sử phải khách quan, ghi chép lại những sự việc từ nhiều góc nhìn chứ không phải khẳng khẳng theo chủ nghĩa dân tộc hay một định hướng nào (...) Tôi không hiểu quan niệm của ông An Chi về ‘người chép sử’ là gì. Nhưng hình như cho rằng chép sử Việt phải là người có tinh thần Việt, phải có ‘định hướng’ ta là người Việt Nam thì phải. Với tôi, ông đã nhầm, thừa ông An Chi.”

Quan niệm của An Chi về “người chép sử”? Rất rõ ràng. Đó là người: 1. chép đúng y chang 100% sự kiện lịch sử; 2. nếu có nêu nguyên nhân của sự kiện thì phải quy về cho đúng boong chỗ cần thiết (không định hướng, đúng như lời ông tạ thu Phong) và 3. là phải đứng về phía chính nghĩa nếu muốn đưa ra ý kiến phê phán. Rất đơn giản. Vậy, cứ theo tiêu chuẩn của An Chi thì Trần Trọng Kim đã đạt được điểm son khi ông ta chép về dự định đánh Đà Nẵng rồi tiến vào lấy Huế của Rigault de Genouilly:

“Nhân vì khi trước các giáo sĩ đều nói rằng hễ quân Pháp sang đánh, thì dân bên đạo (Công giáo - AC) khắc nổi lên đánh giúp, đến nay không thấy tin tức gì, mà quân lính của trung tướng (Rigault de Genouilly - AC) thì tiến lên không được (...).” (*Việt-Nam sử-lược*, NXB Tân Việt - Hà Nội, in và phát hành tại Sài Gòn, 1949, trang 489).

Nhờ cái điểm son trên đây của ông Kim mà An Chi đã có cơ sở để phê phán:

“Dĩ nhiên là khi viết những dòng trên đây thì Trần Trọng Kim đâu có ngu xuẩn mà không biết rằng các cố đạo là những tên đi tiên trạm cho binh lính đến sau và trong hàng ngũ giáo dân thì cũng không thiếu những kẻ vì ‘nước Chúa’ mà sẵn sàng phản bội Tổ quốc.”

Ông tạ thu phong phản đối quan niệm cho rằng “người chép sử Việt phải là người có tinh thần Việt, phải có định hướng ta là người Việt Nam”. Dĩ nhiên là với quan niệm này của ông Phong thì Trần Trọng Kim đã đạt được một điểm son: ông ta đâu có tinh thần Việt; tinh thần của ông ta là tinh thần Pháp kia mà. Chẳng thế mà ông ta đã viết một cách “ngon ơ”:

“Trong thời đại khó khăn như đời vua Dục Tôn, mà vua quan cứ khư khư giữ lấy thói cũ, không biết theo thời mà mở nước cho người ta vào buôn bán, không biết nhân dịp mà khai hoá dân trí, lại vì sự sùng tín mà đem giết hại người trong nước, và đem làm tội những người đi giảng đạo. Bởi những sự lầm lỗi ấy, cho nên nước Pháp mới dùng binh lực để báo thù cho những người bị giết hại.” (Xin theo chính tả hiện hành cho tiện - Sđd, trang 487).

Bất cứ ai còn sáng mắt sáng lòng cũng có thể thấy rằng Trần Trọng Kim đã biện hộ cho hành động xâm lược của giặc Pháp khi ông ta viết: “nước Pháp mới dùng binh lực để báo thù cho những người bị giết hại”. Pháp thì vừa ăn cướp vừa la làng còn Trần Trọng Kim thì hòa theo bọn cướp mà đổ thừa cho hành động đối phó chính đáng của vua quan nước mình. Với kiểu lý sự này thì hiển nhiên Trần Trọng Kim không phải là “người chép sử Việt có tinh thần Việt”, hoàn toàn đúng với tâm tư của ông tạ thu phong. Ông phong cho rằng người viết sử không được “có tinh thần Việt”. Vậy thì chỉ còn có tinh thần của một bọn vong quốc nô để lựa chọn mà thôi!

Còn ông vuduchuy (16-11-2013) thì viết:

“Thử hỏi đôi mắt chủ quan của một nhà sử học làm sao có thể xuyên suốt và thấu đáo được cả một tiến trình lịch sử (...) Và sau mỗi đoạn sử thường có những nhận định, đánh giá tuy chủ quan nhưng làm lộ rõ tâm tình của nhà viết sử mà học giả An Chi đánh giá là một ‘giọng văn thiếu não’ (...) Là một học giả, ngoài kiến thức và tầm hiểu biết cần có cái tâm trong sáng, lòng bao dung, viết như vậy hóa ra học giả An Chi đã làm cái hành động ‘lấy dạ tiểu nhân đo lòng quân tử’ đó sao? (...) Mong tác giả hãy đính chính lại những suy nghĩ của bản thân để không gây ra những lỗi lầm đáng tiếc.”

Trong bài của mình, An Chi hoàn toàn không đề cập đến cái nhìn xuyên suốt và thấu đáo của Trần Trọng Kim về cả một tiến trình lịch sử mà chỉ phân tích mấy sự kiện cụ thể, có tên gọi riêng biệt và rành mạch. Vả lại, đây không phải là chuyện thừa hay thiếu sự kiện, mà là chuyện quan điểm và ông Kim phải là người chịu trách nhiệm về quan điểm của mình. Ông vuduchuy cũng hoàn toàn không chính xác - hay

là ông cố ý xuyên tạc? - khi khẳng định rằng An Chi đánh giá công trình của Trần Trọng Kim có một giọng văn thiếu nã. Không hề. Chúng tôi chỉ dùng cái danh ngữ này để riêng chỉ những lời ai oán của Trần Trọng Kim khi ông ta kể về “những thảm trạng của các người giáo sĩ đi truyền đạo ở nước ta” mà thôi. Và cũng chỉ riêng về chuyện này mà An Chi cũng thà làm “tiểu nhân” để phê phán kẻ đã tự nguyện bào chữa cho hành động cướp nước của giặc chứ không thềm làm “quân tử” mà biện hộ cho chúng như tác giả của *Việt-Nam sử-lược*. An Chi cũng không hiểu ông vuduchuy lấy tư cách gì mà đề nghị hẳn “hãy đính chính lại những suy nghĩ của bản thân để không gây ra những lỗi lầm đáng tiếc”. Lên án hành động bào chữa cho bọn cướp nước là lỗi lầm à?

Thực ra, trên đây là những ý kiến mà chúng tôi đưa ra xuất phát từ sự nể nang đối với bạn đọc Nguyễn Đăng Thi, chứ đối với ý kiến của ông vuduchuy, ông tạ thu phong và ông Phèn thì chúng tôi không có gì để nói vì chúng tôi bàn chuyện cụ thể còn các vị thì chỉ toàn nói theo cảm tính chung chung. Cũng xin nhấn mạnh rằng chúng tôi không đặt cho mình nhiệm vụ đánh giá cống hiến của Trần Trọng Kim về mặt văn hoá nói chung, với những công trình biên khảo có được nhờ những kiến thức uyên bác. Bài viết của chúng tôi - ở đây thực chất là câu trả lời cho bạn đọc - có trọng tâm, trọng điểm riêng của nó, trong đó chúng tôi chỉ nhận xét về quyển *Việt-Nam sử-lược* của Trần Trọng Kim thông qua sự phê phán những lời tâng bốc quá đáng của tác giả Mai Khắc Ứng về quyển sử này và tác giả của nó mà thôi. An Chi vẫn có đủ đầu óc tinh táo và tinh thần khách quan để thấy những cống hiến nhất định của ông Kim chứ không hề phủi sạch tất tần tật những gì ông ta đã lao tâm khổ tứ để viết ra. Chẳng

hạn, đánh giá chung về quyển *Việt-Nam sử-lược* của Trần Trọng Kim, chúng tôi đã viết rành mạch như sau:

“Đây là một quyển sử có ảnh hưởng sâu rộng đối với nhiều thế hệ người Việt Nam và trong nửa đầu của thế kỷ XX thì nó gần như là một quyển sách đọc tôn về lịch sử tương đối đầy đủ và có hệ thống của đất nước và dân tộc.” (“Cả dân gian lẫn trí thức đều có thể sai”, *Năng lượng mới* số 268, ngày 25-10-2013).

Hoặc như, khi Trương Chính kết luận oan cho Trần Trọng Kim rằng ông này đã sai thì An Chi cũng đã khách quan bênh vực cho cái đúng của học giả họ Trần. Trương Chính viết:

“Trần Trọng Kim viết: Lý thuyết Nho giáo *hủ hóa*, với nghĩa hư hỏng, không còn tốt đẹp nữa. Tiếng Việt chỉ thừa nhận nghĩa: quan hệ nam nữ bất chính về xác thịt (...)” (“Từ Hán Việt, Hán mà không Việt”, *Thế giới mới*, số 54, trang 45).

An Chi nhận xét:

“Trần Trọng Kim hoàn toàn đúng khi dùng từ *hủ hóa* theo nghĩa ‘hư hỏng, không còn tốt đẹp nữa’. Còn cái nghĩa ‘quan hệ nam nữ bất chính về xác thịt’ mà Trương Chính nêu lên thì lại chỉ bắt đầu được dùng trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1945-1954) nhưng cũng không phải là rộng rãi trong cả nước mà chỉ ở vùng chiến khu và vùng tự do. Sau 1954, nó mới được dùng rộng rãi trên cả miền Bắc và ở một số vùng căn cứ của miền Nam. Sau 1975, chưa kịp trở nên thông dụng ở những vùng còn lại của miền Nam thì hình như nó đã... chết (...) Vẫn biết rằng có thể là Trương Chính đã căn cứ vào từ điển - chẳng hạn *Từ điển tiếng Việt 1992*

cũng giảng “hủ hóa” là “có quan hệ nam nữ về xác thịt bất chính” - nhưng người ta chỉ nên theo cái đúng của từ điển chứ không thể theo cái sai của nó được, vì chẳng có ai dám quả quyết rằng đã là từ điển thì không bao giờ sai. Tóm lại, Trần Trọng Kim không hề sai như Trương Chính đã tưởng.” (“Chuyện Đông chuyện Tây”, *Kiến thức Ngày nay*, số 143, 15-7-1994).

Đấy, chuyện nào ra chuyện đó. Đối với việc Trần Trọng Kim làm thầy kiện bào chữa cho hành động xâm lược của giặc Pháp thì An Chi dứt khoát không khoan nhượng.

Năng lượng mới số 294 (7-2-2014)

VỀ MỘT ĐÔI CÂU ĐỐI CHÙA GIÁC LÂM

Bạn đọc: Theo quyển Những ngôi chùa danh tiếng của Nguyễn Quảng Tuân [soạn] và Võ Văn Tường [ảnh] do Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam & NXB Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh ấn hành năm 1990 thì chùa Giác Lâm (TPHCM) có đôi câu đối:

*“Triêu triêu triêu triêu triêu bá triêu triêu triêu bá
Trai trai trai trai trai giới trai trai trai giới”.*

Trong sách, hai câu này không được dịch nghĩa nên tôi không biết nó muốn nói gì..

Trần Đậu Xôi, Q. 5, TPHCM

An Chi: Trong bài “Về một đôi câu đối độc đáo ở chùa Giác Lâm” trên trang daitangkinhvietnam.org, tác giả Cao Tự Thanh đã nhận xét:

“(Chùa Giác Lâm - AC) có một đôi câu đối hiện treo ở hàng cột thứ nhất từ ngoài vào và đối diện với chính điện, một đôi câu đối thuộc loại độc đáo bậc nhất trong thơ văn chữ Hán ở Việt Nam:

朝 朝 朝 朝 朝 拜 朝 朝 朝 拜
齊 齊 齋 齊 齊 戒 齊 齊 齋 戒

“(…) Ông Nguyễn Quảng Tuân chỉ phiên âm (không ngắt câu và không dịch nghĩa) ra là ‘Triều triều triều triều triều báii triều triều triều báii; Trai trai trai trai trai giớii trai trai trai giớii’. (Phiên chữ tể ra chữ trai)! Theo tôi, ông Nguyễn Quảng Tuân đọc như vậy là sai, vì câu đối này phải được đọc và hiểu như sau:

*Triều triều triều, triều triều báii, triều triều triều báii
Tể tể trai, tể tể giớii, tể tể trai giớii.*

*(Nhộn nhàn châu, nhộn nhàn báii, nhộn nhàn châu báii
Lặng lẽ trai, lặng lẽ giớii, lặng lẽ trai giớii).”*

Chúng tôi nhất trí với tác giả Cao Tự Thanh rằng đọc như ông Nguyễn Quảng Tuân thì sai - và vô nghĩa. Mặc dù, như ông Cao Tự Thanh đã nói, chữ “trai” 齋 cổ nhiều khi cũng viết bằng chữ “tể” 齊, nhưng, ở đây, sáu chữ 齋 của câu sau (ở các vị trí 1, 2, 4, 5, 7, 8) mà đọc thành “trai” thì lại là một sự nhầm lẫn vô cùng đáng tiếc! Vậy, đôi câu đối mà bạn đã dẫn phải được đọc là:

*Triều triều triều, triều triều báii, triều triều triều báii;
Tể tể trai, tể tể giớii, tể tể trai giớii,*

dịch sát nghĩa là:

*Sáng sáng châu, sáng sáng lạy, sáng sáng châu lạy;
Đều đều chay, đều đều tịnh, đều đều chay tịnh.*

Chúng tôi cũng tán thành việc ông Cao Tự Thanh khôi phục lại cái “bản lai chân diện mục” của hai câu đối đó bằng chữ Hán là:

朝 朝 朝 朝 朝 拜 朝 朝 朝 拜
齊 齊 齊 齊 齊 戒 齊 齊 齊 戒

vì, theo ông thì:

“Dường như vì sợ có nhiều người không hiểu và đọc nổi, người viết chữ (có thể là chính Hòa thượng Trần Bửu Hương [người tặng câu đối - AC]) đã có ý đánh dấu hai chữ *triều* bằng cách viết hai nét ngang trong chữ *nguyệt* thành hai dấu chấm, và đánh dấu hai chữ *trai* bằng cách viết rõ ra hai chữ *trai* (chữ *trai* cổ nhiều khi chỉ viết bằng chữ *tê*).”

Nhưng ở một điểm khác thì chúng tôi lại nghĩ khác ông Cao Tự Thanh. Ông cho rằng đôi câu đối trên đây có hai điểm đặc sắc, mà điểm thứ hai là:

“(…) nó lại có chỗ không đối: hai chữ cuối của hai vế đều mang vần trắc, trong khi đúng ra phải là một trắc một bằng. Nhưng chính điểm phi lý này lại buộc người ta phải suy nghĩ rằng nó không được sáng tác theo âm Hán Việt mà là theo âm Hoa Hán. Tuy nhiên, theo giọng Quan thoại thì hai chữ *bái* (*bài* - đọc như *bài*) và *giới* (*Jie* - đọc như *che*) gần như lại cùng một thanh bằng, nên rõ ràng chỉ có thể tìm được cách đọc hợp lý cho câu đối này nơi các phương ngữ Hải Nam, Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu phổ biến trong người Hoa ở Nam Bộ.”

Chúng tôi không tin ở cách suy luận của ông Cao Tự Thanh. Chỉ vì hai chữ cuối của hai vế đều mang vần trắc mà ta phải chơi đến âm Tiểu Châu hoặc âm Hải Nam, v.v., là chuyện vô lý vì theo cái lý hoàn toàn thông thường, thì ở đây, ta chỉ có thể xài âm Hán Việt mà thôi. Chúng tôi đã tham khảo ý kiến của một thân hữu thông thạo giáo lý nhà Phật là ông Lý Việt Dũng thì được trả lời rằng đối với bên

Nho người ta thường đòi hỏi chặt chẽ về bằng trắc ở cuối vế, cuối câu còn bên Phật thì người ta có thể linh động về bằng trắc để bảo vệ tính thâm sâu của tư tưởng. Huống chi, ngay ở bên Tàu, thì một vài biến tấu của đôi câu đối này cũng có những chữ cuối vế, cuối câu ở thế đối nhau mà cũng cùng mang vần trắc (hoặc vần bằng), như sẽ thấy bên dưới.

Ông Cao Tự Thanh có đặt vấn đề về khả năng đôi câu đối này là từ bên Tàu truyền sang. Về điểm này thì ông đã nghĩ rất đúng. Chúng tôi đã tìm hiểu thì thấy nói chùa Thanh Vân (nay đã hoang tàn) ở thị trấn Xuân Loan, miền thượng du sông Mạc Dương bên Tàu có đôi câu đối:

朝朝朝朝朝拜朝朝朝拜酬帝澤；
齊齊齊齊齊戒齊齊齊戒答神恩。

(*Triều triều triều, triều triều bái, triều triều triều bái thù đế trạch; Tề tề tề, tề tề giới, tề tề trai giới đáp thần ân.*)

Dịch nghĩa:

*Sáng sáng châu, sáng sáng lạ,
sáng sáng châu lạ trả ơn vua;
Đều đều chay, đều đều tịnh,
đều đều chay tịnh đáp nghĩa thân.*

Hai câu này có những chữ cuối vế ở thế đối nhau mà đều cùng vần bằng (*triều - trai*) hoặc vần trắc (*bái - giới*). Cặp đối này có nhiều kiểu biến tấu.

Đền Thiên Hậu Thánh Mẫu ở Mi Châu, tỉnh Phúc Kiến, có hai câu:

朝朝朝朝朝朝朝朝朝朝音
齊齊齊齊齊齊齊齊齊齊戒

(*Triêu triêu, triêu triêu, triêu triêu triêu, triêu triêu triêu âm; Tê trai, tê trai, tê tê trai, tê tê trai giới*).

Ở đây, chữ *triêu* 朝 thay cho *triêu* 潮 là *thủy triêu* (chứ không phải *châu lay*) và nghĩa của hai câu là: *Thủy triêu buổi sáng, thủy triêu buổi sáng, thủy triêu các buổi sáng, tiếng thủy triêu các buổi sáng; Đều chay, đều chay, đều đều chay, đều đều chay tịnh*. Ý là: “Triêu khởi giới âm” 潮起戒音, tức hễ tiếng sóng triêu đánh vào bờ thì mọi người đều im lặng. Tương truyền hai câu này là của Thám hoa Đái Đại Tân đời Minh. Cặp đối này cũng có những chữ cuối vế ở thế đối nhau mà đều cùng vần bằng (*triêu - trai*, ba lần).

Đền thờ Lục Tổ (Huệ Năng) bên Tàu có hai câu, khắc vào đời Càn Long:

朝 朝 朝 朝 朝 敬 朝 朝 朝 敬,
齋 齋 齋 齋 齋 戒 齋 齋 齋 戒

(*Triêu triêu triêu, triêu triêu kính, triêu triêu triêu kính; Tê tê trai, tê tê giới, tê tê trai giới*).

Dịch nghĩa:

Sáng sáng châu, sáng sáng kính, sáng sáng châu kính; Đều đều chay, đều đều tịnh, đều đều chay tịnh.

Đây là một đôi câu đối mà hai chữ cuối câu ở thế đối nhau đều thuộc vần trắc (*kính, giới*), giống như cặp đối ở chùa Giác Lâm (*bái - giới*).

Từ đôi câu đối của chùa Thanh Vân, ta còn có biến tấu:

齋 齋 齋 齋 齋 戒 齋 齋 齋 戒 佛 恩 廣 大;
朝 朝 朝 朝 朝 拜 朝 朝 朝 拜 功 德 無 量.

(Tề tề trai, tề tề giới, tề trai tề giới, Phật ân quang đại; Triều triều triều, triều triều bái, triều triều triều bái, công đức vô lượng).

Dịch nghĩa:

“Đều đều chay, đều đều tịnh, đều chay đều tịnh, ơn Phật rộng lớn; Sáng sáng châu, sáng sáng lạ, sáng châu sáng lạ, công đức không lường.”

Đây là hai câu đối của chùa Phong Ninh ở thị trấn Thạch Loạn, tỉnh Quảng Đông và cặp đối này cũng có hai chữ cuối câu ở thế đối nhau cùng thuộc vần trắc (*đại - lượng*).

Xem ra, ông Lý Việt Dũng đã nói đúng. Mà ông Cao Tự Thanh cũng nghĩ không sai vì với những dẫn liệu đã thấy thì ta thật khó lòng khẳng định rằng cặp đối mà Hòa thượng Trần Bửu Hương đã tặng cho chùa Giác Lâm tuyệt đối không liên quan gì đến những câu “bà con” với nó ở bên Tàu. Trừ chữ “bái” 拜, nó là “sao y bản chính” đôi câu đối ở đền thờ Lục Tổ Huệ Năng bên Tàu, kể cả tự dạng của chữ “trai” 齋, hai lần dùng ở câu sau (tại vị trí thứ 3 và thứ 9).

Năng lượng mới số 296 (14-2-2014)

Mục lục

LỜI NHÀ XUẤT BẢN	5
* Nam văn nữ thị	7
* Lưu manh là gì?	12
* Cù lao? Có năm thứ cù lao.....	16
* Gươm đàn: đàn là vũ khí hay nhạc cụ?	19
* Tràm Chim, một cái tên “méo mó” và vô nghĩa.....	22
* Địa linh sinh nhân kiệt.....	27
* Từ nguyên của những từ chỉ quan hệ thân tộc	30
* Ai đúng, ai sai?.....	34
* Quả thực là gì?	37
* Khải huyền.....	40
* Xanh và xoong - Tục gõ xoong	44
* O mèo và o chuột	48
* Giường Procuste là giường gì?	53
* Nhà “đại thế” hay vẫn là nhà xác?	57
* Mão và Mẹo	62
* Nam Vang - Kim Biên.....	65

* Vật tổ và tô-tem	69
* Tên của người phát ngôn Bộ Ngoại giao Trung Quốc	73
* “Năm Dickens”: một bộ mặt khác của Charles	77
* Hình vạc trên trống đồng Ngọc Lũ	82
* Bài thơ “Nhớ Bắc” của Huỳnh Văn Nghệ	86
* Từ San Francisco đến Cựu Kim Sơn	92
* <i>Thiếu gia</i> hay <i>thiếu da</i> ?	95
* Lệ bắt tay và lệ vỗ tay	98
* Việt Nam có họ Hách không?	101
* <i>Quan Âm Thị Kính</i> : nguồn gốc vở chèo và hình tượng đứa bé theo hầu	105
* Đức Phật đã thọ thực món chi?	108
* Từ nguyên của <i>Hênh</i> trong <i>Hênh xui</i>	113
* Có bị kỳ thị hay không?	116
* Gốc và nghĩa của từ <i>Chín</i>	121
* <i>Lá cải</i> không phải là tabloid	125
* Tiếng Quảng Đông ơi là tiếng Quảng Đông!	134
* <i>Oligarch</i> là gì?	138
* Nguồn gốc tên các châu	142
* Không là lính thì là gì ?	145
* <i>Liều</i> với <i>liêu</i> - <i>bồ kết</i> , <i>bồ hòn</i>	150
* Vẫn cứ là “lính nhà binh”	155
* Trấn Vũ Quán	159
* Lai lịch ông Ba Bị	164
* Giáo chủ và “chim giáo chủ”	170

* “Ôn hoàng hột vịt lộn”	175
* “Mình hạt sương mai”?	178
* Bức ảnh đặc biệt về Cụ Hồ và Đại tướng.....	181
* Vấn đề đánh dấu thanh điệu	188
* Về địa danh Sài Gòn.....	191
* Gà, ếch và người	201
* Thú tiếng kỳ lạ ở Hà Nội	205
* Là Nguyễn Trãi chứ còn ai.....	210
* <i>Lưu manh và du thủ du thực</i>	217
* Trần Trọng Kim và Việt - Nam- Sử - lược	221
* <i>Chánh và chính - cửa nghề</i>	228
* <i>Cao Miên - Mang Khảm, Campuchia</i>	233
* <i>Luang Prabang và Viêng Chăn</i>	236
* <i>Tám và tán</i>	240
* “Cái đầu mây” là cái gì?	243
* Đừng hỏi - hãy hỏi	247
* Nghĩa của “vóc” trong “ăn vóc học hay”	252
* “Đại Cồ Việt” là quốc hiệu có thật.....	260
* Cách xưng hô thời xưa.....	265
* “Con chàng” chứ không phải “đôi vàng”	271
* “Hát nghêu ngao” và “con nghêu, con ngao”	275
* Điệp thức khác với từ láy.....	278
* <i>Vũ trụ và Thế giới</i>	283
* “Cái” là cái gì?	287
* Lại bàn về mấy từ <i>cái</i>	290

* <i>Lang bạt và lang bạt kỳ hồ</i>	296
* <i>Cải cách và cứu khổn</i> - “Cách” trong “cải cách” nghĩa là gì?	300
* Lại bàn về chữ “khổn”	303
* Lại chữ “cách”, <i>Pho</i> hay <i>kho</i> ?.....	308
* Trang trí không nhất nhất phải theo chính tả.....	311
* “Mỹ văn” và “Viện sĩ”	315
* Sao phải đổi thành “Quán”?	319
* Nghĩa hiện hành của đẩu cẩu chỉ là nghĩa sự cố.....	323
* Tiếng ngoại tịch và tiếng song sinh.....	329
* <i>Chinatown</i> chỉ là phố Tàu.....	335
* <i>Màn, màng và mùng</i>	338
* <i>Tánh và Tính</i>	342
* Ông Lê Gia với vấn đề “âm tiết”	345
* Cô, Mồ côi và Độc Cô Cầu Bại	348
* Chỉ có nạ, không có ná?	353
* Quyển sách mới của ông Phan Ngọc.....	356
* Chữ “Việt cổ” của ông Đỗ Văn Xuyên	364
* Khó mà biết “đọc vị” là gì.....	374
* “Đọc vị” chỉ là biệt ngữ của trò xóc đĩa.....	377
* “Bắt bài” không xuất phát từ dân cờ bạc.....	384
* Âm gốc của <i>khoái trá</i> là <i>quái chá</i>	389
* <i>Phe phẩy</i>	393
* <i>Shopaholic</i> là nghiện mua sắm	396
* <i>Ương, việt, vãn, vãng</i>	400
* Từ <i>CỐP</i> đến <i>VIP</i>	404

* “Vãn” trong “than vãn” và “Ai tứ vãn”	408
* “Dày” không có nghĩa là “trắng”	412
* <i>Cóc</i> hay là <i>cáo</i> ?	418
* <i>Thực, thật</i> và <i>thiệt</i>	422
* “Tất lẽ dĩ ngẫu”, nghe râu thẩu xương	425
* Cặp sách và bí kíp	430
* Tìm hiểu về vài địa danh	437
* <i>Bá</i> và <i>Bách</i>	443
* Khách là loại người nào?	446
* <i>Hạt, hột, hạch</i> và <i>trứng</i>	449
* Cả dân gian lẫn trí thức đều có thể sai.....	453
* <i>Ma cô, ma túy, ma lanh</i>	458
* Hoa tay và hoa hương.....	462
* Lại bàn về mấy tiếng <i>Vu lan bồn</i>	466
* Hình vị và nghĩa của từ <i>Avalambana</i>	473
* Không biết thì đừng nói	476
* Tên của Taberd, từ Contans, Ravier đến AJ.L.	480
* <i>Cát</i> và <i>vâm</i>	485
* Trước Nguyễn Du, Tàu đã có “lời lời châu ngọc”	488
* Lời và từ; hàng và chuỗi.....	492
* “Phi tướng phi phi tướng” là gì?.....	497
* Tôi không kiêu căng, cũng chẳng tự ty.....	502
* Không thềm làm “quân tử”	508
* Về một đôi câu đối chùa Giác Lâm.....	516

1966 - 1968: Làm tạp vụ ở nhà ăn của Trường Bồi dưỡng Cán bộ giáo viên tỉnh Thái Bình

1968 - 1969: Học lớp chính trị Trường 20-7 của Bộ Nội vụ ở xứ Mường (Hòa Bình)

1969 - 1972: Học nghề nguội, sau qua nghề tiện rồi phụ trách bổ túc văn hoá ở Nhà máy Xe đạp Thống Nhất (Hà Nội)

1972 - 1975: Phụ trách thư viện ở Trường Học sinh miền Nam số 8 (Tam Đảo)

8 - 1975: Trở về Nam

1975-1984: Công tác ở ngành giáo dục Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh rồi về hưu non để đọc sách và nuôi chim kiểng chơi.

1990: Cộng tác với tạp chí Kiến thức Ngày nay, rồi phụ trách chuyên mục Chuyện Đông chuyện Tây của tạp chí này từ năm 1992 cho đến năm 2007.

Từ năm 2007 đến nay: Cộng tác với các báo, tạp chí *Đương thời*, *An ninh thế giới*, *Người đô thị*, *Năng lượng mới*, *Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh*.

“Sẽ là rất vô duyên việc dùng tiếng nước ngoài mà không hề biết đến nghĩa và công dụng của từ, ngữ hữu quan, chẳng hạn việc dùng gần như tràn lan chữ/từ U của tiếng Anh theo nghĩa (do đương sự áp đặt) là “lứa tuổi”:

- U70 mà sáng nào cũng đến Tao Đàn chạy bộ;
- U80 mà vẫn còn tập dưỡng sinh;
- U50 sát hại tình địch vì ghen; v.v.

Những người sinh U không biết rằng ở đây U là cách nói và viết tắt của giới từ under, có nghĩa là “dưới”, “chưa đến”, chẳng hạn Children under twelve years old là “trẻ em dưới mười hai tuổi”. Đây là một cách dùng thường thấy trong lĩnh vực thể thao, thường nhất là trong môn bóng đá: U17 là dưới 17, U21 là dưới 21, U23 là dưới 23 vì đó là under 17, under 21, under 23.”

(An Chi)

